economics

8th Edition

Damian Ward
David Begg

Bài tập
Kinh tế học

Mc Graw Hill Education
www.mcgraw-hill.co.uk

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
www.nxbthongke.com.vn

Bài tập
Kinh tế học

© Sách được McGraw-Hill ủy quyền
cho Nhà xuất bản Thống kê
độc quyền dịch, xuất bản tại Việt Nam.

Damian Ward
David Begg

Bài tập
Kinh tế học

Biên dịch: Nhóm giảng viên Khoa Kinh tế
Đại học Kinh tế quốc dân

Hiệu đính: ThS. Hồ Đình Bảo

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội, tháng 3/2007

Economics Student Workbook Eighth Edition
Damian Ward and David Begg
ISBN 10: 0-07-7107802
ISBN 13: 978-0077107802

Published by McGraw-Hill Education
Shoppenhangers Road
Maidenhead
Berkshire
SL6 2QL
Telephone: 44 (0) 1628 502 500
Fax: 44 (0) 1628 770 224
Website: www.mcgraw-hill.co.uk

Original edition copyright 2005 McGraw-Hill International (UK) Limited. All rights reserved.

BÀI TẬP KINH TẾ HỌC by Damian Ward and David Begg 8th edition copyright 2007 by Statistical Publishing House. All rights reserved.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam đã gia nhập WTO (Tổ chức Thương mại Thế giới). Đây là cơ hội to lớn nhưng cũng là thách thức không nhỏ khi phải hội nhập hoàn toàn với cơ chế thị trường. Vì thế, việc nắm bắt được những kiến thức kinh tế học hiện đại là rất cần thiết đối với những người nghiên cứu và học tập trong lĩnh vực kinh tế.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đó, McGraw-Hill đã ủy quyền cho Nhà xuất bản Thống kê độc quyền dịch, xuất bản tại Việt Nam bộ sách gồm hai cuốn:

(1) BÀI TẬP KINH TẾ HỌC, phiên bản thứ 8, tác giả Damian Ward và David Begg;

(2) KINH TẾ HỌC, phiên bản thứ 8, tác giả David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch.

Đây là bộ sách lớn về kinh tế học được cả thế giới ưa chuộng, đã được Nhà xuất bản Thống kê phối hợp với trường Đại học Kinh tế quốc dân dịch và phát hành tại Việt Nam năm 1992 (phiên bản thứ 3). Đến lần xuất bản này, đã sửa đổi, bổ sung nhiều so với lần xuất bản trước như: về lý luận, ví dụ minh họa được cập nhật mang tính thời sự, phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội thế giới đương thời.

Cũng như cuốn lý thuyết, cuốn bài tập này có 36 chương tương ứng. Nội dung hỗ trợ, củng cố, nâng cao kiến thức về kinh tế cho người đọc sau khi nghiên cứu xong phần lý thuyết. Trong mỗi chương đều đề cập đến: mục tiêu nghiên cứu; nội dung cần nắm được; kiểm tra nhanh kiến thức bằng câu hỏi đúng/sai; tìm những thuật ngữ phù hợp với khái niệm; ứng dụng kiến thức đã học vào các bài tập thông thường, bài tập tình huống; sau cùng là câu hỏi tư duy.

Thật thiếu sót khi không kể đến phần đáp án. Phần này ở cuối sách, giúp người đọc đánh giá xem mình đã nắm được kiến thức ở mức độ nào sau khi thực hành các bài tập của sách.

Cuốn sách được nhóm giảng viên đang giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế quốc dân biên dịch: PGS-TS. Vũ Kim Dũng; PGS-TS. Phạm Văn Minh;

PGS-TS. Nguyễn Văn Công; PGS-TS. Cao Thúy Xiêm; ThS. Nguyễn Việt Hưng; ThS. Hoàng Thúy Nga; ThS. Trần Hương Giang. Hiệu đính bản dịch: ThS. Hồ Đình Bảo.

Trong quá trình biên dịch cuốn sách, khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn. Thư góp ý xin gửi về Phòng sách Tin học và Giáo trình - Nhà xuất bản Thống kê, địa chỉ: Số 86 - 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội; Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn.

Xin chân thành cảm ơn!

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Mục lục

Lời Nhà xuất bản v
Mục lục vii
Quy trình đọc ix

Phần một Giới thiệu 1

1. Kinh tế học và nền kinh tế 3
2. Các công cụ phân tích kinh tế 8
3. Cầu, cung và thị trường 14

Phần hai Kinh tế học vi mô thực chứng 19

4. Độ co giãn của cung và cầu 21
5. Sự lựa chọn của người tiêu dùng và quyết định cầu 27
6. Các quyết định cung ứng 34
7. Chi phí và cung 39
8. Cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần tuý 45
9. Cấu trúc thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo 52
10. Thị trường lao động 58
11. Các loại lao động 65
12. Các thị trường yếu tố và phân phối thu nhập 70
13. Rủi ro và thông tin 75
14. Nền kinh tế thông tin 80

Phần ba Kinh tế học phúc lợi 85

15. Kinh tế học phúc lợi 87
16. Thu và chi của chính phủ 93
17. Chính sách ngành và chính sách cạnh tranh 99
18. Độc quyền tự nhiên: công cộng hay tư nhân? 104

Phần bốn Kinh tế học vĩ mô 109

19. Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô 111
20. Sản lượng và tổng cầu 117
21. Chính sách tài khóa và ngoại thương 123

22. Tiền tệ và hoạt động ngân hàng 129
23. Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ 134
24. Chính sách tiền tệ và tài khóa 139
25. Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc 144
26. Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy 150
27. Thất nghiệp 156
28. Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán 162
29. Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở 168
30. Tăng trưởng kinh tế 172
31. Chu kỳ kinh doanh 177
32. Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết 182

Phần năm . Kinh tế thế giới **188**

33. Thương mại quốc tế 189
34. Các chế độ tỷ giá hối đoái 196
35. Hội nhập châu Âu 201
36. Các nước kém phát triển 206

Đáp án và bình giải **213**

Quy trình đọc

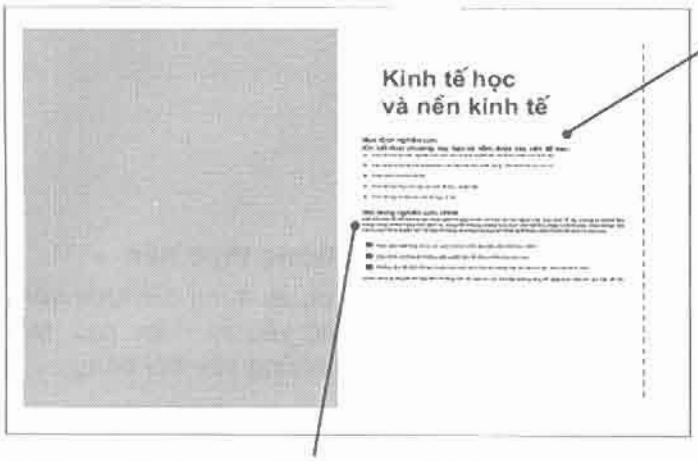

Kết quả nghiên cứu

Mỗi chương mở đầu với một loạt các mục tiêu nghiên cứu, tổng kết những cái mà người đọc cần hiểu. Chúng tương ứng với các chương trong sách lý thuyết.

Các hình và bảng

Mỗi chương đưa ra một số hình và bảng để giúp bạn hình dung về các mô hình kinh tế khác nhau và để minh hoạ, tổng kết các khái niệm quan trọng.

Những nội dung nghiên cứu chính

Được kết cấu thành từng nhóm, cuốn sách bài tập giúp bạn tách biệt các nội dung nghiên cứu chính của mỗi chương trong sách lý thuyết. Điều này giống như một danh sách hữu ích để bạn xem lại, giúp bạn tập trung vào những nội dung quan trọng nhất.

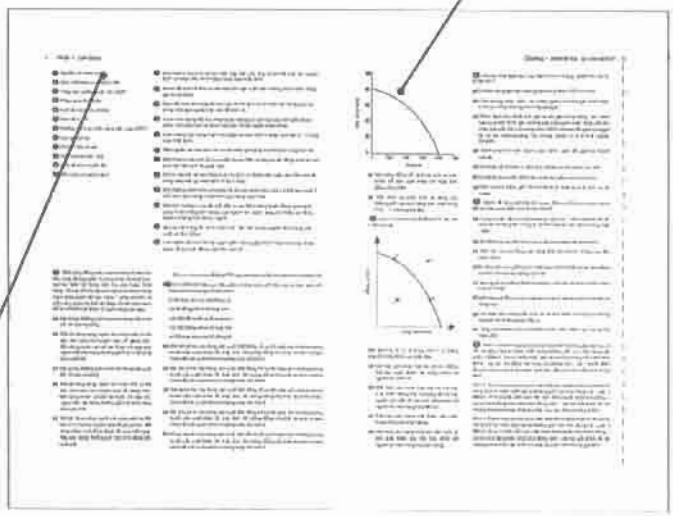

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Kết hợp mỗi thuật ngữ trong danh sách với một định nghĩa tương thích với nó. Bài tập này giúp bạn xem lại một cách ngắn gọn các thuật ngữ và khái niệm chuyên môn mà bạn đã học trong sách lý thuyết để đảm bảo rằng bạn có được hiểu biết chắc chắn về các khái niệm cần thiết đó của kinh tế học.

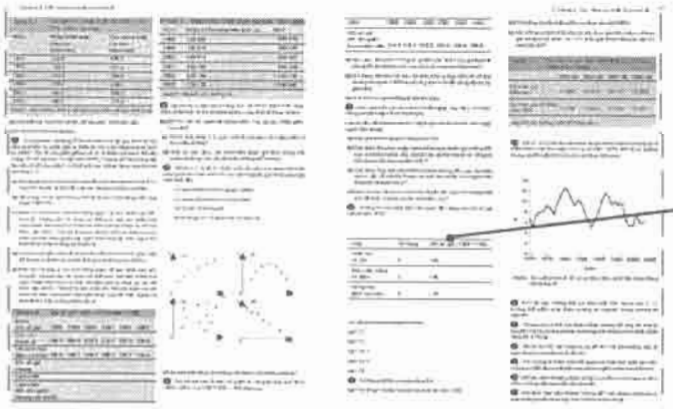

Bài tập

Hàng loạt các bài tập đưa ra cho phép bạn thực hành các kỹ thuật bạn đã được học và áp dụng phương pháp luận kinh tế học. Chúng bao gồm các bài tập đồ thị cũng như các câu hỏi dưới dạng trả lời ngắn gọn, bổ sung cho các câu hỏi ôn tập của sách lý thuyết.

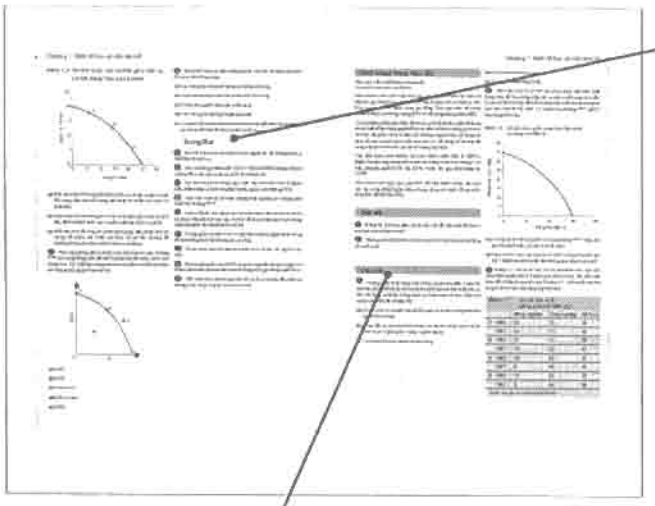

Đúng/Sai

Những câu hỏi nhanh, kiểm tra hiểu biết của bạn về các khái niệm kinh tế học cơ bản.

Kinh tế học trong thực tiễn

Đưa ra các ví dụ áp dụng các khái niệm kinh tế học chủ yếu đã được học. Mỗi tình huống có những câu hỏi riêng.

Câu hỏi tư duy

Những câu hỏi này giúp bạn ôn tập lại và áp dụng các kiến thức mà bạn đạt được của mỗi chương. Chúng có thể là các câu hỏi ôn tập bổ ích cho các kỳ thi.

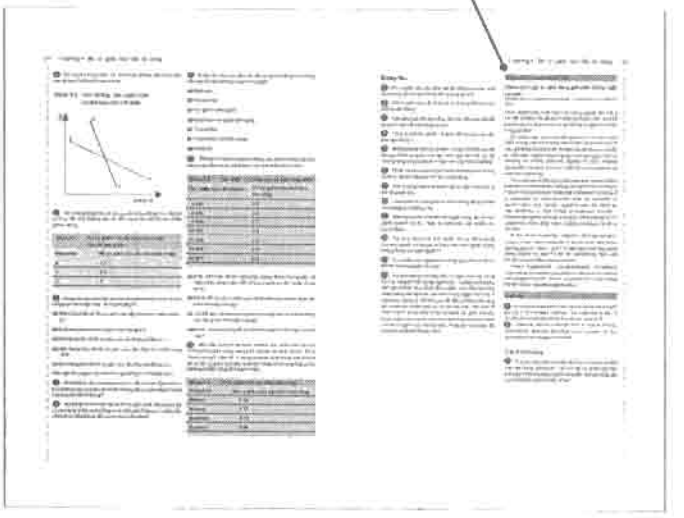

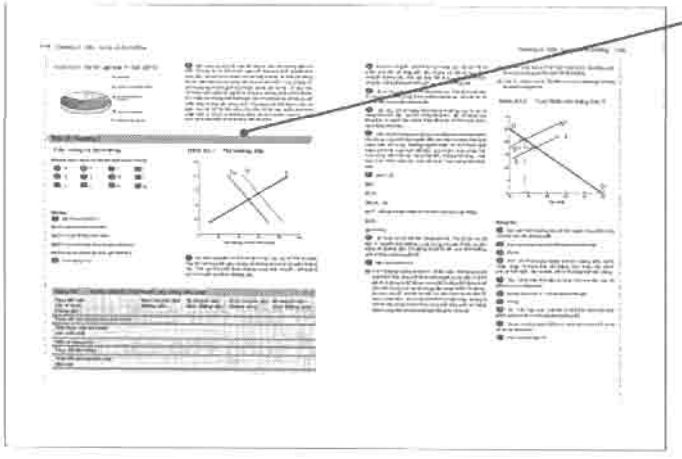

Đáp án

Phần hai của sách bài tập này cung cấp các đáp án cho các câu hỏi và bài tập. Sử dụng chúng để kiểm tra lại sự tiến bộ của bạn trong học tập.

Phần một

Giới thiệu

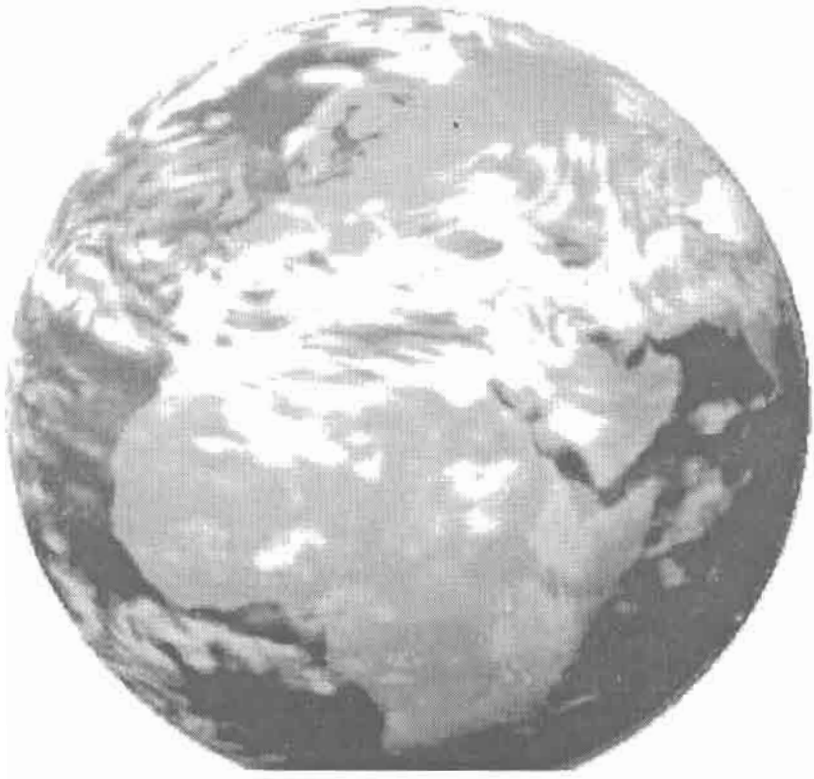

Chương 1

Kinh tế học và nền kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Kinh tế học là việc nghiên cứu cách thức xã hội giải quyết vấn đề khan hiếm
- Các cách thức xã hội quyết định các vấn đề sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai
- Khái niệm chi phí cơ hội
- Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc
- Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

Nội dung nghiên cứu chính

Vấn đề kinh tế cốt yếu là lựa chọn giữa mong muốn vô hạn và các nguồn lực hữu hạn. Ví dụ, chúng ta muốn tiêu dùng càng nhiều hàng hoá dịch vụ càng tốt nhưng chúng ta bị hạn chế bởi thu nhập và thời gian. Kinh tế học tìm kiếm cách thức lý giải vấn đề này và trong chương này bạn sẽ được giới thiệu một số vấn đề quan trọng sau:

1. Hàm sản xuất là gì và nó có quan hệ như thế nào đến vấn đề khan hiếm?
2. Các chính phủ và thị trường giải quyết vấn đề khan hiếm như thế nào?
3. Những vấn đề kinh tế nào thuộc vào kinh tế vi mô và những vấn đề nào thuộc vào kinh tế vĩ mô?

Cuốn sách lý thuyết đã đề cập đến những vấn đề này và các bài tập tương ứng sẽ giúp bạn hiểu rõ các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a Nguồn lực khan hiếm

b Quy luật hiệu suất giảm dần

c Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

d Phân phối thu nhập

e Kinh tế học thực chứng

f Kinh tế vi mô

g Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)

h Chi phí cơ hội

i Kinh tế học vĩ mô

j Nền kinh tế hỗn hợp

k Kinh tế học chuẩn tắc

l Nền kinh tế mệnh lệnh

1 Một bộ phận của kinh tế học để cập đến các ứng xử chi tiết của các quyết định cá nhân đối với những hàng hoá nhất định.

2 Mệnh đề kinh tế đưa ra các khuyến nghị dựa trên những nhận định mang giá trị cá nhân.

3 Một nền kinh tế trong đó khu vực chính phủ và khu vực tư nhân tác động qua lại trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế.

4 Cách thức trong đó thu nhập (của một quốc gia hay của thế giới) được phân chia cho các cá nhân hay các nhóm người khác nhau.

5 Khối lượng các hàng hoá khác phải hy sinh để có thêm một đơn vị của một hàng hoá nhất định.

6 Một nguồn lực mà cầu của nó tại mức giá bằng 0 vượt quá cung của nó.

7 Một bộ phận của kinh tế học nhấn mạnh đến những sự tác động qua lại của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

8 Giá trị tất cả các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, ví dụ 1 năm.

9 Một đường minh hoạ số lượng tối đa của một hàng hoá có thể sản xuất ở mỗi mức sản lượng nhất định của hàng hoá khác.

10 Một tình huống mà khi ngày càng có nhiều lao động được sử dụng hơn trong ngành thì mỗi đơn vị lao động tăng thêm đóng góp ngày càng ít vào tổng sản lượng của ngành.

11 Một xã hội trong đó chính phủ thực hiện tất cả các quyết định trong sản xuất và tiêu dùng.

12 Các mệnh đề kinh tế liên quan đến những giải thích khoa học hay khách quan về sự hoạt động của nền kinh tế.

Bài tập

1 Một cộng đồng dân cư sinh sống ở một hòn đảo nhiệt đới bao gồm 5 công nhân mà thời gian của họ được sử dụng việc hái dừa hoặc nhặt trứng rùa. Không phụ thuộc vào việc bao nhiêu công nhân được phân bổ vào cùng 1 công việc, cứ mỗi công nhân có thể hái được 20 trái dừa hoặc đổi lại có thể nhặt được 10 quả trứng rùa một ngày.

(a) Xây dựng đường PPF đối với dừa và trứng rùa.

(b) Giả sử rằng công nghệ hái lượm mới ra đời làm cho việc thu hoạch dừa dễ dàng hơn. Mỗi công nhân có thể hái được 28 trái dừa mỗi ngày. Hãy xây dựng đường PPF mới.

2 Hình 1-1 minh hoạ đường PPF của một xã hội đối với máy ảnh và đồng hồ.

(a) Chỉ ra mỗi kết hợp sau đây giữa 2 hàng hoá, kết hợp nào là hiệu quả, phi hiệu quả và không thể đạt được:
(i) 60 máy ảnh và 200 đồng hồ.
(ii) 60 đồng hồ và 80 máy ảnh.
(iii) 300 đồng hồ và 35 máy ảnh.
(iv) 300 đồng hồ và 40 máy ảnh.
(v) 58 máy ảnh và 250 đồng hồ.

(b) Giả sử xã hội này đang sản xuất 300 đồng hồ và 40 máy ảnh nhưng mong muốn sản xuất thêm 20 máy ảnh. Số lượng đồng hồ phải hy sinh là bao nhiêu để sản xuất thêm số lượng máy ảnh trên?

Hình 1-1 Đường giới hạn khả năng sản xuất

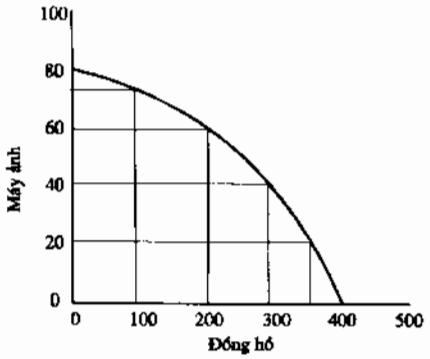

(c) Số lượng đồng hồ phải hy sinh là bao nhiêu để sản xuất thêm 20 máy ảnh (tổng cộng 80)?

(d) Giải thích sự khác biệt về dạng của đường giới hạn khả năng sản xuất trong Hình 1-1 và trong bài tập 1.

3 Hình 1-2 minh hoạ đường PPF đối với 1 nền kinh tế.

Hình 1-2 Đường giới hạn khả năng sản xuất đối với một nền kinh tế

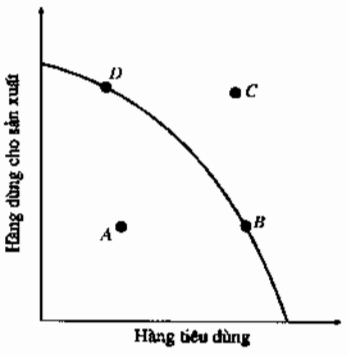

Mỗi điểm A, B, C, D trong Hình 1-2 tương ứng với nhận định nào dưới đây:

(a) Kết hợp các hàng hoá mà xã hội không thể sản xuất được với công nghệ và nguồn lực hiện có.

(b) Kết hợp các hàng hoá mà xã hội sản xuất được bằng việc sử dụng tất cả các nguồn lực sẵn có mà chủ yếu phân bổ nguồn lực cho hàng hoá tư liệu.

(c) Kết hợp các hàng hoá được sản xuất trong thời kỳ khủng hoảng.

(d) Kết hợp các hàng hoá mà nền kinh tế sản xuất được mà chủ yếu phân bổ nguồn lực cho hàng hoá tiêu dùng.

4 Những nhận định nào sau đây là thực chứng, nhận định nào là chuẩn tắc?

(a) Giá dầu tăng lên hơn 3 lần giữa những năm 1973 và 1974.

(b) Cuối những năm 1990, các nước nghèo của thế giới nhận được thu nhập ít hơn trong tổng thu nhập thế giới.

(c) Phân phối thu nhập thế giới rất bất công bằng, các nước nghèo chiếm 35% dân số thế giới nhưng chỉ nhận được 2% thu nhập thế giới.

(d) Từ những năm 1970, lạm phát đã giảm xuống ở hầu hết các nước phương Tây nhưng ngược lại tỷ lệ thất nghiệp tăng lên.

(e) Chính phủ Liên hiệp Anh nên đưa ra các chính sách để giảm tỷ lệ thất nghiệp.

(f) Hút thuốc lá là hành vi chống lại xã hội và nên được hạn chế.

(g) Áp đặt thuế cao đối với thuốc lá sẽ làm giảm việc hút thuốc.

(h) Nền kinh tế Mỹ là gần với hệ thống thị trường tự do hơn so với Cuba.

5 Mệnh đề nào dưới đây liên quan đến kinh tế học vi mô, mệnh đề nào liên quan đến kinh tế học vĩ mô?

(a) Cùng với các nền kinh tế phương Tây khác, Liên hiệp Anh đã đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp vào đầu những năm 1990.

(b) Áp đặt thuế cao đối với thuốc lá sẽ làm giảm việc hút thuốc.

(c) Việc làm cho lao động ngành xây dựng tăng lên nhanh chóng vào đầu năm 2000.

(d) Sự tăng lên trong tổng thu nhập toàn xã hội đồng nghĩa với việc chi tiêu tiêu dùng cao hơn.

(e) Một người lao động được trả lương cao hơn sẽ mua nhiều hàng hoá xa xỉ hơn.

(f) Một hãng sẽ đầu tư vào máy móc thiết bị nếu tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng cao.

(g) Lãi suất cao trong nền kinh tế có thể được kỳ vọng là không khuyến khích tổng mức đầu tư.

(h) GDP của Liên hiệp Anh năm 2004 cao hơn so với năm 2001.

6 Hình 1-3 minh hoạ sự lựa chọn của một xã hội giữa dịch vụ xã hội và hàng hoá tư nhân dưới dạng đường PPF. 3 điểm A, B và C biểu diễn các nền kinh tế trong đó chính phủ đóng vai trò chủ động hơn hoặc thụ động hơn. Liên hệ mỗi điểm đó với những mô tả phù hợp nhất sau đây của các nền kinh tế giả định.

Hình 1-3 Sự lựa chọn của xã hội giữa dịch vụ xã hội và hàng hóa cá nhân

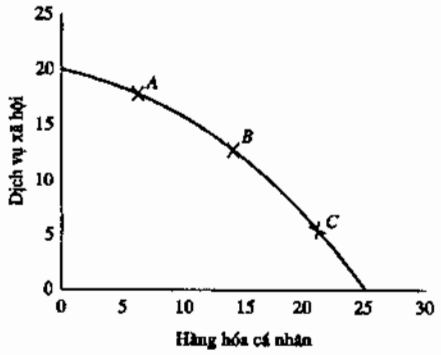

(a) Một nền kinh tế, trong đó chính phủ giảm thiểu sự can thiệp, cung cấp một số lượng cần thiết tối thiểu các dịch vụ thiết yếu.

(b) Một nền kinh tế trong đó chính phủ nắm giữ trách nhiệm lớn, đánh thuế ở mức cao và cung cấp nhiều dịch vụ xã hội.

(c) Một nền kinh tế trong đó chính phủ cung cấp nhiều hơn số lượng tối thiểu cần thiết các dịch vụ xã hội, nhưng để khoảng trống cho khu vực tư nhân hoạt động.

7 Một cộng đồng dân cư bắt cá và thu hoạch xoài. Đường PPF của cộng đồng này đối với 2 hàng hoá đó được minh hoạ trong Hình 1-4. Kết hợp hàng hoá nào sau đây có thể đạt được với ràng buộc nguồn lực hiện tại.

Hình 1-4 Cá hay xoài?

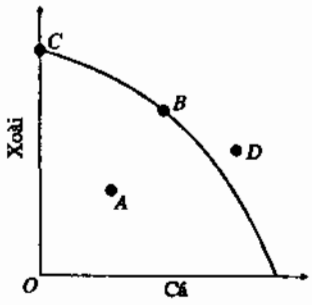

(a) Chỉ A.

(b) Chỉ B.

(c) Chỉ A và B.

(d) Chỉ A, B và C.

(e) Chỉ D.

8 Mệnh đề nào sau đây không chính xác đối với một nền kinh tế mệnh lệnh thuần tuý?

(a) Các hãng lựa chọn số lượng lao động sử dụng.

(b) Chính phủ kiểm soát việc phân phối thu nhập.

(c) Chính phủ quyết định sản xuất cái gì.

(d) Các kỹ thuật sản xuất không do hãng quyết định.

(e) Cơ quan kế hoạch hoá của chính phủ quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai.

Đúng/Sai

1 Kinh tế học xem xét hành vi con người, do đó không phải là một môn khoa học.

2 Các cú sốc giá dầu năm 1973 - 1974 và 2004 không có ảnh hưởng đến vấn đề sản xuất cái gì ở Liên hiệp Anh.

3 Sự mở rộng khả năng sản xuất của một nền kinh tế được biểu diễn bằng sự dịch chuyển ra bên ngoài của đường PPF.

4 Một nền kinh tế có hiện tượng thất nghiệp sẽ không sản xuất trên đường PPF.

5 Adam Smith cho rằng, các cá nhân mưu cầu lợi ích cá nhân sẽ được dẫn dắt bởi bàn tay vô hình để thực hiện các hành động nằm trong lợi ích của toàn bộ xã hội.

6 Trung Quốc là một ví dụ về một nền kinh tế mệnh lệnh, trong đó thị trường tư nhân không có vai trò gì.

7 Chính phủ nên trợ cấp cho dịch vụ y tế đối với người cao tuổi.

8 Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị của tất cả các hàng hoá mà một nền kinh tế sản xuất được trong một giai đoạn nhất định.

9 Rất nhiều lập luận trong kinh tế học thực chứng dẫn đến sự thống nhất rộng rãi giữa các nhà kinh tế.

Kinh tế học trong thực tiễn

Cho vay cầm cố tiếp tục bùng nổ

(Theo BBC Online news, 24/05/2004)

Ham muốn của Liên hiệp Anh đối với những khoản nợ cầm cố tiếp tục gia tăng trong tháng 4, nhưng những con nợ hiện tại ngày càng tỏ ra thận trọng. Cho vay cầm cố trong tháng 4 đạt 25 tỷ bảng - tăng 25% so với cùng tháng năm 2003.

Trong những năm gần đây, rất nhiều chủ sở hữu nhà cửa sử dụng tốt lãi suất thấp trong quá khứ và tái cầm cố cho những giao dịch rẻ hơn, cắt giảm chi phí cầm cố. Những người khác sử dụng tài sản cầm cố như là một cách thức cho vay rẻ - để củng cố nợ hay để cung cấp tài chính cho các dự án nâng cấp nhà.

Vào đầu tuần, ra đời Uỷ ban Chính sách Tiền tệ (MPC), Ngân hàng trung ương Anh tranh cãi trong cuộc họp tháng 5 về việc tăng lãi suất từ 4% lên 4,5%, trước khi quy định tăng lên 4,25%.

Việc đưa ra thông báo của MPC đã tiếp thêm nhiên liệu cho các kỳ vọng rằng Ngân hàng trung ương sẽ hành động sớm, tăng lãi suất lên hơn nữa.

Câu hỏi

1 Bùng nổ cho vay cầm cố là một vấn đề của kinh tế học vĩ mô hay kinh tế học vi mô?

2 Những hàm ý kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô của sự gia tăng lãi suất là gì?

Câu hỏi tư duy

1 Chúng ta đã thấy, rằng kinh tế học quan tâm đến 3 câu hỏi cơ bản: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai. Đối với từng sự kiện trong năm sự kiện kinh tế sau, hãy suy nghĩ về 3 vấn đề cơ bản đó:

(a) Khám phá ra nguồn dự trữ lớn gas tự nhiên trong một khu vực dễ khai thác.

(b) Thay đổi cơ cấu thuế thu nhập, do đó thu nhập được phân phối lại từ "người giàu" sang "người nghèo".

(c) Tư nhân hóa một ngành quan trọng.

(d) Phát minh ra máy vi tính.

(e) Tăng giá hàng nhập khẩu.

2 Một nền kinh tế có thể lựa chọn giữa việc sản xuất hàng hóa để tiêu dùng hiện tại và sản xuất hàng hóa đầu tư mà có ảnh hưởng đến khả năng sản xuất trong tương lai của nền kinh tế đó. Hình 1-5 minh họa đường PPF giữa 2 loại hàng hóa này.

Hình 1-5 Sự lựa chọn giữa hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa đầu tư

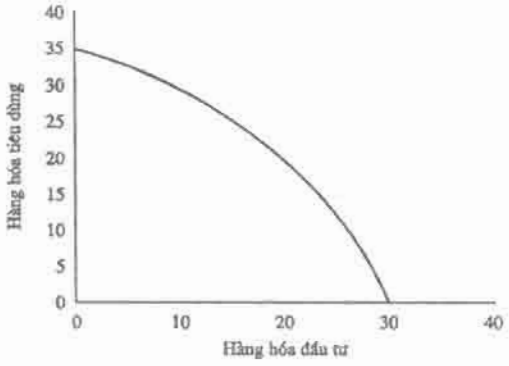

(a) Chúng ta có thể nói gì về vị trí của đường PPF trong các giai đoạn kế tiếp của nền kinh tế này?

(b) Đáp án cho câu (a) của bạn bị ảnh hưởng như thế nào bởi 1 điểm lựa chọn nhất định trong giai đoạn hiện tại?

3 Bảng 1-1 mô tả số liệu về cơ cấu theo khu vực của sản phẩm quốc dân ở 4 quốc gia. Xem xét cơ cấu sản xuất thay đổi trong tổng sản phẩm ở Bảng 1-1. Mỗi quốc gia đạt tới giai đoạn nào của công nghiệp hóa?

Bảng 1-1 Cơ cấu sản xuất (đóng góp vào GDP (%))

Quốc gia		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
A	1965	52	13	35
	1997	44	17	39
B	1965	51	13	36
	1997	16	42	41
C	1965	38	25	37
	1997	6	43	51
D	1965	10	44	46
	1997	2	38	60

Nguồn: World Development Report 1998/99.

Chương 2

Các công cụ phân tích kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Tại sao lý thuyết là sự đơn giản hoá thực tế có chủ tâm
- Dãy số thời gian và dữ liệu chéo
- Làm thế nào để xây dựng chỉ số
- Biến danh nghĩa và biến thực tế
- Làm thế nào để xây dựng một mô hình lý thuyết đơn giản
- Làm thế nào để minh hoạ dữ liệu bằng đồ thị và giải thích biểu đồ điểm
- Làm thế nào sử dụng "các yếu tố khác không đổi" để bỏ qua, nhưng không quên, những ảnh hưởng quan trọng

Nội dung nghiên cứu chính

Bạn đã thấy rằng, kinh tế khác những môn học mà các bạn đã từng học. Các nhà kinh tế có ngôn ngữ riêng của họ, thường sử dụng biểu đồ và phương trình, cũng như với nhiều môn khoa học tự nhiên, nhằm làm dữ liệu số và lý thuyết phù hợp với nhau. Vấn đề trọng tâm mà bạn cần làm quen là:

1. Các nhà kinh tế thường xây dựng những mô hình đơn giản: tại sao? Một phần câu trả lời cho câu hỏi này là vì những mô hình đơn giản với những mối quan hệ đơn giản có thể được kiểm tra bằng cách sử dụng dữ liệu số đơn giản, vì thế hai vấn đề tiếp theo là:
2. Các nhà kinh tế sử dụng loại dữ liệu nào?
3. Các nhà kinh tế sử dụng những dữ liệu đó để kiểm tra lý thuyết như thế nào? Đồ thị là một cách tiếp cận đơn giản, mô hình kinh tế tiên tiến hơn nhiều.

Cuốn sách lý thuyết đã đề cập chi tiết tất cả các vấn đề trên và bạn có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây để củng cố vốn kiến thức của mình xung quanh những vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Tỷ lệ tăng trưởng
- **b** Chỉ số
- **c** Mô hình
- **d** Biến danh nghĩa
- **e** Sức mua của tiền
- **f** Giá thực tế
- **g** Dãy số thời gian
- **h** Quan hệ cùng chiều
- **i** Chỉ số giá bán lẻ
- **j** Các yếu tố khác không đổi
- **k** Dữ liệu chéo
- **l** Toán kinh tế
- **m** Quan hệ ngược chiều
- **n** Biến thực tế

- **1** Một chuỗi giá trị của biến tại các thời điểm khác nhau.
- **2** Quan hệ mà giá trị của một biến càng lớn thì giá trị của biến kia càng nhỏ.
- **3** Giá của một hàng hoá tương ứng với mức giá chung của hàng hoá.
- **4** Một giả định đơn giản hoá cho phép các nhà kinh tế tập trung vào những mối quan hệ kinh tế chủ yếu.
- **5** Một sự đơn giản hoá thực tế có chủ tâm dựa trên một chuỗi những giả định để suy ra mọi người sẽ ứng xử như thế nào.
- **6** Một chỉ số giá của hàng hoá được mua bởi một hộ gia đình điển hình.
- **7** Một biến được đo theo mức giá hiện hành.
- **8** Phần trăm thay đổi của một biến mỗi kỳ (thường là một năm).
- **9** Giá trị biến kinh tế tại một thời điểm của những cá nhân khác nhau hoặc các nhóm người khác nhau.
- **10** Chỉ số của lượng hàng hoá mà 1$ có thể mua.
- **11** Một cách biểu diễn dữ liệu tương ứng với một giá trị gốc xác định.
- **12** Quan hệ mà giá trị của một biến càng lớn thì giá trị của biến kia càng lớn.
- **13** Giá trị của một biến khi giá không đổi, hoặc sau khi điều chỉnh theo lạm phát.
- **14** Một bộ phận kinh tế học đo lường mối quan hệ sử dụng dữ liệu kinh tế.

Bài tập

1 Dữ liệu nào sau đây là dãy số thời gian, dữ liệu nào là dữ liệu chéo?

(a) Chi tiêu của người tiêu dùng cho hàng hoá lâu bền, hàng năm giai đoạn 1990 - 2004.

(b) Chi tiêu của hộ gia đình cho nhà cửa ở nội thành năm 2004.

(c) Chỉ số giá hàng tháng của khoai tây năm 2004.

(d) Tổng sản phẩm quốc nội của Liên hiệp Anh hàng quý năm 2004.

(e) Thu nhập trung bình hàng tuần cho một mẫu gồm 350 cá nhân, phỏng vấn lần đầu tiên năm 1990 và phỏng vấn lại vào năm 1993, 1996, 1999, 2002 và 2005.

(f) Phân loại thất nghiệp theo khu vực, 14/10/2004.

2 Bảng 2-1 biểu diễn thông tin về tiêu dùng và nhập khẩu thép của Liên hiệp Anh từ 1976 đến 2004.

(a) Quan sát số liệu (không sử dụng máy tính), đề xuất về xu hướng nhập khẩu và tổng tiêu dùng thép.

Bảng 2-1 Nhập khẩu và tiêu dùng thép của Liên hiệp Anh, 1976 - 2004, triệu tấn

Năm	Nhập khẩu thép	Tiêu dùng thép
1976	103,6	498,7
1982	96,2	271,4
1988	114,4	364,8
1994	126,7	336,1
2000	162,6	298,0
2004	168,0	272,8

Nguồn: Office for National Statistics, Monthly Digest of Statistics.

(b) Với mỗi cột, hãy tính chỉ số, số liệu năm 1976 làm gốc.

(c) Giải thích mô hình dữ liệu.

3 Trung bình, khoảng 11% chi tiêu của hộ gia đình là cho đồ uống có cồn và thuốc lá; còn lại 89% là cho "các hàng hoá và dịch vụ khác". (Tỷ lệ này gần giống với tỷ lệ được sử dụng để xây dựng chỉ số giá bán lẻ của Liên hiệp Anh (RPI), nhưng dữ liệu trong bài tập này là dữ liệu khác). Chỉ số giá của những hàng hoá đã cho tại Bảng 2-2.

(a) Xây dựng chỉ số giá chung của nền kinh tế dựa trên tỷ lệ 0,11 của cồn, thuốc lá và 0,89 của các hàng hoá dịch vụ khác.

(b) Sử dụng chỉ số giá chung, tính tỷ lệ lạm phát hàng năm giai đoạn 1995-98.

(c) Mặc dù nó đưa ra cái nhìn tổng quan về lạm phát của nền kinh tế, nhưng các cá nhân có thể xem xét lạm phát một cách khác, nếu như mô hình chi tiêu của họ khác xa với mô hình của xã hội. Tính tỷ lệ lạm phát cho một cá nhân mà mô hình chi tiêu của người này tuân theo quy tắc trên ngoại trừ thực tế là người đó không hút thuốc lá.

(d) Vẽ hai biểu đồ, biểu đồ thứ nhất biểu thị ba chỉ số giá, biểu đồ thứ hai biểu thị hai chuỗi tỷ lệ lạm phát mà bạn đã tính.

Bảng 2-2 Chỉ số giá, 1994 - 2003 (1987 = 100)

Năm/chỉ số giá	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Cồn và thuốc lá	192,3	202,6	210,3	216,9	222,3	228,0
Tất cả hàng hoá dịch vụ khác	147,6	148,1	149,7	160,0	151,7	154,4
Chỉ số giá chung						
Lạm phát						
Lạm phát đối với người không hút thuốc						

Bảng 2-3 Nhập khẩu và thu nhập của Liên hiệp Anh, 1998 - 2003

Năm	Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	GDP
1998	185869	858616
1999	195217	903167
2000	220912	950561
2001	230703	994309
2002	233192	1044145
2003	235136	1099896

Nguồn: Monthly Digest of Statistics.

4 (a) Sử dụng dữ liệu ở Bảng 2-3, vẽ đồ thị điểm, biết rằng nhập khẩu thực tế ở trục tung và thu nhập thực tế ở trục hoành.

(b) Đồ thị biểu thị quan hệ cùng chiều hay ngược chiều giữa hai biến?

(c) Nó có tuân theo trực giác kinh tế của bạn về nhập khẩu và thu nhập không?

(d) Bạn có cho rằng các biến trên được giả định trong mối quan hệ rằng "các yếu tố khác không đổi" không?

5 Hình 2-1 là các đồ thị điểm biểu thị các loại quan hệ khác nhau giữa các biến. Liên hệ mỗi loại với một câu giải thích phù hợp nhất dưới đây:

(i) Quan hệ tuyến tính ngược chiều.

(ii) Quan hệ tuyến tính cùng chiều.

(iii) Quan hệ phi tuyến.

(iv) Không có mối quan hệ rõ ràng nào.

Hình 2-1 Mô hình các quan hệ

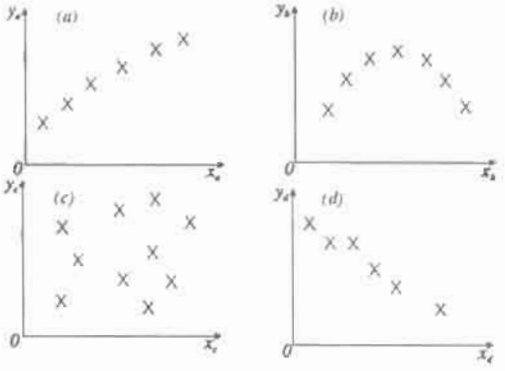

Đồ thị nào trên đây bạn không nối được thành một đường thẳng?

6 Chỉ số giá bán lẻ đối với quần áo và giày dép giai đoạn 1998 - 2003, coi 13/01/1987 = 100, như sau:

Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Chỉ số giá đối với quần áo và giày dép	119,9	116,7	112,3	107,5	102,4	100,8

Nguồn: Monthly Digest of Statistics.

(a) Bạn yêu cầu thêm thông tin gì để phán đoán liệu giá thực tế của quần áo đã tăng lên hay giảm đi trong giai đoạn này?

(b) Sử dụng dữ liệu mà bạn đã tính toán giống như chỉ số giá chung trong bài 3 để tính chỉ số giá thực tế đối với quần áo và giày dép.

(c) Giải thích ý nghĩa kết quả vừa tìm được.

7 Xem xét một mô hình kinh tế đơn giản sau đây, mô hình liên quan đến cầu về sôcôla thanh:

Lượng cầu về sôcôla thanh = f {giá của sôcôla thanh; thu nhập người tiêu dùng}

(a) Hãy giải thích bằng lời công thức trên.

(b) Giả định rằng thu nhập người tiêu dùng được giữ không đổi, bạn dự đoán lượng cầu và giá của sôcôla thanh sẽ có quan hệ cùng chiều hay ngược chiều?

(c) Giả định rằng giá của sôcôla thanh không đổi, bạn dự đoán lượng cầu về sôcôla thanh và mức thu nhập của người tiêu dùng sẽ có quan hệ gì?

(d) Bạn có cho rằng mô hình trên là đầy đủ, hay có những biến kinh tế khác mà bạn muốn cho thêm vào?

8 Thông tin cho dưới đây liên quan đến từng loại chỉ số giá bán lẻ năm 2003:

Loại	Tỷ trọng	Chỉ số giá (1995 = 100)
Thức ăn và đồ uống có cồn	3	170
Nhà cửa, xăng và điện	2	186
Hàng hoá dịch vụ khác	5	173

Chỉ số giá chung bằng bao nhiêu:

(a) 172.

(b) 173.

(c) 174,7.

(d) 176,3.

(e) 178.

9 Sử dụng dữ liệu cho tại Bảng 2-4:

(a) Tính tổng chi tiêu thực tế cho thức ăn năm 2003.

(b) Tính tổng chi tiêu bằng tiền cho thức ăn năm 2003.

(c) Với mỗi quý, tính tỷ lệ của chi tiêu theo giá hiện hành và theo giá cố định rồi nhân với 100. Bạn giải thích kết quả vừa tìm như thế nào?

Bảng 2-4 Chi tiêu hộ gia đình cho thức ăn của Liên hiệp Anh, năm 2003 (triệu bảng)

	2003 Q1	2003 Q2	2003 Q3	2003 Q4
Tại mức giá hiện hành	15960	16470	16190	16298
Tại mức giá cố định năm 2001	15224	15686	15396	15471

Nguồn: Economic Trends Annual Supplement.

10 Hình 2-2 biểu thị tiết kiệm hộ gia đình của Liên hiệp Anh bằng tỷ lệ phần trăm của thu nhập còn lại, từ năm 1970. Mô tả xu hướng chung và đề xuất mô hình xem xét theo thời gian.

Hình 2-2 Tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình của Liên hiệp Anh, 1970 - 2003

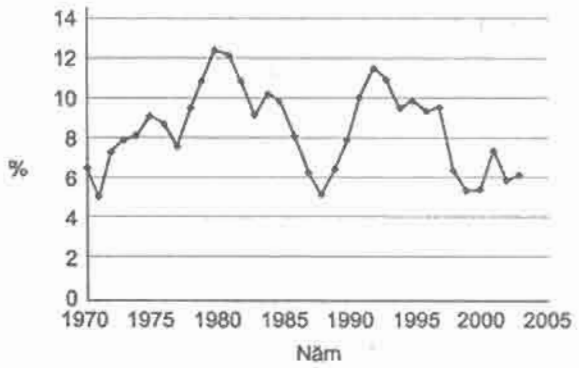

Nguồn: Economic Trends Annual Supplement.

Đúng/Sai

1 Kinh tế học không thể coi như một môn khoa học vì nó không thể kiểm soát được những thí nghiệm trong phòng thí nghiệm.

2 Chúng ta có thể thu thập bằng chứng để ủng hộ một lý thuyết kinh tế, nhưng chúng ta không thể chứng minh chắc chắn rằng đó là "đúng".

3 Đồ thị là một cách hữu dụng để làm nổi bật những yếu tố quan trọng của một chuỗi dữ liệu.

4 Khi chúng ta thấy một mối quan hệ chặt chẽ giữa hai biến, chúng ta hiểu rằng một biến phụ thuộc ngẫu nhiên vào biến kia.

5 Dữ liệu chéo thường được sử dụng nhiều hơn trong kinh tế vi mô vì chúng liên quan tới các cá nhân.

6 Giả định "các yếu tố khác không đổi" cho phép chúng ta bỏ qua những phần phức tạp của một mô hình kinh tế.

7 Mô hình kinh tế xem xét tới quan hệ tuyến tính giữa hai biến.

8 Nếu bạn quan sát thực tế đủ nhiều, chắc chắn bạn sẽ khám phá ra một lý thuyết đúng.

9 Chỉ số là một công cụ vô giá nếu chúng ta muốn so sánh hai biến có đơn vị khác nhau.

10 Quan hệ kinh tế cùng chiều là một loại quan hệ ủng hộ mô hình của chúng ta.

11 Lạm phát được đo bởi một mức giá.

12 Tỷ lệ tiền lương thực tế được tính bằng cách điều chỉnh tỷ lệ tiền lương danh nghĩa theo thay đổi của mức sống.

Kinh tế học trong thực tiễn

Chỉ số giá nhà toàn quốc

(Theo Nationwide, tháng 5/2004)

	Tháng 4	Tháng 3
Chỉ số hàng tháng (đã điều chỉnh) Q1 1993 = 100	291,0	284,9
Thay đổi hàng năm	18,9%	16,7%
Giá trung bình	145918£	142584£

Phát biểu ý kiến về tài liệu trên Alex Bannister, nhóm các nhà kinh tế quốc gia, cho rằng:

Đạt đỉnh là 26,5% vào đầu năm 2003, lạm phát giá nhà hàng năm của Anh giảm xuống 14,3% vào tháng 1 năm 2004 trước khi tăng nhanh đến 18,9% vào tháng 4. Dưới mức tăng giá trung bình, thị trường nhà của Anh bị phân cấp, giá tiếp tục tăng nhanh ở miền Bắc và chậm hơn ở miền Đông Nam.

Tuy nhiên, tỷ lệ tăng trưởng giá chúng ta kỳ vọng trong năm nay không thể xác định rằng khả năng mua sẽ bị kéo căng. 15% tăng giá chúng ta kỳ vọng trong năm 2004 phản ánh một phần về việc người mua nợ nhiều hơn để phản ứng với tỷ lệ lãi suất danh nghĩa thấp hơn. Trong môi trường lạm phát thấp hiện nay, gánh nặng nợ thực tế sẽ giảm xuống. Người đi vay cần có được cách hành xử khôn ngoan đối với khoản nợ mà họ vay.

Câu hỏi *(Tiếp theo)*

1 Chỉ số giá nhà là dãy số thời gian hay dữ liệu chéo?

2 Mức tăng giá trung bình giữa tháng 3 và 4 là bao nhiêu?

3 Kể từ năm 1993 tỷ lệ tăng giá nhà là 191%, tại sao? Đó là tỷ lệ tăng thực tế hay danh nghĩa?

Câu hỏi tư duy

1 Số nào sau đây biểu diễn tỷ trọng chỉ số giá năm Y theo thông tin cho tại Bảng 2-5?

(a) 94,6.

(b) 105,7.

(c) 113,3.

(d) 131,0.

(e) Không thể xác định được, vì cần phải biết tổng chi tiêu cho mỗi loại.

Bảng 2-5 Phân loại chỉ số giá

Hàng hoá	Giá năm gốc (p)	Giá năm Y (p)	Tỷ trọng
1	10	12	2
2	100	80	5
3	50	70	3
			10

2 Đề nghị một mô hình kinh tế đơn giản để phân tích cầu về ăn trưa tại trường học.

3 Bảng 2-6 cung cấp dữ liệu về tỷ trọng khác nhau liên quan tới phân loại chi tiêu khác nhau khi tính RPI. Bạn sẽ minh hoạ dữ liệu trong bảng bằng đồ thị như thế nào?

4 Phân tích kinh tế giúp chúng ta giải thích quy mô gia đình như thế nào?

Bảng 2-6 Tỷ trọng chỉ số giá bán lẻ trên 1% chi tiêu, 2004

Năm	Thức ăn	Cồn và thuốc lá	Nhà cửa và chi phí hộ gia đình	Du lịch	Tiêu dùng khác	Tổng
2004	160	97	339	283	121	1000

Nguồn: Monthly Digest of Statistics.

Chương 3

Cầu, cung và thị trường

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Quan điểm về thị trường
- Đường cung và đường cầu
- Giá và lượng cân bằng
- Giá cả điều chỉnh cung và cầu trên thị trường như thế nào
- Cái gì làm dịch chuyển đường cung và đường cầu
- Thị trường tự do và thị trường kiểm soát giá
- Thị trường xác định sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương 1, các bạn đã được giới thiệu quan điểm về khan hiếm và cần tìm cơ chế phân bổ nguồn lực. Trong chương này, chúng ta sẽ bắt đầu nghiên cứu thị trường như một cơ chế. Vấn đề trọng tâm mà bạn cần hiểu là:

1. Cung và cầu là gì?
2. Yếu tố nào làm cung và cầu thay đổi?
3. Cân bằng thị trường là gì và thị trường thất bại như thế nào?

Sách lý thuyết đã nghiên cứu lần lượt từng vấn đề trên và các bài tập sau đây sẽ giúp bạn củng cố kiến thức của mình.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Thị trường
- **b** Giá cân bằng
- **c** Hàng hoá thông thường
- **d** Dư cung
- **e** Phân tích so sánh tĩnh
- **f** Giá thị trường
- **g** Cầu
- **h** Hàng hoá thứ cấp
- **i** Thị trường tự do
- **j** Dư cầu
- **k** Cung
- **l** Kiểm soát giá

1 Mức giá mà tại đó lượng cung bằng lượng cầu.

2 Hàng hoá mà cầu về nó giảm khi thu nhập tăng.

3 Mức giá hiện hành trên thị trường.

4 Nghiên cứu ảnh hưởng (tới giá và lượng cân bằng) khi có sự thay đổi của một trong các "yếu tố khác không đổi".

5 Một sự sắp xếp mà người mua và người bán trao đổi hàng hoá dịch vụ.

6 Luật pháp hay quy định mà chính phủ ngăn cấm điều chỉnh theo giá cả thị trường.

7 Hàng hoá mà cầu về nó tăng khi thu nhập tăng.

8 Trường hợp lượng cung vượt quá lượng cầu tại một mức giá.

9 Lượng hàng hoá mà người bán muốn bán tại mỗi mức giá có thể.

10 Trường hợp lượng cầu vượt quá lượng cung tại một mức giá.

11 Thị trường mà tại đó giá cả được xác định thuần tuý bởi cung và cầu.

12 Lượng hàng hoá mà người mua muốn mua tại mỗi mức giá có thể.

Bài tập

1 Giả sử rằng, dữ liệu cho tại Bảng 3-1 biểu diễn cung và cầu thị trường đối với đậu tại các mức giá.

Bảng 3-1 Cầu và cung về đậu

Giá (p)	Lượng cầu (triệu lon/năm)	Lượng cung (triệu lon/năm)
8	70	10
16	60	30
24	50	50
32	40	70
40	30	90

(a) Vẽ đồ thị đường cung và đường cầu, chú ý tên của các trục.

(b) Dư cung hay dư cầu là bao nhiêu khi giá là 8p?

(c) Dư cung hay dư cầu là bao nhiêu khi giá là 32p?

(d) Xác định giá và lượng cân bằng.

(e) Giả định rằng, với thu nhập của người tiêu dùng tăng lên, cầu về đậu tăng 15 triệu lon/năm tại mỗi mức giá. Tìm giá và lượng cân bằng mới.

2 Phân biệt dịch chuyển của đường cung và đường cầu với sự vận động dọc theo chúng là một nội dung quan trọng. Đánh dấu vào cột phù hợp của Bảng 3-2 để chỉ ra ảnh hưởng của sự thay đổi "các yếu tố khác không đổi" cho chi tiết tại cột đầu tiên. (Hai đánh dấu với mỗi loại).

(Chú ý rằng trong bài tập 3-8 có thể có nhiều câu trả lời).

3 Trên Hình 3-1 đường cầu về bút dịch chuyển từ D_0 đến D_1. Tình huống nào sau đây giải thích cho sự dịch chuyển này?

Bảng 3-2 Sự vận động dọc đường cung, cầu

Thay đổi "các yếu tố khác không đổi"	Dịch chuyển đường cầu	Sự vận động dọc đường cầu	Dịch chuyển đường cung	Sự vận động dọc đường cung
Thay đổi giá hàng hoá cạnh tranh				
Giới thiệu một kỹ thuật sản xuất mới				
Một mốt về hàng hoá				
Thay đổi thu nhập				
Thay đổi giá nguyên liệu đầu vào				

Hình 3-1 Cầu về bút

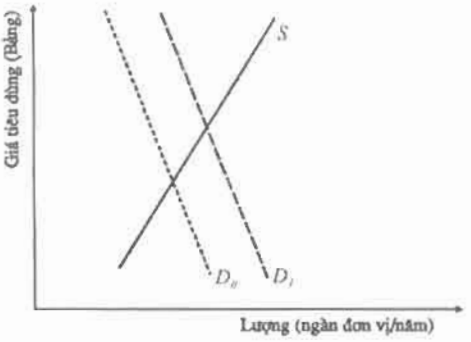

(a) Giá hàng hoá thay thế cho bút giảm.

(b) Giá hàng hoá bổ sung cho bút giảm.

(c) Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất bút giảm.

(d) Thu nhập người tiêu dùng giảm (giả định rằng bút là hàng hoá thứ cấp).

(e) Thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT) giảm.

(f) Thu nhập người tiêu dùng giảm (giả định rằng bút là hàng hoá thông thường).

4 Tình huống nào dưới đây có thể dẫn đến sự dịch chuyển đường cầu về máy ảnh?

(a) Giá máy ảnh giảm.

(b) Thu nhập thực tế tăng.

(c) Giá của phim giảm.

5 Trên Hình 3-2 đường cung về lều trại dịch chuyển từ S_0 đến S_1. Tình huống nào sau đây giải thích cho sự dịch chuyển này?

Hình 3-2 Cầu về lều

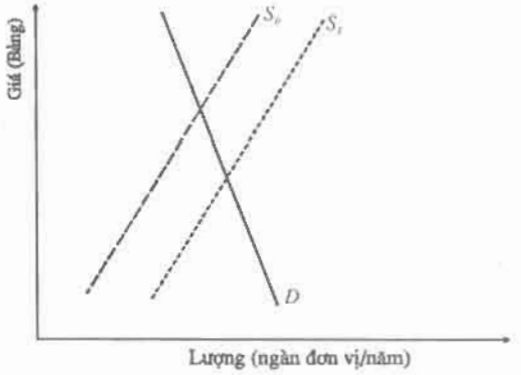

(a) Giới thiệu một phương pháp sản xuất lều trại cải tiến mới.

(b) Giá hàng hoá bổ sung cho lều trại giảm.

(c) Tỷ lệ lương trả cho công nhân sản xuất lều trại tăng.

(d) Thu nhập người tiêu dùng tăng (giả định rằng lều là hàng hoá thông thường).

(e) Giá của lều trại giảm.

6 Hàng hoá nào là hàng hoá thông thường và hàng hoá nào là hàng hoá thứ cấp?

(a) Tivi màu.

(b) Cà phê.

(c) Gạo.

(d) Điện thoại 3G.

(e) Đi xe buýt.

7 Hàng hoá nào là hàng hoá thay thế cho dâu tây và hàng hoá nào bổ sung cho dâu tây?

(a) Quả mâm xôi.

(b) Kem tươi.

(c) Xăng.

(d) Kem.

(e) Bánh mỳ nướng.

(f) Đi xe buýt.

(g) Máy vi tính xách tay.

8 Giả sử rằng Hình 3-3 minh hoạ thị trường trứng và chính phủ quyết định bảo vệ ngành sản xuất trứng bằng cách đảm bảo cho các nhà sản xuất một mức giá trứng tối thiểu. Vì vậy, nếu trứng không còn để

bán cho các hộ gia đình, chính phủ hứa sẽ mua toàn bộ lượng dư thừa tại một mức giá xác định.

Hình 3-3 Thị trường trứng

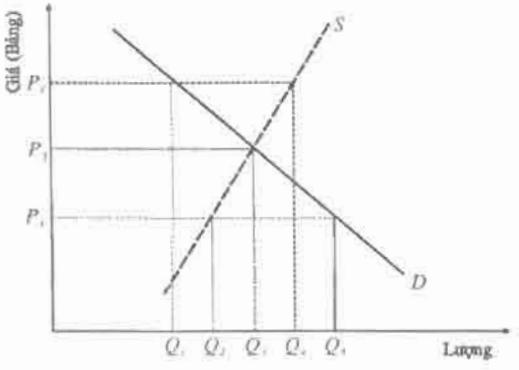

(a) Giá và lượng cân bằng là bao nhiêu, bỏ qua sự can thiệp?

(b) Mức giá thị trường là bao nhiêu khi chính phủ áp đặt mức giá P_1?

(c) Lượng cầu của hộ gia đình là bao nhiêu tại mức giá thị trường?

(d) Lượng trứng mà chính phủ cần mua tại mức giá đó là bao nhiêu?

(e) Mức giá thị trường là bao nhiêu khi chính phủ áp đặt mức giá P_3?

(f) Lượng cầu của hộ gia đình là bao nhiêu tại mức giá thị trường?

(g) Lượng trứng mà chính phủ cần mua tại mức giá đó là bao nhiêu?

9 Tình huống nào sau đây có thể làm tăng giá nhà?

(a) Xây dựng nhà giảm.

(b) Thuê nhà tăng.

(c) Tỷ lệ lãi vay tăng.

(d) Quan chức địa phương sẵn lòng hơn khi bán nhà cho người thuê.

10 Giả sử rằng dữ liệu cho tại Bảng 3-3 minh hoạ biểu đồ cung và cầu thị trường về hàng hoá X tại các mức giá.

(a) Vẽ đường cung và đường cầu.

(b) Tìm giá và lượng cân bằng.

Giả sử rằng các hãng cung cấp hàng hoá phải chịu thuế 5p một đơn vị. Vì vậy, các hãng đặt giá 20p một đơn vị cho khách hàng, chính phủ thu được 5p và các hãng nhận được 15p.

Bảng 3-3 Cung và cầu về hàng hóa X

Giá (p)	Lượng cầu (đơn vị/năm)	Lượng cung (đơn vị/năm)
15	50	35
16	48	38
17	46	41
18	44	44
19	42	47
20	40	50
21	38	53
22	36	56

(c) Vẽ đường cung sau thuế - nghĩa là quan hệ giữa lượng cung và giá mà người tiêu dùng trả.

(d) Tìm giá và lượng cân bằng.

Đúng/Sai

1 Giá hàng hoá thay đổi sẽ gây ra dịch chuyển đường cầu.

2 Thu nhập người tiêu dùng tăng sẽ làm tăng cầu về tất cả hàng hoá.

3 Thu hoạch ít khoai tây làm cho giá khoai tây chiên tăng lên, các yếu tố khác không đổi.

4 Giá mua hàng hoá là giá cân bằng.

5 Hàng hoá thứ cấp là hàng hoá được sản xuất kém.

6 Bệnh bò điên dẫn tới giá thịt lợn tăng.

7 Nếu cầu về một hàng hoá tăng khi thu nhập người tiêu dùng tăng (các yếu tố khác không đổi), hàng hoá đó là hàng hoá thông thường.

8 Sự áp đặt mức lương tối thiểu sẽ dẫn đến thất nghiệp tăng.

9 Hàng ngày, 2 hàng hoá X và Y bổ sung cho nhau nếu giá X tăng, các yếu tố khác không đổi, dẫn tới cầu về hàng hoá Y giảm.

10 Sự áp đặt thuế 1 Bảng trên một đơn vị hàng hoá sẽ dẫn đến giá hàng hoá tăng thêm 1 Bảng.

11 Khi Giáo hoàng cho phép tín đồ công giáo ăn thịt vào thứ sáu, giá và lượng cá cân bằng giảm.

Kinh tế học trong thực tiễn

Hàng không Anh trả giá cao cho đường bay Heathrow

(Trích từ bài báo của David Gow, *The Guardian*, 21/01/2004)

Qantas và Virgin Atlantic trả những khoản cố định 1 lần kỷ lục cho nơi hạ cánh và cất cánh tại sân bay Heathrow London. Hãng hàng không Úc, một đối tác của BA, trả 20 triệu Bảng - cao hơn hai lần tỷ lệ thông thường - cho hai cặp đường bay hàng ngày. Virgin đã trả tương tự cho bốn cặp.

Động thái của Qantas và Virgin được coi như việc tạo ra một tương lai lạc quan về doanh số và tăng trưởng trong ngành vốn bị giảm lượng hành khách và doanh thu.

Câu hỏi

1. Giải thích tại sao kỳ vọng về lượng khách đông hơn sẽ làm dịch chuyển đường cầu về đường bay Heathrow và giải thích ảnh hưởng của sự dịch chuyển đó tới giá cân bằng.

2. Cuối năm 2003, chính phủ quyết định xây dựng đường băng thứ ba ở Heathrow. Nó ảnh hưởng như thế nào tới giá cân bằng về đường bay?

Câu hỏi tư duy

1. Vẽ một đồ thị biểu diễn đường cung và đường cầu về một loại hàng hoá. Giả sử rằng giá của hàng hoá đó được đặt ở mức cao hơn giá thị trường tự do. Nhà sản xuất và người tiêu dùng hiểu tình huống thị trường đó như thế nào? Họ sẽ phản ứng như thế nào? Phân tích của bạn sẽ như thế nào nếu giá thị trường được đặt thấp hơn mức giá cân bằng?

2. Bạn dự đoán thị trường cà phê sẽ phản ứng như thế nào khi có một sự giảm cung đột ngột, có thể là do thu hoạch kém. Bạn dự đoán kết quả doanh thu của người trồng cà phê tăng hay giảm?

3. Thảo luận một vài tình huống làm thay đổi điều kiện cung hay cầu trên một thị trường mà có thể tác động và gây ảnh hưởng tới một thị trường khác. Đưa ra vài ví dụ về ảnh hưởng vượt quá này.

4. Giả sử rằng bạn đang thử quan sát đường cầu về một loại hàng hoá. Khi thu thập dữ liệu về giá và lượng qua các năm, bạn thấy rằng chúng có quan hệ thuận chiều. Bạn cần loại thông tin bổ sung gì để giải thích về dữ liệu đó?

Phần hai

Kinh tế học vi mô thực chứng

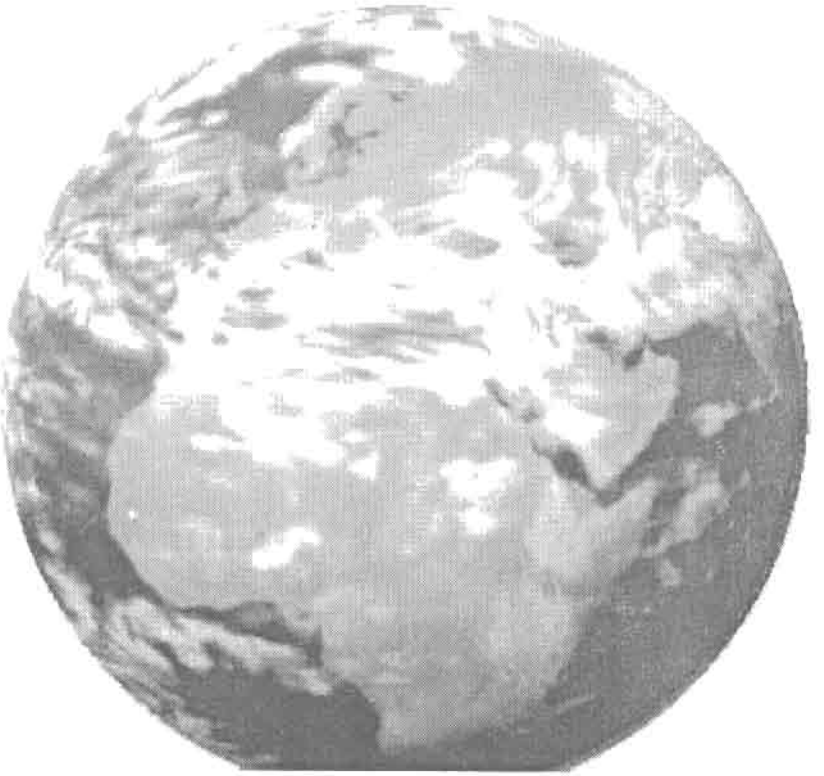

Chương 4

Độ co giãn của cung và cầu

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Đo lường sự phản ứng của cầu và cung như thế nào
- Độ co giãn của cầu theo giá
- Độ co giãn của cầu theo giá ảnh hưởng đến doanh thu như thế nào khi có sự thay đổi giá
- Tại sao mất mùa lại có lợi cho người nông dân
- Một số quan niệm sai lầm
- Độ co giãn chéo liên quan đến mối quan hệ bổ sung hay thay thế giữa hai hàng hóa như thế nào
- Độ co giãn của cầu theo thu nhập
- Hàng hóa thứ cấp, bình thường và xa xỉ
- Độ co giãn của cung theo giá
- Độ co giãn của cung và cầu ảnh hưởng đến ai chịu thuế như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương 3, chúng ta đã bàn về những yếu tố làm cung và cầu thay đổi. Trong chương này, chúng ta đề cập đến độ co giãn bằng cách đặt ra câu hỏi đơn giản "lượng cầu và lượng cung sẽ thay đổi bao nhiêu?" Để trả lời được câu hỏi này, chúng ta cần làm quen với:

1. Độ co giãn của cầu theo giá.
2. Độ co giãn của cầu theo thu nhập.
3. Độ co giãn chéo.
4. Độ co giãn của cung.

Sách lý thuyết đã đề cập chi tiết đến tất cả các vấn đề trên và thông qua các bài tập, câu hỏi sẽ giúp nâng cao sự hiểu biết của bạn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Độ co giãn chéo của cầu
- **b** Cầu không co giãn theo giá
- **c** Dài hạn
- **d** Hàng hóa thông thường
- **e** Hàng hóa thiết yếu
- **f** Hàng hóa thay thế
- **g** Cầu co giãn đơn vị
- **h** Ngắn hạn
- **i** Co giãn của cầu theo thu nhập
- **j** Cầu co giãn theo giá
- **k** Hàng hóa thứ cấp
- **l** Hàng hóa bổ sung
- **m** Hàng hóa xa xỉ
- **n** Co giãn của cầu theo giá hàng hóa đó

- **1** Phần trăm thay đổi trong lượng cầu chia cho phần trăm thay đổi tương ứng trong thu nhập.
- **2** Lượng cầu là không co giãn với sự thay đổi của giá: độ co giãn có giá trị nằm giữa 0 và 1.
- **3** Một hàng hóa có độ co giãn theo thu nhập là dương.
- **4** Một hàng hóa có độ co giãn theo thu nhập là âm.
- **5** Đo lường sự thay đổi cầu của một hàng hóa khi giá của một hàng hóa khác thay đổi.
- **6** Một hàng hóa có độ co giãn của cầu theo thu nhập nhỏ hơn 1.
- **7** Phần trăm thay đổi trong lượng cầu chia cho phần trăm thay đổi tương ứng trong giá.
- **8** Hai hàng hóa mà khi giá của hàng hóa này tăng lên làm cho cầu về hàng hóa kia nói chung là tăng lên.
- **9** Một hàng hóa có độ co giãn của cầu theo thu nhập lớn hơn 1.
- **10** Lượng cầu là co giãn với sự thay đổi của giá: độ co giãn có giá trị nhỏ hơn -1.
- **11** Tổng chi tiêu là không thay đổi khi giá giảm: độ co giãn bằng -1.
- **12** Thời kỳ cần thiết để hoàn thành sự điều chỉnh khi có sự thay đổi giá.
- **13** Hai hàng hóa mà khi giá của hàng hóa này tăng lên làm cho cầu về hàng hóa kia nói chung là giảm xuống.
- **14** Thời kỳ trong đó người tiêu dùng vẫn đang điều chỉnh hành vi của họ khi có sự thay đổi giá.

Bài tập

Bảng 4-1 Cầu về kem que

Giá một que kem (£p)	Lượng cầu (nghìn)	Tổng chi tiêu (doanh thu - nghìn Bảng)	Độ co giãn của cầu theo giá
2,1	10		
1,8	20		
1,5	30		
1,2	40		
0,9	50		
0,6	60		
0,3	70		

Bảng 4-2 Độ co giãn chéo và độ co giãn của cầu theo giá của hàng hóa đó ở Mythuania

% thay đổi của lượng cầu	Khi giá thay đổi 1%		
	Thức ăn	Rượu	Bia
Thức ăn	-0,25	0,06	0,01
Rượu	-0,13	-1,20	0,27
Bia	0,07	0,41	0,85

1 Bảng 4-1 là lượng cầu về kem que ở các mức giá khác nhau.

(a) Vẽ đường cầu về kem que, với lượng cầu về kem biểu diễn ở trục hoành và giá biểu diễn ở trục tung.

(b) Giả sử giá là 1,2£. Lượng cầu là bao nhiêu nếu giá giảm 30p? Câu trả lời có khác không nếu bắt đầu từ mức giá khác?

(c) Tính tổng doanh thu về kem que ở tất cả các mức giá ở trong bảng.

(d) Tính độ co giãn của cầu theo giá trong khoảng giá từ 60p đến 2,1£.

(e) Vẽ đồ thị về tổng doanh thu khi lượng bán thay đổi, tổng doanh thu biểu diễn ở trục tung và lượng cầu biểu diễn ở trục hoành.

(f) Ở mức giá nào tổng doanh thu là lớn nhất?

(g) Ở mức giá nào độ co giãn của cầu bằng -1?

(h) Trong khoảng giá nào, cầu là

(i) Co giãn?

(ii) Không co giãn?

2 Trả lời các câu hỏi sau dựa vào Bảng 4-2.

(a) Nhận xét về độ co giãn của cầu theo giá của mỗi hàng hóa. Xác định hàng hóa nào có cầu co giãn theo giá, hàng hóa nào có cầu không co giãn theo giá.

(b) Giá của thức ăn thay đổi ảnh hưởng đến lượng tiêu dùng của rượu và bia như thế nào? Có gợi ý gì về mối quan hệ giữa thức ăn và các hàng hóa khác?

(c) Hình 4-1 là đường cầu về rượu (DW). Vẽ sự thay đổi của đường cầu này khi giá.

(i) Thức ăn tăng.

(ii) Bia tăng.

Hình 4-1 Đường cầu về rượu của Mythuania

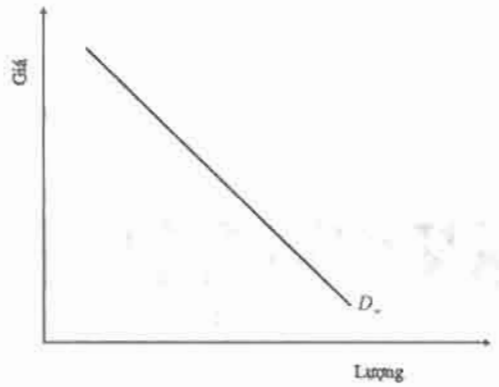

3 Bảng 4-3 minh họa về tổng chi phí và thu nhập của một hộ gia đình trong 2 năm.

(a) Tính toán phần chi tiêu trong ngân sách vào mỗi hàng hóa.

(b) Tính toán độ co giãn của cầu theo thu nhập cho mỗi hàng hóa.

(c) Phân loại các hàng hóa là "thông thường" hay "thứ cấp".

(d) Phân loại mỗi hàng hóa là "xa xỉ" hay "thiết yếu".

4 DD hay dd trong IIình 4-2 minh họa đường cầu trong dài hạn về điện? Giải thích câu trả lời.

Bảng 4-3 Tổng chi tiêu và thu nhập của một hộ gia đình

Hàng hóa	Thu nhập năm 1 (100£)	Thu nhập năm 2 (100£)	Phần chi tiêu của mỗi hàng hóa năm 1	Phần chi tiêu của mỗi hàng hóa năm 2	Độ co giãn của cầu theo thu nhập	Hàng hóa thông thường (No) hoặc thứ cấp (I)	Hàng hóa xa xỉ (L) hoặc thiết yếu (Ne)
A	30£	50£					
B	30£	70£					
C	25£	20£					
D	15£	60£					

Hình 4-2 Các đường cầu ngắn hạn và dài hạn đối với điện

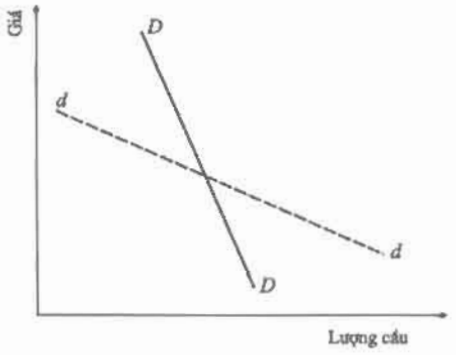

5 Với những hàng hóa có độ co giãn trong Bảng 4-4, hãy vẽ sự thay đổi của đường cầu về mỗi hàng hóa đó khi thu nhập giảm xuống.

Bảng 4-4 Độ co giãn của cầu theo thu nhập của ba hàng hóa

Hàng hóa	Độ co giãn của cầu theo thu nhập
X	1,7
Y	-0,8
Z	0

6 Hàng hóa nào sau đây mà các nhà kinh tế học miêu tả như hàng hóa "thứ cấp" hoặc "thông thường"?

(a) Một hàng hóa có độ co giãn của cầu theo thu nhập bằng -0,1.

(b) Một hàng hóa có độ co giãn chéo bằng 0,3.

(c) Một hàng hóa có độ co giãn của cầu theo giá bằng -1,1.

(d) Một hàng hóa với độ co giãn của cầu theo thu nhập bằng 0,9.

(e) Một hàng hóa với độ co giãn của cầu theo giá bằng -0,2.

Diễn giải độ co giãn của cầu theo giá bằng 0,3 như thế nào?

7 Mai thích 9 cốc trà tương tự như 1 cốc cà phê. Cô ta cho 2 thìa đường vào cà phê còn trà thì không. Độ co giãn giữa 3 hàng hóa này có thể có dấu gì?

8 Giả sử bơ và bơ thực vật có độ co giãn chéo bằng 2 và giá của bơ tăng từ 80p/250gam lên 90p/250gam. Lượng cầu về bơ thực vật sẽ thay đổi bao nhiêu phần trăm?

9 Hàng hóa nào sau đây có cầu co giãn theo giá và hàng hóa nào có cầu không co giãn theo giá?

(a) Bánh mỳ.

(b) Vé xem hát.

(c) Kỳ nghỉ ở nước ngoài.

(d) Nhiên liệu và nguồn ánh sáng.

(e) Thực phẩm.

(f) Thực phẩm chế biến từ sữa.

(g) Quần áo.

10 Ở Bảng 4-5 là thu nhập và lượng cầu về thịt hun khói của một hộ gia đình quan sát được ở các thời điểm khác nhau.

Bảng 4-5 Thu nhập và lượng cầu về thịt hun khói

Thu nhập thực tế (£/năm)	Lượng cầu về thịt hun khói (kg/tháng)
4000	2,0
6000	3,0
8000	3,5
10000	4,0
12000	4,3
14000	4,4
16000	4,5

(a) Biểu diễn trên đồ thị lượng tiêu dùng về thịt hun khói với lượng tiêu dùng biểu diễn ở trục hoành và thu nhập ở trục tung.

(b) Đồ thị đó có chỉ ra mối quan hệ thuận hay nghịch giữa các biến với nhau không?

(c) Có thể gợi ý rằng thịt hun khói là hàng hóa "thông thường" hay hàng hóa "thứ cấp" không?

(d) Đồ thị của bạn giống đồ thị về một hàng hóa thứ cấp như thế nào?

11 Một nền kinh tế rất thịnh vượng; thu nhập thực tế của những công dân trong nước đó dự báo sẽ tăng với tốc độ rất nhanh trong 5 năm tới. 4 hàng hóa sản xuất trong nền kinh tế đó có độ co giãn của cầu theo thu nhập như trong Bảng 4-6. Đánh giá triển vọng về 4 ngành này.

Bảng 4-6 Độ co giãn của cầu theo thu nhập

Hàng hóa	Độ co giãn của cầu theo thu nhập
Milples	0,46
Nohoes	-1,73
Bechans	2,31
Zegroes	0,00

Đúng/Sai

1. Độ co giãn của cầu theo giá đo lường sự phản ứng của lượng cầu với giá tương đối của hàng hóa.

2. Độ co giãn của cầu theo giá là không đổi trên một đường cầu thẳng.

3. Cắt giảm giá sẽ làm tổng chi tiêu về hàng hóa đó tăng lên nếu cầu là không co giãn.

4. Tổng doanh thu sẽ lớn nhất khi độ co giãn của cầu theo giá bằng -1.

5. Những hàng hóa có phạm vi rộng, như thức ăn, nói chung có độ co giãn của cầu theo giá lớn hơn so với những hàng hóa có phạm vi hẹp hơn như thịt bò nướng.

6. Phần chi tiêu trong ngân sách về hàng hóa "thông thường" sẽ luôn tăng lên khi thu nhập tăng.

7. Nếu 2 hàng hóa là thay thế, độ co giãn chéo sẽ có thể có giá trị âm.

8. Lạm phát nói chung sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến hình dạng của đường cầu.

9. Mất mùa sẽ là tồi tệ đối với người nông dân vì làm giảm doanh thu thu được từ việc bán sản phẩm thu hoạch được.

10. Cái gì là đúng cho một người không nhất thiết cho tất cả mọi người, và cái là đúng cho mọi người không nhất thiết đúng cho một người.

11. Thu nhập của người tiêu dùng cao hơn là tin vui đối với những người sản xuất.

12. Khi giá hàng hóa thay đổi, co giãn của cầu trong dài hạn co giãn hơn trong ngắn hạn. Tương tự như vậy, một gợi ý khác cho rằng độ co giãn của cầu theo thu nhập trong dài hạn sẽ cao hơn trong ngắn hạn bởi vì người tiêu dùng có đủ thời gian để điều chỉnh phần tăng lên trong thu nhập của họ. Lý do mà các nhà kinh tế nhấn mạnh có sự khác nhau trong độ co giãn của cầu trong ngắn hạn và dài hạn nhưng không áp dụng được cho độ co giãn của cầu theo thu nhập bởi vì sự thay đổi trong thu nhập thường là nhỏ.

Kinh tế học trong thực tiễn

Chính sách giá co giãn đang giết chết những ngôi sao

(Trích từ bài báo của Paul Murphy, *The Guardian*, 11/02/2004)

Steve Redmond, một ngôi sao trong ngành đĩa hát ở Anh đã bị bắt vì cố gắng trì hoãn thông tin mới nhất về doanh thu, anh ta có thể sẽ bị gây khó khăn trong giải Brit.

Số lượng các đĩa đơn đã giảm từ 52,5 triệu trong năm 2002 xuống còn 35,9 triệu trong năm 2003. Dựa trên thực tế này, giải Brits sẽ chỉ tồn tại trong 3 hoặc 4 năm nữa, hậu quả là gây ông đập lưng ông. Cụ thể, ngành này đã xử lý kém chính sách giá của mình, cho phép một hệ thống quá phức tạp của việc giảm trừ sớm, dẫn đến sự tăng giá cho những đĩa có thứ hạng cao, trở nên cách xa với khách hàng.

Hệ thống thu hút sự quan tâm với chi phí thấp và sau đó tăng chi phí khi cầu tăng được biết đến là định giá dựa trên "hệ số co giãn của cầu". Nó được coi là có tính khoa học trong những năm gần đây, được phổ biến qua Internet, đã làm phát sinh hàng loạt các mô hình kinh doanh mới - Easyjet là ví dụ rõ ràng nhất - ở đó tất cả khách hàng đều nghĩ rằng họ đã luôn có được giá rẻ.

Tuy nhiên, trong kinh doanh âm nhạc những thanh thiếu niên trẻ tuổi không cho rằng họ có được một giá trị đặc biệt - họ chỉ thấy rằng họ phải trả 3,99£ cho những thứ chỉ đáng 1,99£ hay thậm chí 99p do mua sớm trước 1 tuần.

Những người tiêu dùng đơn giản này đã đưa ra quyết định hợp lý để tiết kiệm cho 1 tuần và có thể mua album đó sẵn có với giá chiết khấu 9,99£ ở siêu thị gần nhất.

Câu hỏi

1. Để đánh giá sự thành công của việc định giá dựa trên hệ số co giãn trên thị trường đĩa đơn, một thông tin thiết yếu đã bị bỏ qua trong bài báo: đó là gì?

2. Lý thuyết cầu dự báo rằng tại các mức giá cao hơn, cầu tiêu dùng trở nên co giãn hơn. Điều này được khẳng định trên thị trường đĩa đơn?

Câu hỏi tư duy

1 Giá của một vài hàng hóa dường như hay thay đổi hơn các hàng hóa khác. Tại sao độ co giãn của cầu theo giá có ảnh hưởng quan trọng đến sự dao động giá của những hàng hóa khác nhau?

2 Giải thích tại sao mỗi yếu tố sau có thể ảnh hưởng đến độ co giãn của cầu theo giá về một loại hàng hóa.

(a) Sở thích của người tiêu dùng: tức là người tiêu dùng xem hàng hóa đó là "cao cấp" hay "thiết yếu".

(b) Định nghĩa về một loại hàng hóa với phạm vi hẹp.

(c) Độ dài của thời kỳ đang xem xét.

(d) Sự sẵn có của hàng hóa thay thế.

3 Thị trường về cà phê hay bị thay đổi bởi điều kiện về thời tiết ở một số nước lớn về cung cà phê như Brazil. Có những yếu tố nào khác ảnh hưởng đến thị trường này?

4 Hãy tưởng tượng rằng bạn đang điều hành hoạt động của một công ty xe buýt và bạn đã thu thập được những thông tin sau về độ co giãn của cầu về các chuyến du lịch trong thành phố:

(a) Độ co giãn của cầu theo thu nhập là -0,4.

(b) Độ co giãn của cầu theo giá hàng hóa là -1,2.

(c) Độ co giãn chéo đối với xe lửa là 2,1.

Các thông tin này được bạn sử dụng như thế nào khi công ty của bạn đang cho hoạt động một dịch vụ nhưng hiện tại đang bị lỗ?

Chương 5

Sự lựa chọn của người tiêu dùng và quyết định cầu

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Xây dựng một đường ngân sách như thế nào
- Lợi ích cận biên giảm dần
- Tỷ lệ thay thế cận biên giảm dần
- Biểu diễn thị hiếu trên đường bàng quan như thế nào
- Đường bàng quan và đường ngân sách giải thích sự lựa chọn của người tiêu dùng như thế nào
- Thu nhập của người tiêu dùng ảnh hưởng đến lượng cầu như thế nào
- Ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập
- Thay đổi giá ảnh hưởng đến lượng cầu như thế nào
- Đường cầu thị trường

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này cung cấp thêm một cách phân tích mang tính lý thuyết về cầu. Nó dựa vào Phân tích bàng quan ngân sách. Vì vậy, bạn nên xây dựng những hiểu biết của mình về những chủ đề sau:

1. Lợi ích là gì?
2. Đường bàng quan là gì?
3. Đường ngân sách là gì?
4. Ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập là gì?
5. Bạn có thể sử dụng tất cả các nội dung trên để đưa ra đường cầu như thế nào?

Sách lý thuyết đã bàn luận về các chủ đề này và những bài tập sẽ giúp bạn phát triển sự hiểu biết của mình.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Lợi ích
- **b** Đường thu nhập mở rộng
- **c** Ràng buộc ngân sách
- **d** Đường bàng quan
- **e** Ảnh hưởng thay thế
- **f** Đường cầu cá nhân
- **g** Tỷ lệ thay thế cận biên
- **h** Tối đa hóa lợi ích
- **i** Ảnh hưởng thu nhập
- **j** Đường cầu thị trường
- **k** Sự bổ sung
- **l** Hàng hóa Giffen

1 Một đường tập hợp các giỏ hàng hóa khác nhau tương ứng với các mức thu nhập của người tiêu dùng.

2 Tổng đường cầu của tất cả các cá nhân trên thị trường.

3 Số lượng một loại hàng hóa mà người tiêu dùng phải từ bỏ khi tăng số lượng một loại hàng hóa khác nhưng không làm thay đổi tổng lợi ích.

4 Một tình huống trong đó các hàng hóa cần tiêu dùng chung với nhau.

5 Một hàng hóa thứ cấp với ảnh hưởng thu nhập lấn át ảnh hưởng thay thế, dẫn đến đường cầu về hàng hóa này dốc lên về phía phải.

6 Một phần trong sự phản ứng của người tiêu dùng với sự thay đổi giá do thay đổi trong sức mua của họ.

7 Một phần trong sự phản ứng của người tiêu dùng với sự thay đổi giá do thay đổi trong giá tương đối.

8 Một đường chỉ ra tập hợp của tất cả các giỏ hàng hóa tạo ra cùng một mức lợi ích cho người tiêu dùng.

9 Giả định rằng người tiêu dùng chọn những giỏ hàng hóa mang lại lợi ích lớn nhất.

10 Tập hợp của các giỏ hàng hóa khác nhau mà người tiêu dùng có thể mua được với giá và thu nhập cho trước.

11 Sự hài lòng từ việc tiêu dùng từ một giỏ hàng hóa.

12 Một đường thể hiện lượng cầu ở mỗi mức giá.

Bài tập

1 Ashley, một sinh viên sống ở nhà, được bố mẹ cho một khoản thu nhập 60£/tuần để chi tiêu vào 2 hàng hóa: thức ăn và giải trí. Hãy vẽ đường ngân sách cho Ashley trong mỗi trường hợp sau, với trục tung biểu diễn thức ăn và trục hoành biểu diễn giải trí:

(a) Giá của thức ăn (Pf) là 1,5£/đơn vị; giá của giải trí (Pe) là 1,5£/đơn vị.

(b) Pf là 1,5£; Pe là 2£.

(c) Pf là 2£; Pe là 1,5£.

(d) Pf là 1£; Pe là 1£.

(e) Pf là 1,5£; Pe là 1,5£ nhưng thu nhập của anh ta tăng lên thành 75£/tuần.

Nhận xét về đường ngân sách ở câu (d) và (e) với đường ngân sách ở câu (a).

2 Bảng 5-1 tóm tắt sở thích của Ashley về thức ăn (F) và giải trí (E) bằng việc chỉ ra các kết hợp khác nhau giữa 2 hàng hóa mà anh ta bàng quan với chúng. Mỗi một trong 3 tập hợp hàng hóa có một mức lợi ích khác nhau.

(a) Sử dụng những thông tin từ Bảng 5-1 để vẽ 3 đường bàng quan với thức ăn trục tung và giải trí ở trục hoành.

(b) Đường bàng quan nào trong 3 đường trên thể hiện mức lợi ích cao nhất?

Bảng 5-1 Sở thích của Ashley về thức ăn và giải trí

Lợi ích	Tập hợp 1: IC_1	Lợi ích	Tập hợp 2: IC_2	Lợi ích	Tập hợp 3: IC_3
E	*F*	*E*	*F*	*E*	*F*
2	40	10	40	12	45
4	34	12	35	14	39
8	26	14	30	16	34
12	21	17	25	18	30
17	16	20	20	21	25
22	12	25	16	27	20
30	8	30	13	37	15
40	5	38	10	44	13
50	4	50	8	50	12

(c) Đường bàng quan nào trong 3 đường trên minh họa mức lợi ích thấp nhất?

(d) Xem xét các giỏ hàng hóa sau:

A: 50(E), 8(F).

B: 45(E), 4(F).

C: 12(E), 45(F).

D: 25(E), 16(F).

E: 21(E), 11(F).

Sắp xếp 5 giỏ hàng hóa trên theo thứ tự giảm dần về sự thỏa mãn.

(e) Các thông tin trong bài tập này có thể sử dụng để tìm điểm tiêu dùng tối ưu của Ashley được không?

(f) Vẽ thêm vào đồ thị trên đường ngân sách từ mục (a) của bài tập 1. Bây giờ bạn có thể tìm được điểm tiêu dùng tối ưu của Ashley không?

3 Câu nào sau đây là không đúng? Điểm tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng là điểm tiếp xúc giữa đường ngân sách và đường bàng quan bởi vì:

(a) Đây là đường bàng quan cao nhất có thể đạt được.

(b) Bất cứ điểm nào nằm bên trái đường ngân sách đều không được người tiêu dùng lựa chọn.

(c) Tất cả các kết hợp hàng hóa nằm phía bên phải đường ngân sách của anh ta là không thể đạt được, với thu nhập cho trước.

(d) Đây là điểm đại diện cho mức giá được ưa thích nhất.

(e) Tại bất cứ một điểm nào khác trên đường ngân sách, anh ta đều thu được ích lợi thấp hơn.

4 Barbara đang chọn kết hợp tiêu dùng giữa CDs và quần áo. Hình 5-1 là đường ngân sách và đường bàng quan của cô ta. Ghép những điểm trên hình vẽ với nội dung của các câu 1, 2, 3...

(1) Là điểm tại đó Barbara tối đa hóa lợi ích của cô ta.

(2) Là điểm tại đó Barbara chỉ mua CDs mà không mua quần áo.

(3) Là điểm tại đó Barbara không còn ngân sách để mua bất kỳ hàng hóa nào nữa.

(4) Là điểm tạo ra cùng sự hài lòng như điểm d nhưng Barbara không thể đạt được.

Hình 5-1 Sự lựa chọn của Barbara giữa CDs và quần áo

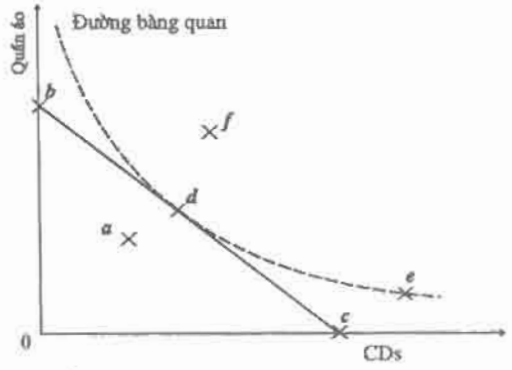

(5) Là điểm tại đó Barbara chỉ mua được quần áo còn không mua được CDs.

(6) Một giỏ hàng hóa được ưa thích hơn điểm d nhưng Barbara không thể mua được.

5 Christopher đang lựa chọn giữa 2 hàng hóa X và Y. Hình 5-2 là các đường bàng quan của anh ta vẽ 2 hàng hóa này. BL_1 là đường ngân sách, với thu nhập và giá đã cho.

Hình 5-2 Sở thích của Christopher giữa 2 hàng hóa X và Y

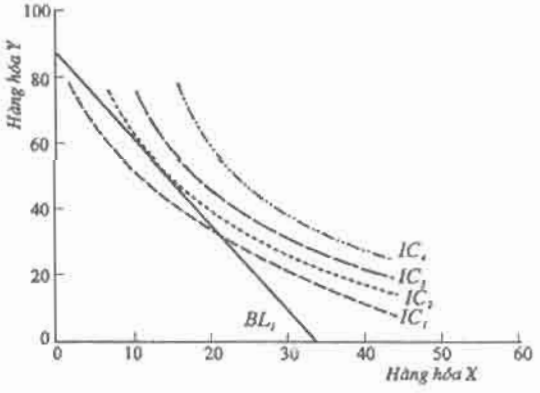

(a) Giả sử, sở thích và giá của X và Y không đổi nhưng thu nhập của anh ta thay đổi. Hãy vẽ đường thu nhập mở rộng.

(b) Phân loại hàng hóa X và Y là "thông thường" hay "thứ cấp".

(c) Đường thu nhập mở rộng sẽ có hình dạng như thế nào nếu cả X và Y là hàng hóa "thông thường"?

(d) Có thể vẽ được đường thu nhập mở rộng minh họa trường hợp cả X và Y đều là hàng hóa "thứ cấp" không?

6 Giả sử Christopher vẫn đang lựa chọn giữa 2 hàng hóa X và Y với Hình 5-3 giống như Hình 5-2. Sở thích của Christopher, thu nhập và giá của hàng hóa Y không đổi nhưng giá của hàng hóa X thay đổi.

(a) Chỉ trên hình vẽ lượng cầu của Christopher về hàng hóa X thay đổi khi giá của X thay đổi.

(b) Có thể rút ra đường cầu về hàng hóa X của Christopher từ phân tích này không?

(c) Nhận xét về ảnh hưởng chéo: tức là lượng cầu về Y thay đổi như thế nào khi giá của X thay đổi.

Hình 5-3 Sở thích của Christopher giữa hàng hóa X và Y

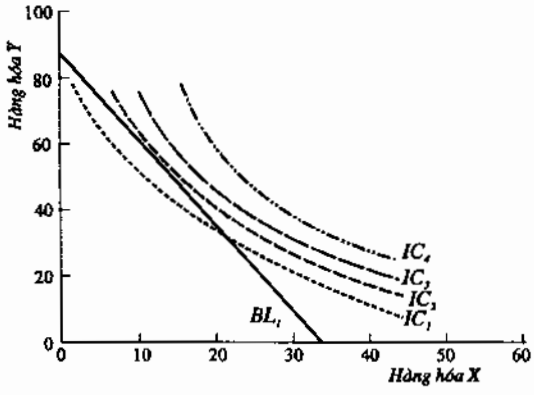

7 Một người tiêu dùng bắt đầu ở điểm P trên Hình 5-4 với đường ngân sách như trên hình vẽ. Điều nào sau đây diễn ra nếu người tiêu dùng sau đó lại chọn tiêu dùng ở điểm Q?

(a) Sở thích thay đổi.

(b) Giá hàng hóa X tăng ít nhưng phần trăm giảm giá của hàng hóa Y là nhiều.

(c) Giá hàng hóa X tăng ít và phần trăm giảm giá của hàng hóa Y là ít.

(d) Thu nhập thực tế giảm.

(e) Thu nhập và giá của 2 hàng hóa tăng lên theo một tỷ lệ phần trăm như nhau.

Hình 5-4 Sự thay đổi trong tiêu dùng

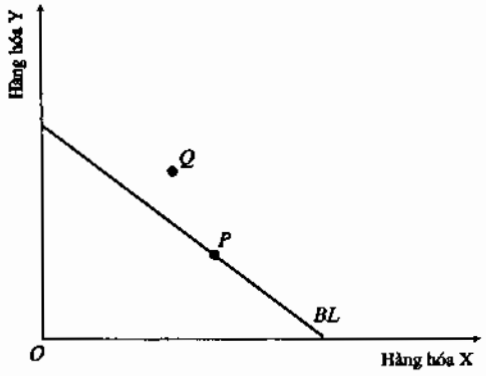

8 Hình 5-5 miêu tả Debbie phản ứng như thế nào khi giá của thịt bò băm viên thay đổi trong khi cô ta đang lựa chọn tiêu dùng giữa thị bò băm viên và thịt lợn miếng.

Hình 5-5 Sự lựa chọn của Debbie giữa thịt bò băm viên và thịt lợn miếng

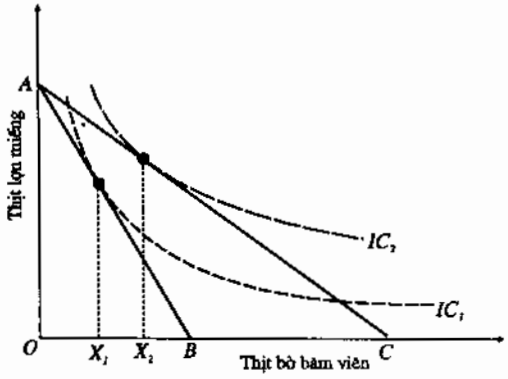

AB là đường ngân sách ban đầu và OX_1 là lượng hàng hóa thịt bò băm viên mà Debbie mua. Sau khi giá giảm, đường ngân sách dịch chuyển thành AC và Debbie bây giờ mua OX_2 đơn vị thịt bò băm viên.

(a) Minh họa ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập về hành vi của Debbie khi giá giảm.

(b) Phân tích của bạn có chỉ ra thịt bò băm viên là hàng hóa "thông thường" hay "thứ cấp" không?

(c) Ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập hoạt động cùng chiều hay ngược chiều nhau?

(d) Với tình huống nào, bạn có thể trả lời khác với câu (c)?

9 Thực tế, chúng ta không thể vẽ các đường bàng quan. Tuy nhiên, chúng ta có thể quan sát giá và thu nhập. Trong một vài tình huống chúng ta có

thể có được sự giống nhau về sở thích của người tiêu dùng. Giả sử chúng ta quan sát Eliot trong 2 tình huống khác nhau. Anh ta đang lựa chọn giữa 2 hàng hóa X và Y với thu nhập không đổi, nhưng giá trong 2 tình huống là khác nhau. Đường ngân sách của anh ta được thể hiện ở Hình 5-6.

Hình 5-6 Sở thích của Eliot

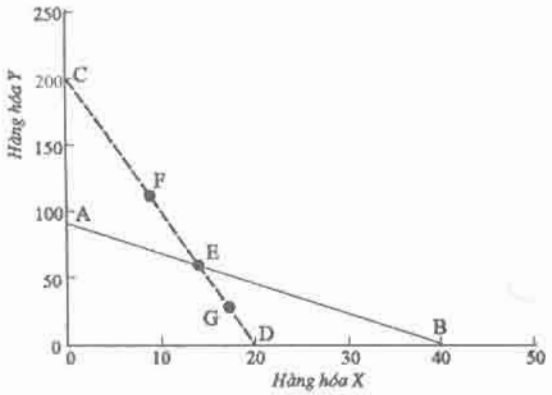

AB là đường ngân sách ban đầu và CD là đường ngân sách mới sau khi giá của hàng hóa X tăng và giá hàng hóa Y giảm. Điểm lựa chọn ban đầu của anh ta là E. Tất cả các câu hỏi sau liên quan đến sự lựa chọn của anh ta.

(a) Nếu sở thích của Eliot không thay đổi, anh ta có thể sẽ chọn tiêu dùng ở điểm F không? Giải thích.

(b) Nếu sở thích của Eliot không thay đổi, anh ta có thể sẽ chọn tiêu dùng ở điểm G không? Giải thích.

(c) Nếu sở thích của Eliot không thay đổi, người tiêu dùng sẽ chọn điểm nằm trên đoạn nào trên đường ngân sách CD?

(d) Bạn có thể nói gì về sở thích của Eliot nếu anh ta chọn điểm G?

10 *Bài tập này dựa vào số liệu ở Phụ lục chương 5 trong sách lý thuyết và giả định rằng ích lợi có thể đo được.*

Frank có thể đọc tạp chí hoặc nghe cassettes. Bảng 5-2 minh họa ích lợi anh ta thu được từ việc tiêu dùng 2 loại hàng hóa trên với số lượng khác nhau. Giá của tạp chí là 1,5£ và giá của cassettes là 7,5£. Giả sử Frank có thu nhập 30£ chi cho 2 hàng hóa này và hiện nay đang mua 2 đơn vị cassettes và 10 đơn vị tạp chí. Vấn đề ở đây là liệu anh ta đã tối đa hóa lợi nhuận với thu nhập và giá của các hàng hóa đã cho chưa.

(a) Lợi ích anh ta thu được từ kết hợp hàng hóa hiện tại là bao nhiêu?

(b) Tính toán lợi ích cận biên mà anh ta thu được từ đọc tạp chí và nghe cassettes.

(c) Vẽ sơ lược lợi ích cận biên của anh ta về cassettes.

(d) Chúng ta có thể nói anh ta đã tối đa hóa lợi ích không?

(e) Ích lợi mà anh ta thu được là bao nhiêu nếu anh ta chi toàn bộ thu nhập vào cassettes?

(f) Tính toán lợi ích cận biên trên giá của mỗi hàng hóa.

(g) Kết hợp giữa 2 hàng hóa để Frank tối đa hóa lợi ích là bao nhiêu với thu nhập đã cho?

Bảng 5-2 Lợi ích của Frank từ tạp chí và nghe cassettes

Số lượng tiêu dùng	Tạp chí			Cassettes		
	(1) Lợi ích	(2) Lợi ích cận biên	(3) MU_m/P_m	(4) Lợi ích	(5) Lợi ích cận biên	(6) MU_c/P_c
1	60			360		
2	111			630		
3	156			810		
4	196			945		
5	232			1050		
6	265			1140		
7	295			1215		
8	322			1275		
9	371			1350		
10	371			1350		

Đúng/Sai

1. Đường bàng quan luôn dốc xuống về phía phải nếu người tiêu dùng thích nhiều hàng hóa hơn ít hàng hóa.

2. Đường bàng quan sẽ không bao giờ cắt nhau nếu sở thích của người tiêu dùng là nhất quán.

3. Độ dốc của đường ngân sách chỉ phụ thuộc vào giá tương đối giữa 2 hàng hóa.

4. Ràng buộc ngân sách chỉ ra số lượng tối đa một loại hàng hóa mà người tiêu dùng có thể mua được, cho trước lượng mua của một loại hàng hóa khác.

5. Mỗi cá nhân tối đa hóa lợi ích khi đường ngân sách của anh ta cắt với một đường bàng quan.

6. Thu nhập thay đổi làm thay đổi độ dốc và vị trí của đường ngân sách.

7. Tất cả hàng hóa Giffen đều là hàng hóa "thứ cấp".

8. Tất cả hàng hóa "thứ cấp" đều là hàng hóa Giffen.

9. Đường thu nhập mở rộng dốc lên về phía phải nếu cả 2 hàng hóa đều là hàng hóa "thông thường".

10. Ảnh hưởng thay thế khi giá hàng hóa tăng lên rõ ràng làm giảm lượng cầu về hàng hóa đó.

11. Nếu sau khi giá của hàng hóa X tăng lên, ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập bằng nhau thì X không phải là hàng hóa "thứ cấp" cũng không phải là hàng hóa "thông thường".

12. Lý thuyết về sự lựa chọn của người tiêu dùng minh họa rằng, người tiêu dùng thích sự hoán đổi bằng sự hài lòng hơn sự hoán đổi bằng tiền.

Kinh tế học trong thực tiễn

Vùng đất Costa Brava đã không còn là "Sự lựa chọn đầu tiên"

(Trích từ BBC News Online, 06/04/2004)

Costa Brava của Tây Ban Nha, một vùng đất nổi tiếng cho các kỳ nghỉ, đã không còn được một công ty du lịch hàng đầu lựa chọn nữa. Công ty

(Tiếp theo)

này nói rằng quyết định này đưa ra vì đây đã trở thành "một điểm đến đã quá quen thuộc" và thiếu những khách sạn đầy đủ tiện nghi. Giám đốc sản phẩm về "Sự lựa chọn đầu tiên" đã nói: doanh thu của chúng tôi ở Costa Brava đã bị giảm. Số lượng phòng đặt năm nay giảm 25% so với cùng kỳ năm 2003.

Sự giảm xuống này được xác định là do giá tăng quá cao vì các chuyến bay với chi phí thấp đã tăng giá. Các nhà hoạt động du lịch khác cũng đã phải giảm công suất đến Tây Ban Nha vào mùa hè năm 2005 trên các quyển sách giới thiệu du lịch vùng đất này và ở câu lạc bộ 18-30.

Câu hỏi

1. Có bằng chứng nào chứng minh ảnh hưởng thay thế ẩn phía sau tình trạng doanh thu về du lịch tại vùng đất Costa Brava ở Tây Ban Nha giảm xuống?

2. Nếu các công ty du lịch này đang thay thế bằng các kỳ nghỉ dài ngày hơn, bạn có thể giải thích vấn đề này bằng lý thuyết về sự lựa chọn của người tiêu dùng không?

Câu hỏi tư duy

1. Đường cầu thị trường được xác định là tổng hợp của các đường cầu cá nhân với sở thích của các cá nhân đó là độc lập. Tuy nhiên, giả sử giả định này không còn nữa: ví dụ, có thể người tiêu dùng sẽ cầu một hàng hóa nhiều hơn nếu họ nghĩ rằng "tất cả mọi người đang mua nó" - hoặc họ có thể cầu nó nhiều hơn nếu họ nghĩ nó bị loại trừ vì ít người có đủ tiền để mua nó. Những phân tích độc lập này có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa cầu cá nhân và cầu thị trường như thế nào?

2. Cho đến đây, chúng ta luôn giả định rằng đường bàng quan dốc xuống: điều này cho phép chúng ta xây dựng đường bàng quan về sở thích người tiêu dùng. Ví dụ, chúng ta giả định rằng, tỷ lệ thay thế cận biên giữa 2 hàng hóa luôn giảm dần và rằng nhiều hơn thì tốt hơn. Nếu một cá nhân có sở thích không phù hợp những nguyên tắc này, đường bàng quan sau đó sẽ có hình dạng khác. Trong Hình 5-7 là một vài đường cong đường bàng quan phản ánh các giả định khác nhau về xây dựng các đường này.

Trong mỗi trường hợp, ích lợi tăng từ IC_1 đến IC_2 đến IC_3. Với một tập hợp các đường bàng quan khác nhau, giải thích bản chất về sở thích của người tiêu dùng và lấy ví dụ về các cặp hàng hóa minh họa hình dạng các đường bàng quan đó.

Hình 5-7 Sở thích đặc biệt

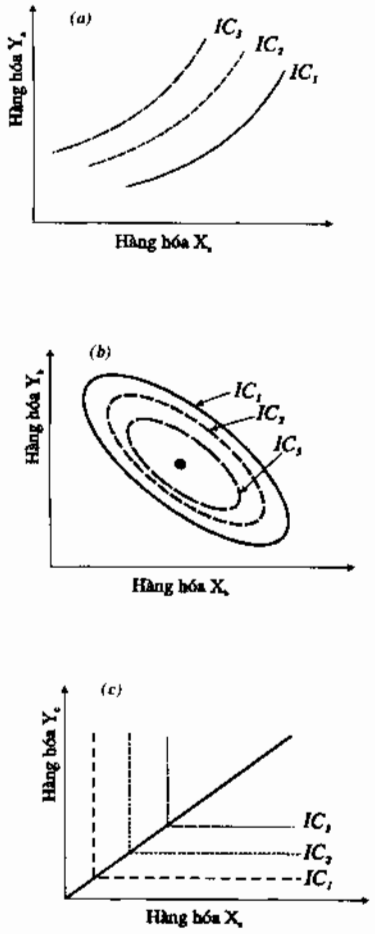

3 Mức lương theo giờ tăng lên sẽ dẫn đến các cá nhân làm việc nhiều hay ít giờ hơn? Trong chừng mực nào đó, đây dường như không phải là nội dung của chương này. Tuy nhiên, các cá nhân còn có sở thích về các thứ khác chứ không phải mỗi hàng hóa - ví dụ: giữa thu nhập và nghỉ ngơi (giờ không phải làm việc). Chúng ta có thể vẽ các đường bàng quan giữa thu nhập (biểu diễn ở trục tung) và giờ nghỉ ngơi (biểu diễn ở trục hoành). Nếu các cá nhân từ bỏ các giờ nghỉ ngơi họ sẽ có thu nhập, phụ thuộc vào mức lương; vì vậy, chúng ta có thể vẽ một đường ngân sách mà độ dốc của nó phụ thuộc vào mức lương. Mức lương cao hơn, đường ngân sách càng thoải hơn. Hãy sử dụng phân tích này để suy nghĩ về câu hỏi đưa ra ở trên.

4 Fecility có được lợi ích từ nghe CDs và xem videos. Nếu cô ta mong muốn để tối đa hóa lợi ích, cần phải đáp ứng điều kiện nào sau đây?

(a) Lợi ích cận biên từ CDs phải bằng lợi ích cận biên từ videos.

(b) Cô ta phải thu tổng lợi ích từ hai hàng hóa là như nhau.

(c) Giá của CDs nhân với lợi ích cận biên của CDs phải bằng giá của videos nhân với lợi ích cận biên của videos.

(d) Tỷ số lợi ích cận biên trên giá của CDs bằng tỷ số lợi ích cận biên trên giá của videos.

(e) Tỷ số tổng lợi ích trên giá của CDs bằng tỷ số tổng lợi ích trên giá của videos.

Chương 6

Các quyết định cung ứng

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Các loại hình doanh nghiệp
- Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và luồng tiền
- Tài khoản luồng và dự trữ
- Chi phí kế toán (tính toán) và chi phí kinh tế
- Liệu một hãng chọn mức sản lượng để tối đa hóa lợi nhuận không
- Sự lựa chọn này phản ánh chi phí cận biên và doanh thu cận biên như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này đặt ra một vài câu hỏi cơ bản về hãng:

1. Có các loại hình doanh nghiệp nào?
2. Tại sao tồn tại các hãng - có phải nó tìm kiếm lợi nhuận không?
3. Nếu họ tìm kiếm lợi nhuận, họ sẽ sản xuất bao nhiêu để tối đa hóa lợi nhuận?

Sách lý thuyết đã đề cập đến tất cả vấn đề này và các bài tập tiếp theo sẽ giúp nâng cao sự hiểu biết.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Tổng doanh thu
- **b** Tài sản
- **c** Lợi nhuận
- **d** Tổng chi phí
- **e** Chi phí cận biên
- **f** Chi phí cơ hội
- **g** Chi phí kế toán
- **h** Nợ
- **i** Khấu hao
- **j** Doanh thu cận biên
- **k** Dự trữ
- **l** Cổ tức
- **m** Siêu lợi nhuận
- **n** Thôn tính
- **o** Mâu thuẫn giữa chủ - tớ

1 Một phần của lợi nhuận mà một hãng không muốn tái đầu tư và vì vậy phải trả cho các cổ đông.

2 Phần lợi nhuận - ngoài số lợi tức của những người chủ hãng - có được do họ cho một ai đó vay tiền với lãi suất thị trường.

3 Hàng hóa ở trong kho mà hãng sẽ bán trong tương lai.

4 Một tình huống trong đó một hãng bị mua bởi những người quản lý của các hãng khác mà không được hãng này ưa thích.

5 Phần tăng thêm trong tổng doanh thu khi bán thêm một đơn vị sản lượng.

6 Phần giá trị của máy móc mất đi khi sử dụng trong một thời kỳ.

7 Phần tăng thêm trong tổng chi phí khi sản xuất thêm một đơn vị sản lượng.

8 Cái mà hãng nợ đối tượng khác.

9 Tất cả các khoản chi phí để sản xuất sản phẩm bao gồm cả chi phí cố định và chi phí biến đổi ở các mức sản lượng khác nhau (bao gồm cả chi phí cơ hội).

10 Cái mà hãng sở hữu.

11 Phần mà hãng nhận được từ việc bán hàng, bằng tổng chi tiêu mà người tiêu dùng chi mua về sản phẩm của hãng.

12 Phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí.

13 Khoản chi phí thực tế mà một hãng phải trả trong một thời kỳ.

14 Một tình huống nảy sinh từ xung đột lợi ích giữa chủ và các nhân viên.

15 Số lượng lỗ do không sử dụng các nguồn lực với một giải pháp tốt nhất.

Bài tập

1 Dưới đây là miêu tả về 4 loại hình của hãng. Xác định hãng nào là doanh nghiệp 1 chủ, đồng sở hữu, hay công ty.

(a) Count & Balance là một hãng hoạt động trong lĩnh vực tư vấn kế toán. Năm kế toán, những người làm việc cho hãng chia sẻ lợi nhuận cùng với nhau và cùng chịu trách nhiệm không giới hạn với những khoản nợ của công ty.

(b) Will Mendit & Son là một hãng nhỏ kinh doanh theo kiểu gia đình. Will phụ trách phần sửa chữa điện trong khi con trai của ông ta phụ trách về giấy tờ và thỉnh thoảng phụ giúp ông trong việc sửa chữa; hai người cùng chia sẻ phần lợi nhuận kiếm được. Nếu hãng phá sản, Will sẽ phải bán chiếc xe của anh ta và con trai thì phải bán chiếc xe máy của anh ta.

(c) D. Harbinger Limited cung cấp các phương tiện viễn thông cho quân đội. Lợi nhuận được phân chia giữa những cổ đông, những người chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ của hãng. Người sáng lập hãng đã nghỉ hưu, rời bỏ việc quản lý trong hội đồng quản trị.

(d) Connie Fection đang kinh doanh một cửa hàng bán đồ ngọt và đang cùng nhà với con gái của cô ta. Cô con gái này vẫn được trả lương với 4 buổi chiều làm việc mỗi tuần. Connie phải chịu trách nhiệm về việc kinh doanh và trong trường hợp khó khăn phải bán hết những gì mà cô ta có.

2 Sau đây là các chi phí và doanh thu của hãng Lex Pretend & Son Limited trong năm 2004. Hãy chuẩn bị báo cáo thu nhập của hãng, tính toán lợi nhuận trước và sau thuế với giả định rằng hãng chịu mức thuế công ty là 30% trên lợi nhuận.

(a) Tiền thuê 25000£.

(b) Lượng bán là 5000 sản phẩm X với giá 40£/sản phẩm.

(c) Chi phí đi lại 19000£.

(d) Các chi phí văn phòng 15000£.

(e) Tiền lương 335000£.

(f) Tiền điện thoại 8000£.

(g) Doanh thu 4000 sản phẩm Y với giá 75£/sản phẩm.

(h) Chi phí quảng cáo 28000£.

3 Fiona là doanh nghiệp 1 chủ hoạt động trong ngành dệt. Trong năm vừa qua, doanh thu là 55000£ và cô ta chịu chi phí trực tiếp là 27000£. Fiona có 25000£ vốn bằng tiền để hoạt động trong cả năm. Cô ta cũng có thể đi làm cho một công ty khác kiếm được 21000£. Tính những khoản mục sau (lãi suất thị trường là 10%):

(a) Chi phí kế toán.

(b) Lợi nhuận kế toán.

(c) Chi phí cơ hội về thời gian của Fiona.

(d) Chi phí cơ hội về tiền.

(e) Chi phí kinh tế.

(f) Lợi nhuận kinh tế (siêu lợi nhuận).

4 Dưới đây là các khoản mục về tài sản và các khoản nợ của GSC Limited (Great Spon Company) đến ngày 31/3/2004. Đưa các khoản mục này vào bảng cân đối kế toán của hãng và tính giá trị ròng cho công ty. Chú ý rằng công ty mới hoạt động được một năm và vốn xây dựng nhà xưởng, cơ sở vật chất, máy móc khấu hao là 20%/năm.

(a) Lương phải trả là 25000£.

(b) Tồn kho là 80000£.

(c) Phải trả tiền vay ngân hàng là 50000£.

(d) Xây dựng, giá trị bán đầu là 300000£.

(e) Tiền mặt là 30000£.

(f) Các khoản phải thu là 55000£.

(g) Các khoản phải trả là 40000£.

(h) Cầm cố là 180000£.

(i) Lương đến hạn phải trả là 30000£.

(j) Vốn về máy móc thiết bị ngoài vốn xây dựng, giá trị ban đầu là 250000£.

5 Bảng 6-1 là số liệu về doanh thu và chi phí của một hãng.

(a) Tính chi phí cận biên khi tăng sản lượng.

(b) Tính doanh thu cận biên khi tăng lượng bán. (Gợi ý: Bạn cần tính tổng doanh thu trước).

(c) Ở mức sản lượng nào lợi nhuận là lớn nhất?

(d) Tính lợi nhuận ở mỗi mức sản lượng.

Bảng 6-1 Chi phí và doanh thu của một hãng

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Giá bán (£)	Tổng chi phí (£)
1	25	10
2	23	23
3	20	38
4	18	55
5	15	75
6	12	98

6 Ông Smith là chủ của một nhà máy nhỏ. Vào sáng thứ năm hàng tuần, ông ta đều dạo qua các cửa hàng trên một chiếc xe tải. Người lái xe, tất nhiên vẫn được trả lương bình thường và bà Jones còn đưa thêm cho anh ta 5£. Chi phí cơ hội là bao nhiêu nếu Ông Smith tự lái chiếc xe đó?

(a) 5£ cộng với mức lương hàng ngày của anh lái xe.

(b) Công việc ông ta làm nếu ông ta không đi ra khỏi nhà máy.

(c) Tiền lương mà ông ta có thể kiếm được.

(d) 5£ mà bà Jones trả.

7 Bảng 6-2 tóm tắt doanh thu cận biên và chi phí cận biên của một hãng.

(a) Vẽ đồ thị đường doanh thu cận biên và chi phí cận biên, với các giá trị cận biên đặt ở giữa các mức sản lượng (ví dụ, đặt giá trị chi phí cận biên của đơn vị thứ nhất giữa mức sản lượng 0 và 1...).

(b) Hãng nên chọn mức sản lượng nào nếu nó muốn tối đa hóa lợi nhuận?

(c) Hãng sẽ chọn mức sản lượng nào nếu muốn tối đa hóa doanh thu? (cần mở rộng đường doanh thu cận biên).

(d) Nếu chi phí cận biên tăng lên 30£ ở mỗi mức sản lượng, mức sản lượng để tối đa hóa lợi nhuận là bao nhiêu?

(e) Với chi phí cận biên như ban đầu, mức sản lượng để tối đa hóa lợi nhuận là bao nhiêu nếu doanh thu cận biên ở mỗi mức sản lượng tăng lên 34$?

Bảng 6-2 Doanh thu cận biên, chi phí cận biên của một hãng

Tổng sản lượng (đơn vị/tuần)	Doanh thu cận biên (£)	Chi phí cận biên (£)
0	72	17
1	56	15
2	40	25
3	24	40
4	8	60
5		

8 Động lực để một hãng đặt giá và sản lượng là bao nhiêu?

(a) Mong muốn tối đa hóa lợi nhuận.

(b) Mong muốn tối đa hóa lượng bán.

(c) Mong muốn có được thị phần lớn nhất có thể.

(d) Mong muốn đủ lợi nhuận để giữ được các cổ đông.

(e) Mong muốn thấy hãng phát triển càng nhanh càng tốt.

Mục tiêu nào trong những mục tiêu trên được xem là quan trọng nhất?

Đúng/Sai

1 Những nhà buôn bán nhỏ là loại hình kinh doanh phổ biến nhất ở Liên hiệp Anh, nhưng nói chung, các công ty là có lợi nhuận nhiều nhất.

2 Bảng cân đối kế toán của một hãng tóm tắt những thông tin về luồng tiền thu được và chi phí trong một năm.

3 Để tránh khả năng phải bán hết những gì mình đang sở hữu, các cổ đông nên cẩn thận khi mua cổ phần của những hãng đang làm ăn phát đạt.

4 Các hãng mà có lợi nhuận kế toán thì phải là các hãng đang làm ăn phát đạt.

5 Chi phí cơ hội cộng với chi phí kế toán bằng chi phí kinh tế.

6 Giá trị ròng của một hãng ở trên bảng cân đối kế toán không nhất thiết phản ánh giá trị thực, những yếu tố được xem như là "sự tín nhiệm".

7 Các hãng tối đa hóa lợi nhuận nên bán càng nhiều càng tốt.

8 Khi đường cầu của một hãng dốc xuống, doanh thu cận biên sẽ giảm khi sản lượng tăng.

9 Lợi nhuận dài hạn mới là quan trọng; dòng tiền không quan trọng.

10 Bất kỳ một hãng muốn tối đa hóa lợi nhuận sẽ tối thiểu hóa chi phí ở bất kỳ mức sản lượng nào.

11 Nếu doanh thu cận biên giảm sẽ làm cho lợi nhuận đạt tối đa ở mức sản lượng thấp hơn.

12 Tồn kho là sản phẩm của những nhà khoa học điên khùng.

13 Khi đường cầu của một hãng dốc xuống, doanh thu cận biên nhỏ hơn giá ở đơn vị sản lượng bán cuối cùng.

14 Hơn 90% đầu tư ở Liên hiệp Anh được tài trợ từ lợi nhuận để lại.

Kinh tế học trong thực tiễn

Chủ tịch của Sainsbury bị buộc từ chức

(Trích từ BBC News Online, 01/07/2004)

Các cổ đông chủ chốt đã bắt buộc chủ tịch của Sainsbury, Ngài Peter David từ chức ngay. Họ rất tức giận vì Ngài Peter đã tự thưởng mức 2,4 triệu Bảng vào thời điểm mà lợi nhuận và thị phần đang giảm. Công ty cũng đã được cảnh báo rằng, lợi nhuận của hãng trong năm nay sẽ "thấp hơn" rất nhiều so với dự đoán, làm cho giá cổ phiếu sẽ giảm xuống đáng kể. Sainsbury cũng đã để mất vị trí của mình vào tay Tesco và Asda. Vào tháng 5, nó đã thông báo lợi nhuận hàng năm giảm xuống còn 2,9%.

Ngài Peter đã làm giám đốc điều hành trong vòng 4 năm và mới trở thành chủ tịch của Sainsbury vào tháng 5. Sainsbury đã cảm ơn Ngài Peter về tất cả những cố gắng của ông ta đối với công ty.

Câu hỏi

1 Trong bài báo này, hãy xác định chủ và người làm công.

2 Có phải có sự phân chia quyền sở hữu từ việc kiểm soát vấn đề ở Sainsbury không?

Câu hỏi tư duy

1 Tại sao chi phí cận biên lại giảm xuống ở những mức sản lượng thấp?

2 Cái gì có thể là chi phí cơ hội khi bạn đang suy nghĩ về câu hỏi này?

3 Giả sử bạn đang là cổ đông ở một công ty phần mềm máy tính, nhưng bạn không trực tiếp liên quan đến hoạt động của công ty, bởi vì hoạt động với vai trò là một ngôi sao nhạc rock đã chiếm hết thời gian của bạn. Bạn hy vọng, công ty sẽ tối đa hóa lợi nhuận, mặc dù bạn biết rằng đây là một thị trường có sự cạnh tranh rất mạnh. Suy nghĩ về những câu hỏi sau có thể giúp bạn bằng cách hãy liên kết với những nội dung đã có trong sách lý thuyết.

(a) Có phải các nhà quản lý phải chia sẻ sự nhiệt tình của mình để tối đa hóa lợi nhuận?

(b) Bạn có thể vừa tối đa hóa lợi nhuận vừa giám sát sự hoạt động của các nhà quản lý không?

(c) Sự đe dọa từ những người thôn tính thù địch là một sự giúp đỡ hay là một trở ngại trong tình huống này?

(d) Sự đe dọa từ những người thôn tính thù địch ảnh hưởng đến lợi nhuận dài hạn của hãng như thế nào?

(e) Bạn nên tiến hành các bước nào để bảo vệ lợi ích của bạn?

Chương 7

Chi phí và cung

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Hàm sản xuất
- Công nghệ và kỹ thuật sản xuất
- Việc lựa chọn kỹ thuật sản xuất phụ thuộc vào giá các yếu tố đầu vào như thế nào
- Tổng chi phí, chi phí trung bình, chi phí cận biên trong ngắn hạn và dài hạn
- Hiệu suất theo qui mô và mối quan hệ của nó với các đường chi phí trung bình
- Các yếu tố đầu vào cố định và biến đổi trong ngắn hạn
- Quy luật hiệu suất giảm dần
- Một hãng lựa chọn sản lượng trong ngắn hạn và dài hạn như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, chúng ta sẽ biết điều gì ảnh hưởng đến chi phí của một hãng. Câu trả lời sẽ liên quan rộng hơn đến các lĩnh vực sau:

1. Hãng sử dụng công nghệ sản xuất gì và các yếu tố đó kết hợp với nhau ra sao.
2. Trong dài hạn, chi phí của hãng bị ảnh hưởng bởi hiệu suất theo qui mô.
3. Trong ngắn hạn, chi phí bị ảnh hưởng bởi năng suất cận biên giảm dần.

Sách lý thuyết đã đề cập đến tất cả các vấn đề trên và bạn nên cố gắng xây dựng sự hiểu biết của mình qua 3 vấn đề này. Những bài tập sau sẽ giúp bạn hiểu thêm.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a Hàm sản xuất

b Chi phí cố định

c Hiệu suất không đổi theo quy mô

d Tổng chi phí trung bình dài hạn

e Quy luật năng suất cận biên giảm dần

f Chi phí cận biên ngắn hạn

g Tính kinh tế theo qui mô (hiệu suất tăng theo qui mô)

h Dài hạn

i Chi phí biến đổi

j Chi phí cận biên dài hạn

k Ngắn hạn

l Tổng chi phí dài hạn

m Qui mô hiệu quả tối thiểu

n Tính phi kinh tế của qui mô (hiệu suất giảm theo qui mô)

1 Số lượng sản phẩm đầu ra tối đa có thể có được từ một tập hợp đầu vào nhất định.

2 Tổng chi phí của việc sản xuất một mức sản lượng cho trước khi hãng có khả năng điều chỉnh tất cả các đầu vào một cách tối ưu.

3 Thời kỳ đủ để hãng điều chỉnh tất cả các đầu vào khi có sự thay đổi về các điều kiện thị trường.

4 Mức sản lượng tại đó tính kinh tế của qui mô không còn quan trọng đối với một hãng nữa và tổng chi phí trung bình bắt đầu nằm ngang.

5 Tình huống trong đó tổng chi phí trung bình dài hạn tăng khi mức sản lượng tăng.

6 Phần tăng lên trong tổng chi phí ngắn hạn khi sản xuất thêm một đơn vị sản lượng.

7 Mức chi phí đơn vị của việc sản xuất mức sản lượng cho trước khi hãng có thể điều chỉnh tất cả các đầu vào một cách tối ưu.

8 Chi phí thay đổi khi sản lượng thay đổi.

9 Tình huống trong đó khi tăng các đơn vị của đầu vào biến đổi sẽ dẫn đến sự giảm xuống ổn định trong năng suất cận biên của đầu vào đó.

10 Phần tăng lên trong tổng chi phí dài hạn khi sản lượng luôn tăng lên một đơn vị.

11 Chi phí không thay đổi khi sản lượng thay đổi.

12 Tình huống khi tổng chi phí trung bình dài hạn không đổi mặc dù sản lượng tăng.

13 Tình huống khi tổng chi phí trung bình dài hạn giảm khi sản lượng tăng.

14 *Thời kỳ trong đó hãng chỉ mới điều chỉnh một phần các* yếu tố đầu vào khi có sự thay đổi các điều kiện thị trường.

Bài tập

1 Một hãng sản xuất kẹo cứng có lựa chọn giữa 3 kỹ thuật sản xuất, mỗi kỹ thuật có các kết hợp khác nhau về lao động và vốn như trong Bảng 7-1.

Giả sử giá của lao động là 200£/đơn vị/tuần và giá của vốn là 400£/đơn vị/tuần.

(a) Tính tổng chi phí cho mỗi mức sản lượng.

(b) Ở mỗi mức sản lượng, hãy chỉ ra hãng nên sử dụng kỹ thuật sản xuất nào.

(c) Giả sử giá của lao động tăng lên thành 300£/đơn vị/tuần, giá của vốn vẫn giữ nguyên. Bằng cách nào bạn có thể xác định được sự lựa chọn của hãng về các kỹ thuật sản xuất bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi trong giá tương đối?

(d) Với chi phí lao động mới, hãy chỉ ra các kỹ thuật sản xuất mà hãng nên sử dụng ở mức sản lượng và tính tổng chi phí.

Bảng 7-1 Các kỹ thuật sản xuất kẹo cứng

Sản lượng	Kỹ thuật A		Kỹ thuật B		Kỹ thuật C	
	L	K	L	K	L	K
1	9	2	6	4	4	6
2	19	3	10	8	8	10
3	29	4	14	12	12	14
4	41	5	18	16	16	19
5	59	6	24	22	20	25
6	85	7	33	29	24	32
7	120	8	45	38	29	40

Lưu ý: L: lao động, K: vốn.

Tất cả được đo lường bằng đơn vị/tuần

Bảng 7-2 Sản lượng và tổng chi phí dài hạn

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Tổng chi phí (£)	Tổng chi phí trung bình dài hạn	Chi phí cận biên dài hạn
0	0		
1	32		
2	48		
3	82		
4	140		
5	228		
6	352		

2 Một hãng có các tổng chi phí dài hạn như trong Bảng 7-2.

(a) Tính tổng chi phí trung bình dài hạn (LAC) và chi phí cận biên dài hạn (LMC).

(b) Vẽ đường LAC và LMC (nhớ là vẽ các điểm nằm trên đường LMC phải ở giữa các mức sản lượng).

(c) Ở mức sản lượng nào, LAC là nhỏ nhất?

(d) Ở mức sản lượng nào, LMC bằng LAC?

3 Hãy nhìn vào hình bạn vẽ trong bài tập 2.

(a) Trong khoảng sản lượng nào hãng có được tính kinh tế của quy mô (hiệu suất tăng theo quy mô)?

(b) Trong khoảng sản lượng nào hãng gặp phải tính phi kinh tế của quy mô (hiệu suất giảm theo quy mô)?

(c) Quy mô hiệu quả tối thiểu của hãng này là gì?

(d) Giả sử bạn có thể đo lường được hiệu suất theo quy mô ở các điểm cụ thể trên đường LAC, ở điểm LAC tối thiểu thì điểm đó có đặc điểm gì?

4 Câu nào sau đây miêu tả qui luật năng suất cận biên giảm dần? giả định trong mỗi trường hợp, lao động là đầu vào biến đổi, vốn là đầu vào cố định. Khi ngày càng nhiều lao động được sử dụng:

(a) Tổng sản lượng sẽ giảm bởi vì đơn vị lao động tăng thêm có chất lượng kém hơn những đơn vị lao động trước đó?

(b) Sự thiếu hụt tương đối về vốn sẽ làm cho tổng sản lượng tăng lên với tốc độ chậm dần.

(c) Chi phí sản xuất sẽ chắc chắn bị tăng cao bởi vì mức lương sẽ tăng lên khi lao động trở nên khan hiếm hơn.

(d) Sau đó sẽ cần ít đơn vị lao động hơn để sản xuất nhiều sản lượng hơn.

(e) Doanh thu cận biên đạt được từ mỗi đơn vị sản xuất thêm sẽ giảm xuống.

5 Điều kiện nào sau đây là cần thiết dẫn đến sự xuất hiện quy luật năng suất cận biên giảm dần?

(a) Các yếu tố đầu vào khác là giữ nguyên.

(b) Các hiểu biết về kỹ thuật không thay đổi.

(c) Tất cả các đơn vị của yếu tố đầu vào biến đổi là giống hệt nhau.

6 Một hãng có chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn như trong Bảng 7-3.

Bảng 7-3 Chi phí sản xuất ngắn hạn

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn (SAVC)
1	17
2	15
3	14
4	15
5	19
6	29

(a) Từ số liệu trong Bảng 7-3, tính chi phí cố định trung bình ngắn hạn (SAFC), tổng chi phí ngắn hạn (STC) và chi phí cận biên ngắn hạn (SMC).

(b) Vẽ các đường SAVC, SATC, SMC; xem xét xem SMC có đi qua điểm thấp nhất của 2 đường còn lại không.

(c) Nếu hãng đang cố gắng tăng sản xuất từ 5 lên 6 đơn vị/tuần, chi phí cận biên ngắn hạn có thể cao hơn. Giải thích tại sao điều này lại có thể xảy ra, dựa vào miêu tả về năng suất cận biên của lao động.

7 Trong ngắn hạn, hãng có thể thay đổi lao động nhưng không thể thay đổi vốn. Bảng 7-4 minh họa số lượng sản phẩm thay đổi khi thay đổi lao động.

(a) Tính toán năng suất cận biên của lao động (MPL) và năng suất bình quân của lao động (APL).

(b) Vẽ MPL và APL.

(c) Bắt đầu từ lao động nào qui luật năng suất cận biên giảm dần xuất hiện?

(d) Ở đơn vị lao động nào MPL cắt APL.

(e) Bạn dự đoán đường MPL sẽ bị ảnh hưởng như thế nào khi vốn thay đổi?

8 Câu nào sau đây là không đúng về đường chi phí cận biên ngắn hạn?

(a) Chi phí cận biên bằng chi phí biến đổi trung bình khi chi phí biến đổi trung bình là tối thiểu.

(b) Khi chi phí biến đổi trung bình đang giảm, chi phí cận biên sẽ nằm dưới chi phí biến đổi trung bình.

(c) Chi phí cận biên lớn hơn chi phí biến đổi trung bình khi số lượng đơn vị được sản xuất lớn hơn mức sản lượng với kết hợp đầu vào tối ưu.

(d) Chi phí cận biên sẽ tăng khi có quy luật năng suất cận biên giảm dần.

(e) Chi phí cận biên không bị ảnh hưởng khi giá của các đầu vào thay đổi.

(f) Chi phí cận biên phụ thuộc một phần vào chi phí cố định.

9 Mỗi một đường chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn trên Hình 7-1 minh họa các qui mô nhà máy khác nhau của một hãng.

Hình 7-1 Chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn

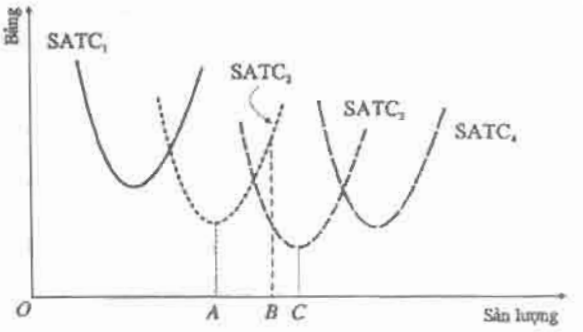

(a) Dựa vào Hình 7-1, mức sản lượng hiệu quả nhất mà hãng nên sản xuất là bao nhiêu?

(b) Nếu hãng mở rộng quy mô sản xuất như các điểm trên, hãng sẽ đạt hiệu suất theo quy mô như thế nào?

Bảng 7-4 Sản lượng và lao động đầu vào

Lao động (công nhân/tuần)	Sản lượng (đơn vị/tuần)	Năng suất lao động cận biên	Năng suất lao động trung bình
0	0		
1	35		
2	80		
3	122		
4	156		
5	177		
6	180		

Bảng 7-5 Các quyết định ngắn hạn và dài hạn

Giá (£)	Quyết định trong ngắn hạn			Quyết định trong dài hạn		
	Có lãi	Thua lỗ	Đóng cửa	Có lãi	Thua lỗ	Đóng cửa
18,0						
5,0						
7,0						
13,0						
11,5						

(c) Quy mô nào trong 4 quy mô hoạt động là phù hợp nếu hãng muốn sản xuất sản lượng OA?

(d) Nếu hãng muốn mở rộng sản xuất sang sản lượng OB, quy mô lựa chọn trong ngắn hạn và trong dài hạn là gì?

(e) Vẽ phác đường chi phí trung bình dài hạn của hãng.

10 Một hãng lựa chọn mức sản lượng mà tại đó hãng mong muốn sản xuất. Kiểm tra điều kiện cận biên, hãng này hiện tại đang xem xét điều kiện trung bình khi thực hiện trong ngắn hạn và đài hạn. Các điều kiện chi phí như LAC là 12 bảng; SATC 17 bảng (bao gồm SAVC 11 bảng và SAFC 6 bảng). Trong Bảng 7-5, đánh dấu các quyết định ngắn hạn và dài hạn tương thích đối với hãng tại từng mức giá cả thị trường.

Đúng/Sai

1 Vốn và lao động là 2 yếu tố sản xuất duy nhất mà hãng cần để xem xét khi đưa ra quyết định sản lượng.

2 Dạng hình chữ U thường giả định rằng đường chi phí trung bình dài hạn chỉ đúng đối với một hãng có tính kinh tế của quy mô tại các mức sản lượng thấp, chuyển sang tính phi kinh tế của quy mô khi sản lượng tăng lên.

3 Chuyên môn hoá (phân công lao động) có thể dẫn đến tính kinh tế của quy mô.

4 Các hãng nhỏ luôn kém hiệu quả hơn so với các hãng lớn.

5 Các hãng thua lỗ là "những con vịt què" nên đóng cửa sản xuất ngay.

6 Một hãng sẽ đóng cửa sản xuất trong ngắn hạn nếu giá thấp hơn doanh thu bình quân.

7 Đường cung dài hạn được xác định bởi việc tìm ra mức sản lượng tại đó chi phí cận biên dài hạn bằng doanh thu cận biên.

8 Giữ lao động không đổi khi tăng đầu vào vốn sẽ dẫn đến hiệu suất giảm.

9 LAC giảm khi LMC nhỏ hơn LAC và tăng khi LMC lớn hơn LAC; LAC đạt cực tiểu tại mức sản lượng mà tại đó LAC và LMC cắt nhau.

10 Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng nếu có nhiều hơn 1 người sản xuất tủ lạnh ở Liên hiệp Anh, thì không thể nào tất cả các hãng trong ngành đó đều sản xuất tại quy mô tối thiểu có hiệu quả.

11 Quyết định xem nên tiếp tục sản xuất hay không có thể được đưa ra mà không cần quan tâm đến số tiền đã bỏ ra cho dự án đó trong quá khứ.

12 Đường chi phí trung bình dài hạn đi qua điểm thấp nhất của các đường chi phí trung bình ngắn hạn.

Kinh tế học trong thực tiễn

Toyota dịch chuyển các thiết bị ra các nhà máy nước ngoài

(Trích từ bài báo của Khozem Merchant, *Financial Times*, 30/06/2004)

Nhà máy sản xuất hộp số của Toyota ở Ấn Độ, gần Bangalore, là một trong năm nhà máy trên toàn thế giới sản xuất các phụ tùng cho dòng xe tải mà sẽ được lắp ráp ở một số nước.

Với kế hoạch này, Ấn Độ và Phillippines sẽ cung cấp hộp số; Thailand động cơ diesel; Indonesia động cơ xăng; và Mỹ Latin các phụ tùng

Kinh tế học trong thực tiễn *(tiếp theo)*

khác. Dòng sản phẩm bao gồm xe Van, SUV và xe tải cỡ lớn dựa trên một mẫu đơn lẻ mới, thay thế 2 mẫu đang có. Chúng được xuất khẩu đi 38 quốc gia.

Chiến lược tổng thể của Toyota là cố gắng tiếp cận các thị trường lớn như: Trung Quốc và Ấn Độ trong khi đó sử dụng nguồn lực toàn cầu để tạo ra tính kinh tế của quy mô. Thị trường Ấn Độ tăng trưởng rất nhanh nhưng còn quá nhỏ đối với việc sản xuất và lắp ráp tại địa phương để tạo ra lợi nhuận hấp dẫn cho một công ty đa quốc gia như Toyota. Nếu cơ sở sản xuất này cũng được sử dụng để cung cấp các phụ tùng cho hoạt động toàn cầu, thì số lượng sản xuất sẽ tăng lên.

Câu hỏi

1 Toyota thực hiện những bước chủ yếu gì để khai thác tính kinh tế của quy mô?

2 Toyota có thể gặp phải những vấn đề gì do hoạt động theo cách này?

Câu hỏi tư duy

1 Giải thích tại sao các hãng lớn trong một số ngành có thể sản xuất với chi phí trung bình thấp hơn so với các hãng nhỏ. Chỉ ra một số ngành có đặc điểm này. Trong những loại hoạt động nào thì điều ngược lại có thể đúng, tại sao?

2 Một ngành có thể đồng thời có tính kinh tế của quy mô và gặp hiệu suất giảm dần của lao động không?

3 Có quan điểm cho rằng trên thực tế các hãng không biết tất cả các chi tiết về các đường chi phí khác nhau mà chúng ta đã nhắc đến. Nếu điều này đúng, thì tất cả các phân tích này phù hợp như thế nào?

4 Suy nghĩ về việc bạn sẽ kỳ vọng tính kinh tế của quy mô đã thay đổi như thế nào trong những hoạt động sau đây vào những năm gần đây. Những thay đổi này có thể có ảnh hưởng gì đến cách mà các thị trường đó hoạt động?

(a) TV vệ tinh.

(b) Hoạt động ngân hàng.

(c) Xe máy chở hàng.

(d) Dệt.

(e) Các chuyên gia nhãn quang.

(f) Cung cấp nước.

Chương 8

Cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần túy

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Cạnh tranh hoàn hảo
- Tại sao một hãng cạnh tranh hoàn hảo lại quyết định giá bằng chi phí cận biên
- Lãi và lỗ là động cơ để các hãng gia nhập hay rút lui khỏi thị trường như thế nào
- Đường cung của ngành
- Phân tích so sánh tĩnh của một ngành cạnh tranh
- Một thị trường trong đó xảy ra thương mại quốc tế
- Độc quyền thuần túy
- Tại sao sản lượng của độc quyền được xác định theo MR = MC
- So sánh sản lượng như thế nào nếu ngành là độc quyền và ngành là cạnh tranh hoàn hảo
- Phân biệt giá ảnh hưởng đến sản lượng và lợi nhuận của một hãng độc quyền như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Từ chương 3 đến chương 7 bạn đã làm quen với các vấn đề về chi phí - doanh thu của một hãng. Tiếp theo chúng ta đề cập đến nội dung về cạnh tranh hoàn hảo - độc quyền và quan tâm đến mức sản lượng mà một hãng tối đa hóa lợi nhuận. Các vấn đề chủ yếu liên quan đến các câu hỏi sau:

1. Cạnh tranh hoàn hảo là gì và giải pháp chủ yếu cho thị trường này là gì?
2. Độc quyền là gì và các giải pháp chủ yếu nào cho cấu trúc thị trường này?
3. Nếu chúng ta so sánh độc quyền và cạnh tranh hoàn hảo, thị trường nào được thích hơn?

Sách lý thuyết đã đề cập đến những vấn đề này và cung cấp những thảo luận với phạm vi rộng hơn. Những bài tập sau sẽ giúp bạn nâng cao sự hiểu biết.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Thị trường cạnh tranh hoàn hảo
- **b** Đường cung thị trường
- **c** Độc quyền tự nhiên
- **d** Giá đóng cửa
- **e** Quy luật một giá
- **f** Độc quyền
- **g** Hãng cận biên
- **h** Lợi nhuận thông thường
- **i** Siêu lợi nhuận
- **j** Đường cung của hãng
- **k** Độc quyền mua
- **l** Tự do gia nhập hoặc rút lui

1 Một thị trường trong đó cả người mua và người bán tin rằng quyết định mua hoặc bán của họ không ảnh hưởng đến giá thị trường.

2 Đường cong chỉ ra sản lượng mà hãng muốn sản xuất ở mỗi mức giá.

3 Hãng đạt hiệu quả thấp nhất trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, chỉ thu được lợi nhuận thông thường.

4 Một cấu trúc thị trường trong đó chỉ có một người mua hàng hóa của ngành.

5 Một tình huống trong đó các hãng có thể rời khỏi hoặc gia nhập một ngành mà không gặp một trở ngại nào.

6 Một cấu trúc thị trường trong đó chỉ có một người bán hàng hóa của ngành.

7 Một tình huống trong đó giá của một hàng hóa đã cho là bằng nhau ở mọi nơi trên thế giới nếu không có rào cản thương mại và chi phí vận chuyển.

8 Một ngành trong đó hãng gặp phải tính kinh tế của quy mô đáng kể nên tổng chi phí trung bình dài hạn luôn giảm xuống trong khi sản lượng tăng lên, làm cho hãng gặp khó khăn trong hoạt động.

9 Mức giá mà hãng giảm phần lỗ bằng việc lựa chọn không sản xuất.

10 Mức lợi nhuận chỉ đủ để trả chi phí cơ hội về tiền và thời gian của người chủ.

11 Chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí.

12 Đường biểu diễn tổng sản lượng của tất cả các hãng trong ngành muốn cung ở mỗi mức giá.

Bài tập

1 Một hãng hoạt động trong ngành cạnh tranh hoàn hảo gặp phải đường cầu như Hình 8-1. OP là mức giá thị trường.

(a) Chỉ ra trên đồ thị mức sản lượng tối đa hóa lợi nhuận.

(b) Vẽ trên đồ thị phần diện tích biểu diễn lợi nhuận thu được từ mức sản lượng và mức giá trên.

(c) Nếu bạn cho rằng ngành này đang ở cân bằng. Hãy xác định là cân bằng ngắn hạn hay dài hạn? Giải thích.

Hình 8-1 **Một hãng trong điều kiện cạnh tranh *hoàn hảo***

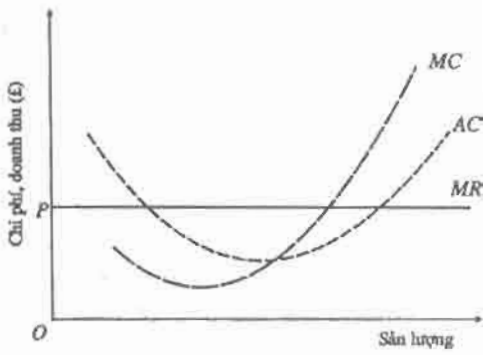

(d) Bạn kỳ vọng sự giảm sút của cầu thị trường đối với sản phẩm của ngành sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hãng?

2 Hình 8-2 minh hoạ các đường chi phí ngắn hạn đối với một hãng cạnh tranh hoàn hảo.

Hình 8-2 Các đường chi phí ngắn hạn của hãng cạnh tranh hoàn hảo

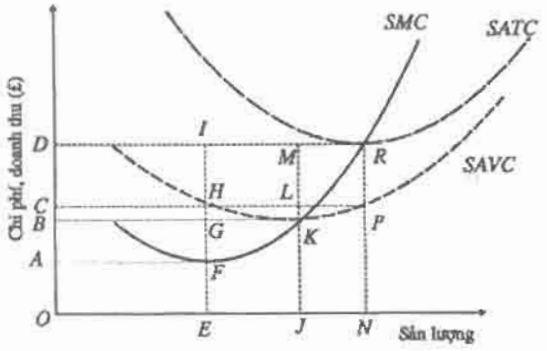

(a) Giá đóng cửa của hãng là bao nhiêu?

(b) Tại mức giá nào hãng đạt được lợi nhuận bình thường?

(c) Phần diện tích nào mô tả tổng chi phí cố định ở mức giá này?

(d) Trong khoảng giá nào hãng sẽ lựa chọn tiếp tục sản xuất mặc dù bị lỗ trong ngắn hạn?

(e) Chỉ ra đường cung ngắn hạn của hãng.

(f) Trong khoảng giá nào hãng sẽ có được siêu lợi nhuận ngắn hạn?

3 Một nhà độc quyền bán có các điều kiện về doanh thu và chi phí được minh họa trong Hình 8-3.

Hình 8-3 Các điều kiện doanh thu và chi phí của nhà độc quyền bán

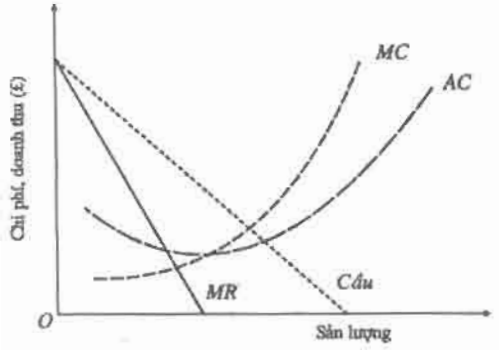

(a) Đánh dấu trên đồ thị này mức sản lượng tối đa hoá lợi nhuận.

(b) Đánh dấu trên đồ thị mức giá mà tại đó nhà độc quyền sẽ lựa chọn để bán mức sản lượng này.

(c) Chỉ ra phần diện tích minh họa lợi nhuận của nhà độc quyền tại mức giá và sản lượng đó.

(d) Bạn kỳ vọng nhà độc quyền sẽ bị ảnh hưởng như thế nào khi cầu thị trường đối với hàng hoá đó giảm?

4 Hình 8-4 minh họa tình huống doanh thu và chi phí dài hạn của một nhà độc quyền bán.

Hình 8-4 Vị trí dài hạn của một nhà độc quyền bán

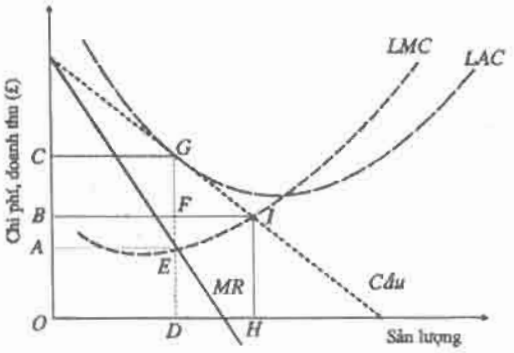

(a) Mức sản lượng tối đa hoá lợi nhuận là gì?

(b) Nhà độc quyền sẽ bán hàng hoá tại mức giá nào?

(c) Mức siêu lợi nhuận trong tình huống này là phần nào?

(d) Nhà độc quyền bán sẽ bán bao nhiêu sản lượng (và tại mức giá nào) nếu bị bắt buộc phải đặt giá bằng với chi phí cận biên?

5 Bảng 8-1 mô tả đường cầu của một nhà độc quyền bán.

Bảng 8-1 *Đường cầu của nhà độc quyền bán*

Lượng cầu (nghìn/tuần)	Giá (£)	Tổng doanh thu	Doanh thu cận biên
0	40		
1	35		
2	30		
3	25		
4	20		
5	15		
6	10		
7	5		

(a) Xác định tổng doanh thu và doanh thu cận biên.

(b) Minh họa doanh thu cận biên và doanh thu bình quân.

(c) Trên một đồ thị khác hãy vẽ đường tổng doanh thu.

(d) Tại mức lượng cầu nào tổng doanh thu là cực đại?

(e) Tại mức lượng cầu nào doanh thu cận biên bằng 0?

(f) Tại mức lượng cầu nào cầu co giãn đơn vị?

6 Hình 8-5 minh họa vị trí doanh thu và chi phí của một hãng. Tại mức sản lượng nào hãng sẽ:

(a) Tối đa hoá lợi nhuận?

(b) Tối đa hoá tổng doanh thu?

(c) Sản xuất sản lượng tối ưu về mặt kỹ thuật?

(d) Chỉ tạo ra lợi nhuận bình thường?

Hình 8-5 **Chi phí và doanh thu của một hãng**

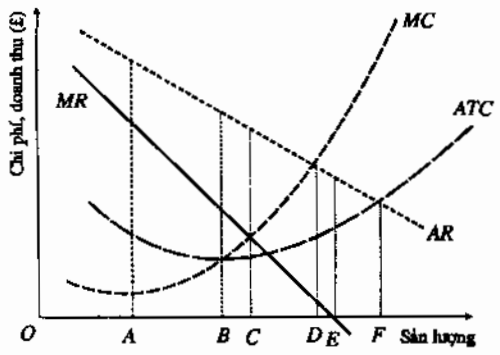

7 Dưới điều kiện nào trong những điều kiện dưới đây một hãng cạnh tranh hoàn hảo tối đa hoá lợi nhuận sẽ đóng cửa sản xuất trong ngắn hạn?

(a) Giá thấp hơn chi phí cận biên.

(b) Doanh thu bình quân thấp hơn chi phí bình quân.

(c) Chi phí cố định bình quân cao hơn giá.

(d) Doanh thu bình quân nhỏ hơn chi phí biến đổi bình quân.

(e) Tổng chi phí nhỏ hơn tổng doanh thu.

8 Tình huống nào trong những tình huống dưới đây đặc trưng cho thị trường cạnh tranh hoàn hảo, và đặc trưng nào liên quan đến thị trường độc quyền (hay cả hai)? Giả định rằng các hãng có mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận.

(a) Giá vượt quá chi phí cận biên (MC).

(b) Giá bằng với doanh thu cận biên (MR).

(c) Doanh thu cận biên bằng với chi phí cận biên.

(d) Lợi nhuận trên mức bình thường bằng 0 trong cân bằng dài hạn.

(e) Các hãng mới bị loại trừ khỏi thị trường.

(f) Một hãng lựa chọn kết hợp giá và sản lượng.

(g) Không có hàng rào ngăn cản sự gia nhập.

(h) Doanh thu bình quân vượt quá doanh thu cận biên.

(i) Giá bằng chi phí cận biên.

9 Điều nào dưới đây tương ứng gần nhất với khái niệm lợi nhuận bình thường của các nhà kinh tế?

(a) Mức lợi nhuận tạo ra do đặt MC = MR.

(b) Mức lợi nhuận tạo ra của một hãng điển hình trong ngành.

(c) Mức lợi nhuận mà một hãng tạo ra dưới những điều kiện thương mại bình thường.

(d) Mức lợi nhuận cần thiết để thuyết phục một hãng tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại.

(e) Tỷ suất lợi nhuận đảm bảo mức sống thoải mái của chủ doanh nghiệp.

10 Một ngành cạnh tranh hoàn hảo bị thôn tính bởi một nhà độc quyền bán và vận hành nó như một hãng nhiều nhà máy. Đường cung dài hạn của ngành cạnh tranh (LRSS) trở thành đường chi phí cận biên dài hạn của nhà độc quyền (LMCm); trong ngắn hạn đường SRSS trở thành đường SMSm của nhà độc quyền. Như được minh họa trong Hình 8-6.

Hình 8-6 **Độc quyền hóa một ngành cạnh tranh hoàn hảo**

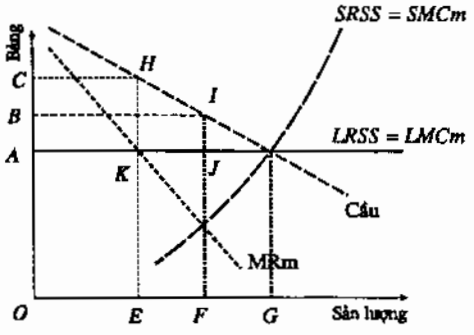

(a) Sản lượng của ngành và mức giá tại cân bằng là gì dưới cấu trúc cạnh tranh hoàn hảo?

(b) Nhà độc quyền sẽ lựa chọn sản lượng và giá bán nào trong ngắn hạn?

(c) Nhà độc quyền sẽ tối đa hoá lợi nhuận dài hạn tại mức giá và sản lượng nào?

(d) Quy mô của lợi nhuận dài hạn là bao nhiêu?

Đúng/Sai

1. Giá bằng với doanh thu cận biên đối với một hãng trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo.

2. Đường cung ngắn hạn của một hãng cạnh tranh hoàn hảo thoải hơn đường cung dài hạn của ngành.

3. Một hãng thu được lợi nhuận kinh tế nghĩa là thu được lợi nhuận thông thường.

4. Một ngành có tổng chi phí trung bình dài hạn giảm xuống khi mức sản lượng tăng lên là phù hợp với thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

5. Đường cung của ngành là tổng hợp theo chiều ngang của tất cả các lượng cung của các hãng trong ngành ở các mức giá.

6. Một hãng độc quyền sẽ luôn sản xuất ở phần không co giãn của đường cầu.

7. Các điều kiện khác là như nhau, nếu chi phí biến đổi tăng lên sẽ làm cho hãng độc quyền tăng sản lượng và giảm giá.

8. Một hãng độc quyền thu được siêu lợi nhuận bởi vì nó hiệu quả hơn một ngành cạnh tranh.

9. Tổng doanh thu lớn nhất khi doanh thu trung bình lớn nhất.

10. Một hãng độc quyền có thể tăng lợi nhuận bằng cách đặt các mức giá khác nhau ở các thị trường khác nhau.

11. Một hãng cạnh tranh hoàn hảo sẽ bán ở mức giá bằng chi phí cận biên nhưng một hãng độc quyền lại đặt mức giá cao hơn chi phí cận biên.

12. Rất nhiều các hãng nhỏ thực hiện nghiên cứu và triển khai rất ít, trong khi đó nhiều hãng lớn có bộ phận nghiên cứu hoạt động rất tốt.

Kinh tế học trong thực tiễn

EasyJet nose dives

(Trích từ 'Webster Ponders the "Branson Solution"', *The Observer*, 09/5/2004)

Cổ phiếu của Easy trong hai ngày qua đã thất bại thảm hại trên thị trường, giảm 25% giá trị vào ngày thứ tư. "Đây thực sự là một cú đánh vào chúng tôi và nhân viên công ty", Ông chủ Webster đã nói như vậy.

Cổ phiếu sụt giảm liên tục, nhưng số liệu của công ty trong nửa năm vẫn tốt - nhiều chuyến bay hơn và các chuyến luôn đầy khách. Nhưng vấn đề "giá không thực tế và không lợi nhuận" xảy ra đối với các chuyến bay qua châu Âu, cùng với những dấu hiệu về 54 công ty bay khác giảm chi phí đang chen chúc ở thị trường châu Âu làm cho giá cổ phiếu sụt giảm như vậy.

Tuy nhiên, trong tương lai gần, có lẽ nhiều hãng phải rời khỏi thị trường. Chi phí thuê máy bay cao mà không có sự hỗ trợ bằng nguồn tài chính mạnh đang bắt đầu xảy ra ở những thị trường không ổn định. Đồng thời những hãng lớn lại thiếu tính kinh tế của quy mô, chi phí về nhiên liệu và bảo hiểm lại cao, rất nhiều yếu tố làm cho khó có thể cạnh tranh trong dài hạn.

Câu hỏi

1. Đánh giá thị trường hàng không có tính cạnh tranh hoàn hảo bằng cách so sánh với những đặc điểm chuẩn của một thị trường cạnh tranh hoàn hảo như trong sách lý thuyết.

2. Nếu "nhiều hãng rời bỏ ngành" trong ngắn hạn thì mức lợi nhuận trong dài hạn có thể là siêu lợi nhuận được không?

Câu hỏi tư duy

1 Chúng ta thấy độc quyền muốn tối đa hóa lợi nhuận sẽ có xu hướng hạn chế sản lượng và tăng giá. Bạn có nghĩ đến một tình huống mà hãng độc quyền lại không tận dụng để thu được lợi nhuận tiềm năng không?

2 Giải thích tại sao nói rằng hãng cạnh tranh hoàn hảo hoạt động ở điểm sản xuất có hiệu quả trong dài hạn. Có thể rút ra kết luận gì về việc phân bổ các nguồn lực hiệu quả trong ngành này không?

3 Một nhà độc quyền cung sản lượng ở 2 thị trường riêng biệt. Hàng hóa là một nhưng không được mua đi bán lại - nói cách khác, người tiêu dùng không thể mua ở thị trường 2 và bán lại ở thị trường 1. Hình 8-7 minh họa các đường cầu và đường doanh thu cận biên của 2 thị trường và cả đường cầu và đường doanh thu cận biên tổng nếu cả 2 thị trường hòa làm một. Chú ý đường doanh thu cận biên tổng "có bước nhảy" ở điểm tại đó giá giảm đủ để nhà độc quyền chỉ bán ở thị trường 2.

Câu hỏi này nhằm mở rộng phần phân tích trong bài khóa, bạn có thể giải với trợ giúp ở phần "Đáp án và bình giải" của quyển sách này. Thông qua phân tích này, sản lượng của nhà độc quyền được quyết định dựa vào doanh thu cận biên và chi phí cận biên trên thị trường chung.

Bạn có thể vẽ các đường dọc qua các thị trường nhỏ để xác định MR và AR.

(a) Hãng độc quyền sẽ sản xuất ở mức sản lượng nào để tối đa hóa lợi nhuận?

(b) Nếu nhà độc quyền đặt mức giá chung cho tất cả các khách hàng, thì giá đó bằng bao nhiêu?

(c) Nhà độc quyền sẽ bán bao nhiêu ở mỗi thị trường nhỏ?

(d) Ở mức giá này, doanh thu cận biên của mỗi thị trường là bao nhiêu?

(e) Nếu nhà độc quyền thấy rằng có thể phân biệt giá, lợi nhuận có thể tăng lên như thế nào? (Chú ý: câu trả lời ở mục (d) rất quan trọng).

(f) Khi phân biệt giá, thì giá và sản lượng ở mỗi thị trường là bao nhiêu?

4 Câu hỏi này mở rộng bài tập 10 - Hình 8-6, trong đó chúng ta đang đề cập đến trường hợp ngành cạnh tranh hoàn hảo bị độc quyền hóa. Trong cạnh tranh hoàn hảo, sản lượng cân bằng là OG, giá là OA, trong khi độc quyền lại hạn chế sản lượng trong ngắn hạn là OF và tăng giá là OB, còn trong dài hạn là OE, OC. Chúng ta sẽ đề cập đến 2 vị trí sau và sửa đổi Hình 8-6 thành Hình 8-8.

Tuy nhiên, chúng ta đề cập đến đường cầu. Một điểm trên đường cầu thực sự thể hiện cái gì? Ví dụ ở điểm I, người tiêu dùng sẵn sàng trả giá OB cho sản lượng OF. Vậy OB là giá trị cận biên của người tiêu dùng của một đơn vị hàng hóa. Thêm nữa, chúng ta miêu tả đường cầu cũng chính là lợi ích cận biên của xã hội. Chú ý rằng ở mức giá cao hơn OC, người tiêu dùng vẫn sẵn sàng mua OE đơn vị hàng hóa. Khi giá chỉ là OB, người tiêu dùng này trả ít hơn so với mức giá mà họ sẵn sàng trả cho một số các đơn vị hàng hóa. Điều này hàm ý rằng, họ nhận được "thặng dư" trên mức giá mà thực tế họ phải trả ở điểm I. Đây gọi là "thặng dư tiêu dùng";

Hình 8-7 Phân biệt giá

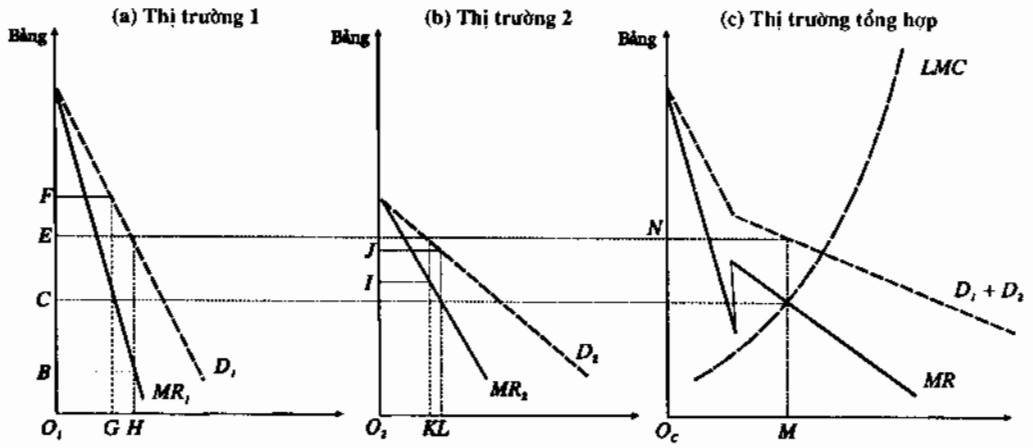

nó được thể hiện trên Hình 8-6 bằng phần diện tích nằm dưới đường cầu. Ví dụ, tại điểm I, tổng giá trị hàng hóa mà người tiêu dùng mua là OMIF; họ trả OBIF, và họ nhận được thặng dư tiêu dùng BMI. Đây là một lời mở đầu dài dòng cho một câu hỏi rất ngắn. Tuy nhiên, nội dung về thặng dư tiêu dùng sẽ còn lặp lại sau trong cuốn sách này, và thật tốt cho chúng ta khi đã có sự chuẩn bị. 3 câu hỏi sau giúp bạn xem đã hiểu về phần bàn luận trên hay chưa:

(a) Thặng dư tiêu dùng là diện tích của hình nào ở điểm cân bằng dài hạn trong cạnh tranh hoàn hảo?

(b) Thặng dư tiêu dùng là diện tích của hình nào ở điểm cân bằng dài hạn trong độc quyền?

(c) Điều gì xảy ra khi thặng dư tiêu dùng âm?

Hình 8-8 **Độc quyền hóa một thị trường cạnh tranh hoàn hảo**

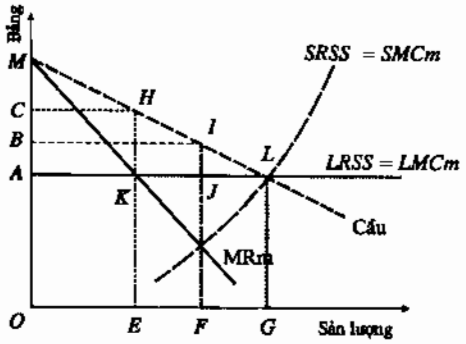

Chương 9

Cấu trúc thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Cầu và chi phí ảnh hưởng cấu trúc thị trường như thế nào
- Toàn cầu hóa thay đổi cấu trúc thị trường nội địa như thế nào
- Cạnh tranh độc quyền
- Độc quyền tập đoàn và sự phụ thuộc lẫn nhau
- Mô hình đường cầu gãy khúc
- Lý thuyết trò chơi và hành vi chiến lược
- Cam kết và tin tưởng
- Hàm phản ứng và Cân bằng Nash
- Cạnh tranh Cournot và Bertrand
- Lợi thế của người đi đầu Stacklerberg
- Các cấu trúc thị trường có thể cạnh tranh
- Hàng rào ngăn cản chiến lược

Nội dung nghiên cứu chính

Nội dung về thị trường độc quyền tập đoàn với một số ít hãng lớn chủ yếu tồn tại trong ngành ngân hàng và siêu thị. Các vấn đề đối với các nhà kinh tế là:

1. Yếu tố nào có thể tạo ra độc quyền tập đoàn?
2. Sử dụng lý thuyết trò chơi, chúng ta có thể hiểu chiến lược thời kỳ hiện tại giữa các đối thủ trong thị trường độc quyền tập đoàn như thế nào?
3. Cạnh tranh dài hạn có thể bị ảnh hưởng bởi chiến lược hay các hàng rào gia nhập tự nhiên như thế nào?

Sách lý thuyết đã lần lượt đề cập đến tất cả những vấn đề này và những câu hỏi sau sẽ giúp bạn khám phá những vấn đề quan trọng.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a. Độc quyền tập đoàn

b. Cạnh tranh không hoàn hảo

c. Thị trường tự do gia nhập

d. Đe dọa đáng tin cậy

e. Chiến lược thống trị

f. Khác biệt hóa sản phẩm

g. Cam kết ban đầu

h. Cạnh tranh độc quyền

i. Giá hủy diệt

j. Lý thuyết trò chơi

k. Đường cầu gãy khúc

l. Tình thế lưỡng nan của những người tù

m. Rào cản gia nhập tự nhiên

n. Cân bằng Nash

o. Mô hình Cournot

p. Mô hình Bertrand

q. Hàm phản ứng

1. Một cấu trúc thị trường trong đó các hãng nhận thức rằng đường cầu mà họ gặp phải là dốc xuống và giá sản lượng phụ thuộc vào lượng hàng hóa được sản xuất và bán trên thị trường.

2. Một ngành chỉ có một vài người sản xuất, mỗi người đều nhận thức rằng giá của họ không chỉ phụ thuộc vào sản lượng của chính họ mà còn phụ thuộc vào phản ứng của các đối thủ cạnh tranh lớn trong ngành.

3. Một sách lược do các hãng đang ở trong ngành đưa ra khi có một hãng mới gia nhập liên quan đến việc tăng sản lượng và đẩy giá xuống thấp, làm cho tất cả các hãng đều bị lỗ.

4. Sản lượng tối ưu của một hãng thay đổi như thế nào với mỗi hành động phản ứng của các đối thủ.

5. Phân tích về các nguyên tắc ra quyết định trong khi các đối thủ cũng phản ứng thông minh như họ.

6. Đường cầu mà một hãng độc quyền tập đoàn phải đối mặt mà hãng này tin rằng các đối thủ sẽ phản ứng khi hãng tăng giá và sẽ không phản ứng khi hãng giảm giá.

7. Một ngành có nhiều người bán sản xuất các sản phẩm có thể thay thế cho nhau một cách gần gũi và mỗi hãng chỉ có khả năng hạn chế ảnh hưởng đến giá của sản phẩm.

8. Một mô hình độc quyền tập đoàn mà mỗi hãng giả định giá của các đối thủ đã được cho trước.

9. Sự khác nhau của một hàng hóa so với hàng hóa thay thế của nó, được thiết kế để tạo ra ảnh hưởng đối với các khách hàng tiềm năng.

10. Một tình huống trong đó chiến lược tốt nhất của những người chơi là độc lập với những hành động của những người chơi khác.

11. Một sự sắp xếp gia nhập vào một cách tự nguyện mà việc gia nhập này sẽ hạn chế sự lựa chọn của hãng.

12. Một trò chơi giữa 2 người, mỗi người đều theo đuổi chiến lược ưu thế.

13. Một mô hình độc quyền tập đoàn, trong đó các hãng giả định cho trước sản lượng của các đối thủ.

14. Một rào cản ngăn cản sự gia nhập nhưng không phải do các hãng tạo nên.

15. Đe dọa về chiến lược trừng phạt, sau đó một hãng phải tìm một cách tối ưu để thực hiện.

16. Một tình huống trong đó mỗi người chơi sẽ chọn chiến lược tốt nhất, cho trước chiến lược của những người chơi khác.

17. Một thị trường đặc trưng bởi sự tự do gia nhập và rút lui.

Bài tập

1 Với mỗi tình huống dưới đây, chọn cấu trúc thị trường phù hợp nhất.

Cấu trúc thị trường: **A** Cạnh tranh hoàn hảo
B Độc quyền
C Độc quyền tập đoàn
D Cạnh tranh độc quyền
E Độc quyền bán

(a) Một số hãng lớn, mỗi hãng cung ứng loại giày có nhãn hiệu nổi tiếng ở cùng một mức giá.

(b) Duy nhất một người cung ứng các dịch vụ về viễn thông.

(c) Một số lớn các nông dân cung ứng cà rốt ở các mức giá như nhau.

(d) Một vài hãng lớn cung ứng cho toàn bộ thị trường lốp ô tô.

(e) Một người mua dụng cụ khai thác than.

(f) Một người cung ứng duy nhất về vận tải đường sắt.

2 Bảng 9-1 là một vài chỉ số đo lường độ tập trung và các thông tin về tính kinh tế theo quy mô của một vài ngành.

Bảng 9-1 Chỉ số tập trung và tính kinh tế quy mô

Ngành	Chỉ số tập trung của 3 hãng (CR)	Số lượng nhà máy ở quy mô hiệu quả tối thiểu do quy mô thị trường quy định
A	100	1
B	11	221
C	81	3
D	49	5
E	21	195

(a) Ngành nào hoạt động giống như một độc quyền?

(b) Ngành nào được xem như hoạt động dưới điều kiện cạnh tranh hoàn hảo?

(c) Trong ngành nào các điều kiện giống như trong độc quyền tập đoàn?

(d) Trong ngành nào, độc quyền tập đoàn không thể xuất hiện?

3 Những đặc điểm nào sau đây đặc trưng cho một ngành cạnh tranh hoàn hảo ở cân bằng dài hạn? (chú ý: có nhiều hơn một đáp án).

(a) Các hãng riêng lẻ trong ngành thu được lợi nhuận độc quyền rất nhỏ.

(b) Các hãng riêng lẻ trong ngành say sưa bán nhiều sản phẩm ở mức giá hiện tại của thị trường.

(c) Có sự khác biệt hóa sản phẩm.

(d) Mỗi hãng đối mặt với đường cầu dốc xuống.

(e) Các hãng hoạt động dưới mức sản lượng tương ứng với công suất tối đa.

(f) Các hãng tối đa hóa lợi nhuận khi doanh thu cận biên bằng chi phí cận biên.

(g) Có sự cấu kết giữa các hãng trong ngành.

(h) Các hãng thu được lợi nhuận chỉ đủ bù đắp chi phí cơ hội của việc sử dụng vốn.

4 Hình 9-1 minh họa một hãng tối đa hóa lợi nhuận trong cạnh tranh độc quyền.

Hình 9-1 Một hãng trong cạnh tranh độc quyền

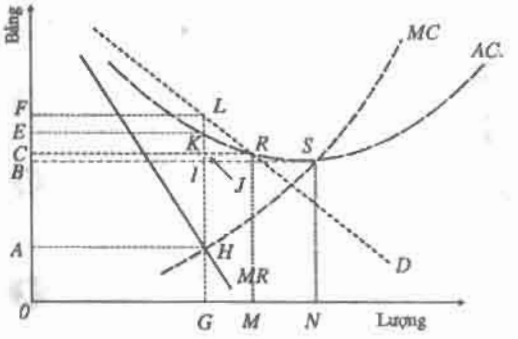

(a) Hãng sẽ sản xuất bao nhiêu sản lượng?

(b) Sản phẩm được bán ở mức giá nào?

(c) Hãng có thu được siêu lợi nhuận trong tình huống này không? Nếu có, xác định phần diện tích minh họa lợi nhuận đó.

(d) Đây là cân bằng ngắn hạn hay dài hạn của hãng?

(e) Giải thích câu trả lời (d) và miêu tả tình huống này khác "tình huống kia" như thế nào?

5 Trong một thị trường độc quyền tập đoàn, những yếu tố nào sau đây ủng hộ sự cấu kết và yếu tố nào có thể khuyến khích sự không hợp tác của các hãng trong thị trường?

Ảnh hưởng	Ủng hộ sự cấu kết	Khuyến khích không hợp tác
	(Đánh dấu vào 1 cột)	
Rào cản gia nhập		
Sản phẩm không chuẩn hóa		
Cầu và chi phí ổn định		
Cấu kết là hợp pháp		
Bí mật về giá và sản lượng		

(Tiếp theo)

Cấu kết là bất hợp pháp
Thông tin dễ dàng về giá và sản lượng
Sản phẩm được chuẩn hóa

6 Hình 9-2 là đường cầu DD mà một hãng phải đối mặt. Hiện tại hãng đang sản xuất ở mức sản lượng OQ và bán ở mức giá OP. Đánh giá về mỗi kết luận sau dựa vào những điều kiện của ngành mà hãng này là một thành viên.

Hình 9-2 Đường cầu mà hãng phải đối mặt

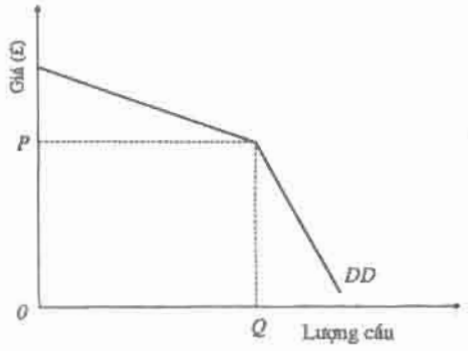

(a) Hãng thay đổi giá rất chậm ngay cả khi hãng gặp phải sự thay đổi về chi phí.

(b) Hãng là nhà độc quyền phân biệt giá, đặt các mức giá khác nhau cho 2 thị trường phân biệt.

(c) Ngành là độc quyền tập đoàn không hợp tác, trong đó mỗi hãng phải quan tâm đến hành vi của các hãng đối thủ.

(d) Hãng đối mặt với những khó khăn trong sản xuất ở mức sản lượng cao hơn OQ do sự thiếu hụt về lao động.

7 Giả sử có 2 hãng X và Y hoạt động trên một thị trường, mỗi hãng có thể chọn mức sản lượng "cao" hoặc "thấp". Bảng 9-2 tóm tắt những khả năng có thể về quyết định của hãng trong một thời gian. Hãy tưởng tượng bạn đang ra quyết định cho hãng X:

Bảng 9-2 Trò chơi tình thế lưỡng nan của những người tù

Lợi nhuận	Hãng Y chọn	Sản lượng cao			
	Sản lượng thấp	X	Y	X	Y
Hãng X chọn	Sản lượng thấp	15	15	2	20
	Sản lượng cao	20	2	8	8

(a) Nếu hãng Y sản xuất ở mức "sản lượng thấp", bạn sẽ tối đa hóa lợi nhuận ở mức sản lượng nào?

(b) Nếu bạn chọn sản xuất mức "sản lượng cao", hãng Y sẽ tối đa hóa lợi nhuận ở mức sản lượng nào?

(c) Nếu hãng Y sản xuất ở mức "sản lượng cao", bạn sẽ tối đa hóa lợi nhuận ở mức sản lượng nào?

(d) Dưới tình huống nào bạn sẽ quyết định sản xuất ở mức "sản lượng thấp"?

(e) Giả sử bạn sắp xếp với hãng Y là cả hai sẽ sản xuất ở mức "sản lượng thấp"; bạn sẽ chấp nhận biện pháp nào để đảm bảo Y thực hiện theo đúng sự sắp xếp giữa 2 bên?

(f) Bạn nên chấp nhận biện pháp nào để thuyết phục Y thực hiện theo đúng sự sắp xếp giữa 2 bên?

(g) Giả sử lợi nhuận 2 bên thu được là ở Bảng 9-2, loại trừ trường hợp cả hai hãng sản xuất ở mức "sản lượng cao" thì sẽ bị lỗ là 8. Điều này có ảnh hưởng đến phân tích trên không?

8 Rào cản nào sau đây là "tự nhiên" và rào cản nào là chiến lược của các hãng?

(a) Khai thác lợi ích của sản xuất theo quy mô lớn.

(b) Tiến hành các dự án nghiên cứu và phát triển để phát triển công nghệ và sản phẩm mới.

(c) Duy trì bằng sáng chế của một sản phẩm cụ thể.

(d) Sản xuất một loạt sản phẩm giống nhau dưới các tên khác nhau.

(e) Mở rộng quảng cáo đa truyền thông.

(f) Lắp đặt nhiều máy móc hơn mức sản xuất bình thường.

(g) Duy trì lợi thế chi phí tuyệt đối.

9 Một đặc điểm quan trọng của độc quyền là tồn tại hàng rào ngăn cản sự gia nhập. Một trong những hàng rào đó là bảo vệ bằng sáng chế. Giả sử bằng sáng chế của một hãng độc quyền một hãng hóa bị hết hạn, thị trường có thể điều chỉnh như thế nào?

10 Suy nghĩ về một vài hãng hoạt động gần cơ quan của bạn. Phân loại chúng theo các cấu trúc thị trường - ví dụ: cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, độc quyền tập đoàn, cạnh tranh độc quyền.

11 Hình 9-3 minh họa đường phản ứng của một hãng độc quyền tập đoàn Cournot.

Hình 9-3 Đường phản ứng của một hãng độc quyền tập đoàn Cournot

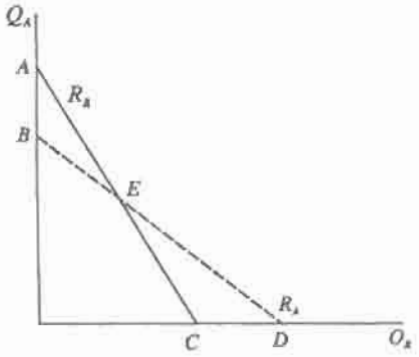

(a) Đường phản ứng của hãng A, RA, chỉ ra có mối quan hệ gì giữa sản lượng của hãng A và sản lượng của hãng B?
(b) Có mối quan hệ một-một giữa sản lượng của hãng A và sản lượng của hãng B không?
(c) Điểm nào trên hình vẽ minh họa cân bằng Nash?
(d) Nếu hãng A ngay lập tức có được công nghệ sản xuất mới, Hình 9-3 thay đổi như thế nào?
(e) Một đường phản ứng của một hãng cạnh tranh hoàn hảo giống như cái gì?

12 Bạn có thể nghĩ về bất kỳ một ví dụ nào trong cuộc sống mà có thể áp dụng lợi thế của người đi trước?

Đúng/Sai

1 Hãng cạnh tranh không hoàn hảo có một ít ảnh hưởng đến giá, bằng chứng là đường cầu mà họ gặp phải là dốc xuống.

2 Một điểm nổi bật của thị trường độc quyền tập đoàn các hãng không thể hành động một cách độc lập với nhau.

3 Một ngành mà có tính kinh tế của quy mô ở những mức sản lượng thấp thì có thể trở thành độc quyền.

4 Một hãng đang ở trong cân bằng dài hạn của cạnh tranh độc quyền sản xuất ở mức sản lượng thấp hơn mức sản lượng tối ưu về mặt kỹ thuật.

5 Một đặc điểm của mô hình đường cầu gãy khúc là giá ổn định khi chi phí của một hãng thay đổi, nhưng giá có thể sẽ thay đổi rất nhanh khi cả ngành đối mặt với sự thay đổi về chi phí.

6 Các hãng trong độc quyền tập đoàn gặp phải đường cầu gãy khúc.

7 Một người chơi theo đuổi chiến lược thống trị sẽ luôn luôn thắng.

8 Cartel có thể thành công nếu các thành viên đã được chuẩn bị để tham gia vào một cam kết có ràng buộc từ trước.

9 Một thông báo với các thành viên của cartel về việc thừa nhận một chiến lược trừng phạt sẽ giúp cartel tồn tại.

10 Một hãng độc quyền luôn tối đa hóa lợi nhuận bằng việc đặt chi phí cận biên bằng doanh thu cận biên.

11 Tự do rời bỏ ngành ngụ ý rằng không có chi phí hoặc chi phí không thu hồi được.

12 Chi phí cố định có thể làm tăng tính kinh tế của quy mô và giúp xác định việc gia nhập của những hãng mới vào ngành.

13 Cân bằng trong độc quyền tập đoàn Bertrand là giống hệt cân bằng trong cạnh tranh hoàn hảo.

14 Trong mô hình Cournot, hai người chơi sẽ có thị phần bằng nhau.

15 Đường phản ứng của một hãng dựa vào hành động phản ứng có thể của các đối thủ, chứ không phụ thuộc vào chi phí của hãng.

Kinh tế học trong thực tế

EU thăm dò về việc đặt giá cố định cho chíp nhớ

(Trích từ bài báo của Michael Kanellos, CNET News.com, 02/3/2004)

EU đang điều tra liệu có phải những nhà sản xuất bộ nhớ lớn nhất trên thế giới đang hiệp lực với nhau để tăng giá chip năm 2001 không. Việc thăm dò này tập trung vào việc liệu có sự cấu kết của các nhà sản xuất bộ nhớ như Micron, Samsung và Infineon không. Năm 2001, thị trường máy tính cá nhân bị co lại, nhưng giá của DRAM vẫn tăng vù vù. Thậm chí trong cả những khoảng thời gian thuận lợi, giá của bộ nhớ vẫn giảm bởi vì vượt quá công suất. Ở những khoảng thời gian khác trong 5 năm qua, một vài nhà sản xuất đã phải bán chíp ở mức giá thấp hơn chi phí sản xuất.

Câu hỏi

1 Yếu tố nào trong thị trường chíp nhớ có thể đẩy mạnh việc cấu kết?

2 Các nhà sản xuất máy tính cá nhân có thể chống lại một cartel về sản xuất bộ nhớ như thế nào?

Câu hỏi tư duy

1 Bài tập 8 đưa ra một loạt các rào cản ngăn cản sự gia nhập. Bạn có thể suy nghĩ về các ngành ở Liên hiệp Anh với sự hoạt động của các rào cản đó không?

2 Hình 9-4 minh họa các điều kiện thương mại của một cartel gồm 2 hãng. Hình (a) và (b) tương ứng là của 2 hãng A và B, còn hình (c) là của Cartel. D = AR_C trong hình (c) là đường cầu thị trường, MR_C là doanh thu cận biên của thị trường chung. Giả sử hãng A có lợi thế về chi phí hơn hãng B.

(a) Nếu cả 2 hãng cấu kết để tối đa hóa lợi nhuận trên thị trường chung, họ sẽ lựa chọn mức sản lượng nào?

(b) Cartel sẽ bán hàng hóa ở mức giá nào?

(c) Nếu mỗi hãng chấp nhận mức doanh thu cận biên của Cartel, mỗi hãng sẽ sản xuất bao nhiêu?

(d) Xác định lợi nhuận của mỗi hãng.

(e) Giả sử hãng B là người đặt giá ở mức giá của Cartel. Mức sản lượng tối đa hóa lợi nhuận của hãng là bao nhiêu?

(f) Nếu hãng B đã đặt mức sản lượng này rồi, điều này sẽ ảnh hưởng đến giá thị trường như thế nào?

3 Trong rất nhiều năm, những thông tin mà các nhà sản xuất thuốc lá được phép đưa vào trong quảng cáo của họ là hút thuốc lá có hại cho sức khỏe. Tại sao họ quan tâm đến điều này?

4 Nếu độc quyền tập đoàn là phổ biến trong thực tế và cạnh tranh hoàn hảo là rất ít, tại sao chúng ta lại quan tâm đến thị trường cạnh tranh hoàn hảo?

Hình 9-4 Cartel bao gồm 2 hãng

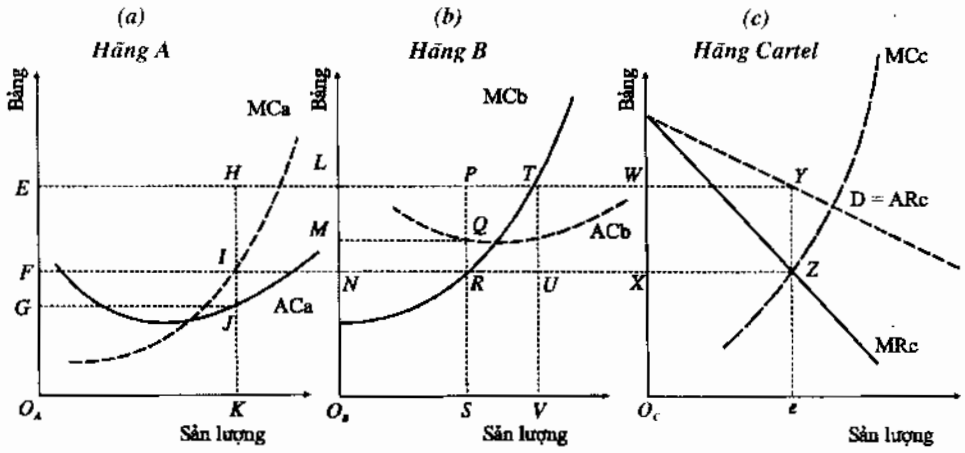

Chương 10

Thị trường lao động

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Đường cầu của một hãng về các yếu tố đầu vào trong ngắn hạn và dài hạn
- Sản phẩm giá trị cận biên, sản phẩm doanh thu cận biên và chi phí cận biên của một yếu tố đầu vào
- Cầu của ngành về lao động
- Các quyết định cung lao động
- Thu nhập chuyển giao và tô kinh tế
- Cân bằng và mất cân bằng trong thị trường lao động
- Mức lương tối thiểu ảnh hưởng đến việc làm như thế nào
- Đường đồng lượng và sự lựa chọn kỹ thuật sản xuất

Nội dung nghiên cứu chính

Thị trường lao động là một trong những thị trường quan trọng nhất trong một nền kinh tế và có lẽ là một thị trường khác rất nhiều so với tất cả các thị trường khác. Để nâng cao hiểu biết của bạn về thị trường quan trọng này, bạn cần làm quen với những vấn đề sau:

1. Các yếu tố nào xác định đường cầu về lao động?
2. Các yếu tố nào xác định sự sẵn sàng làm việc của một cá nhân?
3. Tại sao thị trường lao động rất khó đạt cân bằng?

Sách lý thuyết đã đề cập đến tất cả các vấn đề này một cách chi tiết và các bài tập sau sẽ giúp bạn nâng cao hiểu biết của mình.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a Phân biệt người lao động "biên" và "ngoại biên"

b Lý thuyết về tiền lương hiệu quả

c Tô kinh tế

d Cấu thứ phát

e Vòng luẩn quẩn của đói nghèo

f Tiền lương tối thiểu

g Tỷ lệ lao động tham gia làm việc

h Thất nghiệp không tự nguyện

i Cân bằng hóa những khác biệt tiền lương

j Thu nhập chuyển giao

k Chi phí cận biên của lao động

l Tính dễ thay đổi của lao động

1 Cầu về một yếu tố sản xuất - không phải vì bản thân nó mà vì sản lượng được yếu tố này tạo ra.

2 Một điều kiện có thể tạo ra một hàng rào hiệu quả về việc gia nhập vào lực lượng lao động của các hãng đang ở trong ngành.

3 Khoản bồi thường bằng tiền của cùng một công việc trong các ngành khác nhau, vì vậy người công nhân có một kỹ năng cụ thể không có động lực để chuyển từ ngành này sang ngành khác.

4 Chi phí khi sử dụng thêm một đơn vị lao động.

5 Một ràng buộc hợp pháp đối với các hãng trong việc thiết lập mức tiền lương thấp nhất có thể trả cho người lao động.

6 Khoản phải trả tối thiểu cần thiết để duy trì một yếu tố làm một công việc cụ thể.

7 Khả năng của người lao động trong việc từ bỏ những công việc với mức lương thấp chuyển sang những ngành với mức lương cao hơn.

8 Một điều kiện xảy ra khi người lao động đã sẵn sàng làm việc với mức lương hiện tại nhưng không tìm được việc làm.

9 Khoản trả thêm cho một yếu tố đầu vào vượt quá phần mà hãng phải bỏ ra để có được yếu tố đầu vào đó.

10 Phần trăm của nhóm dân số ở độ tuổi lao động quyết định tham gia vào lực lượng lao động.

11 Một lý thuyết mà lý thuyết này cho rằng các hãng phải trả cho những người lao động hiện tại một mức lương trung bình cao hơn mức lương mà những người lao động đó sẵn sàng làm việc.

12 Một tình huống trong đó người lao động không có kỹ năng có thể được trả một mức lương thấp mà mức lương này rồi sẽ chi tiêu hết trong quá trình làm việc.

Bài tập

1 Bảng 10-1 giới thiệu lại một số thông tin đã sử dụng trong bài tập 7 - Chương 8: bây giờ chúng ta phân tích chi tiết hơn.

Ở bảng 10-1 minh họa giá bán sản phẩm của hãng. Hãng là người "đặt mức lương" và phải trả 280£/ một đơn vị lao động bất kể là ngày càng nhiều lao động được thuê. Chi phí khác mà hãng phải bỏ ra là chi phí 200£ về vốn.

(a) Tính sản phẩm doanh thu cận biên của lao động (MVPL).

(b) Tính sản phẩm doanh thu cận biên của lao động (MRPL).

(c) Vẽ các đường MVPL và MRPL.

(d) Hãng sẽ tối đa hóa lợi nhuận trong ngắn hạn ở số lượng lao động nào?

(e) Tính lợi nhuận trong ngắn hạn.

Bảng 10-1 Sản lượng đầu ra và đầu vào lao động

Lao động (công nhân/ tuần)	Sản lượng (đơn vị/ tuần)	Năng suất cận biên của lao động (MPL)	Giá ($)	Tổng doanh thu	Doanh thu cận biên /đơn vị sản lượng	Sản phẩm giá trị cận biên của lao động (MVPL)	Sản phẩm doanh thu cận biên của lao động (MRPL)
0	0						
1	35	35	12				
2	80	45	10				
3	122	42	8				
4	156	34	6				
5	177	21	4				
6	180	3	2				

2 Hình 10-1 minh họa chi phí cận biên, năng suất cận biên của lao động và mức lương của một hãng. Xác định mức sản lượng tối đa hóa lợi nhuận của mỗi hãng trong các hãng sau:

(a) Một hãng cạnh tranh hoàn hảo đối mặt với một tình huống cạnh tranh hoàn hảo trong thị trường lao động.

(b) Một hãng không ảnh hưởng đến giá của sản lượng nhưng lại hành động như một nhà độc quyền mua trong thị trường lao động.

(c) Một hãng đối mặt với đường cầu dốc xuống về sản phẩm của nó và hành động như một nhà độc quyền mua trong thị trường lao động.

(d) Một hãng đối mặt với đường cầu dốc xuống về sản phẩm của nó và hành động như một hãng cạnh tranh hoàn hảo trong thị trường lao động.

(e) Ảnh hưởng của độc quyền bán và độc quyền mua đến cầu về lao động của một hãng là gì?

Hình 10-1 Sức mạnh độc quyền mua và độc quyền bán

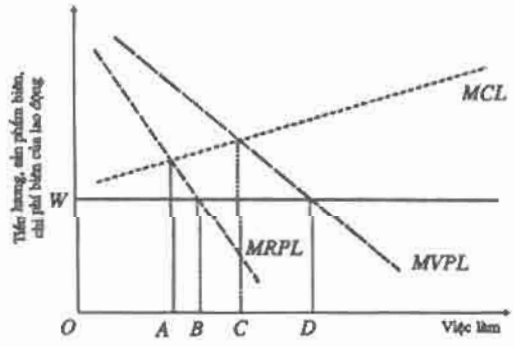

3 Hình 10-2 minh họa các đường bàng quan của George giữa thu nhập và nghỉ ngơi. Giả sử George không mất chi phí cố định trong quá trình làm việc và nhận được 50£ bất kể anh ta có làm việc hay không.

(a) Vẽ thêm vào đồ thị đường ngân sách của anh ta nếu anh ta làm việc với mức lương 5£/giờ.

Hình 10-2 Cung lao động của George

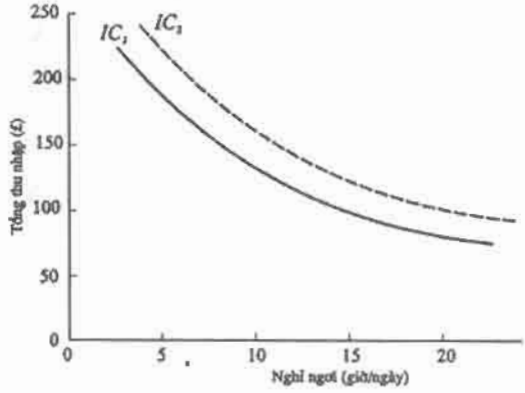

(b) George sẽ chọn làm việc bao nhiêu giờ?

(c) Giả sử mức lương tăng lên 7,5£/giờ, chỉ ra ảnh hưởng của sự thay đổi lương này đến đường ngân sách.

(d) George sẽ chọn làm việc bao nhiêu giờ?

(e) George xem nghỉ ngơi là một hàng hóa thông thường hay thứ cấp?

4 Một đường cầu về lao động văn phòng được biểu diễn trên Hình 10-3, cùng với đường cung về loại lao động này.

Hình 10-3 Cân bằng trong một thị trường lao động và ngành

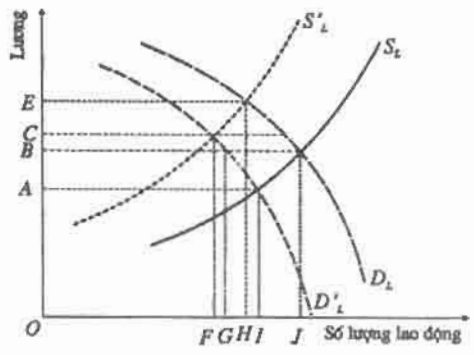

(a) Ban đầu, đường cầu thị trường là DL và nó gặp phải đường cung là SL. Mức lao động và lương cân bằng là bao nhiêu?

(b) Giả sử đường cầu về sản phẩm của ngành giảm xuống: mức lao động và lương mới là bao nhiêu? Giải thích.

(c) Bắt đầu lại với DL, SL, ngành nhận thấy cầu về lao động văn phòng trong những ngành khác tăng lên đã ảnh hưởng đến mức lương của ngành. Mức lao động và lương của ngành này đã bị ảnh hưởng như thế nào?

(d) Từ DL, SL, đường cầu của ngành dịch chuyển thành D'L, nhưng lao động văn phòng của nghiệp đoàn bị hạn chế về lương, vẫn duy trì ở mức lương ban đầu. Xác định "Bản chất và quy mô của mất cân bằng này".

5 Hình 10-4 minh họa một thị trường lao động độc quyền mua, trong đó những người lao động không được tổ chức thành một nghiệp đoàn.

Hình 10-4 Thị trường lao động độc quyền mua

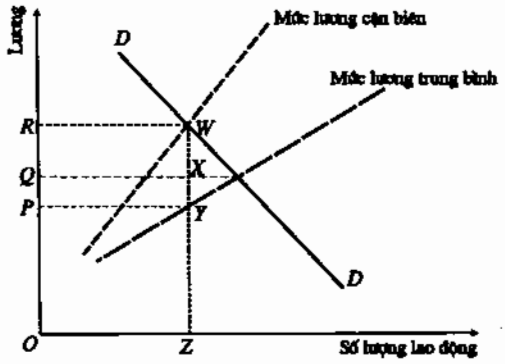

(a) Người chủ sẽ trả mức lương nào cho người lao động?

(b) Người chủ sẽ nhận mức lương nào?

(c) Tổng thặng dư mà người chủ thu được là bao nhiêu?

(d) Mức lương người chủ trả cho lao động là bao nhiêu nếu người chủ không phải là độc quyền mua mà là người chấp nhận giá trên thị trường lao động?

6 Hình 10-5 minh họa cung và cầu trong một thị trường lao động. Giả sử thị trường đang ở điểm cân bằng.

(a) Thu nhập chuyển giao là diện tích của hình nào?

(b) Xác định tô kinh tế.

(c) Thu nhập chuyển giao và tô kinh tế thay đổi như thế nào nếu đường cung lao động là không co giãn?

Hình 10-5 Cung và cầu trong một thị trường lao động

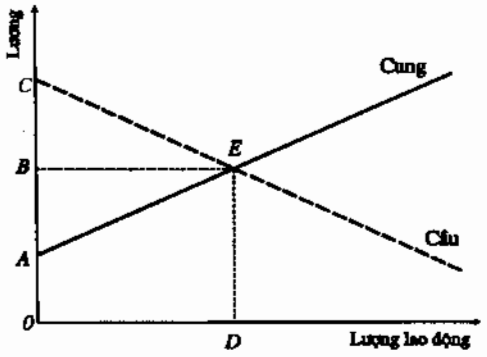

Hình 10-6 Đường cung lao động cá nhân

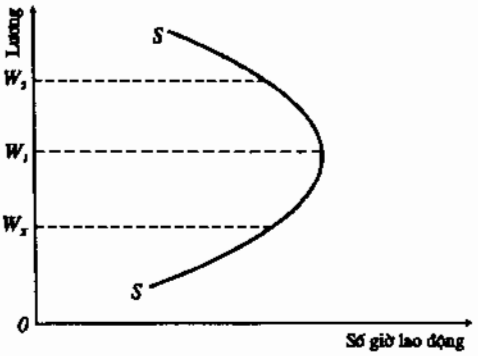

7 Hình 10-6 minh họa lượng cung lao động ở các mức tiền lương khác nhau. Câu nào sau đây là không đúng khi mô tả mức lương vận động từ W_1 đến W_2?

(a) Người chủ của lao động này thất bại trong việc khuyến khích cá nhân này tăng thêm giờ làm việc khi mức lương tăng từ W_1 đến W_2?

(b) Hãng thay thế vốn cho lao động.

(c) Người chủ có thể thuyết phục cá nhân này làm việc với số giờ như trước đây nhưng với mức lương WX.

(d) Cá nhân này muốn nghỉ ngơi nhiều hơn.

(e) Trong sự lựa chọn giữa "thu nhập" và "nghỉ ngơi", "ảnh hưởng thu nhập" lấn át "ảnh hưởng thay thế".

8 Một hãng đang tìm kiếm phương pháp sản xuất hàng hóa với chi phí tối thiểu. Các kết hợp khác nhau giữa vốn và lao động để sản xuất cùng một mức sản lượng được thể hiện trong Bảng 10-2.

(a) Vẽ đường đồng lượng về 3 mức sản lượng đã cho.

(b) Vẽ đường đồng phí chỉ các kết hợp về vốn và lao động trong đó hãng sử dụng mức chi phí 1000£, giá của vốn là 20£/đơn vị và giá lao động là 2£/đơn vị.

Bảng 10-2 Các kết hợp sản xuất của một hãng

10 đơn vị sản lượng	Lao động	20 đơn vị sản lượng	Lao động	30 đơn vị sản lượng	Lao động
35	80	42	100	45	170
28	100	30	150	35	210
20	134	25	170	30	230
16	160	20	200	27	245
13	200	16	240	21	295
10	248	12	300	18	350
7	300	10	350	16	400
5	350	8	400	14	450

(c) Mức sản lượng lớn nhất mà hãng có thể sản xuất được là bao nhiêu với các điều kiện như trên? Hãng sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn và lao động?

(d) Vẽ đường đồng phí nếu hãng vẫn chi 1000£, nhưng giá của lao động tăng lên thành 3£/đơn vị?

(e) Mức sản lượng lớn nhất mà hãng có thể sản xuất được bây giờ là bao nhiêu? Hãng sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn và lao động?

(f) So sánh phần trăm sử dụng vốn và lao động ở câu (e) và câu (c). Bạn dự đoán điều gì xảy ra?

(g) Mức sản lượng sẽ là bao nhiêu nếu hãng chi chi 800£ (giá của vốn vẫn là 20£/đơn vị và giá của lao động là 3£/đơn vị)?

9 Yếu tố nào sau đây có thể dẫn đến thất nghiệp không tự nguyện?

(a) Quy định mức lương tối thiểu để bảo vệ những người có thu nhập thấp.

(b) Người chủ trả mức lương cao hơn mức lương trung bình với mong muốn hạn chế người lao động bỏ việc.

(c) Tính kinh tế của quy mô.

(d) Người lao động trong công ty tạo ra rào cản ngăn sự gia nhập của những lao động mới.

(e) Hành động mạnh mẽ của nghiệp đoàn nhằm tăng lương trả cho các thành viên của nghiệp đoàn.

10 Kiểm tra những lý thuyết ủng hộ việc giải thích tính không linh động trong thị trường lao động. Bạn có thể tìm được lý thuyết nào trong những lý thuyết trên phù hợp với tình trạng hiện nay ở Liên hiệp Anh.

Đúng/Sai

1 Thị trường lao động đảm bảo rằng một phi công được trả mức lương như nhau bất kể anh ta làm việc trong ngành nào.

2 Nếu chi phí lao động tăng lên, một hãng sẽ sử dụng nhiều vốn hơn.

3 Với một hãng hoạt động trong cả thị trường hàng hóa và thị trường lao động đều là cạnh tranh hoàn hảo, hãng sẽ tối đa hóa lợi nhuận bằng việc thuê lao động ở điểm mà sản phẩm giá trị cận biên của lao động bằng mức lương.

4 Với một hãng hoạt động trong cả thị trường hàng hóa và thị trường lao động đều là cạnh tranh hoàn hảo, hãng sẽ tối đa hóa lợi nhuận bằng việc thuê lao động ở điểm mà sản phẩm giá trị cận biên của lao động bằng mức lương thực tế.

5 Một hãng với sức mạnh độc quyền mua không phải là người chấp nhận giá trong thị trường đầu vào.

6 Với một hãng gặp phải một đường cầu dốc xuống, sản phẩm doanh thu cận biên của lao động lớn hơn sản phẩm giá trị cận biên của lao động.

7 Với một ngành cạnh tranh, đường cầu lao động của ngành là tổng theo chiều ngang các đường MVPL của các hãng.

8 Một đường cung lao động cá nhân luôn là một đường dốc lên - có nghĩa là một mức lương cao hơn thúc đẩy cá nhân đó làm việc nhiều giờ hơn.

9 Tỷ lệ tham gia làm việc ở phụ nữ chưa có gia đình cao hơn so với phụ nữ đã lập gia đình.

10 Tính cơ động của lao động cung cấp một mối liên kết quan trọng giữa các thị trường lao động.

11 Tô kinh tế phản ánh sự khác nhau trong quyết định cung sức lao động của các cá nhân, chứ không phải trong năng suất lao động của họ.

12 Thất nghiệp tự nguyện phát sinh từ tính không linh động trong thị trường lao động.

Kinh tế học trong thực tiễn

Bạn muốn biết bạn thực sự đáng giá như thế nào?

(Trích từ báo *The Guardian*, 8/5/2004)

Để tìm hiểu xem người ngồi bên cạnh mình có được trả lương cao hơn mình hay không chẳng phải là một việc dễ dàng. Trước đây các thông tin về mức lương được đặt đầu tiên trên các quảng cáo về việc làm và kéo dài mãi không dứt. Bây giờ một số quảng cáo tìm người đã bỏ qua các thông tin về lương, còn một số quảng cáo khác thì liệt kê các mức lương không rõ ràng. Thêm vào đó, bạn có thể phải làm việc ở những nơi mà họ có rất ít nhu cầu tuyển người hoặc có thể tìm được một công việc phù hợp với mình ở một tổ chức khác dưới một tiêu đề khác, điều này làm cho bạn tìm được một việc làm hợp với bản thân mình là khó khăn.

Janie Broom đã tìm được việc làm trên một trang web với vị trí của một nhà phân tích rủi ro ở nơi cô ta đang sống và đã sửng sốt khi thấy những người làm cùng công việc như cô ta trong công ty giống công ty của cô nhưng được trả hơn 10000£. Cô ta nhanh chóng đàm phán đòi một mức lương tương tự như mức lương của những người khác.

Câu hỏi

1 Tô kinh tế của Janie Broom là bao nhiêu sau khi mức lương của cô ta tăng lên?

2 Có bằng chứng để chứng tỏ rằng lý thuyết cầu lao động về sản phẩm doanh thu cận biên và việc xác định mức lương là không hoàn thiện không?

Câu hỏi tư duy

1 Trong chương 8 chúng ta đã thấy một hãng hoạt động dưới điều kiện cạnh tranh hoàn hảo tối đa hóa lợi nhuận trong ngắn hạn bằng việc sản xuất ở điểm tại đó SMC = MR. Bây giờ chúng ta thấy rằng một hãng nên thuê lao động cho đến khi W = MVPL. Bạn có thể làm cho 2 giải pháp này phù hợp với nhau không?

2 Hình 10-7 là các đường bàng quan của Helen giữa thu nhập và nghỉ ngơi. Nếu cô ta không làm việc cô ta chỉ nhận được 10£/ngày. Cô ta không bao giờ chọn làm việc hơn 12h một ngày, vì vậy hình vẽ chỉ để cập đến số giờ làm việc nhỏ hơn 12h.

(a) Đánh dấu lên trên hình vẽ vị trí của Helen nếu cô ta không đi làm.

Hình 10-7 Cung lao động với giờ làm thêm

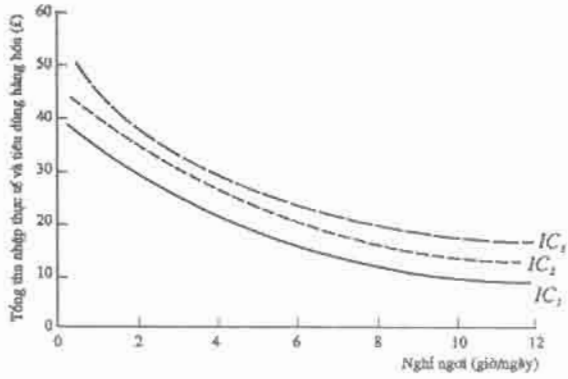

(b) Thêm vào hình vẽ đó đường ngân sách của cô ta nếu cô ta có thể đi làm với 2,5£/h.

(c) Giả sử Helen hoàn toàn linh động về giờ làm việc, với mức lương hiện tại cô ta sẽ đi làm bao nhiêu giờ?

(d) Sửa lại đường ngân sách để phù hợp với tình huống trong đó Helen được trả gấp ba cho những giờ làm việc ngoài 8h/ngày.

(e) Bây giờ Helen sẽ chọn làm việc bao nhiêu giờ?

3 Hình 10-8 là hàm sản xuất của một hàng hóa: 1X, 2X, 3X... là các đường đồng lượng với các tập hợp khác nhau giữa vốn và lao động để sản xuất các mức sản lượng khác nhau; C_0, C_1, C_2... là các đường đồng phí mà độ dốc của chúng chính là giá tương đối giữa vốn và lao động.

Hình 10-8 Các đường đồng lượng và đồng phí

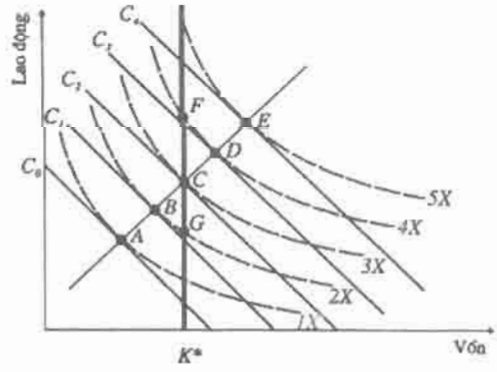

(a) Đường đồng phí nào đại diện cho phương pháp sản xuất 3 đơn vị sản lượng (3X) với chi phí ít nhất?

(b) Giả sử trong ngắn hạn, số lượng đầu vào vốn cố định ở K*. Vậy số lượng lao động sẽ thay đổi như thế nào khi sản lượng tăng từ 2X lên 3X và sau đó là 4X. Có gợi ý gì về "lợi tức đối với lao động".

(c) Cho trước công nghệ sản xuất với các đường đồng lượng như hình vẽ, đường ABCDE minh họa các cách kết hợp sản xuất, các mức sản lượng khác nhau với chi phí ít nhất, với giả định cả vốn và lao động đều thay đổi và giá tương đối giữa các yếu tố đầu vào này không thay đổi. Các điểm trên gợi ý về hình dạng của đường chi phí trung bình dài hạn như thế nào?

Chương 11

Các loại lao động

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Kết quả về sự khác nhau trong khả năng của người lao động
- Đầu tư vào nguồn nhân lực
- Các dấu hiệu thể hiện sự khác nhau giữa các lao động như thế nào
- Các hình thức phân biệt
- Nghiệp đoàn tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc cho lao động như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Thị trường lao động là không giống nhau. Có nghĩa là, các cá nhân có các kỹ năng khác nhau và các hãng sẽ trả cho họ các mức lương khác nhau. Chúng ta cần biết về những vấn đề đó. Bởi vậy, phân tích ban đầu sẽ tập trung khai thác 3 vấn đề trọng tâm sau:

1. Giáo dục có thể làm tăng năng suất lao động và như vậy nó mang lại giá trị cho cả người chủ và người lao động.
2. Sự phân biệt giữa những người lao động có thể làm giảm bớt giá trị của các lao động cụ thể đối với người chủ.
3. Nghiệp đoàn có thể hạn chế cung các lao động cụ thể, vì vậy có thể đẩy giá lên.

Bây giờ chúng ta sẽ sử dụng sách lý thuyết và các câu hỏi sau để xây dựng sự hiểu biết của chúng ta về những vấn đề này.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Nguồn nhân lực
- **b** Phân tích chi phí - lợi ích
- **c** Nghiệp đoàn
- **d** Kỹ năng đặc trưng
- **e** Dấu hiệu
- **f** Sự chênh lệch về tiền lương đền bù
- **g** Thang thu nhập theo tuổi nghề
- **h** Kỹ năng chung
- **i** Sự phân biệt
- **j** Hợp đồng đóng

1 Một quy tắc giúp cho việc ra quyết định trong dài hạn bằng cách so sánh giá trị hiện tại của chi phí bỏ ra với giá trị hiện tại của lợi ích thu được.

2 Kinh nghiệm tích lũy được của người công nhân, được dùng để đánh giá thu nhập của họ trong tương lai.

3 Một tình huống trong đó nhóm công nhân này bị đối xử khác với nhóm công nhân khác do có sự khác nhau về bản thân những người công nhân đó không kể đến năng lực của họ.

4 Sự khác nhau trong mức lương phản ánh khía cạnh khác của điều kiện làm việc (không phải khía cạnh về tiền).

5 Một thỏa thuận đảm bảo tất cả nhân viên của hãng sẽ trở thành thành viên của nghiệp đoàn.

6 Các kỹ năng mà một công nhân có được làm cho anh ta có thể chuyển sang làm việc cho một hãng khác.

7 Một lý thuyết cho rằng các bằng cấp giáo dục thể hiện giá trị của người công nhân ngay cả khi các bằng cấp đó không liên quan trực tiếp đến năng suất lao động của họ.

8 Các kỹ năng mà một người công nhân có được mà nhờ những kỹ năng này anh ta không bị chuyển sang làm việc ở một công ty khác.

9 Các nấc thang chỉ ra thu nhập của một công nhân hoặc một nhóm công nhân khác nhau như thế nào ở các độ tuổi khác nhau.

10 Một tổ chức của người công nhân được tạo ra nhằm gây ảnh hưởng đến thu nhập và điều kiện làm việc của người công nhân.

Bài tập

1 Ian, một thanh niên, đang xem xét có nên học cao hơn không. Đã có bằng A về kinh tế, anh ta quyết định áp dụng phân tích chi phí - lợi ích để đánh giá quyết định của mình. Sau khi đã áp dụng tỷ lệ chiết khấu, anh ta có được đánh giá sau (các đơn vị không được ghi chú):

Tiền sách, học phí	Giá trị hiện tại 3000
Lợi ích của cuộc sống sinh viên (không tính bằng tiền)	2500
Thu nhập bị mất đi	7000
Thu nhập có thêm được trong tương lai nhờ có bằng cấp	9000

(a) Với những đánh giá như trên, Ian quyết định như thế nào về việc học?

(b) Tính toán của Ian sẽ bị ảnh hưởng như thế nào nếu anh ta không tự tin vào bản thân mình trong kỳ thi tốt nghiệp?

(c) Bạn của Ian, Joanne cùng chia sẻ quan điểm của Ian trong việc đánh giá khía cạnh kinh tế của việc học, nhưng cô ta không thiên về ủng hộ việc học của Ian. Tính toán của cô ta khác như thế nào?

(d) Keith miêu tả "cuộc sống cần ăn, uống, vui vẻ, rồi cho một ngày sẽ chết" và anh ta thiên về hưởng thụ cuộc sống hiện tại. Tính toán của anh ta sẽ khác Ian như thế nào?

2 Dưới đây là số liệu về thu nhập trước thuế khác nhau theo từng độ tuổi của 3 nhóm công nhân

làm việc đủ giờ trong một nền kinh tế. Mức thu nhập trung bình hàng tuần (tính bằng $):

Nhóm	A	B	C
Độ tuổi:			
20 - 29	236	180	200
30 - 39	310	200	250
40 - 49	370	195	280
50 - 64	425	185	235

(a) Vẽ thang thu nhập theo độ tuổi của 3 nhóm công nhân trên.

(b) Điểm phân biệt giữa các nhóm là bằng cấp cao nhất mà họ có. Hãy sử dụng những hiểu biết về những nhóm công nhân như trên ở Liên hiệp Anh, liên kết với một trong những câu sau để tạo ra một hồ sơ thu nhập theo độ tuổi hợp lý:

(i) Nhóm công nhân với mức A hoặc tương đương.

(ii) Nhóm công nhân không có bằng cấp chính thức.

(iii) Nhóm công nhân có bằng đại học hoặc tương đương.

3 Trong một nền kinh tế, người ta đã có những quan sát sau. Những quan sát nào có thể là bằng chứng rõ ràng về sự phân biệt?

(a) Phụ nữ kiếm được thu nhập ít hơn nam giới.

(b) Những nữ kế toán kiếm được thu nhập ít hơn nam kế toán.

(c) Công nhân da đen kiếm được thu nhập ít hơn công nhân da trắng.

(d) Những người thợ lắp máy da đen kiếm được thu nhập ít hơn thợ lắp máy da trắng.

4 Hình 11-1 đề cập đến vị trí cân bằng trong một thị trường lao động. OA là mức lương trong toàn bộ nền kinh tế. DD là đường cầu ban đầu về lao động.

(a) Xác định điểm cân bằng ban đầu cho ngành.

(b) Giả sử nghiệp đoàn hạn chế cung lao động ở OE. Mức lương cân bằng của ngành là bao nhiêu?

Hình 11-1 **Nghiệp đoàn, mức lương và lượng lao động**

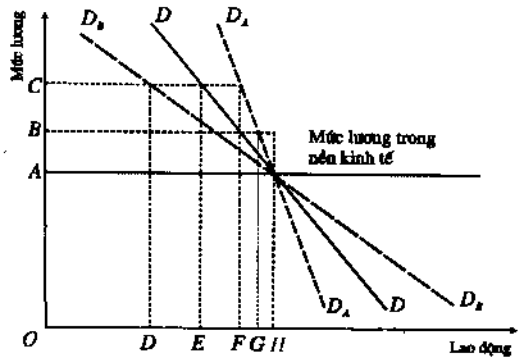

(c) Trong dài hạn, ngành đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các nhà cung cấp nước ngoài, những người có chi phí lao động thấp hơn. Đường cầu nào trên Hình 11-1 thể hiện đường cầu mới của ngành về lao động?

(d) Điểm cân bằng mới của ngành là ở đâu?

(e) Nghiệp đoàn cần chấp nhận mức lương nào để duy trì lượng lao động tại OE?

5 Số liệu về tiền lương và thu nhập dường như cho thấy rằng trong lực lượng lao động nói chung, nam giới cao hơn của nữ giới. Câu nào sau đây có thể đóng góp thêm vào sự khác nhau về thu nhập như nhận định trên?

(a) Công nhân nữ có thể làm việc nửa ngày.

(b) Nam giới làm việc trong những ngành và nghề khác.

(c) Các hãng chậm thăng chức cho nữ giới và ít cho họ tham gia các khóa đào tạo.

(d) Phụ nữ đã chọn các môn học khác nhau ở trường học.

(e) Ít phụ nữ học cao hơn nam giới.

(f) Phụ nữ có đặc điểm sinh học khác nam giới.

(g) Người chủ có sự phân biệt chống lại phụ nữ.

6 Trong một số nghề, cần có thêm vài năm đào tạo nhằm nâng cao chất lượng trước khi vào làm việc. Tuy nhiên, lợi ích của những khóa đào tạo như vậy là có thể kiếm được thu nhập cao hơn trong tương lai.

(a) Chi phí cơ hội của việc học thêm các khoá đào tạo là gì?

(b) Nó liên quan đến thu nhập trong tương lai như thế nào?

(c) Nếu ngành sản xuất trong một nền kinh tế đang làm ăn ngày càng đi xuống, trong khi nền kinh tế đang suy thoái, điều này sẽ ảnh hưởng đến cầu về đào tạo nghề như thế nào?

(d) Xem xét khía cạnh dài hạn về thu nhập trong các nghề.

7 Giải thích mỗi tình huống sau có thể ảnh hưởng đến vị trí của nghiệp đoàn trong việc đàm phán với các chủ doanh nghiệp như thế nào:

(a) Dư cầu về lao động.

(b) Có một thỏa thuận về việc các công nhân của hãng sẽ trở thành thành viên của nghiệp đoàn.

(c) Sản phẩm doanh thu cận biên của lao động nhỏ hơn mức lương.

(d) Thất nghiệp ở mức cao nhất trong lịch sử.

(e) Cầu về lao động là rất không co giãn.

(f) Nghiệp đoàn gặp phải độc quyền mua trong thị trường lao động.

Bảng 11-1 Tỷ suất lợi tức về giáo dục

Các nhóm nước	Lợi tức đối với xã hội		Lợi tức đối với cá nhân	
	Trình độ trung học phổ thông	Trình độ giáo dục cao hơn	Trình độ trung học phổ thông	Trình độ giáo dục cao hơn
Châu Phi	17	13	26	32
Châu Á	15	13	15	18
Châu Mỹ latin	18	16	23	23
Các nước công nghiệp	11	9	12	12

Nguồn: George Psacharopoulos, "Education and development: a review", World Bank Research Observer, 3(1), 1988.

8 Bảng 11-1 minh họa tỷ suất lợi tức của giáo dục đối với xã hội và cá nhân với các trình độ giáo dục khác nhau ở các vùng khác nhau trên thế giới.

(a) Tỷ suất lợi tức này khác với tỷ suất lợi tức khi đầu tư vào các lĩnh vực khác như thế nào?

(b) Tại sao tỷ suất lợi tức này lại cao hơn ở một số vùng trên thế giới?

(c) Ở trình độ giáo dục nào tỷ suất này đối với cá nhân là lớn nhất?

(d) Ở trình độ giáo dục nào tỷ suất này đối với xã hội là lớn nhất?

(e) Mâu thuẫn này có thể giải quyết như thế nào?

(f) Có phải tất cả các nhóm người trong xã hội đều thu được tỷ suất lợi tức này theo cùng một cách tương tự nhau không?

Đúng/Sai

1 Cách tiếp cận về nguồn nhân lực giả định rằng chênh lệch về mức lương phản ánh sự khác nhau trong năng suất của người lao động.

2 Những lao động trong các hãng mà được tham gia những khóa đào tạo kiến thức chung được nhận mức lương cao hơn nhưng điều này làm sai lệch thang thu nhập theo độ tuổi...

3 Đọc những tác phẩm kinh điển ở trường đại học không làm tăng năng suất lao động; vậy sẽ có lợi hơn nếu rời bỏ trường và đi làm trong các ngành.

4 Đi học miễn phí trong độ tuổi 16 - 18 có nghĩa là trẻ em con nhà nghèo cũng có thể được giáo dục tương tự như trẻ em con nhà giàu.

5 Khi tham gia các chương trình đào tạo cao hơn, phụ nữ thu được lợi tức thấp hơn nam giới, vì vậy ít phụ nữ quyết định đầu tư vào việc học cao hơn.

6 Lao động da đen kiếm được thu nhập ít hơn lao động da trắng, vì các ông chủ thường phân biệt chủng tộc.

7 Sự khác nhau trong cơ cấu nghề nghiệp giữa nam và nữ không đủ để giải thích sự khác nhau trong thu nhập.

8 Đến năm 1980, hơn 2/3 lực lượng lao động thường dân ở Liên hiệp Anh thuộc về nghiệp đoàn.

9 Bởi vì rất nhiều lao động trong nghiệp đoàn được trả mức lương thấp, điều này chứng tỏ rằng nghiệp đoàn có ảnh hưởng rất ít đến việc trả lương và điều kiện làm việc cho các thành viên của nó.

10 Lương có thể tăng cao nhất khi nghiệp đoàn hạn chế cung lao động của ngành trong khi cầu lao động là ít co giãn nhất.

11 Liên hiệp Anh là nền kinh tế thiên về đình công nhất trên thế giới.

Kinh tế học trong thực tiễn

Cảnh báo về sự dối trá trong CV xin việc

(The BBC News Online, 14/5/2004)

Một cuộc nghiên cứu đã cảnh báo các chủ thuê lao động về tình trạng hầu hết mọi người đều nói dối trong hồ sơ xin việc. Cuộc nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hơn 2/3 trong số 3000 sơ yếu lý lịch có những thông tin không chính xác. Những sơ yếu lý lịch này có cả những khai báo không đúng về khả năng đáp ứng công việc của họ cũng như cả những cam kết lừa gạt những ông chủ trước của họ. Phụ nữ dưới độ tuổi là những người phạm lỗi tồi tệ nhất với 77% sơ yếu lý lịch là không rõ ràng, trong khi đó nam giới dưới 20 tuổi lại là nhóm người trung thực nhất.

Theo báo "Lao động", mọi người nói rằng họ rời bỏ một dự án khi họ đã cống hiến quá nhiều, hoặc họ đã làm ở những nơi mà thực sự họ chưa bao giờ làm. Trong những chi tiết về cá nhân, các ứng cử viên này đôi khi còn dấu diếm cả những địa chỉ trước đây vì những dấu tích của tòa án có thể chống lại họ. Còn về trình độ học vấn, từ báo còn thấy: "họ thổi phồng những thành tích học hành của họ".

Câu hỏi *(Tiếp theo)*

1. Bài báo đã nêu bật tính không đối xứng về thông tin và việc lựa chọn không chính xác như thế nào?

2. Tại sao phụ nữ dưới 30 tuổi lại là nhóm gian dối nhất?

Câu hỏi tư duy

1. Xã hội có tìm thấy giá trị để đầu tư vào hệ thống giáo dục cao hơn không nếu bằng cấp chỉ là các dấu hiệu và không ảnh hưởng đến năng suất của người lao động?

2. Nếu đình công chẳng mang lại lợi ích cho cả người chủ lẫn người lao động, tại sao đình công lại có thể xảy ra bất cứ lúc nào?

3. Một hãng đã từng hoạt động không có nghiệp đoàn bây giờ được nghiệp đoàn hóa. Vậy có thể xảy ra trường hợp số lao động của hãng bị giảm xuống không?

4. Chúng ta có thể xác định được điểm cân bằng trên thị trường lao động trong Hình 11-2. Có quan điểm cho rằng nghiệp đoàn có thể cố gắng kiếm được mức lương cao nhất cho các thành viên của nó bằng cách hạn chế cung lao động. Nghiệp đoàn sẽ lựa chọn kết hợp giữa lương và số lượng lao động như thế nào? (Gợi ý: xem nghiệp đoàn như là một nhà độc quyền bán lao động và quay trở lại vấn đề về độc quyền trong chương 8 để xem xét nghiệp đoàn sẽ hành động như thế nào?)

5. Giả sử có một sự thay đổi đáng kể về cơ cấu kinh tế, chuyển từ các hoạt động sản xuất sang các hoạt động dịch vụ. Bạn dự đoán điều này ảnh hưởng đến sự cân bằng về giới tính trong lực lượng lao động và mức thất nghiệp như thế nào?

Hình 11-2 Cân bằng trong thị trường lao động

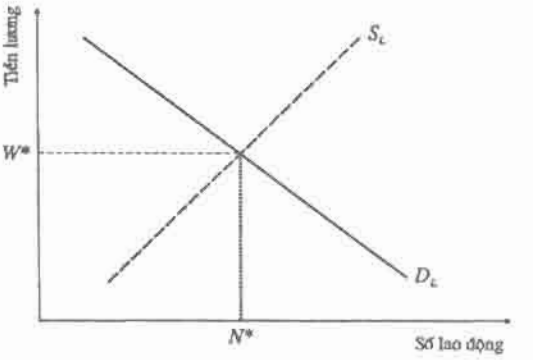

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Đất đai
- **b** Phân phối thu nhập cá nhân
- **c** Vốn hiện vật
- **d** Tỷ lệ lao động - vốn
- **e** Giá của tài sản
- **f** Tỷ lệ tiền lương lãi suất
- **g** Lãi suất cần thiết
- **h** Lãi suất danh nghĩa
- **i** Tiết kiệm
- **j** Vốn tài chính
- **k** Lãi suất thực tế
- **l** Giá trị hiện tại
- **m** Chi phí cơ hội của vốn
- **n** Phân phối thu nhập theo chức năng

1 Phần dự trữ của một hàng hóa dùng để đóng góp vào việc sản xuất hàng hóa và dịch vụ khác.

2 Yếu tố sản xuất do thiên nhiên cung cấp.

3 Giá trị ngày hôm nay của một khoản tiền trong tương lai.

4 Sự chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng hiện tại.

5 Tỷ lệ lợi tức do sử dụng các nguồn tài trợ một cách tốt nhất: được thể hiện bằng tỷ lệ lãi suất thực tế.

6 Chỉ ra sự phân phối của thu nhập quốc dân theo các bộ phận giữa các yếu tố sản xuất khác nhau.

7 Lợi tức từ khoản tiền cho vay tính bằng số lượng hàng hóa tăng lên chứ không phải bằng lượng tiền tăng lên của khoản tiền đó.

8 Phương pháp đo lường giá tương đối của các yếu tố đầu vào: giá của lao động trên giá của vốn.

9 Chỉ ra thu nhập quốc dân được phân chia như thế nào giữa các cá nhân, không kể đến các dịch vụ yếu tố mà các cá nhân sử dụng để có được thu nhập.

10 Miêu tả tầm quan trọng tương đối giữa vốn và thu nhập trong quá trình sản xuất.

11 Tổng giá trị của các tài sản vốn được mua trên thị trường.

12 Lợi tức của khoản cho vay tính bằng tiền.

13 Tài sản, ví dụ như tiền hoặc tiền gửi ngân hàng, được sử dụng để mua các yếu tố sản xuất.

14 Tỷ lệ tiền thuê cho phép chủ sở hữu vốn trang trải được hết các chi phí cơ hội của khoản vốn đó.

Bài tập

1 Yếu tố nào sau đây cũng có thể coi là "dự trữ" hoặc một "luồng":

(a) Vans là chủ một công ty hữu hạn.

(b) Đất có sẵn để trồng lúa mỳ.

(c) Sử dụng xe tải để vận chuyển.

(d) Đường ray xe lửa.

(e) Một chương trình TV đối với người tiêu dùng.

(f) Sử dụng không gian văn phòng.

2 Một trái phiếu chính phủ lãi suất 10% có giá trị danh nghĩa là 100£ được bán để trao đổi lấy một cổ phiếu với giá 62,5£.

(a) Tỷ lệ lãi suất hiện tại là bao nhiêu?

(b) Tỷ lệ lãi suất là bao nhiêu nếu giá của trái phiếu là 75£?

(c) Nếu tỷ lệ lãi suất giảm xuống còn 8%, bạn dự đoán trái phiếu có thể được bán với giá bao nhiêu?

3 Lucy có 100£ để tiết kiệm hoặc tiêu dùng. Nếu cô ta cho vay khoản tiền này sẽ thu được 112£ trong một năm. Lạm phát hiện nay là 14% hàng năm.

(a) Lucy đang đối mặt với lãi suất danh nghĩa là bao nhiêu?

(b) Lãi suất thực tế là bao nhiêu?

(c) Xét về mặt tài chính, Lucy nên tiết kiệm hay tiêu dùng số tiền đó?

(d) Câu trả lời sẽ bị ảnh hưởng như thế nào nếu lạm phát là 10%, với cùng một tỷ lệ về lãi suất danh nghĩa?

4 Một chiếc máy được dự đoán là hoạt động có hiệu quả trong 3 năm, mỗi năm tạo ra thu nhập là 2000£ và bán được với giá 6000£ đến cuối năm thứ ba. Hãy sử dụng giá trị hiện tại để xác định "điểm hòa vốn" về giá của chiếc máy này nếu:

(a) Lãi suất là 8%?

(b) Lãi suất là 10%?

(c) Lãi suất là 8% và không tính lạm phát với mức dự đoán là 7% hàng năm?

5 Một ngành kinh tế có hai khu vực: nông nghiệp và công nghiệp. Hình 12-1 là cầu về đất (DA_1 và DI tương ứng với 2 khu vực). SS là tổng cung về đất đai.

Hình 12-1 **Phân bổ đất đai giữa những người sử dụng**

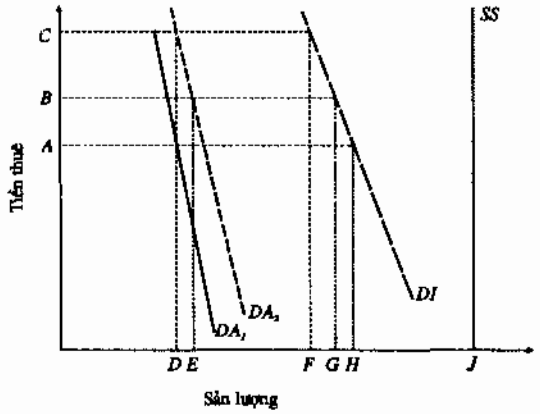

(a) Xác định tỷ lệ tiền thuê ở điểm cân bằng và lượng cầu về đất của mỗi khu vực?

Giả sử chính phủ quan tâm đến lượng thực phẩm nhập khẩu vào nền kinh tế và quyết định khuyến khích sản xuất thực phẩm trong nước bằng việc tài trợ đất nông nghiệp. Điều này làm cho cầu về đất nông nghiệp dịch chuyển đến DA_2.

(b) Trong ngắn hạn, đất sẽ được phân bổ như thế nào giữa khu vực nông nghiệp và công nghiệp?

(c) Trong ngắn hạn, tỷ lệ tiền thuê đất ở 2 khu vực là bao nhiêu?

(d) Trong dài hạn, vị trí cân bằng là ở đâu?

8 Một hãng đang xem xét việc mua một thiết bị được tài trợ bởi vốn vay ngân hàng. Chi phí mua thiết bị là 25000£ và lãi suất tiền vay ngân hàng là cố định ở mức 10%/năm. Chi phí bảo dưỡng và phí khấu hao hàng năm là 12% chi phí mua thiết bị. Lạm phát là 8% hàng năm.

(a) Lãi suất cần thiết của thiết bị này là bao nhiêu?

(b) Lãi suất cần thiết của thiết bị là bao nhiêu nếu lạm phát tăng lên 10%?

7 Hình 12-2 minh họa cầu về dịch vụ vốn và các đường cung trong ngắn hạn và dài hạn. Giả sử lao động trong ngành chấp nhận cắt giảm lương.

Hình 12-2 **Điều chỉnh vốn**

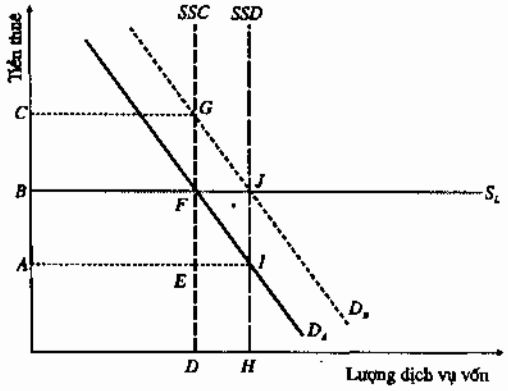

(a) Xác định vị trí cân bằng ban đầu trước khi có sự cắt giảm lương.

(b) Tỷ lệ lãi suất ở đây đại diện cho cái gì - ví dụ: nó được xác định như thế nào?

(c) Xác định vị trí cân bằng ngắn hạn sau khi có sự cắt giảm lương.

(d) Vị trí cân bằng này có được duy trì không? Nếu không, giải thích tại sao?

(e) Vị trí cân bằng dài hạn là ở đâu?

(f) Thông thường chúng ta có thể miêu tả quá trình điều chỉnh giữa (c) và (e) như thế nào?

8 Câu nào sau đây có thể áp dụng cho Liên hiệp Anh?

(a) Có sự thay đổi chút ít trong phần đóng góp của các yếu tố sản xuất vào thu nhập trước thuế từ những năm 1980.

(b) Lao động nhận được thu nhập với tỷ lệ lớn nhất trong thu nhập quốc dân.

(c) Của cải được phân phối ít công bằng hơn so với thu nhập.

(d) Lượng vốn tăng nhanh hơn lực lượng lao động giữa những năm 1981 và 1996.

(e) Mất công bằng trong phân phối của cải đóng góp vào sự mất cân bằng trong phân phối thu nhập.

9 Bảng 12-1 đưa ra những thông tin về phân phối thu nhập "ban đầu" và "thu nhập khả dụng" của các hộ gia đình ở Liên hiệp Anh năm 2000. Thu nhập "ban đầu" là thu nhập trước khi tính thuế, trợ cấp... "Thu nhập khả dụng" là phần sau khi đã trừ đi các khoản phải trả và thuế trực thu. Hoàn thành cột (5) và (6) ở bảng 12-1 để chỉ ra thu nhập tích lũy của dưới 20, 40, 60...% của các hộ gia đình.

Các nhà kinh tế học đôi khi cố gắng minh họa các số liệu về phân phối thu nhập bằng "đường cong Lorenz". Hãy vẽ đồ thị minh họa số liệu ở cột (4) trên trục hoành và cột (5) trên trục tung. Nối những điểm tạo ra đường cong Lorenz. Đường cong càng gần với đường thẳng nối (0,0) và (100,100), thì phân phối thu nhập càng đồng đều. Vẽ một đường cong Lorenz thứ hai sử dụng số liệu ở cột (6): sự khác nhau giữa hai đường này có thể đưa đến một ấn tượng về ảnh hưởng của thuế và lợi ích trong việc phân phối lại.

Năm 1995 ở Brazin, 20% dân số nghèo nhất nhận được 2,5% trong thu nhập, 20% dân số tiếp theo nhận được 5,7% trong thu nhập; 20% tiếp theo nhận được 9,9%; 20% tiếp theo nhận được 17,7% và 20% dân số giàu nhất nhận được 64,2% trong tổng thu nhập. Vẽ đường cong Lorenz chỉ ra sự phân phối thu nhập này và so sánh với đường cong này ở Liên hiệp Anh. (Số liệu lấy từ World Development Report 1998/99).

10 Hình 12-3 minh họa một nền kinh tế đang ở điểm cân bằng với những người tiêu dùng chưa có gia đình đang lựa chọn giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai.

(a) Xác định điểm cân bằng.

(b) Ở điểm cân bằng đó tiết kiệm được bao nhiêu?

(c) Nếu tất cả các nguồn lực đều được đầu tư vào hàng hóa vốn mới, mức tiêu dùng tối đa có thể được trong tương lai là bao nhiêu?

(d) Bạn đo lường tỷ lệ lợi tức của việc đầu tư này như thế nào?

(e) Cái gì xác định độ dốc của đường giá?

Hình 12-3 Tiêu dùng hiện tại và tương lai

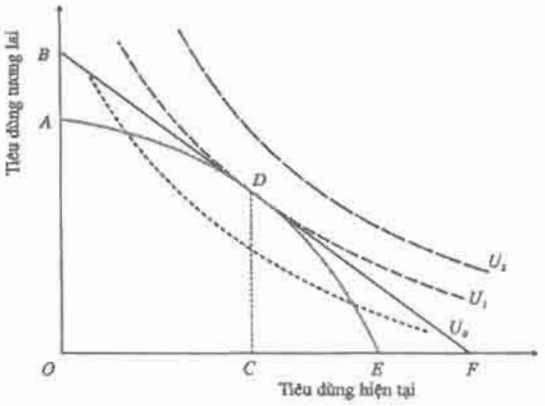

11 Quay trở lại Chương 6, chúng ta phản ứng của người tiêu dùng khi giá thay đổi được phân tích thành thu nhập thực tế và ảnh hưởng thay thế. Giải thích tại sao một vài khía cạnh của sự phân tích đó có thể được sử dụng để phân tích ảnh hưởng về sự thay đổi lượng tiết kiệm đến tỷ lệ lãi suất. Bạn có thể dự đoán gì về ảnh hưởng ròng của tiết kiệm khi có sự tăng lên trong lãi suất?

Bảng 12-1 Phản hồi thu nhập ở Liên hiệp Anh

(1) Tỷ lệ các hộ gia đình (%)	(2) Thu nhập ban đầu	(3) Thu nhập sau khi trừ thuế và các khoản phải trả	(4) Số các hộ gia đình cộng dồn	(5) Thu nhập ban đầu cộng dồn	(6) % thu nhập sau khi trừ thuế và các khoản phải trả
20 đầu tiên	2	8	20		
20 tiếp theo	7	12	40		
20 tiếp theo	15	16	60		
20 tiếp theo	25	23	80		
20 cuối cùng	51	42	100		

Nguồn: Economic Trends.

12 Bây giờ đề cập đến sự dịch chuyển của đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng tương lai. Yếu tố nào sau đây làm cho đường PPF mới thoải hơn ở mỗi mức tiêu dùng hiện tại. (*Chú ý:* có thể có nhiều hơn 1 câu trả lời).

(a) Các thành viên trong xã hội tiết kiệm nhiều hơn.
(b) Năng suất của các thiết bị vốn mới tăng lên.
(c) Lãi suất giảm xuống.
(d) Lãi suất tăng lên.
(e) Đầu tư tăng lên.
(f) Đột phá về công nghệ nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Đúng/Sai

1 Của cải hữu hình bao gồm: đất, máy móc, các nhà máy, xe cộ và các trái phiếu chính phủ.

2 Bởi vì con người không thể trao đổi được, nên không có giá của tài sản đối với lao động.

3 Giá trị hiện tại của tài sản vốn là tổng các khoản tiền thuê mà tài sản đó tạo ra trong tương lai.

4 Lạm phát làm cho lãi suất danh nghĩa tăng lên. Điều này làm giảm giá trị hiện tại của thu nhập tương lai.

5 Lãi suất thực tế có thể âm.

6 Luồng tiền về các dịch vụ vốn có thể khác nhau trong dài hạn nhưng cố định trong ngắn hạn.

7 Sự khác nhau trong mức tiền thuê có thể dẫn đến sự dịch chuyển vốn giữa các ngành hoặc giữa các quốc gia.

8 Cân bằng trong thị trường đất đai hướng tới giá thuê là bằng nhau ở tất cả các khu vực.

9 Điểm chủ yếu phân biệt giữa 3 yếu tố sản xuất (đất đai, vốn, lao động) là tốc độ điều chỉnh cung của các yếu tố này.

10 Trong dài hạn, cung của lao động ít co giãn hơn cung của vốn.

11 Mức độ phân chia thu nhập quốc dân của lao động ở Liên hiệp Anh tăng lên đáng kể giữa thời kỳ 1981-1989 và 1998.

12 Phân phối của cải là đồng đều hơn so với sự mất công bằng trong phân phối thu nhập.

Kinh tế học trong thực tiễn

Những trung tâm của cải "bên ngoài London"

(The BBC News, 07/7/2004)

Năm khu vực phát triển nhất ở Liên hiệp Anh với những người có được thu nhập cao đều ở ngoài khu vực Đông Nam, một cuộc nghiên cứu cho thấy điều đó. Số lượng người kiếm được mức thu nhập hơn 68000£ một năm ở High Peak tỉnh Derbyshire đã tăng 68% so với năm ngoái. Monmouth, Cardiff North, Manchester Withington và Keighley cũng đã nhận thấy có sự tăng lên nhiều về những người kiếm được mức thu nhập cao nhất. Steven Mendel, giám đốc phát triển kinh doanh của Barclays, nói rằng sự phát triển chậm của nền kinh tế Vương quốc Anh không phù hợp với sự tăng lên của những người giàu có ở nước Anh đang càng ngày càng giàu hơn.

Nhìn chung, 29 khu vực ở Anh và Wales đã có hơn 1 trong số 10 người kiếm được mức thu nhập hơn 60000£/năm, so với 1 trong 8 người năm 2003. Nhưng xét về giá trị của cải - chứ không phải sự tăng trưởng - Kensington và Chelsea tiếp tục là những khu vực đứng đầu trong cả vương quốc về tỷ lệ cư dân kiếm được thu nhập cao nhất.

Câu hỏi

1 Có phải High Peak hay Chelsea và Kensington ở Liên hiệp Anh là những trung tâm về của cải?

2 Tại sao bạn lại nghĩ những người giàu lại ngày càng giàu hơn?

Câu hỏi tư duy

1 Phân biệt giữa tô kinh tế và thu nhập chuyển giao. Với ví dụ có liên quan, hãy giải thích cái gì xác định tô kinh tế từ việc sử dụng các yếu tố sản xuất.

2 Giải thích việc mở rộng về vấn đề năng lượng là yếu tố thứ tư trong sản xuất.

Chương 13

Rủi ro và thông tin

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Chuyển đổi rủi ro và lợi ích cận biên giảm dần
- Chia sẻ rủi ro và dàn trải rủi ro
- Các thông tin bên trong dẫn đến rủi ro đạo đức và thay đổi sự lựa chọn như thế nào
- Lợi tức của một tài sản phản ánh thu nhập bằng tiền và phần lãi (lỗ) của vốn như thế nào
- Có sự liên quan như thế nào giữa lợi tức của tài sản đến chia sẻ rủi ro
- Hiệu quả thị trường tài sản
- Thị trường giao sau (kỳ hạn) và thị trường giao ngay
- Việc lập hàng rào làm dịch chuyển gánh nặng về rủi ro như thế nào

Các vấn đề chính

Rủi ro là một vấn đề quan trọng trong kinh tế học nói chung và trong tài chính nói riêng. Trong chương này, chúng ta được giới thiệu một số các kiến thức cơ bản về rủi ro và bạn cần phát triển những hiểu biết của mình về những vấn đề sau:

1. Thái độ khác nhau đối với rủi ro như: thích rủi ro, ghét rủi ro và bàng quan với rủi ro.
2. Giảm rủi ro bằng cách chuyển rủi ro sang cho các công ty bảo hiểm.
3. Giảm rủi ro thông qua đa dạng hóa và lập hàng rào.

Sách lý thuyết đã khai thác những vấn đề phức tạp hơn xung quanh 3 nội dung chủ yếu trên và các bài tập sau giúp bạn phát triển sự hiểu biết của mình.

- **a** Phân tán rủi ro
- **b** Bình thường với rủi ro
- **c** Hệ số Beta
- **d** Bong bóng đầu cơ
- **e** Người lập hàng rào chống lại rủi ro tỷ giá
- **f** Rủi ro đạo đức
- **g** Giá giao ngay
- **h** Lựa chọn ngược
- **i** Ghét rủi ro
- **j** Thị trường giao sau
- **k** Chia sẻ rủi ro
- **l** Lý thuyết thị trường hiệu quả
- **m** Người thích rủi ro
- **n** Nhà đầu cơ

1 Một công cụ đo lường quy mô thay đổi lợi tức của một cổ phiếu so với lợi tức của toàn bộ thị trường cổ phiếu.

2 Sự giảm sút của tình trạng không chắc chắn về kết quả trung bình bằng việc phân tán rủi ro giữa nhiều cá nhân có rủi ro độc lập nhau.

3 Quan điểm về thị trường như một bộ xử lý thông tin nhạy cảm, phản ứng nhanh chóng với thông tin mới để điều chỉnh giá một cách chính xác.

4 Một người chấp chận cá cược ngay cả khi một sự tính toán chặt chẽ bộc lộ khả năng bất lợi.

5 Một người tham gia trao đổi trên thị trường giao sau kỳ vọng thu được lợi nhuận do chấp nhận rủi ro.

6 Phân tán rủi ro giữa các công ty bảo hiểm, như vậy giảm gánh nặng của từng công ty đơn lẻ.

7 Một tình huống trong đó hành vi bảo hiểm làm tăng khả năng xảy ra sự kiện so với trường hợp không có bảo hiểm.

8 Một thị trường mà các hợp đồng giao hàng được lập hôm nay cho một thời điểm nhất định trong tương lai với mức giá thống nhất hôm nay.

9 Một người bỏ qua sự phân tán của các kết cục có thể, chỉ quan tâm đến kết cục trung bình.

10 Một thị trường trong đó tất cả mọi người tin rằng ngày mai giá sẽ tăng, ngay cả khi giá đã tăng rất nhiều.

11 Những người giao dịch sử dụng thị trường giao sau để làm giảm rủi ro của mình bằng cách lập các hợp đồng về các giao dịch tương lai.

12 Giá giao hàng hoá ngay tức thời.

13 Một người mà sẽ từ chối trò cá cược công bằng, đòi hỏi khả năng thuận lợi mà lợi nhuận bằng tiền lớn hơn so với rủi ro.

14 Tình huống mà các công ty bảo hiểm gặp phải trong đó những người mong muốn bảo hiểm chống lại một kết cục nhất định cũng là những người thường được hưởng tiền chi trả bảo hiểm.

Bài tập

1 Maureen, Nora và Olga mỗi người đều có cơ hội mua một bức tranh phác hoạ, được cho là của một hoạ sĩ nổi tiếng giá 500£. Nếu đúng giá trị của bức tranh đó sẽ là 1000£; nếu là giả mạo nó sẽ không có giá trị gì. Đây là một sự lựa chọn 50:50. Maureen từ chối thẳng thừng. Nora nắm bắt cơ hội này và Olga tung đồng xu để quyết định.

(a) Nhận định từng thái độ đối với rủi ro của từng người.

(b) Bạn sẽ mua bức tranh này?

(c) Điều này hàm ý gì về thái độ của bản thân bạn đối với rủi ro?

(d) Thái độ của bạn sẽ khác nếu bạn trúng cá độ bóng đá 1 triệu Bảng?

2 Trong tình huống nào trong các tình huống dưới đây rủi ro được phân tán?

(a) Bảo hiểm đối với cặp giò của David Beckham (hay của một số cầu thủ bóng đá hàng đầu khác).

(b) Bảo hiểm xe hơi.

(c) Bảo hiểm những thứ trong tủ lạnh.

(d) Bảo hiểm đối với một tai nạn của trạm điện hạt nhân.

(e) Bảo hiểm y tế cho một kỳ nghỉ ở nước ngoài.

3 Tình huống này sau đây minh hoạ rủi ro đạo đức và tình huống nào là lựa chọn ngược?

(a) Paula không bao giờ khoá xe của mình, biết rằng xe đó được bảo hiểm.

(b) Có bảo hiểm nhân thọ, Quentin tiếp tục nghiện thuốc lá nặng.

(c) Rosemary mua bảo hiểm nhân thọ, biết rằng việc hút thuốc lá nhiều của cô ấy đã làm cô ấy bị ung thư phổi.

(d) Có bảo hiểm đối với trời mưa, Simon trả tiền trước cho các ngôi sao Criket ở giải Easter single-wiket của mình.

(e) Tessa mua ngay thêm bảo hiểm y tế trước khi thực hiện kỳ nghỉ trượt tuyết.

4 Giả sử bạn muốn đầu tư 200£ vào cổ phiếu. 2 ngành, hoá chất và máy tính, có các cổ phiếu với mức giá đưa ra là 100£ mỗi loại. Lợi tức kỳ vọng từ 2 ngành này là độc lập nhau. Trong mỗi trường hợp, có 50% cơ hội lợi tức tốt (12£) và 50% cơ hội lợi tức trở nên xấu (6£).

(a) Nếu bạn chỉ mua các cổ phiếu của ngành hoá chất và cơ hội tốt xảy ra, lợi tức bạn thu được là bao nhiêu?

(b) Nếu bạn chỉ mua cổ phiếu máy tính và cơ hội xấu xảy ra thì lợi tức bạn thu được là bao nhiêu?

(c) Nếu bạn đặt tất cả tiền của mình vào một ngành, thì lợi tức kỳ vọng trung bình của bạn là bao nhiêu?

(d) Nếu bạn đặt tất cả tiền của mình vào một ngành thì khả năng của lợi tức xấu là bao nhiêu?

(e) Lợi tức trung bình của bạn là bao nhiêu nếu bạn phân tán rủi ro?

(f) Nếu bạn phân tán rủi ro, khả năng lợi tức xấu là bao nhiêu (tức là cung mức như câu (b))?

5 Kết hợp tương thích các thuật ngữ được dánh số với các khái niệm (giả sử các hợp đồng chỉ được ban hành 1 năm và ngay hôm này là ngày 01/7/2005):

(a) Giá vàng ngày 01/07/2005 giao hàng và thanh toán ngày 01/07/2005.

(b) Giá trên thị trường giao sau vào ngày 01/07/2005 tại đó vàng được chuyển giao và thanh toán vào ngày 01/07/2006.

(c) Dự đoán tốt nhất của ngày hôm nay về giá giao ngay vào ngày 01/07/2006.

(d) Giá vàng giao dịch trên thị trường giao ngay vào ngày 01/072005.

(e) Chênh lệch giữa giá giao ngay kỳ vọng trong tương lai và giá giao sau hiện tại.

(1) Phần đền bù rủi ro.

(2) Giá giao ngay tương lai.

(3) Giá giao ngay hôm nay.

(4) Giá giao sau.

(5) Giá giao ngay kỳ vọng trong tương lai.

6 Điều nào dưới đây đưa ra khả năng tốt nhất của một mức lợi tức tốt hơn bình quân trên thị trường cổ phiếu?

(a) Đọc kỹ các bài báo tài chính.

(b) Đính kim vào các trang tài chính của các báo.

(c) Sử dụng một tư vấn tài chính.

(d) Phân tích bằng máy tính những thay đổi của giá cổ phiếu trong quá khứ.

(e) Là người đầu tiên phản ứng với các tin tức.

7 Tuyên bố nào trong các tuyên bố dưới đây là đúng?

(a) Một cổ phiếu có bêta = 1 thay đổi độc lập với các cổ phiếu khác trên thị trường.

(b) Một cổ phiếu có bêta cao thay đổi cùng với thị trường nhưng thay đổi chậm.

(c) Một cổ phiếu có bêta âm làm giảm mức độ rủi ro của danh mục đầu tư.

(d) Một cổ phiếu có bêta âm làm tăng mức độ rủi ro của danh mục đầu tư.

(e) Tất cả các cổ phiếu đều có bêta gần bằng 1.

8 Tuyên bố nào dưới đây liên quan đến độc quyền là đúng.

(a) Chúng cho phép những người tiết kiệm nhỏ phân tán rủi ro của họ.

(b) Chúng thường đưa ra một tỷ lệ lãi suất và thặng dư tái đầu tư cố định do đó mang lại sự tăng vốn cho những người nắm giữ cổ phiếu độc quyền.

(c) Giá của chúng không thay đổi vì thế người nắm giữ cổ phiếu độc quyền không bao giờ mất những khoản tiết kiệm bằng tiền của mình

(d) Chúng đặc biệt hấp dẫn đối với những người thích rủi ro.

Đúng/Sai

1 Một người thích rủi ro là bàng quan với rủi ro.

2 Nguyên tắc lợi ích cận biên giảm dần của của cải làm cho hầu hết mọi người ghét rủi ro.

3 Các công ty bảo hiểm thường không bảo hiểm chống lại các đạo luật của Chúa bởi vì các rủi ro này không thể san sẻ.

4 Theo thuật ngữ kinh tế đơn thuần, bảo hiểm nhân thọ ban đầu thiên về phụ nữ hơn nam giới vì trung bình phụ nữ sống lâu hơn nam giới.

5 Tín phiếu Bộ tài chính rủi ro hơn cổ phiếu công ty.

6 Các nhà đầu tư tài chính ghét rủi ro thường thích lợi tức trung bình của các dự án đầu tư cao hơn nhưng ghét rủi ro cao hơn.

7 Đa dạng hóa không có nghĩa là bỏ tất cả các quả trứng vào cùng một giỏ

8 Đa dạng hóa sẽ thất bại khi lợi tức của các cổ phiếu là tương quan âm.

9 Ở điểm cân bằng, cổ phiếu loại hai thấp sẽ có giá trung bình thấp

10 Các bong bóng đầu cơ thường tạo ra tỷ trọng lớn trong lợi nhuận dưới hình thức chênh lệch giá hơn là dưới hình thức cổ tức.

11 Một thị trường kỳ hạn về ô tô có thể giúp ổn định giá

12 Một người mua bán mua ở thị trường kỳ hạn với hy vọng rằng giá giao ngay trong tương lai cao hơn sẽ tạo ra hàng rào.

Kinh tế học trong thực tiễn

Giảm thiểu rủi ro trên thị trường

(Trích từ bài báo của Chris Dillow, *Investors Chronide*, 08/6/2004)

Đa dạng hóa cũng phải trả giá. Rất là dễ dàng để dàn trải rủi ro mà không cần phải hy sinh lợi tức thu được bằng việc chỉ nắm giữ 2 hoặc 3 cổ phiếu. Một nguyên tắc tổng quát - "nắm giữ các cổ phiếu dường như có chút ít điểm chung"- ở đây hoạt động có hiệu quả. Rất nhiều cổ phiếu thực sự chẳng có điểm gì chung, việc thay đổi của cái này chẳng liên quan gì đến cái kia.

Theo nguyên tắc tổng quát đó, các hồ sơ đầu tư các dự án lớn của các nhà đầu tư chuyên nghiệp với sự đa dạng hóa chẳng tốt hơn là mấy so với hồ sơ của các nhà đầu tư nghiệp dư - bởi vì khi nắm giữ hàng tá cổ phiếu, họ nắm giữ các tài sản có liên quan mật thiết với nhau thì sẽ làm cho các hồ sơ này dễ thay đổi.

Câu hỏi

1 Thuật ngữ chính thức dùng để miêu tả "các cổ phiếu dường như có rất ít điểm chung" là gì?

2 Tại sao việc nắm giữ "các cổ phiếu dường như có rất ít điểm chung" lại giảm rủi ro?

3 Tại sao nắm giữ một hồ sơ rất lớn về các cổ phiếu lại không giảm được rủi ro?

Câu hỏi tư duy

1 Giải thích tại sao xảy ra tình trạng tỷ lệ lợi tức của cổ phiếu âm hoặc dương quá lớn trong một số năm cụ thể là không thể dự kiến được.

2 Thảo luận xem thị trường chứng khoán giống như một sòng bạc hay một thị trường hiệu quả. Bằng chứng nào giúp bạn đưa ra câu trả lời?

3 Bỏ qua tình trạng bạn có tin thị trường chứng khoán hoạt động được không, giải pháp nào được mong muốn nhất nếu bạn quan tâm đến vấn đề các nguồn tài trợ được phân bổ hiệu quả nhất giữa các hãng?

4 Thảo luận xem các rủi ro đạo đức hay sự lựa chọn ngược có thể ảnh hưởng hay không đến thị trường về bảo hiểm chống lại sự thất nghiệp hoặc sức khỏe tồi tệ với tình trạng không có quy định của nhà nước về các loại bảo hiểm như vậy.

Chương 14

Nền kinh tế thông tin

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Những đặc trưng chủ yếu của sản phẩm thông tin
- Tại sao các sản phẩm điện tử có chi phí cố định cao/chi phí cận biên thấp
- Tại sao thương mại điện tử thúc đẩy độc quyền phân biệt giá
- Phân biệt giá, "phiên bản hóa và bán kèm nhiều sản phẩm"
- Tại sao phát sinh các chiến lược liên kết
- Cạnh tranh để thiết lập các tiêu chuẩn và sự cạnh tranh giữa các mạng lưới
- Sự bùng nổ và phá sản giá cổ phiếu của các công ty dot.com

Nội dung nghiên cứu chính

Sự phổ biến và tầm quan trọng của internet đã được chứng minh bằng việc sử dụng đáng kể các công nghệ mới của các hãng và người tiêu dùng. Các nhà kinh tế học đã rất quan tâm đến việc hiểu tại sao một thị trường như vậy lại phát triển và nó sẽ như thế nào trong tương lai. Các vấn đề cơ bản mà các nhà kinh tế học quan tâm là:

1. Tại sao người tiêu dùng cần nhiều thông tin?
2. Ưu thế mà các công nghệ mới mang lại trong việc phân phối thông tin là gì?
3. Với những đặc điểm mới về nơi hoạt động của thị trường, sự cạnh tranh sẽ phát triển như thế nào trong tương lai?

Nội dung trong sách lý thuyết đã được xây dựng dựa trên những vấn đề này và các bài tập sau sẽ giúp bạn khai thác các vấn đề này sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Chi phí chuyển
- **b** Sản phẩm điện tử
- **c** Ngoại ứng mạng lưới
- **d** Tiêu chuẩn
- **e** Bán kèm
- **f** Hàng hóa thử nghiệm
- **g** Thị trường ngách
- **h** Phiên bản hóa
- **i** Phân biệt giá
- **j** Giá hai phần
- **k** Liên minh chiến lược
- **l** Quá tải thông tin

1 Một sản phẩm được mã hóa bằng số sau đó được truyền dẫn rất nhanh, chính xác và rẻ.

2 Một hàng hóa mà phải được làm mẫu trước khi người sử dụng biết đến giá trị của nó.

3 Thận trọng trong việc tạo ra những điểm khác biệt để thúc đẩy sự phân biệt giá.

4 Tổng hợp cung của nhiều hàng hóa để giảm nhu cầu về phân biệt giá.

5 Chi phí phát sinh khi các chi phí hiện tại là chi phí chìm, vì vậy thay đổi người cung ứng cần bỏ thêm chi phí.

6 Một tình huống phát sinh khi số lượng các thông tin là quá lớn, nhưng chi phí sắp xếp cao, vì vậy các thiết bị màn hình trở nên có giá trị.

7 Tiêu chuẩn kỹ thuật chung cho tất cả các mạng.

8 Một tình huống phát sinh khi thêm một thành viên của mạng tạo ra lợi ích cho những người đang ở trong mạng.

9 Một thỏa thuận về giá trong đó giá hàng năm là để bù đắp phần chi phí cố định, cùng một phần giá trên từng đơn vị sản phẩm liên quan đến chi phí cận biên.

10 Một sự pha trộn giữa cả hợp tác và cạnh tranh trong đó một nhóm các nhà cung ứng cung cấp một loạt các loại sản phẩm mà loại này bổ sung cho loại kia.

11 Một tình huống trong đó với cùng một sản phẩm các nhà cung ứng có khả năng đặt các mức giá khác nhau cho các khách hàng khác nhau.

12 Một thị trường dựa vào sở thích đặc biệt của một nhóm người tiêu dùng.

Bài tập

1 Hàng hóa hoặc dịch vụ nào sau đây được phân loại như là sản phẩm thông tin?

(a) Âm nhạc.

(b) Bút chì.

(c) Các vấn đề hôm nay của *The Guardian*.

(d) Một cuốn từ điển.

(e) Tủ lạnh.

(f) Máy tính.

(g) Trang web.

(h) Tệp tin.

(i) Một trận bóng đá.

2 Bạn nhận được một thư điện tử từ một công ty về một công việc hướng dẫn các sinh viên kinh tế. Với 100£/tháng, bạn có thể truy cập vào một website cung cấp các thông tin liên quan đến các lý thuyết kinh tế.

(a) Bạn có đồng ý không?

(b) Giả sử đây là một "sản phẩm thử nghiệm", và bạn không thể đồng ý nếu không có một vài sự đảm bảo rằng sản phẩm này là có ích với bạn, điều gì sau đây có thể giúp bạn đồng ý về công việc này?

(i) Website hoạt động nhờ khoa kinh tế học của một trong những trường đại học hàng đầu ở Anh.

(ii) Công ty này mời chào xem trước một phần miễn phí - phần về lý thuyết trò chơi.

(iii) Bạn đã quen với công ty, đã từng sử dụng một trong những website khác trước đây.

(iv) Công ty cho bạn một tuần thử website miễn phí về tất cả các nội dung của website.

(v) Bạn có một bài kiểm tra cuối học kỳ vào tuần tới.

3 Phân phối một sản phẩm thông tin bao gồm các loại chi phí sau:

A. Các chi phí sản xuất.

B. Các chi phí tái sản xuất.

C. Các chi phí phân phối.

(a) Hãy phân loại các chi phí trên theo các khoản mục chi phí như chi phí cố định hoặc chi phí biến đổi.

(b) Đánh giá giá trị của mỗi khoản mục chi phí trên.

(c) Dựa vào hiệu suất kinh tế theo quy mô câu trả lời của bạn là gì về cơ cấu chi phí chung của sản phẩm?

4 Hình 14-1 minh họa thị trường về một hàng hóa mà có ngoại ứng mạng lưới liên quan đến thị trường đó. D_1 là đường cung ban đầu, P_1 là mức giá ban đầu.

Hình 14-1 Đường cầu với ngoại ứng mạng lưới

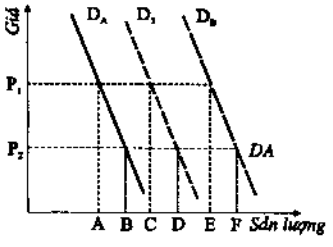

(a) Lượng cân bằng ban đầu là bao nhiêu?

Giả sử giá giảm từ P_1 xuống P_2:

(b) Lượng cân bằng mới trong ngắn hạn là bao nhiêu?

(c) Sự giảm giá này có thể ảnh hưởng đến mạng lưới như thế nào?

(d) Đường cầu mới là đường nào và lượng cân bằng mới trong ngắn hạn là bao nhiêu?

(e) Vẽ trên cùng một đồ thị đường cầu trong dài hạn (tức là đường cầu khi nhận thấy có ảnh hưởng của ngoại ứng mạng lưới).

5 Các sản phẩm nào sau đây được phân biệt giá?

(a) Sách.

(b) Đường sắt.

(c) Xúc xích.

(d) Phần mềm máy tính.

(e) Du lịch hàng không.

6 Điều nào sau đây là những đặc điểm quan trọng của một sản phẩm thông tin - và tại sao chúng lại là vấn đề?

(a) Bạn không thể biết giá trị của sản phẩm cho đến khi bạn có được nó.

(b) Một khi bạn đã có sản phẩm, bạn không cần nó lần nào nữa.

(c) Sử dụng sản phẩm đó nhiều có lẽ lợi ích sẽ giảm.

(d) Một khi bạn đã chọn một sản phẩm cụ thể bạn bị kẹt vào nó.

(e) Càng nhiều người khác có sản phẩm đó, bạn càng được lợi nhiều hơn.

7 Bạn đã phát triển một vài phần mềm máy tính đặc biệt mà những phần mềm này đưa ra một dịch vụ được cải tiến cho những khách hàng tiềm năng của bạn mà những khách hàng này đang sử dụng Package X, một phần mềm được một đối thủ cạnh tranh với bạn đưa ra, Comp. or. Để thiết lập một tài khoản cho một khách hàng sẽ mất chi phí khoảng 30£, nhưng sẽ đòi hỏi khách hàng 65£.

(a) Tổng chi phí chuyển là bao nhiêu?

(b) Nếu giá trị hiện tại của lợi nhuận dự kiến từ một khách hàng là 90£, bạn sẽ tiếp tục với sản phẩm mới không?

(c) Bạn có quyết định khác không nếu lợi nhuận dự kiến là 200£?

(d) Bạn có thể đưa ra các bước tiếp theo là gì để thu hút khách hàng trong tình huống này?

(e) Comp.or có thể đưa ra hành động gì để bảo vệ thị phần của chính hãng?

8 Bảng 14-1 đề cập đến sự sẵn sàng trả (WTP) cho 2 hàng hóa của 3 khách hàng siêu thị.

Bảng 14-1 Sẵn sàng trả (£)

	Pizza	Bánh mật
Anna	3	0
Bob	0	3
Caroline	2	2

(a) Doanh thu của siêu thị là bao nhiêu nếu nó đặt mức giá là 3£/pizza và 3£/bánh mật?

(b) Doanh thu của siêu thị là bao nhiêu nếu nó đặt mức giá là 2£/pizza và 2£/bánh mật?

(c) Doanh thu của siêu thị là bao nhiêu nếu nó đặt mức giá là 3£/pizza và 3£/bánh mật, nhưng có một sự lựa chọn khác là mua cả hai thì giá 4£?

(d) Siêu thị có thể tìm thấy nó đạt chiến lược giá ở câu (c) như thế nào?

9 Thị trường về sản phẩm thông tin có là cạnh tranh hoàn hảo được không? Nó có thể có cấu trúc thị trường nào? Tại sao?

Đúng/Sai

1 Doanh thu từ thương mại điện tử được dự báo là tăng gần gấp 5 lần ở Đông Âu giữa 1999 và 2005.

2 Hãy chọn Yahoo!. Chỉ mất 5 năm để đuổi kịp General Motors về huy động vốn thị trường.

3 Vấn đề về sản phẩm thông tin là một khi bạn đã có nó thì bạn không cần mua nó nữa.

4 Các phương tiện tìm kiếm là những website phổ biến nhất vì chúng giúp người sử dụng bắt kịp với các thông tin tải về.

5 Chi phí cố định của việc học một từ mới hoặc các gói phần mềm khác là cao, vì vậy có một động cơ mạnh mẽ để kết nối với những cái mà bạn biết.

6 Càng có nhiều người tham gia vào một mạng lưới, càng nhiều người muốn tham gia vào mạng lưới đó.

7 Cơ cấu chi phí đặc trưng của một sản phẩm thông tin làm cho chúng ta có thể dự báo rằng một cấu trúc thị trường cạnh tranh hoàn hảo sẽ phát triển.

8 Việc sản xuất các phiên bản phần mềm máy tính của các "sinh viên" và "các chuyên gia" là một cố gắng của các nhà sản xuất để giới thiệu một dạng của phân biệt giá.

9 Bán kèm là đặt cùng một mức giá cho các khách hàng, nhưng thường ít hiệu quả hơn phân biệt giá hoàn hảo.

10 Các chiến lược liên kết là tốt cho người tiêu dùng.

11 Các hãng ở châu Âu tụt lại phía sau so với các đối thủ của nó ở Mỹ trong việc phát triển một chuẩn mực cho mạng điện thoại di động.

12 Cách mạng thông tin yêu cầu cần có một cuộc cách mạng trong phân tích kinh tế để hiểu xem điều gì đang diễn ra.

Kinh tế học trong thực tiễn

Doanh số của Qjump tăng mạnh

(Trích từ bài báo Heather Tomlinson, *The Guardian*, 10/02/2004)

Hai nhà bán lẻ vé xe lửa trực tuyến hàng đầu, The Trainline và Qjump đã sát nhập với nhau và có thể thừa ra 300 lao động. Bắt đầu vào đầu tháng 3 năm nay (2004), theo như tính toán của The Trainline, công ty có phần lỗ trước thuế là 12,3 triệu £ trên doanh thu là 22,3 triệu £. The Trainline còn nói rằng, khi 2 công ty sát nhập thì có thể tiết kiệm 8 triệu £ chi phí. Công ty mới có thể tạo ra lợi nhuận và có doanh thu hàng năm là 300 triệu £, chỉ dưới 10% tất cả các vé xe lửa được bán. Khoảng một nửa doanh thu đó là từ Qjump.

Câu hỏi

1 Với cơ cấu chi phí điển hình của một sản phẩm điện tử, tại sao việc sát nhập giữa The Trainline và Qjump lại có thể xảy ra?

2 Bạn có nghĩ rằng với việc áp dụng thương mại điện tử, cổ phiếu của các vé xe lửa có thể chuyển từ 10% đến 20% không?

Câu hỏi tư duy

1 Đầu tiên Internet được phát triển nhờ các chuyên gia ở các trường đại học và các nước muốn trao đổi thông tin miễn phí. Các nhà kinh tế có thể nói gì về cân bằng thị trường trong trường hợp này? Nếu bỏ qua vấn đề về cân bằng sang một bên, việc truy cập Internet có nên tiếp tục miễn phí không?

2 Tại sao các hãng như Microsoft và Intel chọn giải pháp liên kết hơn là sát nhập toàn bộ?

3 Microsoft đã bị lôi kéo vào một cuộc chiến lâu dài và tốn kém với US Justice Department về Internet Explorer, mà phần mềm này đang cạnh tranh với Netscape Navigator. Netscape tranh cãi rằng Microsoft đã tranh cướp hết làm cho giá của Internet Explorer là bằng 0, trong khi Microsoft đối đầu bằng cách nói rằng Internet Explorer là một phần trong các phần mềm lớn của hãng. Hãy sử dụng những nội dung đã được giới thiệu trong chương này để đưa ra quan điểm của bạn về chiến lược của Microsoft.

Phần ba

Kinh tế học phúc lợi

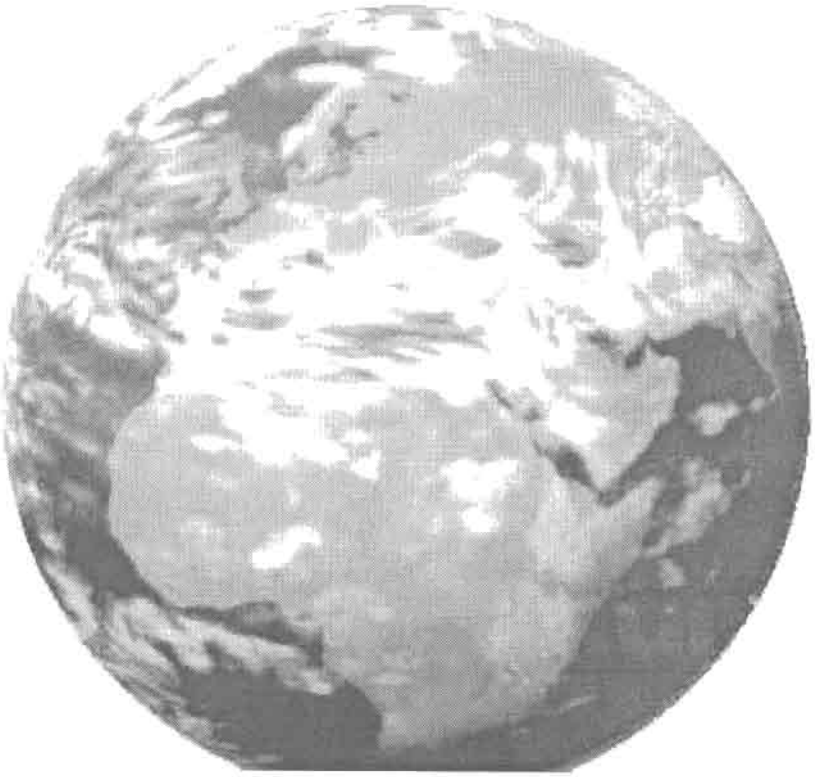

Chương 15

Kinh tế học phúc lợi

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Kinh tế học phúc lợi là gì
- Công bằng ngang và dọc
- Khái niệm hiệu quả Pareto
- Bàn tay vô hình có thể đạt được hiệu quả như thế nào
- Khái niệm thất bại thị trường
- Tại sao loại bỏ từng phần những bóp méo có thể là có hại
- Vấn đề ảnh hưởng hướng ngoại (ngoại ứng) và các giải pháp có thể
- Sức mạnh độc quyền gây ra thất bại thị trường như thế nào
- Những lệch lạc do ô nhiễm và tắc nghẽn giao thông
- Tại sao những thị trường mất cân đối gây ra lệch lạc

Nội dung nghiên cứu chính

Kinh tế học phúc lợi là nơi những nhà kinh tế học thực chứng gặp kinh tế học chuẩn tắc (xem lại chương 1), nhưng kinh tế học thực chứng cố gắng trở thành *không dính dáng đến giá trị* trong khi kinh tế học chuẩn tắc thì không. Vì thế chủ đề kinh tế học phúc lợi gây ra sự tranh luận. Tuy nhiên, có một số ý tưởng quan trọng bạn cần có để xây dựng hiểu biết của mình về:

1. Hiệu quả Pareto là gì?
2. Thất bại thị trường là gì và cái gì tạo ra thất bại thị trường?
3. Một số giải pháp cho thất bại thị trường là gì?

Sách lý thuyết đã cung cấp một phân tích chi tiết về các chủ đề này và các bài tập theo sau sẽ giúp bạn mở rộng hiểu biết của mình.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Công bằng ngang
- **b** Phân bổ tài nguyên
- **c** Quyền sở hữu tài sản
- **d** Kinh tế học phúc lợi
- **e** Điều tốt thứ nhì
- **f** Vấn đề kẻ ăn không
- **g** Thất bại của thị trường
- **h** Hiệu quả phân bổ
- **i** Ảnh hưởng hướng ngoại (ngoại ứng)
- **j** Hiệu quả Pareto
- **k** Công bằng dọc
- **l** Lệch lạc

1 Một nhánh của kinh tế học nghiên cứu các vấn đề chuẩn tắc, mục đích của nó không phải là mô tả cách thức hoạt động của nền kinh tế mà là đánh giá nền kinh tế hoạt động tốt như thế nào.

2 Đối xử giống nhau với những người giống nhau.

3 Danh sách hay sự mô tả đầy đủ ai làm gì và ai được gì.

4 Các tình huống trong đó cân bằng trong các thị trường tự do không bị điều tiết, không đạt được sự phân bổ hiệu quả.

5 Đối xử khác nhau với những người khác nhau nhằm giảm các hệ quả của những cái tạo ra những sự khác nhau ban đầu.

6 Tình huống gây ra chi phí xã hội cận biên của việc sản xuất ra hàng hóa khác với lợi ích xã hội cận biên đạt được từ việc tiêu dùng hàng hóa đó.

7 Tình huống trong đó cá nhân không có động cơ thanh toán cho hàng hóa mà phải sản xuất ra một cách tốn kém, khi người đó vẫn tiêu dùng được hàng hóa đó.

8 Lý thuyết theo đó chính phủ có thể làm tăng tổng hiệu quả của cả nền kinh tế bằng việc tạo ra những bóp méo mới để khử những bóp méo đang tồn tại.

9 Tình huống trong đó nền kinh tế đạt được nhiều nhất từ các tài nguyên khan hiếm của mình và không phung phí chúng.

10 Tình huống phát sinh bất cứ khi nào quyết định sản xuất hoặc tiêu dùng của cá nhân ảnh hưởng trực tiếp đến những người khác, không phải thông qua các giá thị trường.

11 Sự phân bổ tài nguyên sao cho, với các thị trường tiêu dùng, tài nguyên và công nghệ xác định, không thể chuyển sang một phân bổ khác trong đó sẽ làm cho một số người được lợi mà không người nào bị thiệt.

12 *Quyền đền bù hợp pháp đối với những vi phạm các* quyền được trao.

Bài tập

1 Giả sử rằng Ursula và Vince đánh giá ích lợi của mình bằng các hàng hóa nhận được. Hình 15-1 cho thấy con số của các phân bổ hàng hóa khác nhau giữa họ.

(a) Những phân bổ nào tốt hơn A?

(b) Những phân bổ nào kém A?

(c) Có phân bổ nào không được nhắc đến trong câu trả lời của bạn cho (a) và (b) không? Nếu có, hãy giải thích tại sao bạn không có khả năng đánh giá chúng là tốt hơn hay kém A. Xã hội có bàng quan giữa các điểm như thế không?

Giả sử rằng số lượng của hàng hóa sẵn có là 20:

(d) Những phân bổ nào là không hiệu quả?

(e) Những phân bổ nào là hiệu quả?

(f) Những phân bổ nào là không khả thi?

Hình 15-1 Phân bổ hàng hóa giữa Ursula và Vince

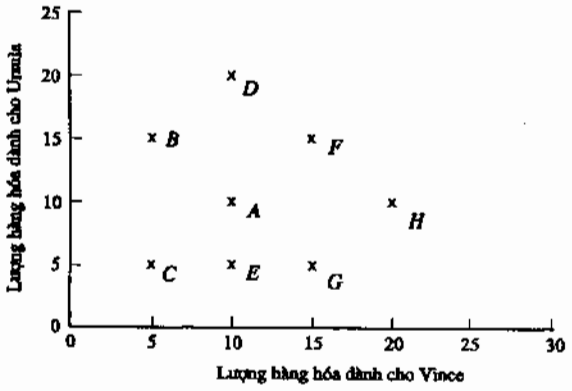

2 Giả sử rằng một nền kinh tế có nhiều người sản xuất và người tiêu dùng, nhưng chỉ có hai hàng hóa, thức ăn và sách. Cả hai thị trường đều không bị điều tiết và là cạnh tranh hoàn hảo. Giá cân bằng của thức ăn là 20£ và giá sách là 10£. Lao động là yếu tố sản xuất biến đổi và các công nhân có sự thỏa mãn nghề nghiệp như nhau trong mỗi khu vực. Nền kinh tế đang ở cân bằng.

(a) Những người tiêu dùng được thêm bao nhiêu ích lợi (tính theo giá trị bằng tiền) từ quyển sách cuối cùng được sản xuất ra?

(b) Những người tiêu dùng sẽ trao đổi bao nhiêu quyển sách lấy một đơn vị thức ăn nếu ích lợi của họ giữ nguyên?

(c) Chi phí cận biên của quyển sách cuối cùng và đơn vị thức ăn cuối cùng được sản xuất ra là bao nhiêu?

(d) Có thể nói gì về đơn giá tiền lương tương đối trong hai khu vực?

(e) Tỷ số giữa sản phẩm hiện vật cận biên của lao động trong sản xuất sách và trong sản xuất thực phẩm là gì?

(f) Bao nhiêu quyển sách bổ sung có thể được sản xuất ra nếu giảm bớt một đơn vị thực phẩm được sản xuất ra?

(g) Với câu trả lời cho các phần (b) và (f), có thể nói gì về sự phân bổ tài nguyên trong nền kinh tế này?

3 Phần (a) của Hình 15-2 biểu thị đường cầu về sách (DD) trong nền kinh tế ở bài tập 2. SS biểu thị đường cung sách.

(a) Hãy xác định giá và sản lượng cân bằng.

(b) Giả sử rằng các nhà chức trách áp thuế đối với sách: hãy xác định đường cung bao gồm thuế và giá và lượng cân bằng mới của người tiêu dùng. Lượng thuế là bao nhiêu?

(c) Ở cân bằng này, chi phí xã hội của sách là bao nhiêu? Lợi ích cận biên của người tiêu dùng là bao nhiêu?

Hình 15-2 Thuế đánh vào hàng hóa và điều tốt thứ nhì

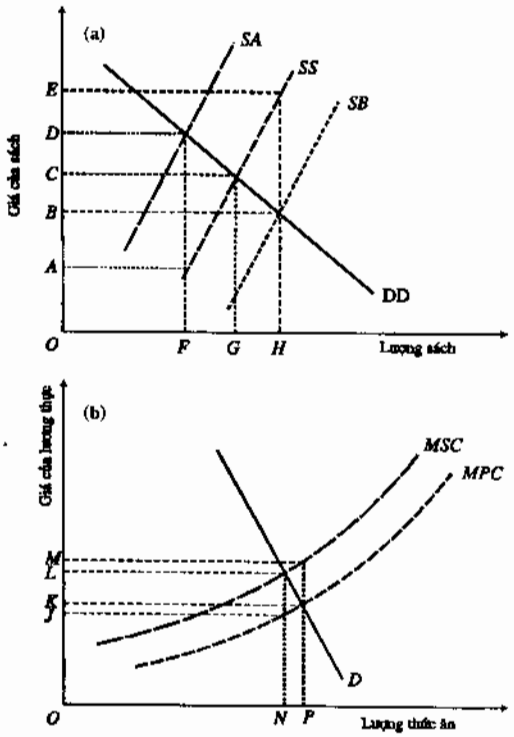

Với thuế sách áp đặt như ở phần (b), bây giờ hãy xem xét thị trường thức ăn, biểu thị ở phần (b) trong Hình 15-2. D biểu thị đường cầu, MPC biểu thị chi phí tư nhân cận biên của thực phẩm và MSC biểu thị chi phí xã hội cận biên của việc sản xuất thực phẩm.

(d) Hãy xác định giá và sản lượng cân bằng trong thị trường thực phẩm.

(e) Cân bằng này có đảm bảo sự phân bổ tài nguyên thỏa mãn không? Giải thích câu trả lời của bạn.

(f) Giải thích sự khác nhau giữa MPC và MSC.

(g) Với thuế sách phải được giữ nguyên, sản lượng được ưa thích của ngành thực phẩm là gì? Các nhà chức trách có thể làm thế nào để đạt được mức sản lượng này?

4 Những thứ nào dưới đây là biểu thị thất bại của thị trường? (Lưu ý: Có thể có nhiều hơn một câu trả lời).

(a) Tắc nghẽn giao thông.

(b) Sự tồn tại của độc quyền tập đoàn cấu kết.

(c) Thiếu vắng thị trường tương lai về ô tô.

(d) Có thị trường trong đó lợi ích xã hội cận biên cao hơn lợi ích tư nhân cận biên.

(e) Tình huống trong đó hãng được tự do gây ô nhiễm không khí xung quanh nhà máy (khu vực dân cư) mà không phải chịu chi phí.

5 Người nuôi chó hàng ngày để chó làm bẩn vỉa hè. Điều này là ảnh hưởng hướng ngoại theo nghĩa nào? Không có những mức phí hiệu quả đối với những người nuôi chó, bạn sẽ kỳ vọng có quá nhiều hay quá ít chó so với hiệu quả xã hội? Các nhà chức trách có nên giải quyết vấn đề này bằng việc tăng phí giấy phép nuôi chó hay hạn chế số giấy phép phát hành - hay cứ để mặc mọi thứ như thế?

6 Hai nhà máy nằm gần một khu vực nông thôn xa xôi hoạt động độc lập. Một nhà máy là chi nhánh của công ty (XYZ plc) phải chịu chi phí để cải thiện và duy trì con đường chính nối hai nhà máy bằng đường bộ. Nhà máy kia không đóng góp gì cho con đường, nhưng chia sẻ lợi thế của nó. Hình 15-3 minh họa vị thế XYZ plc gặp phải, giả định (để đơn giản hóa) XYZ plc là người chấp nhận giá trong thị trường này, với đường cầu nằm ngang ở DD. MPC biểu thị chi phí tư nhân cận biên XYZ plc gặp phải.

Hình 15-3 Tác động của ảnh hưởng hướng ngoại của sản xuất

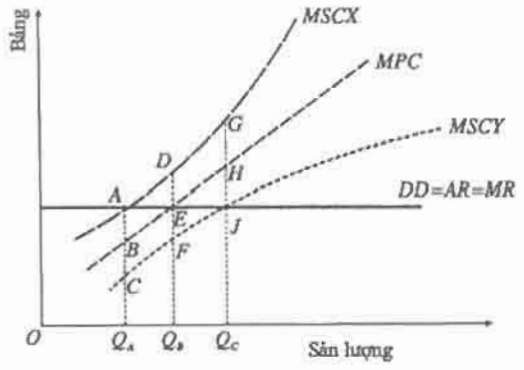

(a) Hãng sẽ sản xuất ở điểm nào?

(b) Tính đến ảnh hưởng hướng ngoại của con đường, hãy xác định đường chi phí xã hội cận biên (MSCX hay MSCY). Giải thích câu trả lời của bạn.

(c) Điểm sản xuất hiệu quả về mặt xã hội là gì? Tại sao?

(d) Chi phí xã hội của việc sản xuất ở (a) chứ không phải ở (c) là gì?

7 Một nhà máy thải khói trong quá trình sản xuất, áp đặt tính phí kinh tế lên môi trường. Các số liệu sau mô tả tình huống đó.

Sản lượng (đơn vị)	Chi phí tư nhân cận biên (£)	Doanh thu cận biên (£)	Chi phí xã hội cận biên của ô nhiễm không khí (£)
1	12	24	4
2	12	22	6
3	12	20	8
4	12	18	10
5	12	16	12
6	12	14	14
7	12	12	16
8	12	10	18

Lúc đầu hãng tối đa hóa lợi nhuận không quan tâm đến chi phí xã hội của ô nhiễm không khí. Nếu sau đó, các nhà chức trách áp đặt thuế gây ô nhiễm đối với hãng bằng chi phí xã hội cận biên, câu nào sau đây mô tả cái xảy ra với sản lượng?

(a) Giảm đi 4 đơn vị.

(b) Giảm đi 2 đơn vị.

(c) Giảm đi 1 đơn vị.

(d) Giữ nguyên.

(e) Tăng thêm 1 đơn vị.

8 Câu nào sau đây mô tả tình huống trong đó sự phân bổ tài nguyên có thể coi là hiệu quả?

(a) Các quá trình sản xuất sử dụng ít năng lượng chừng nào có thể.

(b) Không ai có thể được lợi thêm mà không phải làm cho một ai đó bị thiệt.

(c) Không cần trao đổi với các nước khác.

(d) Cán cân thanh toán có thặng dư.

(e) Sản lượng một hàng hóa không thể tăng mà không phải giảm sản lượng của hàng hóa khác.

(f) Tất cả các công ty tư nhân trong nền kinh tế đang sản xuất ở mức cân bằng để tối đa hóa lợi nhuận.

(g) Tổng thu nhập quốc dân hàng năm tăng với tốc độ đã được dự kiến.

9 Hội viên hội đồng chính quyền địa phương nói: "Nhà chức trách thiếu doanh thu và các con đường vào trung tâm thị trấn bị tắc nghẽn; vì thế, chúng ta cần tăng gấp đôi phí đỗ ô tô". Nếu đây là mục đích chính sách thì giả định nào sau đây được ngầm đưa ra?

(a) Co giãn của cầu về đỗ ôtô trong trung tâm thị trấn nhỏ hơn 1.

(b) Chi phí xã hội của việc lái ôtô trong trung tâm thị trấn lớn hơn lợi ích xã hội.

(c) Nhà chức trách địa phương không có sự cạnh tranh đáng kể trong việc cung cấp các cơ sở đỗ ôtô trong trung tâm thị trấn.

10 Hãy giải thích ý nghĩa của một sự ô nhiễm nào đó có thể là đáng mong muốn về mặt xã hội.

(*Gợi ý:* Bạn có thể thấy là có ích nếu vẽ sơ đồ để biểu thị ảnh hưởng của ô nhiễm trong thị trường. Ví dụ, hãy tưởng tượng bạn sống ở căn hộ nhìn ra biển, nhưng ở bờ biển đó có một nhà máy lọc dầu. Điều này có nghĩa là bạn phải dành thêm thời gian lau nhà và phải giặt quần áo thường xuyên hơn. Nhà máy lọc dầu áp đặt chi phí cho bạn và những người hàng xóm của bạn (nghĩa là xã hội) mà nó không phải thanh toán tiền cho việc đó. Vẽ đồ thị biểu thị quyết định sản xuất của hãng và sau đó so sánh với vị trí tối ưu đối với cả xã hội. Câu hỏi là liệu vị trí tối ưu có đòi hỏi ô nhiễm bằng không không).

Đúng/Sai

1 Kinh tế học thực chứng nghiên cứu những vấn đề chuẩn tắc.

2 Một phân bổ tài nguyên trong đó không thể làm cho một cá nhân được lợi mà không phải làm cho một người nào đó khác bị thiệt là hiệu quả Pareto.

3 Nếu mọi thị trường trong nền kinh tế trừ một thị trường là thị trường tự do cạnh tranh hoàn hảo, thì cân bằng trong khắp nền kinh tế sẽ là hiệu quả Pareto.

4 Nếu một bóp méo không thể tránh được trong một khu vực cụ thể, thì hành động tốt nhất đối với chính phủ là đảm bảo rằng các khu vực khác không có bóp méo.

5 Trong cạnh tranh hoàn hảo, doanh thu cận *biên khác doanh thu trung bình:* điều này gây ra thất bại của thị trường.

6 Việc thiết lập chính thức các quyền sở hữu tài sản có thể giúp đạt được sự phân bổ hiệu quả về mặt xã hội bằng việc nội hóa các ảnh hưởng hướng ngoại.

7 Ô nhiễm dòng sông là một tình huống trong đó chi phí xã hội cao hơn chi phí tư nhân.

8 Chi phí tư nhân cao hơn chi phí xã hội bất cứ khi nào hãng không tạo ra được lợi nhuận.

9 Ô nhiễm vẫn tồn tại; do đó sự kiểm soát ô nhiễm trước đây là không hiệu lực.

10 Một vấn đề quan trọng biểu thị sự phát triển của các thị trường tương lai và dự phòng là cung cấp thông tin.

11 Cuộc sống của con người nằm ngoài những tính toán kinh tế và phải được ưu tiên tuyệt đối bất kể chi phí như thế nào.

12 Các ước lượng về lợi ích xã hội cận biên từ việc cứu mạng sống ở Liên hiệp Anh nằm trong khoảng 50£ đến 20 triệu £.

Kinh tế học trong thực tiễn

Cải cách phúc lợi: Các nhiệm vụ ở phía trước

(Theo BBC Business New)

Tony Blair đã nói rằng thực hiện cải cách phúc lợi là một trong các nhiệm vụ then chốt đối với nhiệm kỳ thứ hai của chính phủ của ông. Khi đến số 10 phố Downing sau sự thắng lợi lịch sử nhiệm kỳ thứ hai, thủ tướng đã cho rằng ông ta đã được xác định rõ là nhấn mạnh vào cải cách hệ thống phúc lợi. "Chúng ta cần tách biệt thật rõ ràng những người không thể làm việc, những ai cần an toàn và bảo vệ, và những người có thể làm việc nhưng hiện tại không làm, những ai chúng ta cần giúp bằng trợ cấp và đưa vào làm việc", ông Blair đã nói: "Chúng ta ngày càng tìm cách thắt chặt điều kiện để mọi người có các quyền của mình, nhưng có chế độ chặt hơn để đảm bảo mọi người có thể và thực sự giúp bản thân mình." Nhưng để làm thế chính phủ sẽ phải giải quyết một số trong các vấn đề khó khăn đã bị né tránh trong nhiệm kỳ thứ nhất.

Xây dựng hệ thống lương

Sẽ có nhiều thay đổi trong hệ thống thuế, được thiết kế để xây dựng hệ thống lương. Cho các gia đình làm việc nợ thuế, đẩy thu nhập của những gia đình thu nhập thấp đang làm việc lên, sẽ được mở rộng đến những người khác trong lực lượng lao động. Cho nợ thuế việc làm - được đưa ra năm 2003 - có thể làm chính phủ mất đến 1 tỷ Bảng, theo Viện Nghiên cứu Tài khóa (IFS). Và kế hoạch của Bộ trưởng bộ tài chính kết hợp giữa nợ thuế với trợ cấp nuôi con đã làm cho mọi người được lợi - cái đó cũng sẽ làm tăng động cơ làm việc - có thể còn tốn kém hơn, nếu không ai bị thiệt, theo IFS.

(Tiếp theo)

Cải cách trợ cấp nhà ở

Trợ cấp nhà ở là khoản thanh toán được thực hiện cho hàng triệu hộ gia đình để trợ giúp họ các thanh toán thuê nhà. Trên quan điểm của chính phủ, trợ cấp thuê nhà như hiện nay là nguyên nhân chính làm giảm động cơ chuyển từ sống bằng trợ cấp sang làm việc của mọi người. Tuy nhiên, bất kỳ cải cách nào của hệ thống cũng để cải thiện "giảm số lượng" - sao cho mọi người mất trợ cấp nhà ở ít hơn khi thu nhập của họ tăng - chắc chắn là tốn kém. Do đó chính phủ có thể lựa chọn để đơn giản hóa, cung cấp cho mọi người khoản trợ cấp cố định để giúp họ về chi phí nhà ở (với một số thay đổi về khu vực).

Nhưng chính phủ cũng gặp sự lựa chọn rộng hơn về cải cách phúc lợi, gắn với cả những tham vọng và biện pháp của nó.

- Nên nhắm vào các nhóm nhỏ những người bị loại trừ về mặt xã hội như những bà mẹ vị thành niên hay những người lười biếng, hay nên nhắm vào các nhóm rộng hơn, như các gia đình đông con?
- Các biện pháp thẩm tra thu nhập để hưởng trợ cấp có phải là không hiệu lực trong việc cung cấp trợ cấp và bêu xấu đối với người nghèo không?

(Tiếp theo)

- Có thể làm giảm nghèo đói bao nhiêu thông qua việc tăng các khoản trợ cấp đã được thẩm tra thu nhập để cho hưởng, như đảm bảo thu nhập tối thiểu cho những người hưởng lương hưu, mà không khuyến khích phân phối lại thông qua hệ thống thuế và trợ cấp?

Câu hỏi

1 Hệ thống phúc lợi giải quyết công bằng dọc hay công bằng ngang trong xã hội Liên hiệp Anh?

2 Hệ thống phúc lợi có hỗ trợ cho những thất bại của thị trường không?

Câu hỏi tư duy

1 Tai nạn hạt nhân Chernobyl đã tạo ra ô nhiễm phóng xạ lan rộng. Hãy bàn luận cách bạn sẽ đánh giá chi phí và lợi ích của năng lượng hạt nhân.

2 Hãy bàn luận việc trao quyền sở hữu tài sản có thể giúp nội hóa các ảnh hưởng hướng ngoại mà những người sống gần các sân vận động hoặc những người hàng xóm ồn ào phải chịu.

Chương 16

Thu và chi của chính phủ

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Các loại chi tiêu khác nhau của chính phủ
- Tại sao hàng hóa công cộng không được cung cấp bởi thị trường
- Thuế suất trung bình và cận biên
- Thuế có thể bù lại những ảnh hưởng hướng ngoại như thế nào
- Kinh tế học phía cung
- Tại sao doanh thu thuế không thể tăng vô hạn
- Các luồng giữa các quốc gia hạn chế chủ quyền kinh tế quốc gia như thế nào
- Kinh tế học chính trị về cách các chính phủ xây dựng chính sách

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này công nhận vai trò của chính phủ trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ. Các lĩnh vực then chốt cần nắm vững là:

1. Tại sao chính phủ cung cấp hàng hóa và dịch vụ?
2. Các yếu tố ở cấp quốc gia có thể cản trở khả năng cung cấp hàng hóa và dịch vụ của chính phủ là gì?
3. Ở cấp quốc tế, chính phủ còn có thể bị cản trở trong việc cung cấp các dịch vụ công cộng như thế nào?

Nội dung trong sách lý thuyết đã bao quát tất cả các vấn đề này một cách chi tiết và các bài tập sau sẽ giúp bạn phát triển hiểu biết của mình.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Thuế hội đồng
- **b** Cơ cấu thuế lũy tiến
- **c** Thuế công ty
- **d** Thuế gián thu
- **e** Tác động của thuế
- **f** Hàng hóa khuyến dụng
- **g** Đường Laffer
- **h** Thuế trực thu
- **i** Thuế suất cận biên
- **j** Mô hình Tiebout
- **k** Nguyên lý lợi ích
- **l** Phần mất không của thuế
- **m** Thuế tài sản
- **n** Cơ cấu thuế lũy thoái

1 Cơ cấu thuế trong đó thuế suất trung bình tăng theo mức thu nhập của cá nhân.

2 Lãng phí gây ra bởi thuế dẫn đến phân bổ tài nguyên sai.

3 Mô tả mối quan hệ giữa thuế suất và doanh thu thuế.

4 Thuế đánh vào việc sở hữu hoặc chuyển giao tài sản chứ không phải vào thu nhập từ việc sở hữu tài sản; các ví dụ ở Liên hiệp Anh là các mức và thuế chuyển giao tư bản (CTT).

5 Cơ cấu thuế trong đó thuế suất trung bình giảm khi mức thu nhập tăng.

6 Nguyên lý làm cơ sở cho một cơ cấu thuế trong đó những người nhận được phần nhiều hơn trong chi tiêu công cộng trả phần nhiều hơn trong doanh thu thuế.

7 Phần trăm chính phủ lấy đi của đồng bảng cuối cùng mà cá nhân kiếm được.

8 Thuế đánh vào chi tiêu cho các hàng hóa và dịch vụ.

9 Một mô hình quan trọng về chính phủ địa phương, đôi khi được gọi là mô hình "bàn chân vô hình".

10 Thuế với hỗn hợp các bộ phận cấu thành tài sản, thu nhập và thuế hộ gia đình.

11 Thuế các công ty Liên hiệp Anh nộp dựa trên lợi nhuận bị đánh thuế của chúng sau khi đã trừ phần trả lãi và trích khấu hao.

12 Thuế đánh trực tiếp vào thu nhập.

13 Hàng hóa mà xã hội nghĩ mọi người phải tiêu dùng bất kể mỗi cá nhân muốn hay không.

14 Thước đo gánh nặng thuế cuối cùng đối với những người khác nhau một khi chúng ta tính đến những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của thuế.

Bài tập

1 (a) Sử dụng số liệu từ Bảng 16-4 ở sách lý thuyết chính để vẽ sơ đồ hình bánh biểu thị các phần của các loại chủ yếu của doanh thu thuế và chi tiêu chính phủ.

(b) Từ 1997, Gordon Brown đã đề xuất chính sách tài khóa thận trọng; bạn sẽ kỳ vọng chính sách này được minh chứng trong sơ đồ hình bánh như thế nào?

(c) Trong sự giảm tốc độ phát triển kinh tế toàn cầu, bạn sẽ kỳ vọng các khu vực nào trong sơ đồ hình bánh thay đổi?

2 Giả sử thuế thu nhập 30% đánh vào mức chuẩn tổng thu nhập trên 5000£.

(a) Tính thuế suất cận biên và trung bình ở các mức thu nhập sau:

(i) 3000£.

(ii) 9000£.

(iii) 12000£.

(iv) 20000£.

(b) Thuế này là lũy tiến hay lũy thoái?

Giả sử cơ cấu thuế được sửa đổi sao cho thu nhập trên 5000£ bị đánh thuế 30% như trước đây, nhưng thuế suất tăng lên 50% cho thu nhập trên 10000£.

(c) Tính thuế suất cận biên và trung bình ở các mức thu nhập như ở câu (a).

(d) Thuế này là lũy tiến nhiều hơn hay ít hơn trước đây?

3 Bài tập này liên quan đến thị trường về hàng hóa công cộng. Ở Hình 16-1, D_1 và D_2 biểu thị các đường cầu về hàng hóa này của hai cá nhân; chúng ta giả định rằng với mỗi cá nhân đường cầu biểu thị lợi ích cận biên của đơn vị cuối cùng của hàng hóa công cộng. Đường MC biểu thị chi phí cận biên xã hội và tư nhân của việc sản xuất hàng hóa công cộng này.

Hình 16-1 Đường cầu về hàng hóa công cộng thuần túy

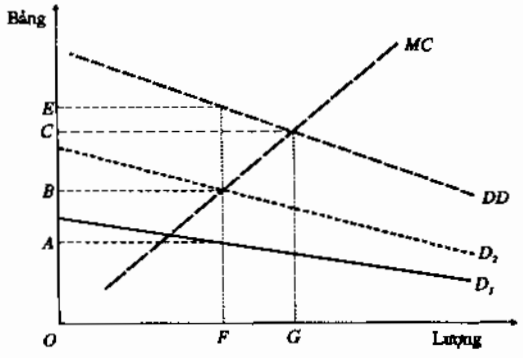

(a) Nếu DD biểu thị lợi ích xã hội cận biên đạt được từ hàng hóa đó thì mối quan hệ giữa DD và D_1 và D_2 phải là gì?

(b) Nếu số lượng được sản xuất ra được cho bởi OF thì giá trị trên một đơn vị mà cá nhân thứ nhất đặt cho hàng hóa là gì?

(c) Nếu cá nhân thứ nhất thực tế trả lượng tiền đó cho việc cung cấp hàng hóa đó thì cá nhân thứ hai sẽ phải trả bao nhiêu?

(d) Lợi ích xã hội cận biên của OF đơn vị hàng hóa này là bao nhiêu?

(e) Lợi ích xã hội cận biên so với chi phí xã hội cận biên trong trường hợp này như thế nào?

(f) Số lượng hiệu quả về mặt xã hội của hàng hóa này là bao nhiêu?

4 Hình 16-2 biểu thị thị trường một hàng hóa trong đó có ảnh hưởng hướng ngoại tiêu cực của sản xuất làm cho chi phí xã hội cận biên (MSC) cao hơn chi phí tư nhân cận biên (MPC). MSC biểu thị lợi ích xã hội cận biên thu được từ việc tiêu dùng hàng hóa đó.

Hình 16-2 Thị trường một hàng hóa trong đó có ảnh hưởng hướng ngoại tiêu cực của sản xuất

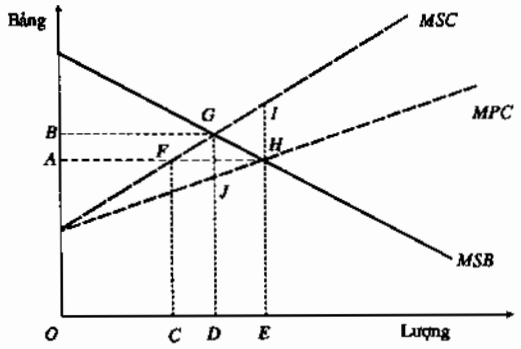

(a) Nếu thị trường này không bị điều tiết, thì số lượng hàng hóa sẽ được sản xuất ra là bao nhiêu?

(b) Số lượng hiệu quả về mặt xã hội là gì?

(c) Lượng mất không đối với xã hội là bao nhiêu nếu số lượng của thị trường tự do được sản xuất ra?

(d) Mức thuế là bao nhiêu đánh vào hàng hóa sẽ đảm bảo rằng số lượng hiệu quả về mặt xã hội sẽ được sản xuất ra?

(e) Hãy nêu một ví dụ về tình huống trong đó phân tích này có thể là thích hợp.

5 Một hãng đang sản xuất một loại hàng hóa nhất định có chi phí cận biên tư nhân không bằng chi phí cận biên xã hội. Bước nào trong các bước sau đây chính phủ có thể thực hiện để làm tăng phúc lợi kinh tế?

(a) Đánh thuế hãng nếu chi phí xã hội thấp hơn chi phí tư nhân của nó.

(b) Trợ cấp cho hãng nếu chi phí xã hội cao hơn chi phí tư nhân của nó.

(c) Đánh thuế hãng nếu chi phí xã hội cao hơn chi phí tư nhân của nó.

(d) Trợ cấp cho các hãng khác trong cùng ngành nếu chi phí tư nhân của chúng thấp hơn chi phí xã hội.

6 Hình 16-3 (ở trang sau) biểu thị một vị trí trong thị trường lao động. DD là đường cầu lao động; SSa, SSb và SSc là các đường cung lao động - nhưng bây giờ hãy bỏ qua SSc. "Đơn giá tiền lương" ở đây coi là đơn giá tiền lương tổng. Giả sử rằng thuế đánh vào đơn giá tiền lương được áp đặt.

(a) Trong hai đường SSa và SSb đường nào biểu thị cung lao động không có thuế và đường nào biểu thị tình huống sau thuế?

(b) Cân bằng thị trường lao động không có thuế là gì?

(c) Thuế có ảnh hưởng gì đến số giờ làm việc?

Hình 16-3 Thuế đánh vào đơn giá tiền lương

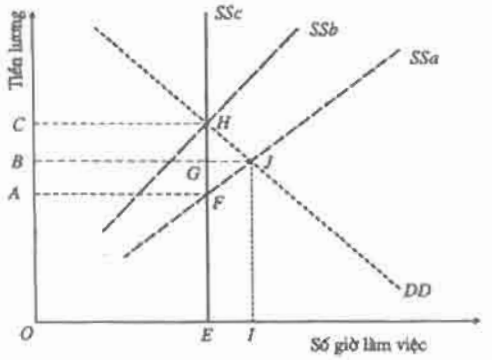

(d) Trong tình huống này, đơn giá tiền lương hãng trả là bao nhiêu?

(e) Đơn giá tiền lương các công nhân nhận được là bao nhiêu?

(f) Diện tích nào biểu thị doanh thu thuế?

(g) Diện tích nào biểu thị mất không?

(h) Hãy xác định các diện tích biểu thị phân chia gánh nặng thuế giữa công nhân và người sử dụng lao động.

Bây giờ, giả sử rằng cung lao động là hoàn toàn không co giãn ở SSc và thuế AC được đặt ra:

(i) Đơn giá tiền lương hãng trả là bao nhiêu?

(j) Đơn giá tiền lương các công nhân nhận được là bao nhiêu?

(k) Diện tích nào biểu thị doanh thu thuế?

(l) Diện tích nào biểu thị mất không?

(m) Hãy xác định các diện tích biểu thị phân chia gánh nặng thuế giữa công nhân và người sử dụng lao động.

7 Việc cung cấp một số dịch vụ công cộng được chính phủ trung ương giao cho các nhà chức trách địa phương, cùng với một số trách nhiệm gọi vốn để tài trợ các hoạt động này. Mô hình Tiebout khuyến nghị các phạm vi quyền hạn pháp lý của chính phủ địa phương. Lập luận nào sau đây ủng hộ mô hình Tiebout?

(a) Mọi người khác nhau và không muốn được đối xử như nhau.

(b) Hàng hóa công cộng mang tính không loại trừ.

(c) Đặt giá khác nhau về các tiện nghi như phòng trưng bày nghệ thuật cho các cư dân và những người không phải là cư dân là khó áp dụng.

(d) Mọi người cảm thấy chính phủ trung ương ở xa với các mong muốn của họ.

(e) Các cư dân chủ yếu tiêu dùng những dịch vụ công cộng được cung cấp bởi những nhà chức trách địa phương của họ.

(f) Quyền hạn lớn hơn có thể làm cho những ảnh hưởng hướng ngoại được nội hóa.

(g) Quyền hạn ít hơn tối đa hóa những sự lựa chọn của mọi người.

8 Bảng 16-1 biểu thị các nguồn của doanh thu thuế trong các nước trên thế giới. Hãy nghiên cứu các số liệu này. Chúng bộc lộ gì về cách tạo doanh thu của các chính phủ ở những nơi khác nhau trên thế giới?

Đúng/Sai

1 Chi tiêu của chính phủ vào những khoản trợ cấp tăng nhanh hơn thu nhập quốc dân từ năm 1956 và tiếp tục như thế.

2 Thuế thu nhập là lũy tiến vì thuế suất cận biên cao hơn thuế suất trung bình.

3 Cái tạo ra doanh thu lớn nhất của chính phủ ở Liên hiệp Anh năm 2004 là thuế đánh vào hàng hóa.

4 Trận đấu bóng đá là hàng hóa công cộng.

5 Các khoản thanh toán bảo hiểm xã hội làm hại đến hiệu quả xã hội bởi các tài nguyên gần cạn kiệt lẽ ra có thể sử dụng hiệu quả hơn trong khu vực tư nhân.

6 Thuế thu nhập đã không được đưa ra trong thời bình ở Liên hiệp Anh cho đến tận những năm 1840.

Bảng 16-1 Các nguồn của doanh thu thuế, 2004 (% của tổng số)

	UK	Bolivia	Cameroon	Ấn Độ	Malaysia	Hàn Quốc	Zambia
Thu nhập, lợi nhuận, lãi vốn	38,9	3,8	23,5	29,2	45,6	35,9	35,4
Đóng bảo hiểm xã hội	18,6	9,9	0,0	0,0	1,5	8,7	0,0
Tài sản	7,0	15,4	1,6	0,1	0,6	2,6	0,2
Hàng hóa và dịch vụ trong nước	35,3	59,7	34,8	38,5	31,8	37,0	51,6
Thương mại quốc tế	0,1	10,1	38,1	32,0	15,1	7,4	12,8
Khác	0,1	1,1	2,0	0,2	5,4	8,4	0,0

Nguồn: Government Financial Statistics Yearbook 2003.

7 Hàng hóa công cộng phải được chính phủ sản xuất.

8 Nguyên lý cơ bản của thuế thu nhập là "nguyên lý lợi ích".

9 Thuế đánh vào thuốc lá có xu hướng lũy thoái theo ảnh hưởng của nó.

10 Đường Laffer biểu thị, với nhiều nước "chính phủ lớn-thuế lớn", giảm thuế suất sẽ làm tăng doanh thu thuế.

11 Thuốc lá là hàng hóa phi khuyến dụng.

12 Việc hội nhập kinh tế chặt chẽ hơn với các nước khác làm xói mòn chủ quyền của các quốc gia.

Kinh tế học trong thực tiễn

Brown từ chối các bữa tiệc linh đình trước bầu cử

(Theo BBC News Online, 6 tháng 6 năm 2004)

Gordon Brown đã báo cho các bộ trưởng biết là ông ta sẽ không đến "các bữa tiệc linh đình vô trách nhiệm trước bầu cử".

Ông Brown nói ở bữa tối với chủ tịch CBI ở London: "Trong quá khứ vào những thời điểm như thế này trong chu kỳ chính trị và kinh tế - và tôi nhớ lại giữa những năm 1970, giữa những năm 1980, và đầu những năm 1990 - chính phủ của cả hai đảng đã nới lỏng các kỷ luật tài chính của mình và đi đến tăng mức chi tiêu vào những bữa tiệc linh đình trước bầu cử".

"Trong Tạp chí Chi tiêu tuần tới, sẽ không có những ấn định nhanh ngắn hạn nhất, những chi tiêu vô trách nhiệm cho những bữa tiệc linh đình trước bầu cử, sự tập trung tàn nhẫn vào những ưu tiên và không nới lỏng kỷ luật tài chính của chúng ta. Chúng ta sẽ tiếp tục thỏa mãn những quy tắc tài chính nghiêm ngặt của chúng ta. Do đó chi tiêu hiện thời sẽ tăng không nhiều hơn mức trung bình 2,5% theo biến thực tế trong giai đoạn 2006 và 2008".

Câu hỏi

1 Phát biểu này của Gordon Brown có phải là một ví dụ về tầm quan trọng của cam kết và độ tin cậy trong xây dựng chính sách không?

2 Bạn nghĩ kiểm soát chi tiêu hay lượng tiền chi vào y tế và giáo dục được ưu tiên hơn?

Câu hỏi tư duy

1 Bạn kỳ vọng việc thay đổi chính sách từ đánh thuế trực tiếp sang gián tiếp sẽ ảnh hưởng đến thu nhập như thế nào?

2 Khi tìm cách điều tiết ảnh hưởng hướng ngoại, các nhà chức trách có một lựa chọn chính sách. Một là thực hiện hành động ở phía số lượng của thị trường, có thể bằng việc điều tiết trực tiếp hoặc bằng việc bán giấy phép. Hai là, họ có thể chọn ảnh hưởng đến giá thị trường, hoặc bằng đánh thuế hoặc bằng đặt giá trực tiếp. Vấn đề này xem xét các tình huống trong đó lựa chọn này là quan trọng, vì các nhà chức trách có kiến thức không hoàn hảo về các điều kiện thị trường. Trước hết hãy xem xét Hình 16-4.

Hình 16-4 Kiểm soát giá hay sản lượng: 1

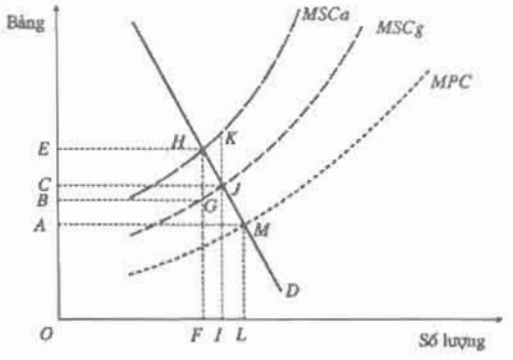

Ở đây DD biểu thị đường cầu thị trường và MPC biểu thị chi phí tư nhân cận biên. Giả sử các nhà chức trách biết vị trí của D và rằng chi phí xã hội cận biên (MSC) cao hơn chi phí tư nhân cận biên (MPC), nhưng không chắc về vị trí của MSC. Đặc biệt, giả sử rằng họ nhận thức MSC ở MSCg, mặc dù thực tế MSCa biểu thị mức thực tế.

(a) Kết hợp giá và lượng nào là mong muốn về mặt xã hội?

(b) Chính phủ sẽ nhắm vào kết hợp nào?

(c) Mất không sẽ là gì nếu thực hiện chính sách đặt giá?

(d) Mất không sẽ là gì nếu thực hiện chính sách quy định sản lượng?

(e) Việc thực hiện chính sách nào có là vấn đề quan trọng không?

Bây giờ giả sử rằng chính phủ biết mức chi phí xã hội cận biên "thực" (MSC trong Hình 16-5), nhưng không biết chắc về cầu thị trường. Da trong Hình 16-5 là đường cầu thị trường thực, nhưng chính phủ nhận thức nó ở Dg.

(f) Kết hợp giá và lượng nào là mong muốn về mặt xã hội?

(g) Chính phủ sẽ nhằm vào kết hợp nào?

(h) Mất không sẽ là gì nếu thực hiện chính sách đặt giá?

(i) Mất không sẽ là gì nếu thực hiện chính sách quy định sản lượng?

(j) Việc thực hiện chính sách nào có là vấn đề quan trọng không?

Hình 16-5 Kiểm soát giá hay sản lượng: 2

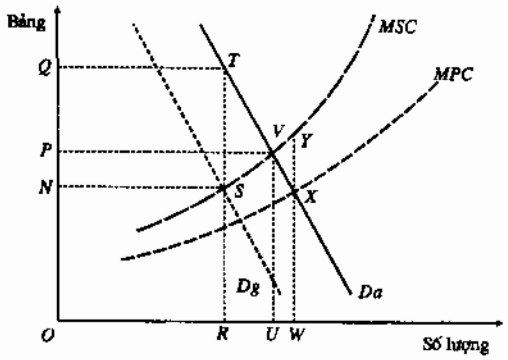

Chương 17

Chính sách ngành và chính sách cạnh tranh

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Chính sách cạnh tranh và chính sách ngành triệt tiêu thất bại của thị trường
- Bằng phát minh sáng chế đẩy mạnh đầu tư vào R&D như thế nào
- Thất bại của thị trường trong các ngành non trẻ và lâu đời
- Ảnh hưởng hướng ngoại của vị trí
- Thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất
- Chi phí xã hội của độc quyền
- Các nguyên lý phía sau chính sách cạnh tranh của Liên hiệp Anh
- Các kiểu sáp nhập và tại sao xảy ra sự bùng nổ sáp nhập
- Điều tiết những sáp nhập tiềm tàng

Nội dung nghiên cứu chính

Tiếp sau chương 8 và 9 về cấu trúc thị trường, bây giờ chúng ta cần xem xét cách chính phủ có thể xây dựng các chính sách để *hỗ trợ hoặc kiểm soát quá trình cạnh tranh.* Ba lĩnh vực lớn đòi hỏi sự chú ý của bạn:

1. Chính sách ngành là gì?
2. Những hệ quả không mong muốn của độc quyền là gì?
3. Chính sách cạnh tranh là gì?

Nội dung trong sách lý thuyết đã xem xét từng chủ đề này và các bài tập sau sẽ giúp bạn phát triển hiểu biết của mình.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Uỷ ban cạnh tranh
- **b** Sáp nhập ngang
- **c** Tập trung ngành
- **d** Gánh nặng mất không
- **e** Sáp nhập dọc
- **f** Ảnh hưởng hướng ngoại của vị trí
- **g** Đấu giá thôn tính
- **h** R&D
- **i** Sáp nhập khối
- **j** Chính sách cạnh tranh
- **k** "Hớt váng"
- **l** Hệ thống bằng phát minh sáng chế
- **m** Chính sách ngành
- **n** Thặng dư tiêu dùng
- **o** Thặng dư sản xuất

1 Một tổ chức chính phủ được thành lập để nghiên cứu xem liệu độc quyền có làm giảm cạnh tranh không.

2 Một liên minh tự nguyện của hai hãng mà có các hoạt động sản xuất không liên quan với nhau.

3 Một tình huống trong đó một hãng chào mua các cổ phần của hãng khác.

4 Một bộ phận của chính sách kinh tế của chính phủ nhằm làm tăng hiệu quả kinh tế bằng việc thúc đẩy hoặc bảo hộ cạnh tranh giữa các hãng.

5 Một tình huống trong đó người gia nhập mới vào thị trường độc quyền trước đây chỉ thôn tính những bộ phận kinh doanh có lãi của doanh nghiệp nhờ đó làm xói mòn tính kinh tế của quy mô ở nơi nào đó khác.

6 Một liên minh giữa hai hãng ở các giai đoạn sản xuất khác nhau trong cùng một ngành.

7 Tổn thất của xã hội do tính phi hiệu quả phân bổ của cạnh tranh không hoàn hảo.

8 Chính sách kinh tế của chính phủ nhằm triệt tiêu ảnh hưởng hướng ngoại làm ảnh hưởng đến các quyết định sản xuất của các hãng.

9 Một tình huống trong đó một ngành trở nên tập trung vào một số hãng.

10 Chênh lệch giữa lợi ích và chi phí tiêu dùng.

11 Một hoạt động được thực hiện bởi các tổ chức tư nhân và công cộng để tìm ra và phát triển các sản phẩm, quy trình và công nghệ mới.

12 Một liên minh giữa hai hãng ở cùng một giai đoạn sản xuất trong cùng một ngành.

13 Một tình huống trong đó đường chi phí của một hãng phụ thuộc vào sự gần gũi của các hãng tương tự khác.

14 Chênh lệch giữa doanh thu và tổng chi phí.

15 Độc quyền hợp pháp tạm thời được trao cho người phát minh đăng ký phát minh.

Bài tập

1 Hãy xác định mỗi trường hợp dưới đây là sáp nhập dọc, ngang hay khối:

(a) Liên minh của một nhà sản xuất môtô với nhà sản xuất lốp.

(b) Liên minh của một nhà sản xuất môtô với nhà phân phối lẻ ôtô.

(c) Liên minh của công ty thuốc lá với hãng mỹ phẩm.

(d) Liên minh của hai hãng sản xuất sợi nhân tạo.

2 Trong Hình 17-1, DD là cầu thị trường về một hàng hóa. Được tổ chức như thị trường cạnh tranh. BY biểu thị đường chi phí cận biên dài hạn, nhà độc quyền gặp đường chi phí cận biên (và chi phí trung bình) dài hạn AX.

Hình 17-1 Độc quyền và cạnh tranh

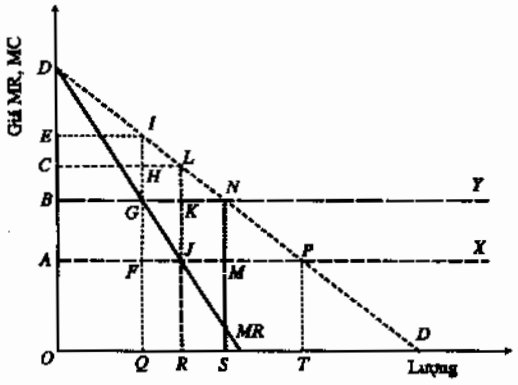

(a) Giá và sản lượng của ngành cạnh tranh là gì?

(b) Giá và sản lượng trong độc quyền là gì?

(c) Mất không đối với người tiêu dùng do độc quyền so với ngành cạnh tranh là gì?

(d) Diện tích nào biểu thị phần tiết kiệm chi phí của độc quyền?

(e) Diện tích nào biểu thị lợi nhuận độc quyền?

(f) Giải thích tại sao ngành độc quyền và ngành cạnh tranh có thể gặp các điều kiện chi phí khác nhau.

3 Hình 17-2 biểu thị một ngành hoạt động như độc quyền, với chi phí cận biên dài hạn được cho bởi LMC.

Hình 17-2 Độc quyền và thặng dư tiêu dùng

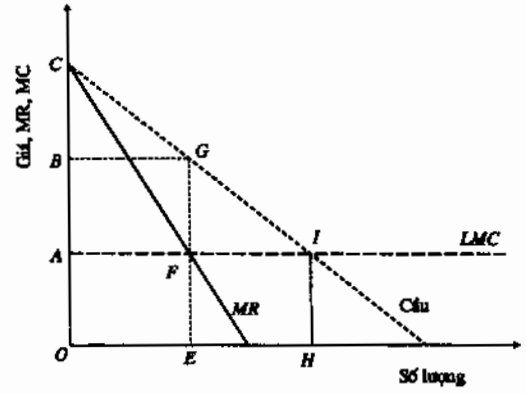

(a) Xác định giá và sản lượng tối đa hóa lợi nhuận.

(b) Diện tích nào biểu thị thặng dư tiêu dùng trong tình huống này?

(c) Diện tích biểu thị thặng dư sản xuất là gì?

(d) Thặng dư xã hội là gì?

(e) Kết hợp giá - sản lượng trong cạnh tranh hoàn toàn (giả định rằng ngành vẫn gặp các điều kiện chi phí như trước) là gì?

(f) Thặng dư tiêu dùng trong tình huống này là gì?

(g) Thặng dư sản xuất là gì?

(h) Thặng dư xã hội là gì?

(i) Vị trí tối đa hóa tổng thặng dư xã hội là gì?

4 Trường hợp nào sau đây là "lạc lõng" đối với những đề xuất sáp nhập?

(a) Air France/Sabena.

(b) Alcatel/Telettra.

(c) Aerospatiale/Alenia/De Havilland.

(d) Renault/Volvo.

(e) Courtaulds/SHIA.

5 Trường hợp nào sau đây có thể giải thích tại sao một hãng muốn thực hiện sáp nhập khối?

(a) Muốn giữ thị phần cho sản phẩm chính của mình.

(b) Muốn có được sự kiểm soát đối với các nguồn cung nguyên liệu thô của mình.

(c) Muốn loại bỏ cạnh tranh từ các hãng nước ngoài.

(d) Muốn đa dạng hóa và mở rộng chuỗi sản phẩm của mình.

(e) Muốn giảm sự phụ thuộc vào các nguồn cung ứng lao động có tay nghề.

Tại sao số lượng sáp nhập khối tăng so với các dạng sáp nhập khác vào cuối những năm 1980?

6 Trường hợp nào sau đây có thể giải thích tại sao hãng thực hiện sáp nhập ngang?

(a) Muốn đạt được hoặc mở rộng sức mạnh độc quyền.

(b) Muốn khai thác tính kinh tế hướng ngoại của quy mô.

(c) Muốn đa dạng hóa và mở rộng chuỗi sản phẩm.

(d) Muốn đạt được sự kiểm soát đối với các nguồn cung nguyên liệu thô của mình.

7 Trường hợp nào sau đây có xu hướng làm tăng sức mạnh độc quyền của hãng?

(a) Tập trung sản xuất vào một số ít các nhà máy của ngành.

(b) Hết hạn bằng phát minh sáng chế.

(c) Đa dạng hóa thành một chuỗi lớn hơn các dòng sản phẩm.

(d) Tăng lợi nhuận độc quyền.

(e) Giảm chi phí quảng cáo.

(f) Giảm co giãn chéo của cầu theo giá đối với sản phẩm của hãng.

8 Một thị trường đã hoạt động như độc quyền trong nhiều năm, với sự bảo vệ của rào cản gia nhập. Tình huống thị trường được biểu thị ở Hình 17-3.

Hình 17-3 Độc quyền và tính phi hiệu quả - X

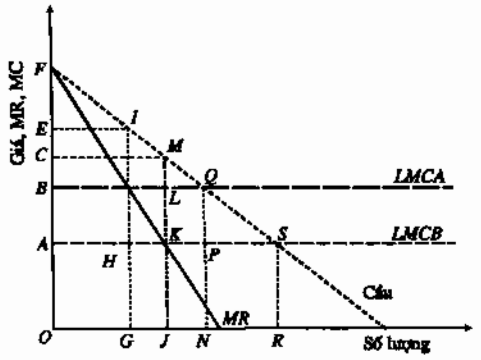

(a) Đường nào trong các đường LMC trên có khả năng xảy ra nhất?

(b) Kết hợp giá - sản lượng tối đa hóa lợi nhuận là gì?

(c) Xác định thặng dư tiêu dùng trong tình huống này.

Giả sử bây giờ thị trường mở ra cho cạnh tranh:

(d) Điều này có thể ảnh hưởng đến chi phí như thế nào?

(e) Khi đó kết hợp giá - sản lượng có thể xảy ra trong cạnh tranh là gì?

(f) Thặng dư tiêu dùng trong tình huống này là gì?

(g) Xã hội được lợi hơn ở chỗ nào?

9 Yếu tố nào trong các yếu tố sau có thể coi là ảnh hưởng đến thiệt hại xã hội của độc quyền?

(a) Co giãn của cầu về hàng hóa.

(b) Độ dốc của chi phí cận biên.

(c) Các nguồn sử dụng để tạo ra và duy trì các rào cản gia nhập, bằng quảng cáo, duy trì công suất thừa và v.v...

(d) Ảnh hưởng chính trị thuộc về công ty lớn với sức mạnh độc quyền.

(e) Ảnh hưởng của lợi nhuận độc quyền đến việc phân phối các tài nguyên.

10 Dưới đây là một số các hành động chính trị. Hãy xác định mỗi hành động thuộc chính sách cạnh tranh hay chính sách ngành.

(a) Gửi đến Uỷ ban Cạnh tranh về một hãng cung cấp nhiều hơn 25% tổng thị trường về một hàng hóa cụ thể.

(b) Xúc tiến R&D.

(c) Sự hỗ trợ đối với một hãng trong cạnh tranh quốc tế mang tính chiến lược.

(d) Trợ cấp cho ngành công nghệ cao đang hình thành.

(e) Hệ thống bằng phát minh sáng chế.

(f) Hạn chế cạnh tranh phi giá quá mức (ví dụ quảng cáo).

(g) Trợ cấp cho các ngành "suy thoái" trong các khu vực có thất nghiệp cao.

(h) Đưa ra ngoài luật các hiệp định cố định giá công khai giữa các hãng trong một ngành.

(i) Quốc hữu hóa.

Đúng/Sai

1 Mỗi hãng trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo đều hưởng một mức độ của sức mạnh độc quyền.

2 Thiệt hại xã hội của độc quyền ở Liên hiệp Anh có thể tương đương với hơn 1/10 thu nhập quốc dân.

3 Chính sách cạnh tranh? Liên hiệp Anh mang tính thực dụng hơn Mỹ.

4 Độc quyền có thể đem lại lợi ích cho xã hội thông qua việc khai thác tính kinh tế của quy mô.

5 Một trong các lợi ích tiềm tàng của hoạt động sáp nhập phải được xem xét ở Uỷ ban cạnh tranh (độc quyền và sáp nhập) là không khuyến khích sáp nhập diễn ra.

6 Chúng ta kỳ vọng rằng luật cho phép sáp nhập phải được xem xét ở Uỷ ban cạnh tranh (độc quyền và sáp nhập) là không khuyến khích sáp nhập diễn ra.

7 Các điều kiện chi phí của hãng luôn luôn không phụ thuộc vào vị trí và sự có mặt của các hãng khác.

8 Thặng dư tiêu dùng là cái bạn còn lại cuối tháng.

9 Ưu tiên cấp bằng phát minh sáng chế trước có thể được sử dụng như một hàng rào chiến lược ngăn chặn sự gia nhập.

10 Chi tiêu của chính phủ vào R&D ở Liên hiệp Anh chủ yếu nhằm mục đích phát triển kiến thức

(thông qua các trường đại học) và ở phát triển sản phẩm và quy trình mới trong khu vực công nghiệp.

11 Một phần quan trọng của chính sách ngành là trợ cấp các ngành non trẻ.

12 Không nên trợ cấp bằng tiền; chính sách tốt hơn là trợ cấp các ngành suy giảm để bảo vệ việc làm.

Kinh tế học trong thực tiễn

Tai họa cho người thông minh

(Theo Investment Chronicle, 7/5/2004)

Một nghiên cứu mới xác nhận cái mà các nhà đầu tư phải lưu ý từ việc bùng nổ các bong bóng công nghệ - rằng các công ty đổi mới không nên thực hiện khoản đầu tư lớn. Lợi nhuận tạo ra từ đổi mới rất nhỏ. "Chỉ một phần vô cùng nhỏ của lợi ích xã hội từ tiến bộ kỹ thuật trong thời kỳ 1948 - 2001 đến với những người sản xuất". William Nordhaus của trường đại học Yale kết luận trong một bài báo gần đây. Ông đã tính rằng chỉ 2.2% của giá trị chiết khấu hiện tại của lợi ích từ đổi mới đến với những người đổi mới. Các luồng còn lại đến với người tiêu dùng, dưới hình thức các sản phẩm mới hơn, rẻ hơn.

Như thế bởi vì lợi nhuận được tạo ra từ các ý tưởng mới là nhỏ và bị cạnh tranh làm biến mất rất nhanh. Ví dụ ở đỉnh cao của bong bóng, Etoys.com - một nhà bán lẻ đồ chơi trực tuyến - có vẻ là một ý tưởng tốt. Nhưng Toys-R-Us đã nhanh chóng bắt chước nó. Cả hai đều gặp khó khăn về tài chính.

Câu hỏi

1 Với những phát hiện của William Nordhaus, có thể vận dụng gì cho chính sách cạnh tranh?

2 Theo những phát hiện này, hãy đánh giá *ảnh hưởng có thể xảy ra* của chính sách ngành của Liên hiệp Anh hiện nay, chính sách tìm cách thúc đẩy kinh doanh và đổi mới.

Câu hỏi tư duy

1 Bạn cho rằng điều nào nghiêm trọng hơn đối với xã hội - tập trung hoá hay cấu kết?

2 Năm 2003, Hội đồng EU kết tội giải bóng đá ngoại hạng Anh và Sky về việc hành động như một cartel về quyền truyền hình trực tiếp các trận bóng đá hạng nhất. Bạn có nghĩ rằng người tiêu dùng được lợi từ thị trường tự do trong ví dụ này không?

3 Hãy xem xét thị trấn nơi bạn sống. Nếu bạn muốn mua một ngôi nhà, bạn sẽ đi đến đâu trong thị trấn? Nếu bạn muốn mua báo, bạn sẽ đi đến đâu?

Hãy bình luận sự khác nhau.

4 Hãy tưởng tượng một ngày nóng và nắng vào giữa mùa hè. Hình 17-4 biểu thị bờ biển ở đó có những người tắm biển, được phân bố đều dọc bờ biển. Ở điểm K, có một kiôt bán kem. Một người bán kem vừa đến bờ biển này với một quầy lưu động, người này nhằm mục đích tối đa hoá lợi nhuận bằng cách bán càng nhiều kem càng tốt. Kem của người này cùng nhãn hiệu và chất lượng như kem bán ở các kiôt khác, người này bán với giá giống thế. Người này nên chọn đỗ quầy lưu động của mình ở đâu trên bờ biển này. Câu trả lời của bạn sẽ khác thế nào nếu thay vì một kiôt cố định, có hai người bán với các quầy lưu động - họ sẽ chọn đỗ ở đâu?

Hình 17-4 Hãy tưởng tượng bờ biển vào một ngày nắng nóng...

Chương 18

Độc quyền tự nhiên: công cộng hay tư nhân?

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Vấn đề về độc quyền tự nhiên
- Quốc hữu hóa là một giải pháp cho vấn đề độc quyền tự nhiên
- Đặt giá bằng chi phí cận biên xã hội
- Phân tích chi phí - lợi ích xã hội về các quyết định đầu tư
- Giá hai phần và giá cao điểm
- Tư nhân hóa và sáng kiến tài chính tư nhân (PFI)
- Điều tiết độc quyền tự nhiên tư nhân
- Việc toàn cầu hóa giảm bớt độc quyền tự nhiên như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này bao gồm một loạt các nội dung nghiên cứu:

1. Độc quyền tự nhiên là gì?
2. Sở hữu công cộng hiệu lực như thế nào trong việc xử lý độc quyền công cộng?
3. Sở hữu tư nhân hiệu lực như thế nào trong việc xử lý sở hữu công cộng?

Nội dung trong sách lý thuyết đã bao quát lần lượt các vấn đề và các bài tập sau sẽ hỗ trợ sự hiểu biết của bạn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Điều tiết
- **b** Tư nhân hóa
- **c** Công nhân mua cổ phần để trở thành người sở hữu
- **d** Hiệu quả phân bổ
- **e** Sáng kiến tài chính tư nhân
- **f** Hiệu quả sản xuất
- **g** Đặt giá bằng chi phí cận biên
- **h** Quốc hữu hóa
- **i** Tỷ lệ chiết khấu
- **j** Giá chào bán
- **k** Mua chuộc điều tiết
- **l** Độc quyền tự nhiên

1 Việc mua các công ty tư nhân khu vực công cộng.

2 Bán các công ty khu vực công cộng cho khu vực tư nhân.

3 Một ngành có tính kinh tế của quy mô lớn đến mức chỉ một hãng có thể tồn tại được.

4 Giá ở đó các cổ phần trong doanh nghiệp sẽ bị tư nhân hóa lúc đầu bán cho những nhà đầu tư: giá này thường dưới mức giá thị trường tự do được thiết lập vào ngày đầu tiên giao dịch trên thị trường chứng khoán.

5 Các biện pháp áp dụng để đảm bảo rằng các công ty tư nhân hóa không thực hiện sai tình huống thị trường của mình.

6 Lãi suất sử dụng để tính giá trị hiện tại của các luồng lợi ích hoặc chi phí tương lai.

7 Tình huống trong đó các hãng ở trên đường chi phí thấp nhất có thể, do đó không có lãng phí.

8 Tình huống trong đó cân bằng của các hoạt động trong nền kinh tế là hiệu quả Pareto làm cho không có sự phân bổ lại tài nguyên nào có thể làm tăng phúc lợi xã hội.

9 Cách dẫn tới khu vực tư nhân có thẩm quyền tài trợ và quản lý các dự án công cộng.

10 Tình huống trong đó nhà điều tiết dần dần đi đến đồng nhất với lợi ích của hãng mà mình điều tiết, cuối cùng trở thành quán quân của nó chứ không phải người giám sát nó.

11 Hệ thống giá trong đó những người sử dụng trả giá bằng chi phí sản xuất cận biên; một hệ thống không tồn tại được đối với độc quyền tự nhiên tư nhân, vì hãng sẽ phải chịu lỗ.

12 Tư nhân hóa với tất cả các cổ phần bán cho công nhân của xí nghiệp, chẳng hạn như National Freight Corporation.

Bài tập

1 Lý do nào sau đây ủng hộ cho việc quốc hữu hóa một ngành?

(a) Tình huống độc quyền tự nhiên tồn tại, với tính kinh tế của quy mô lớn có nghĩa là chi phí trung bình nằm trên chi phí cận biên.

(b) Ảnh hưởng hướng ngoại tồn tại, sao cho lợi ích xã hội từ việc cung cấp hàng hóa cao hơn lợi ích tư nhân mà vì nó những người sử dụng sẵn sàng thanh toán.

(c) Có nhu cầu bảo vệ lợi ích của một số thành viên trong xã hội - những người có thể bị thiệt nếu tối đa hóa lợi nhuận là tiêu chuẩn duy nhất đối với việc cung cấp dịch vụ.

(d) Các ngành cơ bản nhất định phải nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước.

Lý do nào trong những lý do này bạn cho là đúng?

2 Ảnh hưởng nào trong những ảnh hưởng sau không bị cho là gắn liền với tư nhân hóa?

(a) Tăng cạnh tranh - vì thế hạ thấp chi phí và giá.

(b) Giảm sự can thiệp chính trị.

(c) Tăng hiệu quả quản lý.

(d) Giảm tiền vay của chính phủ để tài trợ chương trình chi tiêu của mình.

(e) Giảm gánh nặng mất không.

(f) Mở rộng lựa chọn của người tiêu dùng, vì các hãng tư nhân phải nhạy cảm hơn với cầu thị trường.

3 Hình 18-1 minh họa một ngành là độc quyền tự nhiên, với đường chi phí trung bình dài hạn liên tục giảm.

Hình 18-1 Độc quyền tự nhiên

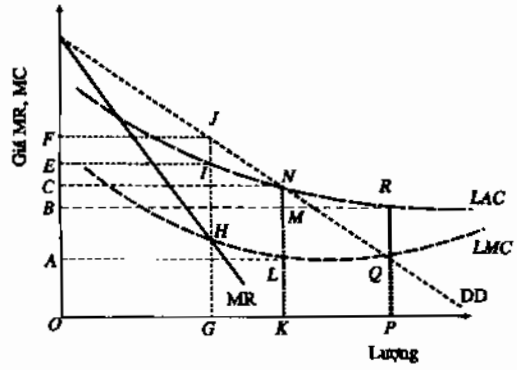

(a) Nếu ngành được điều hành bởi một nhà độc quyền tối đa hóa lợi nhuận không bị điều tiết thì giá và sản lượng nào sẽ được lựa chọn?

(b) Mất không đối với xã hội của quyết định này là gì?

(c) Mức lợi nhuận độc quyền sẽ là bao nhiêu?

(d) Mức giá và sản lượng hiệu quả về mặt xã hội là bao nhiêu?

(e) Nhà độc quyền sẽ hành động thế nào nếu chỉ được phép sản xuất ở điểm hiệu quả xã hội?

4 Giả sử rằng bạn ở trong một cơ quan chức năng và đang định liệu việc tư nhân hóa một ngành trong phạm vi trách nhiệm của mình. Bạn hình thành những suy nghĩ sau. Hãy xác định mỗi suy nghĩ ủng hộ hay chống lại việc tư nhân hóa và đánh giá tính đúng đắn của chúng.

(a) Ngành đã chịu lỗ liên tục trong một thời gian dài nhiều năm và do đó đã làm kiệt quệ ngân sách chính phủ.

(b) Ngành có tính kinh tế của quy mô đáng kể và là độc quyền tự nhiên, do đó kỳ vọng bị lỗ. Tổng thể toàn xã hội được lợi từ tính kinh tế của quy mô, cái phải hy sinh nếu ngành được chia thành một số hãng nhỏ hơn.

(c) Không có cạnh tranh, ngành hoạt động không hiệu quả bằng có cạnh tranh.

(d) Nếu ngành bị tư nhân hóa, các cổ đông là một nhóm người đa dạng, họ không khuyến khích hiệu quả.

(e) Tư nhân hóa sẽ làm cho ngành thoát khỏi sự can thiệp của chính phủ trong việc theo đuổi các mục đích chính trị khác nhau.

(f) Duy trì ngành dưới sự kiểm soát công cộng sẽ là an toàn, đảm bảo rằng các nhóm nghèo trong xã hội được bảo vệ khỏi việc rút mất các dịch vụ.

(g) Doanh thu thu được từ việc bán ngành này có thể được sử dụng để tài trợ vốn đầu tư cần thiết trong các bộ phận khác của khu vực công cộng.

Các lập luận nào khác có thể ảnh hưởng đến suy nghĩ của bạn về vấn đề này? Cân đối lại, bạn sẽ quyết định tư nhân hóa hay giữ nguyên hiện trạng?

5 Hãy đánh giá xem các ngành viễn thông, khí đốt, điện lực và cấp nước có nên tư nhân hóa không?

6 Giả sử rằng bạn là người quản lý một hãng trong khu vực tư nhân đang cân nhắc một dự án đầu tư. Ba kế hoạch được trình lên. (các số liệu tính bằng triệu Bảng).

Dự án	Lợi ích tư nhân	Chi phí tư nhân	Ảnh hưởng hướng ngoại	
			Có lợi	Không có lợi
A	400	380	20	80
B	320	350	120	20
C	350	300	70	80

(a) Nếu bạn nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận tài chính cho hãng của bạn thì bạn sẽ chọn dự án nào?

(b) Giả sử rằng bạn biết rằng các cổ đông của bạn rất chú ý đến những con số doanh thu thành công chứ không phải là lợi nhuận lớn hơn (chừng nào không có thua lỗ tài chính). Bạn sẽ chọn dự án nào?

(c) Bây giờ giả sử rằng cũng các dự án đó được trình lên người quản lý một ngành quốc hữu hóa. Dự án nào sẽ tối đa hóa phúc lợi cho xã hội?

7 Bài 3 đã nghiên cứu tình huống mà độc quyền tự nhiên tư nhân gặp phải nếu nó bị buộc sản xuất ở điểm hiệu quả về mặt xã hội. Bây giờ chúng ta mở rộng phân tích để xem ngành hoạt động thế nào nếu bị quốc hữu hóa.

(a) Nếu ngành quốc hữu hóa sản xuất ở điểm hiệu quả về mặt xã hội (OP ở Hình 18-1), trợ cấp cần thiết là bao nhiêu?

(b) Theo chương trình đặt giá 2 phần, phí cố định cần thiết là bao nhiêu nếu trợ cấp được thay thế bằng phí thu của người tiêu dùng?

(c) Phí sử dụng cần thiết là bao nhiêu?

(d) Mức giá và sản lượng nào ngành vừa đủ hòa vốn?

(e) Mất không đối với xã hội ở điểm hòa vốn này là bao nhiêu?

(f) Những người quản lý của ngành này có những động cơ để duy trì hiệu quả trong sản xuất không? Nếu không, điều này sẽ ảnh hưởng đến tình huống biểu thị ở Hình 18-1 như thế nào?

8 Bài tập này nghiên cứu tính khuyến dụng tương đối của hai chương trình thay thế nhau về chính sách nhà ở công cộng: cung cấp nhà ở tập thể và phiếu thanh toán tiền thuê nhà. Hình 18-2 tóm tắt các điều kiện cung và cầu đối với hai chương trình này. Cân bằng ban đầu trong thị trường nhà ở được cho bởi đường cầu DD và đường cung SS.

Hình 18-2 **Nhà ở tập thể hay thanh toán tiền thuê nhà?**

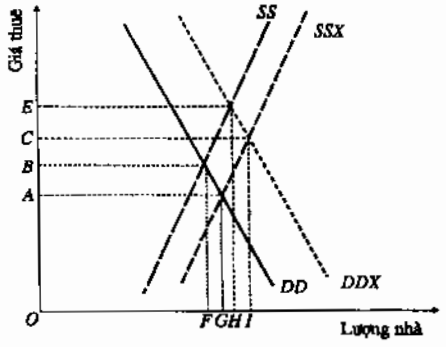

(a) Trong tình huống "không có chính sách" này, hãy xác định giá thuê và số lượng nhà thuê cân bằng.

(b) Giả sử rằng bây giờ nhà chức trách địa phương phát hành các phiếu thanh toán tiền thuê nhà cho các gia đình nghèo. Sử dụng Hình 18-2, hãy mô tả phản ứng của thị trường nhà cho thuê và xác định giá thuê và số lượng nhà thuê cân bằng mới.

(c) Giả sử rằng, thay vì phát hành phiếu thanh toán tiền thuê nhà, nhà chức trách địa phương cung cấp nhà tập thể. Thị trường sẽ phản ứng như thế nào và các mức cân bằng mới của giá thuê và số lượng nhà thuê là gì?

(d) Chương trình nào trong hai chương trình này có ảnh hưởng lớn nhất đến lượng nhà thuê? Tại sao?

(e) Hãy đánh giá tính khuyến dụng tương đối của hai chương trình này.

9 Hãy bình luận các lập luận kinh tế liên quan đến các đặc trưng của Sáng kiến Tài chính Tư nhân (PFI).

(a) PFI là sự mở rộng tự nhiên của các cơ hội và các tài sản từ khu vực công cộng sang tư nhân diễn ra từ những năm 1980.

(b) PFI cố gắng đưa sự cạnh tranh vào việc cung cấp cơ sở hạ tầng trước đây được coi là trách nhiệm của khu vực công cộng.

(c) Mục đích là giảm lượng không hiệu quả X trong việc cung cấp hàng hóa công cộng.

(d) PFI làm thay đổi vai trò của chính phủ trong việc cung cấp hàng hóa công cộng từ người sở hữu tài sản và người cung cấp trực tiếp các dịch vụ sang người mua dịch vụ từ khu vực tư nhân.

(e) PFI làm cho các dự án cơ sở hạ tầng được hoàn thành nhanh hơn.

(f) Khu vực tư nhân có xu hướng nhìn nhận rủi ro khác với các quan chức chính phủ.

Đúng/Sai

1 Gánh nặng mất không của độc quyền tự nhiên có thể loại bỏ bằng việc buộc hãng đặt giá bằng chi phí trung bình dài hạn.

2 Kinh nghiệm việc bãi bỏ điều tiết trong ngành hàng không ở Mỹ cho thấy rằng loại bỏ các rào cản pháp lý đối với việc gia nhập đã khuyến khích cạnh tranh và dẫn đến giá thấp hơn và việc sử dụng cao hơn.

3 Để đảm bảo hiệu quả, các quyết định đầu tư của các ngành quốc hữu hóa phải được đưa ra với việc tham khảo lãi suất thị trường.

4 Đặt giá cao điểm là hệ thống phân biệt giá.

5 Các ngành quốc hữu hóa là đối tượng bị điều tiết sử dụng đáng kể tài nguyên vào việc cố gắng gây ảnh hưởng đến nhà điều tiết.

6 Các động cơ đối với những người quản lý tư nhân để trở nên hiệu quả là lớn vì các cổ đông thực sự và tiềm tàng giám sát hoạt động của họ một cách sát sao.

7 Các ngành tư nhân được miễn trừ khỏi sự can thiệp của chính phủ trong việc theo đuổi các mục đích chính trị.

8 Bán các tài sản nhà nước là cắm cố tương lai của đất nước.

9 Trong giai đoạn đến 1986, tất cả những chào bán cổ phần tư nhân hóa đều bị đặt giá thấp.

10 Thành công nhất trong những cuộc tư nhân hóa trước đây là những công ty gặp sự cạnh tranh đáng kể sau tư nhân hóa.

Kinh tế học trong thực tiễn

118 người đồng tính nói thẳng với bạn: song sinh là dối trá

(Theo bài viết của Richard Wray, *The Guardian*, 19/6/2004)

Những nam và nữ đồng tính nhận được dịch vụ tốt nhất từ dịch vụ giải đáp danh bạ điện thoại 118 mới từ khi thị trường mở cửa cạnh tranh từ mùa hè trước. 118-GAY - hay nữ hoàng của các dịch vụ giải đáp danh bạ điện thoại, như người quản lý Keyth đề cập đến nó - được cho điểm cao nhất cùng với 118355 của Telegate về độ chính xác 96% của chúng trong việc cung cấp các số điện thoại gia đình và doanh nghiệp. Tổng thể, gần 1 phần 10 những người gọi dịch vụ 118 nhận được thông tin không chính xác.

Nghiên cứu này cũng làm rõ sự nhầm lẫn phổ biến giữa những người tiêu dùng về số mới giá bao nhiêu và sự lo lắng rơi vào nhiều người sử dụng dịch vụ này. Một nghiên cứu ngầm của Ofcom về khách hàng đã cho thấy rằng vẫn có sự khác nhau lớn trong giá cả, với các cuộc gọi mất từ 27 đến 65p. Gần nửa những người tiêu dùng tin rằng các dịch vụ đắt hơn 40 đối với cuộc gọi số 192 cũ của BT. Do đó, những người tiêu dùng từ bỏ 118.

Câu hỏi *(Tiếp theo)*

1 Cạnh tranh tăng lên là mục đích then chốt đằng sau nhiều cuộc tư nhân hóa và bãi bỏ điều tiết; bạn có nghĩ cạnh tranh tăng lên đối với giải đáp danh bạ điện thoại là một ý tưởng tốt không?

2 Bạn còn có thể đưa cạnh tranh vào thị trường dịch vụ giải đáp danh bạ điện thoại bằng cách nào khác?

Câu hỏi tư duy

1 Hãy bàn luận các động cơ mà những người quản lý doanh nghiệp trong khu vực công cộng và tư nhân gặp. Hãy xem xét tính hiệu quả tương đối của chúng và tiềm năng cho việc hoàn thiện.

2 Người ta lập luận rằng không chỉ có doanh thu trong ngắn hạn, mà còn có thể dẫn đến hiệu quả xã hội nếu các động cơ được hoàn thiện dẫn đến hiệu quả lớn hơn. Hãy đánh giá những lập luận này, và bàn luận xem liệu những lợi ích này và những lợi ích khác có được duy trì trong dài hạn không?

Phần bốn

Kinh tế học vĩ mô

Chương **19**

Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Kinh tế học vĩ mô là môn học nghiên cứu tổng thể nền kinh tế
- Dòng luân chuyển giữa các hộ gia đình và các hãng
- Các tài khoản quốc dân có tính nhất quán từ bên trong
- Tại sao các khoản rò rỉ luôn bằng các khoản bơm vào
- Các thước đo toàn diện hơn so với GDP và GNP

Nội dung nghiên cứu chính

Đây là một chương tương đối dễ, tạo cơ sở cho các chương có tính lý thuyết hơn được giới thiệu sau đó. Các nội dung chính được giới thiệu bao gồm:

1. Kinh tế vĩ mô là gì?
2. Dòng luân chuyển thu nhập là một cách mô tả trực quan về nền kinh tế.
3. Chúng ta có thể đo lường các hoạt động kinh tế như thế nào?

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Hàng tồn kho
- **b** Xuất khẩu
- **c** Tiết kiệm
- **d** Khấu hao
- **e** Giá hiện hành
- **f** Giá cố định
- **g** Nền kinh tế mở
- **h** Nền kinh tế đóng
- **i** Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
- **j** Thu nhập cá nhân khả dụng
- **k** Giá trị gia tăng
- **l** Chỉ số điều chỉnh GNP
- **m** Đầu tư
- **n** Nhập khẩu
- **o** Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
- **p** Thu nhập ròng từ nước ngoài

1 Hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài, nhưng được mua để sử dụng trong nền kinh tế nội địa.

2 Tổng thu nhập mà các công dân trong nước nhận được, bất kể các dịch vụ yếu tố do họ cung cấp diễn ra ở nước nào?

3 Sản lượng do các yếu tố sản xuất phân bổ trong nền kinh tế nội địa tạo ra, bất kể ai sở hữu các yếu tố đó.

4 Phần chênh lệch giữa dòng thu nhập nhận được từ cung ứng dịch vụ yếu tố ở ngoài nước so với dòng thu nhập trả cho người nước ngoài do việc cung ứng dịch vụ yếu tố của họ trong nền kinh tế nội địa.

5 Việc các hãng mua hàng tư bản mới.

6 Định giá chi tiêu hay sản lượng bằng cách sử dụng giá phổ biến ở một năm gốc nào đó.

7 Định giá chi tiêu hay sản lượng bằng cách sử dụng giá phổ biến vào thời điểm tính.

8 Hàng hoá được sản xuất trong nước, nhưng được bán ở nước ngoài.

9 Một phần thu nhập không được chi để mua hàng hoá và dịch vụ.

10 Giá trị hàng hoá tăng lên được tạo ra bởi quá trình sản xuất.

11 Thước đo mức giảm giá trị của tư bản trong một thời kỳ do hao mòn, hư hỏng hoặc lỗi thời.

12 Thu nhập của các hộ gia đình còn lại sau khi nộp thuế trực thu và nhận thu nhập chuyển giao: lượng các hộ gia đình sẵn có để chi tiêu và tiết kiệm.

13 Một nền kinh tế không có giao dịch với thế giới bên ngoài.

14 Hàng hoá hiện tại được các doanh nghiệp giữ cho sản xuất hay để bán trong tương lai.

15 Một nền kinh tế có giao dịch với các nước khác.

16 Tỷ lệ giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế được thể hiện dưới dạng một chỉ số.

Bài tập

Một số kỹ thuật và vấn đề liên quan mà bạn cần biết để giải các bài tập của Chương này lần đầu tiên đã được giới thiệu trong Chương 2.

1 Bảng 19-1 cho biết các chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Anh, Mỹ và Tây Ban Nha.

(a) Hãy tính tỷ lệ lạm phát hàng năm cho từng nước.

(b) Hãy vẽ 3 đường biểu diễn lạm phát theo thời gian trên đồ thị.

(c) Trong cả giai đoạn đó, tức là giữa năm 1992-2002, giá cả đã tăng lên bao nhiêu % ở mỗi nước?

(d) Nền kinh tế nào có tỷ lệ lạm phát ổn định nhất?

(e) Nền kinh tế nào đã có tỷ lệ lạm phát giảm mạnh nhất từ năm 1998 đến năm 2000?

Bảng 19-2 cung cấp số liệu về sản lượng quốc dân (GDP thực tế) của 3 nền kinh tế trên cũng trong giai đoạn đó được biểu thị dưới dạng chỉ số.

(f) Hãy tính tỷ lệ tăng trưởng hàng năm cho từng nước.

(g) Hãy vẽ 3 đường biểu diễn tăng trưởng theo thời gian trên đồ thị.

(h) Sản lượng của mỗi nước trong toàn bộ thời kỳ trên đã tăng bao nhiêu phần trăm?

(i) Hình mẫu tăng trưởng có điểm gì chung giữa ba nước?

2 Giả sử trong một nền kinh tế giả định không có chính phủ và đóng cửa với thế giới bên ngoài, tiêu dùng dự kiến là 150, đầu tư dự kiến là 50 và tổng sản lượng là 210.

(a) Tổng chi tiêu dự kiến là bao nhiêu?

Bảng 19-1 Giá tiêu dùng, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %
1992	92,9		92,1		87,2	
1993	94,4		94,8		91,2	
1994	96,7		97,3		95,5	
1995	100,0		100,0		100,0	
1996	102,4		102,9		103,6	
1997	105,7		105,3		105,6	
1998	109,3		107,0		107,5	
1999	112,1		108,2		115,4	
2000	114,6		109,0		120,3	
2001	117,2		111,5		123,5	
2002	121,0		112,8		126,0	

Nguồn: International Financial Statistics.

Bảng 19-2 Sản phẩm quốc dân, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1992	91,4		92,3		96,3	
1993	93,3		94,5		95,2	
1994	97,3		97,8		97,4	
1995	100,0		100,0		100,0	
1996	102,6		103,4		102,4	
1997	106,2		107,5		106,0	
1998	108,5		111,7		110,1	
1999	111,9		117,4		111,8	
2000	115,3		121,8		115,7	
2001	117,8		122,1		120,6	
2002	119,9		125,1		125,8	

Nguồn: International Financial Statistics.

(b) Hãy tính mức thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến?

(c) Tiết kiệm trong trường hợp này là bao nhiêu?

(d) Đầu tư thực tế là bao nhiêu?

(e) Theo bạn các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào đối với tình hình này trong thời kỳ tiếp theo.

3 Bảng 19-3 liệt kê một số khoản mục trong tổng sản phẩm quốc dân của Anh từ cả hai phía thu nhập và chi tiêu của tài khoản cho năm 2002. Số liệu được tính bằng "triệu Bảng Anh" theo giá hiện hành và được trích từ ONS, United Kingdom National Accounts, 2003.

Hãy sử dụng phía chi tiêu của các tài khoản để tính:

(a) GDP theo giá thị trường.

(b) GNP theo giá thị trường.

(c) GDP theo giá cơ bản.

(d) Sản phẩm quốc dân ròng theo giá thị trường.

(e) Sản phẩm quốc dân ròng theo giá cơ bản.

(f) GDP theo giá thị trường từ phía thu nhập của các tài khoản.

(g) Bạn có thể giải thích tại sao các câu trả lời ở phần (a) và (f) lại không đồng nhất?

4 Xét 5 hãng trong một nền kinh tế đóng: hãng sản xuất thép, hãng sản xuất cao su, hãng chế tạo máy công cụ, hãng sản xuất lốp, và hãng sản xuất xe đạp. Hãng sản xuất xe đạp bán xe đạp cho người tiêu dùng cuối cùng với giá 8000 £. Trong quá trình sản xuất xe đạp, hãng này phải mua sắm lốp (với giá 1000 £), thép (2500 £) và máy công cụ (1800 £). Hãng sản xuất săm lốp mua cao su (6000 £) từ hãng sản xuất cao su và hãng chế tạo máy công cụ mua thép từ nhà sản xuất thép (1000 £).

(a) Sự đóng góp của ngành xe đạp vào GDP là bao nhiêu?

(b) Hãy tính tổng chi tiêu cuối cùng?

Bảng 19-3 Các thành tố trong GNP của Liên hiệp Anh năm 2002

Tiêu dùng cuối cùng*	545 124	Khấu hao	88 771
Trợ cấp	7 453	Thay đổi hàng tồn kho	3 621
Thuế trực thu khác**	17 619	Đầu tư cố định	148 202
Thu nhập ròng từ nước ngoài	11 737	Xuất khẩu	224 202
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	153 564	Thù lao lao động	463 398
Thuế đánh vào sản phẩm***	103 634	Thu nhập yếu tố khác	43 379
Lợi nhuận và tiền thuê	223 212	Nhập khẩu	232 714

Ghi chú: * *Của các hộ gia đình.*
** *Thuế đánh vào sản xuất và chỉ được ghi vào phía thu nhập của các tài khoản.*
*** *Thuế đánh vào sản phẩm được ghi cả vào phía chi tiêu và thu nhập của các tài khoản.*

Bảng 19-4 Tiết kiệm của các hộ gia đình ở Liên hiệp Anh, 1992 - 2003

Năm	Tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình
1992	11,6
1993	10,8
1994	9,3
1995	10,0
1996	9,3
1997	9,5
1998	6,4
1999	5,3
2000	5,5
2001	7,0
2002	5,8
2003	6,0

5 Bảng 19-4 cho biết tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình ở Anh Quốc trong giai đoạn 1992-2003.

(a) Tại sao bạn có thể cho rằng tỷ lệ tiết kiệm đã giảm?

(b) Hãy cho biết ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ tiết kiệm đến dòng luân chuyển thu nhập.

6 Theo ONS, United Kingdom National Accounts, 2003, GDP theo giá trị trường hiện hành là 994309 £ vào năm 2001 và 1099896 £ vào năm 2003. Chỉ số điều chỉnh GDP là 100 cho năm 2001 và 106,3 cho năm 2003. Hãy tính tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế, danh nghĩa cho năm 2002 và 2003.

7 Bảng dưới đây cho biết chi tiêu trong nước và thu nhập quốc dân của một nước trong ba năm liên tiếp.

	Năm 1 (tỷ Bảng)	Năm 2 (tỷ Bảng)	Năm 3 (tỷ Bảng)
Thu nhập quốc dân	500	250	200
Chi tiêu chính phủ	200	250	200
Chi tiêu tư nhân	250	300	250
Đầu tư	50	200	200

Hãy cho biết trạng thái của cán cân thanh toán của nền kinh tế trong mỗi năm.

8 Bảng dưới đây đề cập đến một nước trong hai năm liên tiếp.

	Chỉ số GNP	Chỉ số giá bán lẻ	Chỉ số dân số	Số giờ làm việc trung bình trong tuần
Năm 1	105	102	102	44
Năm 2	110	106	103	44

Trên cơ sở các số liệu trên, hãy đánh giá các nhận định sau đây về sự thay đổi diễn ra giữa năm 1 và năm 2.

(a) GNP thực tế đã tăng.

(b) GNP thực tế bình quân đầu người đã tăng.

(c) Mức sống của mọi người dân trong nước đã giảm.

(d) Qui mô lực lượng lao động đã tăng.

9 Trong các khoản mục dưới đây, khoản mục nào được tính vào và khoản mục nào không được tính vào GNP của Anh Quốc?

(a) Tiền lương trả cho giáo viên phổ thông.

(b) Khoản tiền bồi dưỡng thêm cho lái xe taxi.

(c) Chi tiêu cho các chương trình bảo hiểm xã hội.

(d) Thu nhập của người bán xe cũ.

(e) Công việc mà người nội trợ làm tại nhà.

(f) Công việc mà người giúp việc được trả lương làm tại nhà.

(g) Giá trị nhận được từ nghỉ ngơi.

(h) Trứng gà hoang bán trên thị trường.

(i) Quả mâm xôi hái trong vườn.

Đúng/Sai

1 Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự gia tăng số lượng sản phẩm và dịch vụ mà một nền kinh tế tổng thể có thể mua được.

2 Trong thời kỳ 1990 - 2004 Nhật Bản tăng trưởng nhanh hơn đáng kể so với các nước châu Âu như Liên hiệp Anh, Thụy Sĩ hoặc Pháp.

3 Trong thập niên 1980 và 1990, Liên hiệp Anh có lạm phát cao nhất thế giới.

4 Từ năm 1990 đến năm 2004 thất nghiệp ở Liên hiệp Anh đã giảm mười lần.

5 Giả thiết chúng ta có thể tính đủ và chính xác, thì sẽ có cùng một con số ước tính về toàn bộ hoạt động kinh tế, không phụ thuộc vào việc chúng ta xác định giá trị của sản lượng đầu ra, mức thu nhập theo các yếu tố hoặc chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ.

6 Một nền kinh tế đóng là một nền kinh tế có thất nghiệp rất lớn.

7 Tính giá trị tăng là một cách đo sản lượng tránh được sự tính lặp.

8 Trong một nền kinh tế đóng không có chính phủ, tiết kiệm luôn luôn bằng đầu tư.

9 Tổng sản phẩm trong nước tính theo giá cơ bản bằng GDP tính theo giá thị trường cộng với thuế gián thu ròng.

10 Khấu hao là một loại chi phí kinh tế, vì nó đo nguồn lực đã được sử dụng hết trong quá trình sản xuất.

11 Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá hiện hành là một chỉ báo về hoạt động kinh tế thực tế.

12 Tổng sản phẩm quốc dân tính theo giá cố định không phải là thước đo hữu ích về phúc lợi kinh tế, vì nó bỏ qua nhiều thành tố quan trọng của phúc lợi.

Kinh tế học trong thực tiễn

Liên hiệp Anh trong thời gian tới

(Trích từ *OECD Economic Outlook*, tháng 6/2004)

Tiêu dùng tư nhân dường như tăng mạnh trong bối cảnh thị trường nhà ở bùng nổ và thị trường lao động sôi động. Sự lên giá gần đây của đồng Bảng Anh có thể làm giảm xuất khẩu. Thâm hụt ngân sách chính phủ vượt quá qui tắc vàng là 3% dường như sẽ buộc chính phủ phải tăng thuế.

Câu hỏi

1. OECD dự kiến điều gì xảy ra đối với các khoản rò rỉ và bơm vào trong nền kinh tế của Liên hiệp Anh trong thời gian tới?

2. Sự gia tăng lãi suất có ảnh hưởng như thế nào đến dòng luân chuyển thu nhập của Liên hiệp Anh?

Câu hỏi tư duy

1. Hãy xem xét lại các khoản mục được đưa ra trong bài tập số 9 của Chương này. Những khoản mục nào - theo bạn - cần được tính vào phúc lợi kinh tế quốc dân? Những khoản mục nào cần bổ sung thêm (mang dấu âm hoặc dương) để đo chất lượng sống?

2. Ở nhiều nước kém phát triển, phần lớn các hoạt động kinh tế được diễn ra trong khu vực nông nghiệp quy mô nhỏ, tự cấp tự túc? Theo bạn, điều này ảnh hưởng như thế nào tới sự so sánh mức sống căn cứ vào GNP? Theo bạn, còn có những khó khăn nào khác nữa trong việc so sánh mức sống giữa các nước trên thế giới.

3. Tại sao phân biệt giữa thước đo thu nhập quốc dân danh nghĩa và thu nhập quốc dân thực tế lại rất quan trọng?

Chương 20

Sản lượng và tổng cầu

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng
- Tại sao cầu quyết định sản lượng trong ngắn hạn
- Sản lượng cân bằng trong ngắn hạn
- Cầu về tiêu dùng và đầu tư
- Tổng cầu quyết định sản lượng cân bằng trong ngắn hạn như thế nào
- Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC)
- MPC có ảnh hưởng như thế nào đến số nhân
- Nghịch lý tiết kiệm

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, chúng ta chuyển từ dòng luân chuyển và bắt đầu phát triển một mô hình chính thức hơn về nền kinh tế. Bạn cần hiểu các nội dung chính sau:

1. Sự khác nhau giữa sản lượng dự kiến và sản lượng thực tế.
2. Các nhân tố quyết định tổng cầu.
3. Hiệu ứng số nhân.

Sách lý thuyết đã đi sâu phân tích các chủ đề này và các bài tập sẽ giúp bạn hiểu chúng rõ hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Cầu đầu tư
- **b** Tiêu dùng tự định
- **c** Sản lượng tiềm năng
- **d** Sản lượng cân bằng trong ngắn hạn
- **e** Xu hướng tiết kiệm biên
- **f** Hàm tiêu dùng
- **g** Hàm tiết kiệm
- **h** Đường tổng cầu
- **i** Xu hướng tiêu dùng biên
- **j** Nghịch lý tiết kiệm
- **k** Sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến
- **l** Số nhân

1 Phần chi tiêu cho tiêu dùng không có mối quan hệ với mức thu nhập.

2 Việc các hãng bổ sung thêm theo kế hoạch hay mong muốn tư bản vật chất (nhà xưởng, máy móc) và hàng tồn kho.

3 Sự gia tăng hay cắt giảm lượng hàng tồn kho ngoài dự kiến của các hãng.

4 Mối quan hệ cho biết mức tiết kiệm dự kiến tại mỗi mức thu nhập cá nhân khả dụng.

5 Đường biểu thị số lượng mà doanh nghiệp và các hộ gia đình dự kiến chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ tại mỗi mức thu nhập.

6 Mức sản lượng mà nền kinh tế có thể sản xuất được, nếu tất cả các yếu tố sản xuất được sử dụng đầy đủ.

7 Tỷ lệ giữa mức thay đổi sản lượng cân bằng so với mức thay đổi của chi tiêu tự định gây ra sự thay đổi đó của sản lượng.

8 Tình huống trong đó sự thay đổi số lượng mà các hộ gia đình muốn tiết kiệm tại mỗi mức thu nhập sẽ dẫn đến sự thay đổi mức thu nhập cân bằng, nhưng không làm thay đổi mức tiết kiệm cân bằng, nó vẫn phải bằng đầu tư dự kiến.

9 Phần của mỗi đồng bảng thu nhập khả dụng có thêm mà các hộ gia đình muốn sử dụng để tiết kiệm.

10 Phần của mỗi đồng bảng thu nhập khả dụng có thêm mà các hộ gia đình muốn sử dụng để tăng tiêu dùng.

11 Mức sản lượng trong một nền kinh tế khi tổng cầu hay tổng chi tiêu dự kiến vừa đúng bằng sản lượng được tạo ra trong thực tế.

12 Mối quan hệ biểu thị mức tổng tiêu dùng mong muốn tại mỗi mức thu nhập cá nhân khả dụng.

Bài tập

1 Bảng 20-1 cho biết số liệu về chi tiêu thực tế của người tiêu dùng và thu nhập cá nhân thực tế ở Liên hiệp Anh.

(a) Hãy tính mức tiết kiệm thực tế và phần trăm của thu nhập dành cho tiết kiệm của mỗi năm trong thời kỳ đó.

(b) Hãy vẽ một biểu đồ hồi quy với tiêu dùng thực tế trên trục tung và thu nhập cá nhân thực tế trên trục hoành.

(c) Hãy kẻ một đường thẳng đi qua sát nhất có thể với các điểm trên đồ thị và ước tính độ dốc của đường thẳng đó.

(d) Trong điều kiện nào, bạn sẽ coi độ dốc này là con số ước tính hợp lý về xu hướng tiêu dùng biên?

(e) Hãy vẽ biểu đồ hồi quy của tiết kiệm thực tế so với thu nhập.

(f) Bạn hãy kẻ một đường thẳng qua các điểm này, bạn thấy nó có mối liên hệ như thế nào đối với đường thẳng đã vẽ trong phần (c) và ước tính độ dốc của nó.

Bảng 20-1 Tiêu dùng và thu nhập của Liên hiệp Anh (1992-2002), tỷ Bảng, giá cố định 1995

Năm	Tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình	Thu nhập khả dụng thực tế của các hộ gia đình
1992	476834	522915
1993	490594	537310
1994	505711	545269
1995	514042	557940
1996	532735	571440
1997	552138	595043
1998	573873	596745
1999	599185	616235
2000	626537	654649
2001	645981	685263
2002	668994	695183

Nguồn: Economic Trends Annual Supplement, UK National Accounts.

(g) Giả sử đó là một con số ước tính hợp lý về xu hướng tiết kiệm biên, điều này có hàm ý gì đối với giá trị của số nhân?

2 Bảng 20-2 cho biết số liệu về tiêu dùng và thu nhập (sản lượng) của một nền kinh tế giả định. Đầu tư dự kiến là tự định và có giá trị là 60 tỷ đô-la trong mỗi thời kỳ.

(a) Hãy tính mức tiết kiệm và tổng cầu tại mỗi mức thu nhập.

(b) Đối với mỗi mức sản lượng, hãy tính mức thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến và mức đầu tư thực tế.

(c) Nếu trong một thời kỳ mà thu nhập là 100 tỷ đô-la, thì các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

(d) Nếu trong một thời kỳ mà thu nhập là 350 tỷ đô-la, thì các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

(e) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(f) Xu hướng tiêu dùng biên là bao nhiêu?

(g) Nếu đầu tư tăng thêm 15 tỷ đô-la, mức thu nhập cân bằng thay đổi bao nhiêu?

3 (a) Sử dụng số liệu trong bài tập 2, hãy vẽ đồ thị biểu diễn hàm tiêu dùng và đường tổng cầu.

(b) Vẽ thêm đường 45^0 và chứng tỏ rằng điểm cân bằng xuất hiện tại cùng điểm đã đưa ra trong câu trả lời trong phần 2 (e) ở trên.

(c) Hãy chỉ ra tác động của việc tăng đầu tư thêm 15 tỷ đô-la đến sản lượng cân bằng.

4 (a) Lại sử dụng số liệu giả thiết từ bài tập 2, hãy vẽ đồ thị biểu diễn tiết kiệm thay đổi theo thu nhập.

(b) Vẽ thêm đường đầu tư và chứng tỏ rằng trạng thái cân bằng lại xuất hiện tại cùng mức thu nhập.

(c) Hãy chứng tỏ rằng việc tăng đầu tư thêm 15 tỷ đô-la làm tăng mức thu nhập cân bằng.

(d) Giải thích quá trình điều chỉnh để đạt được trạng thái cân bằng mới đó.

5 Hình 20-1 biểu thị đường tổng cầu cho một nền kinh tế cùng với đường 45^0.

(a) Giả sử sản lượng là OG, hãy xác định mức tổng cầu và cho biết nền kinh tế có dư cầu hay dư cung.

(b) Cho biết sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến tại mức sản lượng OG.

(c) Các doanh nghiệp sẽ phản ứng trước tình huống này như thế nào?

Bảng 20-2 Thu nhập và tiêu dùng trong một nền kinh tế giả định (tỷ đô-la)

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Tiết kiệm	Tổng cầu	Thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến	Đầu tư thực tế
50	35					
100	70					
150	105					
200	140					
250	175					
300	210					
350	245					
400	280					

Hình 20-1 Đồ thị thu nhập - chi tiêu

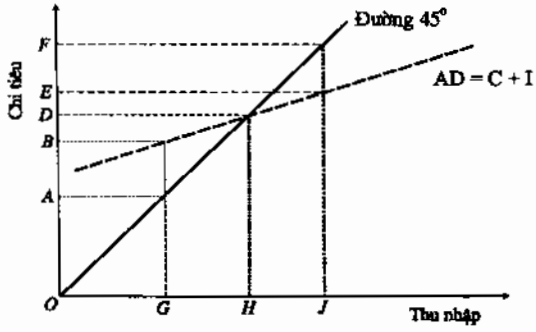

(d) Hãy xác định mức thu nhập và chi tiêu cân bằng.

(e) Giả sử sản lượng là OJ, hãy xác định mức tổng chi tiêu dự kiến và cho biết nền kinh tế có dư cầu hay dư cung.

(f) Cho biết sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến tại mức sản lượng OJ và các doanh nghiệp sẽ phản ứng như thế nào trước tình huống này?

6 Hình 20-2 cho biết đầu tư tự định của một nền kinh tế cùng với hàm tiết kiệm cho biết tiết kiệm thay đổi theo thu nhập như thế nào. I_B là mức đầu tư ban đầu.

Hình 20-2 Tiết kiệm và đầu tư

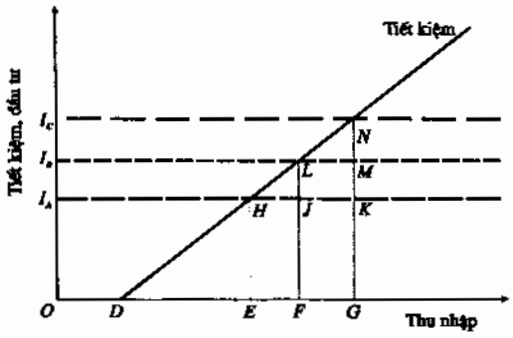

(a) Hãy xác định các mức thu nhập và tiết kiệm tại trạng thái cân bằng ban đầu.

(b) Mức đầu tư nào thể hiện ảnh hưởng của sự gia tăng niềm tin trong kinh doanh, chẳng hạn làn sóng lạc quan trong giới doanh nhân.

(c) Mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

(d) Số nhân là bao nhiêu?

(e) Mức đầu tư nào thể hiện sự bi quan trong một bộ phận các doanh nghiệp.

(f) Xác định mức thu nhập cân bằng mới.

7 Trong một nền kinh tế đóng không có khu vực chính phủ trong đó tiêu dùng (C) có mối quan hệ với thu nhập (Y) theo phương trình:

$$C = A + cY$$

(a) Cho biết giá trị của xu hướng tiêu dùng cận biên.

(b) Mức tiết kiệm có mối quan hệ với thu nhập như thế nào trong nền kinh tế này ?

Giả sử A = 400, c = 0,75 và mức đầu tư là 500:

(c) Tại mức thu nhập nào thì tiết kiệm có giá trị bằng không?

(d) Tính mức thu nhập cân bằng.

8 Hình 20-3 biểu diễn một nền kinh tế đóng không có khu vực chính phủ. Tại mức thu nhập cân bằng, bạn có thể giải thích điều gì về:

(a) XY/UX

và

(b) WY/OW

Hình 20-3 Nền kinh tế đóng không có chính phủ

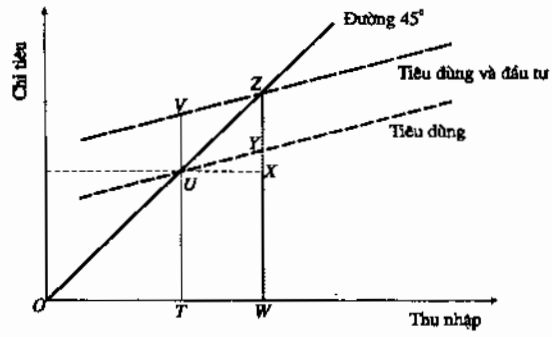

9 Hình 20-4 biểu thị một nền kinh tế ban đầu có đường tổng cầu là AK.

Hình 20-4 Trạng thái cân bằng và xu hướng tiêu dùng biên

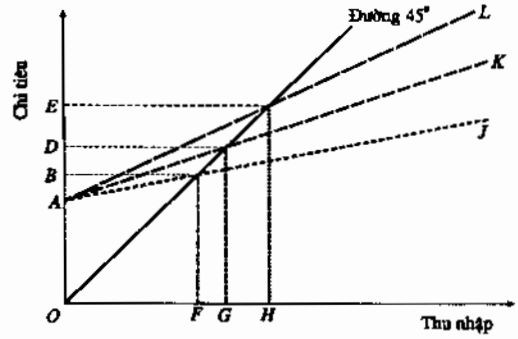

(a) Xác định mức thu nhập cân bằng ban đầu.

(b) Giả sử xu hướng tiết kiệm biên tăng, hãy xác định đường tổng cầu mới.

(c) Xác định mức thu nhập cân bằng mới.

(d) Trái lại, bây giờ giả thiết xu hướng tiêu dùng biên tăng, hãy chỉ ra đường tổng cầu mới?

(e) Cho biết mức thu nhập cân bằng mới.

10 Trong bài tập cuối cùng của chương này, ta trở lại với nền kinh tế giả định. Ban đầu, tiêu dùng được xác định (như trước đây) chiếm 70% thu nhập. Đầu tư là tự định và ở mức 90 tỷ đô-la trong mỗi thời kỳ.

(a) Hãy tính mức thu nhập cân bằng. (Bạn có thể lập một bảng tương tự như Bảng 20-2 trong bài tập 2, cho các giá trị của sản lượng giữa 250 và 600 chẳng hạn).

(b) Mức thu nhập cân bằng sẽ là bao nhiêu nếu đầu tư tăng thêm 15 tỷ đô-la?

(c) Hãy tính giá trị của số nhân.

Giả sử người tiêu dùng bắt đầu chi tiêu nhiều hơn: tiêu dùng chiếm 80% chứ không phải 70% thu nhập. Đầu tư vẫn là 90 tỷ đô trong mỗi thời kỳ.

(d) Hãy tính mức thu nhập cân bằng.

(e) Hãy tính mức thu nhập cân bằng nếu đầu tư tăng thêm 10 tỷ đô-la.

(f) Hãy tính giá trị của số nhân.

Đúng/Sai

1 Sản lượng tiềm năng cho phép có mức "thất nghiệp thông thường".

2 Mô hình của Keynes cho rằng sản lượng chủ yếu do cầu quyết định.

3 Tiêu dùng có mối quan hệ tuyến tính với thu nhập.

4 Tổng của xu hướng tiêu dùng biên và tiết kiệm biên bằng một.

5 Đầu tư là tự định.

6 Mục đích của đường tổng cầu là tách riêng sự thay đổi của cầu trực tiếp do sự thay đổi thu nhập tạo ra.

7 Trạng thái cân bằng trong ngắn hạn xuất hiện khi kế hoạch chi tiêu không bị phá vỡ do thiếu hàng hoá và khi các doanh nghiệp không sản xuất hàng hoá nhiều hơn mức mà họ có thể bán.

8 Sự thay đổi hàng tồn kho ngoài dự kiến là tín hiệu báo cho các hãng rằng đang có sự mất cân bằng.

9 Tiết kiệm dự kiến luôn bằng đầu tư dự kiến.

10 Độ dốc của đường tổng cầu chỉ phụ thuộc vào mức tiêu dùng tự định.

11 Số nhân trong mô hình đơn giản của chúng ta cho biết sản lượng thay đổi bao nhiêu khi đường tổng cầu dịch chuyển.

12 Nếu người dân sẵn sàng tiết kiệm nhiều hơn, thì đầu tư sẽ tăng và sản lượng sẽ tăng.

Kinh tế học trong thực tiễn

Nghiên cứu sơ bộ về sự ảm đạm trong bước phục hồi của nền kinh tế Nhật

(Trích từ bài báo của David Pilling, *Finacial Times*, tháng 5/2004)

Nhật Bản tăng trưởng chưa bằng một nửa so với số liệu chính thức đưa ra vì những vấn đề trong việc tính giảm phát và điều chỉnh theo mùa. Theo HSBC với tăng trưởng với tỷ lệ thực là 5,6%, nền kinh tế Nhật chỉ mở rộng có 2,5% trong năm 2003.

Có hai vấn đề liên quan đến việc ước tính GDP thực tế. Vấn đề thứ nhất mang tính kỹ thuật liên quan đến việc tính chỉ số điều chỉnh GDP đã dẫn đến việc ước tính quá cao mức độ giảm giá. Điều này rất quan trọng bởi vì số liệu về tăng trưởng thực dường như cao hơn khi giảm phát lớn. Vấn đề thứ hai đơn giản theo HSBC thì việc điều chỉnh mùa vụ còn quá đơn giản.

Câu hỏi

1 Những vấn đề được đề cập trong bài báo có ý nghĩa gì đối với việc ước tính GDP thực tế và tiềm năng?

2 Nền kinh tế Nhật đang vận hành ở trên hay dưới mức sản lượng tiềm năng?

Câu hỏi tư duy

1. Chúng ta biết rằng, trong một nền kinh tế đóng không có các hoạt động kinh tế của chính phủ, tiết kiệm và đầu tư luôn cân bằng. Vậy tại sao lại có ý nghĩa khi các nhà kinh tế đề cập đến các tình huống trong đó chúng lại có các giá trị khác nhau.

2. Suy nghĩ về chi tiêu cho tiêu dùng của gia đình bạn. Phải chăng thu nhập là yếu tố duy nhất chi phối tổng chi tiêu cho tiêu dùng? Những yếu tố nào khác có thể ảnh hưởng đến tổng tiêu dùng.

3. Giả sử sản lượng cân bằng của một nền kinh tế bao hàm mức thất nghiệp cao. Phải chăng phân tích ở chương này gợi ra rằng chính phủ có thể thực hiện các hành động nhằm làm dịu tác động của thất nghiệp.

Chương 21

Chính sách tài khóa và ngoại thương

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Chính sách tài khóa có ảnh hưởng như thế nào đến tổng cầu
- Trong mô hình mở rộng này sản lượng cân bằng trong ngắn hạn được quyết định như thế nào
- Số nhân ngân sách cân bằng
- Các cơ chế ổn định tự động
- Ngân sách cơ cấu và ngân sách được điều chỉnh theo lạm phát
- Thâm hụt ngân sách làm tăng nợ quốc gia như thế nào
- Những giới hạn đối với chính sách tài khóa chủ động
- Thương mại có ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng cân bằng

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ được giới thiệu sự vận hành và những vấn đề liên quan đến chính sách tài khóa. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Chính phủ có ảnh hưởng như thế nào đến tổng cầu?
2. Thâm hụt ngân sách là gì và nó có liên quan như thế nào với các hoạt động kinh tế?
3. Nợ quốc gia là gì và nó có liên quan như thế nào với các hoạt động kinh tế?

Sách lý thuyết đã đi sâu phân tích các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu chúng rõ hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm từng khái niệm đánh chữ với câu đánh số thích hợp:

a	Các cơ chế tự ổn định
b	Nợ quốc gia
c	Xu hướng nhập khẩu biên
d	Chính sách ổn định
e	Chính sách tài khoá chủ động
f	Bộ luật về ổn định tài khóa
g	Số nhân ngân sách cân bằng
h	Thâm hụt ngân sách
i	Vi chỉnh
j	Ngân sách cơ cấu
k	Chính sách tài khoá
l	Thâm hụt ngân sách chính phủ được điều chỉnh theo lạm phát

1	Những quyết định của chính phủ về chi tiêu và thuế.
2	Các cơ chế trong nền kinh tế giúp GNP bớt biến động trước những cú sốc.
3	Các hành động kiểm soát mức sản lượng của chính phủ nhằm giữ cho GNP sát với mức toàn dụng nhân công.
4	Thâm hụt của chính phủ được điều chỉnh theo sự chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế.
5	Phần mà chính phủ chi vượt quá nguồn thu.
6	Quá trình theo đó sự gia tăng chi tiêu chính phủ đi kèm với tăng thuế một lượng tương ứng sẽ làm tăng sản lượng.
7	Cam kết của chính phủ hướng tới mục tiêu trung hạn để trang trải các khoản chi tiêu hiện tại từ nguồn thu hiện tại.
8	Phần của mỗi bảng thu nhập quốc dân tăng thêm mà người dân muốn chi tiêu cho hàng nhập khẩu.
9	Tổng số nợ tồn đọng của chính phủ.
10	Sự điều chỉnh thường xuyên các công cụ chính sách một cách có chủ ý.
11	Cách tính thâm hụt ngân sách chính phủ với giả thiết nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng: một chỉ tiêu được điều chỉnh theo chu kỳ về tình trạng ngân sách.
12	Việc sử dụng chính sách tài khoá tích cực để phản ứng với các điều kiện kinh tế.

Bài tập

1 Bảng 21-1 trở lại với nền kinh tế giả định đã được giới thiệu trong Chương 21. Lúc đó, tiêu dùng dự kiến chiếm 70% thu nhập khả dụng, nhưng bây giờ chính phủ nhận được thuế ròng chiếm 20% tổng thu nhập. Đầu tư dự kiến vẫn là 60 tỷ đô-la và chính phủ dự kiến chi tiêu 50 tỷ đô-la.

(a) Tại mỗi mức thu nhập trong Bảng 21-1 hãy tính thu nhập khả dụng, tiêu dùng dự kiến, tiết kiệm và thuế ròng dự kiến.

(b) Hãy tính tổng cầu tại mỗi mức tổng cung.

(c) Nếu thu nhập trong một thời kỳ là 350 tỷ đô-la, theo bạn các nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?

(d) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(e) Hãy tính thâm hụt ngân sách chính phủ tại mức thu nhập cân bằng?

Giả sử chi tiêu của chính phủ tăng thêm 22 tỷ đô-la.

(f) Mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

(g) Hãy tính thâm hụt ngân sách chính phủ tại điểm cân bằng mới.

(h) Tính giá trị của số nhân?

2 **(a)** Hãy sử dụng số liệu của Bài tập 1 để vẽ đồ thị biểu diễn đường tiêu dùng và đường tổng cầu.

(b) Vẽ thêm đường 45^0 và chứng tỏ rằng điểm cân bằng sẽ xuất hiện tại cùng điểm như đáp số mà bạn đưa ra trong câu 1(d) ở trên.

Bảng 21-1 Một nền kinh tế giả định có chính phủ (mọi giá trị tính bằng tỷ đô-la)

Thu nhập/ sản lượng	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Chi tiêu chính phủ	Tiết kiệm	Thuế ròng	Tổng cầu
50							
100							
150							
200							
250							
300							
350							
400							

(c) Hãy chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu chính phủ 22 tỷ đô-la đối với thu nhập cân bằng.

3 Bài tập này đề cập đến số nhân trong các trường hợp khác nhau của một nền kinh tế đóng khi không có và có chính phủ. Tiêu dùng chiếm 80% thu nhập của các hộ gia đình. Đầu tư là tự định tại mức 450 như đã thấy trong Bảng 21-2.

(a) Hãy tính tiêu dùng 1 và tổng cầu 1 với giả thiết không có chính phủ.

(b) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(c) Thu nhập cân bằng là bao nhiêu nếu đầu tư tăng thêm 50?

(d) Hãy tính giá trị của số nhân.

Giả sử bây giờ chính phủ đánh thuế trực thu bằng 10% thu nhập và chi tiêu 205, còn đầu tư vẫn ở mức 450.

(e) Hãy tính thu nhập khả dụng, tiêu dùng 2 và tổng cầu 2.

(f) Mức thu nhập cân bằng là bao nhiêu?

(g) Mức thâm hụt ngân sách chính phủ là bao nhiêu?

(h) Hãy sử dụng đáp số của phần (b), (d) và (f) để giải thích số nhân ngân sách cân bằng.

(i) Thu nhập cân bằng sẽ là bao nhiêu nếu đầu tư tăng thêm 70?

(j) Tính giá trị của số nhân.

4 Chính phủ trong một nền kinh tế chi 100 triệu bảng cho hàng hoá, dịch vụ và chuyển giao thu nhập chiếm 10% thu nhập quốc dân. Tỷ lệ thuế trực thu là 30%.

(a) Hãy vẽ đồ thị cho thấy chi tiêu tự định của chính phủ và cách thức mà thuế ròng thay đổi theo thu nhập quốc dân?

(b) Tại mức thu nhập nào chính phủ có cân bằng ngân sách?

(c) Trong khoảng thu nhập nào chính phủ bị thâm hụt ngân sách.

(d) Trong khoảng thu nhập nào chính phủ có thặng dư ngân sách?

(e) Thâm hụt/thặng dư của chính phủ là bao nhiêu nếu thu nhập tại điểm cân bằng là 400 triệu Bảng.

(f) Nếu thu nhập tại điểm toàn dụng nhân công là 750 triệu Bảng, thì ngân sách tại điểm đó là bao nhiêu?

5 Một chính phủ có 100 tỷ Bảng nợ tồn đọng và phải trả lãi danh nghĩa là 8%. Tỷ lệ lạm phát là 6% năm.

(a) Tiền lãi danh nghĩa được tính trong chi tiêu chính phủ và vì vậy có đóng góp vào thâm hụt ngân sách. Hãy xác định gánh nặng tiền lãi danh nghĩa.

Bảng 21-2 Số nhân khi có và không có chính phủ

Thu nhập/ sản lượng	Tiêu dùng 1	Đầu tư	Tổng cầu 1	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng 2	Chi tiêu chính phủ	Tổng cầu 2
2000	450						
2250	450						
2500	450						
2750	450						
3000	450						

(b) Lãi suất thực tế là bao nhiêu? (Ghi chú: Điều này đã được thảo luận trong Chương 12).

(c) Gánh nặng tiền lãi thực tế là bao nhiêu?

(d) Từ giải thích ở trên, bạn có thể sẽ nghi ngờ là chúng tôi đã biến hóa các con số. Suy cho cùng, người giữ trái phiếu chính phủ phải được trả lãi danh nghĩa là 8%. Trong thực tế, làm thế nào mà chính phủ có thể để đáp ứng khoản thanh toán trên.

6 Một nền kinh tế xuất khẩu 50 triệu Bảng hàng hoá trong mỗi giai đoạn, số lượng này là tự định. Tuy nhiên, nhập khẩu thay đổi theo thu nhập quốc dân sao cho nhập khẩu luôn chiếm 20% thu nhập.

(a) Hãy vẽ biểu đồ cho thấy nhập khẩu và xuất khẩu trong mối quan hệ với thu nhập?

(b) Cán cân thương mại sẽ là bao nhiêu nếu thu nhập là 1000 triệu Bảng.

(c) Cán cân thương mại sẽ là bao nhiêu nếu thu nhập là 500 triệu Bảng.

(d) Ở mức thu nhập nào, nhập khẩu bằng xuất khẩu.

(e) Nếu thu nhập ở điểm toàn dụng công nhân là 1000 triệu Bảng, hãy giải thích tại sao cán cân thương mại có tác động đến quyết định chính sách của chính phủ.

7 Bài tập này khảo sát số nhân ngân sách cân bằng trong một nền kinh tế đóng. Chi tiêu đầu tư cố định ở mức 450, tiêu dùng chiếm 80% thu nhập khả dụng. Ban đầu, chi tiêu chính phủ là 250 và thuế trực thu bằng 10% thu nhập.

(a) Hãy xác định mức thu nhập cân bằng ban đầu của nền kinh tế.

(b) Hãy tính mức chi tiêu cho tiêu dùng, tổng thu nhập từ thuế và cán cân ngân sách chính phủ.

Bây giờ giả thiết rằng, chi tiêu chính phủ tăng lên 500 và thuế trực thu tăng từ 10% lên 25%.

(c) Trước khi sản lượng có thời gian để điều chỉnh, thu nhập khả dụng đã giảm bao nhiêu?

(d) Hãy tính sự thay đổi tạo ra đối với tiêu dùng và ảnh hưởng ròng đến tổng cầu.

(e) Hãy xác định mức thu nhập cân bằng mới cho nền kinh tế.

(f) Hãy tính cán cân ngân sách chính phủ.

(g) Hãy tính số nhân ngân sách cân bằng.

8 Hình 21-1 biểu thị các đường tổng cầu khi có và không có ngoại thương cùng với đường 45^0.

Hình 21-1 Cân bằng trong một nền kinh tế mở

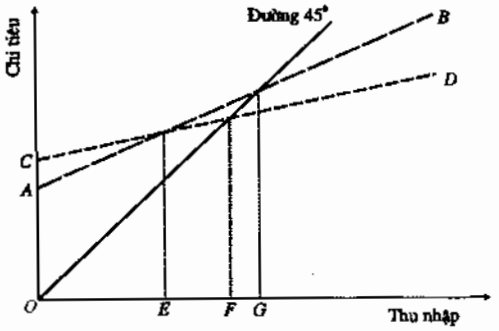

(a) AB và CD là các đường tổng cầu khi có và không có ngoại thương (giả sử nhập khẩu tỷ lệ thuận với thu nhập, nhưng xuất khẩu là tự định). Hãy chỉ ra các đường tương ứng?

(b) Xác định thu nhập cân bằng khi không có ngoại thương.

(c) Xác định thu nhập cân bằng khi có ngoại thương.

(d) Mức thu nhập là bao nhiêu để cán cân thương mại bằng 0?

(e) Hãy giải thích sự hiện diện của ngoại thương làm tăng hay giảm giá trị của số nhân.

9 Hình 21-2 cho biết tỷ lệ nợ quốc gia so với GDP của Liên hiệp Anh trong giai đoạn 1975 - 2005.

Hình 21-2 Nợ quốc gia của Liên hiệp Anh, % so với GDP, 1975 - 2005

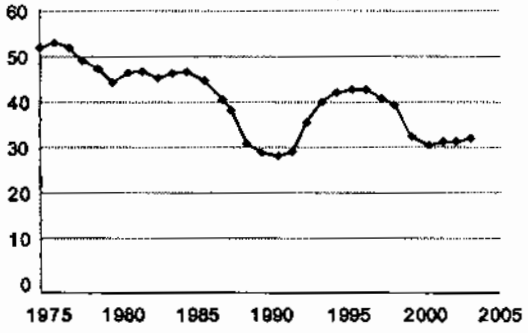

(a) Nợ quốc gia có nghĩa là gì?

(b) Hãy thảo về hình mẫu biến động của nợ quốc gia trong giai đoạn này với sự chú ý đặc biệt đến sự thay đổi trong những năm 1990.

(c) Liệu quy mô của nợ quốc gia trong những năm 1990 có đáng làm cho chính phủ lo ngại không?

10 Giải thích tại sao mỗi khoản mục dưới đây có thể tạo ra trở ngại cho việc thực thi chính sách tài khoá tích cực:

(a) Giám sát hoạt động của nền kinh tế.

(b) Thực thi sự thay đổi trong các chương trình chi tiêu.

(c) Thời gian cần thiết để số nhân phát huy tác dụng.

(d) Tính bất định liên quan đến hoạt động của số nhân.

(e) Tính bất định về tổng cầu trong tương lai.

(f) Khả năng gây ảnh hưởng gián tiếp của chính sách.

(g) Gây tổn hại đến các mục tiêu chính sách khác.

(h) Tính bất định về mức toàn dụng nhân công.

Đúng/Sai

1 Trong những năm 1990, chi tiêu chính phủ chiếm gần nửa sản lượng quốc dân ở hầu hết các nước châu Âu.

2 Ảnh hưởng của thuế ròng là làm cho đường biểu thị mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập quốc dân trở nên dốc hơn.

3 Sự gia tăng chi tiêu chính phủ đi cùng với sự tăng thuế một lượng tương ứng sẽ làm tăng sản lượng.

4 Thuế ròng có ảnh hưởng làm giảm số nhân.

5 Tại một mức chi tiêu chính phủ nhất định, sự gia tăng thuế suất làm giảm cả mức thu nhập quốc dân cân bằng và quy mô của thâm hụt ngân sách.

6 Quy mô thâm hụt ngân sách là thước đo chính xác tình hình tài chính của chính phủ.

7 Ngân sách cơ cấu cho biết tình hình thâm hụt/thặng dư của chính phủ, nếu các thành tố khác của tổng cầu bảo đảm cho nền kinh tế đạt mức sản lượng toàn dụng nhân công.

8 Trong một thế giới có lạm phát đáng kể, việc chỉ tính lãi suất thực tế nhân với nợ tồn đọng của chính phủ là một khoản trong chi tiêu đóng góp vào thâm hụt ngân sách chung của chính phủ trở nên có ý nghĩa hơn.

9 Thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng và trợ cấp thất nghiệp là những cơ chế tự ổn định quan trọng.

10 Trong những năm gần đây tỷ lệ nợ so với GDP đã tăng lên ở Pháp và Đức.

11 Xuất khẩu ròng ở Liên hiệp Anh chiếm khoảng 30% so với GDP.

12 Các biện pháp hạn chế nhập khẩu trực tiếp luôn tốt cho sản lượng và công ăn việc làm trong nước, vì chúng cho phép nền kinh tế đạt được mức toàn dụng mà không làm căng thẳng cán cân thương mại.

Kinh tế học trong thực tiễn

Nước Đức vi phạm nghiêm trọng hiệp ước ổn định

(Trích từ bài báo của Mark Milner, *The Guardian*, ngày 14/5/2004)

Nước Đức dường như trở nên thường xuyên vi phạm quy định về ngân sách trong khu vực đồng euro sau khi Bộ Tài chính hôm qua đã tiết lộ thâm hụt ngân sách chính phủ lớn hơn mức dự kiến.

Tuy nhiên, theo lời ông Bộ trưởng Tài chính 'tăng thuế và cắt giảm chi tiêu mạnh mẽ hơn sẽ là sai lầm trong bối cảnh này. Chúng sẽ cản trở quá trình phục hồi vốn vẫn chưa giải quyết được tận gốc, chúng ta cần phục hồi kinh tế để tăng tiết kiệm'.

Hy vọng của nước Đức rằng phục hồi kinh tế sẽ cải thiện tình hình tài chính đã không được hậu thuẫn khi hôm qua kết quả cho thấy dự kiến tăng trưởng chỉ là 1,4% cho năm 2004.

Câu hỏi

1 Tại sao tăng thuế và cắt giảm chi tiêu lại bất lợi cho quá trình phục hồi kinh tế.

2 Tại sao chính phủ Đức lại có kế hoạch tư nhân hóa các ngành viễn thông và đường sắt?

3 Cho biết các ảnh hưởng (nếu có) của việc tư nhân hóa đối với thâm hụt ngân sách của Đức trong dài hạn?

Câu hỏi tư duy

1. Khảo sát ảnh hưởng lên số nhân khi có sự hiện diện của chính phủ và ngoại thương. Phân tích vấn đề liên quan đến thời gian cần thiết cho số nhân phát huy tác dụng và đưa ra những lý do giải thích tại sao mô hình này có thể không phù hợp với hoạt động của nền kinh tế thực.

2. Phân tích vai trò của các cơ chế tự ổn định. Tại sao nhập khẩu có thể được coi là một cơ chế tự ổn định?

3. Bạn hãy cho biết khiếm khuyết cơ bản của mô hình xác định sản lượng như đã xây dựng cho đến nay?

Chương 22

Tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Chức năng cơ bản của tiền là phương tiện trao đổi
- Các chức năng khác của tiền
- Các ngân hàng tạo tiền như thế nào
- Cơ sở tiền tệ, số nhân tiền và cung tiền
- Các thước đo khác nhau về tiền ở Liên hiệp Anh
- Các ngân hàng cạnh tranh với nhau như thế nào trong việc huy động tiền gửi và cho vay
- Các động cơ giữ tiền
- Cầu tiền phụ thuộc ra sao vào sản lượng, giá cả và lãi suất

Nội dung nghiên cứu chính

Đối với các nhà kinh tế học tiền tệ, phía tiền của nền kinh tế có vai trò trung tâm để hiểu về sự vận hành của nền kinh tế. Trong chương này, bạn cần hiểu các nội dung chính sau:

1. Các đặc điểm chính của tiền?
2. Các ngân hàng tạo tiền như thế nào?
3. Các nhân tố quyết định cầu tiền?

Hai nội dung sau tương đối phức tạp và đã được sách lý thuyết giới thiệu rất chi tiết. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a Phương tiện trao đổi

b Trung gian tài chính

c Tiền

d Chuẩn tệ

e Sự hoảng loạn về tài chính

f M0

g Cung tiền

h Dự trữ giá trị

i Khả năng thanh khoản

j Tỷ lệ dự trữ

k Số nhân tiền

l Đơn vị hạch toán

m Cơ sở tiền tệ

n Nền kinh tế trao đổi hiện vật

1 Một phương tiện bất kỳ được chấp nhận chung để thanh toán cho việc giao hàng hoá hoặc thanh toán nợ.

2 Chức năng của tiền cho phép đổi lấy hàng hoá và dịch vụ.

3 Chức năng của tiền theo đó nó cung cấp một đơn vị để niêm yết giá cả và ghi tài khoản.

4 Chức năng của tiền mà theo đó tiền được sử dụng để mua hàng trong tương lai.

5 Lượng giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông tư nhân cộng với lượng tiền trong hệ thống ngân hàng, đôi khi được gọi là lượng tiền mạnh.

6 Một nền kinh tế không có phương tiện trao đổi, mà ở đó hàng hoá được đổi trực tiếp lấy những hàng hoá khác.

7 Mức thay đổi cung tiền khi cơ sở tiền thay đổi một bảng.

8 Một định chế chuyên môn hóa trong việc đưa người cho vay và đi vay đến với nhau.

9 Những tài sản có tính thanh khoản cao như tiền: những phương tiện dự trữ giá trị có thể dễ dàng chuyển thành tiền, nhưng bản thân chúng không phải là phương tiện thanh toán.

10 Tình huống trong đó mọi người tin rằng ngân hàng sẽ không thể thanh toán và đổ xô đi rút tiền của mình. Do vậy, làm cho ngân hàng không thể thanh toán được.

11 Giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông cộng với tiền gửi của các nhà băng tại Ngân hàng Anh.

12 Giá trị của tổng lượng tiền, phương tiện trao đổi, trong lưu thông.

13 Tốc độ và sự chắc chắn mà một tài sản có thể chuyển đổi thành tiền.

14 Tỷ lệ dự trữ so với tiền gửi.

Bài tập

1 Tám cá nhân trong một kinh tế trao đổi hiện vật có và muốn có những hàng hoá sau:

- Alice có cá êfin, nhưng muốn có táo;
- Barry có rượu gin, nhưng lại muốn có mứt phúc bồn tử;
- Carol có nhiều quả óc chó, nhưng lại muốn có dừa;
- Daniel có một số cá chình, nhưng lại muốn có quả óc chó;
- Eeanor có quần áo, nhưng lại muốn cá chình;
- Felix muốn quần áo, nhưng lại chỉ có mứt phúc bồn tử;
- Gloria có dừa, nhưng lại muốn có rượu gin;
- Henry có táo, nhưng lại muốn có cá êfin.

(a) Bạn có thể đưa ra những giao dịch có thể thoả mãn tất cả 8 người không?

(b) Bây giờ bạn có thể hiểu được tiền hữu dụng như thế nào để thế giới vận hành?

2 Xác định xem mỗi khoản mục sau đây là tiền pháp quy, tiền hàng hoá hay tiền nợ hoặc thực ra không phải là tiền.

(a) Vàng.

(b) Đồng kim loại một Bảng.

(c) Thuốc lá.

(d) Tờ séc 100£.

(e) Xăng.

(f) Máy ảnh được chấp nhận để trao đổi trong một số trường hợp.

(g) Tiền gửi tại một ngân hàng phát triển nhà.

(h) Lợn, gà tây và dừa.

3 Bài tập này cho thấy việc các ngân hàng tạo ra tiền thông qua chính sách cho vay như thế nào. Để đơn giản, giả sử chỉ có một ngân hàng thương mại duy nhất có mục tiêu giữ 10% tiền gửi dưới dạng tiền mặt. Giả sử công chúng có nhu cầu giữ tiền mặt một lượng cố định là 10 triệu Bảng. Chúng ta bắt đầu ở thế cân bằng với tình huống sau:

Hãy xem xét trình tự của các sự kiện tiếp theo nếu ngân hàng trung ương cung ứng thêm 10 triệu Bảng tiền mặt và số tiền này đến tay Joe Public:

(a) Joe Public sẽ phản ứng thế nào? (Nhớ là cầu tiền mặt cố định).

(b) Điều này ảnh hưởng đến tỷ lệ tiền mặt của ngân hàng thương mại này như thế nào?

(c) Ngân hàng thương mại này phản ứng với sự mất cân bằng này ra sao?

(d) Lượng tiền mặt mà Joe Public hiện giữ là bao nhiêu?

(e) Joe Public sẽ làm gì với số tiền mặt thừa?

(f) Điều này tác động đến hành vi của ngân hàng thương mại như thế nào?

(g) Tại điểm nào, hệ thống này sẽ ổn định trở lại khi cả ngân hàng lẫn công chúng đều ở trạng thái cân bằng?

(h) Lượng tiền tệ thay đổi như thế nào khi quá trình này diễn ra?

Lưu ý: Nếu bạn chưa rõ về các câu hỏi, thì bạn nên tham khảo phần "Đáp án và bình giải" để giải lại.

4 Đặc điểm nào sau đây là cần thiết để một tài sản đóng vai trò là tiền.

(a) Được bảo đảm bằng kim loại quí.

(b) Được chính phủ cho phép là phương tiện trao đổi hợp pháp.

(c) Được chấp nhận rộng rãi là phương tiện trao đổi.

(d) Có giá trị trong các giao dịch tương lai.

5 Các ngân hàng thương mại trong một nền kinh tế muốn giữ 5% tiền gửi dưới dạng dự trữ tiền mặt. Công chúng lựa chọn giữ tiền giấy và tiền kim loại trong lưu thông bằng 1/4 tiền gửi ngân hàng. Lượng tiền mạnh trong nền kinh tế là 12 triệu Bảng.

(a) Tính giá trị của số nhân tiền.

(b) Lượng tiền trong nền kinh tế là bao nhiêu, nếu cả công chúng và ngân hàng đều giữ lượng tiền mặt như mong muốn.

(c) Giả sử bây giờ các ngân hàng quyết định rằng họ chỉ cần giữ 4% tiền gửi dưới dạng tiền mặt thôi. Tính giá trị của số nhân tiền.

(d) Xác định lượng tiền "cân bằng".

(e) Giả sử rằng các ngân hàng bây giờ lại lựa chọn giữ 5% tiền gửi bằng tiền mặt, nhưng công chúng tăng tỷ lệ giữ tiền mặt lên 30% so với tiền gửi ngân hàng. Giá trị số nhân tiền bây giờ là bao nhiêu?

(f) Lượng tiền "cân bằng" bây giờ là bao nhiêu?

(g) Phân tích này có đem lại cho bạn gợi ý nào về cách thức mà các giới chức tiền tệ có thể gây ảnh hưởng tới lượng tiền không?

6 Giả sử rằng các ngân hàng thanh toán bù trừ giữ tỷ lệ tiền mặt tối thiểu là 12%, khi đó:

(a) Nếu một ngân hàng thành viên nhận được một khoản tiền gửi bằng tiền mặt là 1000 £, xác định lượng tiền gửi bổ sung mà ngân hàng đó có thể tạo ra?

(b) Câu trả lời ở trên sẽ thay đổi ra sao nếu tỷ lệ dự trữ tiền mặt chỉ là 10%?

Bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại (triệu Bảng)

Tiền nợ		Tài sản		Tỷ lệ tiền mặt	Lượng tiền mặt mà công chúng giữ	Lượng tiền
Tiền gửi	100	Tiền mặt	10			
		Cho vay	90			
	100		100	10%	10	110

(c) Trong điều kiện nào các ngân hàng có thể lựa chọn dự trữ tỷ lệ cao hơn mức mà chính phủ quy định?

7 Bảng sau đây liệt kê một số khoản mục của tổng lượng tiền ở Liên hiệp Anh vào tháng 5 năm 2004. (Số liệu lấy từ website của Ngân hàng Anh quốc: http:/www.bankofengland.co.uk/mfsd). Hãy tính M0 và M4.

Bảng 22-1 Một khoản mục của tổng lượng tiền ở Liên hiệp Anh, 5/2004

	(Tỷ Bảng)
Tiền mặt trong lưu thông ngoài Ngân hàng Anh quốc	40596
Tiền mặt tại ngân hàng và số dư tại Ngân hàng Anh quốc	72000
Tiền gửi nhỏ tại các ngân hàng	612877
Cổ phiếu và tiền gửi nhỏ tại các hiệp hội xây dựng	146951
Tiền gửi lớn	289767

8 Đánh giá khả năng thanh khoản và lợi tức dự kiến của mỗi loại tài sản chính sau:

(a) Tiền mặt.

(b) Cổ phiếu.

(c) Trái phiếu.

(d) Tín phiếu.

(e) Cổ phiếu công nghiệp.

(f) Trái phiếu vĩnh cửu.

9 Bạn hãy dự đoán xem mỗi tình huống sau đây có ảnh hưởng như thế nào tới cầu về tiền thực tế?

(a) Tăng thu nhập thực tế.

(b) Tăng niềm tin vào tương lai.

(c) Tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

(d) Giảm lãi suất danh nghĩa.

(e) Tăng mức giá.

(f) Tăng mức chênh lệch lãi suất giữa những tài sản rủi ro và tiền gửi có kỳ hạn.

(g) Tăng tính bất định của các giao dịch trong tương lai.

(h) Giảm tần suất trả lương - ví dụ, chuyển từ trả lương hàng tuần sang hàng tháng.

(i) Tăng lượng tiền mạnh khi Ngân hàng Anh mua trái phiếu trên thị trường mở.

Đúng/Sai

1 Răng chó đã từng được sử dụng làm tiền.

2 Trao đổi rất tốn kém trong nền kinh tế trao đổi hiện vật.

3 Tiền trong các tài khoản vãng lai tại các ngân hàng là phương tiện trao đổi hợp pháp.

4 Những cuộc hoảng loạn tài chính rất hiếm xảy ra ở Liên hiệp Anh hiện tại nhờ những hành động của Ngân hàng Anh quốc.

5 Nếu như những thợ vàng đòi hỏi tất cả những giao dịch để được bảo đảm bằng một lượng vàng tương đương trong kho, thì hành động của họ không thể làm tăng cung tiền.

6 Các ngân hàng là các trung gian tài chính duy nhất.

7 Hệ thống thanh toán bù trừ là một cách cho phép xã hội giảm được chi phí giao dịch.

8 Tài sản càng có khả năng thanh khoản càng cao thì lợi tức càng lớn.

9 Hệ thống ngân hàng dự trữ một phần hiện đại là cơ sở của quá trình tạo tiền.

10 Cơ sở tiền tệ là số lượng giấy bạc và tiền kim loại trong lưu thông với khu vực tư nhân phi ngân hàng.

11 Công chúng càng muốn giữ nhiều tiền mặt, thì cung tiền càng lớn.

12 Tiền gửi tại các ngân hàng phát triển nhà có khả năng thanh khoản cao đến mức cần được đưa vào trong khái niệm tiền.

13 Cầu về tiền cho giao dịch giảm khi thu nhập tăng.

14 Động cơ dự phòng đối với việc giữ tiền phản ánh sự cần thiết phải có các tài sản có khả năng thanh khoản.

15 Cầu về tiền cho động cơ đầu cơ sẽ giảm khi lãi suất giảm.

Kinh tế học trong thực tiễn

Không để lãi suất tiếp tục tăng

(Trích từ *Investors Chronicle*, ngày 2/7/2004)

Lãi suất hiện tại đang tăng tốc. Dường như đã rất lâu rồi kể từ lần cuối cùng khi lãi suất tăng vào cuối những năm 1990, từ tháng 11 năm 2003 khi Ngân hàng Anh tăng lãi suất cơ bản thêm 0,25%, xu hướng đó được duy trì. Lãi suất cơ bản bây giờ đã tăng thêm đúng 1% so với mùa hè năm 2003 lên 4,5%. Và cùng với lãi suất ở Mỹ dự kiến sẽ tăng trong tuần này, chúng ta có thể dự kiến là chiều hướng tăng sẽ còn tiếp diễn.

Nhìn chung, tăng lãi suất sẽ gây khó khăn cho các khoản đầu tư có thu nhập cố định, như trái phiếu công ty và chúng đã bị giảm vốn trong vài tháng đầu năm 2004.

Câu hỏi *(Tiếp theo)*

1. Hãy giải thích sự giảm giá vốn của các chứng khoán có lãi suất cố định có nghĩa là gì?
2. Bạn dự tính điều gì xảy ra với cầu về các chứng khoán có lãi suất cố định khi có hiện tượng giảm giá vốn?

Câu hỏi tư duy

1. Phân tích xem vì sao người dân lại thích giữ tiền hơn là sử dụng chúng làm vốn kiếm lời.
2. Bạn dự đoán như thế nào về tác động của việc sử dụng thẻ tín dụng đối với cung tiền tệ?

Chương 23

Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Ngân hàng trung ương có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền
- Vai trò của ngân hàng trung ương với tư cách là người cho vay cuối cùng
- Cân bằng thị trường tiền tệ
- Mục tiêu trung gian cho chính sách tiền tệ
- Cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ
- Ngân hàng trung ương ấn định lãi suất như thế nào
- Lãi suất có ảnh hưởng như thế nào đến cầu tiêu dùng và đầu tư

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này khảo sát vai trò của tiền và ngân hàng trung ương đối với các hoạt động kinh tế. Các nội dung chính bao gồm:

1. Vai trò và các hành động của ngân hàng trung ương.
2. Các công cụ mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để kiểm soát cung tiền.
3. Cân bằng thị trường tiền tệ.

Sách lý thuyết đã bàn về các chủ đề này một cách chi tiết. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a. Các công cụ tiền tệ
b. Ngân hàng trung ương
c. Tỷ lệ mua lại
d. Đường cầu đầu tư
e. Các nghiệp vụ thị trường mở (OMOs)
f. Hiệu ứng của cải
g. Người cho vay cuối cùng
h. Giả thuyết vòng đời
i. Hợp đồng mua lại vàng
j. Giả thuyết thu nhập thường xuyên

1. Ngân hàng quan trọng nhất trong một nước, thường có vị trí chính thức trong chính phủ, có trách nhiệm phát hành giấy bạc và đóng vai trò là chủ ngân hàng đối với hệ thống ngân hàng và chính phủ.
2. Một cam kết bán và mua lại.
3. Hành động mà Ngân hàng Trung ương sử dụng để thay đổi cơ sở tiền tệ thông qua việc mua hoặc bán các chứng khoán tài chính trên thị trường mở.
4. Sự sẵn sàng của Ngân hàng Trung ương trong việc cho các ngân hàng và các định chế tài chính khác vay khi những cơn hoảng loạn tài chính đe doạ hệ thống tài chính.
5. Lãi suất mà Ngân hàng Trung ương áp đặt khi các ngân hàng thương mại muốn vay tiền.
6. Các biến số mà ngân hàng trung ương kiểm soát hàng ngày.
7. Một hàm số biểu thị mức đầu tư mà các doanh nghiệp mong muốn tại mỗi mức lãi suất.
8. Sự dịch chuyển lên trên (xuống dưới) của hàm tiêu dùng khi của cải của các hộ gia đình tăng lên (giảm xuống) và mọi người sẽ chi tiêu nhiều hơn (ít hơn) tại mỗi mức thu nhập khả dụng.
9. Một lý thuyết về tiêu dùng do Ando và Modigliani đưa ra với lập luận cho rằng người dân lập dự kiến tiêu dùng dựa trên thu nhập kỳ vọng nhận được trong cả đời người.
10. Một lý thuyết về tiêu dùng do Friedman đưa ra với lập luận cho rằng tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập trung bình trong dài hạn chứ không phải thu nhập khả dụng hiện tại.

Bài tập

1 Những mục sau bao gồm các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng Anh Quốc trong tháng 5/2004. Hãy chỉ ra mục nào là tài sản có và mục nào là tài sản nợ rồi lập bảng cân đối cho 2 vụ của Ngân hàng.

2 Trong một nền kinh tế, công chúng lựa chọn giữ lượng tiền mặt bằng 40% so với tiền gửi ngân hàng. Các ngân hàng thương mại lựa chọn giữ 5% tiền gửi dưới dạng tiền mặt để thanh toán cho khách hàng. Lượng tiền mạnh là 12 triệu Bảng.

	Tỷ Bảng
Chứng khoán Chính phủ (Vụ phát hành)	13,5
Tiền gửi của công chúng	0,7
Ứng trước	7,3
Chứng khoán Chính phủ (Vụ hoạt động NH)	1,8
Giấy bạc trong lưu thông	34,5
Tiền gửi tại các ngân hàng	1,9
Dự trữ và các tài khoản khác	14,5
Chứng khoán khác (Vụ phát hành)	20,9
Tài sản khác (Vụ hoạt động ngân hàng)	13,7

Nguồn: http://www.bankofengland.co.uk

(a) Xác định lượng tiền cung ứng.

Mỗi tình huống sau cho thấy nỗ lực của các giới chức tiền tệ trong việc giảm cung tiền. Trong mỗi trường hợp, giả sử hệ thống ngân hàng ban đầu giống như đã mô tả ở trên.

(b) Cung tiền sẽ là bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương áp đặt tỷ lệ tiền mặt đối với các ngân hàng thương mại là 10%.

(c) Cung tiền sẽ là bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương tăng lãi suất chiết khấu lên mức phạt khiến cho các ngân hàng quyết định giữ thêm 5% tiền gửi dưới dạng tiền mặt?

(d) Cung tiền sẽ là bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương yêu cầu mở một tài khoản tiền gửi đặc biệt tương đương 5% của lượng tiền gửi trong các ngân hàng?

(e) Cung tiền sẽ giảm bao nhiêu nếu Ngân hàng Trung ương tiến hành các nghiệp vụ thị trường mở để giảm lượng tiền mạnh 1 triệu Bảng.

3 Hình 23-1 biểu diễn tỷ lệ tăng M4 và các bộ phận cấu thành của M4.

(a) Hãy giải thích điều gì làm tăng M4.

(b) Tại sao bạn có thể cho rằng tỷ lệ tăng của tiền gửi bán buôn trong M4 biến động mạnh hơn so với tiền cho vay và tiền gửi bán lẻ?

(c) Tại sao sự bùng nổ trên thị trường nhà ở tại Liên hiệp Anh lại có thể làm tăng M4?

Hình 23-1 **Tỷ lệ tăng trưởng của M4 và các bộ phận cấu thành của M4, 12 tháng, 2001-04**

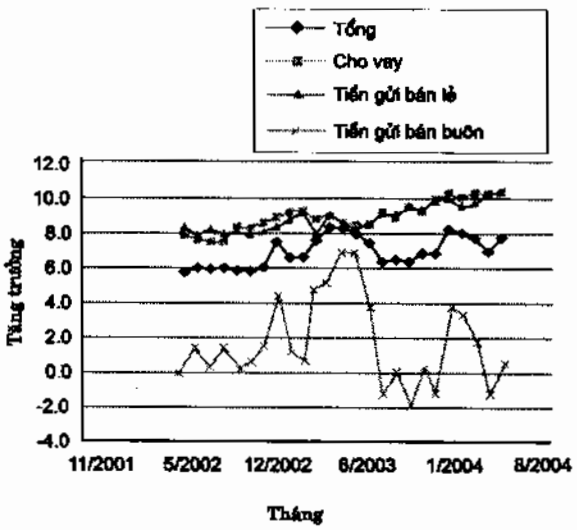

4 Hình 23-2 cho thấy những điều kiện trên thị trường tiền tệ. LL_0 và LL_1 là những đường cầu tiền; MS_0 và MS_1 biểu diễn các đường cung tiền thực tế khác nhau. Ban đầu, thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng với đường cầu tiền LL_0 và đường cung tiền MS_0.

Hình 23-2 **Cân bằng thị trường tiền tệ**

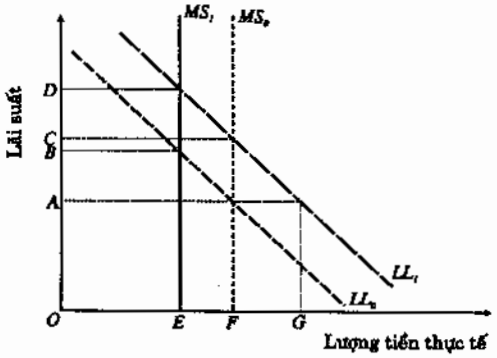

(a) Hãy xác định lượng tiền và lãi suất cân bằng.

(b) Hãy cho biết điều gì có thể làm cho đường cầu tiền dịch chuyển từ LL_0 tới LL_1.

(c) Với sự dịch chuyển từ LL_0 tới LL_1 cho trước và giả sử rằng chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào: thị trường trái phiếu có hiện tượng dư cung hay dư cầu?

(d) Sự mất cân bằng đó trên thị trường trái phiếu gây ra những điều chỉnh trên thị trường tiền tệ như thế nào?

(e) Xác định trạng thái cân bằng thị trường mới.

(f) Giả sử đường cầu tiền vẫn là LL_1: Các giới chức tiền tệ có thể sử dụng những biện pháp nào để dịch chuyển đường cung tiền từ MS_0 đến MS_1?

(g) Xác định trạng thái cân bằng thị trường mới.

5 Tình huống nào dưới đây sẽ làm tăng cầu về tiền giao dịch?

(a) Tăng giá hàng tiêu dùng.

(b) Kỳ vọng giá hàng tiêu dùng sẽ tăng.

(c) Mở rộng diện đánh thuế giá trị gia tăng cho những hàng hóa trước đây có thuế suất bằng 0.

(d) Tăng thu nhập thực tế.

(e) Tăng thuế thu nhập.

(f) Giảm lãi suất.

6 Trường hợp nào dưới đây sẽ làm tăng lãi suất:

(a) Giảm cung tiền.

(b) Tăng cầu tiền.

(c) Tăng sự ưa thích thanh khoản.

(d) Giảm giá trái phiếu.

(e) Tăng giá hàng tiêu dùng.

7 Dùng đồ thị để giải thích cách thức Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát lượng tiền thông qua lãi suất. Hãy bình luận những vấn đề khó khăn của cách tiếp cận này.

8 Hãy giải thích cách mà ngân hàng trung ương có thể ảnh hưởng đến lãi suất thông qua kiểm soát cung tiền. Hãy cho biết những khó khăn mà ngân hàng trung ương phải đối mặt.

9 Hình 23-3 miêu tả thu nhập và tiêu dùng trong suốt cuộc đời. Đường ACDFG thể hiện thu nhập khả dụng, nó tăng dần trong quá trình làm việc của từng cá nhân và rồi giảm xuống tới mức lương hưu. OB cho thấy thu nhập trung bình dài hạn, hay "vĩnh cửu". Cá nhân đều có ý định duy trì một mức tiêu dùng ổn định suốt cả đời người để có thể tiêu dùng được hết tổng thu nhập cả đời mình.

Hình 23-3 Tiêu dùng và vòng đời

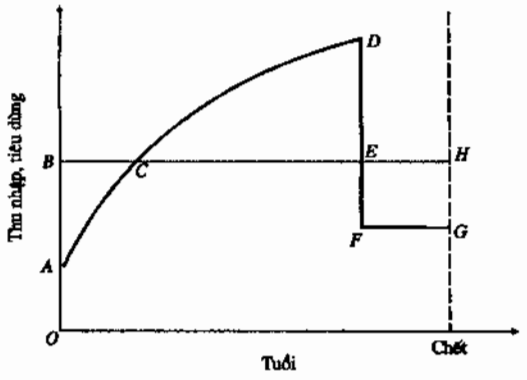

(a) Mức tiêu dùng nào sẽ được chọn?

(b) Vùng ABC thể hiện điều gì?

(c) Vùng ABC được bù đắp bằng cách nào?

(d) Vùng CDE thể hiện số dư trong thu nhập hiện tại so với tiêu dùng hiện tại. Tại sao mọi người lại "tiết kiệm" trong thời kỳ này?

(e) Vùng EFGH (trong những năm nghỉ hưu) thể hiện điều gì?

(f) EFGH được bù đắp như thế nào?

(g) Hành vi tiêu dùng sẽ bị ảnh hưởng như thế nào, nếu các cá nhân bắt đầu cuộc đời với một lượng của cải thừa kế.

(h) Hãy bình luận tác động của việc tăng lãi suất đối với giá trị hiện tại của thu nhập tương lai và đối với tiêu dùng.

10 Bài tập này xem xét cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ trong một nền kinh tế đóng với giá được cố định. Giả sử rằng có sự gia tăng trong lượng cung tiền thực tế.

(a) Chính sách này có ảnh hưởng gì tới thị trường trái phiếu?

(b) Hãy nêu tóm tắt tác động của chính sách này tới đầu tư và tiêu dùng.

(c) Điều này có hàm ý gì tới tổng cầu?

(d) Sự thay đổi trong tổng cầu này ảnh hưởng tới sản lượng cân bằng như thế nào?

(e) Và điều này ảnh hưởng tới cầu tiền như thế nào?

(f) Lãi suất chịu ảnh hưởng gì và còn ảnh hưởng gì tiếp sau đó nữa?

(g) Bạn dự đoán xem ảnh hưởng ròng đối với sản lượng cân bằng như thế nào?

Lưu ý: Nếu bạn thấy bất kỳ điểm nào trong chuỗi mắt xích này còn tối nghĩa, xin hãy đọc câu hỏi kết hợp với phần chú giải trong phần "Đáp án và bình giải".

Đúng/Sai

1 Ngân hàng Anh không thể bị phá sản vì nó luôn có thể đáp ứng được nhu cầu rút tiền của người gửi thông qua việc in giấy bạc mới nhanh hơn một chút.

2 Ngân hàng Trung ương có thể giảm cung tiền bằng cách giảm lượng tiền mặt mà các ngân hàng thương mại phải giữ dưới dạng dự trữ.

3 Các nghiệp vụ thị trường mở là một công cụ mà Ngân hàng Anh có thể sử dụng để thay đổi cơ sở tiền tệ, dự trữ tiền mặt của các ngân hàng, mức cho vay từ số tiền huy động được và cung tiền tệ.

4 Hợp đồng mua lại ngược là trường hợp bạn mua lại ô tô của bạn từ người cho vay nặng lãi.

5 Việc đưa vào hoạt động thị trường mua lại Luân Đôn làm tăng M4 khoảng 6 tỷ Bảng vào đầu năm 1996.

6 Khi bạn đã thử đi khắp nơi để vay tiền cho kỳ nghỉ mà không được, thì bạn sẽ tìm tới người cho vay cuối cùng.

7 Tiền là một biến danh nghĩa, chứ không phải là biến thực tế.

8 Tính bất định làm tăng cầu về trái phiếu.

9 Thước đo tốt nhất chi phí cơ hội của việc giữ tiền là lãi suất thực tế.

10 Ngân hàng Trung ương có thể kiểm soát cung tiền tệ thực tế một cách dễ dàng hơn so với cung tiền tệ danh nghĩa.

11 Dư cầu về tiền phải được đáp ứng đúng bằng một lượng dư cung về trái phiếu, nếu không dân chúng sẽ có kế hoạch giữ nhiều của cải hơn mức họ thực có.

12 Ngân hàng Trung ương có thể cố định cung tiền và chấp nhận mức lãi suất cân bằng rút ra từ phương trình cầu tiền, hay nó có thể cố định lãi suất và chấp nhận mức cung tiền cân bằng rút ra từ phương trình cầu tiền, nhưng nó không thể chọn cả cung tiền và lãi suất một cách độc lập.

Kinh tế học trong thực tiễn

Ngân hàng ngăn chặn lãi suất tăng

(Trích từ bài báo của Charlotte Moore, *The Guardian*, ngày 09/7/2004)

Tối qua thành phố cảnh báo các chủ nhà và ngành rằng họ chỉ được trì hoãn tạm thời sau khi Ngân hàng Anh quốc để lãi suất giữ ở mức 4,5%.

Mặc dù hội đồng chính sách tiền tệ bao gồm 9 thành viên của Ngân hàng quyết định lần thứ ba liên tiếp chống lại sự gia tăng chi phí vay tiền, các nhà phân tích tin rằng lãi suất lần thứ 5 sẽ tăng tiếp vào tháng tới kể từ tháng 9.

Số liệu về tháng trước cho thấy nền kinh tế Anh Quốc đang khởi sắc. Tăng trưởng GDP có thể đạt 4%, cao hơn tỷ lệ trung bình dài hạn là 2,5-3%.

Các giới chức dường như muốn kiềm chế sự gia tăng của lãi suất, khi báo cáo mới nhất về lạm phát được công bố mọi người kỳ vọng lãi suất sẽ tăng vào tháng 8. Quyết định giữ lãi suất ở mức 4,5% được khu vực công nghiệp hoan nghênh.

Câu hỏi

1 Hãy giải thích cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ hoạt động như thế nào ở Liên hiệp Anh khi lãi suất liên tục tăng?

2 Tại sao quyết định giữ lãi suất ở mức 4,5% lại được khu vực công nghiệp hoan nghênh.

Câu hỏi tư duy

1 Hãy tưởng tượng rằng bạn có một số của cải cần được phân bổ giữa tiền và trái phiếu, điều quan tâm chính của bạn là để tránh bị lỗ vốn nếu giá trái phiếu giảm khi bạn giữ trái phiếu. Giả sử rằng bạn dự đoán mức lãi suất là ở mức Rc.

(a) Bạn sẽ phân bổ của cải của bạn giữa tiền và trái phiếu như thế nào, nếu mức lãi suất hiện hành thấp hơn Rc?

(b) Bạn sẽ phân bổ của cải của bạn giữa tiền và trái phiếu như thế nào, nếu mức lãi suất hiện hành cao hơn Rc?

(c) Nếu các cá nhân có những dự đoán khác nhau về mức lãi suất trong tương lai, thì điều này có hàm ý gì đối với mối quan hệ tổng thể giữa lượng tiền nắm giữ và lãi suất?

2 Hãy thảo luận xem liệu chính sách tiền tệ có vai trò gì không trong một nền kinh tế mà chúng ta không thể định nghĩa rõ ràng về cung tiền, và không thể kiểm soát được nó ngay cả khi chúng ta định nghĩa được nó.

3 Theo giả thiết, thu nhập thường xuyên các cá nhân được dự tính sẽ không thay đổi kế hoạch tiêu dùng khi sự thay đổi thu nhập chỉ mang tính tạm thời.

(a) Theo bạn các cá nhân sẽ phản ứng như thế nào khi thu nhập tạm thời giảm xuống? Trong bối cảnh nào dường như họ không thể hành động như vậy?

(b) Giả sử chính phủ có thâm hụt ngân sách do cắt giảm thuế và dùng nguồn đi vay để tài trợ. Theo bạn người tiêu dùng hành động hợp lý sẽ phản ứng như thế nào?

4 (a) Làm thế nào để một doanh nghiệp có thể so sánh các dự án đầu tư khác nhau với chi phí tư bản, đòng thu nhập dự kiến và vòng đời khác nhau?

(b) Sự gia tăng lãi suất sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp như thế nào?

Chương 24

Chính sách tiền tệ và tài khóa

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Các dạng chính sách tiền tệ khác nhau
- Quy tắc Taylor
- Mục tiêu tiền tệ
- Các đường IS và LM
- Cân bằng trên cả thị trường sản phẩm và tiền tệ
- Ảnh hưởng của việc mở rộng tài khóa
- Ảnh hưởng của việc mở rộng tiền tệ
- Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ
- Kỳ vọng về thuế trong tương lai có ảnh hưởng như thế nào đến cầu hiện tại

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này giới thiệu các *chính sách quản lý tổng cầu*. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Chính sách tiền tệ được quản lý như thế nào?
2. Phân tích *IS-LM* là gì và nó được sử dụng để đánh giá các chính sách như thế nào?
3. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có thể được phối hợp với nhau như thế nào?

Sách lý thuyết đã giới thiệu tất cả các chủ đề này và bạn nên đặc biệt tập trung vào phân tích IS-LM. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Hiệu ứng của cải
- **b** Đường cầu đầu tư
- **c** Đường IS
- **d** Sự lấn át
- **e** Cơ chế truyền dẫn
- **f** Đường LM
- **g** Quản lý cầu
- **h** Tương đương Ri-các-đô
- **i** Quy tắc Taylor
- **j** Mục tiêu lạm phát
- **k** Mục tiêu tiền tệ

1 Hàm số cho thấy mức đầu tư mà các hãng muốn thực hiện tại mỗi mức lãi suất.

2 Sự dịch chuyển lên trên (hay xuống dưới) của hàm tiêu dùng khi của cải của các hộ gia đình tăng (hay giảm) và mọi người tiêu nhiều hơn (ít hơn) tại mỗi mức thu nhập khả dụng cho trước.

3 Cách thức mà sự thay đổi cung tiền có ảnh hưởng tới tổng cầu.

4 Việc sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ để ổn định mức thu nhập xung quanh một mức trung bình cao.

5 Đường biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng trên thị trường tiền tệ.

6 Sự giảm cầu của khu vực tư nhân về tiêu dùng và đầu tư gây ra khi chính phủ tăng chi tiêu làm tăng tổng cầu và lãi suất.

7 Xác định mục tiêu về lượng tiền danh nghĩa phù hợp với chính sách lãi suất.

8 Mối quan hệ tương quan giữa quyết định về lãi suất của ngân hàng trung ương và sự thay đổi kỳ vọng về lạm phát và sản lượng.

9 Đường biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng trên thị trường hàng hóa.

10 Một tình huống trong đó việc giảm thuế trực thu không ảnh hưởng đến tổng cầu vì các cá nhân nhận thấy rằng mức giảm thuế hiện tại đúng bằng mức thuế tăng trong tương lai.

11 Xác định mục tiêu về lạm phát thông qua việc sử dụng chính sách tiền tệ.

Bài tập

1 Hình 24-1 là một đồ thị hình quạt về lạm phát dự kiến cho đến năm 2006 do Ngân hàng Anh đưa ra vào tháng 5 năm 2004.

(a) Hãy giải thích tại sao các đường lại mở rộng theo hình quạt qua thời gian?

(b) Nếu Ngân hàng Anh Quốc sử dụng quy tắc Taylor khi ấn định lãi suất và tỷ lệ lạm phát mục tiêu là 2%, theo bạn đường lãi suất sẽ biến động như thế nào trong giai đoạn 2004-06?

2 Bài tập này đề cập đến hiệu ứng lấn át của chính sách tài khóa trong một nền kinh tế đóng với giá cả cố định. Lần này chúng ta bắt đầu bằng việc cắt giảm tỷ lệ thuế trực thu. Cũng như với Bài tập 1 nếu chuỗi câu hỏi này chưa rõ đối với bạn, hãy theo dõi câu hỏi cùng với lời giải đáp trong sách.

(a) Sự thay đổi chính sách ban đầu có ảnh hưởng như thế nào tới thu nhập khả dụng và tổng cầu?

(b) Ảnh hưởng sau đó tới sản lượng cân bằng là gì?

Hình 24-1 Đồ thị hình quạt về dự đoán lạm phát của Ngân hàng Anh, tháng 5 năm 2004

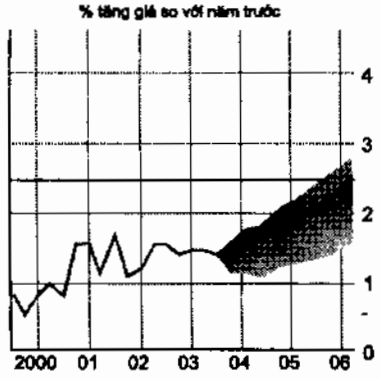

Nguồn: www.bankofengland.co.uk

(c) Điều này có tác động như thế nào đối với cầu về tiền thực tế?

(d) Giả sử cung tiền cố định, điều này sẽ có ảnh hưởng tới giá cả trái phiếu và lãi suất như thế nào?

(e) Điều này tiếp tục có ảnh hưởng như thế nào đến tổng cầu?

(f) Cho biết tác động lên sản lượng cân bằng.

(g) Trong trường hợp nào sẽ xảy ra hiệu ứng lấn át hoàn toàn.

3 Hình 24-2 biểu diễn các đường IS và LM cho một nền kinh tế đóng với giá cố định.

Hình 24-2 Cân bằng trong các thị trường hàng hóa và tiền tệ

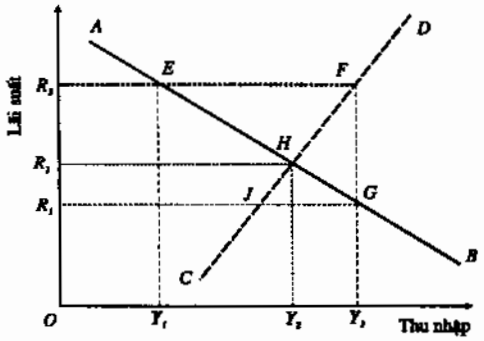

(a) AB và CD là hai đường IS và LM. Hãy chỉ ra các đường IS và LM tương ứng.

(b) Hãy bình luận về trạng thái cân bằng/mất cân bằng của thị trường hàng hoá và tiền tệ tại các điểm E, F, G, H và J.

(c) Bạn dự đoán nền kinh tế sẽ phản ứng như thế nào nếu nó ở điểm J?

(d) Đối với mỗi tình huống sau đây, hãy chỉ ra liệu các đường IS và LM có dịch chuyển không? - và theo hướng nào (giả thiết các yếu tố khác không đổi trong mỗi trường hợp):

(i) Tăng niềm tin trong giới kinh doanh.

(ii) Tăng cung tiền danh nghĩa.

(iii) Giảm chi tiêu chính phủ.

(iv) Tăng mức giá một lần duy nhất.

(v) Phân phối lại thu nhập từ người giàu cho người nghèo.

(vi) Tăng lượng của cải mà các hộ gia đình nắm giữ.

4 Hình 24-3 minh hoạ ảnh hưởng của chính sách tài khóa tới thu nhập và lãi suất cân bằng với những giả thiết khác nhau về độ dốc của đường LM. Trong mỗi trường hợp, chính sách tài khóa được biểu diễn bằng sự dịch chuyển đường IS từ IS_0 tới IS_1.

Hình 24-3 Chính sách tài khóa

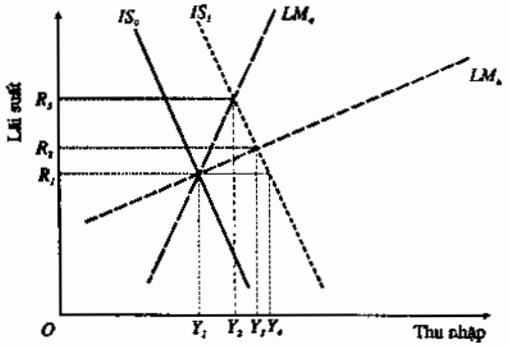

(a) Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng ban đầu?

(b) Điều gì đã gây ra sự chuyển dịch từ IS_0 tới IS_1.

(c) Xác định hiệu ứng "số nhân đầy đủ" của chính sách tài khóa, tức là nếu lãi suất không thay đổi?

(d) Nếu chính sách tài khóa được tài trợ bằng trái phiếu và đường LM tương đối co giãn, thì ảnh hưởng của chính sách tài khóa đối với vị trí cân bằng như thế nào?

(e) Nếu chính sách tài khóa được tài trợ bằng trái phiếu và đường LM tương đối không co giãn, thì ảnh hưởng của chính tài khóa đối với vị trí cân bằng như thế nào?

(f) Hãy xác định mức độ lấn át trong mỗi trường hợp.

(g) Điều gì quyết định sự co giãn của đường LM?

(h) Chính phủ cần điều chỉnh chính sách như thế nào để có thể đạt được hiệu ứng "số nhân đầy đủ".

5 Hình 24-4 minh họa ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt đối với thu nhập và lãi suất cân

bằng với những giả thiết khác nhau về độ dốc của đường IS. Ở đây chính sách tiền tệ được biểu thị bằng sự dịch chuyển của LM từ LM_0 đến LM_1.

Hình 24-4 Chính sách tiền tệ

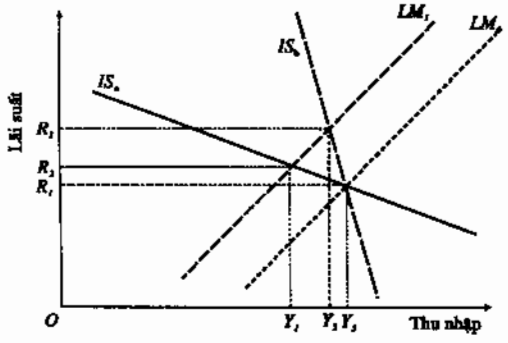

(a) Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng ban đầu?

(b) Điều gì đã gây ra sự chuyển dịch từ LM_0 tới LM_1?

(c) Hãy chỉ ra tác động của chính sách tiền tệ đối với trạng thái cân bằng khi đường IS tương đối dốc?

(d) Tác động sẽ như thế nào nếu IS tương đối thoải?

(e) Điều gì quyết định độ dốc của đường IS và do đó là hiệu quả của chính sách tiền tệ.

6 Một số quan điểm cho rằng các cá nhân nhận thấy việc cắt giảm thuế hiện tại sẽ cần được bù đắp bằng mức thuế cao hơn trong tương lai do họ hoặc con cháu họ phải trả. Điều này có nghĩa cắt giảm thuế không ảnh hưởng đến thu nhập trong dài hạn, do đó kế hoạch tiêu dùng không cần thay đổi. Luận điểm này được biết đến với tên gọi là "tương đương Ri-các-đô". Nhiều luận cứ đã được đưa ra để chống lại quan điểm này mà dưới đây chúng ta sẽ giới thiệu một số. Luận cứ nào dưới đây có thể có ý nghĩa?

(a) Tương đương Ri-các-đô hàm ý chi tiêu chính phủ cho đường xá không có tác động nào và điều này rõ ràng là sai.

(b) Thuế sẽ chỉ tăng sau khi những người nộp thuế hiện tại đã chết.

(c) Có thể không có sự chuyển giao giữa các thế hệ.

(d) Thuế biên có thể tạo ra cái nêm bóp méo giữa giá người mua trả và giá người bán nhận và điều này có ảnh hưởng đến mặt cung.

(e) Có những đặc tính không hoàn hảo trên thị trường vốn và điều này cho phép chính phủ có thể vay tiền ở mức lãi suất thấp hơn so với các cá nhân.

7 Giả sử bạn có những thông tin sau.

Theo ước tính các cá nhân nhận được thu nhập khả dụng cao hơn sẽ coi 80% số thu nhập cao hơn sẽ tiếp tục được duy trì trong tương lai còn 20% được coi là thu nhập tạm thời. Xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập thường xuyên là 0,93. Tiêu dùng dự tính bằng không khi thu nhập thường xuyên bằng không.

(a) Viết phương trình đại số biểu thị hàm tiêu dùng.

(b) Thu nhập thường xuyên của năm trước là 15000£. Thu nhập khả dụng trong năm nay tăng lên 25000£. Xác định mức thu nhập thường xuyên ước tính cho năm nay.

(c) Xác định xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập hiện tại.

(d) Các xu hướng tiêu dùng cận biên này có hàm ý gì đối với số nhân chi tiêu chính phủ và hiệu quả của chính sách tài khóa? (Bỏ qua thuế và khu vực nước ngoài)

Đúng/Sai

1 Những khó khăn trong việc đo lường cung tiền cản trở việc sử dụng các mục tiêu tiền tệ.

2 Mục tiêu lạm phát là chính sách phổ biến ở nhiều nước.

3 Xác định mục tiêu về lạm phát làm giảm vai trò của mục tiêu về GDP.

4 Theo quy tắc Taylor Ngân hàng trung ương quan tâm đến cả lạm phát hiện tại và tương lai.

5 Sự gia tăng tỷ lệ lạm phát mục tiêu sẽ làm tăng lãi suất dài hạn.

6 Sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng tới vị trí của đường tổng cầu trong mô hình thu nhập - chi tiêu.

7 Khi tính đến thị trường tiền tệ và hiệu ứng lãi suất, thì số nhân chi tiêu chính phủ tăng lên.

8 Sự di chuyển dọc theo đường IS cho chúng ta biết sự thay đổi thu nhập cân bằng do sự thay đổi lãi suất làm dịch chuyển đường tổng cầu.

9 Vị trí của đường LM phụ thuộc vào mức giá.

10 Chính sách tài khóa và tiền tệ ảnh hưởng đến tổng cầu thông qua những con đường khác nhau, nhưng có những ảnh hưởng tương tự.

11 Mô hình đo Keynes phát triển cho tới nay chưa đầy đủ, vì nó quá nhấn mạnh vào phía cầu của nền kinh tế, giữ giá cố định và dựa vào công suất dư thừa.

Kinh tế học trong thực tiễn

Cú hích của Greenspan

(Trích từ *The Economist*, ngày 2/7/2004)

Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã tiếp tục tăng lãi suất lần thứ 5 trong hơn 4 năm qua. Thắt chặt hơn nữa là cần thiết vì thực ra lãi suất thực tế vẫn còn mang giá trị âm. Tuy nhiên, Fed muốn điều chỉnh dần. Công việc của Fed hết sức khó khăn. Các nhà hoạch định chính sách không biết chắc cả về tác động chính xác của công cụ lãi suất liên bang và mục tiêu cần hướng tới. Để duy trì ổn định giá cả, Fed nên để cho nền kinh tế vận hành tại mức sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên sản lượng tiềm năng của nền kinh tế là điều mà Fed không thể quan sát thấy.

Bước đi của Fed sẽ tùy thuộc vào phản ứng của các hộ gia đình Mỹ trước cú hích của nó. Bằng cách chủ động giảm mạnh lãi suất trong suốt giai đoạn từ năm 2001 đến 2003, Fed đã mời chào các hộ gia đình vay tiền và họ đã nồng nhiệt đón nhận. Tổng nợ của họ bây giờ lên tới 115% thu nhập khả dụng. Một trong những nguồn quan trọng nhất của cầu đối với nền kinh tế Mỹ, tự do tiêu tiền không được tạo ra, do vậy có thể bắt đầu teo lại. Nếu không được bù đắp bằng thu nhập được tạo ra hay cầu từ nước ngoài thay thế, thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng chậm lại.

Câu hỏi

1 Hãy giải thích lãi suất thực tế vẫn còn mang giá trị âm có nghĩa là gì? Hãy giải thích ảnh hưởng của lãi suất thực tế âm đến tình hình vay vốn.

2 Những khó khăn trong việc kiểm soát cầu tiền thông qua chính sách tiền tệ khác đôi chút so với những khó khăn đi kèm với chính sách tài khóa. Hãy thảo luận.

Câu hỏi tư duy

1 Bài tập này cần một số kiến thức đơn giản về đại số. Giả sử rằng, những phương trình sau cho thấy hành vi trong thị trường tiền tệ và hàng hoá của một nền kinh tế đóng với giá cả cố định:

Thị trường hàng hoá

Tiêu dùng: $C = A + c(Y - T) - dR$

Đầu tư: $I = B - iR$

Thuế: $T = tY$

Cân bằng: $Y = C + I + G$

Thị trường tiền tệ

Cung tiền tệ: $Ms = M$

Cầu tiền tệ: $Md = kPY + N - mR$

Cân bằng: $Ms = Md$

Trong đó: A = tiêu dùng tự định, B = đầu tư tự định, C = tiêu dùng, G = chi tiêu chính phủ, I = đầu tư, M = tiền thực tế, N = cầu tiền tự định, P = mức giá, R = lãi suất (%), T = thuế ròng, Y = thu nhập, sản lượng. Chữ viết thường biểu thị các thông số của mô hình.

(a) Hãy xây dựng phương trình biểu diễn đường IS - nói cách khác, hãy sử dụng các phương trình về thị trường hàng hoá để tìm ra mối quan hệ giữa Y và R.

(b) Hãy xây dựng phương trình biểu diễn đường LM.

(c) Giả sử các biến số và tham số trong mô hình có những giá trị sau: A = 700; B = 400; c = 0,8; d = 5; G = 649,6; i = 15; k = 0,25; M = 1200; m = 10; N = 200; P = 1; t = 0,2. Hãy vẽ đường IS và LM và chỉ ra giá trị gần đúng của thu nhập và lãi suất cân bằng.

(d) Với những giá trị cân bằng này, hãy tính tiêu dùng, đầu tư và khẳng định rằng thị trường hàng hoá ở trạng thái cân bằng.

(e) Hãy kiểm tra xem thị trường tiền tệ có ở trạng thái cân bằng không.

(f) Hãy tính toán thâm hụt hoặc hay thặng dư ngân sách chính phủ.

Chương 25

Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Đường tổng cầu kinh tế vĩ mô (MDS)
- Tổng cung trong mô hình cổ điển
- Tỷ lệ lạm phát cân bằng
- Lấn át hoàn toàn trong mô hình cổ điển
- Tại sao tiền lương có thể chậm điều chỉnh
- Đường tổng cung ngắn hạn
- Các cú sốc cung tạm thời và thường xuyên
- Chính sách tiền tệ phản ứng như thế nào trước các cú sốc cung và cầu
- Mục tiêu lạm phát linh hoạt

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này chuyển từ phân tích mặt cầu sang mặt cung của nền kinh tế. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Điều gì quyết định tổng cung trong ngắn hạn và dài hạn?
2. Thị trường lao động có liên quan như thế nào với tổng cung của nền kinh tế?
3. Các cú sốc kinh tế là gì và chúng có thể thích ứng như thế nào?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Đường tổng cung
- **b** Chu kỳ kinh doanh
- **c** Làm thêm giờ và làm việc ngắn hạn
- **d** Đường chấp nhận việc làm
- **e** Thất nghiệp tự nguyện
- **f** Ảo tưởng tiền tệ
- **g** Thất nghiệp không tự nguyện
- **h** Hiệu ứng số dư thực tế
- **i** Đường tổng cung ngắn hạn
- **j** Thất nghiệp có đăng ký
- **k** Đường lực lượng lao động
- **l** Tạm nghỉ việc
- **m** Mức giá
- **n** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

- **1** Giá trung bình của tất cả hàng hoá được sản xuất ra trong nền kinh tế.
- **2** Đường cho biết bao nhiêu người quyết định tham gia lực lượng lao động tại mỗi mức lương thực tế.
- **3** Công nhân bị mất việc tạm thời.
- **4** Việc tăng cầu về tiêu dùng tự định khi giá trị của số dư tiền thực tế trong tay người tiêu dùng tăng.
- **5** Đường cho thấy các giá cả mà các hãng đưa ra tại mỗi mức sản lượng với tiền lương mà họ phải trả cho trước.
- **6** Đường cho thấy lượng sản phẩm các hãng sẵn sàng cung ứng tại mỗi mức giá.
- **7** Tình huống mà người ta nhầm lẫn giữa các biến danh nghĩa và các biến thực tế.
- **8** Phần trăm lực lượng lao động bị thất nghiệp khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.
- **9** Đường cho biết số lượng công nhân muốn chấp nhận việc làm tại mỗi mức tiền lương thực tế.
- **10** Số người không có việc làm và đã đăng ký trong danh sách đang tìm việc.
- **11** Các công cụ được các hãng sử dụng để thay đổi đầu vào lao động mà không gây ảnh hưởng tới số người có việc làm.
- **12** Khuynh hướng sản lượng và việc làm dao động xung quanh những xu hướng dài hạn của chúng.
- **13** Tình huống mà một số người quyết định không làm việc tại mức tiền lương hiện hành.
- **14** Tình huống mà một số người muốn làm việc tại mức lương hiện hành nhưng không tìm được việc.

Bài tập

1 Bài tập này khảo sát mối quan hệ giữa giá cả và tổng cầu. Hình 25-1 cho thấy các đường IS và LM của một nền kinh tế. Nền kinh tế bắt đầu tại trạng thái cân bằng với các đường IS_0 và LM_0 tương ứng.

(a) Hãy xác định thu nhập, lãi suất và tổng cầu cân bằng.

Giả sử mức giá tăng đến một mức mới.

(b) Đường LM nào là phù hợp?

(c) Nếu không có hiệu ứng số dư thực tế, hãy xác định mức cân bằng mới của thu nhập, lãi suất và tổng cầu.

(d) Hãy giải thích và chỉ ra tác động của hiệu ứng số dư thực tế.

(e) Sử dụng các câu hỏi ở phần (b), (c) và (d) cho trường hợp mức giá giảm.

(f) Hãy giải thích vì sao mức giá lại ảnh hưởng tới vị trí của đường LM.

(g) Hãy vẽ đồ thị minh họa đường cầu kinh tế vĩ mô khi có và khi không có hiệu ứng số dư thực tế.

Hình 25-1 Giá cả và tổng cầu

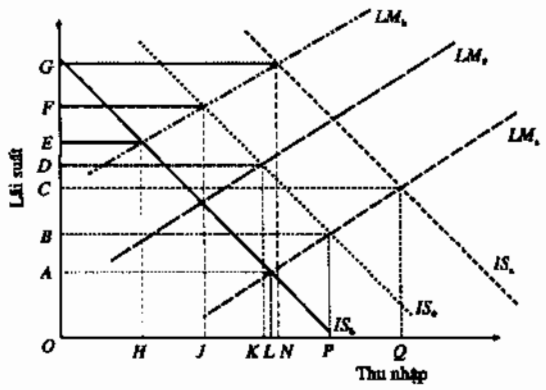

2 Những đặc điểm nào sau đây là đúng cho tất cả các điểm dọc theo đường cầu kinh tế vĩ mô? (*Lưu ý:* Có thể có nhiều hơn một câu trả lời đúng).

(a) Chi tiêu dự kiến bằng sản lượng thực tế.

(b) Cầu về số dư tiền thực tế bằng cung tiền danh nghĩa chia cho mức giá.

(c) Những người có nhu cầu về hàng hoá nhận được lượng hàng mà họ muốn.

(d) Thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng.

(e) Không có sự mất cân bằng trên thị trường hàng hoá.

3 Hình 25-2 mô tả thị trường lao động của một nền kinh tế. LD là cầu lao động, AJ là đường biểu thị số người chấp nhận việc làm và LF là đường biểu thị lực lượng lao động.

Hình 25-2 Thị trường lao động

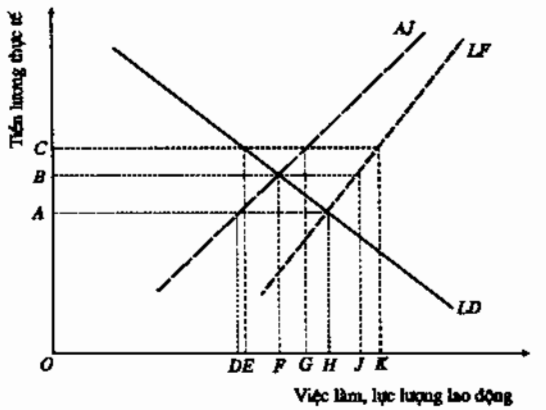

(a) Hãy xác định mức lương thực tế cân bằng.

(b) Hãy xác định số người có việc làm và số người thất nghiệp có đăng ký.

(c) Trong trường hợp này, tính tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và cho biết số người thất nghiệp không tự nguyện.

Giả sử tiền lương thực tế bây giờ là OA.

(d) Hãy xác định số người có thất nghiệp, số người thất nghiệp có đăng ký và số người thất nghiệp không tự nguyện.

(e) Thị trường sẽ phản ứng như thế nào?

Bây giờ giả sử tiền lương thực tế là OC.

(f) Hãy xác định số người có việc làm, số người thất nghiệp có đăng ký và số người thất nghiệp không tự nguyện.

(g) Thị trường sẽ phản ứng như thế nào?

(h) Giải thích tại sao lại có mối quan hệ giữa số công nhân có việc làm và tổng cung.

(i) Nếu thị trường lao động luôn ở trạng thái cân bằng, thì sẽ có hệ quả gì đối với đường tổng cung?

4 Bài tập này xem xét chính sách tài khóa và tiền tệ bằng cách sử dụng đường MDS và đường tổng cung. Hình 25-3 cho thấy hai đường cầu kinh tế vĩ mô (MDSa và MDSb) và đường tổng cung (AS). Trước tiên chúng ta xem xét những tác động của chính sách tiền tệ trong mô hình cổ điển - cụ thể là xét trường hợp cung tiền danh nghĩa tăng.

(a) Hãy xác định đường MDS "trước" và "sau" khi thay đổi chính sách.

(b) Hãy xác định giá cả và sản lượng cân bằng ban đầu.

(c) Hãy xác định giá cả và sản lượng cân bằng sau khi chính sách thay đổi.

Sau đó, hãy xem xét chính sách tài khóa - cũng trong mô hình cổ điển. Giả định chi tiêu của chính phủ giảm.

(d) Hãy xác định MDS "trước" và "sau" chính sách.

(e) Cho biết giá cả và sản lượng cân bằng lúc đầu?

(f) Cho biết giá cả và sản lượng cân bằng sau khi thi hành chính sách này?

Hình 25-3 Cân bằng kinh tế vĩ mô

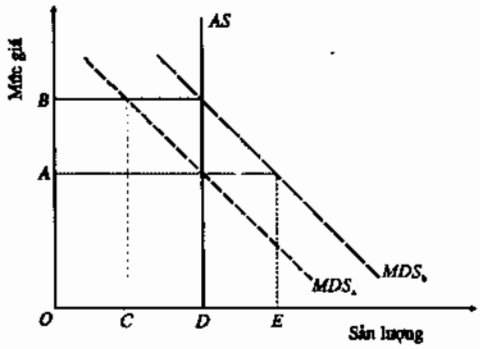

Đặc trưng của mô hình Keynes là sự điều chỉnh chậm. Hãy xem xét giai đoạn sau khi thực thi chính sách và trước khi sự điều chỉnh bắt đầu.

(g) Hãy xác định giá cả và sản lượng.

(h) MDS biểu diễn những điểm tại đó thị trường hàng hoá và tiền tệ ở trạng thái cân bằng. Tại vị trí được xác định trong phần (g), thì quá trình điều chỉnh vẫn còn tiếp diễn. Như vậy, thị trường hàng hoá đang ở trạng thái cân bằng theo nghĩa nào?

5 Hãy xem xét những yếu tố sau. Hãy cho biết yếu tố nào khuyến khích và yếu tố nào cản trở quá trình điều chỉnh nhanh trên thị trường lao động. Đối với từng yếu tố, theo bạn thì các hãng hay công nhân sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn.

(a) Chi phí tìm việc.

(b) Không có thoả thuận về lao động dư thừa.

(c) Lực lượng lao động có tay nghề thấp là chủ yếu.

(d) Quá trình sản xuất phù hợp với chế độ làm việc ngoài giờ và ngắn hạn.

(e) Sự quan tâm của hãng tới danh tiếng của người sử dụng lao động.

(f) Thất nghiệp ở mức thấp.

(g) Có kỹ năng đặc thù với hãng.

6 Những biểu hiện sau cho thấy phản ứng của một nền kinh tế đối với sự dịch chuyển sang trái của đường cung hoặc đường cầu trong trường hợp không có sự điều chỉnh tức thời. Trong mỗi trường hợp hãy dự đoán đó là do cú sốc cung hay cú sốc cầu.

(a) Giảm mức giá trong ngắn hạn.

(b) Sản lượng thấp hơn trong dài hạn.

(c) Không có sự thay đổi mức giá trong ngắn hạn.

(d) Mức giá thấp hơn trong dài hạn.

(e) Giảm sản lượng trong ngắn hạn.

(f) Không có thay đổi sản lượng trong dài hạn.

(g) Giá cả cao hơn trong dài hạn.

(h) Sản lượng không thay đổi trong ngắn hạn.

7 Theo bạn yếu tố nào sau đây sẽ tác động tới phía cầu của nền kinh tế và yếu tố nào tác động tới phía cung. Trong mỗi trường hợp hãy chỉ ra cầu (hoặc cung) tăng hay giảm.

(a) Có nhiều phụ nữ lập gia đình đi làm hơn.

(b) Giá một nguyên liệu thô quan trọng nhập khẩu tăng.

(c) Tăng niềm tin của giới kinh doanh.

(d) Tăng tự định trong tiền lương danh nghĩa.

(e) Giảm cung tiền danh nghĩa.

(f) Có sự phân phối lại thu nhập từ người giàu sang người nghèo.

(g) Nhu cầu giải trí tăng.

8 Xét một nền kinh tế trong đó đường tổng cung là hoàn toàn không co giãn. Điều gì dưới đây sẽ xảy ra khi tổng cầu tăng.

(a) Tăng mức sản xuất.

(b) Giảm mức sản xuất.

(c) Tăng giá cả.

(d) Tăng thu nhập thực tế.

(e) Tăng thu nhập danh nghĩa.

9 Xét một nền kinh tế mà mọi nguồn lực đều được sử dụng đầy đủ. Điều nào sau đây sẽ làm cho mức giá chung tăng.

(a) Tăng nhu cầu đối với hàng xuất khẩu trong nước.

(b) Tăng chi tiêu chính phủ

(c) Tăng tiêu dùng cá nhân.

(d) Giảm năng suất lao động.

10 Bài tập này khảo sát những ảnh hưởng của tăng một lần trong cung tiền danh nghĩa đối với giá cả và sản lượng trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Những ảnh hưởng này đã được xem xét qua Hình 25-4 trong đó AS là đường tổng cung dài hạn, $SAS_{a,b,c}$ là các đường tổng cung ngắn hạn và $MDS_{a,b}$ là các đường cầu kinh tế vĩ mô.

Hình 25-4 Sự gia tăng cung tiền danh nghĩa

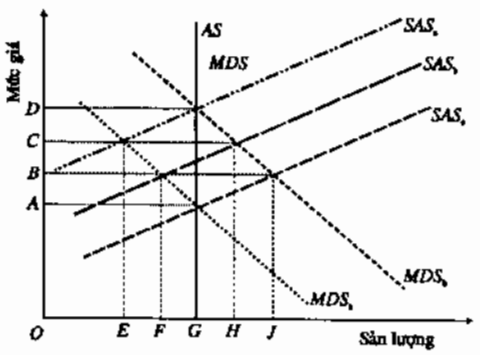

(a) Nếu Hình 25-4 được sử dụng để phân tích chính sách đã nêu trên và nếu nền kinh tế đã bắt đầu ở trạng thái cân bằng, cho biết mức giá và sản lượng ban đầu?

(b) Theo mô hình cổ điển nền kinh tế sẽ phản ứng lại mức tăng trong cung tiền danh nghĩa như thế nào?

Giả sử quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp.

(c) Hãy nêu phản ứng ban đầu của giá và sản lượng và giải thích xem điều đó xuất hiện như thế nào.

(d) Sử dụng Hình 25-4 để miêu tả xem quá trình điều chỉnh bắt đầu như thế nào và hãy xác định vị trí của nền kinh tế trong trung hạn.

(e) Vị trí cuối cùng của nền kinh tế ở đâu khi toàn bộ quá trình điều chỉnh đã hoàn thành.

(f) Hãy vẽ đồ thị biểu diễn quá trình điều chỉnh được phản ánh như thế nào trên thị trường lao động.

(g) Bạn dự đoán quá trình điều chỉnh do có sự thay đổi này sẽ nhanh hơn hay chậm hơn quá trình điều chỉnh khi lượng cung tiền danh nghĩa giảm.

(h) Nếu lượng cung tiền danh nghĩa tăng 10%, thì phần trăm tăng giá cuối cùng là bao nhiêu?

Đúng/Sai

1 Vị trí của MDS phụ thuộc vào cung tiền danh nghĩa, chi tiêu chính phủ và tất cả những biến số khác liên quan với lượng tổng cầu.

2 Hiệu ứng số dư thực tế là sự giảm xuống trong cầu về tiêu dùng tự định khi giá trị của lượng tiền thực tế mà người tiêu dùng nắm giữ giảm.

3 Mức toàn dụng nhân công đạt được khi không có thất nghiệp.

4 Ảo tưởng tiền tệ là khi người nhận được những đồng tiền giả.

5 Thị trường lao động cân bằng tại bất kỳ điểm nào trên đường tổng cung cổ điển.

6 Trong mô hình cổ điển sự thay đổi trong cung tiền danh nghĩa dẫn tới sự thay đổi theo cùng tỷ lệ phần trăm trong tiền lương danh nghĩa và mức giá.

7 Trong mô hình cổ điển chính sách tài khóa chủ yếu làm tăng giá cả, còn sản lượng chỉ tăng không đáng kể.

8 Quá trình điều chỉnh tiền lương diễn ra chậm chạp dường như là nguyên nhân chính làm cho giá cả chậm điều chỉnh khi có những thay đổi trong tổng cầu.

9 Trong ngắn hạn các hãng điều chỉnh trước sự gia tăng nhu cầu về lao động bằng cách thuê thêm công nhân.

10 Trong mô hình được phát triển ở chương này, thị trường lao động hứng chịu tất cả những mất cân bằng trong ngắn hạn?

11 Việc tăng sản lượng tại trạng thái toàn dụng gây ra do một cú sốc cung có lợi làm cho cả giá cả và sản lượng đều tăng.

12 Sự bùng nổ công nghệ vào cuối những năm 1990 đã tạo ra một cú sốc cung có lợi và làm tăng GDP.

Kinh tế học trong thực tiễn

Các lý do để vui mừng

(Trích từ bài báo của Martin Wolf, *Financial Times*, ngày 30/6/2004)

Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy động lực chủ yếu của tăng trưởng - tăng năng suất - có lợi cho tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Tốc độ tăng trưởng bình quân trong hai năm của sản lượng một giờ công trong khu vực kinh doanh phi nông nghiệp ở Mỹ đã tăng lên liên tục từ năm 1994 đạt gần 5% một năm. Sản lượng một giờ công đã tăng với tỷ lệ 4,5% hàng năm trong giai đoạn suy giảm 2001-03 so với chỉ 2% trong giai đoạn suy giảm 1990-92.

Điều này có ý nghĩa gì đối với tương lai? Ước tính về tốc độ tăng trưởng ở trạng thái dừng trong năng suất lao động ở Mỹ dao động từ mức thấp 1,3% hàng năm đến mức cao là 3% hàng năm. Điều này chứng tỏ có sự bất định rất lớn. Tuy nhiên, chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng xu hướng đã được cải thiện gần 1 điểm phần trăm từ giữa những năm 1990. Nếu vậy, thì sản lượng của Mỹ tính cho một giờ vào năm 2015 sẽ cao hơn 20% so với điều sẽ xảy ra nếu xu hướng như trước năm 1995 vẫn tiếp tục.

Câu hỏi

1 Tăng năng suất ở Mỹ là một cú sốc cung tạm thời hay lâu dài?

2 Với mục tiêu về lạm phát, hãy cho biết các hàm ý đối với chính sách lãi suất khi có sự thay đổi tỷ lệ tăng trưởng năng suất.

Câu hỏi tư duy

1 **(a)** Hãy giải thích việc cắt giảm tiền lương danh nghĩa dẫn tới tăng sản lượng như thế nào, nếu như tiền lương thực tế lúc đầu được ấn định ở mức quá cao.

Giả sử nền kinh tế đang ở điểm cân bằng trong mô hình IS-LM như được vẽ trong Hình 25-5. LM_a là đường LM ban đầu, LM_b cho thấy đường LM dịch chuyển như thế nào khi mức giá giảm xuống. IS là đường IS, Y_0 là thu nhập cân bằng, R_0 là lãi suất cân bằng và Y_{fe} biểu thị trạng thái toàn dụng nhân công.

Hình 25-8 Bẫy thanh khoản

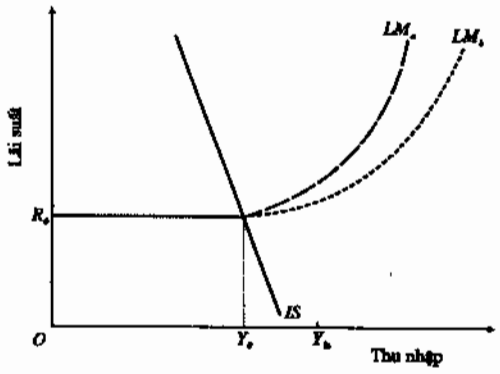

(b) Hãy xem lại những điều bạn đã trả lời trong phần (a). Tại sao việc cắt giảm tiền lương lại không thể khôi phục được mức toàn dụng nhân công.

(c) Câu trả lời của bạn thay đổi như thế nào nếu có tính tới hiệu ứng số dư thực tế.

(d) Theo bạn chính sách tài khóa có hiệu quả hơn hay ít hiệu quả hơn so với chính sách tiền tệ trong trường hợp này?

2 Khái niệm của Keynes về "bẫy thanh khoản" đề cập đến điều nào dưới đây.

(a) Khả năng của doanh nghiệp hoạt động ít hiệu quả không vay được vốn cho đầu tư.

(b) Tình trạng thiếu vốn quốc tế để tài trợ cho bất kỳ sự tăng trưởng nào trong thương mại và thanh toán quốc tế.

(c) Việc lãi suất không thể giảm khi cung tiền tệ mở rộng quá một mức nào đó.

(d) Thuế thu nhập cao đánh vào người gửi tiết kiệm không khuyến khích họ gửi tiền vào các ngân hàng thương mại và các ngân hàng phát triển nhà.

3 Liệu bẫy thanh khoản có thể giải thích được thâm hụt ngân sách lớn ở Mỹ vào giữa những năm 2000.

Chương 26

Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Lý thuyết số lượng tiền tệ
- Lãi suất danh nghĩa phản ánh lạm phát như thế nào
- Thuế đúc tiền, thuế lạm phát và tại sao siêu lạm phát lại xuất hiện
- Khi nào thâm hụt ngân sách sẽ làm tăng cung tiền
- Đường Phillips
- Chi phí của lạm phát
- Sự độc lập của Ngân hàng trung ương và việc kiểm soát lạm phát
- Hội đồng chính sách tiền tệ (MPC) ấn định lãi suất ở Liên hiệp Anh như thế nào

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này đề cập đến lạm phát. Đây là một vấn đề trung tâm của kinh tế học trong suốt 20 năm qua. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Lạm phát có liên quan với cung tiền và khái niệm kỳ vọng như thế nào?
2. Lạm phát gây ra những chi phí gì?
3. Lạm phát có thể được kiểm soát như thế nào?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a. Trở ngại tài khóa

b. Siêu lạm phát

c. Chi phí giày da

d. Thuế lạm phát

e. Đường Phillips

f. Chi phí thực đơn

g. Giả thuyết Fisher

h. Ảo tưởng lạm phát

i. Lý thuyết lượng tiền

j. Trượt giá

k. Lạm phát đi cùng suy thoái

l. Lạm phát

m. Hạch toán theo lạm phát

n. Thuế đúc tiền

1. Tăng giá trung bình của hàng hoá qua thời gian.

2. Những chi phí do lạm phát gây ra vì các nguồn lực vật chất cần thiết để in lại bảng giá, điều chỉnh máy bán hàng tự động v.v...

3. Lý thuyết cho rằng sự thay đổi trong cung tiền tệ danh nghĩa dẫn đến những thay đổi tương ứng về mức giá, nhưng không có ảnh hưởng đến sản lượng và việc làm; đôi khi lý thuyết này được tóm tắt bởi phương trình MV = PY.

4. Sự tăng mức thu thuế thực tế khi lạm phát làm tăng thu nhập danh nghĩa và đẩy mọi người vào những khung thuế cao hơn trong hệ thống thuế thu nhập luỹ tiến.

5. Thời kỳ có cả lạm phát và thất nghiệp cao thường do cú sốc cung bất lợi gây ra.

6. Những chi phí do lạm phát gây ra do lãi suất danh nghĩa cao làm cho mọi người phải giảm lượng tiền thực tế nắm giữ, do đó xã hội phải sử dụng nhiều nguồn lực hơn để thực hiện giao dịch.

7. Áp dụng cách xác định chi phí, thu nhập, lợi nhuận và lỗ được điều chỉnh hoàn toàn theo lạm phát.

8. Công cụ để tăng tài trợ cho chi tiêu chính phủ thông qua việc in tiền làm tăng giá cả.

9. Tình huống mà mọi người lẫn lộn giữa sự thay đổi danh nghĩa và thực tế, mặc dù phúc lợi của họ phụ thuộc vào các biến thực tế, chứ không phải các biến danh nghĩa.

10. Cầu đối với tiền thực tế giảm mạnh khi lạm phát và lãi suất danh nghĩa cao làm cho việc giữ tiền trở nên đắt đỏ.

11. Lý thuyết mà theo đó, tăng lạm phát 1% sẽ kéo theo tăng lãi suất danh nghĩa 1%.

12. Quá trình mà theo đó những hợp đồng về các biến danh nghĩa được điều chỉnh tự động theo những ảnh hưởng của lạm phát.

13. Giá trị của các nguồn lực thực tế mà chính phủ nhận được thông qua việc phát hành tiền.

14. Mối quan hệ chỉ ra tỷ lệ lạm phát cao hơn đi cùng với tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn và ngược lại. Nó gợi ra rằng chúng ta có thể đánh đổi lạm phát cao hơn để có được thất nghiệp thấp hơn hoặc ngược lại.

Bài tập

1 Trạng thái dài hạn của nền kinh tế được miêu tả bằng lý thuyết lượng tiền:

$M/P = L(Y,r)$

Trong đó M = lượng tiền danh nghĩa

P = mức giá

Y = thu nhập thực tế

r = lãi suất

Nền kinh tế này không điều chỉnh ngay lập tức tới trạng thái cân bằng, do đó chúng ta có thể phân biệt cả những ảnh hưởng trong ngắn hạn hay dài hạn. Nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng.

Giả sử có cú sốc cầu, cụ thể cung tiền danh nghĩa tăng 10% để tài trợ cho việc tăng chi tiêu chính phủ:

(a) Thu nhập danh nghĩa sẽ thay đổi bao nhiêu phần trăm?

(b) Mô tả tác động đối với thu nhập thực tế và mức giá trong ngắn hạn.

(c) Miêu tả tác động đối với thu nhập thực tế và mức giá trong dài hạn.

Bây giờ, giả sử nền kinh tế lại bắt đầu từ điểm cân bằng, sau đó trải qua một cú sốc cung, chẳng hạn như tăng chi phí của một nguyên liệu chính:

(d) Mô tả tác động trong ngắn hạn của cú sốc cung đó.

(e) Chính phủ sẽ hành động như thế nào nếu mối quan tâm hàng đầu của Chính phủ là thất nghiệp?

(f) Chính sách này có tác động gì đối với vị trí cân bằng trong dài hạn.

(g) Chính phủ có thể hành động như thế nào nếu mối quan tâm hàng đầu là tỷ lệ lạm phát?

(h) Chính sách này sẽ có tác động gì đối với vị trí cân bằng trong dài hạn?

2 Một cách khác để mô tả lý thuyết lượng tiền là MV = PY, trong đó V là tốc độ chu chuyển. Trong một nền kinh tế với GDP danh nghĩa (PY) là 10 tỷ bảng và cung tiền danh nghĩa là 1 tỷ bảng, thì cung tiền sẽ chu chuyển 10 lần, do đó V = 10. Trong ví dụ sau đây, giả sử V = 4.

	Năm 1	Năm 2
Lãi suất danh nghĩa	9	9
Cung tiền danh nghĩa	2000	2000
Thu nhập thực tế	4000	4065

(a) Tính tỷ lệ tăng cung tiền danh nghĩa.

(b) Tỷ lệ lạm phát giữa năm 1 và năm 2 là bao nhiêu?

(c) Tính lãi suất thực tế trong năm 2.

(d) Tính cầu về tiền thực tế trong mỗi năm.

3 Bài tập này cho thấy việc đánh thuế vốn phức tạp như thế nào khi có lạm phát. Ban đầu, giả sử không có lạm phát và lãi suất danh nghĩa là 3%, thuế đánh vào thu nhập từ tiền lãi là 30%. Bạn là người cho vay tiền, các thông tin này làm bạn quan tâm!

Giả sử bạn cho một khách hàng vay 5000 £ để mua xe hơi.

(a) Tính tổng thu của bạn từ giao dịch này trong năm.

(b) Bạn phải nộp thuế bao nhiêu?

(c) Tính thu nhập ròng và tỷ suất lợi tức thực tế sau thuế.

Bây giờ giả sử giao dịch vẫn xảy ra trong điều kiện lạm phát 10% năm, song lãi suất danh nghĩa được điều chỉnh lên 13% (nghĩa là lãi suất thực tế trước thuế vẫn là 3%).

(d) Tính tổng thu nhập và thuế phải nộp?

(e) Tính thu nhập ròng và tỷ suất lợi tức thực tế sau thuế.

Bảng 26-1 Lạm phát và thất nghiệp ở Liên hiệp Anh

Năm	Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ thất nghiệp
1990	8,1	7,0
1991	6,7	8,6
1992	4,7	9,8
1993	3,0	10,5
1994	2,3	9,7
1995	2,9	8,8
1996	3,0	8,3
1997	2,8	7,2
1998	2,6	6,2
1999	2,3	6,1
2000	2,1	5,6
2001	2,1	4,9
2002	2,2	5,2
2003	2,8	5,0

Nguồn: ONS, www.statistics.co.uk

4 Bảng 26-1 là các số liệu về lạm phát và thất nghiệp ở Liên hiệp Anh vào thời kỳ 1990 - 2003.

(a) Hãy vẽ biểu đồ hồi quy với lạm phát trên trục tung và thất nghiệp trên trục hoành. Bạn sẽ thấy việc đánh dấu mỗi điểm cho từng năm là hữu ích.

(b) Liệu đồ thị của bạn có cho thấy sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp không?

5 Hình 26-1 biểu diễn hai đường Phillips ($SRPC_0$ và $SRPC_1$). $SRPC_0$ tương ứng với trạng thái mà công nhân dự kiến không có lạm phát.

Hình 26-1 Chính sách của Chính phủ và đường Phillips

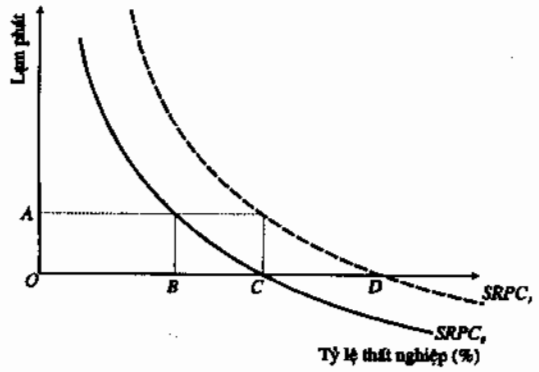

(a) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

(b) Tỷ lệ lạm phát dự kiến là bao nhiêu, nếu đường Phillips là $SRPC_1$?

Giả sử rằng nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn với lạm phát = 0 và các giới chức thực hiện chính sách tăng cung tiền với tỷ lệ cố định vì họ muốn giảm thất nghiệp xuống dưới mức hiện hành.

(c) Xác định tác động đối với lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn.

(d) Hãy giải thích tại sao vị trí mới này không thể đạt được trong dài hạn?

(e) Nền kinh tế hướng tới vị trí cân bằng trong dài hạn như thế nào?

Giả sử bây giờ Chính phủ muốn quay lại trạng thái lạm phát bằng 0 và giữ cung tiền không đổi.

(f) Xác định tác động trong ngắn hạn đến thất nghiệp và lạm phát.

(g) Xác định vị trí cân bằng dài hạn.

(h) Có thể đạt được vị trí cân bằng dài hạn này trong những điều kiện nào.

(i) Bạn có thấy chính sách thu nhập đóng vai trò gì trong quá trình này không?

6 Những lý do gây ra lạm phát dưới đây liên quan đến mặt cầu hay mặt cung của nền kinh tế?

(a) Tăng chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ được tài trợ bằng cách in tiền.

(b) Tăng giá dầu lửa.

(c) Tăng thuế giá trị gia tăng.

(d) Một sự gia tăng các khoản miễn thuế thu nhập cho các cá nhân.

(e) Một sự gia tăng tiền lương danh nghĩa.

(f) Một sự suy giảm xu hướng tiết kiệm biên của các hộ gia đình.

7 Theo lý thuyết lượng tiền thì điều gì xảy ra khi cung tiền tăng một cách tương đối so với cầu tiền trong một nền kinh tế hoạt động tại trạng thái toàn dụng:

(a) Làm giảm tốc độ chu chuyển.

(b) Làm giảm mức sản lượng thực tế.

(c) Làm tăng mức giá.

(d) Làm tăng thu nhập danh nghĩa.

8 Điều nào dưới đây có thể đã làm cho PC_0 dịch chuyển đến PC_1 trong Hình 26-2.

Hình 26-2 Lạm phát và thất nghiệp

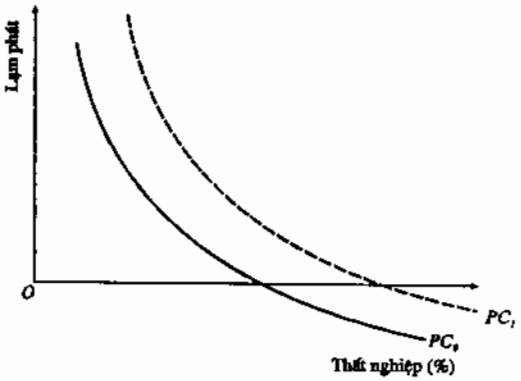

(a) Giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(b) Tăng lạm phát tiền lương.

(c) Kỳ vọng về tăng tỷ lệ thất nghiệp trong tương lai.

(d) Kỳ vọng về tăng tỷ lệ lạm phát trong tương lai.

(e) Tăng cung lao động.

9 Hãy chỉ xem các chi phí của lạm phát đề cập dưới đây là thực hay ảo và liệu chúng áp dụng với lạm phát được dự tính trước hay chỉ áp dụng với lạm phát không được dự tính trước:

(a) Trở ngại tài khóa.

(b) Tái phân phối thu nhập tác động đến những người có thu nhập cố định.

(c) Tất cả hàng hoá trở nên đắt đỏ hơn.

(d) Các chi phí đa giày và thực đơn.

(e) Tăng tính bất định.

(f) Giảm tiền lương thực tế do lạm phát xuất hiện khi mở rộng tiền tệ theo sau một cú sốc cung.

10 Chính sách thu nhập đã và đang bị phê phán nhiều. Giải thích xem tại sao các nội dung sau đây đã có vấn đề trong quá khứ và liệu chúng có làm vô hiệu hoá khả năng sử dụng chính sách thu nhập trong tương lai không?

(a) Thiếu các hỗ trợ từ các công cụ chính sách khác.

(b) Đa mục tiêu.

(c) Bản chất tạm thời của chính sách thu nhập.

(d) Tính không linh hoạt trong cấu trúc việc làm thường xuyên thay đổi.

(e) Các biện pháp khuyến khích không phù hợp.

Đúng/Sai

1 Mức giá ở Liên hiệp Anh năm 1950 không cao hơn mức giá năm 1920.

2 Lạm phát dai dẳng ở đâu và bao giờ cũng là hiện tượng tiền tệ.

3 Lý thuyết lượng tiền cho rằng tỷ lệ lạm phát luôn luôn bằng tỷ lệ tăng tiền danh nghĩa.

4 Theo giả thuyết Fisher một sự gia tăng trong tỷ lệ tăng tiền sẽ làm tăng tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa.

5 Siêu lạm phát của Đức trong những năm 1920 nghiêm trọng tới mức chính phủ phải mua máy in tiền có tốc độ nhanh hơn để in đủ tiền.

6 Thâm hụt ngân sách lớn nhất thiết sẽ dẫn tới lạm phát do chính phủ buộc phải in tiền.

7 Tốc độ chu chuyển là tốc độ mà lượng tiền đang lưu hành trao tay khi mọi người thực hiện giao dịch trong nền kinh tế.

8 Đường Phillips chỉ ra rằng có thể giảm thất nghiệp với cái giá phải trả là lạm phát cao hơn.

9 Các chi phí thực đơn của lạm phát phản ánh một thực tế là tỷ lệ lạm phát càng cao, thì thực đơn càng phải in lại thường xuyên hơn, nếu giá cả thực tế cần giữ không đổi.

10 Lạm phát hoàn toàn được dự kiến trước không hề gây ra chi phí cho nền kinh tế.

11 Để có được những lợi ích thường xuyên từ lạm phát thấp hơn, nền kinh tế trước hết phải trải qua thời kỳ sản lượng và việc làm thấp.

12 Trượt giá làm cho lạm phát có thể được chấp nhận trong dài hạn.

Kinh tế học trong thực tiễn

Đã đến lúc cần hạn chế tín dụng?

(Trích từ bài báo của Ashley Seager, *The Guardian*, ngày 9/8/2004)

Số liệu chính thức của Ngân hàng Anh vào cuối tháng 7 cho thấy tổng các khoản nợ của Liên hiệp Anh đã tăng lên mức kỷ lục là 1000 tỷ bảng, gấp đôi so với bảy năm trước đó. Một số chuyên gia đã cảnh báo từ trước rằng sự tiếp cận tín dụng dễ dàng đi kèm với lãi suất thấp cuối cùng sẽ gây ra đổ vỡ.

Ngân hàng Anh đưa ra một báo cáo không được công bố rộng rãi vào cuối năm 2003 về khoản nợ xấu, không có thế chấp với kết luận rất thú vị là chính các hộ gia đình giàu có nhất chứ không phải là các gia đình nghèo là người nắm giữ các khoản nợ xấu. Trong khi một khoản thế chấp điển hình dao động trong phạm vi 50000 £ đến 100000 £, thì một khoản nợ bằng thẻ thanh toán tại các cửa hàng không được đảm bảo của cá nhân có thể lên tới 50000 £.

Câu hỏi

1 Sử dụng lý thuyết lượng tiền để đánh giá phải chăng gấp đôi tổng nợ lên 1000 tỷ bảng sẽ là vấn đề đối với nền kinh tế Liên hiệp Anh.

2 Theo bạn tại sao các khoản nợ không được bảo đảm lại tăng lên đối với các hộ gia đình khá giả hơn.

Câu hỏi tư duy

1 Với mối quan hệ cho trước giữa lạm phát và thất nghiệp đã được trình bày trong chương này, theo bạn điều gì là mục tiêu chủ yếu của chính sách kinh tế?

2 Lý thuyết lượng tiền giả thiết rằng tốc độ chu chuyển không thay đổi. Những yếu tố nào có thể làm cho tốc độ thay đổi trong ngắn hạn và dài hạn?

3 Hãy thảo luận về chi phí do lạm phát gây ra. Loại chi phí nào đã buộc các chính phủ phương Tây coi lạm phát là kẻ thù chung số một?

4 Hình 26-3 biểu thị cách mà cầu về số dư tiền thực tế thay đổi cùng với lãi suất. Lưu ý rằng, chúng ta coi lãi suất danh nghĩa là chi phí cơ hội cho việc giữ tiền. Trong Hình 26-3 lãi suất thực tế cho trước ở mức OA. Lưu ý rằng lãi suất thực tế bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát.

Giả sử ban đầu lạm phát bằng không.

(a) Hãy xác định mức cầu về tiền thực tế.

Bây giờ giả thiết chính phủ tìm cách tài trợ cho thâm hụt ngân sách bằng cách in tiền làm cho lạm phát tăng lên AB.

(b) Hãy xác định lãi suất danh nghĩa.

(c) Hãy xác định mức cầu về tiền thực tế.

(d) Phần diện tích nào biểu thị thu nhập thực tế từ thuế lạm phát.

(e) Cho biết chi phí mà xã hội phải gánh chịu trong trường hợp này.

(f) Bạn dự kiến điều gì xảy ra với thu nhập từ thuế lạm phát khi thâm hụt ngân sách tăng và nền kinh tế phải đối mặt với siêu lạm phát.

Hình 26-3 Thuế lạm phát

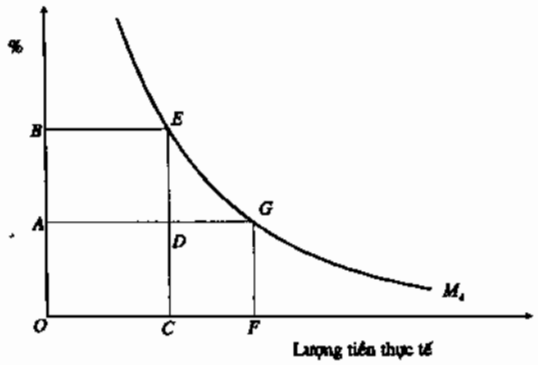

Chương 27

Thất nghiệp

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Thất nghiệp cổ điển, tạm thời và cơ cấu
- Thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện
- Các yếu tố quyết định thất nghiệp
- Các chính sách trọng cung làm giảm thất nghiệp cân bằng như thế nào
- Chi phí mà thất nghiệp gây ra đối với cá nhân và xã hội
- Hiện tượng trễ

Nội dung nghiên cứu chính

Trong 5 năm vừa qua, thất nghiệp đã trở thành một căn bệnh kinh tế, trong khi cách đây 15 - 20 năm nó đã là một lĩnh vực phân tích quan trọng. Lý do hết sức đơn giản: người dân bây giờ trở lại làm việc; tuy nhiên với sự ám ảnh của suy thoái, thất nghiệp sớm trở lại vấn đề trung tâm. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Có những loại thất nghiệp nào?
2. Làm sao chúng ta có thể giải thích được sự thay đổi của thất nghiệp?
3. Các chi phí đi kèm với thất nghiệp?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Tỷ lệ thay thế
- **b** Kinh tế học trọng cung
- **c** Chi phí của thất nghiệp đối với cá nhân
- **d** Thất nghiệp cơ cấu
- **e** Công nhân thất vọng
- **f** Thất nghiệp do thiếu cầu
- **g** Hiện tượng trễ
- **h** Chi phí của thất nghiệp đối với xã hội
- **i** Thất nghiệp tạm thời
- **j** Người thất nghiệp trong thời gian dài
- **k** Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
- **l** Thất nghiệp cổ điển

1 Những người thuộc lực lượng lao động bị thất nghiệp trong một khoảng thời gian được đo bằng tháng chứ không phải bằng tuần - chiếm 40% số người thất nghiệp tại Liên hiệp Anh vào năm 2000.

2 Những người trở nên thất vọng về cơ hội có thể tìm được việc làm và quyết định thôi không tìm việc nữa.

3 Tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.

4 Thất nghiệp xuất hiện khi tổng cầu giảm và tiền lương, giá cả chưa kịp điều chỉnh để khôi phục trạng thái toàn dụng - đôi khi được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết của Keynes.

5 Tỷ số giữa trợ cấp thất nghiệp hay trợ cấp bổ sung mà một công nhân thất nghiệp nhận được từ chính phủ (chuyển giao thu nhập) so với thu nhập trung bình sau thuế của những người đang làm việc.

6 Thất nghiệp xuất hiện khi tiền lương được chủ định giữ cao hơn mức tại đó các đường cung và cầu lao động cắt nhau.

7 Mức thất nghiệp tối thiểu không thể giảm được trong một xã hội thường xuyên biến động, bao gồm những người hầu như không thể được tuyển dụng hay đang tạm thời thất nghiệp trong quá trình chuyển việc.

8 Chi phí mà đối với một công nhân bị mất việc mà cấu phần lớn nhất là tiền lương bị mất do không làm việc.

9 Sử dụng những khuyến khích mang tính kinh tế vi mô để thay đổi mức toàn dụng nhân công, mức sản lượng tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

10 Tình huống mà một nền kinh tế trải qua khi trạng thái cân bằng dài hạn của nó phụ thuộc vào những diễn biến trong ngắn hạn.

11 Chi phí đối với xã hội khi ở dưới mức toàn dụng nhân công, bao gồm sản lượng bị mất và những tổn thất cho người dân.

12 Thất nghiệp xuất hiện do không có sự ăn khớp về kỹ năng và cơ hội việc làm khi động thái cầu và sản xuất thay đổi.

Bài tập

1 Trở lại với nền kinh tế giả định. Hiện nay nền kinh tế đang phải đương đầu với vấn đề thất nghiệp. Dưới đây là số liệu về các luồng vận động trên thị trường lao động trong một năm nhất định (Số liệu "thực" về một số luồng lao động này là rất khó tìm thấy, vì vậy nếu có sự trùng hợp giữa những con số này và những con số của bất kỳ một nền kinh tế thực nào mà bạn biết được, thì đó chỉ đơn thuần là ngẫu nhiên thôi). Số liệu tính bằng nghìn người.

Vào đầu năm lực lượng lao động là 26900 trong đó có 2900 người thất nghiệp. Chúng ta cũng còn có:

(i)	Công nhân thất vọng	600
(ii)	Người mất việc/tạm bị sa thải	1500
(iii)	Về hưu, tạm thời nghỉ việc	100
(iv)	Bỏ việc	700
(v)	Nhân công mới thuê và những người được triệu hồi	2000
(vi)	Người trở lại tìm việc hoặc mới tìm việc	500
(vii)	Số người tìm được việc (trước đây không phải là thất nghiệp)	100

(a) Bao nhiêu công nhân đã gia nhập và rời khỏi đội quân thất nghiệp trong năm đó.

(b) Bao nhiêu người đã ra nhập và rời khỏi lực lượng lao động trong năm đó.

(c) Số người thất nghiệp thay đổi như thế nào trong năm?

(d) Hãy tính quy mô của lực lượng lao động và số người thất nghiệp vào cuối năm.

(e) Tại Liên hiệp Anh trong năm 2004, số người thất nghiệp vào đầu năm là 1,36 triệu. Trong năm đó 3,16 triệu người có đăng ký là thất nghiệp, 3,25 triệu rời khỏi danh sách đó. Điều gì xảy ra với mức thất nghiệp vào cuối năm?

2 Hãy chỉ ra những nguyên nhân gây ra thất nghiệp sau đây được phân loại là thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp do thiếu cầu hay thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển và loại nào được coi là thất nghiệp tự nguyện và loại nào là không tự nguyện.

(a) Thất nghiệp phát sinh do ngành dệt thu hẹp và ngành sản xuất máy vi tính được mở rộng.

(b) Những cá nhân đang trong quá trình chuyển việc.

(c) Những người do những cản trở về thể chất hay trí tuệ làm cho họ không còn khả năng được tuyển dụng nữa.

(d) Thất nghiệp do tiền lương thực tế quá cao so với mức cân bằng thị trường lao động.

(e) Thất nghiệp xảy ra do quá trình điều chỉnh chậm chạp sau khi tổng cầu giảm.

3 Bảng 27-1 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của các vùng điển hình được tính bằng phần trăm so với mức trung bình toàn quốc tại Liên hiệp Anh trong những năm 1974, 1989, 1996 và 2004. Các câu hỏi này đòi hỏi phải suy nghĩ.

(a) Những con số trong bảng này được xếp theo trật tự tăng dần của con số thất nghiệp trong năm 1974. Hãy bình luận những điểm giống và khác nhau được biểu thị trong thứ hạng của năm 1996 và 2004.

Bảng 27-1 Tỷ lệ thất nghiệp theo vùng dưới dạng tỷ lệ % so với trung bình toàn quốc

	1974 (%)	1989 (%)	1996 (%)	2004 (%)
Đông Nam	60	65	96	83
Đông Anglia	80	60	77	72
Trung du phía Tây	84	105	101	117
Trung du phía Đông	88	90	95	100
Yorkshre và Humberside	104	123	109	100
Tây Nam	108	87	85	62
Tây Bắc	136	137	108	98
Wales	148	124	105	96
Scotland	156	152	103	121
Phía Bắc	180	160	131	113
Cả nước	100	100	100	100

Nguồn: ONS, Monthly Digest of Statistics.

(b) Phân tích về loại thất nghiệp giúp bạn như thế nào khi suy nghĩ về việc tại sao những khác nhau giữa các vùng lại nảy sinh và tồn tại qua thời gian?

4 Bảng 27-2 cho thấy cầu lao động và cung lao động thay đổi theo tiền lương thực tế trong một nền kinh tế nhỏ. Giả sử tiền lương cố định ở mức 5 đô-la một giờ.

(a) Số người có việc làm là bao nhiêu?

(b) Hãy tính mức thất nghiệp.

(c) Số thất nghiệp tự nguyện là bao nhiêu và không tự nguyện là bao nhiêu.

Giả sử rằng công nhân bây giờ quyết định dựa vào tiền lương thực tế được mang về nhà và rằng tiền lương thực tế là linh hoạt và công nhân phải nộp thuế thu nhập là 2 đô-la.

(d) Tiền lương cân bằng mà các hãng phải trả là bao nhiêu và tiền lương thực tế công nhân được mang về nhà là bao nhiêu.

(e) Hãy xác định mức việc làm và thất nghiệp? *Liệu có dư cầu về lao động không?*

Bảng 27-2 Cung tiền và lao động (nghìn)

Tiền lương thực tế ($/giờ)	Cầu lao động	Số người chấp nhận công việc	Lực lượng lao động
1	130	70	101
2	120	80	108
3	110	90	115
4	100	100	122
5	90	110	129
6	80	120	136

(f) Bao nhiêu thất nghiệp là tự nguyện và bao nhiêu là không tự nguyện?

Cuối cùng giả sử rằng thuế thu nhập được bãi bỏ.

(g) Tiền lương thực tế cân bằng là bao nhiêu?

(h) Số thất nghiệp và số người có việc là bao nhiêu? Xác định sự thay đổi số người thất nghiệp.

(i) Số người thất nghiệp tự nguyện là bao nhiêu và không tự nguyện là bao nhiêu?

5 Giả sử rằng thị trường lao động bắt đầu ở trạng thái cân bằng. Chúng ta sẽ khảo sát những tác động của sự thay đổi giá dầu lửa thực tế như đã xảy ra vào những năm 1970, làm cho các hãng sử dụng nhiều năng lượng trở nên lạc hậu về mặt kinh tế. Tác động của sự kiện này đối với thị trường lao động được biểu thị ở Hình 27-1.

Hình 27-1 Những tác động của một cú sốc cung

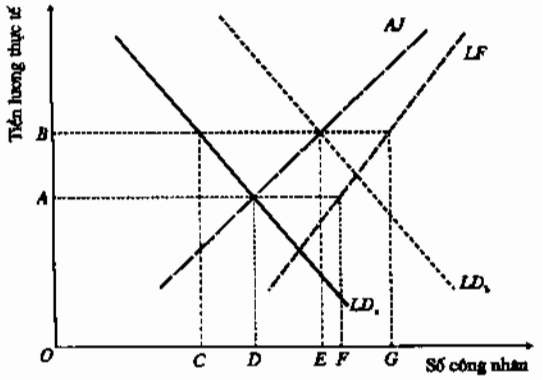

(a) Nếu hình 27-1 minh hoạ tình huống mô tả ở trên, hãy cho biết đường cầu lao động LD_a hay LD_b biểu thị vị trí ban đầu? Hãy giải thích câu trả lời.

(b) Hãy xác định mức việc làm và tiền lương thực tế cân bằng tại vị trí ban đầu này.

(c) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

Bây giờ giả sử cú sốc giá dầu lửa xảy ra.

(d) Giả định rằng tiền lương thực tế không điều chỉnh ngay lập tức - hãy xác định mức việc làm và mức thất nghiệp.

(e) Khi tiền lương thực tế điều chỉnh, thị trường sẽ hướng tới giá trị cân bằng nào của việc làm và tiền lương?

(f) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

(g) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đã tăng, giảm hay giữ nguyên và tại sao lại như vậy.

6 Những yếu tố nào sau đây có thể góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Liên hiệp Anh trong những năm 1990?

(a) Tăng trợ cấp thất nghiệp.

(b) Giảm năng lực cạnh tranh quốc tế.

(c) Quyền lực của nghiệp đoàn giảm.

(d) Thương mại quốc tế tăng.

(e) Suy thoái trong ngành công nghiệp chế tạo Liên hiệp Anh.

(f) Tiến bộ kỹ thuật

(g) Tỷ lệ phụ nữ có gia đình tham gia vào lực lượng lao động tăng.

(h) Thuế sử dụng lao động của chủ doanh nghiệp thay đổi.

7 Dưới đây liệt kê một số chính sách có thể sử dụng để giảm bớt (hay ngăn không cho tăng) tỷ lệ thất nghiệp dài hạn. Trong mỗi trường hợp, hãy giải thích những nhược điểm của chính sách.

(a) Buộc các hãng phải trả trợ cấp thôi việc cao, khiến các hãng không thể dễ dàng sa thải công nhân.

(b) Giảm bớt hay xoá bỏ trợ cấp thất nghiệp.

(c) Cắt giảm tiền lương thông qua chính sách thu nhập.

(d) Chính sách tài khóa mở rộng.

(e) Trợ cấp cho ngành công nghiệp chế tạo.

8 Bài tập này liên quan tới việc sử dụng đường bàng quan mà chúng ta đã đề cập trong Chương 5. Bạn có thể muốn xem lại ứng dụng vào đường cung lao động (xem mục 12-4 trong giáo trình). Hình 27-2 được sử dụng để phân tích những tác động của việc cắt giảm thuế suất thu nhập với cung lao động của một cá nhân (Jayne). I_1, I_2 và I_3 là những đường bàng quan mô tả sự lựa chọn giữa thu nhập và nghỉ ngơi của Jayne. ACD và BCD là những đường ngân sách,

Hình 27-2 Thuế thu nhập và cung lao động

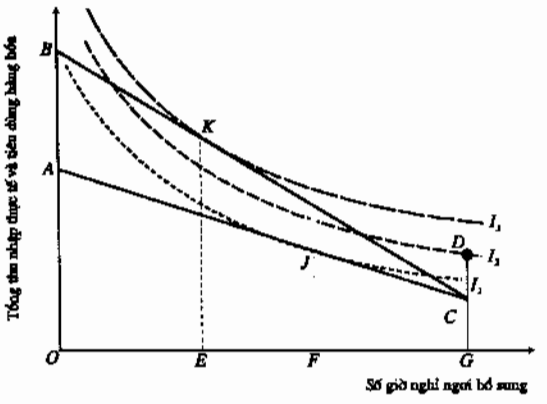

chúng giả định rằng Jayne có được một số thu nhập không phải từ lao động mà một phần trong số thu nhập này sẽ mất đi nếu cô ta quyết định làm việc. Trục hoành chỉ số giờ nghỉ ngơi "thêm" và Jayne không bao giờ nghỉ dưới 12 giờ một ngày.

(a) Bạn dự đoán việc cắt giảm suất thuế thu nhập sẽ có ảnh hưởng như thế nào tới những đường ngân sách.

(b) Nếu như vậy, thì đường ngân sách ban đầu của tình huống này phải là đường nào?

(c) Hãy chỉ ra điểm lựa chọn ban đầu của Jayne?

(d) Tại điểm này, tổng thu nhập của Jayne là bao nhiêu? Cô ta làm việc bao nhiêu giờ.

(e) Hãy chỉ ra điểm lựa chọn của Jayne sau khi thuế thu nhập giảm, bây giờ cô ta sẽ làm việc bao nhiêu giờ?

9 Hình 27-3 cho thấy những thay đổi trên thị trường lao động của một nền kinh tế. Giả sử rằng thị trường này đã chuyển từ điểm cân bằng ban đầu tại đó việc làm là L_1 và tiền lương thực tế là W_1 và hiện tại ở trạng thái cân bằng dài hạn mới với việc làm L_2 và tiền lương thực tế W_2. LD biểu thị cầu về lao động và AJ là đường biểu thị số người chấp nhận việc làm. Hãy lưu ý rằng tình huống sau có số việc làm thấp hơn. Lập luận nào sau đây sẽ giải thích được tình huống trên?

Hình 27-3 Ảnh hưởng của hiện tượng trễ

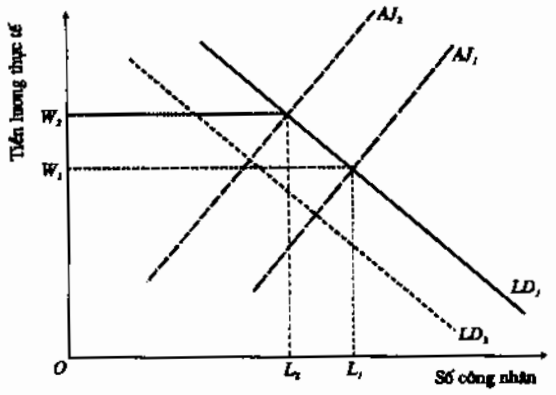

(a) Suy thoái tạm thời làm tăng thất nghiệp và không khuyến khích những công nhân tiềm năng tìm việc làm. Điều này vẫn tiếp diễn ngay cả khi suy thoái đã qua đi.

(b) Các hãng giảm dự trữ tư bản trong giai đoạn suy thoái, do đó cầu lao động không thể điều chỉnh lại hoàn toàn khi suy thoái kết thúc.

(c) Suy thoái khiến công nhân giảm nhiệt tình tìm việc và các hãng giảm nhu cầu quảng cáo tìm công nhân. Sau suy thoái, số người đi tìm việc không thể phục hồi lại như trước đây.

(d) Công nhân đang làm việc (những người trong cuộc) tiến hành mặc cả tiền lương. Suy thoái làm giảm việc làm và các nhân công vẫn có việc làm tận dụng tình hình này để thương lượng đòi tiền lương cao hơn khi suy thoái kết thúc.

10 Bài này khảo sát một số khác biệt giữa thất nghiệp cổ điển và thất nghiệp do thiếu cầu trên đồ thị về thị trường lao động (Hình 27-4).

Hình 27-4 Thất nghiệp cổ điển và thất nghiệp do thiếu cầu

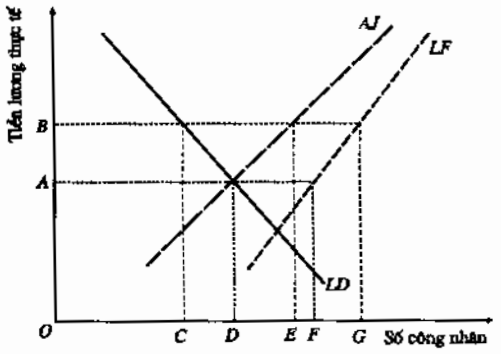

(a) Xác định tiền lương thực tế, việc làm tại trạng thái cân bằng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét thất nghiệp cổ điển như được minh họa trong Hình 27-4. Giả sử tiền lương thực tế bị mắc ở mức OB.

(b) Xác định cầu về lao động và số thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện.

Điều này chúng ta đã bàn rất nhiều trong các bài trước - tuy nhiên làm thế nào chúng ta có thể biểu thị thất nghiệp do thiếu cầu? Chúng ta đã biết loại thất nghiệp này xuất hiện là do quá trình điều chỉnh diễn ra chậm chạp. Giả sử giá cả và tiền lương cứng nhắc trong ngắn hạn với mức giá quá cao để cân bằng thị trường hàng hóa.

(c) Các hãng nhận thấy có nhiều hàng tồn kho tích tụ nhưng không thể điều chỉnh giá ngay lập tức - họ sẽ phản ứng như thế nào?

(d) Giả sử tiền lương thực tế ở mức OA, nhưng các hãng cắt giảm sản lượng để tránh để hàng tồn kho tích tụ, do đó chỉ thuê OC công nhân. Hãy chỉ ra số thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện.

(e) Điều này có ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập của các hộ gia đình?

Đúng/Sai

1. ONS hàng tháng công bố con số chính xác về số người thất nghiệp ở Liên hiệp Anh.

2. Tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ thấp hơn so với nam giới.

3. Luật tiền lương tối thiểu có thể tạo ra thất nghiệp cổ điển.

4. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên chỉ bao gồm thất nghiệp tự nguyện.

5. Rút ngắn tuần làm việc và nhiều người hơn cùng làm chung một công việc là một giải pháp dài hạn để giảm thất nghiệp.

6. Tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn xấp xỉ với mức tự nhiên.

7. Một lý do cơ bản làm giảm thất nghiệp ở Liên hiệp Anh trong những năm gần đây là do sự thay đổi cơ cấu của lực lượng lao động với sự gia tăng của số lượng thanh niên và phụ nữ đi tìm việc làm.

8. Trong dài hạn kết quả của nền kinh tế chỉ có thể được thay đổi bằng cách tác động đến mức toàn dụng nhân công và mức sản lượng tiềm năng tương ứng.

9. Chi tiêu chính phủ để tuyển thêm nhân viên cảnh sát sẽ làm tăng việc làm ít hơn so với khi số tiền tương đương đó được chi cho ngành điện hạt nhân.

10. Khi thất nghiệp là không tự nguyện, thì chính sách chủ động có lý do mạnh hơn để can thiệp, vì chi phí đối với các cá nhân lớn hơn.

11. Thất nghiệp luôn là một điều tồi tệ.

12. Tự do lựa chọn là quan trọng, do đó nếu mọi người lựa chọn trở thành thất nghiệp, thì xã hội không cần thiết phải quan tâm tới thất nghiệp tự nguyện.

Kinh tế học trong thực tiễn

Quyền lợi của các nhân viên tạm thời

(Trích từ bài báo của Bill Saunders, *The Guardian*, ngày 9/8/2004)

Các doanh nghiệp Liên hiệp Anh rất lúng túng khi Cục quản lý lao động châu Âu hướng tới Westminster. Cục này thừa nhận nhân viên tạm thời có quyền lợi ngang bằng với các đồng nghiệp là lao động thường xuyên bây giờ dường như không thể trì hoãn được. Tất cả còn lại chỉ là quyết định nhân viên tạm thời cần phải làm việc bao nhiêu lâu để có được các quyền lợi này. TUC cho rằng đó là 1 ngày, nhưng CBI cho rằng đó là 1 năm. Chính phủ dường như hướng tới mục tiêu thỏa hiệp ở mức 6 tuần.

Lao động tạm thời thường được coi là lý do giải thích tại sao thất nghiệp ở Liên hiệp Anh lại thấp hơn so với ở Pháp và Đức. Các nhân viên tạm thời rất linh hoạt. Các nhân viên tạm thời cho phép các hoạt động kinh doanh mở rộng nhanh chóng trước sự mở rộng đột biến, và cho phép các doanh nghiệp tăng lực lượng lao động mà không cần cam kết duy trì mãi. Các doanh nghiệp và ngành mới cho rằng nếu hoạt động kinh doanh không có sự linh hoạt này, thì họ có thể sẽ hoàn toàn không thích mở rộng.

Câu hỏi

1. Tại sao việc sử dụng rộng rãi công nhân tạm thời lại có thể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Liên hiệp Anh.

2. Tại sao việc tăng quyền cho các công nhân tạm thời lại có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Liên hiệp Anh.

Câu hỏi tư duy

1. Tạo sao thất nghiệp ở Liên hiệp Anh vào những năm 1980 lại cao hơn so với những năm 1970 và đầu những năm 2000?

2. Giả sử trong một xã hội có sự thỏa thuận ngầm giữa công nhân và chủ doanh nghiệp cho phép công nhân nam có việc làm suốt đời được chấp nhận một cách rộng rãi. Theo bạn điều này có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và hiệu quả của thị trường lao động.

3. Hãy thảo luận tại sao chính sách chống thất nghiệp được điều chỉnh theo hướng tập trung vào các nguyên nhân căn bản lại có ý nghĩa quan trọng.

Chương 28

Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Thị trường ngoại hối
- Các tài khoản của cán cân thanh toán
- Các nhân tố quyết định các dòng luân chuyển trong tài khoản vãng lai
- Vốn cơ động hoàn hảo
- Hành vi đầu cơ và dòng luân chuyển vốn
- Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài
- Tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng trong dài hạn

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ bắt đầu nghiên cứu những vấn đề kinh tế vĩ mô cho một nền kinh tế mở. Chúng ta bắt đầu với tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Có tồn tại những hệ thống tỷ giá hối đoái nào?
2. Cán cân thanh toán là gì?
3. Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài là gì?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a. Cán cân thanh toán
b. Đường ngang bằng sức mua
c. Sự lên giá (của đồng tiền)
d. Tỷ giá hối đoái thực tế
e. Vốn cơ động hoàn hảo
f. Dự trữ ngoại tệ
g. Tài khoản vốn
h. Tài khoản vãng lai
i. Đầu cơ
j. Tỷ giá hối đoái

1. Giá trao đổi giữa hai đồng tiền.
2. Việc ghi chép một cách có hệ thống những giao dịch giữa dân cư của một nước với phần còn lại của thế giới.
3. Việc ghi chép dòng luân chuyển quốc tế về hàng hóa và dịch vụ và các khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài.
4. Lượng ngoại tệ do Ngân hàng Trung ương của một quốc gia nắm giữ.
5. Việc ghi chép những giao dịch quốc tế về tài sản vốn.
6. Tăng giá trị của một đồng tiền trên thị trường quốc tế.
7. Tình huống trong đó có một số tiền rất lớn luân chuyển giữa các quốc gia khi có sự khác biệt về giá tài sản.
8. Một thước đo lường giá tương đối của hàng hoá từ các nước khác nhau khi chúng được tính theo một đồng tiền chung.
9. Đường biến thiên của tỷ giá hối đoái danh nghĩa để giữ cho tỷ giá hối đoái thực tế không thay đổi trong một thời kỳ nhất định.
10. Việc mua một tài sản để rồi bán lại với kỳ vọng giá của nó sẽ tăng trong tương lai gần.

Bài tập

1 Bảng 28-1 bao gồm các khoản mục lấy ra từ các tài khoản cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh năm 2004 tính theo triệu bảng. Ở dạng này của các tài khoản, ba loại giao dịch được phân biệt - tài khoản vãng lai (như được mô tả trong giáo trình), tài khoản vốn (xác định các giao dịch liên quan đến việc chuyển giao các tài sản cố định chủ yếu bởi những người di cư) và tài khoản tài chính (bao quát các giao dịch về tài sản tài chính).

Hãy tính:

(a) Cán cân hữu hình.

(b) Cán cân vô hình.

(c) Cán cân tài khoản vãng lai.

(d) Cán cân thanh toán.

(e) Bình luận về mức độ sai số và bỏ sót.

2 Hình 28-1 biểu diễn thị trường ngoại hối trong đó DD là đường cầu về đồng bảng và SS là đường cung về đồng bảng. Giả sử thế giới chỉ có hai nước (Anh và Mỹ).

Bảng 28-1 Cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh, quý I năm 2004

Các khoản mục	Triệu bảng
Xuất khẩu hàng hóa	44715
Xuất khẩu dịch vụ	23505
Thu nhập ròng từ đầu tư	6783
Sai số và bỏ sót ròng	9774
Chuyển khoản ròng	-2942
Nhập khẩu hàng hóa	58662
Nhập khẩu dịch vụ	18722
Giao dịch ròng về tài sản và các khoản nợ tài chính	-5141
Tài khoản vốn	663

Nguồn: Balance of Payment First Release.

(a) Hãy giải thích ngắn gọn xem hai đường này được xây dựng như thế nào?

(b) Hãy xác định mức tỷ giá phổ biến trong chế độ thả nổi. Cho biết trạng thái của cán cân thanh toán tại mức tỷ giá này.

(c) Giả sử tỷ giá được ấn định ở mức OA trong chế độ tỷ giá cố định. Ngân hàng Trung ương sẽ cần

can thiệp như thế nào? Cho biết trạng thái của cán cân thanh toán.

Hình 28-1 Thị trường ngoại hối

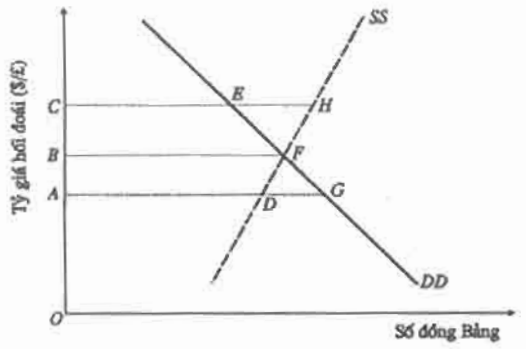

(d) Giả sử tỷ giá được ấn định ở mức OE. Xác định trạng thái của cán cân thanh toán và sự can thiệp cần thiết của Ngân hàng Trung ương.

(e) Nếu các giới chức muốn duy trì tỷ giá tại OC trong dài hạn, thì họ cần sử dụng những biện pháp gì?

3 Bài tập này xem xét tác động của những cú sốc khác nhau đối với cân bằng bên trong và bên ngoài của một nền kinh tế. Đối với mỗi cú sốc trong Bảng 28-2 hãy chỉ ra những ảnh hưởng đối với giả thiết ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng cả bên trong và bên ngoài.

4 Bảng 28-2 cho thấy số liệu về sự biến động của giá cả ở Liên hiệp Anh và Mỹ và tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đô-la Mỹ và đồng Bảng Anh trong các năm 1990 - 2003.

(a) Sử dụng các số liệu này, hãy tính tỷ giá hối đoái thực tế cho các năm 1990 - 2003.

(b) Vẽ đồ thị biểu diễn tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa theo thời gian.

Bảng 28-2 Các cú sốc và cán cân

Bản chất của cú sốc	Bên trong		Cán cân tài khoản vãng lai	
	Bùng nổ	Suy thoái	Thâm hụt	Thặng dư
Giảm tiêu dùng tự định				
Tăng tỷ giá thực tế				
Chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt hơn				
Tăng thu nhập của thế giới				
Tăng tiêu dùng cùn g với chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng hơn				

Bảng 28-3 Giá cả và tỷ giá hối đoái, 1990 - 2003

Năm	US$/£	Chỉ số giá của Liên hiệp Anh	Chỉ số giá của Mỹ	Tỷ giá hối đoái thực tế	Tỷ giá PPP
1990	193	74	76		
1991	187	78	79		
1992	152	81	81		
1993	148	83	84		
1994	156	85	86		
1995	155	88	89		
1996	171	90	91		
1997	165	92	93		
1998	166	96	95		
1999	161	97	97		
2000	150	100	100		
2001	146	102	103		
2002	161	103	104		
2003	179	106	107		

Nguồn: UK Office for National Statistics, US Bureau of Labor Statistics.

(c) Nhận xét về sự thay đổi của tỷ giá hối đoái thực tế trong giai đoạn này.

(d) Tính đường sức mua tương đương (PPP) với tỷ giá hối đoái tương đối so với năm 1990.

5 Giả sử bạn có 100 £ không dùng đến và bạn muốn cho vay trong một năm. Lãi suất thị trường hiện ở Liên hiệp Anh là 12%, nhưng bạn có thể cho vay ở Mỹ với lãi suất hiện hành là 9%. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa hiện tại là 1,7 đô-la/bảng.

(a) Cần có thêm thông tin gì để có thể quyết định cho vay ở Liên hiệp Anh hay ở Mỹ?

(b) Giả sử bạn dự đoán cuối năm tỷ giá sẽ là 1,50 đô-la/bảng. Bạn sẽ đầu tư ở đâu?

(c) Bạn sẽ đầu tư ở đâu nếu bạn dự đoán tỷ giá sẽ giảm xuống còn 1,65 đô-la/bảng.

(d) Với kỳ vọng là tỷ giá sẽ giảm xuống 1,65 đô-la/bảng cho trước, bạn sẽ đầu tư ở đâu nếu lãi suất ở Mỹ là 8%?

(e) Kỳ vọng của bạn về các tỷ giá trong tương lai sẽ ổn định hay thay đổi? Tại sao điều này lại quan trọng?

6 Trong mô hình hai nước (Liên hiệp Anh và Mỹ), hãy xác định tác động đối với tỷ giá hối đoái của Liên hiệp Anh của mỗi sự kiện sau:

(a) Người Mỹ muốn mua nhiều tài sản của Liên hiệp Anh hơn.

(b) Giảm cầu của người Mỹ đối với rượu whisky của Scotland.

(c) Tăng cầu của Liên hiệp Anh đối với rượu whisky ngô của Mỹ.

(d) Tăng lượng khách du lịch từ Mỹ sang Liên hiệp Anh.

(e) Giảm cầu của người dân Liên hiệp Anh đối với cổ phiếu của các công ty Mỹ.

(f) Tăng lãi suất ở Mỹ.

7 Điều nào dưới đây sẽ góp phần cải thiện cán cân tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh?

(a) Tăng số lượng người du lịch từ Mỹ và Nhật sang Liên hiệp Anh.

(b) Tăng cổ tức cho các khoản đầu tư của Liên hiệp Anh tại Mỹ.

(c) Tăng thu nhập từ xuất khẩu nhờ bán đồ cổ sang Nhật.

(d) Thuê ít phim của Mỹ hơn để chiếu tại Liên hiệp Anh.

(e) Bán các khoản đầu tư của Liên hiệp Anh trong ngành công nghiệp Mỹ.

(f) Giảm lượng whisky Scotland bán tại Mỹ.

(g) Tăng dự trữ chính thức.

8 Hãy giải thích sự gia tăng năng suất có thể làm giảm năng lực cạnh tranh quốc tế như thế nào?

9 Nếu chính phủ có một khoản nợ quốc tế rất lớn, thì điều này có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ giá hối đoái trong dài hạn.

10 Theo bạn tỷ giá hối đoái cố định hay thả nổi có lợi hơn.

Đúng/Sai

1 Tỷ giá $/£ đo giá trị quốc tế của đồng bảng.

2 Dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định các giới chức giữ tỷ giá ở mức cân bằng.

3 Thương mại vô hình là một thành tố của tài khoản vốn.

4 Khi không có sự can thiệp của chính phủ vào thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về đồng nội tệ.

5 Việc giảm giá trị quốc tế của đồng bảng làm cho hàng hoá của Liên hiệp Anh rẻ hơn tính bằng ngoại tệ và hàng ngoại đắt hơn tính bằng đồng bảng, và do đó làm tăng lượng hàng xuất khẩu và giảm lượng hàng nhập.

6 Nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng khi cán cân bên ngoài bằng không.

7 Tài trợ chính thức là thước đo thâm hụt của khu vực công cộng.

8 Tăng tỷ giá hối đoái thực tế làm giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong nước.

9 Ngang bằng tiền lãi tồn tại khi lãi suất giữa các nền kinh tế bằng nhau.

10 Euro là một hệ thống tỷ giá cố định.

Kinh tế học trong thực tiễn

Làm thế nào có thể thủ tiêu lỗ hổng thương mại khổng lồ của Mỹ

(Trích từ bài báo trong *The Economist*, ngày 22/7/2004)

Lỗ hổng thương mại của Mỹ lại tăng lên. Tình hình đã trở nên tồi tệ hơn, có thể sẽ rất khó thủ tiêu nó mà không gây ra những tổn thất đáng kể về kinh tế - và tất nhiên là không chỉ đối với người dân Mỹ.

Nước Mỹ tiếp tục nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu trong khi đầu tư lớn hơn tiết kiệm. Theo số liệu công bố hôm thứ sáu tuần trước, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đã thu hẹp xuống 4,6% so với GDP vào cuối năm 2003, đã lại tăng lên 5,1% so với GDP. Phải chăng chúng ta đã kỳ vọng rất nhiều khi đồng đô-la giảm giá?

Một nghiên cứu gần đây đề cập đến những khó khăn. Để giảm thâm hụt 2 điểm phần trăm vào cuối năm 2004, thì đồng đô-la cần giảm một phần tư giá trị hiện tại vào cuối năm nay. Bởi vì Trung Quốc, Malaixia và các nước châu Á khác neo tiền của họ với đồng đô-la. Nhật Bản và khu vực đồng Euro sẽ phải hứng chịu tổn thất khi đồng đô-la giảm giá. Họ không dễ dàng chịu khoản tổn thất này.

Câu hỏi

1 Tại sao chính sách của Trung Quốc và Malaisia về việc neo tiền của họ với đô-la lại ngăn cản sự thu hẹp thâm hụt thương mại của Mỹ.

2 Tại sao chính sách của Nhật và khu vực đồng euro về thả nổi tiền của họ với đô-la lại bị tổn thất khi đồng đô-la giảm giá.

Câu hỏi tư duy

1 Vào giữa những năm 1980, chính phủ bắt đầu ngày càng chú ý tới tỷ giá hối đoái như là một mục tiêu đối với chính sách kinh tế. Tạo sao lại như vậy? Nó có ý nghĩa gì đối với việc thực hiện chính sách? Liên hiệp Anh hiện tại có đưa ra mục tiêu về tỷ giá hối đoái cho đồng bảng không?

2 Bài tập này giới thiệu một cách khác để tư duy về cán cân thanh toán đối với một nền kinh tế.

Đầu tiên chúng ta giả thiết rằng vị thế cán cân vãng lai phụ thuộc vào thu nhập: khi thu nhập trong nước tăng thì nhập khẩu cũng tăng và tài khoản vãng lai trở nên xấu hơn. Tài khoản vốn phụ thuộc vào lãi suất tương đối giữa trong nước với phần còn lại của thế giới. Như vậy nếu lãi suất trong nước tương đối cao, dường như sẽ có một dòng vốn từ bên ngoài chảy vào. (Chúng ta giả thiết vốn không hoàn toàn cơ động; nếu vốn cơ động hoàn hảo thì lãi suất trong nước luôn bằng lãi suất thế giới).

Cán cân thanh toán bằng không khi thâm hụt (thặng dư) tài khoản vãng lai vừa được bù đắp bằng thặng dư (hay thâm hụt) tài khoản vốn. Tại mức thu nhập cao hơn, lãi suất cần phải cao hơn để thâm hụt lớn hơn trong tài khoản vãng lai sẽ được đáp ứng bằng thặng dư lớn hơn trong tài khoản vốn. Điều này duy trì cân bằng cán cân thanh toán. Chúng ta có thể biểu diễn điều này bằng đường BP như trong Hình 28-2 biểu diễn mọi tổ hợp giữa Y và R đảm bảo cho cán cân thanh toán cân bằng. Bên dưới đường BP cán cân thanh toán bị thâm hụt, phía trên đường BP cán cân thanh toán có thặng dư. Vị trí của đường BP phụ thuộc vào năng lực cạnh tranh quốc tế và xuất khẩu ròng.

Chúng ta có thể đưa phân tích này cùng với các đường IS và LM như được biểu diễn trong Hình 28-3. Tại giao điểm của cả ba đường - chúng ta có cân bằng chung - cán cân thanh toán bằng không cộng với cân bằng trên các thị trường hàng hóa và tiền tệ. Hiện tại chúng ta giả thiết giá cả không thay đổi.

Hình 28-2 Đường BP

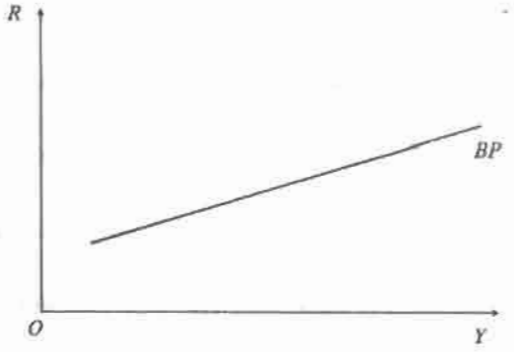

Hình 28-3 Đường BP với các đường IS và LM

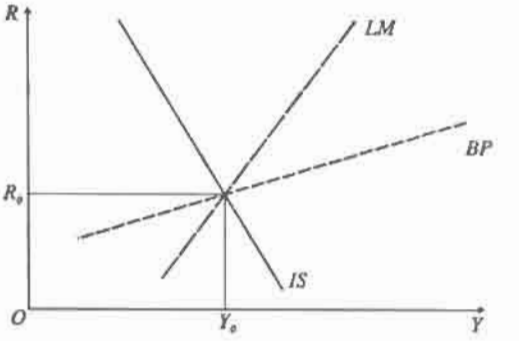

(a) Phân tích những ảnh hưởng của sự gia tăng cung tiền trong nền kinh tế này. Giả sử tỷ giá hối đoái được cố định và trong ngắn hạn các thị trường hàng hóa và tiền tệ giữ ở trạng thái cân bằng - tuy nhiên cán cân thanh toán ban đầu có thể không cân bằng.

(b) Phân tích những ảnh hưởng của việc tăng chi tiêu chính phủ với giả thiết tỷ giá hối đoái được cố định bởi các giới chức.

Chương 29

Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sự điều chỉnh của giá cả và sản lượng trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định
- Chính sách tài khóa và tiền tệ trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định
- Tác động của phá giá tiền tệ
- Điều gì quyết định tỷ giá thả nổi
- Chính sách tài khóa và tiền tệ trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ khảo sát mối quan hệ giữa các chính sách điều tiết tổng cầu và xác định tỷ giá hối đoái. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Chính sách kinh tế vĩ mô trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.
2. Chính sách kinh tế vĩ mô trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi.

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Kinh tế học vĩ mô về nền kinh tế mở
- **b** Trung hòa
- **c** Giá trị ngang giá
- **d** Tính độc lập tiền tệ
- **e** Kiểm soát vốn
- **f** Tỷ giá hối đoái cố định
- **g** Tỷ giá hối đoái thả nổi
- **h** Phá giá

1 Nghiên cứu các nền kinh tế trong đó các giao dịch quốc tế đóng vai trò quan trọng.

2 Một hệ thống tỷ giá hối đoái dựa vào thị trường.

3 Mức tỷ giá hối đoái mà chính phủ cam kết bảo vệ.

4 Khả năng sử dụng chính sách tiền tệ để kiểm soát các hoạt động kinh tế trong nước.

5 Các quy định ngăn cản vốn của khu vực tư nhân luân chuyển.

6 Một hệ thống tỷ giá hối đoái do chính phủ kiểm soát.

7 Hoạt động thị trường mở giữa tiền trong nước và trái phiếu để triệt tiêu những thay đổi trong cung tiền.

8 Giảm giá trị ngang giá của một đồng tiền.

Bài tập

1 Bài tập này khảo sát các tác động của phá giá đối với nền kinh tế dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định. Nền kinh tế được coi là điều chỉnh chậm đối với các cú sốc và ban đầu ở trạng thái cân bằng bên trong và bên ngoài. Chúng ta xem xét các tác động của phá giá trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Ngắn hạn:

(a) Cho biết ảnh hưởng ngay lập tức của phá giá đối với năng lực cạnh tranh quốc tế.

(b) Nêu một số yếu tố có thể kìm hãm sự điều chỉnh trong ngắn hạn.

(c) Điều gì quyết định tác động ban đầu đến cán cân tài khoản vãng lai.

Trung hạn:

(d) *Nhớ lại rằng, nền kinh tế bắt đầu ở tình trạng* toàn dụng nhân công: điều đó có ý nghĩa gì đối với sản lượng và giá cả ở tầm trung hạn?

(e) Liệu có các biện pháp chính sách nào có thể tránh được vấn đề?

Dài hạn:

(f) Liệu tỷ giá hối đoái thực tế thấp hơn có thể được duy trì trong dài hạn? Hãy giải thích câu trả lời của bạn.

(g) Trong bối cảnh nào phá giá có thể là một phản ứng chính sách thích hợp?

2 Bình luận ngắn gọn về ảnh hưởng trong ngắn hạn của chính sách tài khóa và tiền tệ trong mỗi nền kinh tế sau đây:

(a) Nền kinh tế đóng.

(b) Nền kinh tế mở với tỷ giá hối đoái cố định và vốn cơ động hoàn hảo.

(c) Nền kinh tế mở với tỷ giá thả nổi và vốn cơ động hoàn hảo.

(d) Nền kinh tế mở với tỷ giá thả nổi và vốn không hoàn toàn cơ động.

3 Xét một nền kinh tế mở điều chỉnh chậm với các cú sốc. Chế độ tỷ giá thả nổi đang hoạt động và nền kinh tế bắt đầu ở trạng thái cân bằng dài hạn. Các giới chức quyết định tăng 20% cung tiền danh nghĩa:

(a) Sự gia tăng cuối cùng của mức giá trong nước là bao nhiêu?

(b) Sự thay đổi cuối cùng của tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa là bao nhiêu?

(c) Sự thay đổi ban đầu của lãi suất trong nước là bao nhiêu?

(d) Vẽ đồ thị biểu diễn đường điều chỉnh của tỷ giá hối đoái danh nghĩa hướng tới trạng thái cân bằng dài hạn và nhận xét ngắn gọn về sự biến động đó.

4 Xét một nền kinh tế với tỷ giá hối đoái cố định và có kiểm soát vốn.

(a) Thâm hụt cán cân thanh toán có ảnh hưởng như thế nào đến dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Anh Quốc.

(b) Tương tự, thâm hụt cán cân thanh toán có ảnh hưởng như thế nào đến cung tiền của Liên hiệp Anh.

(c) Hoạt động trung hòa sẽ bù đắp như thế nào vấn đề nảy sinh ở câu (b)?

(d) Hoạt động trung hòa sẽ kéo dài trong bao lâu?

5 Bây giờ xét một nền kinh tế với tỷ giá hối đoái thả nổi và vốn cơ động hoàn hảo.

(a) Với thâm hụt cán cân thanh toán, ngân hàng trung ương có thể ngăn cản dòng vốn một chiều chảy ra khỏi đất nước như thế nào?

(b) Tại sao sẽ không có hoạt động trung hòa?

(c) Quy tắc Taylor sẽ hoạt động như thế nào trong một nền kinh tế như vậy?

(d) Nếu tính độc lập tiền tệ bị suy yếu, thì nền kinh tế sẽ trở lại trạng thái cân bằng dài hạn sau một cuộc suy thoái như thế nào?

6 Xét một nền kinh tế với tỷ giá hối đoái thả nổi.

(a) Điều gì xảy ra với dự trữ ngoại hối nếu cán cân thanh toán có thặng dư?

(b) Liệu có thể sử dụng lãi suất để đồng thời đạt được mục tiêu về lạm phát và tỷ giá hối đoái?

(c) Những dao động tiền tệ trong nước và ở nước ngoài có liên quan như thế nào với những thay đổi trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế?

(d) Sức mua tương đương có liên quan như thế nào với tỷ giá hối đoái danh nghĩa?

7 Nếu lạm phát hiện tại đang cao, việc tham gia vào hệ thống tỷ giá hối đoái cố định liệu có phải là một quyết định chính sách hợp lý hay không?

8 Theo bạn phải chăng tỷ giá hối đoái cố định chẳng qua chỉ đơn thuần là cơ hội để kiếm lợi nhuận?

9 Tại sao chính phủ Liên hiệp Anh lại thuyết phục các thị trường tiền tệ bằng những cam kết theo đuổi chính sách thận trọng.

10 Tại sao kỳ vọng về tỷ giá hối đoái lại thay đổi sau khi quyết định chuyển chính sách tiền tệ sang cho Ngân hàng Anh Quốc.

Đúng/Sai

1 Việc trung hòa lượng tiền cung ứng trong nước trong chế độ tỷ giá cố định chỉ có hiệu quả trong ngắn hạn.

2 Dưới chế độ tỷ giá cố định, khả năng mà một nền kinh tế có thể tự ứng phó với một cú sốc phụ thuộc vào nguồn gốc của cú sốc đó.

3 Phá giá không nhất thiết cải thiện được tài khoản vãng lai.

4 Chỉ có một mức tỷ giá hối đoái thực tế duy nhất tương ứng với trạng thái cân bằng cả bên trong và bên ngoài.

5 Tỷ giá hối đoái danh nghĩa luôn luôn đi theo đường sức mua tương đương.

6 Chính sách tốt nhất mà chính phủ cần thực hiện là lựa chọn tỷ giá hối đoái và cung tiền tệ để đảm bảo sự cân bằng bên trong và bên ngoài.

7 Việc khai thác dầu lửa ở Biển Bắc đã làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế của đồng bảng và kết cục là làm cho nền kinh tế Liên hiệp Anh lún sâu hơn vào suy thoái.

Kinh tế học trong thực tiễn

Đã đến lúc cần phanh lại

(Trích từ một bài báo trong *The Economist*, ngày 13/5/2004)

Cần phải làm cho nền kinh tế Trung Quốc đang bùng nổ quá mức tăng trưởng chậm lại. Đồng nhân dân tệ được đánh giá quá thấp là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự bùng nổ tín dụng và lạm phát gia tăng ở Trung Quốc. Việc kiểm soát vốn của Trung Quốc có nhiều kẽ hở, và các nhà đầu tư khắp châu Á đang dự đoán đồng nhân dân tệ sẽ lên giá và do vậy họ đã mua tài sản ở Thượng Hải hoặc Bắc Kinh hoặc chuyển sang gửi tiền bằng đồng nhân dân tệ để kiếm lời từ lãi suất cao hơn mức rất thấp đang phổ biến ở Mỹ.

Đồng nhân dân tệ nhìn chung đã được neo với đô-la từ năm 1995. Nếu, do dòng vốn chảy vào, thì sẽ xuất hiện tư cung về ngoại tệ, ngân hàng trung ương cần phải mua chúng và bán đồng yên để ổn định tỷ giá hối đoái. Điều này bơm rất nhiều tiền vào hệ thống ngân hàng và qua đó tạo ra sự bùng nổ tín dụng. Ngân hàng trung ương cần phát hành trái phiếu để giảm bớt thanh khoản, tuy nhiên hành động trung hòa này càng trở nên khó khăn hơn khi khối lượng liên tục tăng. Ngân hàng đã gặp rắc rối để bán đủ trái phiếu trong những tháng qua, do đó cung tiền tiếp tục được mở rộng.

Câu hỏi

1 Tại sao chính sách tài khóa thắt chặt hơn có thể là cách tốt hơn để làm cho nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại?

2 Trung hòa là gì?

Câu hỏi tư duy

1. Tại sao chỉ dừng lại ở đồng euro: liệu có nên có một đồng tiền chung cho toàn thế giới?

2. Liệu ngân hàng trung ương có cần quản lý tỷ giá hối đoái?

Chương 30

Tăng trưởng kinh tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Tăng trưởng của sản lượng tiềm năng
- Dự đoán của Malthus về việc xảy ra nạn đói
- Tiến bộ kỹ thuật và tích lũy tư bản đã làm cho dự đoán của Malthus không đúng
- Mô hình cổ điển mới về tăng trưởng kinh tế
- Giả thuyết hội tụ
- Thành tựu tăng trưởng của các nước giàu và nghèo
- Liệu chính sách có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng
- Liệu có nên dừng tăng trưởng để bảo vệ môi trường

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này sẽ chuyển trọng tâm phân tích xem xét mức cân bằng hiện tại của GDP sang xem xét điều gì quyết định sự phát triển của GDP trong tương lai. Các nội dung chính mà bạn cần biết bao gồm:

1. Tăng trưởng kinh tế là gì?
2. Nhân tố nào tạo ra tăng trưởng kinh tế?
3. Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh và nội sinh khác nhau như thế nào?

Sách lý thuyết đã lần lượt thảo luận các chủ đề này. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Tăng trưởng kinh tế
- **b** Hạch toán tăng trưởng
- **c** Lý thuyết tăng trưởng cổ điển mới
- **d** Tư bản con người
- **e** Tiến bộ kỹ thuật được áp dụng
- **f** Tài nguyên có thể tái tạo được
- **g** Tài nguyên không thể tái tạo
- **h** Phát triển tư bản theo chiều rộng
- **i** Đường biểu thị trạng thái dừng
- **j** Số dư Solow
- **k** Phát triển tư bản theo chiều sâu
- **l** Giả thuyết hội tụ
- **m** Tăng trưởng nội sinh
- **n** Bắt kịp

- **1** Sự khẳng định rằng các nước nghèo tăng trưởng nhanh hơn mức trung bình, nhưng các nước giàu tăng trưởng chậm hơn.
- **2** Phần của tăng trưởng sản lượng không được giải thích bởi sự tăng trưởng của các đầu vào có thể đo lường được.
- **3** Tích lũy tư bản mà làm tăng tỷ lệ tư bản trên 1 đơn vị lao động đối với những lao động tăng thêm.
- **4** Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, đường tăng trưởng xu hướng theo đó cả sản lượng, tư bản và lao động đều tăng với cùng một tỷ lệ.
- **5** Sự gia tăng hàng năm tính theo % trong sản lượng thực tế tiềm năng của một nền kinh tế.
- **6** Quá trình mà các nước nghèo có thể rút ngắn khoảng cách giữa họ với các nước giàu theo giả thuyết hội tụ.
- **7** Một tài nguyên mà không bao giờ bị cạn kiệt nếu sử dụng một cách thận trọng.
- **8** Những tiến bộ về kiến thức được đưa vào tư bản mới hoặc các đầu vào lao động.
- **9** Những kiến thức, trình độ chuyên môn mà người công nhân tích luỹ được.
- **10** Việc sử dụng lý thuyết tăng trưởng để tách hành vi của sản lượng thực tế thành phần được giải thích bởi sự thay đổi của các đầu vào khác nhau và phần còn lại được giải thích bởi tiến bộ kỹ thuật.
- **11** Tăng trưởng kinh tế được quyết định bên trong lý thuyết kinh tế chứ không phải đơn giản được coi là phụ thuộc vào các nhân tố bên ngoài như tăng trưởng dân số.
- **12** Một lý thuyết tăng trưởng do Bob Solow phát minh tập trung vào việc giải thích tăng trưởng sản lượng tiềm năng trong dài hạn, mà không quan tâm đến việc sản lượng thực tế đạt được mức tiềm năng như thế nào.
- **13** Tích lũy tư bản làm tăng trang bị tư bản cho tất cả công nhân.
- **14** Tài nguyên mà chỉ có một lượng nhất định.

Bài tập

1 Điều nào dưới đây phản ánh sự tăng trưởng kinh tế thực?

(a) Giảm tỷ lệ thất nghiệp.
(b) Tăng mức độ sử dụng tư bản.
(c) Tăng tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động.
(d) Tăng tỷ lệ thay đổi của sản lượng tiềm năng.
(e) Sự di chuyển dọc theo đường giới hạn khả năng sản xuất.

(f) Sự thay đổi liên tục của đường giới hạn khả năng sản xuất.

2 Chúng ta đã thấy rằng, có thể tăng sản lượng bằng cách tăng các yếu tố đầu vào hoặc bằng tiến bộ kỹ thuật (chúng ta tạm thời bỏ qua tính kinh tế của quy mô). Bài tập sẽ xem xét quá trình này diễn ra như thế nào trong thực tế. Dưới đây là một số cách mà một người đánh máy có thể tăng sản lượng. Hãy chỉ ra cách nào liên quan đến sự gia tăng đầu vào và cách nào liên quan đến tiến bộ kỹ thuật.

(a) Có những thay đổi để nâng cao chất lượng của máy tính đang sử dụng.

(b) Mua thêm chiếc máy tính mới tốt hơn.

(c) Bắt người đánh máy làm việc cả giờ ăn trưa mà không trả thêm tiền.

(d) Cử người đánh máy đi học thêm vào buổi tối để nâng cao kỹ năng.

(e) Người đánh máy có được kinh nghiệm và tạo ra sản phẩm tốt hơn.

(f) Sử dụng CD thay cho đĩa mềm để lưu trữ dữ liệu.

Nếu như tiến bộ kỹ thuật được đo lường như là phần dư, thì điều nào trên đây sẽ được đưa vào?

3 Xác định xem mỗi mục dưới đây thuộc về tài nguyên có thể tái tạo hoặc không thể tái tạo.

(a) Lúa mì.

(b) Dầu mỏ.

(c) Cá voi.

(d) Đồng.

(e) Cây cối.

(f) Mưa.

Hình 30-1 **Tăng trưởng sản lượng công nghiệp tính bình quân một giờ công 2001-02**

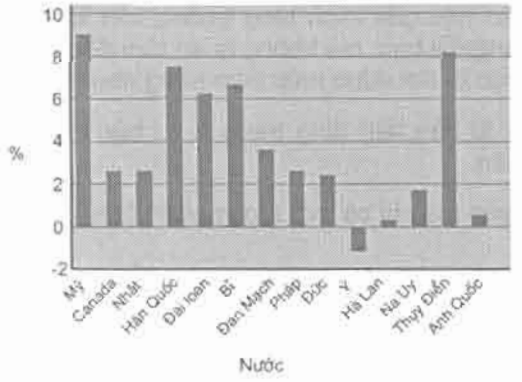

Nguồn: US Bureau of Labor Statistics, 2004

4 Hình 30.1 cho biết tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng công nghiệp tính bình quân một giờ công cho 14 nước dẫn đầu.

(a) Khi đo lường năng suất tại sao chúng ta lại sử dụng sản lượng tính bình quân một giờ công chứ không tính sản lượng bình quân một công nhân?

(b) Liệu chúng ta có thể nói rằng năng suất tăng nhanh nhất ở Mỹ?

5 Điều nào dưới đây được coi là nguyên nhân làm cho năng suất tăng tốc từ năm 2000?

(a) Lạm phát thấp.

(b) Tăng lợi nhuận công ty.

(c) Thị trường lao động linh hoạt.

(d) Bùng nổ công nghệ.

(e) Có nhiều người tốt nghiệp đại học.

(f) Chiến tranh lạnh kết thúc.

6 Những đề nghị chính sách nào dưới đây là phù hợp để cải thiện tăng trưởng kinh tế trong một nền kinh tế?

(a) Khuyến khích nghiên cứu và triển khai.

(b) Giảm thuế suất biên để tăng cung về lao động.

(c) Trợ cấp đầu tư.

(d) Xây dựng các chương trình giáo dục và đào tạo để nâng cao vốn nhân lực.

(e) Mở rộng tổng cầu để tăng số người có việc làm.

(f) Khuyến khích việc phổ biến kiến thức và các kỹ thuật mới.

7 Xét một nền kinh tế không có tiến bộ kỹ thuật, lực lượng lao động tăng với tỷ lệ cố định n và tiết kiệm tỷ lệ thuận với thu nhập. Hàm sản xuất biểu thị sản phẩm cận biên của tư bản giảm dần.

(a) Cho biết tỷ lệ tăng trưởng kinh tế ở trạng thái dừng?

(b) Nếu vì một lý do nào đó nền kinh tế nằm dưới đường tăng trưởng dài hạn, cho biết quá trình điều chỉnh diễn ra như thế nào để trở về trạng thái cân bằng?

(c) Phân tích của bạn thay đổi như thế nào khi có tiến bộ kỹ thuật mở rộng lao động với tỷ lệ t?

(d) Nếu tất cả các nước đều có thể tiếp cận với tri thức công nghệ thì điều gì xảy ra với tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối của các nước trong dài hạn?

(e) Các nhân tố nào có thể ngăn cản quá trình mà bạn đã mô tả ở câu d?

(f) Hãy giải thích những ngoại ứng trong tư bản con người và tư bản hiện vật có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế như thế nào?

(g) Chính phủ có thể đóng vai trò gì trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế?

8 Hình 30-2 minh họa lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển. Các đường n_1k và n_2k biểu thị đầu tư bình quân một người dân cần thiết để duy trì mức tư bản bình quân một người dân nếu lao động tăng với tỷ lệ n_1 và n_2; y biểu thị sản lượng bình quân một người dân thay đổi ra sao với mức tư bản bình quân một người dân. Với giả thiết tiết kiệm tỷ lệ thuận với thu nhập, sy biểu thị tiết kiệm và đầu tư bình quân một người dân.

Hình 30-2 Mô hình tăng trưởng tân cổ điển

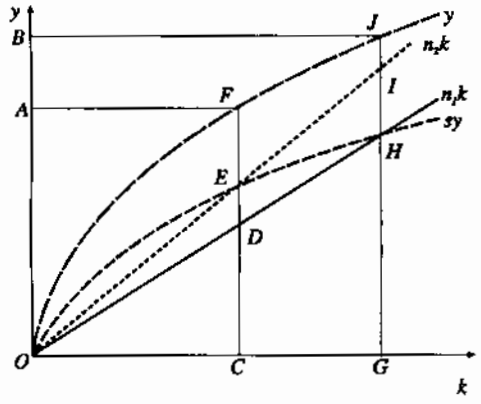

(a) Đường nào biểu thị tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn của lực lượng lao động?

(b) Xác định trạng thái dừng đối với nền kinh tế?

(c) Xác định mức vốn bình quân một công nhân và sản lượng bình quân một công nhân tại trạng thái dừng này?

(d) Cho biết tỷ lệ tăng trưởng?

(e) Điều gì xảy ra với trạng thái dừng nếu lực lượng lao động tăng trưởng với tỷ lệ nhanh hơn?

(f) Liệu tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ làm cho sản lượng tăng trưởng nhanh hơn hay chậm hơn?

9 Hình 30-3 biểu diễn đồ thị Solow cho một nền kinh tế. Khi nền kinh tế tương đối không phát triển, chúng ta có thể lập luận rằng mọi nguồn lực hiện có cần phải được sử dụng để cố gắng duy trì mức sống tối thiểu. Trong Hình 30-3, k_0 biểu diễn mức tới hạn của tư bản bình quân một người dân chỉ vừa đủ để tạo ra mức thu nhập tới hạn mà trên đó người ta bắt đầu có tiết kiệm. Đối với một nền kinh tế trong mỗi vị trí được ký hiệu từ A-E, hãy xác định mức sản lượng bình quân một người dân tăng lên hay giảm xuống và nền kinh tế sẽ ổn định ở mức nào của k trong dài hạn.

Hình 30-3 Cạm bẫy cân bằng ở mức thấp

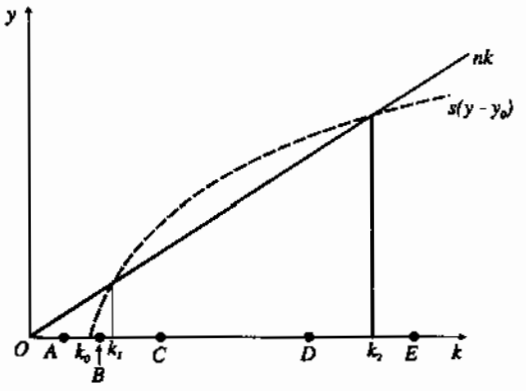

Đúng/Sai

1 GDP thực tế bình quân đầu người là một thước đo thích hợp về mức sống của người dân ở một nước.

2 Với tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm là 2% năm, thì sản lượng thực tế sẽ tăng 7 lần sau chưa đến 1 thế kỷ.

3 Mục đích đầu tư là tăng dự trữ tư bản.

4 Sự phát minh là vô dụng nếu không có sự đổi mới mà điều này lại đòi hỏi phải đầu tư.

5 Tăng trưởng bền vững không thể có được nếu như sản xuất dựa vào một yếu tố mà nguồn cung ứng của nó hầu như là cố định.

6 Tỷ suất lợi tức tiềm năng đối với đầu tư vào con người ở Liên hiệp Anh có thể là khá cao.

7 Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, sản lượng, tư bản và lao động đều tăng với cùng một tỷ lệ.

8 Phát triển tư bản theo chiều sâu là cần thiết để mở rộng dự trữ tư bản hiện có nhằm thích ứng với các công nhân nhập cư.

9 Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn đưa đến tỷ lệ tăng trưởng cao hơn trong dài hạn.

10 Với giả thiết hội tụ cho trước, chúng ta có thể dự tính các nước nghèo có thể đuổi kịp các nước giàu hơn.

11 Tăng trưởng có thể được kích thích bởi các ngoại ứng đối với tư bản: tức là, tư bản cao hơn trong một doanh nghiệp làm tăng năng suất của tư bản ở các doanh nghiệp khác.

12 Một yếu tố then chốt trong việc tăng trưởng nhanh ở các Con hổ châu Á là sự tăng trưởng nhanh trong các đầu vào đo lường được.

Kinh tế học trong thực tiễn

Sự thần kỳ của Mỹ dựa trên làm việc nhiều hơn và trả công ít hơn

(Trích từ một bài báo của Doug Henwood, *The Guardian*, ngày 2/2/2004)

Vào cuối những năm 1990, Mỹ đã rất nổi tiếng trên toàn cầu với 'Nền kinh tế Mới'. Máy tính đã tạo ra sự thần kỳ về năng suất. Phải chăng là như vậy? Năng suất lao động đo lường sản lượng thực tế tính cho một giờ công lao động. Có hai vấn đề nghiêm trọng trong việc ước tính cả tử số và mẫu số của phương trình năng suất.

Đầu vào lao động để tính năng suất không phải là số giờ làm việc mà là số giờ được trả công. Tại Wal-Mart, nhiều nhà quản lý làm việc 60 hoặc 70 giờ trong một tuần, tuy nhiên số liệu thống kê năng suất lại giả thiết con số ước tính thấp hơn rất nhiều. Vấn đề giống hệt đối với ngành máy tính. Cuộc điều tra lao động ở Liên hiệp Anh (BLS) giả thiết các quản trị viên trong khu vực công nghệ cao thường làm việc 35 hoặc 40 giờ một tuần. Đối với một người bất kỳ trong ngành, giả thiết đó không hợp lý.

Cũng có rất nhiều vấn đề trong việc đo lường sản lượng. Ví dụ hãy xét máy tính. Nếu chiếc máy tính bán với giá 1000 đôla hôm nay có tốc độ nhanh gấp đôi so với năm trước, thì theo logic kinh tế thông thường, giá trị thực tế của nó bằng hai lần so với sản phẩm trong năm 2003. Tuy nhiên nếu bạn chỉ dùng máy tính để đánh máy hay gửi thư điện tử, thì liệu việc tăng tốc độ có tạo ra sự khác biệt?

Câu hỏi *(Tiếp theo)*

1. Hãy đánh giá phải chăng sự gia tăng năng suất ở Mỹ đã cải thiện phúc lợi kinh tế cho người dân Mỹ?

2. Nếu công suất xử lý của máy tính tăng lên đã hỗ trợ cho tăng trưởng năng suất, tại sao tốt hơn là nên khảo sát diễn biến năng suất trong một ngành cụ thể, như ngân hàng chẳng hạn?

Câu hỏi tư duy

1. Giải thích tại sao hệ thống giá cả có thể giúp giải quyết vấn đề về sự cạn kiệt các nguồn lực khan hiếm, song không phải bao giờ cũng giải quyết được việc duy trì những nguồn lực có thể tái tạo.

2. Bảng 30-1 cho thấy ước tính về GNP bình quân đầu người vào năm 1997 và tỷ lệ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 1975-97, cùng với một số thông tin khác mà bạn có thể thấy hữu dụng. Số liệu này ủng hộ giả thuyết hội tụ đến mức nào?

3. Cho biết những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Hãy bình luận về việc chính phủ có nên áp dụng chính sách để khuyến khích tăng trưởng không, chính sách nên hướng tới những yếu tố nào?

Bảng 30-1 GNP bình quân đầu người và các chỉ tiêu khác

Nước	GNP bq đầu người (US$, 1997)	Tỷ lệ tăng trưởng bq hàng năm (1975-97)	GDP bq đầu người (PPP$, 1997)	Tổng đầu tư trong nước (% GDP, 1997)	Tỷ lệ người lớn biết chữ (%, 1997)	Tuổi thọ bq (năm, 1997)
Sierra Leone	160	-2,2	410	9	33,3	37,2
Rwanda	210	-0,5	660	19	33,1	47,0
Zambia	370	-1,7	960	15	75,1	40,1
Cameroon	620	0,1	1 890	10	71,7	54,7
Sri Lanka	800	3,2	2 490	27	90,7	73,1
Trung Quốc	860	7,8	3 130	35	82,9	69,8
Peru	2 610	-0,3	4 680	25	88,7	68,3
Thái Lan	2 740	5,7	6 690	41	94,7	68,8
Brazil	4 790	1,1	6 480	20	84,0	68,8
Hàn Quốc	10 550	6,8	13 590	35	97,2	72,4
Ý	20 170	2,2	20 290	18	98,3	78,2
Anh Quốc	20 870	1,9	20 730	16	99,0	77,2
Pháp	26 300	1,7	22 030	18	99,0	78,1
Mỹ	29 080	1,6	29 010	18	99,0	76,7
Singapore	32 810	5,7	24 070	29	91,4	77,1
Nhật Bản	38 160	2,8	28 460	37	99,0	80,0

Nguồn: Human Development Report 1999; World Development Report 1998/99.

Chương 31

Chu kỳ kinh doanh

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sự khác biệt giữa tăng trưởng theo xu thế và các chu kỳ kinh tế
- Tại sao chu kỳ kinh doanh lại xuất hiện
- Tại sao lỗ hổng sản lượng có thể biến động
- Phải chăng sản lượng tiềm năng cũng biến động
- Phải chăng chu kỳ kinh doanh ở các quốc gia ngày nay có gắn kết với nhau nhiều hơn
- Chu kỳ kinh doanh ở Liên hiệp Anh

Nội dung nghiên cứu chính

Nếu bạn cho rằng kinh tế học là môn học có nhiều tranh luận, thì chương này tất nhiên sẽ không làm bạn thay đổi quan điểm. Có rất nhiều lý thuyết về chu kỳ kinh doanh và bạn cần hiểu những vấn đề sau:

1. Chu kỳ kinh doanh là gì?
2. Chu kỳ kinh doanh có thể được mô hình hóa với tư cách là những biến động trong sản lượng thực tế như thế nào?
3. Chu kỳ kinh doanh có thể được mô hình hóa với tư cách là những biến động trong sản lượng tiềm năng như thế nào?

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu chúng sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Đỉnh trệ
- **b** Mô hình gia tốc
- **c** Phục hồi
- **d** Bùng nổ
- **e** Suy thoái
- **f** Đường xu hướng của sản lượng
- **g** Chu kỳ kinh doanh chính trị
- **h** Kéo dài
- **i** Trần và sàn
- **j** Chu kỳ kinh doanh thực tế
- **k** Vấn đề khó giải thích về tiền lương thực tế
- **l** Chu kỳ kinh doanh quốc tế

1 Thời kỳ trong đó nền kinh tế tăng trưởng chậm hơn so với đường xu hướng.

2 Đỉnh của chu kỳ.

3 Lý thuyết cho rằng các doanh nghiệp dự đoán về sản lượng và lợi nhuận tương lai trên cơ sở ngoại suy sự tăng trưởng của sản lượng trong quá khứ, từ đó xác định mức đầu tư cần thiết để duy trì sự gia tăng trong sản lượng đó.

4 Đường đều đặn mà sản lượng đi theo trong dài hạn khi những dao động ngắn hạn được bình quân hoá.

5 Đáy của mỗi chu kỳ.

6 Lý thuyết cho rằng những dao động ngắn hạn của tổng sản lượng thể hiện những dao động của sản lượng tiềm năng.

7 Giai đoạn tiếp theo thời kỳ đình trệ trong chu kỳ khi sản lượng tăng dần lên đường xu hướng.

8 Những ràng buộc làm cho chu kỳ không bùng nổ vô hạn.

9 Tư tưởng cho rằng nền kinh tế của các quốc gia trải qua hình mẫu biến động theo chu kỳ tương tự nhau theo thời gian.

10 Khái niệm cho rằng các cú sốc tạm thời có thể gây ra ảnh hưởng kéo dài khi các hộ gia đình và các hãng ra quyết định liên quan đến sự đánh đổi giữa hiện tại và tương lai.

11 Giả thiết cho rằng chu kỳ kinh doanh có liên quan đến các chu kỳ bầu cử.

12 Quan sát cho thấy tiền lương thực tế không biến động qua chu kỳ kinh doanh giống như hình mẫu được dự kiến.

Bài tập

1 Hình 31-1 biểu diễn đường biến động của một nền kinh tế giả định xung quanh đường xu hướng. Đối với mỗi điểm được đánh dấu, hãy xác định giai đoạn của chu kỳ. Bạn có thể lý giải như thế nào về khoảng cách theo chiều ngang từ A đến F?

2 Các nhân tố nào dưới đây có thể tác động đến mức đầu tư?

(a) Khả năng sinh lời trong quá khứ.

(b) Giá trị hiện tại của lợi nhuận hoạt động trong tương lai.

(c) Lãi suất thực tế.

(d) Kỳ vọng về doanh thu trong tương lai.

(e) Tăng trưởng sản lượng trong quá khứ.

Hình 31-1 Chu kỳ kinh doanh

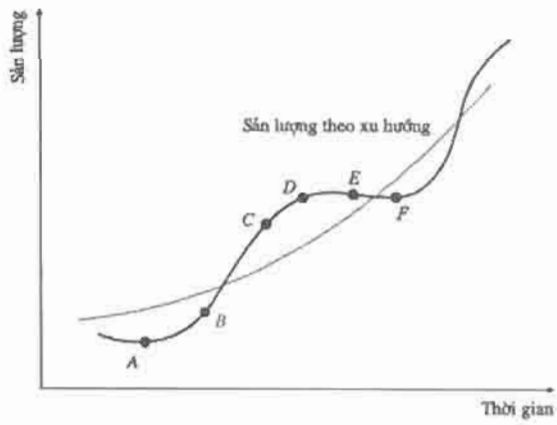

Bằng cách nào mà hỗn hợp giữa một số trong các yếu tố này có thể tạo ra chu kỳ kinh doanh?

3 Bài tập này liên quan đến mô hình số nhân - gia tốc và cần thực hiện một số tính toán đơn giản. Giả sử chúng ta có một nền kinh tế đóng với giá cả cố định và không có chính phủ, sao cho:

$$Yt = Ct + It$$

Trong đó: Yt là thu nhập quốc dân ở thời kỳ t.

Ct là tiêu dùng ở thời kỳ t.

It là đầu tư ở thời kỳ t.

Hơn nữa, giả sử rằng, tiêu dùng trong thời kỳ hiện tại phụ thuộc vào thu nhập của thời kỳ trước đó.

$$Ct = 0{,}5Yt - 1$$

(0,5 là xu hướng tiêu dùng biên)

Đầu tư bao gồm 2 phần, yếu tố tự định (A) và phần kia phụ thuộc vào sự thay đổi sản lượng trong quá khứ.

$$It = A + v\,(Yt - 1 - Yt - 2)$$

Trong đó: v là "hệ số gia tốc"

Ban đầu, đầu tư tự định là 30 và nền kinh tế cân bằng với Y = 60 và C = 30, I = 30.

Bây giờ chúng ta xem xét điều gì xảy ra nếu đầu tư tự định tăng từ 30 lên 40. Cân bằng mới là Y = 80, C= 40, I= 40, nhưng mô hình của chúng ta cho phép theo dõi sự điều chỉnh theo thời gian. Điều này có thể thực hiện như trong Bảng 31-1 với những giả định khác nhau về v - hệ số gia tốc. Với v = 0,2 chúng ta đã có một số tính ban đầu.

Với v = 0,2 thời kỳ 0 biểu thị trạng thái cân bằng ban đầu. Trong thời kỳ 1, đầu tư tăng lên 40, nhưng tiêu dùng chưa thay đổi. Ở thời kỳ 2, tiêu dùng bằng 0,5 x 70 và đầu tư bằng 40 + 0,2 x (70 - 60) = 42 và Y = 77. Nếu bạn lập lại bài tập với v = 0,8 bạn sẽ thấy rằng đường điều chỉnh sẽ rất khác. (Nếu bạn sử dụng máy tính, bạn có thể muốn lập cho mình một chương trình để mô phỏng đường điều chỉnh cho các giá trị khác của c và v).

Bảng 31-1 Mô hình số nhân - gia tốc

	v = 0,2			v = 0,8		
Thời kỳ	C	I	Y	C	I	Y
0	30	30	60	30	30	60
1	30	40	70	30	40	70
2	35	42	77			
3						
4						
5						
6						

4 Hình 31-2 biểu thị một đường giới hạn khả năng sản suất (PPF) giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai: ý tưởng này lần đầu tiên được giới thiệu trong Chương 14. Bạn có thể trở lại đó và ôn lại. U_0 và U_1 minh họa những sở thích của người tiêu dùng giữa tiêu dùng nguồn lực trong hiện tại đối lại với tương lai.

Hình 31-2 Sự đánh đổi giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai

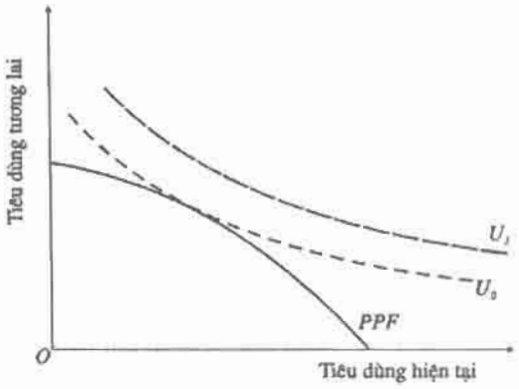

(a) Đánh dấu điểm lựa chọn cho xã hội trên đồ thị của bạn.

Bây giờ giả sử có một cú sốc công nghệ tạm thời cho phép xã hội mở rộng được khả năng sản xuất.

(b) Điều này có ảnh hưởng như thế nào trên Hình 31-2?

(c) Cho biết ảnh hưởng đến mức tiêu dùng hiện tại.

(d) Cho biết ảnh hưởng đến mức tiêu dùng trong tương lai.

(e) Điều này có ảnh hưởng ra sao đến xã hội trong dài hạn?

(f) Trong những điều kiện nào thì tiêu dùng hiện tại sẽ phản ứng khác?

(g) Tất cả những điều trên có hàm ý gì về chu kỳ kinh doanh?

5 Điều nào dưới đây có thể được duy trì và do vậy đảm bảo rằng các cú sốc tạm thời có ảnh hưởng dài hạn?

(a) Lợi ích cận biên của thu nhập giảm dần.

(b) Rất thích tiêu dùng trong hiện tại.

(c) Có rất nhiều cơ hội đầu tư.

(d) Có nhiều động cơ để lại của cải thừa kế.

(e) Tương đương Ricácđô.

6 Đối với bài tập này bạn cần có óc tưởng tượng đôi chút. Hãy hình dung là bạn đang sống trong một xã hội vừa mới phục hồi sau một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Tỷ lệ thất nghiệp giảm và sản lượng thực tế tăng, những triển vọng về tương lai rất sáng sủa và bạn tràn đầy niềm tin.

(a) Ngân hàng sẵn sàng cho bạn vay tiền để chi cho tiêu dùng. Liệu bạn có sẵn sàng hơn trong việc chấp nhận đề nghị đó so với khi nền kinh tế đang lún sâu vào suy thoái và mọi thứ hết sức mờ mịt.

(b) Do đó bạn quyết định vay tiền. Bạn mua một giàn điện tử. Điều gì xảy ra với tình trạng nợ nần của bạn?

(c) Thời gian trôi đi và nền kinh tế không thể bùng nổ mãi. Lãi suất bắt đầu tăng. Điều gì xảy ra với khoản nợ của bạn?

(d) Nếu bạn đã vay tiền và bạn đã sử dụng căn hộ của bạn để thế chấp. Giá bất động sản bắt đầu giảm. Cổ phiếu mà bạn đã háo hức mua để bổ sung thêm vào danh mục đầu tư hai năm trước đang giảm xuống mức sàn. Liệu bạn vẫn còn tự tin? Bạn sẽ phản ứng như thế nào?

(e) Điều này có phù hợp như thế nào để giải thích những sự kiện diễn ra vào những năm 1980 và đầu những năm 1990?

7 Nhân tố nào dưới đây có thể làm tăng sự hội nhập của nền kinh tế thế giới và do vậy khuyến khích sự lan truyền quốc tế của chu kỳ kinh doanh?

(a) Dỡ bỏ các chính sách bảo hộ.

(b) Hoàn thiện hệ thống vận tải và viễn thông.

(c) Thị trường châu Âu thống nhất (SEM).

(d) GATT và các hoạt động của WTO.

(e) Phi điều tiết tài chính.

(f) Hội nhập thị trường tài chính toàn cầu.

(g) Phối hợp chính sách giữa các nước.

8 Trong Bài tập 1 của Chương 19, bạn đã tính tỷ lệ tăng trưởng cho Liên hiệp Anh, Mỹ và Tây Ban Nha (xem phần trả lời, Hình A19-2). Kết quả này ủng hộ quan điểm về chu kỳ kinh doanh quốc tế đến mức nào?

Đúng/Sai

1 Trong dài hạn, những dao động của sản lượng xung quanh sản lượng tiềm năng là không quan trọng.

2 Những dao động của sản lượng trong ngắn hạn có thể được giải thích bằng những dao động của tổng cầu.

3 Chính phủ tạo ra chu kỳ kinh doanh thông qua việc thực hiện các chính sách có lợi cho người dân trước các cuộc bầu cử và các chính sách bất lợi cho người dân sau khi đã trúng cử.

4 Theo mô hình số nhân - gia tốc, các quyết định của hãng càng ít phản ứng với những thay đổi của sản lượng trong quá khứ, thì chu kỳ càng biểu hiện rõ.

5 Những thay đổi hàng tồn kho giúp giải thích tại sao nền kinh tế có thể phải mất vài năm cho giai đoạn phục hồi hoặc suy thoái.

6 Chu kỳ kinh doanh không tồn tại trong lý thuyết bởi vì nền kinh tế luôn có xu hướng điều chỉnh rất nhanh về vị trí cân bằng.

7 Tiền lương tăng trong thời kỳ suy thoái là do giảm bớt công nhân làm tăng sản phẩm cận biên của lao động.

8 Các lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế thường là các lý thuyết về sự tồn tại dai dẳng chứ không phải là lý thuyết về chu kỳ.

9 Theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, chính phủ rất cần can thiệp để ổn định nền kinh tế qua chu kỳ.

10 Sự gia tăng hội nhập toàn cầu càng khuyến khích sự lan truyền chu kỳ kinh doanh quốc tế.

11 Sự phục hồi khỏi cuộc suy thoái 1990-91 là chậm và yếu do có gánh nặng lớn của khoản nợ của các hộ gia đình được tích tụ trong những năm 1990.

Kinh tế học trong thực tiễn

Giá dầu tăng lên mức kỷ lục

(Trích từ BBC News Online, ngày 9/8/2004)

Giá dầu thô dao động quanh mức kỷ lục mới sau những bất ổn ở Irắc đã làm sản xuất đình trệ. Giá dầu nhẹ ở Mỹ đột ngột tăng lên 44,99 đô-la, mức cao kỷ lục trong 21 năm qua.

Các công ty như hãng Hàng không Anh Quốc nhận thấy rất rõ tác động của giá nhiên liệu cao hơn, trong khi sự lo lắng có thể làm cho người

(Tiếp theo)

tiêu dùng chi tiêu ít hơn. Sự gia tăng cũng cảnh báo những người lái xe hơi là giá xăng sẽ tăng.

Sự gia tăng giá dầu thô gần đây nhất là do sự đình trệ trong việc xuất khẩu dầu của Irắc. Vào thứ Hai, các quan chức đã đóng các giếng dầu ở phía nam của đất nước sau khi nhận được sự đe dọa phá hoại của lực lượng nổi dậy trung thành với giáo sĩ dòng Shia Moqtada Sadr. Sự quan ngại càng tăng bởi cuộc tấn công vào các đường ống dẫn dầu tại Ả-rập Xê-út.

Câu hỏi

1 Hãy giải thích cuộc khủng hoảng giá dầu có thể gây ra suy thoái thông qua sự biến động của lỗ hổng sản lượng như thế nào?

2 Hãy giải thích cuộc khủng hoảng giá dầu có thể gây ra suy thoái thông qua sự biến động của sản lượng tiềm năng như thế nào?

Câu hỏi tư duy

1 Sự tồn tại của chu kỳ kinh doanh có liên quan đến mức độ nào với hiện tượng trễ?

2 Bài tập này xem xét chu kỳ kinh doanh chính trị và sử dụng các khái niệm đã được đưa ra ở phần trước trong cuốn sách này, cụ thể là, các khái niệm về các đường bàng quan và các đường Phillips ngắn hạn và dài hạn.

Trên Hình 31-3, LRDC là đường Phillips dài hạn; SPC_0 và SPC_1 là các đường Phillips ngắn hạn phản ánh những dự tính về lạm phát khác nhau. Các đường I_1 - I_4 là những đường bàng quan thể hiện việc chính phủ nhận thức như thế nào về thái độ của các cử tri đối với các tổ hợp khác nhau của lạm phát và thất nghiệp. Dạng của các đường cong này thể hiện một thực tế là cả hai "hàng hoá" đều "tối". Độ thoả dụng tăng từ I_1 đến I_2 đến I_3 đến I_4. Nền kinh tế bắt đầu từ trạng thái cân bằng dài hạn không có lạm phát.

(a) Mức thất nghiệp hiện tại là bao nhiêu?

(b) Mức thoả dụng được nhận thức của toàn bộ cử tri sẽ là bao nhiêu?

(c) Bầu cử đang đến gần, chính phủ cần áp dụng những biện pháp nào để khiến toàn bộ cử tri có cảm tưởng là họ sẽ được lợi? Nền kinh tế sẽ ở điểm nào trong ngắn hạn.

(d) Điều gì xảy ra khi nền kinh tế điều chỉnh.

(e) Mức thoả dụng của tất cả cử tri sẽ là bao nhiêu?

(f) Giả sử rằng cuộc bầu cử tiếp theo sẽ diễn ra 5 năm sau, nền kinh tế sau đó sẽ tiến triển như thế nào và cuối cùng sẽ ổn định ở đâu?

(g) Bạn có cho rằng mô hình này giải thích cho những hành động của chính phủ Liên hiệp Anh trong những năm 1980 và 1990 không?

Hình 31-3 Chu kỳ kinh doanh chính trị

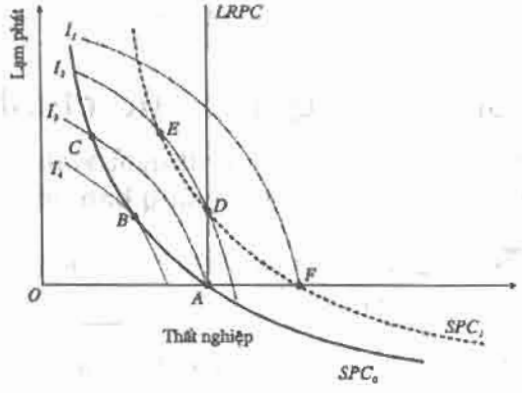

Chương 32

Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Các quan điểm khác nhau về phương thức vận hành của nền kinh tế vĩ mô có liên quan như thế nào với các giả thiết khác nhau về giá cả và tiền lương
- Ảnh hưởng của các giả thiết khác nhau về tốc độ điều chỉnh của giá và lương
- Ảnh hưởng của các giả thiết khác nhau về phương thức hình thành kỳ vọng
- Vai trò của tiền lương thực tế linh hoạt
- Hiện tượng trễ
- Các trường phái tư tưởng kinh tế vĩ mô khác nhau

Nội dung nghiên cứu chính

Chương này đưa các lý thuyết kinh tế vĩ mô cạnh tranh lại với nhau. Các nội dung chính mà bạn cần nắm vững bao gồm:

1. Các lý thuyết kinh tế vĩ mô cạnh tranh dựa trên các giả thiết khác nhau như thế nào về nền kinh tế.
2. Hiểu biết về các thị trường sản phẩm và lao động có ý nghĩa như thế nào đối với hiểu biết về nền kinh tế vĩ mô.
3. Kỳ vọng có vai trò như thế nào trong mỗi mô hình.

Sách lý thuyết đã lần lượt giới thiệu từng vấn đề. Các bài tập sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn các vấn đề đó.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Kỳ vọng ngoại sinh
- **b** Những người theo trường phái Keynes ôn hòa
- **c** Cân bằng thị trường
- **d** Kỳ vọng hợp lý
- **e** Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới
- **f** Giả thuyết tiền lương thực tế
- **g** Kỳ vọng ngoại suy
- **h** Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến
- **i** Sản lượng tiềm năng
- **j** Những người theo trường phái Keynes cực đoan
- **k** Hiện tượng trễ
- **l** Những người theo trường phái Keynes mới

- **1** Mức sản lượng mà các hãng muốn cung ứng khi có toàn dụng nhân công.
- **2** Nhóm các nhà kinh tế cho rằng các thị trường không những không cân bằng trong ngắn hạn, mà cả trong dài hạn nữa.
- **3** Giả thiết cho rằng tiến lương thực tế rất không linh hoạt.
- **4** Trường phái của các nhà kinh tế cho rằng việc phục hồi toàn dụng nhân công không phải ngay lập tức, nhưng sự điều chỉnh ấy không kéo dài quá lâu.
- **5** Lý thuyết về sự hình thành kỳ vọng cho rằng con người sử dụng tốt các thông tin hiện có và không đưa ra các dự báo mà đã biết là không đúng.
- **6** Trường phái của các nhà kinh tế mà ý tưởng của họ có thể tóm tắt lại là "ủng hộ thuyết Keynes trong ngắn hạn và thuyết trọng tiền trong dài hạn".
- **7** Kỳ vọng được hình thành dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ.
- **8** Kỳ vọng được đưa ra không phụ thuộc vào phần còn lại của phân tích đang thực hiện.
- **9** Một tình huống trong đó lượng mà người bán muốn cung ứng bằng lượng mà người mua có nhu cầu.
- **10** Quan điểm cho rằng những cú sốc tạm thời có tác động đến trạng thái cân bằng trong dài hạn.
- **11** Trường phái của các nhà kinh tế mà phân tích của họ dựa trên hai nguyên tắc là thị trường cân bằng hầu như tức thì và những dự tính hợp lý.
- **12** Trường phái của các nhà kinh tế đưa ra cơ sở kinh tế học vi mô cho kinh tế học vĩ mô của học thuyết Keynes.

Bài tập

1 Một truyện tiếu lâm nói rằng nếu bạn tập hợp tất cả các nhà kinh tế trên thế giới lại với nhau, thì họ sẽ không bao giờ đi đến kết luận. Điều nào dưới đây có thể giúp giải thích tại sao các nhà kinh tế đôi khi lại bất đồng?

(a) Những đánh giá về chi phí tương đối của một số căn bệnh như lạm phát và thất nghiệp đối với xã hội liên quan đến những vấn đề chuẩn tắc mà các nhà kinh tế có thể có quan điểm khác nhau ngay cả khi họ nhất trí về lý thuyết kinh tế học thực chứng.

(b) Các nhà kinh tế không thể thực hiện các kiểm định trong phòng thí nghiệm để chứng minh các lý thuyết là đúng hay sai.

(c) Chúng ta không có đủ dữ liệu nên chỉ có thể đưa ra các bằng chứng mang tính sơ bộ.

(d) Điều không rõ ràng là phải chăng các thị trường có cân bằng hay không và tốc độ đạt tới trạng thái cân bằng.

(e) Chúng ta không thể xác định một cách chính xác quá trình hình thành kỳ vọng trong nền kinh tế thực.

2 Xếp mỗi quan điểm đưa ra ở dưới đây vào với các "trường phái" mà chúng ta đã bàn trong chương.

(a) Có thể đạt được toàn dụng nhân công trong một khoảng thời gian hợp lý.

(b) Có thể tồn tại thất nghiệp do không thiếu cầu trong dài hạn.

(c) Không thể phân biệt dài hạn và ngắn hạn, vì sự điều chỉnh diễn ra rất nhanh.

(d) Ổn định hóa trong ngắn hạn có thể là quan trọng vì sự điều chỉnh có thể diễn ra chậm chạp.

(e) Các chính sách cần tập trung vào ngắn hạn.

(f) Các kỳ vọng được hình thành một cách hợp lý.

3 **(a)** Bạn dự tính tỷ lệ lạm phát trong năm tới là bao nhiêu?

(b) Bạn đã sử dụng những thông tin nào để đưa ra dự tính đó.

(c) Nếu bạn có trách nhiệm xác định giá hoặc thoả thuận về trả lương, bạn có thận trọng hơn trong việc đưa ra các kỳ vọng của mình không? Bạn sẽ tìm kiếm thêm những thông tin gì?

4 Hình 32-1 biểu thị câu chuyện về thị trường lao động thông thường của chúng ta: LD_0, LD_1 là các đường cầu lao động; LF là số lượng người sẵn sàng đăng ký tham gia vào lực lượng lao động ở mỗi mức tiền lương thực tế; AJ chỉ ra số người sẵn sàng chấp nhận việc làm. Nền kinh tế bắt đầu tại trạng thái cân bằng với đường cầu lao động là LD_0. Một cú sốc ngoại sinh tác động đến năng suất lao động và làm giảm cầu lao động xuống LD_1.

(a) Xác định mức tiền lương thực tế và tỷ lệ thất nghiệp ban đầu.

Hình 32-1 Thị trường lao động

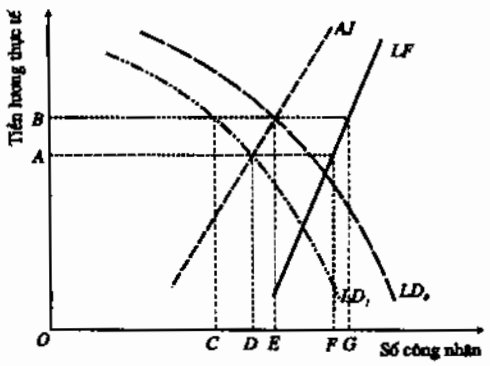

Sau cú sốc:

(b) Những người theo trường phái Keynes cực đoan nhìn nhận như thế nào về triển vọng của thị trường lao động trong dài hạn?

(c) Những người theo thuyết trọng tiền tuần tiến và theo thuyết Keynes ôn hòa nhìn nhận thị trường lao động trong trung và dài hạn như thế nào? Làm thế nào bạn có thể phân biệt được họ?

(d) Xác định vị trí mới của thị trường trong ngắn hạn theo cách nhìn của trường phái cổ điển mới?

(e) Các nhóm này có quan điểm khác nhau như thế nào đối với chính sách?

(f) Phân tích này chịu ảnh hưởng của hiện tượng trễ như thế nào?

5 Trường phái nào có khả năng nhiều nhất sẽ áp dụng các biện pháp chính sách sau đây?

(a) Chính sách thắt chặt tiền tệ được thực hiện để chống lạm phát bởi vì chi phí theo truyền thống của thất nghiệp chỉ mang tính tạm thời.

(b) Giảm cung tiền tệ để loại trừ lạm phát: sản lượng và việc làm sẽ không bị ảnh hưởng.

(c) Kiểm soát nhập khẩu để duy trì việc làm trong nước khi tổng cầu mở rộng.

(d) Chính sách thu nhập để đẩy nhanh quá trình điều chỉnh.

(e) Quản lý cầu để khuyến khích đầu tư và vì vậy, làm tăng sản lượng tiềm năng.

6 Sắp xếp các thị trường sau đây theo thứ tự về tốc độ điều chỉnh (đầu tiên là điều chỉnh nhanh nhất).

(a) Thị trường hàng hoá.

(b) Thị trường tiền tệ

(c) Thị trường lao động.

(d) Thị trường ngoại hối.

Hãy giải thích câu trả lời của bạn.

7 Xét một nền kinh tế đang lún sâu vào suy thoái hoạt động với triển vọng của mô hình Keynes cực đoan.

(a) Hãy vẽ đồ thị IS-LM để mô tả trạng thái cân bằng đối với nền kinh tế này.

(b) Trên đồ thị của bạn hãy chứng tỏ tại sao sự điều chỉnh của tiền lương và giá cả không đủ mạnh để kích thích mức sản lượng thực tế.

(c) Phải chăng việc mở rộng tiền tệ hoàn toàn không hiệu quả.

(d) Nền kinh tế có thể thoát ra khỏi suy thoái như thế nào?

(e) Liệu đồ thị của bạn có khác không nếu bạn xét một nền kinh tế hoạt động với giả thiết của các nhà cổ điển mới hoặc các nhà trọng tiền tuân tiến.

8 Kinh tế học vĩ mô: bạn đứng ở đâu?

Đúng/Sai

1 Các nhà kinh tế thống nhất về các vấn đề thực chứng, nhưng bất đồng về các vấn đề chuẩn tắc.

2 Sự gia tăng của thất nghiệp là một bằng chứng ủng hộ đối với phân tích của trường phái Keynes về nền kinh tế mà ở đó, sự thiếu cầu có thể đẩy nền kinh tế ra khỏi trạng thái toàn dụng nhân công.

3 Theo kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, chính sách của chính phủ có thể đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng toàn dụng nhân công chỉ khi các tác nhân bị chính sách làm bất ngờ.

4 Những nhà kinh tế cổ điển mới cho rằng, việc thất nghiệp tăng mạnh ở Liên hiệp Anh vào đầu những năm 1980 hầu như không có liên quan gì đến việc giảm tổng cầu.

5 Những người theo thuyết trọng tiền tuân tiến đồng ý với quan điểm cho rằng tăng cung tiền có thể làm cho sản lượng và việc làm tăng lên trong dài hạn, nhưng quá trình điều chỉnh này diễn ra từ từ.

6 Theo những người thuộc trường phái trọng tiền tuân tiến, trách nhiệm chính của chính phủ là tăng sản lượng tiềm năng bằng các chính sách trọng cung và đưa lạm phát vào tầm kiểm soát.

7 Những người thuộc trường phái Keynes ôn hòa cho rằng các chính sách trọng cung là không phù hợp và cần chú trọng đến quản lý cầu.

8 Theo một số người thuộc trường phái Keynes ôn hòa, quản lý cầu có thể là một chính sách trọng cung quan trọng.

9 Những người theo trường phái Keynes cực đoan cho rằng các chính sách trọng cung không phù hợp và cần chú trọng tới quản lý cầu.

10 Các nhà kinh tế học vĩ mô không bao giờ xem xét các vấn đề kinh tế vi mô.

Kinh tế học trong thực tiễn

Ảnh hưởng của quan điểm của Keynes

(Trích từ một bài báo trong *The Economist*, ngày 6/5/2004)

Chính phủ Đức xem xét lại chi tiêu để thoát khỏi những vấn đề phiền toái. Tất nhiên ý tưởng mới đang chớm nở. Thủ tướng Gerhard Schroder và Bộ trưởng Tài chính Hans Eichel gặp nhau hôm 28 tháng 4 để thỏa luận về 'cuộc chia tay với việc thắt chặt tài khóa'.

Khi suy tính để chuyển sang theo quan điểm của Keynes, ông Schrode đã được sự cố vấn của nhà kinh tế Peter Bofinger của trường Tổng hợp Wurzburg. Chính phủ đã tập trung rất nhiều vào cải cách cơ cấu nhưng chưa chú ý đủ đến duy trì tổng cầu theo quan điểm của ông Bofinger người mới được bổ nghiệm vào Hội đồng các chuyên gia kinh tế Đức. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế khác cho rằng bất kỳ sự dịch chuyển nào cũng sẽ đau đớn. Vấn đề của quốc gia không chỉ là tăng trưởng, mà là tiềm năng tăng trưởng thấp theo quan điểm của Hans-Werner Sinn, chủ tịch IFO, một nhóm chuyên gia kinh tế.

Câu hỏi

1 "Chính phủ đã nhấn mạnh quá mức đến cải cách cơ cấu và quá ít đến duy trì cầu". Những yếu tố nào trong nhận định này là quan điểm của Keynes và yếu tố nào là quan điểm cổ điển?

2 "Những vấn đề của nền kinh tế không phải là bản thân tăng trưởng mà là tiềm năng tăng trưởng thấp". Nếu như tiềm năng tăng trưởng thấp thì điều này có hàm ý gì đối với tổng cung?

Câu hỏi tư duy

1 Thảo luận về quan điểm cho rằng chính sách ổn định hoá tốt nhất là chính sách không can thiệp.

2 Thảo luận xem chính sách của chính phủ có nên được điều chỉnh theo những hoàn cảnh thay đổi hay không, hoặc là chính sách đó nên được thực hiện theo các quy tắc được xác định trước.

3 Hãy xem xét các chính sách kinh tế của chính phủ hiện tại và của phe đối lập. Liệu bạn có thể xếp các chính sách này vào vùng cụ thể nào trong kinh tế học vĩ mô.

Phần năm

Kinh tế thế giới

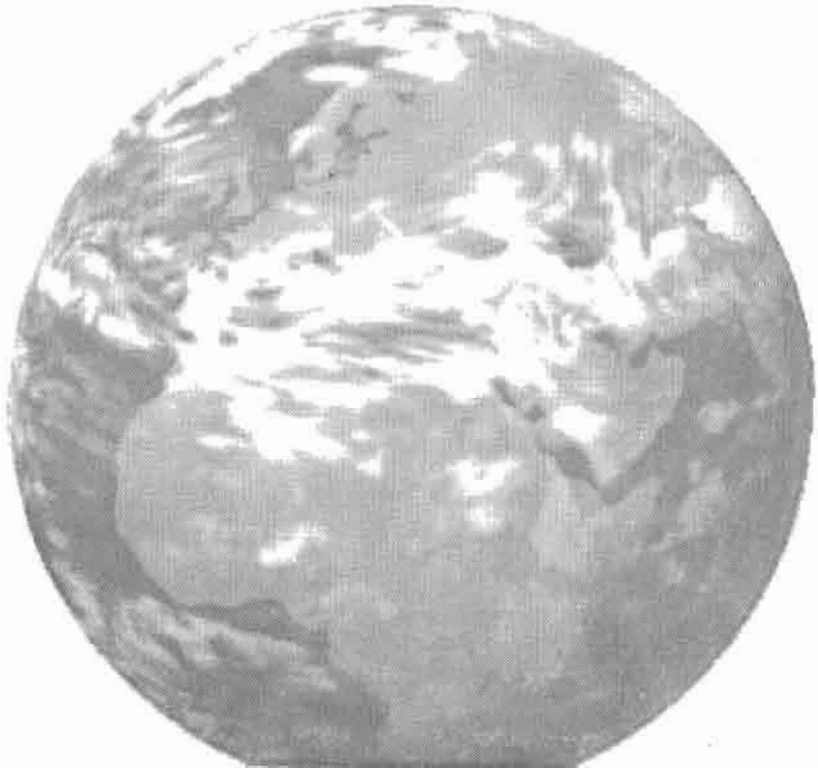

Chương 33

Thương mại quốc tế

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Xu hướng thương mại quốc tế
- Lợi thế so sánh và các mối lợi từ thương mại
- Các yếu tố quyết định lợi thế so sánh
- Tại sao lại có thương mại hai chiều đối với cùng một sản phẩm
- Chính sách thương mại
- Nguyên tắc hướng đích
- Những lý do đằng sau thuế quan

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ tìm hiểu về thương mại quốc tế. Những khía cạnh mà bạn cần nắm rõ là:

1. Xu hướng thương mại trên thế giới hiện nay diễn ra như thế nào?
2. Lý thuyết về lợi thế so sánh giải thích thương mại quốc tế như thế nào?
3. Chính phủ có thể hạn chế thương mại quốc tế bằng cách nào?

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a Những rào cản phi thuế quan (NTBs)

b Thuế nhập khẩu

c Lợi thế tuyệt đối

d Hạn ngạch nhập khẩu

e Trợ cấp xuất khẩu

f Chính sách thương mại

g Thuế quan tối ưu

h Luận cứ về ngành công nghiệp non trẻ

i Luật về lợi thế so sánh

j GATT - Hiệp định chung về thuế quan và thương mại

k Yếu tố sản xuất sẵn có

l Khoản mất không của thuế quan

1 Thuế nhập khẩu yêu cầu người nhập khẩu hàng hóa phải trả một phần nhất định của mức giá quốc tế cho chính phủ.

2 Một chính sách thương mại được đưa ra nhằm tăng xuất khẩu thông qua trợ cấp cho người sản xuất một lượng bổ sung cao hơn giá trong nước cho mỗi đơn vị được xuất khẩu.

3 Lượng tư bản và lao động sẵn có trong một nền kinh tế.

4 Chính sách của chính phủ tác động đến thương mại quốc tế thông qua thuế quan hay trợ cấp hay thông qua những hạn chế trực tiếp đối với xuất khẩu và nhập khẩu.

5 Những quy định về hành chính nhằm chống lại hàng hóa nước ngoài và ủng hộ hàng hóa trong nước.

6 Lãng phí gây ra từ việc trong nước sản xuất quá mức và tiêu dùng quá ít một loại hàng hóa chịu thuế nhập khẩu.

7 Nguyên tắc chỉ ra rằng các nước chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa mà họ có thể sản xuất với chi phí thấp một cách tương đối so với các nước khác.

8 Những giới hạn quy định lượng tối đa được nhập khẩu.

9 Khả năng sản xuất hàng hóa sử dụng ít đơn vị lao động hơn so với ở các nước khác.

10 Thuế quan đặt ra để hạn chế nhập khẩu cho đến khi lợi ích của đơn vị nhập khẩu cuối cùng bằng chi phí mà nó gây ra cho toàn xã hội.

11 Luận chứng về thuế quan dựa trên cơ sở rằng các ngành công nghiệp đang phát triển cần được bảo hộ cho đến khi trưởng thành.

12 Nỗ lực của nhiều nước từ sau chiến tranh nhằm giảm thuế quan và xóa bỏ những hạn chế đối với thương mại và bây giờ là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Bài tập

1 Bảng 33-1 cho thấy xuất khẩu ở một số nước được chia ra thành 5 nhóm sản phẩm như thế nào trong năm 2001.

(a) Những con số này nói gì về các yếu tố sản xuất sẵn có ở các nước này và xu hướng của lợi thế so sánh?

(b) Với những thay đổi gần đây trong cơ cấu xuất khẩu thế giới cho trước (xem phần 33), bạn đánh giá thế nào về triển vọng trong tương lai của các nước này?

(c) Bạn cần thêm những thông tin gì để có thể chắc chắn vào câu trả lời của mình?

2 Bài tập này xem xét các mối lợi từ thương mại trong một mô hình hai nước, hai hàng hóa. Để đơn giản, ta giả sử rằng hai nước sử dụng đồng tiền chung; điều này cho phép ta bỏ qua tỷ giá hối đoái. Hai nước này được gọi là Anywaria và Someland;

Bảng 33-1 Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa, 2001

Nước	Phần trăm trong xuất khẩu hàng hóa				
	Nguyên liệu thô và nông sản	Năng lượng	Kim loại và khoáng vật	Hàng hóa chế tạo	Máy móc và thiết bị vận tải
Úc	6	21	19	8	11
Êtiôpia	23	0	3	13	0
Đức	1	2	2	22	51
Nhật Bản	1	0	1	18	67
Pakistan	2	2	0	83	1
Ả Rập Xê-út	0	90	0	2	0
Xingapo	0	8	1	12	64
Anh Quốc	0	8	2	21	44

Nguồn: www.unctad.org

2 hàng hóa ở đây là xe đạp và ủng. Đơn vị lao động cần thiết đối với mỗi sản phẩm ở mỗi nước được nêu trong Bảng 33-2; chúng ta giả sử lợi tức không thay đổi theo quy mô.

Bảng 33-2 Kỹ thuật sản xuất

	Đơn vị lao động cần thiết (giờ/đơn vị hàng hóa)	
	Anywaria	Someland
Xe đạp	60	120
Ủng	30	40

(a) Nước nào có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất hai hàng hóa trên?

(b) Tính chi phí cơ hội của xe đạp theo đơn vị ủng và chi phí cơ hội của ủng theo đơn vị xe đạp ở mỗi nước.

(c) Nước nào có lợi thế so sánh trong việc sản xuất xe đạp?

Giả sử không có thương mại. Mỗi nền kinh tế kể trên có 300 công nhân làm việc 40 giờ/tuần. Ban đầu, mỗi nước dành một nửa nguồn tài nguyên sẵn có để sản xuất mỗi loại hàng hóa.

(d) Hãy điền vào các ô trống trong Bảng 33-3.

Bảng 33-3 Sản xuất xe đạp và ủng, trường hợp không có thương mại

	Anywaria	Someland	Sản lượng thế giới
Xe đạp			
Ủng			

Bây giờ thương mại diễn ra trong những điều kiện sau: nước có lợi thế so sánh trong việc sản xuất ủng sẽ chỉ sản xuất ủng. Nước còn lại sản xuất số xe đạp vừa đủ để duy trì sản lượng "không có thương mại" của thế giới và sử dụng nguồn lực còn lại để sản xuất ủng.

(e) Hãy điền vào các ô trống trong Bảng 33-4 và bình luận về những ích lợi thu được từ thương mại.

Bảng 33-4 Sản xuất xe đạp và ủng

	Anywaria	Someland	Sản lượng thế giới
Xe đạp			
Ủng			

(f) Trên một đồ thị, hãy vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) của mỗi nước. Phương diện nào trên đồ thị nói lên những ích lợi tiềm tàng có thể thu được từ thương mại.

3 Bài tập này mở rộng phân tích ở bài tập 2 thông qua việc cho phép hai nền kinh tế có các đồng tiền và hao phí lao động khác nhau. Đòi hỏi về đơn vị lao động đã được trình bày trong bảng 33-2. Tiền lương tính theo giờ ở Anywaria là 5 A$ và ở Someland là 4,50 S$.

(a) Tính chi phí lao động đối với mỗi hàng hóa ở từng nước.

(b) Tính chi phí lao động theo đơn vị đô-la Someland nếu tỷ giá hối đoái là 1 A$ = 1,8 S$.

(c) Tính chi phí lao động theo đơn vị đô-la Someland nếu tỷ giá hối đoái là 1A$ = 1,2 S$.

(d) Bình luận về khoảng dao động của tỷ giá hối đoái để thương mại có thể diễn ra. Hãy giải thích câu trả lời của bạn.

(e) Trong một thế giới đơn giản, những yếu tố nào xác định tỷ giá hối đoái cân bằng?

4 Yếu tố nào sau đây ủng hộ thương mại nội ngành và yếu tố nào chống lại nó?

(a) Sự khác biệt về sản phẩm.

(b) Sự hội nhập quốc tế.

(c) Sự tồn tại của thuế quan.

(d) Tính kinh tế của quy mô trong việc sản xuất các nhãn mác riêng biệt.

(e) Chi phí vận chuyển cao.

(f) Sản phẩm đồng nhất.

5 Dưới đây là các luận cứ đã được phát triển để ủng hộ sự tồn tại của thuế quan. Hãy xác định luận cứ nào tốt nhất, tốt nhì và không đúng.

(a) Nhu cầu bảo hộ các nhà sản xuất trong nước chống lại cạnh tranh không công bằng dựa trên chi phí lao động rẻ ở nước ngoài.

(b) Nhu cầu duy trì ngành công nghiệp phục vụ quốc phòng khi có chiến tranh.

(c) Mong muốn hạn chế nhập khẩu cho đến khi lợi ích từ đơn vị nhập khẩu cuối cùng bằng chi phí của nó đối với toàn xã hội nói chung.

(d) Nhu cầu nuôi dưỡng một ngành công nghiệp đang phát triển trong nước.

(e) Mong muốn ngăn chặn việc bán phá giá của các doanh nghiệp nước ngoài.

(f) Chính phủ cần có một công cụ đơn giản và không tốn kém để thu lợi nhuận.

6 Yếu tố nào dưới đây có thể gây ra tác động bất lợi đối với một nước cố gắng bảo hộ việc làm bằng cách đưa ra thuế quan?

(a) Sự trả đũa trên thị trường xuất khẩu.

(b) Giảm thặng dư tiêu dùng.

(c) Tạo ra doanh thu từ thuế.

(d) Giảm khai khác lợi thế so sánh.

(e) Chi phí nguồn lực từ việc sản xuất không hiệu quả.

(f) Sự thâm nhập của hàng nhập khẩu giảm.

7 Hình 33-1 minh họa cung (SS) và cầu (DD) trong nước đối với một hàng hóa khi có và không có thuế quan. Giá quốc tế là OB.

(a) Hãy xác định giá trong nước và lượng hàng hóa nhập khẩu khi có thương mại tự do.

Bây giờ giả sử chính phủ quyết định đánh thuế đối với hàng hóa nhập khẩu.

(b) Hãy xác định giá trong nước trong trường hợp này và xác định lượng hàng hóa nhập khẩu.

(c) Mức sản xuất hàng hóa này thay đổi bao nhiêu?

(d) Hãy xác định phần diện tích biểu thị khoản chi trả thêm của người tiêu dùng đối với lượng hàng hóa được mua.

Hình 33-1 Thuế quan

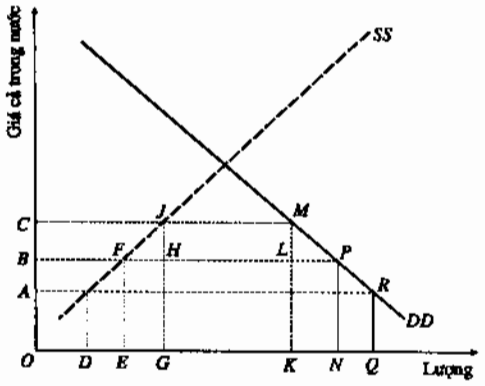

(e) Chính phủ nhận được bao nhiêu trong khoản trên dưới dạng doanh thu từ thuế và các nhà sản xuất trong nước nhận được bao nhiêu dưới dạng địa tô bổ sung?

(f) Hãy giải thích phần còn lại của khoản mà người tiêu dùng trả thêm.

(g) Hãy xác định khoản dôi ra của lợi ích đối với người tiêu dùng so với chi phí cận biên mà xã hội phải chịu thông qua việc giảm tiêu dùng hàng hóa này.

(h) Tính tổng chi phí phúc lợi từ khoản thuế này.

8 Hình 33-2 cho biết cung (SS) và cầu trong nước (DD) về một hàng hóa, lượng xuất khẩu mà chính phủ muốn khuyến khích. OA biểu thị giá quốc tế.

Hình 33-2 Trợ cấp xuất khẩu

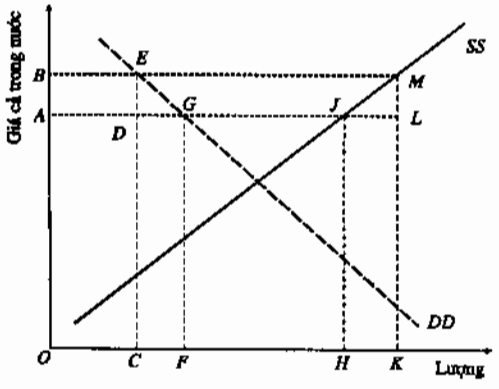

(a) Xác định mức giá trong nước và lượng hàng hóa xuất khẩu khi có thương mại tự do.

Bây giờ chính phủ trợ cấp cho xuất khẩu.

(b) Hãy xác định mức giá và lượng hàng hóa xuất khẩu mới.

(c) Lượng sản xuất trong nước tăng lên bao nhiêu?

(d) Lượng tiêu dùng trong nước giảm bao nhiêu?

(e) Tính lượng giảm đi của thặng dư tiêu dùng.

(f) Tính chi phí xã hội của việc sản xuất thêm (nghĩa là chi phí xã hội của việc sản xuất hàng hóa mà chi phí biên lớn hơn giá quốc tế)?

(g) Tại sao chính phủ lại muốn thực hiện chính sách này?

(h) Mục đích tương tự có thể đạt được bằng cách nào?

9 Búa được bán trên thị trường quốc tế với giá 3 bảng/chiếc. Ta xét nền kinh tế trong đó cung trong nước về búa là:

$$Qs = 1000p \text{ (trong đó p là giá trong nước)}$$

Cầu về búa là:

$$Qd = 10\,000 - 1000p$$

Giả sử không có thuế quan:

(a) Lượng búa nhập khẩu là bao nhiêu?

(b) Lượng búa được sản xuất trong nước là bao nhiêu?

Nếu chính phủ đặt ra mức thuế là 2 bảng đối với búa nhập khẩu:

(c) Hãy xác định mức sản xuất mới ở trong nước.

(d) Chính phủ sẽ thu được bao nhiêu dưới dạng doanh thu từ thuế?

(e) Tính khoản mất không của chính sách thuế trên.

10 Hiệp định Multi-Fibre (MFA) giới hạn sự tăng lên của nhập khẩu đồ dệt may từ các nước đang phát triển vào các nước phát triển trong đó có Liên hiệp Anh. Bài tập này khảo sát tác động của hiệp định này đối với thị trường trong nước thông qua Hình 33-3. Nó minh họa đường cung (SS) và cầu (DD) trong nước đối với một hàng hóa. OA là giá quốc tế.

Hình 33-3 Sự hạn chế bằng hạn ngạch

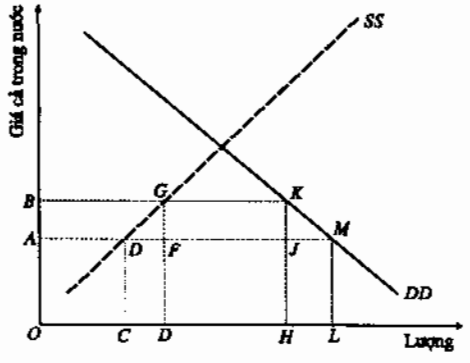

(a) Lượng hàng hóa nhập khẩu khi không hạn chế là bao nhiêu?

Bây giờ hạn ngạch được áp dụng và làm giảm nhập khẩu xuống còn FJ.

(b) Giá trong nước mới là bao nhiêu?

(c) Hãy xác định sự thay đổi trong mức sản xuất và tiêu dùng trong nước.

(d) Hãy giải thích ý nghĩa của phần diện tích FGKJ.

(e) Hãy xác định tổng chi phí phúc lợi.

(f) Ai được lợi và ai tổn thất từ chính sách trên?

Đúng/Sai

1 Hơn một nửa khối lượng thương mại trên thế giới diễn ra giữa các nước đã công nghiệp hóa.

2 Hàng hóa chế tạo chiếm hơn 80% xuất khẩu từ châu Á.

3 Thương mại quốc tế quan trọng khi một nước có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất.

4 Lợi thế so sánh phản ánh sự khác biệt quốc tế trong chi phí cơ hội của việc sản xuất các hàng hóa khác nhau.

5 Nếu một nước có tương đối nhiều một yếu tố sản xuất, nó sẽ có lợi thế so sánh trong việc sản xuất những hàng hóa sử dụng nhiều yếu tố sản xuất này.

6 Sự tồn tại của lợi thế so sánh có xu hướng làm tăng khối lượng thương mại trong ngành.

7 Luật về lợi thế so sánh cho rằng sẽ thu được lợi ích từ thương mại và điều đó làm cho tất cả mọi người đều khá giả hơn.

8 Việc áp đặt thuế quan có tác động khuyến khích tiêu dùng trong nước.

9 Tình huống tự do thương mại dựa một phần vào phân tích về khoản mất không gây ra do sự tồn tại của các rào cản thuế quan.

10 Nhu cầu bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ là một luận cứ có sức thuyết phục ủng hộ các rào cản thuế quan.

11 Trong những năm 1990, mức thuế quan trên toàn thế giới có lẽ ở mức thấp chưa từng thấy.

12 Một số nước nỗ lực hạn chế nhập khẩu bằng cách đặt ra các quy tắc phức tạp và khắt khe có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.

Kinh tế học trong thực tiễn

Cuộc chiến về tôm

(Trích từ một bài viết trong *The Economist*, ngày 8/7/2004)

Liên minh tôm khu vực phía Nam là tập hợp của nhiều người đánh bắt và chế biến hải sản ở 8 bang của nước Mỹ. Liên minh này buộc tội đối thủ đến từ Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Ecuador và Brazil vì đã bán phá giá trên thị trường Mỹ. Ngày 6 tháng 7, Bộ Thương mại Mỹ kết luận rằng Trung Quốc và Việt Nam bán tôm với giá thấp hơn thực tế và đã áp dụng thuế chống bán phá giá lên đến 93,13% đối với tôm của Việt Nam và lên đến 112,81% đối với tôm của Trung Quốc.

Kim Chauvin, một chính trị gia phát biểu rằng: "Tôi không hiểu tại sao họ lại có thể nghĩ rằng người Mỹ có thể cạnh tranh với các nước có lao động rẻ mạt và trả họ 33 xen một giờ."

Wally Stevens, một nhà phân phối hải sản ở Boston lập luận rằng tác hại trên là do tự người Mỹ gây ra. Ngành công nghiệp hải sản trong nước đã nỗ lực cạnh tranh chỉ trên cơ sở giá cả, điều đó là không thể. Đó là do tàu đánh bắt và nhiên liệu quá đắt đỏ. Lẽ ra họ phải chú tâm vào đúng thị trường: những người tiêu dùng nhiều tiền. Luật thuế trên có thể sẽ làm tăng giá tôm 44% đối với người tiêu dùng Mỹ.

Câu hỏi

1. Làm thế nào bạn có thể tính được đúng giá trị của tôm?
2. Bạn có ủng hộ ngành nuôi tôm của Mỹ không?

Câu hỏi tư duy

1. Một nước có thể tạo ra lợi thế so sánh không?
2. Câu hỏi này mở rộng một số khía cạnh của phân tích trong chương này về thế giới chỉ có 2 nước, 2 hàng hóa. Hai nước này là A và B, hai hàng hóa là X và Y. Hình 33-4 mô tả nước A, nó minh họa đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) và các đường bàng quan (I_1, I_2) mô tả sở thích của người dân đối với hai loại hàng hóa.

Hình 33-4 Nước A: Sản xuất và sở thích

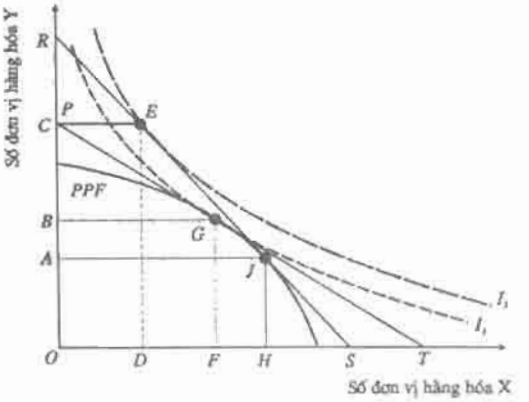

Giả sử ban đầu không có thương mại và hệ số giá trong nước được cho bởi đường PT.

(a) Nền kinh tế sẽ lựa chọn điểm nào để sản xuất?

(b) Nếu tỷ số giá quốc tế cũng được cho bởi đường PT thì lợi thế so sánh nói lên điều gì và hãy nêu những lợi ích từ thương mại?

Bây giờ giả sử tỷ số giá quốc tế được cho bởi đường RS còn tỷ số giá trong nước được cho bởi đường PT.

(c) Hãy nêu các hệ quả đối với lợi thế so sánh của nước A?

Với thương mại quốc tế trong tình huống này, nước A có thể di chuyển đến bất kì điểm nào dọc theo đường RS thông qua xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa.

(d) Nước A sẽ lựa chọn điểm nào để sản xuất?

(e) Xác định khối lượng xuất khẩu và nhập khẩu.

Trong câu (d) và (e), ta đã thấy khối lượng hàng hóa được đem ra trao đổi quốc tế phụ thuộc vào tỷ giá thương mại (tỷ số giá quốc tế) và vào sở thích của người dân ở nước A. Lập luận tương tự cũng có thể áp dụng với nước B. Thông qua việc khảo sát lượng hàng hóa đem ra trao đổi bởi hai nước tại các mức giá quốc tế khác nhau, ta có thể hiểu rõ được tỷ giá thương mại cân bằng.

Xét hình 33-5. Đường UV là đường "chào giá" của nước A: nó minh họa khối lượng hàng hóa X được chào giá để trao đổi lấy hàng hóa Y tại các mức tỷ giá thương mại khác nhau. Đường NQ minh họa

đường chào giá của nước B và được vẽ một cách tương tự.

(f) Giải thích đường OM và giải thích ý nghĩa theo đó điểm W thể hiện điểm cân bằng.

Hình 33-5 Đường chào giá

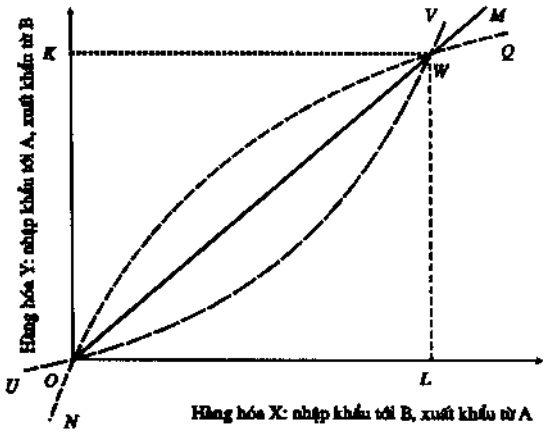

Chương 34

Các chế độ tỷ giá hối đoái

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Sự đối lập giữa các chế độ tỷ giá hối đoái
- Bản vị vàng
- Chế độ neo tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh
- "Ba nhận định không thể xảy ra"
- Hoạt động đầu cơ
- Tỷ giá hối đoái thả nổi
- Các động cơ của hợp tác chính sách quốc tế
- Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS)

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ tìm hiểu các vấn đề liên quan đến tỷ giá hối đoái. Những vấn đề bạn cần hiểu được là:

1. Có các chế độ tỷ giá hối đoái khác nhau nào?
2. Sự bền vững, tính biến động và kỉ luật tài chính bị ảnh hưởng như thế nào bởi sự lựa chọn về chế độ tỷ giá hối đoái.
3. Tầm quan trọng của sự hợp tác chính sách quốc tế.

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu chúng sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Đường PPP (sức mua tương đương)
- **b** Chế độ neo tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh
- **c** Năng lực cạnh tranh quốc tế
- **d** Kiểm soát vốn
- **e** Hội đồng tiền tệ
- **f** Đầu cơ theo tỷ giá hối đoái
- **g** Bản vị vàng
- **h** Tỷ giá thả nổi có quản lý
- **i** Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS)
- **j** Kỷ luật tài chính
- **k** Sự tấn công mang tính đầu cơ
- **l** Bản vị đô-la

- **1** Được đo bằng cách so sánh giá tương đối của hàng hóa từ các nước khác nhau khi sử dụng một đồng tiền chung.
- **2** Đường theo đó tỷ giá hối đoái danh nghĩa duy trì sức cạnh tranh quốc tế cố định qua thời gian.
- **3** Tình huống xảy ra khi một nước gặp phải tổn thất lớn về dự trữ, sự giảm mạnh giá trị của đồng tiền, hay đồng thời cả hai.
- **4** Hệ thống tỷ giá hối đoái trong đó chính phủ của mỗi nước cố định giá vàng theo đồng nội tệ, duy trì khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ thành vàng và bảo chứng 100%.
- **5** Hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được thả nổi nhưng chính phủ có thể can thiệp trong ngắn hạn.
- **6** Hệ thống tỷ giá hối đoái hoạt động sau chiến tranh thế giới thứ II mà trong đó các nước đồng ý cố định tỷ giá hối đoái của họ đối với đồng đô-la.
- **7** Một đặc điểm của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định mà các chính phủ buộc phải thực hiện các chính sách để duy trì lạm phát tương ứng với mức trên thế giới.
- **8** Sự chuyển vốn đầu tư giữa các đồng tiền để đạt được thu nhập cao nhất khi dự đoán sẽ có những thay đổi trong tỷ giá hối đoái.
- **9** Các biện pháp được chính phủ đưa ra để bảo vệ chế độ neo tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh bằng cách cấm và hạn chế hay đánh thuế đối với luồng chu chuyển vốn tư nhân giữa các nước.
- **10** Bước trù bị theo hướng tỷ giá hối đoái cố định liên quan đến các thành viên EU kể từ năm 1979.
- **11** Chế độ mà tỷ giá hối đoái thường được cố định nhưng các nước đôi khi được phép điều chỉnh tỷ giá hối đoái ở nước họ.
- **12** Cam kết theo luật pháp để neo tỷ giá hối đoái thông qua việc từ bỏ sự độc lập tiền tệ.

Bài tập

1 Dưới đây là danh mục một số chính sách và tình huống. Với mỗi trường hợp, hãy xác định chế độ tỷ giá hối đoái được sử dụng.

(a) Chính phủ thực hiện nghiệp vụ thị trường mở (OMO) để ngăn không cho tỷ giá hối đoái giảm mạnh vì nó ảnh hưởng đến tỷ lệ lạm phát mục tiêu.

(b) Cung ứng tiền tệ giảm xuống khi có thâm hụt về cán cân thanh toán và dự trữ vàng của nền kinh tế giảm đi.

(c) Một cuộc khủng hoảng lớn dẫn đến sự giảm giá của đồng nội tệ.

(d) Chính sách tài khóa thu hẹp được đưa ra sau nhiều năm có thâm hụt cán cân thanh toán và dự trữ ngoại tệ giảm đi.

(e) Thị trường ngoại hối liên tục cân bằng và không có sự can thiệp của chính phủ thông qua dự trữ ngoại hối.

(f) Có chế độ tỷ giá hối đoái cố định với phản ứng tự động của chính phủ trước những mất cân bằng.

(g) Có hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt mà chính phủ có thể tự do điều chỉnh chế độ tỷ giá hối đoái.

(h) Một nước có tỷ lệ lạm phát cao tương đối so với các nước khác cũng trải qua giảm tỷ giá hối đoái danh nghĩa để duy trì tỷ giá hối đoái thực tế cố định trong dài hạn.

2 Bài tập này và tiếp theo sẽ tìm hiểu sự hoạt động của chế độ bản vị vàng. Giả sử nước Mỹ cố định giá trị danh nghĩa của vàng ở mức 20,67 đô-la/Ounces còn giá trị danh nghĩa của đồng bảng Anh là 4,25 bảng/Ounces.

(a) Tỷ giá hối đoái đô-la/bảng là bao nhiêu?

Giả sử bạn có 85 bảng và tỷ giá hối đoái là 6 đô-la/bảng.

(b) Bạn có thể mua được bao nhiêu vàng ở Liên hiệp Anh?

(c) Giả sử bạn đổi số bảng Anh của bạn lấy đô-la: bạn có thể mua được bao nhiêu vàng ở Mỹ?

(d) Nếu bạn vận chuyển vàng trở lại Liên hiệp Anh, số vàng đó sẽ trị giá bao nhiêu bảng?

(e) Bạn có thể hy vọng tỷ giá hối đoái sẽ duy trì ở mức 6 đô-la/bảng trong bao lâu?

(f) Hãy miêu tả tình huống mà tỷ giá hối đoái có thể xuống đến mức 3 đô-la/bảng.

Hình 34-1 cho thấy cung (S) và cầu (D) về Bảng Anh tại các mức tỷ giá hối đoái khác nhau theo bản vị vàng.

Hình 34-1 Tỷ giá hối đoái và bản vị vàng

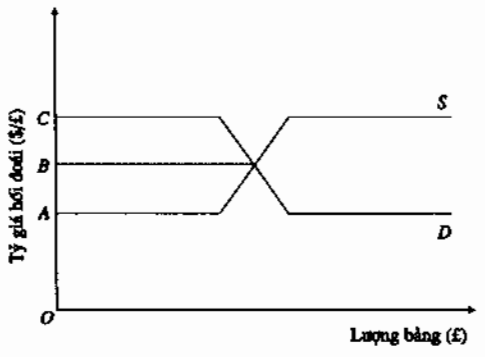

(g) Xác định tỷ giá hối đoái ngang giá của vàng?

(h) Điều gì sẽ xảy ra tại tỷ giá hối đoái OC.

(i) Miêu tả điều gì sẽ xảy ra khi tỷ giá hối đoái dao động giữa OA và OC.

3 Giả sử, Mỹ và Liên hiệp Anh thực hiện bản vị vàng, cả hai nước bắt đầu với cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài. Sau đó, xu hướng nhập khẩu bình quân ở Mỹ từ Liên hiệp Anh giảm đi tại mỗi mức thu nhập.

(a) Nêu ảnh hưởng ngắn hạn đối với xuất khẩu và cán cân thanh toán của Liên hiệp Anh?

(b) Miêu tả ảnh hưởng đối với tổng cầu, sản lượng và việc làm nếu tiền lương và giá cả ở Liên hiệp Anh không phản ứng ngay tức khắc.

(c) Điều này ảnh hưởng như thế nào đến tỷ giá hối đoái và dự trữ vàng ở Liên hiệp Anh?

(d) Điều này có hàm ý gì đối với cung ứng tiền tệ?

(e) Miêu tả phương thức mà Liên hiệp Anh có thể để trở lại trạng thái cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài.

(f) Nêu tác động đối với nền kinh tế Mỹ.

4 Ba nước A, B và C đều có tỷ lệ lạm phát tương đối cao và chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi đang thực hiện.

Nước A muốn giảm tỷ lệ lạm phát nên đã đưa ra chính sách tiền tệ thắt chặt.

(a) Nêu ảnh hưởng của chính sách này đối với tỷ giá hối đoái của nước A so với các nước khác.

(b) Điều này ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của nước A như thế nào?

(c) Ở nước B và C điều gì xảy ra với tỷ lệ lạm phát?

Bây giờ nước B thấy lo lắng về lạm phát và thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt.

(d) Nêu ảnh hưởng của chính sách mà nước B thực hiện tới với tỷ giá hối đoái của nước C so với các nước khác.

(e) Nêu tác động của chính sách của nước B tới nước A.

Bây giờ ta có thể xem điều gì xảy ra khi nước C cũng quyết định thắt chặt tiền tệ.

(f) Hãy bình luận về lợi thế tiềm tàng của việc kết hợp chính sách này.

5 Những nhận định nào dưới đây là đặc điểm của bản vị vàng?

(a) Việc đưa ra cơ chế tự động giải quyết sự mất cân đối của hệ thống thanh toán quốc tế.

(b) Việc dỡ bỏ các vấn đề về đầu cơ (do bản chất của tỷ giá hối đoái).

(c) Tại tỷ giá hối đoái cố định, các ngân hàng trung ương mua hoặc bán đô-la trong dự trữ ngoại hối hoặc đô-la của họ.

(d) Hàng loạt điều chỉnh tỷ giá hối đoái diễn ra theo chu kỳ.

(e) 100% bảo chứng của đồng nội tệ bằng dự trữ đô-la.

(f) Cung ứng đô-la trên thế giới tăng nhanh vào cuối thập niên 60, một phần là do chiến tranh Việt Nam.

6 Nhận định nào dưới đây miêu tả phản ứng lại của nền kinh tế trước một cú sốc trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi tự do? (Chú ý: có thể có nhiều hơn 1 nhận định là đúng)

(a) Sự tăng lên một cách tự định của tổng cầu làm tăng nhập khẩu và dẫn đến thâm hụt cán cân thanh toán (trước mắt) và làm giảm giá trị của đồng nội tệ.

(b) Việc cung ứng tiền tệ giảm đi một lần có thể làm tăng tỷ giá hối đoái một cách quá mức trong ngắn hạn.

(c) Tổng cầu giảm đi dẫn đến thặng dư cán cân thanh toán và làm tăng dự trữ ngoại hối.

(d) Lãi suất trong nước tăng lên do can thiệp của chính phủ làm chậm tốc độ giảm giá của tỷ giá hối đoái.

(e) Thâm hụt cán cân thanh toán buộc chính phủ phải phá giá đồng tiền.

7 Điều nào dưới đây không phải là đặc điểm của thả nổi tỷ giá có quản lý?

(a) Trong dài hạn, tỷ giá hối đoái danh nghĩa thường đi theo đường PPP.

(b) Đôi khi chính phủ có thể can thiệp nhằm giảm biên độ dao động của tỷ giá hối đoái.

(c) Dự trữ ngoại hối không thay đổi.

(d) Luồng tiền ròng từ nước ngoài chảy vào không nhất thiết phải bằng không.

(e) Chính phủ có thể hoạt động trên thị trường ngoại hối nhằm tác động đến hướng thay đổi của tỷ giá hối đoái.

8 Trong thời kỳ sau chiến tranh, cả hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi đều đã được sử dụng nhưng chưa hệ thống nào tỏ ra ưu việt hơn. Hãy đánh giá các nhận định có liên quan dưới đây.

(a) Tỷ giá hối đoái linh hoạt có thể đối phó tốt hơn với các cú sốc lớn từ bên ngoài.

(b) Tỷ giá hối đoái cố định tạo ra sự ổn định tốt hơn trong các điều kiện thương mại.

(c) Tỷ giá hối đoái thả nổi cho phép các nước thực hiện chính sách một cách độc lập.

(d) Hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt có thể buộc chính phủ phải chấp nhận thực hiện các chính sách như ban hành thuế quan hay hạn ngạch nhập khẩu.

Đúng/Sai

1 Dưới chế độ bản vị vàng, 100% bảo chứng về cung ứng tiền tệ luôn được thực hiện triệt để.

2 Những người thuộc triều đại Victoria đã sai lầm khi tin rằng thâm hụt cán cân thương mại ở cuối thế kỉ 19 là do sự lười biếng và suy đồi.

3 Sự khác biệt cơ bản giữa bản vị vàng và bản vị đô-la là ở chỗ dưới chế độ bản vị đô-la, 100% bản chứng về đồng nội tệ không còn nữa.

4 Hệ thống neo tỷ giá có thể điều chỉnh loại bỏ đầu cơ thông qua việc tạo ra sự chắc chắn về tỷ giá trong tương lai.

5 Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi là linh hoạt nhưng không đủ để khắc phục những chênh lệch lớn về tỷ lệ lạm phát giữa các nước.

6 Trên thực tế, tỷ giá hối đoái ít khi được thả nổi tự do một cách tuyệt đối kể từ năm 1973.

7 Tính biến động của tỷ giá dưới chế độ tỷ giá thả nổi dẫn đến sự không chắc chắn và có thể làm giảm khối lượng thương mại quốc tế và lượng đầu tư của các doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

8 Chủ nghĩa bảo hộ thường xảy ra dưới hệ thống tỷ giá cố định.

9 Sự phối hợp chính sách có tầm quan trọng với các nền kinh tế với các cơ chế tỷ giá được liên hệ với nhau.

10 Hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) buộc các ngân hàng trung ương của các nước thành viên phải can thiệp vào thị trường ngoại hối khi một đồng tiền có khả năng bị lệch khỏi giá trị danh nghĩa của nó so với các nước khác bởi một lượng đã thỏa thuận trước.

11 Những nước thực hiện chế độ tỷ giá nghiêm ngặt hơn thường có tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định hơn các nước khác.

Kinh tế học trong thực tiễn

Hội tụ "kẻ thù của tăng trưởng"

(Trích từ bài báo của Derek Scott, *The Observer*, ngày 21/3/2004)

Một số ít người không ủng hộ tính ổn định của kinh tế. Vậy tính ổn định là gì? Liên hiệp Anh đã có gần 50 quí liên tiếp tăng trưởng, với bình quân tăng trưởng hàng năm hơn 2,5% và lạm phát khoảng 2,5%. Nếu đó không phải là tính ổn định thì rất khó có thể giải thích nó là gì.

Ngân hàng Anh đặt ra lãi suất để đạt được yêu cầu của nền kinh tế. Nó chỉ có thể làm thế do đồng bảng được thả nổi tự do. Điều đó có hiệu quả mặc dù không phải là hoàn hảo và không luôn thuận tiện cho mọi người. EMU đưa ra sự ổn định về tiền tệ với các thành viên khác nhưng điều đó gây tổn thất của sự không ổn định lớn hơn về sản lượng và việc làm.

Lãi suất có thể quá thấp và cũng có thể quá cao. Nếu Liên hiệp Anh gia nhập EMU ngay từ đầu thì lãi suất đã có thể chỉ bằng một nửa mức mà ngân hàng Anh cho là hợp lý. Liên hiệp Anh cũng đã có thể chứng kiến bùng nổ kinh tế. Một cách khác là chính sách tài khóa đã nên được thắt chặt bằng cách tăng thuế hoặc giảm chi tiêu. Bỏ qua nhu cầu cần cải thiện hệ thống giao thông, trường học và bệnh viện cũng đã có thể gây ra tổn thất trong sản lượng và việc làm. Và điều đó có thể đã là sự thật nếu Liên hiệp Anh gia nhập bây giờ.

Câu hỏi *(Tiếp theo)*

1 Bạn có cho rằng có sự đánh đổi đơn giản giữa ổn định sản lượng và ổn định tỷ giá hối đoái?

2 Giải thích tại sao việc Liên hiệp Anh sử dụng đồng Euro có thể dẫn đến chính sách tài khóa thắt chặt.

Câu hỏi tư duy

1 Hãy thảo luận quan điểm rằng chính phủ sẽ không hành động một cách có trách nhiệm, chỉ trừ khi họ bị bắt buộc.

2 Dưới đây là các tiêu chí mà một hệ thống tỷ giá hối đoái được đánh giá. Hãy nêu ưu điểm và nhược điểm của hệ thống tỷ giá thả nổi và cố định theo mỗi tiêu chí.

(a) Tính thiết thực.

(b) Kỷ luật tài chính.

(c) Tính biến động.

(d) Không bị hạn chế về thương mại và thanh toán.

Về khía cạnh nào kinh nghiệm của Liên hiệp Anh trong thời kỳ hậu chiến ủng hộ chế độ tỷ giá cố định hay thả nổi?

Chương 35

Hội nhập châu Âu

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Thị trường chung châu Âu
- Tại sao nhiều nước châu Âu lập ra liên minh tiền tệ
- Kinh tế học vĩ mô trong khu vực đồng Euro
- Liên hiệp Anh từ chối gia nhập EMS
- Quá trình chuyển đổi ở Trung và Đông Âu (CEE)

Nội dung nghiên cứu chính

Liên minh châu Âu (EU) và Liên minh tiền tệ châu Âu (EMU) là hai vấn đề quan trọng nhất mà Liên hiệp Anh gặp phải và bây giờ bạn được đặt trong vị thế để giải quyết các vấn đề nảy sinh từ chủ đề này. Những nội dung bạn cần hiểu là:

1. Tại sao lại có Liên minh châu Âu?
2. Tại sao lại có liên minh tiền tệ?
3. Châu Âu phát triển theo hướng nào trong tương lai?

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu chúng sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

- **a** Liên minh tiền tệ
- **b** EMU
- **c** Chính sách nông nghiệp chung (CAP)
- **d** SOE
- **e** CEE
- **f** Khu vực tiền tệ tối ưu
- **g** Hiệp ước Max-tric
- **h** Những rào cản phi thuế quan
- **i** Cơ chế tỷ giá hối đoái (ERM)
- **j** Hệ thống tài khóa liên bang
- **k** Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB)
- **l** Việc mua lại công ty ở nước khác

- **1** Sự khác biệt trong các điều luật và hoạt động ngăn cản sự di chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất giữa các nước.
- **2** Chương trình lớn nhất do EU quản lý, bao gồm một hệ thống giá cả cao được quản lý đối với hàng hóa nông nghiệp.
- **3** Hệ thống mà mỗi nước thành viên cố định tỷ giá hối đoái danh nghĩa so với các nước thành viên khác, trong khi đó họ đồng loạt thả nổi tỷ giá so với các nước còn lại trên thế giới.
- **4** Hệ thống mà một nhóm các nước thỏa thuận có tỷ giá hối đoái cố định lâu dài trong phạm vi liên minh, một hệ thống tài chính liên minh và một ủy ban tiền tệ duy nhất chịu trách nhiệm về định cung tiền tệ cho liên minh.
- **5** Trung và Đông Âu.
- **6** Sự tham gia của các thành viên EU vào liên minh tiền tệ.
- **7** Cơ quan quyền lực chịu trách nhiệm về chính sách tiền tệ của EU.
- **8** Hệ thống cho phép chu chuyển tài chính giữa các nước để giúp các nước tránh khỏi tác động của suy thoái tạm thời trong nước.
- **9** Một nhóm các nước trở nên thịnh vượng hơn nhờ đồng tiền chung so với khi họ sử dụng tiền tệ riêng cho từng nước.
- **10** Hiệp ước đặt ra tiến trình được thỏa thuận đối với liên minh tiền tệ ở châu Âu.
- **11** Tình huống mà các doanh nghiệp trong nước mua lại hoặc bị bán cho doanh nghiệp nước ngoài.
- **12** Đặc điểm chung của những nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung (CPE) trong đó các doanh nghiệp là do nhà nước sở hữu.

Bài tập

1 Việc thành lập Thị trường chung châu Âu (SEM) vào năm 1992 đòi hỏi nhiều thay đổi của các thành viên EU. Mỗi nhận định sau có phải là một phần của cải tổ năm 1992 hay không:

(a) Sự hủy bỏ của tất cả các hình thức kiểm soát ngoại hối còn lại giữa các thành viên EU.

(b) Việc bãi bỏ kiểm soát biên giới, dựa theo việc duy trì an ninh và các lý do xã hội và y tế.

(c) Sự hòa hợp về thuế quan ở các nước thành viên EU.

(d) Việc bãi bỏ các rào cản phi thuế quan đối với thương mại trong EU.

(e) Việc tạo ra khu vực kinh tế không biên giới mà người, hàng hóa, dịch vụ và vốn có thể di chuyển tự do.

(f) Việc công nhận các quy tắc chung, ví dụ bác sĩ đủ tiêu chuẩn ở Liên hiệp Anh có thể hành nghề tại các nước EU khác.

(g) Việc sử dụng đồng tiền chung trong khu vực EU.

2 Những yếu tố nào sau đây tạo nên những rào cản phi thuế quan đối với thương mại?

(a) Sự khác biệt về luật bản quyền giữa các nước.

(b) Các tiêu chuẩn về an toàn hoạt động để phân chia các thị trường trong nước.

(c) Các ràng buộc về xuất khẩu tự nguyện-hiệp định song phương mà nước xuất khẩu đồng ý giới hạn xuất khẩu theo hạn ngạch cho trước.

(d) Thuế áp đặt đối với hàng hóa nhập khẩu.

(e) Các yêu cầu về vệ sinh đối với thịt nhập khẩu và đồ bơ sữa ngặt nghèo hơn so với hàng hóa trong nước.

(f) Giới hạn về hạn ngạch được đặt ra đối với nhập khẩu của một số hàng hóa nhất định.

(g) Những yêu cầu về đóng gói và dán nhãn.

3 Sự gia nhập của đồng bảng vào cơ chế tỷ giá hối đoái (ERM) của hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) đã bị hoãn lại cho đến năm 1990. Có nhiều nguyên nhân của sự trì hoãn này, một số lý do được nêu dưới đây. Với mỗi trường hợp, xét sức mạnh của chúng trong việc ngăn cản sự gia nhập của đồng bảng.

(a) Đồng bảng đã từng là đồng tiền dầu lửa do dầu lửa ở Biển Bắc nên nó có tính biến động do sự biến động trong giá dầu.

(b) London và Frankfurt là hai trung tâm tài chính duy nhất không bị kiểm soát ở châu Âu. Do đó, sẽ không thuận tiện nếu Liên hiệp Anh gia nhập ERM do điều đó đòi hỏi sự phối hợp về chính sách tiền tệ.

(c) Một phần quan trọng của thương mại của Liên hiệp Anh được thực hiện bởi các nước không nằm trong EU.

(d) Lạm phát ở Liên hiệp Anh được kiểm soát một cách độc lập bởi các chính sách của chính phủ, do đó, sự ổn định thêm của ERM là không cần thiết.

(e) Sự độc lập về chính sách tiền tệ rất quan trọng ở Liên hiệp Anh.

(f) EMS là kết quả của tư duy lộn xộn nên cách tốt hơn là chờ một cơ hội tốt để mọi thứ an bài.

Bạn có thể thảo luận với bạn bè về tính ứng dụng của các luận cứ trên trong bối cảnh hội nhập của một đồng tiền chung.

4 Điều nào dưới đây là đặc điểm của liên minh tiền tệ?

(a) Tỷ giá hối đoái cố định trong liên minh.

(b) Một đồng tiền duy nhất.

(c) Sự tự do chu chuyển vốn.

(d) Một cơ quan quyền lực về tiền tệ duy nhất định ra cung ứng tiền tệ của liên minh.

(e) Một chính sách lãi suất chung.

(f) Một chính phủ liên bang.

(g) Một hệ thống tài chính liên bang.

5 Xét một nước là thành viên của một liên minh tiền tệ không có hệ thống chu chuyển tài chính liên bang. Giả sử vì một số lý do (có thể do sức ép của liên minh thương mại), các doanh nghiệp trong nền kinh tế phải chịu chi phí cao hơn và dẫn đến giá cả cao hơn. Bài tập này tìm hiểu phương thức nền kinh tế điều chỉnh tới trạng thái cân bằng.

(a) Nếu chi phí tăng lên tạo ra các giới hạn cho doanh nghiệp trong nền kinh tế trong nước. Nêu ảnh hưởng đối với sức cạnh tranh?

(b) Biết rằng tỷ giá hối đoái không thể điều chỉnh do các quy tắc mà liên minh tiền tệ đặt ra, hãy nêu ảnh hưởng đối với xuất khẩu?

(c) Hãy nêu hậu quả đối với sản lượng và việc làm?

(d) Bây giờ nền kinh tế trở lại cân bằng theo phương thức nào?

(e) Báo cáo Delors năm 1980 ủng hộ việc đặt mức trần đối với thâm hụt ngân sách chính phủ để cho chính sách tài khóa trong nước có thể thúc đẩy nền kinh tế trở lại cân bằng. Việc mở rộng tài khóa có hiệu quả không và tại sao nó nên bị cấm?

(f) Giải thích hệ thống chuyển giao tài khóa liên bang có thể thay đổi trình tự của các sự kiện như thế nào.

6 Xác định mỗi điểm dưới đây là ưu điểm hay nhược điểm của cải tổ "1992":

(a) Sự hiệu quả hơn trong phân bổ các nguồn tài nguyên.

(b) Việc bãi bỏ kiểm soát biên giới.

(c) Không còn bảo hộ đối với các hoạt động trong nước.

(d) Không còn chủ quyền đối với lãi suất.

(e) Cạnh tranh gay gắt.

(f) Sự tăng cường tính cơ động của lao động.

(g) Giảm thương mại giữa Liên hiệp Anh và khối thịnh vượng chung.

(h) Sự chắc chắn về tỷ giá hối đoái.

(i) Sự tận dụng đầy đủ hơn tính kinh tế quy mô.

(j) Sự thiết lập cam kết đáng tin cậy để kiểm soát lạm phát.

(k) Sự không linh hoạt trong điều chỉnh khi giảm sức cạnh tranh.

(l) Chi phí giao dịch giảm đi.

(m) Phương thức hợp lý về mặt chính trị để hướng tới sự liên kết của châu Âu.

7 Hình 35-1 minh họa tình huống của một nước nhỏ ở châu Âu. Với lãi suất được đặt ra bởi ECB, nước này có lãi suất cố định r_0 nên đường LM nằm ngang. Y_0 biểu diễn sản lượng tiềm năng. Tuy nhiên, nước này đang suy thoái với đường IS mắc kẹt tại IS_A.

Hình 35-1 Một nước nhỏ ở châu Âu

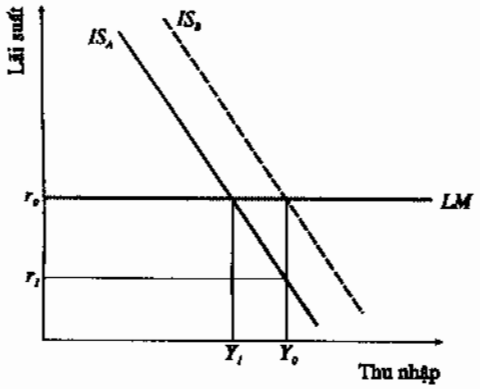

(a) Lãi suất cần giảm bao nhiêu để nền kinh tế đạt được sản lượng tiềm năng?

(b) Đây có phải là giải pháp khả thi không?

(c) Những bước nào chính phủ cần thực hiện để đạt được Y_0?

(d) Khi không có sự can thiệp từ chính phủ trong nước hay ECB, nền kinh tế có thể đạt được Y_0 không? Nếu có thể thì bằng cơ chế nào?

8 Đối với Liên hiệp Anh, "1992" đã đem lại nhiều vấn đề không được dự đoán đầy đủ từ trước. Thay vì sự liên kết suôn sẻ thành một thị trường chung và quá trình trở thành gần hơn với liên minh tiền tệ, Liên hiệp Anh đã bị buộc phải tạm ngưng trở thành thành viên của ERM và bày tỏ mong muốn trở thành một nước độc lập. Ý kiến nào dưới đây bạn cho là cách tốt nhất để thực hiện và tại sao? Điều nào có khả năng xảy ra nhất?

(a) Bãi bỏ hoàn toàn ý tưởng thiết lập một đồng tiền chung và trở lại với tỷ giá hối đoái linh hoạt và do đó giữ vững chủ quyền.

(b) Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang EMU và do đó giảm tối đa khả năng bị tổn hại khi có sức ép từ hoạt động đầu cơ.

(c) Trở lại với quan điểm về quá trình tiến tới EMU một cách từ từ nhưng giới thiệu thêm các chính sách như là "thuế Tô-bin", thuế này làm giảm sức mạnh và sự ảnh hưởng của đầu cơ ngắn hạn, do đó tránh được các vấn đề dẫn đến việc Liên hiệp Anh rút lui khỏi ERM.

9 Yếu tố nào sau đây sẽ ủng hộ khu vực tiền tệ tối ưu ở EU?

(a) Thương mại giữa các thành viên EU tăng lên.

(b) Thương mại giữa EU và Trung Quốc tăng lên.

(c) Tính cứng nhắc của tiền lương ở khu vực EU tăng lên.

(d) Sự phát triển nhanh của thương mại điện tử.

Đúng/Sai

1 Sự thay đổi trong suy nghĩ chống lại "chính phủ lớn" và quy định rộng đối với nền kinh tế làm tăng tốc quá trình hướng tới liên kết châu Âu.

2 Sau năm 1992, một ngân hàng đăng ký tại Đức được cho phép hoạt động tại Pháp và Liên hiệp Anh.

3 Sửa đổi năm "1992" tạo ra khu vực kinh tế châu Âu lớn gần bằng Mỹ hay Nhật.

4 "1992" cấm đánh thuế đối với thương mại giữa các thành viên EU.

5 Việc mua lại các công ty ở các nước khác và sự sáp nhập của nhiều công ty châu Âu sẽ bảo vệ một cách hữu hiệu sức mạnh thị trường và bảo vệ lợi ích khỏi sự cạnh tranh gay gắt gây ra sau sửa đổi năm 1992.

6 Giấy bạc ngân hàng Anh và Scốt-len đều được sử dụng ở Scốt-len cho thấy rằng liên minh tiền tệ không nhất thiết cần phải có đồng tiền duy nhất.

7 Hiệp ước Max-tric là một hiệp ước do tất cả các thành viên EU lập ra để thiết lập liên minh tiền tệ trước năm 1997.

8 Các nước có lợi nhiều nhất thông qua việc giữ chủ quyền về tiền tệ khi không liên kết với các đối tác tiềm năng. Các nước này có cấu trúc khác nhau và do đó thường gặp các cú sốc khác nhau và không thể dựa vào tính linh hoạt của giá cả và tiền lương trong nước để thay thế cho việc kiểm soát tỷ giá hối đoái.

9 Các quỹ cơ cấu của EU tạo ra một hệ thống chuyển giao tài khóa liên bang, nó có thể giúp các nước đang tạm thời mất khả năng cạnh tranh.

10 Uỷ ban chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương Anh hoạt động rõ ràng hơn ECB.

11 Tiêu chuẩn cao về giáo dục và y tế ở các nước Đông Âu tạo điều kiện thuận lợi cho họ để có thể thu lợi từ năng suất nhiều hơn so với các nước kém phát triển.

12 Các khoản nợ lớn của các nước Đông Âu đối với chủ nợ phương Tây là một rào cản lớn để tiếp tục phát triển.

Kinh tế học trong thực tiễn

Liên minh mở rộng?

(Trích từ *The Economist*, ngày 29/4/2004)

Giống như toàn cầu, ta có thể tưởng tượng ra một EU tiếp tục mở rộng, đạt đến một tầm cỡ nhất định và cuối cùng tan rã. Cho đến nay, các nước EU vẫn tiếp tục mở rộng. Đã có những lo lắng rằng sự mở rộng về tiền tệ sẽ còn xa để trở thành hiện thực. Để đạt được sự đồng ý của 25 nước đang bất đồng quan điểm là gần như không thể.

Có một số các nước Tây Âu thịnh vượng mà EU luôn chào đón: Na-Uy, Thụy Sĩ và Ai-xơ-len và một số nước rất nhỏ như Jơ-si, Lich-ten-sten và Mô-na-cô. Các nước này có quan hệ với EU và được hưởng hầu hết lợi ích của việc trở thành thành viên nhưng lại không bị ràng buộc bởi một số nghĩa vụ. Do đó các nước này không muốn gia nhập EU.

Các nước muốn gia nhập hầu hết là các nước nghèo. Điều hấp dẫn nhất đối với họ là các khoản trợ cấp lớn của EU để giúp các nước mới gia nhập như Tây Ban Nha, Ai-len từ nước nghèo trở thành nước giàu.

Câu hỏi *(Tiếp theo)*

1 Sử dụng hiểu biết của bạn về lý thuyết trò chơi, hãy đánh giá việc đạt được sự đồng ý của 25 nước đang bất đồng quan điểm là gần như không thể.

2 Nếu các thành viên mới của EU gia nhập để được hưởng trợ giúp thì tại sao các thành viên cũ lại cho phép họ gia nhập?

Câu hỏi tư duy

1 Liên hiệp Anh có sống sót được không nếu như không chấp nhận đồng Euro?

2 "Sức ép phải cải tổ ở Đông Âu bắt nguồn từ sự bất mãn với những gì đạt được trong quá khứ hơn là từ niềm tin vào sự vượt trội của nền kinh tế tư bản". Bạn có nghĩ điều này nói quá lên hiện thực?

3 Thảo luận khía cạnh mà khu vực châu Âu đạt được những điều kiện của khu vực tiền tệ tối ưu.

Chương 36

Các nước kém phát triển

Mục tiêu nghiên cứu

Trong chương này, bạn cần nắm được những vấn đề sau:

- Tại sao các nước nghèo lại nghèo
- Vai trò của xuất khẩu hàng sơ cấp
- Vai trò của công nghiệp hóa và xuất khẩu hàng chế tạo
- Các khoản vay nước ngoài có thúc đẩy phát triển không
- Các phương pháp giảm nghèo
- Tầm quan trọng của viện trợ từ các nước giàu

Nội dung nghiên cứu chính

Trong chương này, bạn sẽ tìm hiểu về thực trạng các nền kinh tế kém phát triển. Các vấn đề bạn cần hiểu là:

1. Tại sao một nền kinh tế có thể kém phát triển?
2. Một nền kinh tế kém phát triển có thể được trợ giúp để phát triển như thế nào?
3. Các phương pháp tiếp cận khác nhau để đạt được sự phát triển về kinh tế.

Sách lý thuyết đã trình bày rõ các vấn đề trên và bài tập đi kèm sẽ giúp các bạn có thể hiểu chúng sâu hơn.

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

Hãy tìm các câu được đánh số phù hợp với mỗi khái niệm dưới đây:

a. Thay thế nhập khẩu
b. Các nước kém phát triển (LDCs)
c. Hàng hóa sơ cấp
d. Kho đệm
e. Chủ nghĩa bảo hộ mới
f. Tăng trưởng do xuất khẩu
g. Sự biến động giá cả
h. Các nước công nghiệp mới (NICs)
i. Viện trợ
j. Khất nợ
k. Khủng hoảng nợ quốc tế
l. Điều chỉnh cơ cấu

1. Một tổ chức hướng vào ổn định thị trường hàng hóa, mua vào khi giá thấp và bán ra khi giá cao.
2. Hàng hóa nông nghiệp, khoáng sản và nhiên liệu: Những hàng hóa có thể làm đầu vào nhưng không phải là đầu ra của quá trình sản xuất.
3. Nỗ lực của một số nước công nghiệp nhằm bảo hộ các ngành công nghiệp trong nước khỏi cạnh tranh từ các nước kém phát triển.
4. Sự trợ giúp từ phía Bắc thịnh vượng đối với phía Nam nghèo nàn dưới dạng các khoản cho vay trợ giúp, viện trợ lương thực, máy móc hay công nghệ và gửi các chuyên gia đến giúp miễn phí.
5. Tình huống mà các nước kém phát triển gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ và tiền lãi. Khi lãi suất tăng lên, tình hình càng trở nên trầm trọng.
6. Việc thực hiện các chính sách trọng cung nhằm tăng sản lượng tiềm năng thông qua việc làm tăng tính hiệu quả.
7. Tăng trưởng sản xuất và thu nhập thông qua xuất khẩu chứ không phải thay thế nhập khẩu.
8. Một nhóm các nước đã xây dựng thành công các ngành công nghiệp trong nước và tăng trưởng với tốc độ nhanh và xuất khẩu hàng hóa chế tạo.
9. Các nước có thu nhập thấp trên thế giới, từ những nước rất nghèo như Ethiopia và Ấn Độ cho đến những nước tương đối giàu như Áchentina và Mêhicô.
10. Chính sách thay thế nhập khẩu bởi sản xuất trong nước dưới sự bảo hộ của thuế quan và hạn ngạch nhập khẩu.
11. Tình huống mà giá cả thay đổi nhiều từ năm này qua năm khác.
12. Thủ tục mà theo đó, các nước gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ được cho vay mới để thanh toán nợ hiện hành, hoặc được phép thanh toán nợ gốc trong thời gian dài hơn thoả thuận ban đầu.

Bài tập

1 Bảng 36-1 cho biết những số liệu liên quan đến các thước đo khác nhau về phúc lợi ở 8 nước. Tại sao chúng ta lại sử dụng những số liệu này để làm thước đo phúc lợi kinh tế?

2 Nhu cầu về hàng hóa sơ cấp khá ổn định nhưng cung ứng lại biến động mạnh giữa các năm. Các nhà sản xuất hàng hóa sử dụng kho đệm để ổn định doanh thu. Bảng 36-2 cho thấy nhu cầu thay đổi khi giá thay đổi.

Giả sử kho đệm được sử dụng để giá được ổn định ở mức 70 đô-la/đơn vị.

Bảng 36-1 Các chỉ số phúc lợi, 2001

Nước	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	Phần trăm của nông nghiệp trong GDP	Tuổi thọ dự kiến lúc sinh (năm)	Tỷ lệ chết yếu (dưới 1 tuổi) trên 1000 trẻ sinh ra	Dân số được sử dụng nước sạch (%)	Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)
Mỹ	1,1	1,6	77,5	7,0	100,0	94,8
Liên hiệp Anh	0,1	1,0	77,4	6,0	100,0	95,4
Áchentina	1,2	4,8	74,1	16,0	95,0	3,1
Mêhicô	1,5	4,4	73,4	24,0	88,0	8,6
Thái Lan	0,7	10,2	69,0	24,0	84,0	4,3
Philippin	2,1	15,2	69,5	29,0	86,0	4,9
Nêpan	2,3	39,1	59,4	66,0	88,0	57,1
Burundi	1,9	50,0	41,8	114,0	78,0	50,8

Nguồn: World Development Report 2003.

Bảng 36-2 Nhu cầu về hàng hóa sơ cấp

Giá trên một đơn vị sản phẩm (đô-la)	Khối lượng cầu (nghìn đơn vị sản phẩm)
100	300
90	325
80	350
70	375
60	400
50	425
40	450
30	475
20	500

Hình 36-1 Sự ổn định giá hàng hóa

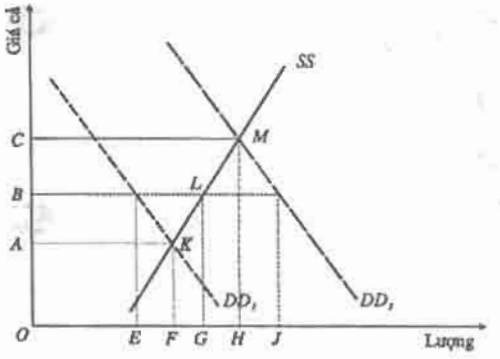

(a) Trong năm đầu tiên có kho đệm, cung ứng là 450 (nghìn) đơn vị. Giá cân bằng đã có thể là bao nhiêu nếu không có kho đệm? Kho đệm phải thay đổi thế nào để ổn định giá ở mức 70 đô-la?

(b) Cung ứng là 350 trong năm thứ hai. Giá cân bằng đã có thể là bao nhiêu, lượng kho đệm được mua hoặc bán và lượng tích lũy hàng hóa dưới dạng kho đệm.

(c) Trong 5 năm tiếp theo, cung ứng lần lượt là 375, 425, 400, 325 và 475. Tính lượng hàng tích tụ bởi kho đệm.

(d) Giá bình quân là bao nhiêu để kho đệm ổn định?

3 Xét thị trường hàng hóa sơ cấp trong đó cung ứng ổn định nhưng vị trí của đường cầu thay đổi theo chu kỳ kinh doanh của các nước công nghiệp. Nó được minh họa trên Hình 36-1. SS biểu diễn đường cung ứng. Khi các nước công nghiệp ở đáy của chu kỳ kinh doanh, cầu là DD_1; tại đỉnh của chu kỳ, cầu là DD_2.

(a) Xác định giá cân bằng và doanh thu tại đáy của chu kỳ.

(b) Xác định giá cân bằng và doanh thu tại đỉnh của chu kỳ.

Bây giờ giả sử kho đệm được sử dụng để ổn định giá cả ở OB.

(c) Xác định lượng cung và tổng doanh thu nếu cầu đủ để làm cho OB trở thành giá cân bằng.

(d) Miêu tả hành vi của kho đệm và tổng doanh thu của các nhà sản xuất ở đáy chu kỳ.

(e) Miêu tả hành vi của kho đệm và tổng doanh thu của các nhà sản xuất ở đỉnh chu kỳ.

4 Xét hai nền kinh tế biểu diễn một nước có thu nhập thấp và một nước có thu nhập cao. Trong giai đoạn 1965-1985, nước có thu nhập thấp có tăng

trưởng hàng năm là 2,9% so với 1,6% của nước có thu nhập cao. Giả sử nước có thu nhập thấp bắt đầu với GNP đầu người là 380 đô-la, so với 8460 đô-la ở nước thu nhập cao. Tính chênh lệch tuyệt đối giữa GNP đầu người ở hai nước và tìm hiểu xem độ chênh lệch đó được nới rộng hay thu hẹp sau 5 năm, với tốc độ tăng trưởng cho trước.

5 Bảng 36-3 biểu diễn số liệu về tỷ lệ tăng trưởng và tỷ trọng hàng hóa chế tạo trong xuất khẩu ở một số nước. Xác định các nước công nghiệp mới (NIC).

6 Điều nào dưới đây được coi là đặc trưng của các nước kém phát triển?

(a) Năng suất sản xuất trong nông nghiệp thấp.

(b) Sự phụ thuộc cao vào hàng hóa sơ cấp.

(c) Phân bổ cơ sở hạ tầng nghèo nàn.

(d) Tốc độ tăng dân số chậm.

(e) Xu hướng nhập khẩu thấp.

(f) Lực lượng lao động mở rộng nhanh.

Đặc điểm nào trên đây bất lợi nhất đối với triển vọng phát triển kinh tế ?

7 Bài tập này xem xét các vấn đề về lợi thế so sánh tĩnh và động ở các nước kém phát triển.

(a) Nhiều nước kém phát triển khan hiếm về tư bản hữu hình và vốn nhân lực so với tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động tay nghề thấp. Vậy lợi thế so sánh của các nước này nằm ở đâu?

(b) Động thái lịch sử của giá sản phẩm sơ cấp có ảnh hưởng tới chuyên môn hoá sản xuất mà câu trả lời của bạn đã đưa ra cho mục (a) không?

(c) Chính sách thay thế nhập khẩu có làm thay đổi lợi thế so sánh của một nước không? Nêu nhược điểm của cách tiếp cận này.

(d) Thảo luận xem khuyến khích xuất khẩu có phải là chính sách ưu việt không.

8 Viện trợ giữa các nước bao gồm các nước viện trợ giàu và các nước nhận viện trợ nghèo. Trong bài tập này, chúng ta tìm hiểu một số động cơ của mỗi bên. Nếu bạn không tìm ra câu trả lời, hãy xem chú giải trong giáo trình.

(a) Có quan điểm cho rằng việc quyên góp viện trợ là vì mục đích nhân đạo. Dựa trên những hiểu biết của bạn về các nước công nghiệp, quan điểm trên có phải là sự giải thích có tính thuyết phục về các luồng viện trợ không?

(b) Hãy nêu những động cơ chính trị của các nước viện trợ?

(c) Nhiều hoạt động viện trợ bao gồm vận chuyển hàng hóa giữa các nước, một cách gián tiếp hoặc trực tiếp thông qua viện trợ. Các nước viện trợ có được lợi ích kinh tế thông qua viện trợ như thế nào?

(d) Trên quan điểm của các nước nhận viện trợ, tại sao có thể có những lý do chính trị liên quan đến việc nhận viện trợ?

Bảng 36-3 Công nghiệp, tăng trưởng và thương mại

Nước	Tăng trưởng GNP đầu người thực tế 1975-95	Tỷ trọng của hàng hóa chế tạo trong xuất khẩu (%)	
		1960	2003
A	1,5	3	53
B	-1,8	1	17
C	3,2	0	73
D	5,8	26	84
E	0,7	29	37
F	5,7	80	93
G	0,3	5	26
H	7,0	14	87
I	3,8	4	14

Nguồn: World Development Report 2003; Human Development Report 2003

Bảng 36-4 Nợ của các nước đang phát triển

Chỉ tiêu	1980	1981	1982	1983
Tỷ lệ nợ so với GDP	19,2	21,9	24,9	26,7
Tỷ lệ nợ so với xuất khẩu	76,1	90,8	90,8	121,4
Tỷ lệ dịch vụ nợ	13,6	16,6	16,6	20,7
Tỷ lệ trả lãi so với GNP	1,5	1,9	1,9	2,2
Tổng nợ tồn đọng (tỷ đô-la)	424,8	482,6	538,0	595,8
Trong đó: Chính thức	157,5	172,3	190,9	208,5
Tư nhân	267,3	310,3	347,1	387,3

Ghi chú: Kết quả được trích dựa trên mẫu của 90 nước đang phát triển

Nguồn: World Development Report 1984.

(e) Động cơ kinh tế của việc nhận viện trợ là rõ ràng nhưng có thể có những bất lợi đối với những nước độc lập không?

(f) Tại sao tự do thương mại ưu việt hơn so với viện trợ trong việc thúc đẩy phát triển?

9 Xem bảng 36-4 sau đó liên hệ các số liệu với các nhận định sau đây. Các con số trong bảng 36-4 ủng hộ nhận định nào?

(a) Khối lượng nợ tương đối so với GNP tăng nhanh trong suốt thời kỳ này.

(b) Tỷ trọng xuất khẩu tăng lên tạo thuận lợi cho việc hoàn trả các khoản nợ tồn đọng.

(c) Đi vay từ các ngân hàng thương mại và các nguồn tư nhân khác tăng lên đáng kể so với đi vay từ các nguồn chính thức.

(d) Trong thời kỳ này, khối lượng nợ tăng lên đến mức mà nếu tất cả khối lượng xuất khẩu trong năm được dùng để trả nợ thì cũng không đủ.

Kể từ đầu những năm 80, tình trạng nợ có vẻ không tiến triển đáng kể. Bảng 36-5 đưa ra các số liệu gần đây ở một số nước ở khu vực sa mạc Sahara.

10 Xem bảng 36-6. Bạn dự đoán nước nào sẽ có GNP đầu người cao hơn?

Bảng 36-5 Chỉ số nợ ở một số nước khu vực sa mạc Sahara

Nước	Tỷ lệ trả nợ (Nợ được trả tính theo % của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ)			Tổng nợ bên ngoài	
				Tính theo % của GNP	Tỷ đôla Mỹ
	1980	1997	2002	1997	1997
Êtiôpia	7	12	20,6	159	10,1
Môzămbic	-	19	2,7	233	6,0
Uganđa	17	22	10,8	57	3,7
Côte d'Ivoire	39	27	8,1	165	15,6
Tanzania	26	13	7,3	97	7,2
Ghana	13	30	8,9	89	6,0
Kenya	21	22	11,4	65	6,5

Nguồn: Human Development Report 1999, 2004

Bảng 36-6 Các chỉ số xã hội ở 2 nước

Chỉ số	Nước X	Nước Y
Tuổi thọ dự kiến khi sinh (năm) (1993)	72	56,3
Người lớn biết chữ (%) (1993)	89,6	60,8
Tỷ lệ đi học (%) (1993)	66	48
Tỷ lệ chết yểu trên 1000 trẻ sinh ra (1993)	17	62
Dân số trên một bác sĩ (1998-91)	7143	12500
Lượng ca-lo cung cấp mỗi ngày trên đầu người (1992)	2275	1981
Tỷ lệ học sinh/giáo viên (tiểu học) (1992)	29	20

Nguồn: Human Development Report 2004

Đúng/Sai

1. Trong năm 1997, 35% dân số thế giới sống ở các nước thu nhập thấp, với thu nhập bình quân trong năm vào khoảng 220 bảng/người.

2. Vấn đề chính ở các nước kém phát triển là việc thiếu tư bản hữu hình và vốn tài chính.

3. Các hủ tục bộ lạc ở một số nước kém phát triển kiềm chế sự phát triển của doanh nghiệp.

4. Luật về lợi thế so sánh cho rằng cách tốt nhất để các nước kém phát triển trở nên thịnh vượng là xuất khẩu hàng sơ cấp cho các nước khác.

5. Tính biến động trong giá cả giảm đi thông qua việc sử dụng kho đệm là cần thiết và hiệu quả nhất khi cung và cầu tương đối co dãn.

6. Thay thế nhập khẩu được coi là thất bại do nó bao gồm việc tập trung nguồn lực vào các ngành công nghiệp mà nền kinh tế không có lợi thế so sánh.

7. Tính bình quân, các nước NIC tăng trưởng nhanh gấp đôi so với các nước công nghiệp phát triển trong những năm 1970.

8. Việc khất nợ giúp tránh khả năng vỡ nợ của một số nước kém phát triển đối với việc trả các khoản vay bên ngoài. Sự vỡ nợ trên có thể có tác động lớn trở lại các cơ quan tài chính ở các nước phát triển nhất.

9. Các chương trình điều chỉnh cơ cấu (SAP) là các biện pháp do các nước giàu đặt ra để làm cho các nước nghèo vẫn nghèo.

10. Cách nhanh nhất để cân bằng phân phối thu nhập quốc tế là cho phép tự do di cư giữa các nước.

11. Viện trợ nhiều hơn là việc làm cần thiết để giúp giải quyết các vấn đề của các nước kém phát triển.

Kinh tế học trong thực tiễn

Tính tổng ở châu Phi

(Trích từ *The Economist*, ngày 20/5/2004)

Một lượng tiền nhỏ dùng để thúc đẩy nền kinh tế châu Phi có thể tiết kiệm được hàng tỷ đô-la. Trong sự nghèo khổ của châu Phi thì sự ngăn ngừa dù nhỏ còn tốt hơn việc cứu chữa. Trong những năm gần đây, Mỹ viện trợ hàng năm 4 triệu đô-la cho Êtiôpia để giúp tăng năng suất trong nông nghiệp nhưng lại viện trợ khẩn cấp lương thực trị giá 500 triệu đô-la trong năm 2003 khi mùa màng thất bát. Trong những năm 1990, Mỹ giúp đỡ châu Phi trong việc ngăn ngừa AIDS lên tới 50 triệu đô-la và bây giờ chỉ 3 tỷ đô-la mỗi năm để chữa trị căn bệnh này sau khi 50 triệu người ở châu Phi đã nhiễm bệnh.

Tính tổng viện trợ lương thực khẩn cấp và thuốc men, giúp đỡ về quân đội, trả nợ cũng như tiền trả cho tư vấn của Mỹ hơn là cho các nước châu Phi, và tổng chi phí giúp đỡ phát triển của Mỹ đối với châu Phi sẽ lên đến gần 1 tỷ đô-la trong năm nay cho hơn 700 triệu người ở châu Phi.

Câu hỏi

1. Tại sao các nước nghèo ở châu Phi lại cần giúp đỡ dù nhỏ từ các nước phát triển?

2. Toàn cầu hóa có thể giảm nghèo đói trên thế giới như thế nào?

Câu hỏi tư duy

1. Có thiết thực không khi các nước kém phát triển về kinh tế lại không cần trợ giúp từ bên ngoài? Điều gì sẽ xảy ra nếu một số nước kém phát triển không trả được các khoản nợ nước ngoài?

2 Vào cuối những năm 1990, một tổ chức được thành lập để xét những nước nghèo mắc nợ nhiều nhất (HIPC) xem có đủ tiêu chuẩn để xóa nợ không nếu họ có thể chứng minh được nỗ lực của mình thực hiện chương trình điều chỉnh cơ cấu trong một số năm. Thảo luận nguyên nhân kinh tế đằng sau ý tưởng này.

3 Tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước kém phát triển (đặc biệt là ở châu Phi) rất đáng thất vọng kể từ những năm 1970, với nhiều nước có GNP đầu người thực tế trong những năm 1990 còn thấp hơn so với giữa những năm 1960. Điều này phản ánh sự thất bại thị trường như thế nào và nó bị các chính sách và các sự kiện ở các nước công nghiệp ảnh hưởng tới như thế nào?

4 Giả sử bạn cần đánh giá về thành tựu kinh tế của một số nước. Giải thích tại sao việc làm này có thể là một bài toán trong kinh tế học chuẩn tắc.

Đáp án và bình giải

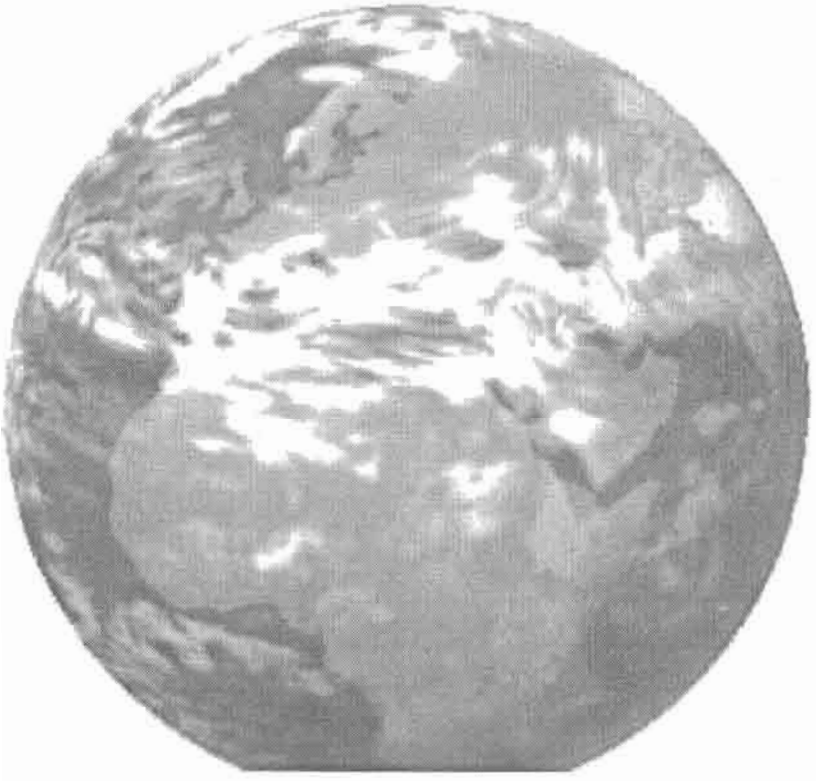

Đáp án chương một

Kinh tế học và nền kinh tế

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *f*	4 *d*	7 *i*	10 *b*
2 *k*	5 *h*	8 *c*	11 *l*
3 *j*	6 *a*	9 *g*	12 *e*

Bài tập

1 **(a)** Đường thẳng PPF_a trên hình A1-1 biểu diễn giới hạn khả năng sản xuất (PPF) của xã hội.

(b) PPF_b là đường PPF mới. Công nghệ thay đổi làm cho xã hội sản xuất nhiều dừa hơn trước đây, với điều kiện sản lượng trứng rùa không giảm.

Hình A1-1 Ảnh hưởng của công nghệ thay đổi

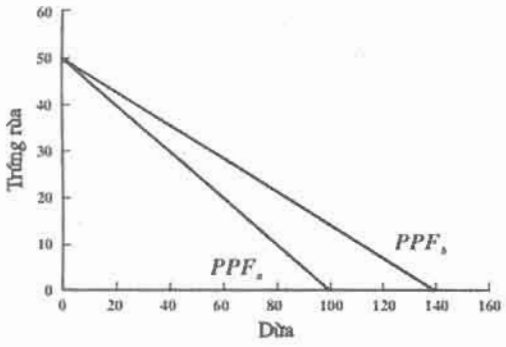

2 **(a)** Kết hợp (i) và (iv) trên đường PPF biểu diễn những điểm sản xuất hiệu quả. Kết hợp (ii) và (v) nằm ngoài đường giới hạn, là những điểm không thể đạt tới với những nguồn lực sẵn có. Kết hợp (iii) nằm phía trong đường giới hạn, là điểm sản xuất không hiệu quả. Xã hội không sử dụng hết hoặc sử dụng không hiệu quả mọi nguồn lực sẵn có.

(b) 100 đồng hồ hy sinh cho 20 máy ảnh khi xã hội bắt đầu tại (300, 40).

(c) 200 đồng hồ hy sinh cho 20 máy ảnh khi xã hội bắt đầu tại (200, 60).

(d) Hình dạng thay đổi là do quy luật lợi ích giảm dần. Trên một hòn đảo nhiệt đới, kết quả làm việc của một công nhân không phụ thuộc vào việc có những công nhân khác cùng tham gia vào công việc giống anh ta hay không. Trường hợp máy ảnh và đồng hồ thì không phải như vậy: khi người ta thuê nhiều công nhân hơn sản xuất máy ảnh, người ta càng phải hy sinh nhiều đồng hồ hơn. Điều này được giải thích trong phần 1-2 của sách lý thuyết.

3 (a) *C* (b) *D* (c) *A* (d) *B*

4 (a), (d), (g) và (h) là nhận định thực chứng, miêu tả khách quan về những nền kinh tế và cách vận động của chúng; (b), (e), và (i) là nhận định chuẩn tắc, chúng dựa vào sự đánh giá về sự hợp lý. Nhận định (c) là cả hai: nó gồm một nhận định thực chứng về sự phân bổ dân số và thu nhập thực tế nhưng cũng gồm một nhận định chuẩn tắc rằng như vậy thật "không công bằng".

5 (a), (d), (g) và (h) liên quan đến những vấn đề kinh tế nói chung, vì vậy là quan điểm của kinh tế vĩ mô; (b), (c), (e) và (f) liên quan đến những vấn đề kinh tế vi mô.

6 (a) C (b) A (c) B

7 (d)

8 Chỉ có (a) không đúng cho nền kinh tế mệnh lệnh. Mặc dù lưu ý rằng không tồn tại một nền kinh tế mệnh lệnh thuần túy. Những quốc gia thuộc Liên bang Xô Viết cũ bắt đầu cải cách thành kinh tế thị trường năm 1989-91, nhưng thậm chí trong thời kì hoàng kim chúng cũng không phải là những nền kinh tế mệnh lệnh thuần tuý.

Đúng/Sai

1 Sai: Kinh tế là một môn khoa học không phải vì đối tượng nghiên cứu của nó mà là vì phương pháp phân tích của nó.

2 1974 đúng, 2004 không phải. Năm 1974, kinh tế Liên hiệp Anh phụ thuộc vào dầu nhiều hơn năm 2004.

3 Đúng.

4 Đúng.

5 Sai.

6 Sai: dù Trung Quốc có nền kinh tế giống với kinh tế mệnh lệnh hơn các nước khác, Trung Quốc cho phép và tăng cường khuyến khích thị trường tư nhân vì nó hướng tới hệ thống kinh tế thị trường.

7 Xin lỗi: đó là một câu hỏi mẹo. Nó là một ví dụ của một nhận định chuẩn tắc, dựa vào một đánh giá chủ quan. Kết quả là, người ta không thể chứng minh nó đúng hay sai.

8 Sai: đừng quên dịch vụ! Việc cung cấp dịch vụ khó đo lường hơn sản xuất hàng hóa, nhưng nó cũng quan trọng không kém.

9 Đúng: nhiều sự bất đồng giữa các nhà kinh tế phản ánh sự khác nhau về niềm tin và giá trị (nhận định chuẩn tắc), hơn là sự khác nhau về mục tiêu phân tích.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Kinh tế vi mô là ngành nghiên cứu những đơn vị kinh tế cá thể, ví dụ như hành vi của những người tiêu dùng và các hãng. Kinh tế vĩ mô là ngành nghiên cứu hành vi kinh tế của toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, mức lãi suất đi vay là vấn đề kinh tế vi mô. Khi tỉ lệ lãi thay đổi, giá cả của các khoản vay thay đổi và các cá thể sẵn sàng đi vay nhiều hơn nếu khoản vay trở nên rẻ hơn và đi vay ít hơn nếu nó trở nên đắt hơn. Tuy nhiên, vì việc đi vay tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế, nó cũng là vấn đề kinh tế vĩ mô. Đặc biệt khi các cá thể có thể tăng lượng tiền vay để phục vụ tiêu dùng. Và nếu Ngân hàng Anh tăng tỉ lệ lãi để hạn chế sự đi vay gia tăng, đó có thể không chỉ là tín hiệu cho người đi vay, mà cho cả các hãng và chính phủ.

(Tiếp theo)

2 Theo kinh tế vi mô, tỉ lệ lãi suất tăng sẽ làm giá các khoản vay tăng và có thể dẫn tới việc số lượng các khoản vay mới giảm đi. Nó cũng sẽ làm tăng chi phí của những khoản vay hiện có, nghĩa là các cá thể phải chuyển nhượng thu nhập từ tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm để hoàn trả cho những khoản nợ cao hơn. Theo kinh tế vĩ mô, sức tiêu dùng giảm trong những người đi vay có thể dẫn tới sức mua ít hơn tại các cửa hàng, mua ôtô mới giảm, vui chơi giảm v.v... Nó sẽ làm giảm lợi nhuận công ty và mức việc làm của toàn bộ nền kinh tế.

Câu hỏi tư duy

1 Gợi ý: Rất hiếm khi một vấn đề kinh tế chỉ liên quan đến một trong ba câu hỏi cơ bản.

2 Gợi ý: Cho đến đây, chúng ta mới chỉ nghiên cứu nền kinh tế trong một giai đoạn đơn nhất. Tại đây, sự sản xuất một loại hàng hóa ảnh hưởng trực tiếp tới việc xã hội sản xuất cái gì trong tương lai.

3 Nước A (Uganda) phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp; tỉ lệ của hoạt động công nghiệp tăng nhẹ từ 1965 đến 1997. Ngược lại, nước B (Indonesia) có sự mở rộng đáng kể trong công nghiệp, nhưng nông nghiệp vẫn quan trọng, chiếm 16% trong GDP. Xu hướng công nghiệp hóa và thoát ly nông nghiệp diễn ra nhanh ở nước C (Hàn Quốc), một trong các nước công nghiệp mới (NICs) của Đông Á. Nước D (Nhật Bản) có ngành công nghiệp ổn định hơn, nhưng có sự mở rộng trong khu vực dịch vụ. Hộp 1-1 trong sách lý thuyết xem xét một vài trong số các vấn đề trên. Vấn đề của các nước chưa phát triển (LCDs) được xem xét tại Chương 36.

Đáp án chương hai

Các công cụ phân tích kinh tế

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *g*	**5** *c*	**9** *k*	**13** *n*
2 *m*	**6** *i*	**10** *e*	**14** *l*
3 *f*	**7** *d*	**11** *b*	
4 *j*	**8** *a*	**12** *h*	

Bài tập

1 (a), (c) và (d) cung cấp thông tin về cùng một biến tại những thời điểm khác nhau: chúng là dãy số thời gian. (b), (f) là dữ liệu chéo, quan sát các biến hoặc các nhóm biến tại một thời điểm. (e) là một loại dữ liệu khác: nó là dữ liệu chéo lặp lại tại các thời điểm khác nhau. Vì vậy nó là sự kết hợp của dữ liệu chéo và dãy số thời gian. Đó là dữ liệu panel, loại dữ liệu này hiếm bởi chi phí của việc thu

thập thông tin và sự khó khăn trong việc giữ liên lạc giữa những cá nhân trong những khoảng thời gian khác nhau.

2 **(a)** Trong giai đoạn 1976 - 2004, tiêu dùng thép của Liên hiệp Anh giảm, trong khi nhập khẩu thép của Liên hiệp Anh tăng.

(b) Xem Bảng A2-1.

thuốc lá và uống rượu có tỷ lệ lạm phát tương tự (nhưng ít hơn một chút) những người điển hình, nhưng sự khác biệt là tương đối nhỏ. Nó gợi ý rằng tỷ lệ thay đổi giá cồn và thuốc lá khác biệt hẳn so với giá những hàng hóa khác trong giai đoạn đó, có lẽ phản ánh chính sách thuế của chính phủ.

Bảng A2-1 Nhập khẩu và tiêu dùng thép của Liên hiệp Anh, triệu tấn, 1976 - 2004

Năm	Nhập khẩu thép	Tiêu dùng thép	Nhập khẩu thép (1976 = 100)	Tiêu dùng thép (1976 = 100)	% nhập khẩu thép so với tổng tiêu dùng thép
1976	103,6	498,7	100	100	21
1982	96,2	271,4	93	54	35
1988	114,4	364,8	110	73	31
1994	126,7	336,1	122	67	38
2000	162,6	298,0	157	60	55
2004	168,0	272,8	162	55	62

(c) Nhập khẩu thép của Liên hiệp Anh từ 1976 đến 2004 tăng 62%, trong khi tiêu dùng thép giảm 45%. Nhìn chung, % nhập khẩu trong tổng tiêu dùng tăng từ 21% đến 61%. Số liệu đó có thể được giải thích bởi sức sản xuất của Liên hiệp Anh giảm. Ngành công nghiệp thép Liên hiệp Anh giảm, vì vậy ngành cần thép như sản xuất ôtô và tàu cũng giảm. Liên hiệp Anh bây giờ là nền kinh tế dựa vào dịch vụ, rõ ràng cần ít thép hơn.

3 (a) và (b) xem Bảng A2-2.

Bảng A2-2 Chỉ số giá, 1998 - 2003 (1987 = 100)

Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Chỉ số giá cồn và thuốc lá	192,3	202,6	210,3	216,9	222,3	228,0
Chỉ số giá, tất cả những hàng hóa và dịch vụ khác	147,6	148,1	149,7	160,0	151,7	154,4
Tổng chỉ số giá	152,6	154,1	156,3	158,2	159,5	162,5
Lạm phát		1,0	1,5	1,2	0,8	1,9
Lạm phát cho những người hút thuốc lá và uống rượu		0,3	1,1	0,9	0,5	1,8

(c) Lạm phát cho những người không hút thuốc lá được tính toán trực tiếp từ chỉ số giá cho các hàng hóa và dịch vụ khác. Những người hút

(d) Đồ thị, trên Hình A2-1 và A2-2 củng cố sự phân tích này, với tỷ lệ lạm phát về cồn và thuốc lá cao hơn, đặc biệt từ 1999 - 2002.

Hình A2-1 Chỉ số giá, 1998 - 2003

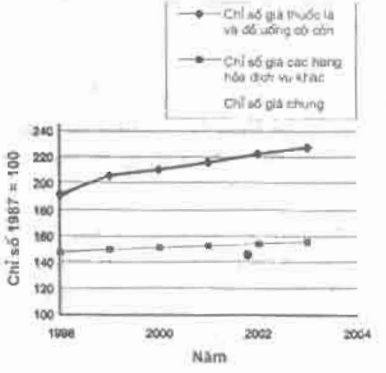

Hình A2-2 Lạm phát, 1999 - 2003

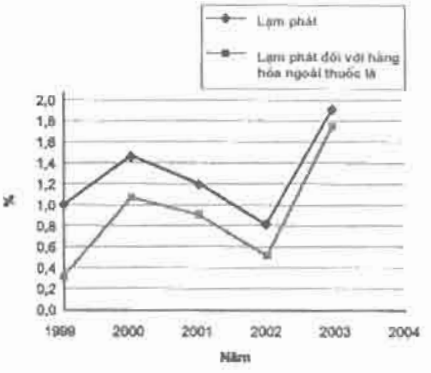

4 **(a)** Xem Hình A2-3

Hình A2-3 **Nhập khẩu và thu nhập**

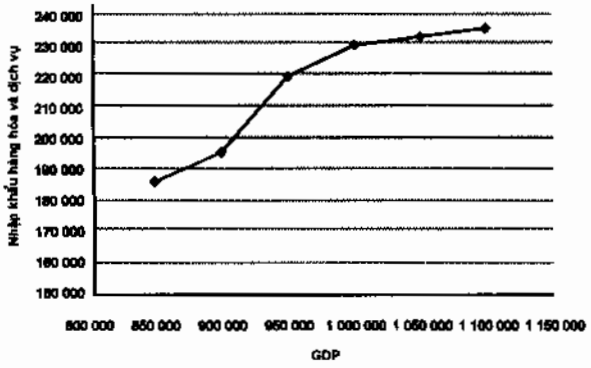

(b) - (d) Có vẻ như có mối quan hệ thuận chiều giữa nhập khẩu thực tế và thu nhập hộ gia đình. Chúng ta có thể cho rằng các hộ mua nhiều hàng hóa nhập khẩu hơn tại các mức thu nhập thực tế cao hơn, nhưng nó không thể là biến duy nhất ảnh hưởng tới nhập khẩu. Ví dụ, sự thay đổi về giá cả tương đối giữa hàng hóa ở Liên hiệp Anh và hàng hóa các nước khác hoặc sự thay đổi về cầu của các hãng kinh doanh Liên hiệp Anh về nhập khẩu nguyên vật liệu thô cũng ảnh hưởng tới tổng mức nhập khẩu thực tế. Chúng ta cũng có thể cho rằng khi thu nhập thực tế tăng lên, các hãng sẽ cần nhập khẩu nhiều hơn về nguyên vật liệu và máy móc. Bạn có thể nghĩ ra các yếu tố khác. Khi chúng ta tập trung vào mối quan hệ thuận chiều này, chúng ta đã giả sử rằng "các yếu tố khác không đổi" và có thể giải thích tại sao đồ thị điểm trên Hình A2-3 không biểu diễn mối quan hệ ngược lại.

5 (a) ii. (b) iii. (c) iv. (d) i.

Nếu chúng ta chỉ xem xét mối quan hệ đơn giản đó, đường thẳng có thể không phù hợp cho (b) và (c).

6 **(a)** Chỉ số giá chung là cơ sở để so sánh: chúng ta cần giá của quần áo tương ứng với giá của các hàng hóa khác.

(b) Chỉ số giá thực tế của hàng hóa và giày dép:

1998	1999	2000	2001	2002	2003
78,6	75,7	71,8	67,9	64,2	62,0

Phương pháp:

Số năm 1998 bằng giá của quần áo chia cho tổng chỉ số giá, tất cả nhân với 100.

(c) Giá của quần áo tăng ít hơn nhiều so với giá các hàng hóa khác, vì vậy giá thực tế của chúng giảm từ năm 1998 và tiếp tục giảm.

7 **(a)** Mô hình chỉ ra rằng lượng cầu về sôcôla thanh phụ thuộc vào giá và mức thu nhập của người tiêu dùng. Bạn sẽ thấy câu hỏi này được trả lời tại Chương 3 của sách lý thuyết, khi nó được lấy làm ví dụ minh họa.

(b) Giữ thu nhập không đổi, chúng ta sẽ thấy lượng cầu về sôcôla thanh giảm khi mức giá cao - nghĩa là, chúng ta thấy mối quan hệ ngược chiều giữa các biến trên.

(c) Giữ mức giá sôcôla thanh không đổi, thu nhập tăng sẽ có thể làm lượng cầu tăng - nghĩa là, chúng ta thấy sôcôla là hàng hóa thông thường, và vì vậy chúng có mối quan hệ thuận chiều.

(d) Một mô hình hoàn chỉnh sẽ kết hợp được giá của các hàng hóa khác nhau, thị hiếu người tiêu dùng, chúng cũng ảnh hưởng tới cầu về sôcôla thanh.

8 Chúng ta tính: 3 x 170 + 2 x 186 + 5 x 173 = 1747. Sau đó chúng ta chia nó cho tổng (2 + 3 + 5 = 10), được câu trả lời (c) 174,7

9 **(a)** 64 918

(b) 61 777

(c)

2003 Q1	2003 Q2	2003 Q3	2003 Q4
104,8	105,0	105,2	105,3

Kết quả vừa tính toán trông giống chỉ số - và đó chính là cái mà chúng biểu diễn. Thực tế, phép tính này cung cấp cho chúng ta một chỉ số giá dựa trên 2001 = 100, đó là "giảm phát ngầm" của chi tiêu tiêu dùng, hoặc có thể là chỉ số giá tiêu dùng. Nó luôn là:

$$\text{Biến ở mức giá hiện hành} = \text{Biến ở mức giá so sánh} \times \frac{\text{Chỉ số giá}}{100}$$

10 Khi nói tới mô tả xu hướng, nó luôn có nghĩa là đi sâu vào chi tiết về sự tăng lên và giảm xuống của dữ liệu. Tuy nhiên, theo các nhà kinh tế, chúng ta hết sức lưu ý khi chọn lọc dữ liệu và xác định các đặc tính nổi bật. Sẽ có ích khi chúng ta đặt bút chì trên đồ thị để nó có thể dịch theo xu hướng chung

của đường thẳng. Trên đồ thị này, chúng ta thấy rằng tỷ lệ tiết kiệm tăng đều cho đến năm 1980. Khoảng thời gian sau năm 1980 không rõ lắm, những năm 1980 chỉ ra một sự giảm sút đáng kể về tỷ lệ tiết kiệm, chỉ phục hồi vào cuối những năm 1990, nhưng sau đó lại giảm trong giai đoạn cuối. Phần kinh tế vĩ mô trong sách lý thuyết làm sáng tỏ mô hình đó.

Đúng/Sai

1. Sai: các nhà kinh tế thừa nhận không thể dễ dàng tiến hành thực nghiệm. Nó không ngăn cản chúng ta sử dụng phương pháp khoa học đối với các vấn đề kinh tế và làm điều tốt nhất có thể đối với thông tin sẵn có. Có nhiều môn khoa học phi thực nghiệm khác - thiên văn học, một phần của sinh học, v.v...

2. Đúng: xem phần 2-9 của sách lý thuyết.

3. Đúng: nhưng chúng ta phải cẩn thận không được bóp méo hình ảnh để chứng minh quan điểm.

4. Sai: mối quan hệ có thể là giả - có thể cả hai biến phụ thuộc vào một biến thứ ba, hoặc cả hai đều phát triển theo thời gian.

5. Đúng: nhưng không phải lúc nào cũng vậy.

6. Sai: "các yếu tố khác không đổi" là một giả định cho phép chúng ta đơn giản hóa và tập trung vào đặc tính điển hình của mô hình. Tuy nhiên, chúng ta không thể bỏ qua những yếu tố khác ảnh hưởng tới vị trí của hình và góp phần giải thích.

7. Sai: chúng ta có thể giả sử phương trình đường thẳng để đơn giản, nhưng cũng có nhiều mối quan hệ kinh tế khác mà không phải là đường thẳng.

8. Sai: thực tế không thể tự nó nói lên mà cần phải được giải thích bằng những lý lẽ cẩn thận và thuyết phục.

9. Đúng: tất nhiên, chúng còn có những ứng dụng khác.

10. Sai: "thuận chiều" nói tới chiều hướng của mối quan hệ giữa hai biến.

11. Sai: lạm phát đo lường tỷ lệ thay đổi trong mức giá.

12. Đúng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1. Vì chỉ số nhà là hàng tháng, dữ liệu về giá nhà được thu thập hàng tháng, chỉ ra rằng dữ liệu là theo thời gian. Tuy nhiên, cũng có thể là dữ liệu chéo vì dữ liệu cũng được thu thập theo khu vực trên cả nước: Bắc, Nam, Đông, v.v... Vì vậy, dữ liệu có thể là dữ liệu panel (kết hợp giữa dãy số thời gian và dữ liệu chéo).

2. Tăng giá nhà vào tháng 4 năm 2004 là 2,1% (291 - 284,9)/284,9 x 100 = 2,1%.

3. Năm 1993, chỉ số giá nhà là 100, vì vậy từ 1993 đến 2004 chỉ số giá nhà tăng (291 - 100)/100 x 100 = 191%. Đó là tăng trưởng danh nghĩa; chúng ta cần xem xét tỷ lệ lạm phát theo thời gian để tính ra tỷ lệ tăng trưởng thực tế.

Câu hỏi tư duy

1. Câu hỏi này đòi hỏi tính toán cẩn thận. Phép tính sử dụng tỷ lệ của tổng giá cả năm Y so với năm cơ sở, là:

$$\frac{(2 \times 12) + (5 \times 80) + (3 \times 70)}{(2 \times 10) + (5 \times 100) + (3 \times 50)} \times 100 = 94,6$$

Lưu ý rằng, chúng ta tính chỉ số cho mỗi loại hàng hóa trước sau đó tính tổng - giống phép tính chỉ số giá bán lẻ (RPI) - chúng ta không được đưa ra cùng một câu trả lời. Trong trường hợp này, chúng ta tính ra 106. Nó chỉ ra rằng, RPI không phải là một cách tính chính xác.

2. Lượng cầu về bữa ăn trưa tại trường học = f{?}. Biến nào sẽ được đưa vào chỗ trống? Một biến chắc chắn là giá của bữa ăn trưa - nhưng bạn có thể thêm vào những gì khác? Có thể là giá hàng hóa cạnh tranh, thị hiếu cá nhân, thời gian của năm, thu nhập, bất kỳ cái gì liên quan.

3. Phương pháp "cổ điển" để mô tả tỷ lệ tương đối là sử dụng đồ thị hình bánh (xem Hình A2-4).

Hình A2-4 Chỉ số giá bán lẻ Anh (RPI)

4 Một cách tư duy về vấn đề này là nhu cầu sinh thêm con. Chúng ta có thể tranh luận về một gia đình quyết định xem liệu có nên sinh thêm em bé hay không qua việc xem xét cân bằng lợi ích cận biên họ kỳ vọng với chi phí cận biên. Lưu ý rằng, chi phí trong sách lý thuyết bao hàm cả chi phí cơ hội. Vì vậy, nếu có thêm một đứa trẻ nghĩa là cha mẹ chúng phải từ bỏ khoản thu nhập do không thể tham gia vào thị trường lao động, do đó phải đưa chúng vào phép tính. Chúng ta có thể tranh luận về giáo dục và cơ hội tìm việc cho phụ nữ tại các quốc gia chưa phát triển (LDCs) có thể làm tăng chi phí cơ hội của việc sinh con và vì vậy dẫn tới tỷ lệ tăng dân số giảm.

Đáp án chương ba

Cầu, cung và thị trường

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *b*	**4** *e*	**7** *c*	**10** *j*
2 *h*	**5** *a*	**8** *d*	**11** *i*
3 *f*	**6** *l*	**9** *k*	**12** *g*

Bài tập

1 (a) Xem Hình A3-1.

Hình A3-1 Thị trường đậu

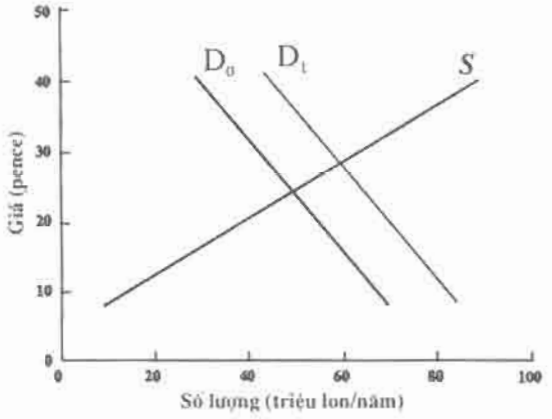

(b) Dư cầu 60 triệu lon/năm.

(c) Dư cung 30 triệu lon/năm.

(d) 50 triệu lon/năm tại mức giá 24p.

(e) 60 triệu lon/năm tại mức giá 28p.

2 Xem Bảng A3-1.

3 Sự di chuyển dọc theo có thể do (b), (a) hoặc (d). Yếu tố (a) và (f) sẽ làm di chuyển đường cầu theo hướng ngược lại; yếu tố (c) và (e) làm di chuyển đường cung.

4 Sự dịch chuyển có thể do (b) hoặc (c); (a) có thể là phản ứng đối với thay đổi cầu nhưng sẽ không làm dịch chuyển đường cầu. Nếu giá thay đổi là do đường cung dịch chuyển, kết quả là sự di chuyển dọc theo đường cầu.

5 Sự di chuyển có thể do (a) hoặc (e). Yếu tố (c) sẽ làm di chuyển đường cung theo hướng ngược lại; yếu tố (b) và (d) sẽ làm di chuyển đường cầu.

6 (a), (b), (d) là hàng hóa thông thường; (c) và (e) là hàng hóa thứ cấp - khi thu nhập tăng lên, cầu về hàng hóa đó giảm, vì người tiêu dùng thấy rằng họ có thể mua được các hàng hóa khác.

7 Câu trả lời ở đây phụ thuộc chủ yếu vào thị hiếu người tiêu dùng. Hầu hết mọi người đều coi dâu và kem tươi là hàng hóa bổ sung. Những người khác có thể thích quả mâm xôi hoặc kem tươi với dâu. Tuy nhiên, theo phân tích cuối cùng, hầu hết các hàng hóa đều là thay thế nhau - nếu bạn mua nhiều dâu hơn, bạn sẽ mua ít các hàng hóa khác hơn.

Bảng A3-1 Sự dịch chuyển và di chuyển dọc đường cầu, cung

Thay đổi "các yếu tố khác không đổi"	Dịch chuyển của đường cầu	Di chuyển dọc theo đường cầu	Dịch chuyển của đường cung	Di chuyển dọc theo đường cung
Thay đổi giá hàng hóa cạnh tranh	✓			✓
Giới thiệu một kỹ thuật sản xuất mới		✓	✓	
Mốt về hàng hóa	✓			✓
Thay đổi thu nhập	✓			✓
Thay đổi giá nguyên liệu đầu vào		✓	✓	

8 **(a)** P_2, Q_3.

(b) P_1.

(c) Q_1.

(d) $(Q_4 - Q_1)$.

(e) P_2. Mức giá thấp nhất có thể trên mức giá cân bằng.

(f) Q_3.

(g) Không.

9 (a) hoặc (b) có thể làm tăng giá nhà. Yếu tố (a) và (d) làm di chuyển dọc đường cung, trong khi yếu tố (b), (c) tác động tới đường cầu. Cố gắng vẽ đồ thị để xem ảnh hưởng của những sự di chuyển đó.

10 **(a)** Xem Hình A3-2.

Hình A3-2 Thuế đánh vào hàng hóa X

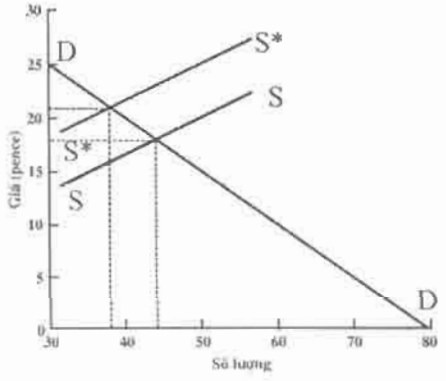

(b) Giá 18p, lượng 44 đơn vị. Điểm mấu chốt là xem xét quá trình đưa ra quyết định của người cung cấp. Giả sử giá thị trường là 20p: trong đó 5p để đóng thuế cho chính phủ và người cung cấp nhận được 15p - tại mức giá đó chúng ta biết họ sẵn lòng cung cấp 35 đơn vị một năm. Sử dụng hình thức lý luận này, chúng ta có thể xây dựng một đường cung mới biểu diễn số lượng được cung cấp tại mỗi mức giá (đã gồm cả thuế).

(c) Đường cung mới là S*S* trên Hình A3-2; khoảng cách theo trục tung giữa SS và S*S* là 5p.

(d) Giá 21p, lượng 38 đơn vị. Lưu ý rằng giá không tăng đúng bằng phần thuế.

Đúng/Sai

1 Sai: bản thân đường cầu nói lên người mua phản ứng như thế nào khi giá thay đổi.

2 Sai: Một số hàng hóa có thể là hàng hóa thứ cấp.

3 Đúng.

4 Sai: một số những giai đoạn mà thị trường điều chỉnh chậm chạp về trạng thái cân bằng. Can thiệp của chính phủ có thể ngăn cản sự điều chỉnh về trạng thái cân bằng.

5 Sai: hàng hóa thứ cấp là hàng hóa mà cầu của nó giảm khi thu nhập tăng.

6 Đúng: xem Hộp 3-1 trong sách lý thuyết.

7 Đúng.

8 Sai: nếu chính xác, luật đó có thể làm mức việc làm giảm (xem phần 3-9 trong sách lý thuyết).

9 Đúng: nhưng quan điểm rõ ràng hơn về sự bổ sung sẽ được xem xét tại Chương 6.

10 Sai: xem bài tập 10.

11 Đúng: xem phần 3-8 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Với kỳ vọng về số lượng hành khách cao hơn, đường cầu về hạ cánh và cất cánh máy bay dịch chuyển sang phải, dẫn tới mức giá cân bằng tăng.

2 Quyết định của chính phủ xây dựng một đường bay thứ ba làm giảm cung thực tế về hạ cánh và cất cánh. Nó làm tăng giá cân bằng. Nhiều nhà bình luận cho rằng hãng hàng không hài lòng với quyết định xây đường bay thứ ba vì nó làm tăng giá trị của những đường bay hiện tại trên bảng cân đối kế toán.

Câu hỏi tư duy

1 Thị trường trong tình huống này sẽ biểu diễn trạng thái dư thừa (dư cung): người sản xuất sẵn lòng cung cấp nhiều hàng hóa tại một mức giá nhất định hơn là lượng mà người tiêu dùng sẵn lòng mua. Từ triển vọng của người sản xuất, họ sẽ thấy hàng tồn kho không bán được bắt đầu chất đống. Trong giai đoạn tiếp theo, người sản xuất sẽ phản ứng lại bằng cách giảm giá để làm tăng lượng bán và giảm lượng hàng hóa được sản xuất ra. Khi người sản xuất làm như vậy, giá bắt đầu giảm, chúng ta thấy những người tiêu dùng trước đây không tiêu dùng vì giá cao sẽ tăng cầu của họ về hàng hóa đó. Nếu giá được ấn định dưới mức giá cân bằng, tình huống ngược lại sẽ xảy ra: người sản xuất sẽ thấy hàng tồn kho của họ được bán hết và họ có thể thấy nhiều người tiêu dùng xếp hàng để mua hàng hóa với giá cao hơn. Nói cách khác, có sự dư cầu và có thể không phải người tiêu dùng nào cũng mua được cái họ muốn. Vì vậy, giá có xu hướng tăng lên và người sản xuất có xu hướng tăng cung hàng hóa khi giá tăng. Nó là một cách để chúng ta cho rằng nếu thị trường tự vận hành như một cỗ máy, giá sẽ có xu hướng di chuyển về mức giá cân bằng; mức giá mà tại đó cung và cầu bằng nhau. Nhiều nhà kinh tế tin vào loại điều chỉnh về trạng thái cân bằng này, chúng ta sẽ thấy cũng giống như chúng ta nghiên cứu sâu hơn về kinh tế. Nhiều tranh luận về kinh tế tập trung xoay quanh tại sao sự điều chỉnh này không phải lúc nào cũng xảy ra - nhưng đó là câu chuyện sau này.

2 Kết quả phụ thuộc vào độ dốc của đường cầu: thị trường cà phê được xem xét tại Chương 5 của sách lý thuyết.

3 Có rất nhiều ví dụ: chẳng hạn, chúng ta xem xét hai hàng hóa nào đó là bổ sung hay thay thế nhau.

4 Gợi ý: xem Hộp 3-3 sách lý thuyết.

Đáp án chương bốn

Độ co giãn của cung và cầu

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *i*	**5** *a*	**9** *m*	**13** *l*
2 *b*	**6** *e*	**10** *j*	**14** *h*
3 *d*	**7** *n*	**11** *g*	
4 *k*	**8** *f*	**12** *c*	

Bài tập

1 **(a)** Xem Hình A4-1.

(b) Đường cầu là đường thẳng, phản ứng với giá giảm 30p sẽ là lượng cầu tăng 10 000 - ít nhất trong khoảng giá được biểu diễn.

Hình A4-1 Cầu về kem gạo

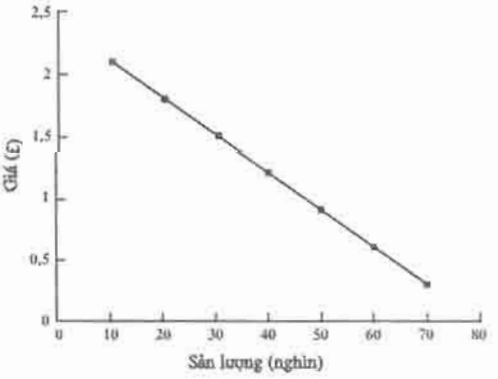

(c) - **(d)** Xem Bảng A4-1.

Bảng A4-1 Cầu về kem gạo

Giá một bao (£p)	Lượng cầu (nghìn)	Tổng chi tiêu (doanh thu) (nghìn Bảng)	Độ co giãn theo giá của cầu
2,10	10	21	-7,0
1,80	20	36	-3,0
1,50	30	45	-1,67
1,20	40	48	-1,0
0,90	50	45	-0,6
0,60	60	36	-0,3
0,30	70	21	

Lưu ý rằng, chúng ta không thể tính được độ co giãn khi giảm giá tại mức giá 30p, vì chúng ta không biết điều gì xảy ra với cầu khi giá giảm xuống dưới mức giá đó. Tất nhiên chúng ta có thể tính độ co giãn cho mức giá cao hơn.

(e) Xem hình A4-2.

Hình A4-2 Tổng chi tiêu (hay doanh thu từ) kem gạo

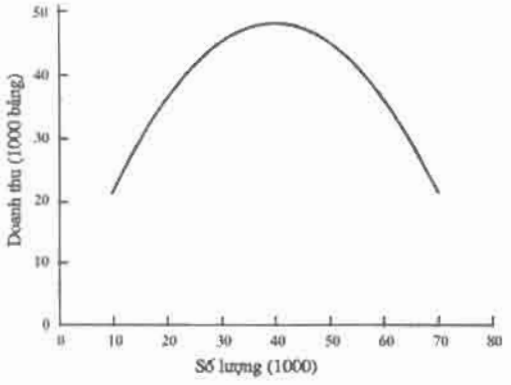

(f) Tại mức giá 1,20£.

(g) Tại mức giá 1,20£. Chi phí luôn lớn nhất tại điểm co giãn.

(h) (i) tại mức giá trên 1,20£.

(ii) tại mức giá dưới 1,20£.

Lưu ý rằng trong bài tập này về giá trị của độ co giãn thay đổi thế nào tại những điểm khác nhau dọc theo đường cầu, mặc dù độ dốc của nó không đổi. Điều đó có nghĩa là bạn nên nhớ để không miêu tả đường cầu là co giãn hay không co giãn: nó là cả hai, phụ thuộc vào điểm mà chúng ta đo.

2 **(a)** Đối với độ co giãn theo giá chúng ta cần sử dụng số liệu trong Bảng 4-2. Ví dụ, phản ứng của cầu thức ăn khi giá thay đổi 1% là -0,25. Vì vậy, cầu về thức ăn là không co giãn, mặc dù chúng ta hy vọng khác. Cầu về bia cũng không co giãn, mặc dù phản ứng có mạnh hơn so với thức ăn. Cầu về rượu là co giãn (-1,20).

(b) Sử dụng độ co giãn giá chéo tại cột 1 Bảng 4.2, chúng ta thấy giá thức ăn tăng làm lượng cầu về rượu giảm nhưng lượng cầu về bia tăng. Nó hàm ý rằng, trong phản ứng với giá thức ăn thay đổi, thức ăn và rượu có thể là hàng hóa bổ sung, còn thức ăn và bia có vẻ là hàng hóa thay thế.

(c) Giá thức ăn tăng gây ra cầu về rượu giảm, làm di chuyển đường cầu đến DF trên Hình A4-3 (thức ăn và rượu là hàng hóa bổ sung). Độ co giãn chéo của cầu về rượu và tương ứng với bia là dương, chỉ ra chúng là hàng hóa thay thế. Đường cầu dịch chuyển tới DB.

Hình A4-3 Cầu về rượu tại Mythuania

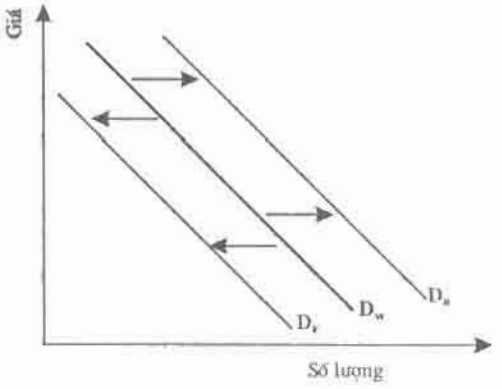

3 Xem Bảng A4-2.

Bảng A4-2 Độ co giãn theo thu nhập đối với các hàng hóa

Hàng hóa	Thu nhập năm thứ 1 100£	Thu nhập năm thứ 2 100£	Tỷ lệ ngân sách (năm 1)	Tỷ lệ ngân sách (năm 2)	Độ co giãn theo thu nhập của cầu	HH thứ cấp (No) hoặc HH thông thường (I)	HH xa xỉ (L) hay HH thiết yếu (Ne)
A	30	50	30%	25%	2/3	No	Ne
B	30	70	20%	35%	4/3	No	L
C	25	20	25%	10%	-1/5	I	Ne
D	15	60	15%	30%	3	No	L

4 Nếu giá điện tăng, các yếu tố khác không đổi, chúng ta có thể tin rằng các hộ sẽ chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng khác - có thể là bộ làm nóng bằng gas hoặc sử dụng bếp gas. Tuy nhiên, những sự thay đổi đó sẽ không diễn ra ngay lập tức, vì vậy trong ngắn hạn cầu về điện sẽ là không co giãn (DD). Trong dài hạn đường cầu là dd, co giãn hơn.

5 Hàng hóa X và Y xem Hình A4-4. Đường cầu về hàng hóa Z là tĩnh: độ co giãn theo thu nhập của cầu bằng, thu nhập thay đổi không ảnh hưởng tới cầu.

Hình A4-4 Ảnh hưởng của thu nhập tới cầu

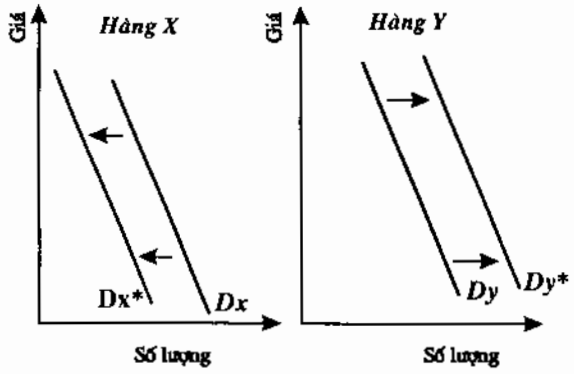

6 Các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ "hàng hóa thông thường" và "hàng hóa thứ cấp" thường tạo ra sự nhầm lẫn trong sinh viên. Thuật ngữ đó được sử dụng để mô tả cách mà cầu về hàng hóa thay đổi theo thu nhập. Vì vậy, khi xem xét câu hỏi đó, độ co giãn của thu nhập rất quan trọng. Chúng ta có thể thấy rằng hàng hóa (a) là hàng hóa thứ cấp: cầu giảm khi giá tăng. Hàng hóa (d) là hàng hóa thông thường, có độ co giãn của thu nhập dương. Trong những trường hợp còn lại (b), (c) và (e), chúng ta có thể nói rằng các nhà kinh tế không thể biểu diễn chúng là hàng hóa thứ cấp hay thông thường.

Độ co giãn theo giá dương chỉ ra một đường cầu rất ít gặp, giá tăng dẫn đến cầu tăng. Tình huống này được xem xét tại Chương 6 sách lý thuyết.

7 Đối với Flora, chè và cà phê là hàng hóa thay thế (độ co giãn chéo dương), trong khi đường và cà phê là hàng hóa bổ sung (độ co giãn chéo âm). Đường và chè có thể có độ co giãn chéo gần tới 0 hoặc âm.

8 Tăng 25%.

9 Ước lượng độ co giãn chéo của hàng hóa trong bảng có thể xem trong phần 4-1 sách lý thuyết.

10 **(a)** Xem Hình A4-5.

(b) Mối quan hệ thuận chiều.

(c) Thịt lợn hun khói có thể coi là hàng hóa thông thường, với tiêu dùng tăng khi thu nhập tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ tiêu dùng tăng giảm dần tại mức thu nhập cao hơn: nó rất rõ trên đồ thị.

Hình A4-5 Mối quan hệ giữa tiêu dùng thịt lợn hun khói và thu nhập

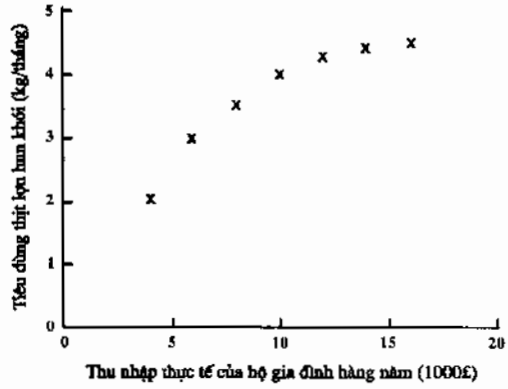

(d) Xem Hình A4-6.

Đường cầu biểu diễn mối quan hệ giữa tiêu dùng (lượng) một hàng hóa và thu nhập đôi khi được gọi là Đường Engel.

Hình A4-6 Mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập đối với hàng hóa thứ cấp

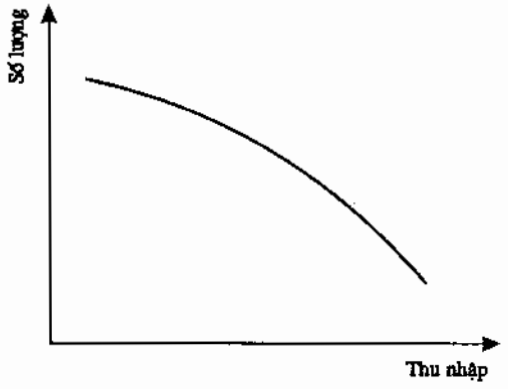

11 Tại đây chúng ta có nền kinh tế đang phát triển: thu nhập thực tế kỳ vọng tăng nhanh. Triển

vọng tốt nhất là cho khu vực Bechans, với độ co giãn theo thu nhập dương lớn. Cầu có thể tăng cho khu vực OK-ish, nhưng với tỷ lệ tăng thấp hơn. Zegroes có tăng trưởng bằng 0, độ co giãn theo thu nhập bằng 0, trong khi không có hy vọng gì cho Nohoes, với độ co giãn theo thu nhập âm lớn.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 4-1 sách lý thuyết.

2 Sai: nếu nghi ngờ, xem câu trả lời của bạn tại bài tập 1 của chương này.

3 Sai.

4 Đúng: xem phần 4-2 của sách lý thuyết và bài tập 1 của chương này.

5 Sai: hàng hóa xác định càng hẹp, chúng càng là hàng hóa thay thế. Vì vậy cầu có xu hướng nhạy cảm hơn với giá.

6 Sai: chỉ khi độ co giãn của thu nhập lớn hơn 1 - xem câu trả lời của bạn tại bài tập 3 của chương này.

7 Sai.

8 Sai: nếu giá tương đối không đổi và thu nhập tăng cùng một tỷ lệ với giá, mô hình chi tiêu không thay đổi.

9 Sai: xem phần 4-3 sách lý thuyết.

10 Đúng: xem lại phần 4-3 sách lý thuyết.

11 Sai: một ai đó ở đâu đó phải sản xuất hàng hóa thứ cấp.

12 Đúng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Bài báo chỉ cung cấp dữ liệu về bán hàng và giá, nó không cung cấp thông tin nào về tổng doanh thu. Ý tưởng cơ bản đằng sau giá dựa vào độ co giãn là tăng tổng doanh thu. Giá cao hơn sẽ dẫn đến cầu giảm, nhưng giá cao cầu không co giãn có thể dẫn tới tổng doanh thu cao hơn. Trước khi quyết định, liệu chính sách giá là thành công hay thất bại, chúng ta cần xem xét dữ liệu về tổng doanh thu.

(Tiếp theo)

2 Đúng, cầu là co giãn ở mức giá cao hơn. Khi giá tăng người tiêu dùng chuyển sang mua các album.

Câu hỏi tư duy

1 Tính dễ thay đổi của giá sẽ được xem xét tại phần sau (Chương 26).

Gợi ý: Suy nghĩ về các yếu tố chính ảnh hưởng tới độ co giãn và vẽ một số đồ thị để đánh giá ảnh hưởng của sự dịch chuyển đường cung tới giá khi giả định về độ co giãn đường cầu thay đổi.

2 Yếu tố (d) là trọng tâm của câu hỏi. Người tiêu dùng sẽ phản ứng mạnh hơn khi giá hàng hóa thay đổi nếu hàng hóa thay thế sẵn có. Các yếu tố khác cũng có thể giải thích được điều này. Một hàng hóa thiết yếu là hàng hóa mà khó có hàng hóa thay thế, vì vậy cầu sẽ tương đối không co giãn. Khi một hàng hóa được định nghĩa hẹp (ví dụ: một nhãn hiệu chất tẩy), sẽ có xu hướng là có nhiều hàng hóa thay thế hơn (các nhãn hiệu khác), vì vậy cầu có thể tương đối co giãn. Đối với nhiều hàng hóa, người tiêu dùng không thể điều chỉnh cầu trong ngắn hạn, trong khi độ co giãn có thể lớn hơn trong dài hạn. Nếu bạn có một hệ thống lò sưởi chạy dầu, sẽ không có hàng hóa thay thế cho dầu nào trong ngắn hạn.

3 Tính dễ thay đổi theo điều kiện thời tiết tất nhiên là yếu tố ảnh hưởng tới trọng cung và nó giống với phần trình bày về thị trường lạc đã nói tới trong Chương 3. Tuy nhiên, cũng có thể là yếu tố trọng cầu sẽ tác động tới thị trường. Ví dụ, thay đổi thị hiếu theo thời gian, giữa cà phê và chè, có thể gây ra ảnh hưởng lớn tới cầu. Nếu cầu giảm theo chiều hướng người sản xuất cà phê không thể bán được tất cả sản phẩm, họ sẽ giảm diện tích trồng cà phê để thành lập một trạng thái cân bằng mới trong dài hạn. Nó chỉ cho bạn cách giá cả hoạt động như một tín hiệu để hướng dẫn phân bổ nguồn lực như thế nào cho phù hợp với cầu. Thực tế, thị trường cà phê phức tạp hơn, còn gọi là tương lai thị trường cà phê, nơi mà người ta mua và bán cà phê theo giá thỏa thuận vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

4 Với độ co giãn theo thu nhập là -0,4, đi lại bằng xe buýt là không co giãn theo thu nhập và là hàng hóa thứ cấp. Thu nhập tăng sẽ dẫn tới cầu về đi lại bằng xe buýt giảm. Vì vậy, cầu về đi lại bằng xe buýt sẽ lớn hơn tại khu vực mà thu nhập ít hơn.

Với độ co giãn theo giá là -1,2 đi lại bằng xe buýt co giãn theo giá. Khi giảm giá, có thể do trợ giá, sẽ làm tăng cầu đi bằng xe buýt. Cuối cùng, độ co giãn chéo là 2,1 với tàu hoả chỉ ra rằng đi lại bằng xe buýt là hàng hóa thay thế co giãn với tàu hỏa. Giá đi tàu tăng sẽ làm tăng tỷ lệ cầu về xe buýt. Vì vậy, công ty xe buýt sẽ đặt giá thấp hơn tàu và trên đường đi nơi mà người có thu nhập thấp đi lại.

Đáp án chương năm

Lựa chọn của người tiêu dùng và quyết định cầu

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 b	4 k	7 e	10 c
2 j	5 l	8 d	11 a
3 g	6 i	9 h	12 f

Bài tập

1 Nếu bạn nghi ngờ cách vẽ đường ngân sách, cách đơn giản nhất để làm là tính ra lượng hàng Ashley có thể mua nếu anh ta sử dụng toàn bộ tiền để mua nó. Đánh dấu hai điểm trên hình (trên mỗi trục một điểm) và nối chúng lại. Bài tập này chỉ ra rằng giá một hàng hóa thay đổi làm độ dốc đường ngân sách thay đổi, yếu tố khác không đổi. Cả hai thay đổi giá theo cùng một tỷ lệ (ví dụ: so sánh (d) với (a) thấy có cùng ảnh hưởng khi thu nhập thay đổi, so sánh (e) với (a) thấy đường ngân sách thay đổi vị trí nhưng không thay đổi độ dốc.

2 **(a)** Xem Hình A5-1.

Hình A5-1 Đường bàng quan của Ashley

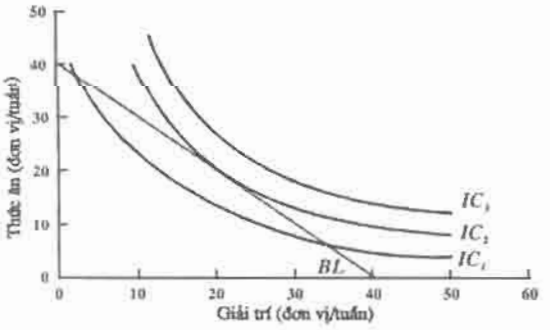

(b) IC_3.

(c) IC_1.

(d) Điểm C có lợi ích lớn nhất, trên đường IC_3.
Điểm A và D đều nằm trên IC_2 và là kết hợp tương đồng.
Điểm B có lợi ích nhỏ hơn, trên IC_1.
Điểm E nằm dưới IC_1 và có lợi ích thấp nhất.

(e) Không, chúng ta cần biết ràng buộc ngân sách của Ashley.

(f) BL trên Hình A5-1 là một đường ngân sách phù hợp: tiếp xúc với đường bàng quan IC_2 tại (20E, 20F). Điểm này biểu diễn độ hài lòng cao nhất mà Ashley có thể đạt tới trong ràng buộc ngân sách.

3 (d).

4 (1) d. (4) e.
(2) c. (5) b.
(3) a. (6) f.

5 **(a)** Xem Hình A5-2.

Hình A5-2 Đường mở rộng thu nhập

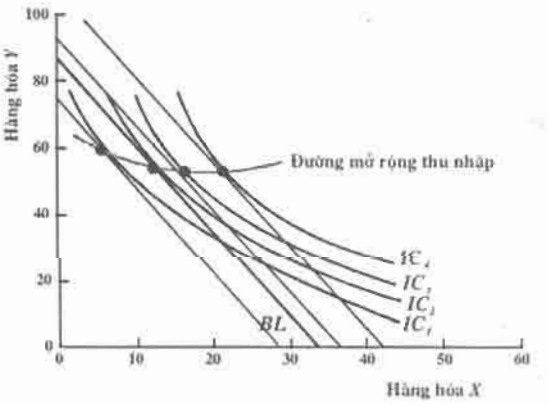

(b) Khi thu nhập tăng, tiêu dùng hàng hóa X tăng lên (X là hàng hóa thông thường) nhưng tiêu dùng hàng hóa Y giảm đi (Y là hàng hóa thứ cấp).

(c) Dốc lên trên sang phải.

(d) Không. Trong thế giới chỉ có hai hàng hóa, không thể cả hai đều là hàng hóa thứ cấp. Ví dụ,

giả sử thu nhập giảm còn giá không đổi - rõ ràng rằng, người tiêu dùng không thể tiêu dùng nhiều hơn cả hai hàng hóa, nên cả hai không thể đều là hàng hóa thứ cấp!

6 **(a)** Khi giá hàng hóa X thay đổi, đường ngân sách thay đổi độ dốc, trong khi vẫn cắt trục Y tại điểm cũ: chúng ta có thể vẽ một loạt các đường ngân sách, mỗi đường tiếp xúc với một đường bàng quan trên đồ thị. Xem Hình A5-3.

Hình A5-3 Giá hàng hóa X thay đổi ảnh hưởng tới mô hình tiêu dùng

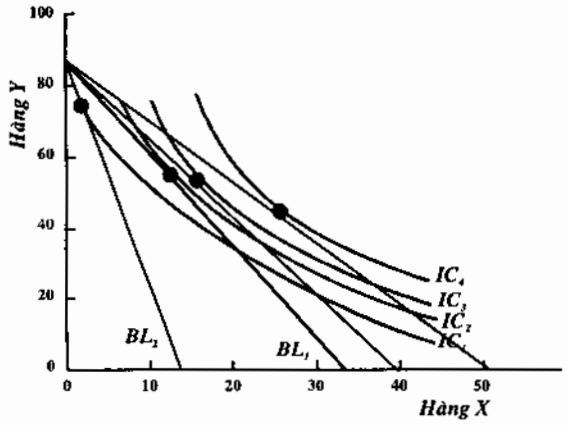

(b) Đúng. Nếu chúng ta biết thu nhập của Christopher, chúng ta có thể tính ra giá hàng hóa X tương ứng với mỗi đường ngân sách và chúng ta có thể biểu diễn cầu về X tại mỗi mức giá. Chúng ta có thể biết về đường cầu bằng cách tính hệ số chặn của đường ngân sách trên trục hoành. Nếu chúng ta gọi giá cũ là 1, giá tương đối cho đường ngân sách BL_2 là khoảng 33/14 = 2,36 (33 là hệ số chặn của BL_1 và 14 là hệ số chặn của BL_2). Biểu diễn số lượng X, ta có bảng sau:

Giá	Số lượng
2,36	2
1,00	15
0,75	24
0,59	32

Bạn có thể vẽ đồ thị. Cách phân tích này cung cấp cơ sở lý thuyết về đường cầu. Chúng ta thấy rằng vị trí và độ dốc của nó phụ thuộc vào thu nhập và thị hiếu.

(c) Cầu về Y tăng khi giá X tăng, chỉ ra ảnh hưởng thay thế.

7 Nếu chỉ có thị hiếu thay đổi, Q vẫn không thể đạt tới, vì vậy câu trả lời không thể là (a). Lựa chọn (c) và (d) đều làm đường ngân sách gần với đường cũ; (e) làm đường ngân sách không đổi. Vì vậy, câu trả lời là (b). Thử vẽ đường ngân sách.

8 **(a)** Xem Hình A5-4.

Hình A5-4 Ảnh hưởng của giá giảm

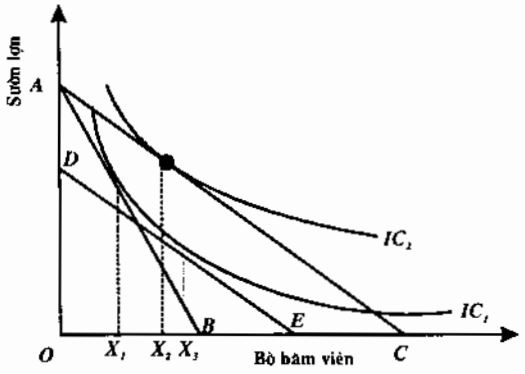

Khi giá giảm, chúng ta cần tìm ra kết quả thu nhập tăng. Chúng ta thực hiện điều này bằng cách vẽ đường ngân sách mới (DE) song song với đường ngân sách mới AC và tiếp xúc với đường bàng quan cũ IC_1. Ảnh hưởng thay thế là từ X_1 đến X_3 và ảnh hưởng thu nhập từ X_3 đến X_2. Cách phân tích ảnh hưởng thu nhập này đôi khi gọi là "phương pháp mức thay đổi thu nhập bù đắp". Nó trả lời được câu hỏi: "Mức thu nhập nào tại mức giá tương đối mới cho phép Debbie đạt được mức lợi ích cũ?" Nếu bạn hiểu điều này, đọc tiếp sẽ làm bạn rối thêm! Chúng ta đã trả lời được câu hỏi khác nhau - chính xác là "Mức thu nhập nào tại mức giá cũ đem lại cho Debbie mức lợi ích mới?" Chúng ta sẽ phân tích nó bằng cách vẽ đường ngân sách tưởng tượng có song song với AB tại điểm tiếp xúc với IC_2 - thử trên đồ thị. Điều này đôi khi được gọi là "phương pháp mức thay đổi thu nhập tương đương".

(b) Như đã vẽ, thịt bò băm viên là hàng hóa thông thường, mặc dù ảnh hưởng thu nhập là tương đối nhỏ.

(c) Họ làm việc.

(d) Nếu thịt bò băm viên là hàng hóa thứ cấp.

9 **(a)** Đúng, chắc chắn anh ta chọn điểm F: ít khi đòi hỏi đường bàng quan của anh ta dốc hoàn toàn khi F (trước đó không đạt tới) nằm trên đường bàng quan cao hơn E.

(b) Nếu Eliot nhất quán với thị hiếu của mình, anh ta không chọn G. Cả E và G đều là lựa chọn sẵn có giai đoạn đầu; đầu tiên Eliot có thể chọn điểm ở bên phải phía trên của G, với cả hai hàng hóa đều nhiều hơn - nhưng anh ta chọn E. Nếu bây giờ anh ta chọn G, phải là do anh ta thay đổi thị hiếu. Bạn có thể thẩm định điều này bằng cách vẽ đường bàng quan tiếp xúc với điểm E và G: bạn sẽ thấy chúng phải cắt nhau, biểu thị sự mâu thuẫn.

(c) CE.

(d) Chúng đã thay đổi, xem gợi ý ở phần 9(b).

10 (a) 2 băng cassettes khiến Frank có 630 đơn vị lợi ích và 10 tờ tạp chí khiến anh ta có 371, tổng cộng là 1001 đơn vị thỏa dụng.

(b) Xem cột 2 và 5 trong Bảng 5-1.

(c) Xem Hình A5-5.

Hình A5-5 Lợi ích cận biên của Frank đối với băng cassettes

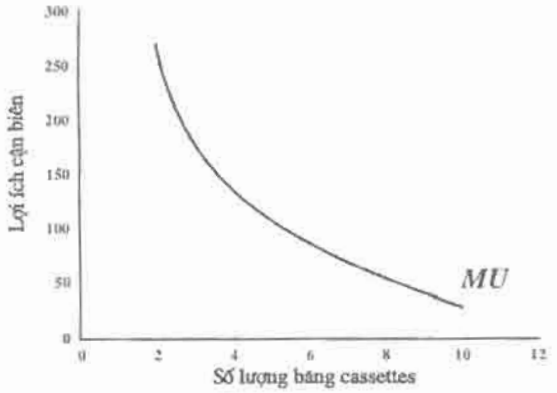

(d) Không, vì chúng ta xem xét đến giá tương đối của hai hàng hóa.

(e) Anh ta chỉ có thể mua được 4 băng cassettes, nó đem lại cho anh ta 945 đơn vị lợi ích - ít hơn lựa chọn cũ của anh ta.

(f) Xem cột 3 và 6 của Bảng A5-1.

(g) Frank tối đa hóa lợi ích của mình bằng cách điều chỉnh chi tiêu để MUm/Pm bằng MUc/Pc. Bạn sẽ thấy trên Bảng A5-1 rằng điều này xảy ra khi anh ta mua 3 băng cassettes và 5 tờ tạp chí. Tổng chi tiêu của anh ta không đổi, nhưng bây giờ anh ta nhận được 1024 đơn vị thỏa dụng.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 5-1 sách lý thuyết.

2 Đúng.

3 Đúng.

4 Đúng: xem phần 5-1 sách lý thuyết.

5 Sai: người đó luôn có thể cải thiện điểm đó.

6 Sai: độ dốc chỉ phụ thuộc vào giá.

7 Đúng.

8 Sai: xem phần 5-3 sách lý thuyết.

9 Đúng.

10 Đúng: xem phần 5-3 sách lý thuyết.

Bảng A5-1 Lợi ích của Frank từ tạp chí và nghe cassettes

Số lượng tiêu dùng	Tạp chí			Băng cassettes		
	(1) Lợi ích (đơn vị lợi ích)	(2) Lợi ích biên	(3) MUm/Pm	(4) Lợi ích (đơn vị lợi ích)	(5) Lợi ích biên	(6) MUc/Pc
1	60			360		
2	111	51	34,0	630	270	36
3	156	45	30,0	810	180	24
4	196	40	26,7	945	135	18
5	232	36	24,0	1050	105	14
6	265	33	22,0	1140	90	12
7	295	30	20,0	1215	75	10
8	322	27	18,0	1275	60	8
9	347	25	16,7	1320	45	6
10	371	24	16,0	1350	30	4

11 Sai: nếu ảnh hưởng thu nhập ngược với ảnh hưởng thay thế, X là hàng hóa thứ cấp.

12 Sai: nói chung, người tiêu dùng chắc chắn có lợi từ việc lựa chọn tự do (xem phần 5-6 sách lý thuyết).

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Khi các sản phẩm trở nên đắt đỏ hơn chúng ta có thể cho rằng người tiêu dùng thay thế một sản phẩm đắt bằng một sản phẩm rẻ hơn. Có nghĩa là, người tiêu dùng sẽ thể hiện ảnh hưởng thay thế trong hành vi tiêu dùng của họ. Khi giá kỳ nghỉ ở Tây Ban Nha trở nên đắt hơn trong khi giá khách sạn và giá đồng euro tăng lên, người tiêu dùng sẽ không chọn nơi đó.

2 Có ba lời giải thích cho việc cầu về nghỉ dài ngày tăng lên: (i) chúng trở nên rẻ hơn - ảnh hưởng thay thế; (ii) thu nhập tăng lên nghĩa là họ có thể mua nhiều hơn - ảnh hưởng thu nhập dương; và (iii) có thể người tiêu dùng thích đi nghỉ dài ngày hơn là ngắn ngày.

Câu hỏi tư duy

1 Gợi ý: những ảnh hưởng đó đôi khi gọi là ảnh hưởng "đoàn tàu" và ảnh hưởng "đua đòi". Độ dốc của đường cầu thị trường sẽ bị ảnh hưởng.

2 *Một số gợi ý:*

(a) Điều gì xảy ra khi bạn di chuyển dọc một đường bàng quan? Điều gì xảy ra với lợi ích khi lượng Y_a không đổi còn lượng X_a tăng lên? Ví dụ: thuốc và kẹo?

(b) Ngay cả khi bạn thích bánh rán kem, bạn sẽ thấy thế nào khi ăn 50 cái - hoặc nhiều hơn?

(c) Ảnh hưởng thay thế khi giá thay đổi là gì? (ví dụ: chiếc giầy trái và giầy phải?)

3 Xem Hình A5-6. Hình dạng của đường bàng quan phản ánh thị hiếu của một người giữa thu nhập và sự nghỉ ngơi. Khi mức lương được biểu diễn là BL_1 lựa chọn là A: 16 giờ nghỉ ngơi là 8 giờ làm việc. Đường ngân sách cao hơn biểu diễn mức lương cao hơn. Khi chúng ta vẽ nó, người đó nghỉ ngơi ít hơn, làm việc nhiều hơn. Điều này sẽ được kiểm chứng tại các phần sau, khi chúng ta thấy rằng phản ứng khi tăng lương có thể là làm việc ít hoặc nhiều giờ hơn (xem phần 12-4 sách lý thuyết).

Hình A5-6 Lựa chọn giữa thu nhập và nghỉ ngơi

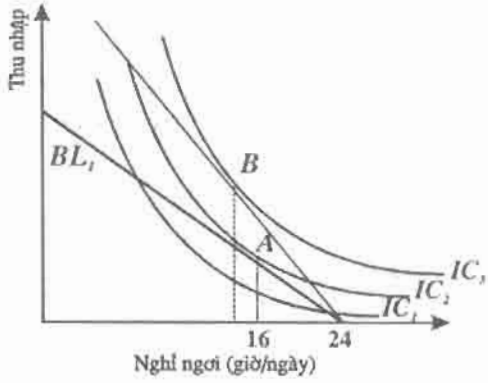

4 Câu trả lời là (d); để giải thích xem phần phụ lục Chương 5 sách lý thuyết.

Đáp án chương sáu

Các quyết định cung ứng

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *l*	**5** *j*	**9** *d*	**13** *g*
2 *m*	**6** *i*	**10** *h*	**14** *o*
3 *k*	**7** *e*	**11** *a*	**15** *f*
4 *n*	**8** *b*	**12** *c*	

Bài tập

1 **(a)** Đồng sở hữu. **(b)** Đồng sở hữu. **(c)** Công ty. **(d)** Một chủ.

2

Công ty Lex Pretend & Sons

Báo cáo thu nhập ngày 31 tháng 12 năm 2004

Doanh thu: Bán 5000 sản phẩm X đơn giá 40£	200 000£	
4000 sản phẩm Y đơn giá 75£	300 000	
		500 000£
Chi phí		
Lương	335 000	
Thuê nhà	25 000	
Chi phí vận tải	19 000	
Chi phí quảng cáo	28 000	
Tiền điện thoại	8 000	
Chi phí văn phòng	15 000	
		430 000
Thu nhập ròng (lợi nhuận) trước thuế		70 000
Thuế TNDN (30%)		21 000
Thu nhập ròng (lợi nhuận) sau thuế		49 000£

3 **(a)** 27 000£.
(b) 28 000£.
(c) 21 000£.
(d) 2 500£.
(e) 50 500£.
(f) 4 500£.

4

Công ty trách nhiệm hữu hạn GSC

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 3 năm 2004

Tài sản		**Nguồn vốn**	
Tiền mặt	30 000£	Phải trả	40 000£
Phải thu	55 000	Lương phải trả	25 000
Hàng tồn kho	80 000	Tiền công nhân phải trả	30 000
Nhà cửa		Nợ	180 000
(Nguyên giá 300 000£)	240 000	Vay ngân hàng	50 000
Thiết bị khác			
(Nguyên giá 250 000)	200 000	Tổng	325 000
		Giá trị ròng	280 000
Tổng tài sản	605 000£		605 000£

5 Xem Bảng A6-1.

6 (b).

7 **(a)** Xem Hình A6-1.

(b) Chi phí biên (MC_0) cắt doanh thu biên (MR_0) tại mức sản lượng 3 đơn vị một tuần.

(c) Tổng doanh thu tiếp tục tăng khi doanh thu biên dương. Sau mức sản lượng 5 đơn vị một tuần thì doanh thu biên sẽ âm. Vì vậy, tổng doanh thu sẽ đạt tối đa tại mức sản lượng 5 đơn vị một tuần.

(d) MC_1 trên Hình A6-1 biểu diễn chi phí cận biên mới. $MC_1 = MR_0$ tại mức sản lượng 2 đơn vị một tuần: chi phí tăng làm sản lượng giảm.

(e) MR_1 trên Hình A6-1 biểu diễn doanh thu cận biên mới, $MC_0 = MR_1$ tại mức sản lượng 4 đơn vị một tuần: nghĩa là sản lượng tăng.

Bảng A6-1 Lợi nhuận, doanh thu biên và chi phí biên

Tổng sản lượng (Đơn vị/tuần)	Giá bán (Bảng)	Tổng doanh thu (Bảng)	Tổng chi phí (Bảng)	Lợi nhuận (Bảng)	Doanh thu biên (Bảng)	Chi phí biên (Bảng)
1	25	25	10	15		
					21	13
2	23	46	23	23		
					14	15
3	20	60	38	22		
					12	17
4	18	72	55	17		
					3	20
5	15	75	75	0		
					0	23
6	12,5	75	98	-23		

Lợi nhuận là lớn nhất khi sản lượng đạt 2 đơn vị một tuần.

8 Tất cả đều thúc đẩy các hãng quyết định, mặc dù chỉ vài điều là thật sự hợp lý, nơi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và kiểm soát. Trong tình huống này, có sự mâu thuẫn lợi ích giữa chủ sở hữu và người điều hành (vấn đề ông chủ - nhân viên). Cổ đông (chủ sở hữu/ông chủ) muốn các hãng tối đa hóa lợi nhuận còn người điều hành (nhân viên) muốn tối đa hóa tiền lương, thị phần hoặc sự tăng trưởng. Để biết về động cơ các hãng, xem phần 6-3 sách lý thuyết. Vấn đề tách biệt là quan trọng nhất bởi chủ sở hữu khó có thể kiểm soát được hành vi của người điều hành - ví dụ, khi có nhiều cổ đông nhỏ.

Các nhà kinh tế có xu hướng tập trung vào tối đa hóa lợi nhuận (a) phù hợp với thực tế hơn cả - và thuận tiện khi phân tích.

Hình A6-1 Chi phí biên và doanh thu biên

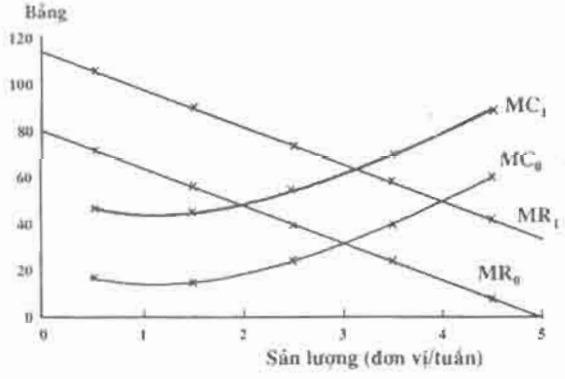

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 6-1 sách lý thuyết.

2 Sai: bảng cân đối kế toán biểu thị tài sản và nguồn vốn của hãng tại một thời điểm xác định.

3 Sai: tất nhiên, không ai muốn có kết cục cổ phiếu vô giá trị, nhưng cổ đông chỉ có nghĩa vụ pháp lý với khoản tiền mà họ đầu tư vào hãng.

4 Sai: phải tính đến chi phí cơ hội.

5 Đúng.

6 Đúng: xem phần 6-2 sách lý thuyết.

7 Sai.

8 Đúng: xem phần 6-5 sách lý thuyết.

9 Sai: nếu bạn không thể thuyết phục giám đốc ngân hàng rằng tất cả sẽ ổn, dài hạn sẽ không thể tới! Hầu hết các công ty mới (và nhiều hãng cũ) cần đi vay để vượt qua giai đoạn thiếu tiền mặt.

10 Đúng: xem phần 6-4 sách lý thuyết.

11 Đúng: như bài tập 7.

12 Sai.

13 Đúng: xem phần 6-5 sách lý thuyết.

14 Đúng: xem hộp 6-2 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Cổ đông của Sainbury sở hữu công ty và họ thuê giám đốc để thay mặt họ điều hành công ty. Vì vậy, cổ đông là ông chủ và giám đốc là nhân viên.

2 Có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành khi chủ tịch hội đồng quản trị muốn trích ra 2,4 triệu Bảng tiền thưởng khi công ty làm ăn thua lỗ. Tuy nhiên, các cổ đông có thể buộc ông ta mất chức. Điều này chỉ ra rằng, một số lượng nhỏ các cổ đông với lượng cổ phiếu nắm giữ đủ lớn trong công ty có khả năng giám sát sự quản lý, cho thấy rằng các chi phí liên quan đến sự tách biệt giữa sở hữu và kiểm soát là rất nhỏ. Cần lưu ý rằng, trong trường hợp của công ty Sainbury, gia đình Sainbury vẫn là cổ đông chủ chốt, dẫn đến ít phổ biến quyền nắm giữ cổ phiếu hơn và khả năng kiểm soát lớn hơn.

Câu hỏi tư duy

1 Một số gợi ý có thể xem ở phần 6-5 sách lý thuyết; nó sẽ được nhắc lại trong Chương 8.

2 Nếu bạn đang đọc, bạn thấy rằng chi phí cơ hội là không quá cao - hoặc bạn nên xem Chương 7! Chi phí cơ hội được xem xét trong mọi trường hợp chúng ta chọn giữa các lựa chọn khác nhau: chi tiêu theo cách này ngăn cản chúng ta mua những cái khác; dành thời gian làm cái này ngăn cản chúng ta làm việc khác.

3 **(a)** Nhiệm vụ của giám đốc là để đảm bảo an ninh công việc và bảo đảm một mức lương tốt. Các mục tiêu này có thể không đồng nhất với tối đa hóa lợi nhuận, đặc biệt nếu lương của giám đốc có liên quan tới doanh thu hoặc thị trường cổ phiếu.

(b) Vấn đề là ở chỗ có thể chẳng có gì khó khăn cho bạn khi giám sát giám đốc, hoặc đánh giá liệu sản lượng và giá có đạt được lợi nhuận tối đa hay không.

(c) Những người quản lý nhận thức được rằng, sự thôn tính có thể dễ xảy ra do những thay đổi trong quản lý. Điều này có thể tạo ra động lực để tối đa hóa lợi nhuận, làm giảm khả năng thôn tính.

(d) Mối đe doạ thôn tính có thể dẫn đến chủ nghĩa ngắn hạn. Đầu tư dài hạn khó thực hiện hơn nếu hãng trở nên dễ bị thôn tính trong quá trình chuyển đổi. Hộp 7-2 sách lý thuyết cho thấy các hãng ở Liên hiệp Anh và Mỹ bị tổn hại theo cách này khi so sánh tương đối với các hãng ở Đức và Nhật, những nơi có một phương thức tài chính công ty khác.

(e) Bạn cần tìm một cách nào đó để tạo ra động lực cho giám đốc, ví dụ cho họ giữ một phần cổ phiếu của công ty. Nếu bạn lo lắng về vị trí dài hạn của công ty, bạn có thể làm giảm khả năng của việc thu mua hoặc hạn chế ảnh hưởng tới sự điều hành hiện tại. Hộp 7-2 trong sách lý thuyết đề cập sâu hơn về những điều này và những vấn đề khác.

Đáp án chương bảy

Cung và chi phí

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *a*	**5** *n*	**9** *e*	**13** *g*
2 *l*	**6** *f*	**10** *j*	**14** *k*
3 *h*	**7** *d*	**11** *b*	
4 *m*	**8** *i*	**12** *c*	

Bài tập

1 **(a)** và **(b)** Phép tính cho câu (a) cần để giải câu (b). Tổng chi phí cho mỗi kỹ thuật có Bảng A7-1.

Tại mức sản lượng thấp, kỹ thuật A cung cấp phương pháp sản xuất với chi phí tối thiểu - lưu ý rằng kỹ thuật này là tương đối cần nhiều nhân công, sử dụng nhiều lao động và ít vốn hơn những lựa chọn khác. Tuy nhiên, khi mức sản lượng tăng lên, kỹ thuật B trở nên hiệu quả hơn, và sau đó kỹ thuật C được sử dụng khi sản lượng đạt 6 đơn vị/ tuần - đó là kỹ thuật sử dụng nhiều vốn nhất.

Bảng A7-1 Tổng chi phí và lựa chọn kỹ thuật

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Tổng chi phí kỹ thuật A	Tổng chi phí kỹ thuật B	Tổng chi phí kỹ thuật C
1	2 600	2 800	3 200
2	5 000	5 200	5 600
3	7 400	7 600	8 000
4	10 200	10 000	10 800
5	14 200	13 600	14 000
6	19 800	18 200	17 600
7	27 200	24 200	21 800

Bảng A7-2 Tổng chi phí và lựa chọn kỹ thuật sau khi thay đổi chi phí lao động biên

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Tổng chi phí kỹ thuật A	Tổng chi phí kỹ thuật B	Tổng chi phí kỹ thuật C
1	3 500	3 400	3 600
2	6 900	6 200	6 400
3	10 300	9 000	9 200
4	14 300	11 800	12 400
5	20 100	16 000	16 000
6	28 300	21 500	20 000
7	39 200	28 700	24 700

(c) Nếu lao động trở nên đắt hơn tương đối so với vốn, chúng ta hy vọng các hãng sẽ chuyển sang dùng kỹ thuật cần nhiều vốn. Thông thường, chúng ta hy vọng không dùng kỹ thuật A trong bài tập này - và đó là điều xảy ra trong Bảng A7-2.

(d) Xem Bảng A7-2.

2 **(a)** Xem Bảng A7-3.

(b) Xem Hình A7-1.

(c) Tại 2 đơn vị/tuần.

(d) Đó luôn là trường hợp LMC = LAC tại điểm thấp nhất của LAC - vì vậy giao điểm là 2 đơn vị/tuần của sản lượng.

3 **(a)** Cho đến khi 2 đơn vị/tuần.

(b) Vượt quá 2 đơn vị/tuần.

(c) 2 đơn vị/tuần.

Bảng A7-3 Sản lượng và tổng chi phí dài hạn

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Tổng chi phí (Bảng Anh)	Chi phí dài hạn trung bình	Chi phí dài hạn cận biên
0	0		
1	32	32,0	32
2	48	24,0	16
3	82	27,3	34
4	140	35,0	58
5	228	45,6	88
6	352	58,7	124

Hình A7-1 Chi phí dài hạn trung bình và chi phí dài hạn cận biên

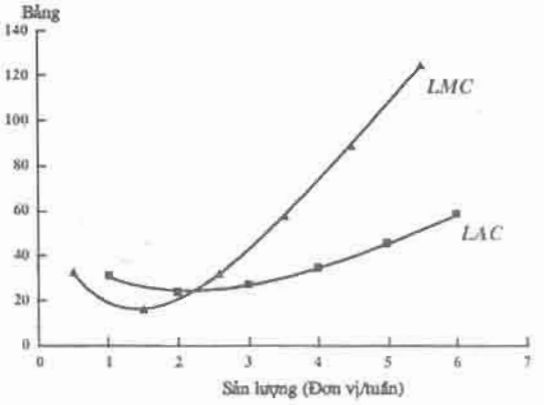

(d) Điểm đó biểu diễn sự chuyển dịch từ phần giảm dần trên LAC sang phần tăng dần trên LAC từ hiệu suất tăng đến hiệu suất giảm theo quy mô. Tại điểm đó, hãng có hiệu suất không đổi theo quy mô.

4 *(a)* là một phản ứng hấp dẫn nhưng không đúng. Hiệu suất giảm dần từ một yếu tố chỉ ra rằng khi sử dụng nó nhiều hơn thì chất lượng không giảm hoặc tổng sản lượng không giảm: nó là năng suất cận biên giảm dần. Phản ứng *(c)* là một quan sát thú vị (thuật ngữ gọi là "tính phi kinh tế bên ngoài của quy mô"), nhưng nó không thích hợp với giảm hiệu suất. Nếu bạn xem xét nó bạn sẽ thấy *(d)* miêu tả hiệu suất từ một yếu tố tăng lên; *(e)* liên quan đến hiệu suất hơn là chi phí. Dẫn đến *(b)* là phản ứng đúng: hiệu suất giảm dần liên quan đến hiệu suất từ yếu tố thay đổi.

5 Tất cả.

6 **(a)** Xem Bảng A7-4.

(b) Xem Hình A7-2.

Bảng A7-4 Chi phí sản xuất ngắn hạn

Sản lượng (đơn vị/tuần)	Chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn (SAVC)	Chi phí cố định trung bình ngắn hạn (SAFC)	Tổng chi phí trung bình ngắn hạn (SATC)	Tổng chi phí ngắn hạn (STC)	Chi phí cận biên ngắn hạn (SMC)
1	17	45,0	62,0	62	17
2	15	22,5	37,5	75	13
3	14	15,0	29,0	87	12
4	15	11,25	26,25	105	18
5	19	9,0	28,0	140	35
6	29	7,5	36,5	219	79

Hình A7-2 Tổng chi phí trung bình ngắn hạn, chi phí biến đổi trung bình ngắn hạn và chi phí cận biên ngắn hạn

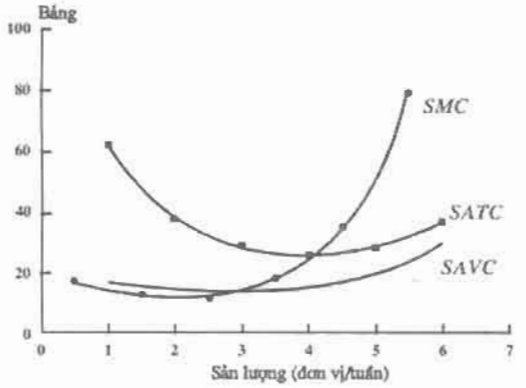

Hình A7-3 Năng suất lao động trung bình và cận biên

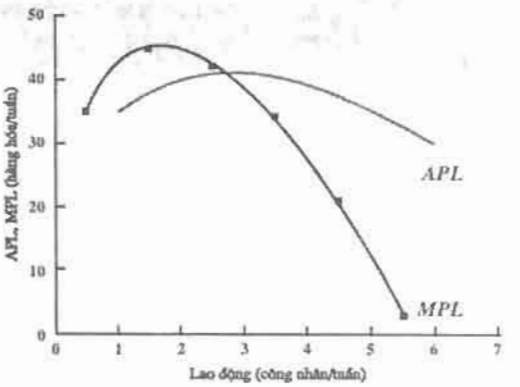

(c) Trong ngắn hạn, hãng không thể điều chỉnh vốn đầu vào. Nếu nó muốn thay đổi mức sản lượng, nó phải thay đổi lao động đầu vào. Tuy nhiên, với vốn không đổi, hiệu suất giảm dần từ lao động diễn ra nhanh chóng, đó là năng suất cận biên của lao động giảm. Vì điều này, chi phí cận biên để tăng sản lượng sẽ rất cao trong ngắn hạn.

7 (a) Xem Bảng A7-5.

(b) Xem Hình A7-3.

Bảng A7-5 Sản lượng và lao động đầu vào

Lao động đầu vào (công nhân/tuần)	Sản lượng (đơn vị/ tuần)	Năng suất lao động cận biên	Năng suất lao động trung bình
0	0		
1	35	35	35,0
2	80	45	40,0
3	122	42	40,6
4	156	34	39,0
5	177	21	35,0
6	180	3	30,0

(c) MPL giảm tới gần 1 công nhân/tuần: đó là điểm mà hiệu suất giảm dần.

(d) MPL phải cắt APL tại điểm cao nhất - vì vậy, gần 3 công nhân/tuần.

(e) Mức vốn thay đổi ảnh hưởng tới vị trí của MPL và APL. Vốn tăng sẽ làm dịch chuyển hai đường lên trên.

8 (e), (f).

9 (a) OC có thể được sản xuất tại chi phí trung bình thấp nhất.

(b) Hiệu suất giảm theo quy mô.

(c) Nó tương ứng với $SATC_2$.

(d) Hãng không có cơ hội trong ngắn hạn nhưng sản xuất tại $SATC_2$. Trong dài hạn, nó phải tăng tới $SATC_3$.

(e) Xem Hình A7-4.

10 Xem Bảng A7-6.

Bảng A7-6 Quyết định trong ngắn hạn và dài hạn

Giá (£)	Quyết định trong ngắn hạn			Quyết định trong dài hạn		
	Có lãi	Thua lỗ	Đóng cửa	Có lãi	Thua lỗ	Đóng cửa
18,0	✓			✓		
5,0			✓			✓
7,0			✓			✓
13,0		✓		✓		
11,50		✓				✓

Lưu ý rằng các hãng sẽ không bao giờ chọn sản xuất bị lỗ trong dài hạn

Hình A7-4 Chi phí trung bình ngắn hạn (và dài hạn)

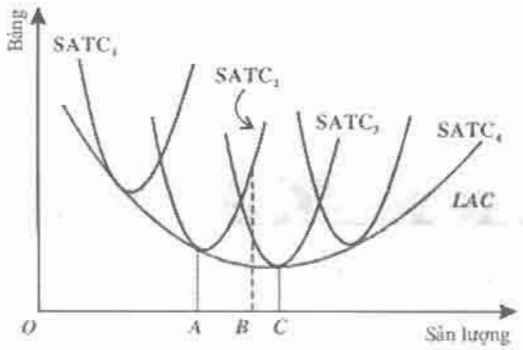

Đúng/Sai

1 Sai: thỉnh thoảng nó có thể như vậy, đối với các nhà kinh tế họ thường giả sử để đơn giản rằng chỉ có một hoặc hai yếu tố. Thực tế có thể có các yếu tố khác: quản lý, nguyên liệu thô, năng lượng - thậm chí thiết bị vệ sinh! (Xem phần 7-1 sách lý thuyết).

2 Đúng: tất nhiên, tính kinh tế của quy mô dẫn đến mức sản lượng hơi cao (xem phần 7-4 sách lý thuyết).

3 Đúng: điều này được đề cập trong tác phẩm của Adam Smith vào thế kỷ 18.

4 Sai: không phải tất cả các ngành đều có tính kinh tế đáng kể theo quy mô.

5 Sai: nhớ bài tập 10?

6 Sai: giá và doanh thu trung bình là như nhau nếu tất cả các sản phẩm đều được bán tại cùng một mức giá.

7 Sai: phải thực hiện sự tham khảo để đạt điều kiện trung bình, để xem liệu hãng có đóng cửa không (xem phần 7-6 sách lý thuyết).

8 Đúng: xem phần 7-7 sách lý thuyết.

9 Đúng: xem phần 7-5 sách lý thuyết.

10 Đúng: xem phần 7-4 sách lý thuyết.

11 Đúng: chi phí chìm là chìm: điều quan trọng là mức chi phí biến đổi (xem hộp 7-2 sách lý thuyết).

12 Sai: đường LAC cắt mỗi đường SATC nhưng không bao giờ chỉ cắt một lần.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Toyota đạt hiệu quả kinh tế của quy mô theo nhiều cách liên quan với nhau. Đầu tiên, Toyota sản xuất nhiều bộ phận trọng yếu như động cơ và hộp số. Bằng cách này, nó có thể tập trung vào sản xuất số lượng lớn những dòng sản phẩm chính. Thứ hai, nó chiếm lĩnh cầu trên toàn thế giới thay vì tại một quốc gia nào đó.

2 Những nguy cơ tiềm ẩn cho chiến lược kinh doanh đó là rất khác nhau. Đầu tiên, động cơ và hộp số của Toyota sẽ là chuẩn cho tất cả các dòng sản phẩm. Khách hàng có thể cần các loại động cơ và hộp số khác nhau cho các loại xe khác nhau. Thứ hai, vận chuyển động cơ và hộp số đến khắp các nơi sẽ rất tốn kém. Thứ ba, kế hoạch kinh doanh khắp thế giới sẽ cần dự trữ một lượng lớn động cơ và hộp số trong trường hợp phân phối hàng từ Ấn Độ bị trì hoãn. Nó sẽ rất tốn kém. Cuối cùng, xuất khẩu từ Ấn Độ có thể bị ngăn cản bởi sự hạn chế về thương mại.

Câu hỏi tư duy

1 Để thảo luận về câu hỏi này, bạn sẽ phải tìm hiểu vấn đề tính kinh tế và phi kinh tế của quy mô. Chi phí trung bình giảm tới "hiệu quả theo quy mô nhỏ nhất" như là một kết quả của việc không phân chia được các giai đoạn sản xuất, chuyên môn hóa và (trong nhiều trường hợp) lợi nhuận từ quy mô lớn (xem phần 8-4 sách lý thuyết). Tuy nhiên, mức sản lượng tại điểm "Quy mô hiệu quả tối thiểu" (MES) là khác nhau từ ngành này sang ngành kia, tuỳ thuộc vào loại hoạt động và kỹ thuật có liên quan. Có vài vấn đề mà bạn nên xem xét. Thử tìm vài ví dụ mà tính kinh tế của quy mô là đáng kể và vài ví dụ mà MES đạt được tại mức sản lượng thấp. Quá trình liên hệ giữa lý thuyết và thực tế là một cách tốt để kiểm tra sự hiểu biết của bạn về các quan điểm.

2 Gợi ý: nhớ sự khác nhau giữa dài hạn và ngắn hạn.

3 Có những gợi ý quan trọng cho điều này tại phần cuối Chương 7 sách lý thuyết.

4 Phạm vi của tính kinh tế theo quy mô trong nhiều ngành bị ảnh hưởng lớn bởi cách mạng thông tin. Hộp 8-1 sách lý thuyết nói về điều này và chúng ta dùng toàn bộ Chương 11 để nói về kinh tế thông tin. Sự thay đổi bản chất của vốn và kỹ thuật trong nhiều ngành ảnh hưởng tới phạm vi tính kinh tế theo quy mô - không phải theo cùng một hướng; lưu ý bạn có thể mua kính gần như ở khắp mọi nơi mà không cần phải đợi khi các thấu kính được mài tại các nhà máy xa xôi.

Đáp án chương tám

Cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần túy

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *a*	**4** *k*	**7** *e*	**10** *h*
2 *j*	**5** *l*	**8** *c*	**11** *i*
3 *g*	**6** *f*	**9** *d*	**12** *b*

Bài tập

1 **(a)** Lợi nhuận đạt tối đa tại sản lượng OA trên hình A8-1 khi MC = MR.

(b) Lợi nhuận có thể được tính bằng hiệu số giữa doanh thu trung bình và chi phí trung bình, rồi nhân với sản lượng - trên Hình A8-1, đó là PBCD.

(c) Hãng này tạo ra lợi nhuận lớn hơn "lợi nhuận thông thường", đã gồm chi phí trung bình. Vì vậy, Hình A8-1 có thể biểu diễn trạng thái cân bằng ngắn hạn, bởi chúng ta cho rằng các hãng khác sẽ bị kích thích gia nhập vào ngành bởi sức hút của siêu lợi nhuận. Tuy nhiên, đó có thể là trạng thái cân bằng dài hạn nếu hãng có được lợi thế chi phí - có thể do vị trí địa lý thuận lợi. Trong trường hợp này, đi xa hơn phụ thuộc vào tình hình của hãng cận biên.

Hình A8-1 Hãng trong cạnh tranh hoàn hảo

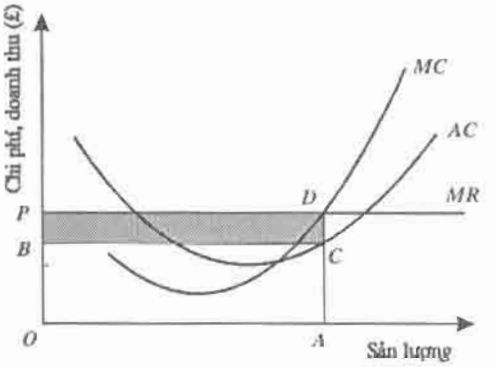

(d) Cầu giảm có thể dẫn đến giá hàng hóa giảm và các hãng (ví dụ được biểu diễn trên Hình A8-1) sẽ bị giảm lợi nhuận. Trong dài hạn, các hãng có thể điều chỉnh cấu trúc đầu vào thành điều kiện mới, để giá có thể tăng trở lại. (Xem phần 8-4 sách lý thuyết về phân tích tương tự khi cầu tăng).

2 **(a)** OB: giá mà tại đó hãng bù đắp được chi phí biến đổi.

(b) CD.

(c) CDRP: tổng chi phí ít hơn chi phí biến đổi.
(d) Giữa OB và OD.
(e) Đường cung trong ngắn hạn là phần SMC phía trên điểm K.
(f) Trên OD.

3 (a) Lợi nhuận đạt tối đa tại sản lượng OQ trên Hình A8-2 khi MR = MC.

Hình A8-2 Một hãng độc quyền

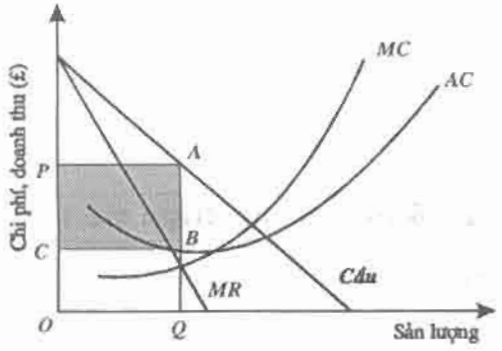

(b) Đường cầu chỉ ra hãng độc quyền có thể bán sản lượng OQ tại mức giá OP.
(c) Lợi nhuận được tính, như trước, lấy hiệu doanh thu trung bình và chi phí trung bình, nhân với sản lượng - đó là hình PABC.
(d) Cầu giảm ảnh hưởng cả cầu và đường MR trên Hình A8-2, dịch chuyển chúng sang trái. MC và MR sẽ cắt nhau tại mức sản lượng thấp hơn, vì vậy hãng độc quyền sẽ sản xuất ít hơn.

4 (a) MR = LMC tại sản lượng OD.
(b) OC.
(c) LAC tiếp xúc với đường cầu tại điểm đó, vì vậy hãng độc quyền chỉ nhận được lợi nhuận thông thường: lợi nhuận siêu ngạch bằng 0.
(d) Nếu hãng độc quyền bị ép phải đặt giá bằng chi phí cận biên, sau đó là sản lượng OH, với giá *OB. Tuy nhiên, lưu ý rằng trong tình huống* LAC vượt quá doanh thu trung bình và hãng độc quyền sẽ đóng cửa, trừ khi có trợ cấp.

5 (a) Xem Bảng A8-1.
(b) và (c) xem Hình A8-3.
(d) 4.
(e) 4.
(f) 4.

6 (a) OC.
(b) OE.
(c) OB.
(d) OF.

Bảng A8-1 Doanh thu của hãng độc quyền

Cầu (nghìn/tuần)	Giá (£) (doanh thu bình quân)	Tổng doanh thu	Doanh thu cận biên (£)
0	40	0	
1	35	35	35
2	30	60	25
3	25	75	15
4	20	80	5
5	15	75	-5
6	10	60	-15
7	5	35	-25

Hình A8-3 Đường doanh thu của hãng độc quyền

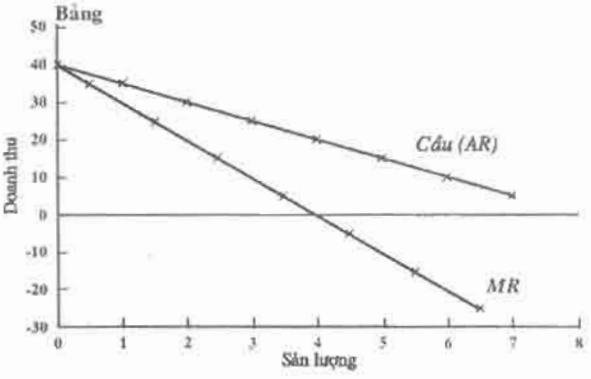

7 (d).

8 Lựa chọn (a) chỉ liên quan đến tình huống độc quyền: hãng độc quyền chọn sản lượng mà MC = MR, tại đó AR (giá được chọn) vượt quá MR. Vì vậy, (h) cũng chỉ phù hợp với hãng độc quyền. Trong tình huống (b), hãng trong cạnh tranh hoàn hảo không có ảnh hưởng gì tới giá, vì vậy đối mặt với đường cầu nằm ngang và AR = P = MR. Tình huống (c) diễn tả điều kiện cho các hãng tối đa hóa lợi nhuận, vì vậy phù hợp với tất cả tình huống thị trường mà ở đó các hãng cố gắng tối đa hóa lợi nhuận, cạnh tranh hoàn hảo hay độc quyền hoặc các dạng khác của cấu trúc thị trường mà chúng ta sẽ xem xét tại Chương 9. Lựa chọn (d) là một đặc tính của tình huống dài hạn trong cạnh tranh hoàn hảo nếu các hãng hiệu quả tương đương: nó cũng có thể liên quan đến độc quyền, nhưng phụ thuộc vào vị trí tương đối của đường chi phí trung bình so với đường cầu. Trong nhiều trường hợp, chúng ta hy

vọng hãng độc quyền có thể đạt lợi nhuận dương thậm chí trong cân bằng dài hạn, phụ thuộc vào sức mạnh của rào cản gia nhập. Tình huống (e) và (f) liên quan đến tình huống độc quyền. Hãng độc quyền sẽ giữ độc quyền nếu các hãng mới có thể bị loại khỏi thị trường bằng nhiều cách. Trong trường hợp (f), hãng trong cạnh tranh hoàn hảo chỉ có thể chọn sản lượng và phải chấp nhận giá cố định; hãng độc quyền có thể chọn sự kết hợp giữa giá và sản lượng, nhưng vẫn phụ thuộc vào đường cầu. Cạnh tranh hoàn hảo giả định rằng không có rào cản gia nhập (g); nó là đặc tính dẫn tới vị trí cân bằng dài hạn cho ngành mà chúng ta sẽ xem xét sau, nơi mà giá được đặt bằng với chi phí cận biên (tình huống (i)). Nó ngược với độc quyền, giá được đặt trên chi phí cận biên.

9 (d).

10 **(a)** Trong cạnh tranh độc quyền, cân bằng ngành sẽ đạt khi cầu (D) bằng cung (LRSS) - nghĩa là giá OA và sản lượng OG.

(b) Trong ngắn hạn, hãng độc quyền sẽ đặt doanh thu cận biên (MRm) bằng với chi phí cận biên ngắn hạn (SMCm). Sản lượng bị giảm tới OF và giá tăng lên tới OB.

(c) Trong dài hạn, hãng độc quyền sẽ đóng cửa vài kế hoạch và đặt phương trình MRm với chi phí cận biên dài hạn (LMCm). Sản lượng bị giảm tới OE và giá tăng tới OC.

(d) Hãng sẽ vẫn vận hành mỗi kế hoạch tại mức LAC thấp nhất của nó. LAC cố định bởi OA - và lợi nhuận cố định bởi hình ACHK.

Đúng/Sai

1 Đúng.

2 Sai: tính linh hoạt tăng trong dài hạn làm đường cung dài hạn dốc hơn trong ngắn hạn.

3 Sai: hãng chỉ đạt lợi nhuận thông thường khi lợi nhuận kinh tế bằng 0 (xem phần 8-2 sách lý thuyết).

4 Sai: ngành đó là độc quyền tự nhiên (xem phần 8-8 sách lý thuyết).

5 Sai: chúng ta phải xem xét sản lượng được cung cấp bởi các hãng không hoạt động hiện hành trên thị trường, nhưng sẽ gia nhập nếu giá thị trường cao hơn.

6 Sai: hãng độc quyền sẽ không bao giờ sản xuất tại phần không co giãn của đường cầu (xem phần 8-7 sách lý thuyết).

7 Sai: vẽ đồ thị để xem xét.

8 Sai: thậm chí khi hiệu quả giống nhau, hãng độc quyền ảnh hưởng tới giá và có thể sử dụng sức mạnh thị trường để đạt lợi nhuận siêu ngạch.

9 Sai.

10 Đúng.

11 Đúng.

12 Đúng: xem phần 8-10 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 **(a)** Nhiều người bán và người mua. Có nhiều người mua với du lịch hàng không tăng đều. Nhiều người bán thì khó hơn. Bài báo nói rằng 54 hãng chi phí thấp gia nhập vào thị trường châu Âu, nhưng nó không cạnh tranh trên cùng một tuyến bay. Nếu chúng là sự cạnh tranh giữa London và Paris, đúng, sẽ có nhiều người bán. Khi nó không đúng, sự nổi lên của các hãng chi phí thấp tăng số lượng đối thủ trên các tuyến bay nhất định.

(b) Sản phẩm đồng nhất. Ở một mức độ nào đó điều này là đúng, nhưng một sự khác biệt hóa sản phẩm quan trọng là sử dụng các hãng hàng không ít thông dụng hơn với các máy bay chuyên chở với chi phí thấp.

(c) Thông tin hoàn hảo. Đúng, có thể dễ dàng xem xét giá cả của các nhà cung cấp qua Internet.

(d) Không có hàng rào cản trở sự gia nhập và rút lui khỏi thị trường. Đúng và sai. Việc gia nhập thị trường là rất tốn kém, nó đòi hỏi đường băng và mua sắm hoặc thuê máy bay. Nhưng khi đã tham gia thì dễ dàng chuyển đổi máy bay giữa các tuyến.

2 Nếu có sự rút lui khỏi thị trường, cung và cạnh tranh đều giảm. Giá tăng và lợi nhuận tăng. Tuy nhiên, nó thu hút việc gia nhập vào ngành, vì vậy làm giảm lợi nhuận. Hơn nữa, việc dễ dàng gia nhập, mua một chiếc máy bay, nghĩa là mối đe dọa của gia nhập cao. Mối đe dọa có thể giữ giá và lợi nhuận xung quanh mức thông thường. Ý kiến này sẽ được xem xét tại Chương 8 trong thị trường có thể cạnh tranh.

Câu hỏi tư duy

1 Gợi ý: điều gì đe dọa vị trí dài hạn của hãng độc quyền? Yếu tố quan trọng xác định liệu hãng độc quyền sẽ quyết định. Tận dụng vị trí thị trường của mình là sức mạnh ngăn cản gia nhập hay không. Nếu hãng độc quyền cho rằng có khả năng các hãng khác gia nhập vào ngành, thì sẽ có sự miễn cưỡng đạt lợi nhuận cao, vì nỗi sợ thu hút sự quan tâm. Cũng có thể hãng độc quyền không muốn thu hút sự quan tâm của chính phủ: nó sẽ được xem xét tại Chương 18.

2 Để tiếp cận với câu hỏi, suy nghĩ về tình huống hãng khi ngành đạt cân bằng dài hạn. Nó có thể ngược với vị trí độc quyền, nơi hãng luôn sản xuất dưới quy mô hiệu quả nhỏ nhất.

3 **(a)** OcM: sản lượng tại LMC = MR trên thị trường kết hợp.

(b) OcN (= O_1E), nó làm giá thị trường kết hợp.

(c) Tại giá O_1E cầu thị trường 1 sẽ là O_1H và cầu trên thị trường 2 là O_2K. Lưu ý, tất nhiên, quy mô của ba đồ thị là thông thường và $O_1H + O_2K = OcM$.

(d) Doanh thu cận biên là O_1B trên thị trường 1 và O_2I trên thị trường 2. Sự khác nhau lớn là tín hiệu cho lợi nhuận.

(e) Trong câu (d), rõ ràng là doanh thu cận biên trên thị trường 2 là cao hơn trên thị trường 1. Nếu hãng độc quyền có thể tăng lượng hàng bán trên thị trường 2 và giảm lượng bán trên thị trường 1, lượng doanh thu tăng thêm từ thị trường 2 sẽ lớn hơn lượng doanh thu giảm đi từ thị trường 1, và lợi nhuận sẽ tăng. Hãng sẽ tiếp tục bán như vậy cho đến khi doanh thu cận biên bằng nhau trên 2 thị trường.

(f) Để cân bằng doanh thu cận biên giữa 2 thị trường, hãng sẽ bán trên thị trường 1 tại mức giá O_1F và trên thị trường 2 là O_2J; sản lượng lần lượt là O_1G và O_2L. Và $O_1G + O_2L = OcM$.

Lưu ý rằng, cách phân tích phụ thuộc vào bản chất của hàng hóa (có thể không bán lại được), sự phân chia thị trường và độ co giãn cầu khác nhau trên 2 thị trường.

Cũng cần lưu ý nếu LMC cắt MR xa hơn nhiều về bên trái trên Hình 8-7 (c), có thể là không bán được một đơn vị sản phẩm nào trên thị trường 2 trong trường hợp không có phân biệt giá.

4 **(a)** AML.

(b) CMH.

(c) Hãng độc quyền nhận được lợi nhuận là ACHK; phần còn lại (tam giác KHL) gọi là phần tổn thất xã hội. Chúng ta có thể cho rằng phần tổn thất không bù đắp được của xã hội do sự xuất hiện của độc quyền trên thị trường.

Đáp án chương chín

Cấu trúc thị trường và cạnh tranh không hoàn hảo

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 b	6 k	11 g	16 n
2 a	7 h	12 l	17 c
3 i	8 n	13 o	
4 q	9 f	14 m	
5 j	10 e	15 d	

Bài tập

1 **(a)** D.

(b) B.

(c) A.

(d) C.

(e) E: Chúng ta chưa nói đến độc quyền, nhưng nó được nói trong Chương 9 sách lý thuyết.

(f) B/C: mặc dù độc quyền cung về đường sắt, nhà cung cấp buộc phải xem xét cạnh tranh tiềm tàng từ các hình thức vận chuyển khác và có lẽ ứng xử giống tập quyền bán hơn là độc quyền. Chúng ta xem xét ví dụ về Eurostar trong "Tình huống kinh tế" tại Chương 9.

2 **(a)** A: bởi sự tồn tại của tính kinh tế của quy mô tương ứng với quy mô thị trường.

(b) B, E: ở cả hai ngành, 3 hãng lớn nhất cung cấp một tỷ lệ nhỏ trên thị trường. Hơn nữa, thấy rõ ràng rằng tính kinh tế của quy mô không tồn tại, hiệu quả quy mô nhỏ nhất là rất nhỏ so với quy mô thị trường.

(c) C, D có khả năng trợ giúp hãng chút ít.

(d) Tập quyền bán sẽ không tăng ở B hoặc E, với nhiều hãng sẽ hoạt động trên những ngành đó. A có thể độc quyền bán? Có lẽ là không: chúng không thể biết chắc chắn, bởi chúng ta chỉ có tỷ lệ tập trung của 3 hãng; chúng ta không biết liệu hãng có hoạt động ở hiệu quả quy mô nhỏ nhất. Hãng độc quyền được bảo hộ bởi luật khai thác vị trí - hoặc các ngành khác cạnh tranh (xem ví dụ (f) bài tập 1). Độ dốc của đường chi phí trung bình dưới hiệu quả quy mô nhỏ nhất là quan trọng. Để rõ hơn, xem phần 9-1 sách lý thuyết.

3 (b), (c), (d), (e), (f) và (h) là đặc tính đặc thù của ngành đó - xem phần 9-2 sách lý thuyết. Nói tới các yếu tố khác: đầu tiên, cân bằng dài hạn, hãng có trạng thái cân bằng tiếp tuyến với doanh thu trung bình vừa vượt quá chi phí trung bình - lợi nhuận độc quyền không có trong dài hạn. Nếu không phải như vậy thì còn có động cơ có các hãng gia nhập thị trường. Thứ hai, cạnh tranh độc quyền là điển hình bởi nhiều hãng, vì vậy cơ hội cho sự cấu kết bị hạn chế.

4 **(a)** MR = MC tại sản lượng OG.

(b) OF.

(c) Có: hình EFLK.

(d) Đó phải là trạng thái cân bằng ngắn hạn. Sự xuất hiện của lợi nhuận siêu ngạch sẽ thu hút nhiều hãng mới vào ngành, do đó đường cầu của các hãng sẽ co giãn hơn tại bất kỳ giá nào và dịch sang trái. Đó là vì sự tăng lên của sự thay thế và bởi hãng mất khách hàng vào tay hãng mới. Quá trình tiếp tục cho đến khi hãng điển hình đạt cân bằng tiếp tuyến, với đường cầu vừa chạm tới đường chi phí trung bình dài hạn, chỉ tạo ra lợi nhuận thông thường.

5

Ảnh hưởng	Cấu kết	Không hợp tác
	(Đánh dấu vào 1 cột)	
Rào cản gia nhập	✓	
Sản phẩm không chuẩn hóa		✓
Cấu và chi phí ổn định	✓	
Cấu kết là hợp pháp	✓	
Bí mật về giá và sản lượng		✓
Cấu kết là bất hợp pháp		✓
Thông tin dễ dàng về giá và sản lượng	✓	
Sản phẩm được chuẩn hóa	✓	

6 Hình 9-2 minh họa hình dạng điển hình của "đường cầu gãy khúc" nổi tiếng. Một đặc điểm của mô hình này là sự ổn định của giá, do đó chúng ta có thể chấp nhận tuyên bố (a). Mô hình phân biệt giá cũng có thể đưa ra một đường cầu gãy khúc - nhưng trong trường hợp đó nó gãy khúc theo một hướng khác (xem Hình 9-2). Như vậy chúng ta loại bỏ (b). Vì đây là một mô hình độc quyền tập đoàn và "gãy khúc" xảy ra vì hãng nhận thức được phản ứng của các đối thủ cạnh tranh của mình, tuyên bố (c) như vậy có thể chấp nhận được. Tuyên bố (d) là không có cơ sở.

7 **(a)** Cho rằng Y sản xuất "thấp", bạn (X) có thể đạt được lợi nhuận 15 bằng việc cũng sản xuất "thấp" hay 20 nếu sản xuất "cao". Ở giai đoạn này, bạn thực hiện tối đa hóa lợi nhuận bằng việc sản xuất "cao" nhưng lưu ý rằng làm như vậy sẽ khiến cho lợi nhuận của Y bị giảm.

(b) Với việc bạn sản xuất "cao", hãng Y cũng phải sản xuất "cao" để tối đa hóa lợi nhuận.

(c) Theo đáp án ở câu (b), dường như có thể Y sẽ sản xuất "cao", trong đó sẽ chừa cho bạn 1 lựa chọn duy nhất là sản xuất "cao". Trên thực tế, chiến lược thống trị của bạn là sản xuất "cao" - Nó chỉ ra cho bạn làm điều này bất kể cho Y làm gì nếu chúng ta chỉ xem với một giai đoạn đơn lẻ.

(d) Nếu chúng ta chuyển sang xem xét với một chuỗi các giai đoạn, thì một điều rõ ràng là cả 2 hãng sẽ có lợi hơn nếu thống nhất cùng sản xuất "thấp". Nếu bạn có thể chắc chắn rằng hãng Y sẽ sản xuất "thấp" và sẽ tiếp tục làm như vậy thì bạn sẽ quyết định cũng sản xuất "thấp".

(e) Một khả năng nữa là thông báo một chiến lược trừng phạt. Bạn đe dọa sản xuất "cao" trong thời

gian tới nếu Y phản bội là quy ước thống nhất. Đe dọa này chỉ đáng tin cậy nếu Y tin rằng bạn sẽ thực sự có lợi ích tốt nhất để tiến hành nó.

(f) Một khả năng nữa là bạn tham gia vào một tiền cam kết sản xuất "thấp", hạn chế những khả năng lựa chọn trong tương lai.

(g) Những luận cứ ở đây là tương tự nhau, nhưng những khoản phạt nếu cả hai hãng cùng sản xuất "cao" là rất khắt khe. Nếu hãng X thông báo dự định sản xuất "cao" của mình, hãng Y biết rằng nó chỉ có thể sống sót bằng việc sản xuất "thấp". Tuy nhiên, X cũng sẽ tổn hại nếu Y sản xuất "cao", do đó Y cũng thông báo dự định sản xuất cao của mình và câu hỏi như vậy là: liệu một hãng (hay cả 2) sẽ đưa ra hướng đi. Điều này đôi khi được biết đến như trò chơi "con gà", bởi vì nó tương tự như trò chơi con gà mà trong đó 2 chiếc xe ôtô đâm đối đầu để thử thần kinh lẫn nhau. Chúng ta có thể vẫn kết luận rằng 2 hãng sẽ làm tổn hại lẫn nhau nếu không hãng nào đưa ra hướng đi.

8 *(a)* là một hàng rào vô hại: nếu quy mô tối thiểu có hiệu quả (MES) là cao tương đối so với cầu thị trường, thì chúng ta hướng tới một tình huống độc quyền tự nhiên. Khả năng *(b)* có thể mang tính chiến lược: những người gia nhập tiềm năng sẽ nhận thức rằng tồn tại trong thị trường này đòi hỏi chi phí cho R&D và như vậy bị ngăn chặn. Chi phí cho R&D cũng dẫn đến việc tạo ra những độc quyền sáng chế *(c)* trong tương lai, điều này làm tăng thêm sự ngăn chặn gia nhập. Các hãng sẽ loại bỏ những bằng sáng chế không mang lại lợi nhuận, như vậy tập trung vào việc khai thác những ý tưởng tốt. Cũng cần phải nói rằng việc các hãng bỏ chi phí cho R&D có thể nằm trong lợi ích tốt nhất của xã hội và hệ thống bằng phát minh sáng chế được áp dụng để đảm bảo một số động lực cho phát minh và đổi mới các chi tiết *(d)*, *(e)* và *(f)* là những cách khác mà trong đó các hãng hiện tại có thể ngăn chặn những sự gia nhập tiềm năng; bạn có thể xem nội dung chi tiết trong phần 9-6 sách lý thuyết. Chi tiết cuối cùng *(g)* cũng có thể mang tính tự nhiên hay có tính chiến lược. Các hãng hiện tại có thể có các lợi thế "tự nhiên" về vị trí hay kinh nghiệm mà gây khó khăn cho những người gia nhập trong quá trình cạnh tranh. Mặt khác, lợi thế này có thể là một kết quả khác của những nỗ lực R&D trong quá khứ, và như vậy phần nào mang tính chiến lược. Thực vậy, chúng ta càng xem xét kỹ những hàng rào này thì càng khó phân biệt giữa cái mang tính chiến lược hay cái mang tính tự nhiên vốn có. Lấy hàng rào *(f)* làm ví dụ. Một hãng có thể duy trì sự dư thừa công suất để làm tăng mức độ tin cậy đối với một sự đe doạ về đặt giá huỷ diệt đã thông báo. Điều này là một hành vi chiến lược. Tuy nhiên một hãng cũng có thể lắp đặt thêm công suất do kỳ vọng về sự gia tăng trong tương lai của cầu đối với sản phẩm của nó. Điều này đơn giản là một hành vi kinh doanh tốt.

9 Với sự bảo vệ của độc quyền sáng chế, hãng độc quyền sẽ có một giai đoạn tạo ra lợi nhuận cao hơn chi phí cơ hội của tư bản, như chúng ta đã xem xét tại Chương 9. Hàng rào độc quyền sáng chế sẽ ngăn chặn việc gia nhập của các hãng khác, những hãng bị hấp dẫn bởi lợi nhuận. Khi độc quyền sáng chế hết hiệu lực, thị trường trở nên có tính cạnh tranh và những đối thủ tiềm năng sẽ cố gắng gia nhập. Khi có các hãng gia nhập, đường cầu của hãng độc quyền trước đây sẽ dịch chuyển sang trái và trở nên co dãn hơn, vì nhiều khách hàng chuyển sang các hãng mới. Bạn có nhận ra điều này không? Chúng ta quay trở lại cạnh tranh độc quyền và hướng tới trạng thái cân bằng dài hạn.

10 Chúng ta không thể đề xuất kiến nghị về điều này, vì chúng ta không biết hãng nào hoạt động ở xung quanh.

11 **(a)** Đó là mối quan hệ ngược chiều giữa sản lượng của hãng A và hãng B. Khi B tăng sản lượng, A sẽ giảm.

(b) Nếu B giảm sản lượng 1 đơn vị, A sẽ không tăng sản lượng 1 đơn vị. Lý do là A có thể thu được nhiều lợi nhuận hơn từ giá cao do cung ít. Điều đó có ý nghĩa gì đối với độ co dãn của cầu?

(c) Điểm E chỉ ra vị trí cân bằng Nash. Tại đó các hàm phản ứng cắt nhau và mỗi hãng đưa ra phản ứng tối ưu trên cơ sở hành động của các hãng đối thủ.

(d) Nếu hãng A tiếp cận được công nghệ với năng suất cao hơn thì nó có thể kỳ vọng rằng đường chi phí cận biên của hãng giảm xuống, như vậy hãng A sẽ mong muốn sản xuất ở bất kỳ sản lượng nào của hãng B. Như vậy, đường phản ứng của hãng A sẽ dịch chuyển sang bên phải.

(e) Các hãng trong cạnh tranh hoàn hảo là những người chấp nhận giá, họ không ảnh hưởng đến quyết định sản lượng của các hãng đối thủ. Như vậy, mỗi hãng sẽ có hàm phản ứng độc lập với

quyết định của các đối thủ. Trong trường hợp hãng A, đường này sẽ là đường nằm ngang, điều đó cho thấy rằng sản lượng của hãng A là không đổi và không liên quan đến sản lượng sản xuất của hãng B (và tất cả các hãng khác).

12 Tôi không cho rằng cha mẹ bạn hay người quản lý ngân hàng ngưỡng mộ những lời khuyên mà chúng tôi đưa ra, đặc biệt nếu họ phải trả tiền cho cuốn sách này. Do việc đi trước bạn có thể đạt được lợi thế, bởi vì sau đó đối thủ của bạn phải phản ứng lại hành động mà bạn đã đưa ra. Như vậy điểm mấu chốt khi hành động trước là chiếm lĩnh một vị trí mà sẽ giới hạn khả năng phản ứng của đối thủ. Trong ví dụ Stackelberg của quyển sách này, hãng A có khả năng hạn chế phản ứng sản lượng của hãng B bằng việc hành động trước. Do đó, khi bạn cần phải giải trình cho cha mẹ mình về một số khoản tiền (như tất cả các sinh viên đều làm) thì bạn cần suy nghĩ một cách chiến lược. Phản ứng đáng lo ngại nhất là việc cha mẹ từ chối yêu cầu của bạn. Như vậy, bạn làm như thế nào để có thể vượt qua khả năng từ chối đó?

Đúng/Sai

1 Đúng.

2 Đúng.

3 Sai: trong những điều kiện này một nhà độc quyền sẽ thường không hành động như vậy (xem phần 9-1 sách lý thuyết).

4 Đúng: xem phần 9-2 sách lý thuyết.

5 Đúng: hành vi của một hãng được xác định bởi nhận thức của nó về các hành động của các hãng khác. Như vậy, các hãng sẽ tăng giá nếu tất cả các hãng nhận thức rằng chi phí tăng lên.

6 Sai: đường cầu gãy khúc có thể là một mô hình tập đoàn nổi tiếng nhất, nhưng như chương này đã chỉ ra, nó không phải là cách duy nhất mà các nhà kinh tế có thể sử dụng để phân tích các thị trường như vậy.

7 Sai: "thống trị" không liên quan gì đến chiến thắng, vấn đề là chiến lược đó vượt trội các lựa chọn chiến lược khác mà hãng có thể thực hiện được trên cơ sở những cái mà các hãng khác có thể thực hiện. (xem phần 9-4 sách lý thuyết).

8 Đúng: điều này cũng được bàn đến trong phần 9-4 sách lý thuyết.

9 Không nhất thiết là đúng: để chiến thuật này thành công thì mối đe doạ về một chiến lược trừng phạt là rõ ràng và đáng tin cậy.

10 Điều này có thể "đúng" trong ngắn hạn nhưng nó có thể "sai" trong dài hạn. Nếu có mối đe dọa về sự gia nhập mới vào ngành, nó có thể sử dụng định giá giới hạn để ngăn chặn những người gia nhập tiềm năng.

11 Đúng: xem phần 9-5 sách lý thuyết.

12 Đúng: xem phần 9-6 sách lý thuyết.

13 Đúng: xem phần 9-5 sách lý thuyết.

14 Sai: xem phần 9-5 sách lý thuyết và mô hình Stackelberg.

15 Sai: xem phần 9-5 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Có một số đặc tính thúc đẩy sự hình thành một cartel trong thị trường chip nhớ. Thứ nhất, một số ít hãng lớn, như Micron, Samsung và Infineon. Thứ hai, sản phẩm đồng nhất như các chip nhớ, làm gia tăng cạnh tranh bằng giá. Thứ ba, cầu giảm trong một môi trường công suất dư thừa, điều đó cộng với việc không có cấu kết sẽ gây ra áp lực giảm giá.

2 Một giải pháp để đối phó với cartel là sử dụng các cơ quan cạnh tranh. Một giải pháp khác là hỗ trợ hãng yếu hơn trên thị trường. Chuyển dịch các đơn hàng cho hãng yếu hơn đổi lại được hưởng một khoản giảm giá; và/hoặc làm tràn ngập thị trường bằng dự trữ dư thừa được mua từ hãng yếu hơn, như vậy sẽ làm giảm nguy cơ của cartel. Đôi khi, việc đe dọa đưa ra hành động đó cũng đủ để làm giảm sự cấu kết.

Câu hỏi tư duy

1 Không có gợi ý nào cho câu hỏi này: hãy suy nghĩ!

2 **(a)** Trên thị trường tổng thể (hình (c)), lợi nhuận đạt tối đa khi *MCc - MRc* tại mức sản lượng *Oce*.

(b) Giá sẽ đạt tại *OcW (= OaE = ObL)*.

(c) Chấp nhận mức độ cartel của doanh thu cận biên (tại *OcX = OaF = ObN*) hãng A sản xuất *OaK* và hãng *B*, *ObS*. Lưu ý rằng *OaK + ObS = Oce* (mặc dù nó không giống như Hình 9-4, tại đó trục hoành của hình (c) được làm gọn lại để vừa với khuôn khổ của trang đó).

(d) Hãng A thu được lợi nhuận EFGJ, hãng B thu được LMQP. Lợi thế chi phí của hãng A được phản ánh bằng mức cao hơn nhiều của lợi nhuận và một thị phần cao hơn.

(e) Nếu hãng B phải hành động như một người chấp nhận giá tại ObL, nó sẽ hướng tới việc tối đa hóa lợi nhuận bằng cách tăng sản lượng lên mức ObV, tại đó MCb bằng với MR tương ứng. Điều này một lần nữa minh họa sự căng thẳng vốn có trong tình huống cartel.

(f) Tất nhiên là hãng B không thực sự là một người chấp nhận giá trên thị trường này và nếu hãng B tăng sản lượng từ ObS lên ObV, giá thị trường sẽ giảm (trong hình (c)) và lợi nhuận của toàn bộ cartel sẽ giảm. Thực tế, giá có thể giảm tới mức mà hãng B (với chi phí trung bình cao hơn) bị thua lỗ. Đặc biệt, nếu hãng A cũng bắt đầu tăng sản lượng.

3 Có lẽ vấn đề mấu chốt trong nội dung này là những nhà sản xuất thuốc lá thực sự muốn truyền đạt thông điệp gì thông qua quảng cáo. Nó không thể là việc họ muốn nói với chúng ta rằng những sản phẩm của họ sẽ giết chết chúng ta, vậy họ muốn nói điều gì?

Có lẽ họ muốn truyền đạt một thông điệp đối với những người tiêu dùng hiện tại để khuyến khích họ tiếp tục việc sử dụng một thương hiệu thuốc lá nhất định. Một cách khác để phân tích về điều này là một phần thông tin mà chúng ta thu được thông qua quảng cáo thuốc lá chỉ đơn giản là việc các hãng sản xuất thuốc lá chi rất nhiều tiền từ việc quảng cáo... Tức là chúng ta có thể phân tích điều này như một dấu hiệu của sự cam kết đối với thị trường và duy trì chất lượng sản phẩm.

4 Trên quan điểm của các nhà kinh tế, không có nghi ngờ gì về giá trị của mô hình cạnh tranh hoàn hảo. Nó cung cấp một chuẩn mực căn bản để chúng ta có thể so sánh với các cấu trúc thị trường khác. Bằng việc xem xét các thị trường trên thực tế khác biệt như thế nào so với mô hình cạnh tranh hoàn hảo lý tưởng, chúng ta có thể phân tích xem xã hội có tổn thất phúc lợi không. Chúng ta thậm chí có thể làm gì đó bằng cách xây dựng một chính sách thích hợp để khuyến khích cạnh tranh và cải thiện sự phân bổ nguồn lực.

Đáp án chương mười

Thị trường lao động

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *d*	**4** *k*	**7** *l*	**10** *g*
2 *a*	**5** *f*	**8** *h*	**11** *b*
3 *i*	**6** *j*	**9** *c*	**12** *e*

Bài tập

1 **(a)** và **(b)** Xem Bảng A10-1.

(c) Xem Hình A10-1.

(d) Bổ sung đường chi phí tiền lương vào Hình A10-1 chỉ ra rằng lợi nhuận đạt cực đại tại hai đơn vị lao động đầu vào - hãng sẽ tiếp tục thuê mua lao động chừng nào MRPL vượt quá tiền lương.

(e) Với 2 đơn vị lao động đầu vào, tổng doanh thu là 80 x 10 = 800.

Chi phí vốn là 200; chi phí tiền lương là 280 x 2 = 560.

Lợi nhuận là 800 - 200 - 560 = 40£.

2 **(a)** OD.

(b) OC.

Hình A10-1 MVPL, MRPL

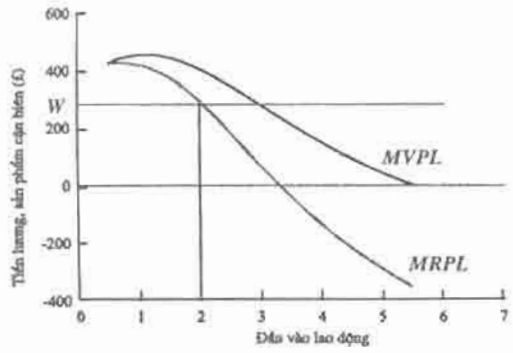

(c) OA.
(d) OB.
(e) Cả hai đều có xu hướng làm giảm cầu lao động.

3 Xem Hình A10-2.

Hình A10-2 Cung lao động cá nhân

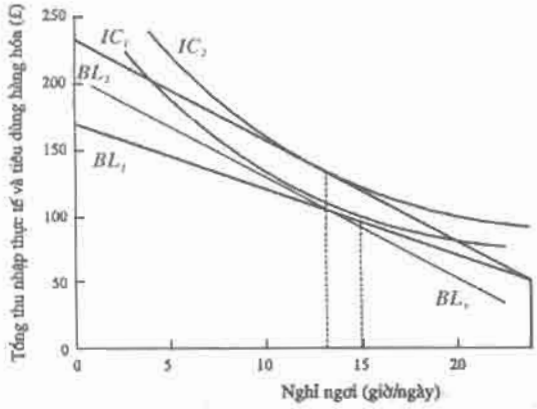

(a) Với tiền lương 5£ và 50£ thu nhập sẵn có, tổng thu nhập đối với 24h sẽ là 50 + 24 x 5 = 170£. Đường ngân sách vậy là BL_1.
(b) BL_1 tiếp xúc với IC_1 tại 15h nghỉ ngơi - như vậy George làm việc 9h.
(c) Đường ngân sách dịch chuyển sang BL_2.
(d) George bây giờ lựa chọn làm việc nhiều hơn và nghỉ ngơi 13h.
(e) Ảnh hưởng thu nhập có thể được nhận thấy bằng việc bổ sung đường ngân sách song song với BL_2, tiếp xúc với IC_1. Đây là đường BL_4 trong Hình A10-2. Nó chỉ ra nghỉ ngơi là hàng hóa thông thường đối với George.

4 (a) Tiền lương là OB và việc làm là OJ.
(b) Khi cầu về sản phẩm giảm, ngành sẽ phải giảm giá: điều này làm ảnh hưởng đến sản phẩm doanh thu cận biên của lao động và làm giảm cầu lao động. Trên đồ thị, điều này được minh họa bằng sự dịch chuyển sang D'_L với cân bằng mới tại mức tiền lương OA và việc làm OI. Đường cung không bị ảnh hưởng.
(c) Khi tiền lương tăng ở các khu vực khác, lao động văn phòng sẽ chuyển sang khu vực được trả tốt hơn, đường cung lao động trong ngành chúng ta bị giảm xuống S'_L. Tại vị trí cân bằng mới tiền lương là OE và việc làm là OH. Đường cầu không bị ảnh hưởng.
(d) Với cầu D'L, cung SL và tiền lương OB sẽ có dư cung lao động - tức là có thất nghiệp. Có GJ công nhân muốn có việc trong ngành nhưng không thể tại mức tiền lương đó.

5 (a) OP.
(b) OPYZ.
(c) PRWY.
(d) OQ.

6 (a) OAED.

Bảng A10-1 Sản lượng, đầu ra và đầu vào lao động

Lao động (công nhân/tuần)	*Sản lượng* (đơn vị/ tuần)	*Năng suất cận biên của lao động (MPL)*	*Giá (£)*	*Tổng doanh thu*	*Doanh thu cận biên/ đơn vị sản lượng*	*Sản phẩm giá trị cận biên của lao động (MVPL)*	*Sản phẩm doanh thu cận biên của lao động (MRPL)*
0	0			0			
1	35	35	12	420	12,00	420	420,0
2	80	45	10	800	8,44	450	378,0
3	122	42	8	976	4,19	336	176,0
4	156	34	6	936	-1,18	204	-40,12
5	177	21	4	708	-10,86	84	-228,0
6	180	3	2	360	-116,0	6	-348,0

(b) ABE.

(c) Tô kinh tế cao hơn, thu nhập chuyển nhượng tương ứng giảm xuống.

7 (b).

8 Xem Hình A10-3.

Hình A10-3 Tối thiểu hóa chi phí

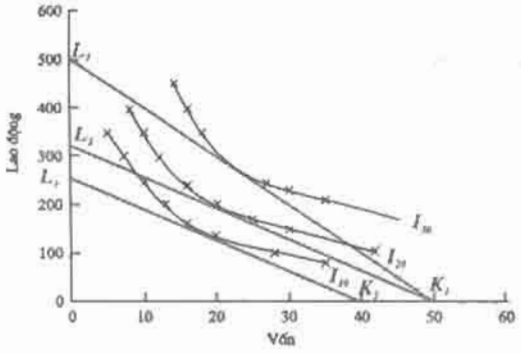

(a) Các đường đồng lượng là I_{10}, I_{20} và I_{30} trên Hình A10-3 (nếu bạn chưa quen với những khái niệm này hãy xem phụ lục Chương 10 sách lý thuyết).

(b) Đường đồng phí là L_1K_1.

(c) Đường đồng phí tiếp xúc với đường đồng lượng I_{30}, do đó sản lượng tối đa có thể là 30 đơn vị, tại đó hãng sử dụng 290 đơn vị lao động và 21 đơn vị vốn.

(d) Đường đồng phí mới L_2K_1.

(e) 20 đơn vị sản lượng, sử dụng 200 lao động và 20 vốn.

(f) Giảm sử dụng lao động 31% và sử dụng vốn 4,8%. Điều này như chúng ta kỳ vọng - "ảnh hưởng sản lượng" dẫn đến sự giảm sút trong cả hai đầu vào, nhưng sự thay đổi trong giá tương đối của các yếu tố dẫn đến ảnh hưởng thay thế hướng vốn.

(g) Đường đồng phí L_3K_2 minh họa hãng sản xuất 10 đơn vị sản lượng với 160 lao động và 16 vốn.

9 Tất cả: được bàn đến trong phần 10-7 sách lý thuyết.

10 Xem phần 10-7 sách lý thuyết.

Đúng/Sai

1 Sai: sự khác biệt phi tiền tệ trong điều kiện làm việc sẽ làm tăng sự chênh lệch mức lương cân bằng (xem giới thiệu của Chương 10 sách lý thuyết).

2 Sai: Hãng sẽ sử dụng nhiều vốn hơn một cách tương đối, nhưng có thể sẽ sử dụng cả hai ít đi (xem bài tập 8 của chương này).

3 Đúng.

4 Đúng: khẳng định 3 và 4 tương đương nhau (xem phần 10-2 của sách lý thuyết).

5 Đúng.

6 Sai: MRPL < MVPL.

7 Sai: nó bỏ qua ảnh hưởng của thay đổi cung của ngành về sản lượng (xem phần 10-3 sách lý thuyết).

8 Sai: một cá nhân có thể chọn nhiều giờ nghỉ ngơi và ít giờ lao động hơn (xem phần 10-4 sách lý thuyết).

9 Đúng.

10 Đúng: xem phần 10-5 sách lý thuyết.

11 Đúng: xem phần 10-6 sách lý thuyết.

12 Đúng: xem phần 10-7 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Dựa vào việc Janine vẫn sẵn sàng làm việc dù thu được ít hơn bây giờ 10 000£, nó có thể chỉ ra rằng tô kinh tế của cô là phần dư ra 10 000£ mà bây giờ cô ấy đang kiếm được. Nhưng nếu bây giờ cô ấy nhận ra rằng, tỉ lệ rủi ro thị trường là hơn 10 000£, thì cô ấy có thể sẽ tăng lương trước đây của mình lên 10 000£. Nếu như vậy thì tô kinh tế của cô ấy bằng 0.

2 Vấn đề của lý thuyết Sản phẩm doanh thu cận biên của lao động là ở chỗ nó giả định rằng thị trường lao động là tự do và mở cửa, nơi lao động tương đối đồng đều và di chuyển thường xuyên. Trên thực tế, có những việc khác nhau thậm chí trong cùng một cơ quan hoặc môi trường làm việc. Hơn nữa, lao động di chuyển không thường xuyên và vì vậy điều kiện thị trường luôn thay đổi. Trong 1 tháng có thể 50 công nhân có việc, một tháng sau có thể chỉ 1 người có việc. Nó sẽ ảnh hưởng tới thỏa thuận về lương giữa ông chủ và những người công nhân tiềm năng.

Câu hỏi tư duy

1 Các phương pháp là tương đương; hãy phân tích bản chất của chi phí cận biên ngắn hạn.

2 (a) Điểm A trên Hình 10-4.

(b) Đường ngân sách được cố định bởi đường BC trên Hình A10-4.

(c) Nếu Helen đi làm, thì cô ấy sẽ chọn tại điểm X, tại điểm tiếp xúc giữa đường ngân sách và IC_1. Tại đây, cô ấy sẽ làm việc 6 giờ một ngày. Tuy nhiên, trên thực tế cô ấy sẽ không làm thế, vì cô ấy có được lợi ích cao hơn bằng cách không làm việc và ở tại điểm A trên đường bàng quan IC_2.

(d) Ảnh hưởng của làm việc thêm giờ, được trả thêm tiền là làm đường ngân sách không vượt quá điểm làm việc 8 giờ, biểu thị bởi CDE trên Hình A10-4.

(e) Helen bây giờ có thể đạt tới điểm tiếp xúc với IC_3 và sẽ làm việc $(12\text{-}L_0)$ giờ.

3 (a) Đường đồng phí có điểm tiếp xúc với đường đồng lượng 3X là C_2 (tiếp xúc tại C trên Hình 10-8).

(b) Khoảng cách GC nhỏ hơn nhiều so với CF: cần nhiều lao động để tăng sản lượng từ 3X lên 4X hơn là từ 2X lên 3X. Chúng ta thấy lợi ích giảm dần từ một yếu tố thay đổi, trong trường hợp này là lao động.

(c) Lưu ý, khoảng cách tương đối giữa các điểm ABCDE. Trước hết, có tính kinh tế của quy mô, nhưng sau đó là phi kinh tế: đường chi phí trung bình dài hạn có dạng chữ U.

Hình A10-4 Cung lao động với giờ làm thêm

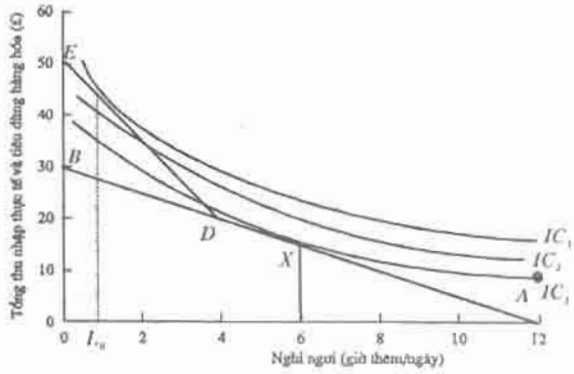

Đáp án chương mười một

Các loại lao động

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	*b*	**4**	*f*	**7**	*e*	**10**	*c*
2	*a*	**5**	*j*	**8**	*d*		
3	*i*	**6**	*h*	**9**	*g*		

Bài tập

1 (a) Tổng lợi ích là 2500 + 9000 = 11500. Tổng chi phí là 3000 + 7000 = 10000 (cả hai đều ở giá trị hiện tại (PV)). Ian có thể chọn đi học, vì lợi ích lớn hơn chi phí.

(b) Nếu Ian không lấy được bằng tốt nghiệp, thì sẽ không có thu nhập tương lai tăng thêm. Theo phép tính, Ian sẽ làm giảm giá trị của nó.

(c) Joane sẽ đặt giá trị thấp hơn cho lợi ích phi tiền tệ của thời sinh viên. Cô ấy có quyết định tiếp tục học hay không phụ thuộc vào việc cô ấy có thích hay không.

(d) Keith thích điều ngược lại khi quyết định giá trị hiện tại so với chi phí và lợi ích tương lai. Trên một phương diện khác, anh ta lại đánh giá cao giá trị của đời sống sinh viên. Vì thế, anh ta vẫn làm theo sở thích của anh ta.

2 (a) Xem Hình A11-1.

Hình A11-1 Biểu đồ thu nhập theo độ tuổi cho 3 nhóm công nhân

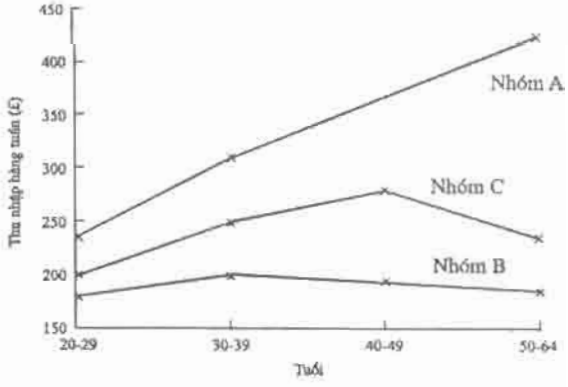

(b) (i) Nhóm C.
(ii) Nhóm B.
(iii) Nhóm A.
Mô tả dựa trên thông tin thực tế Liên hiệp Anh, xem phần 11-1 sách lý thuyết.

3 (a) và (c) có thể được giải thích theo sự chênh lệch cơ cấu theo nghề nghiệp và tự nó không cung cấp dẫn chứng về phân biệt đối xử. Có thể là sự chênh lệch lựa chọn theo nghề nghiệp, có thể phản ánh sự phân biệt đối xử về cơ hội học hành, nhưng đó là vấn đề riêng biệt. Câu (b) tránh giải thích theo nghề nghiệp, nhưng sự chênh lệch mức lương có thể phản ánh giá trị của năng suất lao động tương lai khác nhau giữa nam và nữ chứ không phải sự phân biệt đối xử. Câu (d) đưa ra một dẫn chứng tiêu biểu cho phân biệt đối xử, vì ở đây chúng ta có mức độ thành thạo gần giống nhau và sản phẩm cận biên có thể tương đương giữa công nhân da trắng và da đen, và chúng ta xem xét sự khác biệt về mức lương. Để nghiên cứu thêm, xem phần 11-2 sách lý thuyết.

4 **(a)** Lương OA, việc làm OH.
(b) OC.
(c) DBDB: đường cầu co dãn hơn.
(d) Lương OC, việc làm OD.
(e) OB.

5 Tất cả đều giải thích sự chênh lệch mức lương giữa phụ nữ và đàn ông. Yếu tố (a) đúng, nhưng chúng ta có thể điều chỉnh điều này bằng cách chi trả lương cho công nhân làm đủ thời gian - và chúng ta thấy rằng sự chênh lệch vẫn đáng kể. Đàn ông có xu hướng làm việc trong những ngành nghề khác nhau (f), một phần vì sự khác biệt sinh học (f), điều khiến đàn ông phù hợp với lao động thể chất nặng nề hơn. Trước đây, đàn ông có xu hướng thống trị trong ngành sản xuất và ngành dịch vụ dành cho phụ nữ. Khi cơ cấu nền kinh tế thay đổi, đó là một yếu tố khiến tỷ lệ lao động nữ tăng lên trong lực lượng lao động. Các hãng có thể nhận ra rằng phụ nữ sẽ không làm việc liên tục được do sinh con và nuôi con. Nó có thể dẫn đến phụ nữ được đào tạo ít hơn (c) và có lẽ họ thăng chức chậm hơn, bởi vì các hãng biết lợi ích thu được do đào tạo sẽ bị giảm do sự không liên tục đó. Đàn ông lựa chọn các khóa học có xu hướng khác với phụ nữ (d) và (e), phụ nữ vẫn có xu hướng nghiên cứu toán học và khoa học ít hơn, tham gia các khóa học cao hơn ít hơn. Điều này có nghĩa là phụ nữ sẽ dừng lại ở những nghề có lương thấp hơn. Vài trong số những yếu tố có thể khiến mức lương chênh lệch giữa hai giới, nhưng sự khác biệt vẫn còn, nên vẫn còn sự phân biệt đối xử (g) giữa mức lương cho đàn ông và phụ nữ, nhưng có thể nó sẽ giảm trong những năm tới.

6 **(a)** Từ bỏ thu nhập do không chấp nhận công việc khác, có thể trong công nghiệp sản xuất.
(b) Thu nhập kỳ vọng tương lai cao sẽ thu hút một số người vào những nghề đó, những người khác có thể thích thu nhập bây giờ hơn; những người khác có thể thấy mình không hợp với công việc văn phòng hoặc công việc chuyên nghiệp.
(c) Ngành sản xuất ở Liên hiệp Anh giảm trong nhiều năm và thất nghiệp đặc biệt tăng đối với lao động trẻ. Điều này có thể làm giảm chi phí cơ hội của việc tham gia đào tạo chuyên nghiệp, bởi các cơ hội thu nhập khác bị hạn chế. Như vậy, nó sẽ dẫn đến cầu về đào tạo tăng. Tất nhiên, sẽ vẫn có những người thấy rằng mình có thể không có khả năng để có thu nhập cao trong ngành.
(d) Trong dài hạn, kết quả không rõ ràng. Cơ cấu kinh tế thay đổi có thể tiếp tục làm giảm hoạt động sản xuất, cầu về ngành tiếp tục mở rộng. Tuy nhiên, số lượng người gia nhập đủ khả năng tăng lên sẽ ảnh hưởng đến đường cung. Nếu bạn vẽ đồ thị cung cầu, bạn có thể tự kiểm tra những ảnh hưởng có thể của sự dịch chuyển.

7 Nghiệp đoàn sẽ có vai trò quan trọng khi (a) có dư cầu về lao động, hoặc khi (b). Tuy nhiên, nếu (c) MRPL thấp hơn mức lương, thì khả năng thỏa thuận về mức lương cao hơn bị giảm đi đáng kể. Tương tự, khi (d) thất nghiệp ở mức độ tương đối cao, các ông chủ sẽ không cần phải tăng lương để thuê lao động. Nếu (e) cầu lao động rất không co dãn, vai trò của nghiệp đoàn tương đối cao, vì có thể thỏa thuận mức lương cao mà vẫn có nhiều việc làm. Tuy nhiên, nếu nghiệp đoàn (f) đối mặt với độc quyền thuê lao động, sức mạnh thị trường của nghiệp đoàn sẽ phần nào sánh được với sức mạnh của các ông chủ.

8 **(a)** Tỷ lệ lợi ích đó so sánh đáng kể với tỷ lệ lợi ích kỳ vọng khi đầu tư vào dự án liên quan đến tài sản hữu hình, đặc biệt ở châu Phi và châu Mỹ La tinh. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của vốn con người, đặc biệt ở những nước kém phát triển (LDCs).

(b) Trình độ học vấn ở những nước LDCs thấp hơn nhiều so với ở những nước công nghiệp, dù chúng ta dùng thước đo tỷ lệ đi học hay số năm đi học. Như vậy, lợi nhuận khi đầu tư vào đào tạo cao, bởi có nhiều tiềm năng. Trong nhiều trường hợp, đầu tư vào vốn con người không ít hơn, bởi vốn hữu hình nhận ra dễ hơn và vì vậy quan trọng hơn, hoặc đơn giản bởi thiếu nguồn lực.

(c) Lợi ích cá nhân đạt tối đa tại bậc học cao hơn ở châu Phi và châu Á, tương đương với châu Mỹ La tinh và những nước công nghiệp.

(d) Tuy nhiên, lợi ích xã hội cao hơn tại bậc trung học ở tất cả các nhóm nước.

(e) Ở những nước LCDs ảnh hưởng chính trị của những người sẽ thu lợi từ học vấn cao thay đổi phân bổ nguồn lực từ bậc trung học (và tiểu học) sang trình độ cao hơn. Trình độ cao hơn có xu hướng được trợ cấp cao hơn, nhưng chỉ cho số ít cho dù lợi ích xã hội cao hơn ở bậc trung học.

(f) Một vấn đề nữa là các nhóm người khác nhau trong xã hội sẽ nhận thức lợi ích từ học hành khác nhau. Một gia đình nghèo ở nông thôn có thể nghĩ lợi ích từ việc đi học là rất ít và phải trả nhiều chi phí hơn so với một gia đình khá giả ở thành phố. Nó có thể là chi phí cơ hội của việc đi học; ví dụ, có thể một gia đình nghèo cho rằng một đứa trẻ đi học tức là nó không làm việc ngoài đồng. Đặc biệt là ở cấp trung học. Nó có thể giải thích áp lực chính trị nói tới ở câu (e).

Đúng/Sai

1 Đúng.

2 Sai: những công nhân được đào tạo chung chung có thể di chuyển giữa các hãng, vì vậy các hãng trả lương thấp khi đào tạo nhưng đối với công nhân có tay nghề thì trả lương tương đối cao. (Xem phần 11-1 sách lý thuyết).

3 Sai: chứng chỉ học nghề có thể là một dấu hiệu.

4 Sai: câu đó bỏ qua chi phí cơ hội của việc đi học tiếp và sự chênh lệch lợi ích cận biên của thu nhập giữa hộ giàu và nghèo.

5 Đúng: và lưu ý rằng khả năng mới quan trọng, chứ không phải thực tế (xem phần 11-2 sách lý thuyết).

6 Sai: sự chênh lệch mức lương có thể phản ánh các yếu tố khác, ví dụ cơ hội chọn nghề, trình độ học vấn v.v... Điều này không có nghĩa là không có sự phân biệt đối xử trong những bộ phận không công khai và công khai của nền kinh tế.

7 Đúng: xem phần 11-2 sách lý thuyết.

8 Sai: con số đúng là trên một nửa (xem phần 11-3 sách lý thuyết).

9 Sai: chúng ta không nên so sánh những công nhân được trả lương thấp với những nhóm công nhân khác, mà nên xem xét mức lương họ nhận được nếu không có nghiệp đoàn.

10 Đúng.

11 Không còn đúng nữa.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Sự không đối xứng của thông tin xảy ra khi một cá nhân biết nhiều về chúng hơn cá nhân khác. Điều này xảy ra trong trường hợp tuyển dụng công nhân. Những ứng viên tiềm năng có lợi thế về thông tin có thể lựa chọn những khía cạnh này của các đặc điểm cá nhân và tiểu sử việc làm mà họ muốn chia sẻ với nhà tuyển dụng. Nhà tuyển dụng biết rõ rủi ro này tồn tại và sẽ thường tránh đưa ra một sự lựa chọn ngược, tức là tuyển dụng một cá nhân không được tốt như trong CV của họ.

2 Phụ nữ ở tuổi 30 có thể thường che giấu thông tin của mình khi khai CV nếu họ lo sợ về mức độ phân biệt hóa của thị trường lao động lớn hơn. Một nguyên nhân của việc phân biệt hóa đối với những người phụ nữ như vậy có thể là vì thời gian nghỉ việc để sinh con hoặc nghỉ việc đi theo chồng/đối tác khi những người này chuyển công tác và chỗ ở.

Câu hỏi tư duy

1 Điều này gắn liền với phần 11-1 sách lý thuyết, nó là một ví dụ mà ở đó có sự khác biệt giữa lợi ích của cá nhân này và những lợi ích của toàn bộ xã hội.

2 Điều này được thảo luận ở đoạn cuối trong phần 11-3 sách lý thuyết.

3 Chúng ta thường kỳ vọng rằng, một nghiệp đoàn sẽ mặc cả để đạt được mức tiền lương cao hơn và do đó điều này có chi phí là chấp nhận mức việc làm thấp hơn. Tuy nhiên, nó có một ngoại lệ. Xem xét Hình A11-2.

Hình A11-2 Có phải các nghiệp đoàn luôn luôn làm giảm mức việc làm?

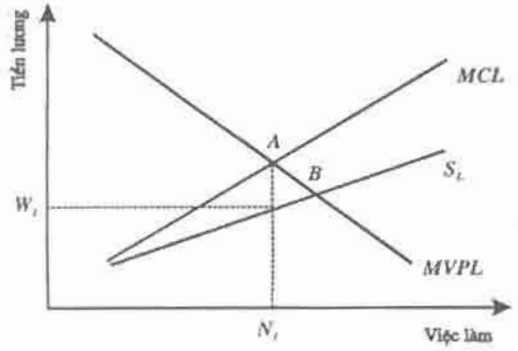

Giả sử một hãng hoạt động cạnh tranh hoàn hảo trên thị trường sản phẩm nhưng là một nhà độc quyền mua trên thị trường lao động S_L minh họa đường cung lao động, MCL là chi phí cận biên của lao động mà hãng gặp phải: MVPL hình thành đường cầu lao động. Trước khi nghiệp đoàn can thiệp, hãng thuê mua N_1 tại mức tiền lương W_1 khi hãng này bị nghiệp đoàn hóa nó có thể xảy ra sự đàm phán với hãng tại bất kỳ vị trí nào dọc theo đường MVPL. Tại bất kỳ điểm nào trên đoạn AB nghiệp đoàn đều có thể đàm phán để tăng lương và tăng việc làm. Đây là một trường hợp rất đặc biệt nó lý giải tại sao vấn đề này xuất hiện trong phần "Câu hỏi tư duy" của chương.

4 Nếu chúng ta coi nghiệp đoàn như một người bán lao động độc quyền, thì chúng ta có thể coi đường D_L tương đương với đường AR của nhà độc quyền. Từ đường AR này, tất nhiên ta cũng có đường MR mà chúng ta có thể coi như doanh thu cận biên do việc bán lao động. Đường này được minh họa trong Hình A11-3, với độ dốc gấp đôi độ dốc của đường D_L. Nếu chúng ta coi S_L tương đương với đường chi phí cận biên của nhà độc quyền thì phần tiền thu về từ việc bán lao động (lợi nhuận) đạt giá trị cực đại khi $MR = S_L$, tại mức việc làm N_T và mức tiền lương W_T.

5 Một sự chuyển dịch từ công nghiệp sang dịch vụ sẽ tạo ra thất nghiệp cơ cấu. Phụ nữ sẽ được thu hút vào lực lượng lao động của khu vực dịch vụ mới, ví dụ bán lẻ. Trong khi đó nam giới với những kỹ năng sản xuất sẽ gặp khó khăn trong việc chuyển dịch sang khu vực dịch vụ. Tổng thất nghiệp sẽ tăng lên.

Hình A11-3 Nghiệp đoàn trên thị trường lao động

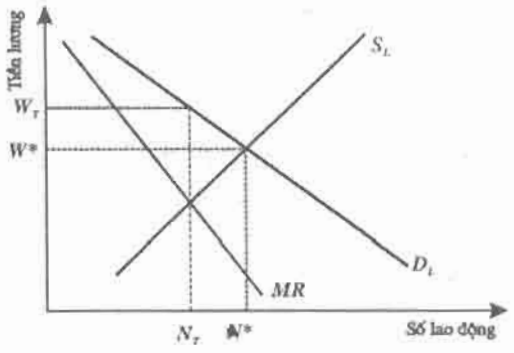

Đáp án chương mười hai

Các thị trường yếu tố và phân phối thu nhập

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 c	5 m	9 b	13 j
2 a	6 n	10 d	14 g
3 l	7 k	11 e	
4 i	8 f	12 h	

Bài tập

1 (a) Dự trữ.
(b) Dự trữ.
(c) Luồng.
(d) Dự trữ.
(e) Luồng.
(f) Luồng.

2 **(a)** Lãi suất được tính bằng phần thanh toán lãi không đổi hàng năm (10£) chia cho giá trái phiếu (62,5£) bằng 0,16 hay 16%.

(b) 13,33%.

(c) Giá trái phiếu bằng giá trị hiện tại bằng giá trị lãi chia cho tỉ lệ lãi suất tức là giá bằng 10 : 0,08 = 125£.

3 **(a)** 12%.

(b) 12 - 14 = 2% (xấp xỉ).

(c) Với lãi suất thực tế âm, Lucy tốt hơn nên chi tiêu tiền ở thời điểm hiện tại vì lãi suất tiết kiệm không đủ bù đắp sự thay đổi giá hàng hóa.

(d) Lãi suất thực tế là +2% và Lucy có thể sẽ tiết kiệm tiền và chi tiêu sau - nếu cô ấy không vội vàng có các hàng hóa đó.

4 Để tính toán giá hoà vốn cho loại máy này chúng ta tính tổng các dòng giá trị hiện tại trong Bảng A12-1 với các kết quả sau đây:

Bảng A12-1 Tính toán giá trị hiện tại

Số liệu	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Luồng thu nhập	2000	2000	2000
Giá trị thanh lý			6000
Giá trị hiện tại			
(a) r = 8%	1851,85*	1714,68*	6350,66
Giá trị hiện tại			
(b) r = 10%	1818,18	1652,89	6010,52
Giá trị hiện tại			
(c) r = 8%	1980,20	1960,59	7764,72
Lạm phát = 7%			

*Lưu ý: * giá trị hiện tại (PV) của 2000£ trong năm 1 khi lãi suất là 8% được tính toán như sau:*
2000/1,08 = 1851,85
Cuối năm 2 kết quả là: 2000/ (1,08)²
Các giá trị hiện tại đối với (c) dựa trên lãi suất thực tế là 1% - tức là sau năm 1:
2000/1,01 = 1980,20
(Xem chi tiết ở Phụ lục Chương 12 sách lý thuyết)

(a) 1851,85£ + 1714,68£ + 6350,66£ = 9917,19£.

(b) 9841,59£.

(c) 11705,51£.

5 **(a)** Cân bằng xảy ra khi tỷ lệ tiền thuê là như nhau ở 2 khu vực và khi cầu tổng khai thác triệt để cung đất đai. Điều này xảy ra khi tiền thuê là OA, tại đó OD đất đai được sử dụng cho nông nghiệp và OH cho công nghiệp (lưu ý rằng OD = HJ).

(b) Trong ngắn hạn, mục đích sử dụng đất đai không thể thay đổi, do đó OD được sử dụng cho nông nghiệp và OH cho công nghiệp.

(c) Tỷ lệ tiền thuê trong nông nghiệp tăng lên thành OC nhưng tiền thuê trong công nghiệp vẫn là OA.

(d) Trong dài hạn, tỷ lệ tiền thuê trong nông nghiệp cao tương đối so với trong công nghiệp sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch của đất đai từ công nghiệp sang nông nghiệp. Điều này tiếp diễn cho đến khi tiền thuê ở cả 2 khu vực là như nhau. Điều này xảy ra tại mức tiền thuê OB với OE đất đai sử dụng cho nông nghiệp và OG cho công nghiệp. OE + OG = OJ.

6 **(a)** Chi phí hàng năm của máy móc được tính bằng chi phí lãi suất thực tế cộng với chi phí duy tu và khấu hao, tức là:

25000 x (0,10 - 0,08 + 0,12) = 3500£.

Đây là mức tiền thuê đòi hỏi - phần tiền thu được cần thiết cho hãng để bù đắp chi phí cơ hội của việc mua sắm thiết bị.

(b) Lạm phát tăng lên làm giảm chi phí lãi suất thực tế của tiền vay, do đó tiền thuê đòi hỏi giảm xuống 3000£.

7 **(a)** Để chỉ ra vị trí ban đầu, trước hết chúng ta cần hiểu được thay đổi gì đang diễn ra. Sự giảm xuống của tiền lương, mà làm cho vốn đắt hơn tương đối, sẽ làm dịch chuyển đường cầu vốn sang phải. Như vậy DB trong Hình 12-2 phải là vị trí ban đầu: số lượng là OD và tiền thuê vốn là OB.

(b) Tỷ lệ tiền thuê vốn khi thị trường đạt cân bằng dài hạn sẽ phản ánh chi phí cơ hội của vốn.

(c) Sau khi cắt giảm tiền lương, chúng ta thấy rằng vốn là cố định trong ngắn hạn tại SSC và như vậy tỷ lệ tiền thuê sẽ tăng lên OC với số lượng vẫn ở OD.

(d) Vị trí này không thể tồn tại lâu dài: bây giờ tiền thuê OC lớn hơn chi phí cơ hội của vốn OB, do đó vốn sẽ chuyển sang khu vực công nghiệp.

(e) Ngành sẽ ổn định trong dài hạn khi tiền thuê vốn trở về tỷ lệ ban đầu (cân bằng dài hạn) OB; bây giờ số lượng vốn là OH.

(f) Thông thường chúng ta cho rằng những khoản này cộng thêm vào vốn trong một ngành giống như khoản đầu tư.

8 Tất cả các tuyên bố đều đúng: xem phần 12-11 sách lý thuyết.

9 Đường thẳng OA trong Hình A12-1 minh họa trạng thái phân phối thu nhập công bằng tuyệt đối. LC_1 minh họa phân phối thu nhập ban đầu ở Liên hiệp Anh và LC_2 minh họa phân phối thu nhập sau thuế - gần với đường thẳng hơn. LC_3 chỉ ra rằng phân phối thu nhập sau thuế ở Brazil năm 1995 là rất không cân xứng.

Hình A12-1 Đường Lorenz

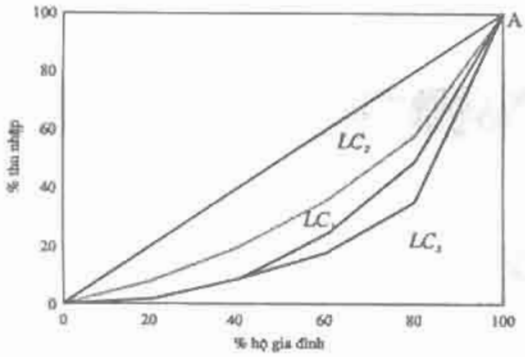

10 (a) D là vị trí cân bằng tại đó đường giá cả PPE và đường bàng quan tiếp xúc.

(b) OE minh họa tiêu dùng hiện tại tối đa, OC là tiêu dùng thực tế, do đó chênh lệch CE là tiết kiệm.

(c) OA: nhưng nạn đói có thể xảy ra trước khi "tương lai" đến nếu không có nguồn lực nào được tiêu dùng ở hiện tại.

(d) Do độ dốc của PPE.

(e) Lãi suất.

11 Giả sử lãi suất tăng lên. Sự đánh đổi của người tiêu dùng giữa những thay đổi tiêu dùng trong tương lai và ở hiện tại, vì tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai có thể đạt được thông qua hy sinh tiêu dùng hiện tại. Như vậy, ảnh hưởng thay thế ngụ ý rằng, tiết kiệm sẽ gia tăng cùng với lãi suất. Ảnh hưởng thu nhập thực tế thường hoạt động theo hướng ngược lại: với lãi suất cao hơn thì sẽ đòi hỏi ít tiết kiệm hơn để tạo ra một mức thu nhập tương lai nhất định. Chúng ta không thể chắc chắn về ảnh hưởng ròng, nhưng có thể rằng ảnh hưởng thay thế sẽ thắng thế - lãi suất cao hơn có xu hướng khuyến khích tiết kiệm nhiều hơn.

12 (b) và (f) sẽ làm cho đường PPE dốc hơn; (a) ảnh hưởng đến độ dốc của các đường bàng quan xã hội. (c) và (d) ảnh hưởng đến độ dốc của đường giá cả; (e) dẫn đến sự thay đổi dọc theo đường PPE.

Đúng/Sai

1 Sai: không phải trái phiếu chính phủ (xem phần giới thiệu Chương 12 sách lý thuyết).

2 Đúng.

3 Sai: các khoản thanh toán tiền thuê cần được chiết khấu để tính giá trị hiện tại (PV).

4 Sai: lãi suất thực tế có ảnh hưởng.

5 Đúng.

6 Sai: thậm chí trong ngắn hạn, các dịch vụ vốn có thể thay đổi tới một số quy mô nhất định bằng làm việc thêm giờ, điều chỉnh ca làm việc, v.v... (xem phần 12-5 sách lý thuyết).

7 Đúng.

8 Đúng với một mức nhất định: nhưng vì cùng kết hợp với lao động, tất cả đất đai không giống nhau và một số đất đai trên thực tế đưa ra mức tiền thuê cao hơn tương đối vì những đặc tính của nó.

9 Đúng.

10 Đúng: xem phần 12-10 sách lý thuyết.

11 Sai: giảm từ 64,3% xuống 63,4% (xem phần 12-11 sách lý thuyết).

12 Đúng: xem phần 12-11 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Chelsea và Kensington là cái "nôi" giàu có của Liên hiệp Anh với số lượng cao nhất các cá nhân có thu nhập hơn 60 000£/năm. High Peak có tỷ lệ tăng trưởng nhanh nhất về số lượng các cá nhân có thu nhập lớn hơn 60 000£/năm.

2 Một sự giải thích đơn giản cho việc tại sao người giàu ngày càng giàu hơn là thu nhập lao động

(Tiếp theo)
cao cho phép mua sắm các tài sản sinh lợi. Do đó sự tích luỹ của cải hỗ trợ cho sự tích luỹ các tài sản sinh lợi. Như vậy người giàu là ít phụ thuộc thu nhập lao động hơn so với người nghèo. Người giàu có các nguồn của cải khác nhau cho phép họ có được tăng trưởng của cải tốt hơn trong dài hạn (điều này có thể gây ra tranh cãi).

Câu hỏi tư duy

1 Sự khác biệt giữa tô kinh tế và thu nhập chuyển giao được bàn đến trong phần 12-6 sách lý thuyết.

2 Rõ ràng năng lượng là đầu vào thiết yếu đối với hầu hết tất cả các quá trình sản xuất và ở một mức độ nào đó chúng ta có thể coi năng lượng giống như một hàng hóa thay thế tiềm năng cho các yếu tố khác. Ví dụ: chúng ta có thể xem xét những lựa chọn công nghệ cho phép các kết hợp khác nhau của lao động, vốn và năng lượng. Điều này trở nên đặc biệt quan trọng sau những cú sốc giá dầu, sự thay đổi đột ngột trong giá năng lượng thực tế dẫn đến sự tìm kiếm các kỹ thuật sản xuất sử dụng hiệu quả hơn.

Đáp án chương mười ba

Rủi ro và thông tin

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *c*	**5** *n*	**9** *b*	**13** *i*
2 *a*	**6** *k*	**10** *d*	**14** *h*
3 *l*	**7** *f*	**11** *e*	
4 *m*	**8** *j*	**12** *g*	

Bài tập

1 **(a)** Maureen là người ghét rủi ro.

Nora là người thích rủi ro.

Olga là người bàng quan với rủi ro.

(d) Bạn có thể là người ghét rủi ro giống Maureen trong việc lựa chọn không mua ở tình huống (b). Tuy nhiên Maureen cho thấy rằng nếu cô ta có nhiều tiền cô ta có thể chấp nhận giao dịch đó. Tất nhiên điều này phản ánh lợi ích cận biên giảm dần của thu nhập (xem phần 13-1 sách lý thuyết).

2 Chia sẻ rủi ro được áp dụng trong các tình huống (b), (c), (e) tại đó một số lượng tương đối những người gặp phải rủi ro, mỗi người có một xác suất nhỏ tương đối cần khắc phục.

3 Rủi ro đạo đức được đưa ra trong các trường hợp (a), (b) và (d). Trong trường hợp (d) xác suất mưa không bị ảnh hưởng bởi bảo hiểm nhưng quy mô của các hóa đơn thì ngược lại. (c) và (e) liên quan đến sự lựa chọn ngược.

4 **(a)** 24£.

(b) 12£.

(c) 18£.

(d) 50%.

(e) Vẫn là 18£.

(f) Cơ hội mà cả hai ngành đều gặp kết quả xấu chỉ là 25%, do đó bạn đã giảm được rủi ro bằng cách đa dạng hóa.

5 **(a)** 3.

(b) 4.

(c) 5. Xem hộp 13-2 sách lý thuyết.

(d) 2.

(e) 1.

6 Nếu lý thuyết các thị trường hiệu quả về thị trường cổ phiếu là đúng thì bất kỳ phương pháp nào dựa trên thông tin quá khứ đều sai, vì giá cổ phiếu hiện tại đã tính đến những ảnh hưởng của thông tin quá khứ. Hy vọng tốt nhất là người giao dịch đầu tiên phản ứng đối với các thông tin thích hợp mới - tức là khả năng (e). Nếu thị trường là một sòng bạc

thì khả năng (b) có thể cũng hiệu quả như bất kỳ khả năng nào khác (xem phần 13-5 sách lý thuyết).

7 (c) và (e) là đúng: một cổ phiếu với bêta có xu hướng thay đổi ngược với thị trường và như vậy làm giảm rủi ro của danh mục đầu tư. Hầu hết các cổ phiếu thay đổi cùng chiều với thị trường và như vậy có hệ số bêta tiến gần đến 1.

8 (a).

Đúng/Sai

1 Sai: ngược lại người thích rủi ro có được lợi ích từ tự do (xem phần 13-1 sách lý thuyết).

2 Đúng.

3 Đúng: xem phần 13-2 sách lý thuyết.

4 Đúng.

5 Sai: xem phần 13-3 sách lý thuyết.

6 Đúng: xem phần 13-4 sách lý thuyết.

7 Đúng: đây là đặc điểm của James Tobin.

8 Sai: khi các lợi tức cổ phiếu là tương quan âm với nhau thì đa dạng hóa là hợp lý nhất.

9 Sai: các cổ phiếu có bêta thấp sẽ được đánh giá cao (xem phần 13-4 sách lý thuyết).

10 Đúng: xem phần 13-5 sách lý thuyết.

11 Sai: giá cả có ổn định hay không là không phù hợp; điểm mấu chốt là thị trường tương lai đối với ôtô là trường hợp không thể thực hiện được (xem phần 13-6 sách lý thuyết).

12 Sai: họ sẽ thực hiện đầu cơ.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Các cổ phiếu ít liên quan được mô tả là có "Lợi tức độc lập". Từ "độc lập" ở đây là rất quan trọng, nó chỉ ra rằng lợi tức tài chính từ một cổ phiếu không có quan hệ với mức lợi tức tài chính từ một cổ phiếu khác.

2 Xem xét 2 danh mục đầu tư. Danh mục thứ nhất có hai cổ phiếu có lợi tức độc lập. Danh mục thứ hai có hai cổ phiếu phụ thuộc chặt chẽ với nhau. Lợi tức từ danh mục đầu tư thứ nhất sẽ ít rủi ro hơn vì lợi tức của mỗi cổ phiếu thường cân bằng lẫn nhau, khi một cổ phiếu cao và cổ phiếu kia có thể thấp. Trong danh mục đầu tư thứ hai, rủi ro cao hơn với cổ tức của hai cổ phiếu thay đổi cùng chiều, dẫn đến luồng lợi tức thay đổi rất mạnh theo thời gian.

3 Bạn có thể làm giảm rủi ro của một danh mục đầu tư bằng cách kết hợp các cổ phiếu có lợi tức độc lập. Như vậy, khó có thể tìm kiếm và kết hợp các cổ phiếu có lợi tức độc lập khác với các cổ phiếu sẵn có của danh mục đầu tư. Ví dụ, cộng thêm một cổ phiếu ngân hàng vào một danh mục đầu tư vốn đã có một cổ phiếu ngân hàng thì thường không làm giảm rủi ro vì lợi tức của các ngân hàng sẽ tương quan với nhau.

Câu hỏi tư duy

1 Xem phần 13-3 trong sách lý thuyết.

2 và **3** Xem phần 13-5 trong sách lý thuyết.

4 Rủi ro đạo đức được xem như là vấn đề có thể xảy ra trong trường hợp bảo hiểm thất nghiệp. Còn đối với bảo hiểm sức khỏe thì chọn giải pháp ngược lại.

Đáp án chương mười bốn

Nền kinh tế thông tin

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 b	4 e	7 d	10 k
2 f	5 a	8 c	11 i
3 h	6 l	9 j	12 g

Bài tập

1 Phần 14-1 trong sách lý thuyết đề cập đến các đặc điểm của thông tin, hay các sản phẩm điện tử. Đặc điểm quan trọng là các sản phẩm này có thể được mã hóa dưới dạng số, có nghĩa là chúng có thể được chuyển đổi rất nhanh, chính xác và rẻ. Đặc điểm này đã loại trừ các hàng hóa hữu hình như bút chì, tủ lạnh và máy tính. Tuy nhiên, theo suy nghĩ của chúng ta thì các hàng hóa này là cần thiết để truyền thông tin. Cụ thể, máy tính là bộ phận chủ yếu trong phần cơ sở vật chất có thể giúp cho nền kinh tế thông tin có thể thực hiện được những chức năng của nó. Tại sao chúng ta lại đưa tủ lạnh vào danh sách này. Như trong quyển sách này đã trình bày, chương trình tivi *Tomorrow's World* đã nêu bật việc một chiếc tủ lạnh kết nối với Internet đã giúp cập nhật danh sách những gì người tiêu dùng cần mua ở siêu thị. Những hàng hóa khác trong danh mục có thể là sản phẩm thông tin, mặc dù sự có mặt trong những buổi hòa nhạc sống và các trận đấu bóng không phải là những gì chỉ có ở trong quá khứ.

2 *(a) Chúng tôi nghi ngờ rằng bạn miêu tả* những thứ không nhìn thấy, bởi vì đây là một ví dụ về "sản phẩm thử nghiệm" - một thứ mà bạn cần lấy mẫu để đánh giá giá trị của nó.

(b) Tất cả những điều này đều có thể được. Danh tiếng của một nhà cung cấp (i) có thể khẳng định với bạn về chất lượng của sản phẩm, đặc biệt nếu bạn đã có những kinh nghiệm cá nhân về điều đó (iii), hoặc bạn có thể lấy mẫu của từng người để đánh giá giá trị sản phẩm (ii, iv). Các hãng cung cấp các dịch vụ thông qua Internet thường sử dụng những lời chào hàng như vậy để thu hút người tiêu dùng.

3 **(a)** Chi phí sản xuất (A) trong bài là chi phí cố định trong sản xuất một sản phẩm thông tin, còn các chi phí tái sản xuất và phân phối là chi phí biến đổi.

(b) Chi phí cố định để sản xuất ra một sản phẩm thông tin thường là lớn. Để biên soạn một cuốn từ điển điện tử, hay ghi âm phần nhạc thu thì chi phí cố định rất lớn. Tuy nhiên, một đặc điểm của sản phẩm điện tử là các chi phí biến đổi, hay chi phí tái sản xuất và phân phối (thông qua Internet) là không đáng kể.

(c) Với chi phí cố định lớn và chi phí cận biên không đáng kể, có thể dẫn đến tính kinh tế của qui mô trong việc sản xuất các hàng hóa và dịch vụ này.

4 **(a)** C.

(b) D.

(c) Càng nhiều người sử dụng Internet thì nó càng trở nên hấp dẫn với những người khác. Ví dụ, càng nhiều người có địa chỉ Emai, thì Email càng trở nên hữu ích hơn. Vì vậy, đường cầu dịch chuyển sang phải.

(d) DB là đường cầu và F là điểm cân bằng.

(e) Xem đường cầu DL ở Hình A14-1.

5 Dường như đối với mỗi một hàng hóa này đều có thể tiến hành phân biệt giá. Ví dụ: sách đã được đề cập đến trong mục 14-3 của phần sách lý thuyết. Phân biệt giá có thể thực hiện được bằng *việc những cuốn sách đầu tiên được phát hành với* bìa cứng, sau đó phát hành với bìa mềm - trong một vài trường hợp, người ta vẫn duy trì mức giá như cũ trong thời gian sau đó. Làm như vậy có thể xác định được các nhóm khách hàng khác nhau. Giá vé tàu hỏa và máy bay cũng có thể phân biệt giá thông qua các loại vé du lịch hạng nhất và hạng kinh doanh.

Hình A14-1 Đường cầu với ngoại ứng mạng lưới

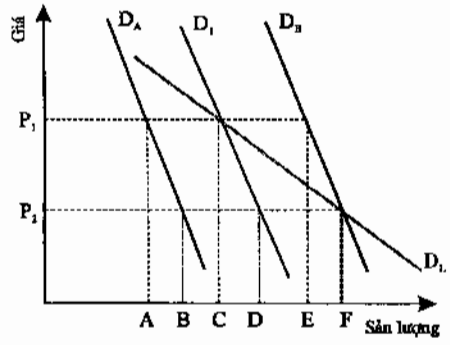

Phần mềm máy tính cũng có thể phân biệt giá - đôi khi phiên bản đầu tiên là phát hành miễn phí, sau đó một khi những khách hàng đã lựa chọn phần mềm này thì yêu cầu họ mua một phiên bản "chuyên sâu". Tương tự đối với nước sốt, hãy đến Tesco hoặc những siêu thị khác, bạn có thể tìm thấy nước sốt nguyên chất, nhưng bạn cũng có thể tìm thấy nước sốt đã được chế biến với các mùi vị khác nhau.

8 **(a)** Điều này miêu tả một đặc tính của một "sản phẩm thử nghiệm" - cho đến khi bạn thử nó thì bạn mới đánh giá được giá trị của nó.

(b) Tuy nhiên, một khi bạn đã có một ít thông tin rồi thì bạn không cần mua lại nó nữa. Điều này làm phức tạp mọi việc đối với những nhà sản xuất, những người muốn mang đến cho bạn những sản phẩm giống như sản phẩm mẫu. Tuy nhiên, đã có một số cách được đưa ra nhằm giảm bớt giá trị của những sản phẩm sau so với sản phẩm mẫu.

(c) Một trong những vấn đề lớn về thông tin là có quá nhiều thông tin. Rất dễ xảy ra trường hợp "quá tải thông tin", tức là có quá nhiều thông tin mà lại chẳng có ý nghĩa đối với bạn vì bạn chẳng tìm được cách nào để thoát ra khỏi sự quá tải thông tin đó. Trong trường hợp này việc phương tiện tìm kiếm trở nên vô giá.

(d) Điều này liên quan đến vấn đề về chi phí chuyển. Một khi bạn đã trung thành với một sản phẩm thì chi phí chuyển là tương đối lớn. Để sửa lại tất cả các file trong đĩa bằng việc sử dụng một chương trình đánh máy và vẽ hình mới sẽ phức tạp hơn rất nhiều so với những gì mà bạn đang chuẩn bị gặp phải.

(e) Cuối cùng, điều này liên quan đến sự tồn tại của ngoại ứng mạng lưới. Các máy fax chỉ có tác dụng khi hầu hết mọi người đều có nó, điều này phải mất hơn một thế kỷ kể từ khi phát minh ra máy fax.

7 **(a)** 95£; chi phí của bạn là 30£ và chi phí của khách hàng là 65£.

(b) Điều này dường như chẳng có giá trị, vì chi phí chuyển vượt quá lợi nhuận dự kiến.

(c) Bây giờ điều đó có thể được.

(d) Bạn có thể đưa ra đề nghị cho khách hàng của bạn một vài tháng sử dụng sản phẩm miễn phí nhằm đền bù hết những rắc rối mà khách hàng đó gặp phải khi chuyển nhà cung cấp hoặc bạn có thể bỏ tiền ra quảng cáo sản phẩm để thuyết phục khách hàng rằng khi họ chuyển đổi nhà cung cấp sản phẩm thì họ sẽ có lợi.

(e) Điều này dường như là hợp lý đối với Compor.or trong việc tìm ra một cách khuyếch đại chi phí chuyển để khách hàng gặp khó khăn khi thay đổi nhà cung cấp sản phẩm.

8 **(a)** Ở những mức giá này, Anna mua pizza và Bob mua bánh mật, vì vậy doanh thu là 6£.

(b) Bây giờ, Anna vẫn mua pizza, Bob vẫn mua bánh mật và Caroline mua cả 2 loại. Doanh thu là 8£.

(c) Bây giờ siêu thị có thể có món hời lớn nhất. Bằng việc bán gió hàng hóa theo cách này, Anna mua pizza (ở mức giá 3£), Bob mua bánh mật (cũng ở mức giá 3£) và Caroline mua cả hai loại hàng hóa (ở mức giá 4£) thì doanh thu là 10£.

(d) Việc sử dụng thẻ phần thưởng cho khách hàng sẽ giúp siêu thị duy trì xem ai mua cái gì và ở các mức giá nào. Siêu thị có thể sử dụng những thông tin này để thiết kế riêng các cách mua bán với từng khách hàng. (Bài tập này dựa vào ví dụ của Robin Mason trong bài "Thẻ phần thưởng: ai được lợi?". *Economic Review*, 17(1), tháng 9/1999).

9 Giả sử cho trước các sản phẩm thông tin tốt nhất với tính kinh tế của qui mô lớn thì vẫn không thể tồn tại một thị trường cạnh tranh hoàn hảo, bởi vì hãng lớn nhất luôn ở vị trí là người chỉ đạo giá so với các hãng nhỏ hơn. Vì vậy, thị trường có thể phát triển thành độc quyền (Windows đã chiếm 90% thị

phần thị trường hệ điều hành của máy tính trên toàn thế giới), hoặc có thể dẫn đến cạnh tranh độc quyền, trong đó có sự khác biệt hóa sản phẩm nhằm phục vụ các thị trường ngách.

Đúng/Sai

1 Sai: Giá trị tăng dự kiến là lớn hơn rất nhiều. Vào đầu năm 2000, người ta đã dự đoán rằng sản phẩm điện tử có thể tăng từ 13 tỉ Bảng lên 150 tỉ Bảng ở Đông Âu trong giai đoạn 1999 đến 2005.

2 Sai: nó mất ít thời gian hơn - xem Hình 14-1 trong sách lý thuyết.

3 Đúng: ở một chừng mực nào đó. Các nhà cung cấp sản phẩm điện tử cần thừa nhận một chiến lược cho phép họ đưa ra sản phẩm mẫu chứ không nhất thiết phải đưa ra tất cả sản phẩm cho khách hàng - xem phần 14-2 trong sách lý thuyết.

4 Đúng: xem phần 14-2 trong sách lý thuyết.

5 Đúng: xem phần bàn luận về chi phí chuyển ở phần 14-2 trong sách lý thuyết. Tất nhiên, sẽ có thể có một mức giá mà người tiêu dùng có thể sẵn sàng để chuyển sang nhà cung cấp khác, nếu lợi ích của việc chuyển này đủ hấp dẫn họ.

6 Đúng: xem phần bàn luận về ngoại ứng mạng lưới trong phần 14-2 ở sách lý thuyết.

7 Sai: Khi có tính kinh tế của quy mô lớn thì không thể dẫn đến cấu trúc thị trường là cạnh tranh hoàn hảo - xem phần 14-3 trong sách lý thuyết.

8 Đúng: xem phần 14-3 của sách lý thuyết.

9 Đúng: giỏ hàng hóa này đã được thảo luận trong phần 14-3 ở sách lý thuyết.

10 Nó phụ thuộc vào.... sự liên kết chiến lược có thể làm giảm chi phí và cho phép các hãng phân phối một sản phẩm đã được cải tiến tới khách hàng. Tuy nhiên, chúng ta cũng biết rằng sự cấu kết giữa 2 hãng trong một thị trường độc quyền tập đoàn có thể gây ra phần mất không cho xã hội do việc phân bổ các nguồn lực không hợp lý.

11 Sai: Các hãng châu Âu đã giải quyết vấn đề này vào đầu những năm 1990, cho phép họ có thể có được sự mở rộng nhanh chóng và đạt được tính kinh tế của quy mô mà các hãng ở Mỹ đã không giải quyết được. Xem phần 14-4 trong sách lý thuyết.

12 Sai: chương này cũng đã chỉ ra kinh tế học cung cấp một cái nhìn về các ảnh hưởng của cuộc cách mạng thông tin - xem phần 14-5 trong sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Các sản phẩm điện tử được nhìn nhận là có chi phí cố định cao và chi phí cận biên rất thấp. Việc thiết lập một máy chủ, phát triển một trang web và khuếch trương các trang web này tốn rất nhiều chi phí. Nhưng việc cung cấp dịch vụ bán vé cho một khách hàng đơn lẻ thì tốn ít chi phí vì không cần thiết phải có người bán vé, có văn phòng bán vé. Vì vậy, nếu 2 công ty có thể sáp nhập với nhau thì họ có thể khai thác được tính kinh tế của quy mô và giảm chi phí.

2 Nếu chi phí cố định là cao thì việc bán càng nhiều vé càng làm cho chi phí cố định trung bình giảm. Vì vậy, việc tăng thị phần từ 10% lên 20% sẽ giúp bù đắp chi phí cố định cao trong hoạt động kinh doanh trên Internet.

Câu hỏi tư duy

1 Kinh tế học đã có một câu chuyện đơn giản về giá của Internet - Nếu bạn đặt giá cho một hàng hóa là 0, thì người ta sẽ cầu hàng hóa đó rất nhiều, và có thể dẫn đến sự tắc nghẽn. Ngay cả khi chi phí cận biên của việc cung cấp một dịch vụ là bằng 0 thì vẫn cần một vài khoản tiền cố định để bù đắp chi phí cố định. (Vấn đề này đã được Martin Chalkley bàn luận đầy đủ trong bài "Nền kinh tế Internet", *Economic Review*, 16 (4), tháng 3/1999).

2 Các hãng thường do dự không muốn mất bản chất của riêng cá nhân hãng bằng việc sáp nhập với các hãng khác thành một hãng mới và thỉnh thoảng có sự khó khăn trong việc quản lý sự khác biệt về văn hóa. Việc liên kết chiến lược thì linh hoạt hơn nhiều. Nếu điều kiện thị trường thay đổi, khi họ liên kết thì chẳng quá khó khăn để gỡ rối cho 2 đối tác, nhưng việc tách ra trong trường hợp sáp nhập thì mất chi phí nhiều hơn. Cuối cùng còn có chi phí giao dịch. Tất nhiên trong cả 2 trường hợp sáp nhập hay liên kết thì đều mất một số chi phí có liên quan.

Sáp nhập tạo ra tính không linh hoạt và các chi phí khác. Còn khi liên kết, mỗi bên lại phải kiểm soát xem bên kia hoạt động như thế nào. Câu hỏi đặt ra là trong trường hợp nào chi phí cao hơn. Trường hợp của Microsoft và Intel có lẽ đã quyết định rằng chi phí của việc sáp nhập vượt quá lợi ích mà việc sáp nhập đó mang lại.

3 Chúng ta sẽ không đề cập đến chủ đề này theo hướng này hoặc theo hướng khác. Phần thảo luận trong sách lý thuyết về các nguyên tắc kinh tế xung quanh tình huống này có thể cung cấp cho bạn rất nhiều các tư liệu để giúp bạn thảo luận về chủ đề này với các sinh viên cùng lớp. Thêm vào đó, đến thời điểm mà bạn đọc vấn đề này có thể đã có những thay đổi tốt hơn phán quyết tạm thời của tòa án tối cao Mỹ chống lại Microsoft.

Đáp án chương mười lăm

Kinh tế học phúc lợi

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	*d*	**4**	*g*	**7**	*f*	**10**	*i*
2	*a*	**5**	*k*	**8**	*e*	**11**	*j*
3	*b*	**6**	*l*	**9**	*h*	**12**	*c*

Bài tập

1 **(a)** Không điểm nào trong 3 điểm D, F và H làm cho một trong hai người ở trong tình trạng tốt hơn trong khi người kia ở trong tình trạng tồi hơn. Ví dụ, ở điểm D, Ursula tốt hơn lên nhưng Vince không bị trong tình trạng xấu hơn, ở điểm F cả hai đều tốt hơn lên.

(b) C và E.

(c) B và G không thể được xem là tốt hơn hay kém hơn so với điểm A: trong mỗi trường hợp một cá nhân có thể tốt hơn nhưng lại áp đặt chi phí cho người khác. Điều đó không có nghĩa rằng xã hội bàng quan giữa 3 điểm A, B và G. Ba điểm này thể hiện sự phân bổ các hàng hóa mà ở đó không thể điều chỉnh các tiêu chí của hiệu quả Pareto.

(d) C, E.

(e) A, B, G.

(f) D, F, H.

2 **(a)** 10£, đây có thể là giá mua sách.

(b) 2, phản ánh tỷ số giá (lợi ích cận biên) của 2 hàng hóa.

(c) Chi phí cận biên của quyển sách cuối cùng là 10£, của đơn vị thức ăn cuối cùng là 20£. Dưới điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, giá cân bằng = chi phí cận biên (điều này được bàn luận ở Chương 9).

(d) Bởi vì "sự hài lòng nghề nghiệp" là bằng nhau giữa 2 ngành, do đó tiền lương cân bằng cũng như nhau. Nói cách khác, sẽ có sự di chuyển lao động từ ngành này sang ngành khác.

(e) 2:1.

(f) 2, phản ánh sự khác nhau trong sản phẩm hiện vật cận biên của lao động.

(g) Việc phân bổ đạt hiệu quả Pareto - nghĩa là không có cách phân bổ nguồn lực nào khác làm cho xã hội tốt hơn lên.

Nếu bạn gặp khó khăn trong các câu hỏi của bài tập này, bạn nên đọc lại phần 15-2 trong sách lý thuyết, vì có bài tập tương tự như bài tập này và đã được thảo luận cụ thể.

3 **(a)** Giá là OC, sản lượng là OG.

(b) Đường cung mới là SA. Giá cân bằng là OD, sản lượng là OF. Thuế là AD.

(c) Chi phí cận biên xã hội là OA. Lợi ích cận biên cá nhân là OD. Sự phân bổ này là không đạt hiệu quả cho xã hội, bởi vì có quá ít sách được sản xuất.

(d) Giá là OK, sản lượng là OP.

(e) Đây không phải là một sự phân bổ hợp lý vì ở mức giá này chi phí cận biên xã hội (OM) lớn

hơn lợi ích cận biên cá nhân: "có quá nhiều thức ăn đã được sản xuất".

(f) Thuế đánh vào sách gây ra sự chênh lệch, có nghĩa là phần chênh lệch này của MSC thể hiện phần lợi ích phải từ bỏ do sử dụng các nguồn lực để sản xuất thức ăn nhiều hơn so với nguồn lực để sản xuất sách.

(g) Sản lượng được ưa thích hơn là ON ở mức giá OL, ở đó chi phí cận biên xã hội bằng lợi ích cận biên xã hội của việc sản xuất thức ăn. Điều này có thể đạt được bằng mức thuế JL. Chủ đề này đã được thảo luận ở phần 15-3 trong phần sách lý thuyết.

4 *(b)*, *(c)* và *(e)* đều gây ra sự bóp méo dẫn đến thất bại của thị trường. *(a)* - tắc nghẽn giao thông - không phải bằng chứng về thất bại thị trường. Chỉ là bởi vì mức sản lượng tối ưu của việc gây ô nhiễm có thể khác 0, vì vậy sẽ có mức sản lượng tối ưu cho sự tắc nghẽn giao thông. Cũng như trong trường hợp *(d)*, sự chênh lệch giữa chi phí cận biên xã hội và lợi ích cận biên cá nhân không phải là vấn đề: vấn đề ở đây là chi phí cận biên xã hội có bằng lợi ích cận biên hay không.

5 Hè phố bẩn áp đặt cho xã hội một khoản chi phí làm giảm lợi ích của những người khác hoặc bắt buộc một ai đó phải chịu chi phí để dọn hè phố đó. Vì những người nuôi chó không bị ràng buộc về trách nhiệm của những hậu quả do chó gây ra nên có nhiều chó được nuôi hơn so với xã hội mong muốn. Rất nhiều nhà kinh tế học đã tranh cãi rằng kiểm soát giá (tức là tăng phí) được ưa thích hơn so với kiểm soát số lượng.

6 **(a)** E.

(b) MSCY: chi phí cận biên xã hội nằm dưới chi phí cận biên của một cá nhân hãng khi ngoại ứng sản xuất là có lợi (xem phần 15-5 trong sách lý thuyết).

(c) J: đây là điểm tại đó chi phí cận biên xã hội bằng lợi ích cận biên xã hội.

(d) Diện tích EHJ.

7 *(a)*: Đầu tiên hãng sản xuất 7 đơn vị sản lượng, tại đó MPC = MR và sau đó hạn chế sản lượng còn 3 đơn vị, tại đó (MPC + MSC của ô nhiễm) = MR

8 *(b)* và *(e)*: 2 sự lựa chọn này liên quan trực tiếp đến các tiêu thức của hiệu quả Pareto.

9 Tất cả các sự lựa chọn trong bài này đều đúng. Nếu chính quyền địa phương muốn tăng doanh thu, thì điều cần thiết là cầu phải không co giãn (như đã đề cập ở Chương 5). Nếu các nhà chức trách muốn giảm bớt sự tắc nghẽn giao thông, thì cần lựa chọn *(b)*. Lựa chọn *(c)* liên quan chặt chẽ đến lựa chọn *(a)*, tức là cầu không thể là không co giãn nếu có một giải pháp về nơi đỗ xe ở trung tâm thị trấn.

10 Khi tiếp cận với bất kỳ một vấn đề nào liên quan đến ngoại ứng, phần đích của xã hội là đạt đến một điểm mà tại đó chi phí cận biên xã hội bằng lợi ích cận biên xã hội. Chừng nào còn đề cập đến ô nhiễm, chúng ta còn cần phải làm cân bằng lợi ích của việc giảm ô nhiễm với chi phí cần phải bỏ ra để đạt được điều đó. Phân tích này gợi ý rằng, việc loại bỏ hoàn toàn ô nhiễm không làm cho xã hội đạt đến điểm tốt hơn. Điều này được giải thích đầy đủ trong phần 15-5 ở sách lý thuyết.

Hình A15-1 có lẽ giúp chúng ta giải thích cái gì đang xảy ra ở đây. Giả sử, chúng ta có một ngành mà các hãng trong ngành có chi phí là MPC, việc sản xuất của ngành gây ra ô nhiễm, vì vậy xã hội phải chịu một chi phí cao hơn là MSC. Nếu các hãng tự do muốn sản xuất bao nhiêu cũng được thì sản lượng cân bằng là tại Q, mặc dù chúng ta nhìn vào hình thì Q* được ưa thích hơn. Diện tích hình tô đậm là phần mất không do sản xuất tại Q thay vì tại Q*. Đây là do MSC lớn hơn MSB ở giữa 2 mức sản lượng Q và Q*. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là về mức sản lượng ô nhiễm tối ưu, tức là mức sản lượng này có thể bằng 0 hay không. Rõ ràng trong Hình A15-1 thì mức sản lượng này không thể bằng 0 vì thậm chí ở mức sản lượng Q* thì MSC > MPC.

Hình A15-1 Ô nhiễm

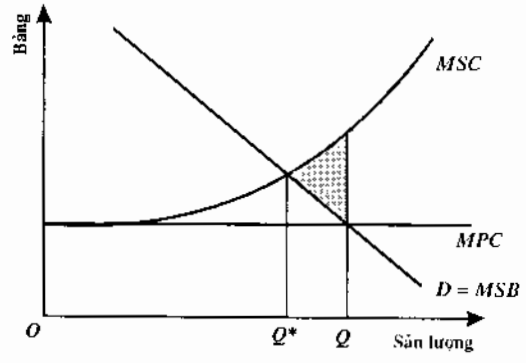

Đúng/Sai

1. Đúng.

2. Đúng: xem phần 15-1 trong sách lý thuyết.

3. Sai: thị trường cạnh tranh không hoàn hảo thì không đạt được hiệu quả Pareto.

4. Sai: lý thuyết điều tốt thứ nhì cho rằng việc mở rộng sự không rõ ràng giữa các ngành là tốt hơn (xem phần 15-3 trong sách lý thuyết).

5. Đúng: cho trước định nghĩa về thất bại thị trường (xem phần 15-3 trong sách lý thuyết).

6. Đúng.

7. Sai: điều ngược lại cũng như vậy (xem phần 15-6 trong sách lý thuyết).

8. Sai.

9. Sai: mức sản lượng ô nhiễm tối ưu không nhất thiết phải bằng 0.

10. Đúng: xem phần 15-7 trong sách lý thuyết.

11. Sai: không nền kinh tế nào có thể chấp nhận được sự ưu tiên như vậy (xem bài báo "Ô nhiễm không khí và sức khỏe" của Anil Markandya và Pamela Mason, Economic Review, 17(2), tháng 11/1999).

12. Đúng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1. Công bằng theo chiều ngang tồn tại khi mọi người được đối xử một cách công bằng. Ví dụ, sẽ không có sự phân biệt đối với những người có cùng giới tính, cùng chủng tộc, cùng bằng cấp giáo dục vì vậy những người đó được trả mức lương như nhau. Công bằng theo chiều dọc là những người ở những hoàn cảnh khác nhau bị đối xử khác nhau. Ví dụ, những người có thu nhập cao thì phải chịu mức thuế cao còn những người thu nhập hạn chế thì được lợi về thuế và chính phủ trả cho các khoản an ninh xã hội. Vì vậy, hệ thống an ninh xã hội sẽ có trợ cấp đối với những người thất nghiệp, những người có thu nhập thấp và những người mất khả năng làm việc, những khoản này có được bằng việc tăng thuế của những người giàu có.

(Tiếp theo)

Một hệ thống như vậy là để giải quyết vấn đề về mất công bằng theo chiều ngang.

2. Ở một mức độ nào đó, hệ thống an ninh xã hội tìm cách giải quyết hậu quả về sự bất bình đẳng do các thị trường gây ra. Một số công việc có mức thu nhập thấp như lau dọn, phục vụ hoặc an ninh nhà hàng là do mức lương thị trường của những nghề này. Trong khi mức lương thị trường này có thể là hiệu quả, nhưng rất nhiều trường hợp được miêu tả là không đảm bảo công bằng. Nhiều người không chỉ tạo ra thu nhập mà còn tạo ra cả các giá trị cho bản thân họ trong việc làm cũng như khi sống trong ngôi nhà của chính họ. Nhưng khi mức lương không đủ cao để đạt được điều này thì một số cá nhân không có động lực để làm việc.

Hệ thống an ninh xã hội có thể giúp giải quyết những vấn đề này bằng việc trợ cấp thu nhập và chi phí về nhà ở cho những người lao động. Nhưng thật không may vì hệ thống này cũng có thể khuyến khích những người này phụ thuộc vào chính phủ hơn là bản thân họ. Vì vậy, có lẽ nên hạn chế việc can thiệp vào thị trường lao động với những người có thu nhập thấp. Kết quả là nếu có động lực sai, mọi người sẽ tiêu dùng phúc lợi xã hội nhiều hơn cái mà họ nên được hưởng. Điều này có thể xem như ngoại ứng âm và là một ví dụ về thất bại thị trường.

Vấn đề này có thể phụ thuộc vào quan điểm của từng cá nhân. Một vài cá nhân có thể cho rằng tình huống này là không thể chấp nhận được, trong khi những người khác lại có thể cho rằng đây là một khía cạnh không thể tránh được của hệ thống phúc lợi.

Câu hỏi tư duy

1. Chủ đề về năng lượng hạt nhân vẫn còn một vấn đề đang có nhiều sự tranh cãi: để có được một sự đánh giá về mục tiêu còn quá nhiều chi phí và lợi ích của cá nhân cũng như của xã hội cần phải đề cập đến. Một mục tiêu của chương này là đưa ra cho bạn một cơ sở để suy nghĩ về những vấn đề tương tự như vấn đề này.

2. Việc cấp quyền sở hữu có thể cho quyền được bồi thường của những người chịu ảnh hưởng từ ngoại ứng - ví dụ bồi thường từ câu lạc bộ bóng đá về thiệt hại và phá hoại, hoặc từ những người hàng xóm gây ồn ào (xem lại phần 15-5 trong sách lý thuyết).

Đáp án chương mười sáu

Thu và chi của chính phủ

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	b	5	n	9	j	13	f
2	l	6	k	10	a	14	e
3	g	7	i	11	c		
4	m	8	d	12	h		

Bài tập

1 (a) Xem Hình A16-1.

Hình A16-1 Mô hình thu và chi tiêu của chính phủ, 2003

(b) Chúng ta mong chờ sẽ tìm ra một mối quan hệ gắn gũi giữa phần thu và chi của chính phủ, trong khi chính phủ đang tìm cách để đạt được sự cân bằng giữa 2 phần. Hơn nữa, phần lãi suất nợ giảm xuống khi chính phủ tìm cách trả nợ quốc gia trong những năm tốt và giảm các khoản vay đến mức tối đa trong những năm kém.

(c) Sự phát triển chậm chạp của kinh tế toàn cầu dẫn đến chi tiêu về an sinh xã hội cho thất nghiệp cao hơn. Đồng thời, lợi nhuận thấp hơn, ít đóng góp về thuế, an sinh xã hội hơn và thậm chí thu từ VAT cũng giảm.

2 Xem Bảng A16-1.

3 (a) Bởi vì đây là hàng hóa công cộng thuần túy, nên khi một cá nhân tiêu dùng một hàng hóa này không ngăn chặn được người khác cũng tiêu dùng nó. Vì vậy, lợi ích cận biên xã hội DD là tổng theo chiều thẳng đứng của D_1 và D_2 và chúng ta phải vẽ hình theo cách đó.

(b) OA.

(c) Nếu cá nhân thứ nhất thực tế trả OA cho hàng hóa này, thì sau đó cá nhân thứ hai không phải trả đồng nào để tiêu dùng hàng hóa đó. Một trong những đặc điểm của hàng hóa công cộng là không thể loại trừ các cá nhân khác tiêu dùng nó. Đây là vấn đề "kẻ ăn không" đặc trưng cho hàng hóa công cộng.

(d) Lợi ích cận biên xã hội là đường DD - nghĩa là OE.

Bảng A16-1 Mức thuế cận biên và trung bình (các số liệu được thể hiện dưới dạng %)

	Kế hoạch A (Thuế 30% cho thu nhập trên 5000 £)		Kế hoạch B (Thuế 30% cho thu nhập trên 5000 £) (Thuế 50% cho thu nhập trên 10000 £)	
Mức thu nhập (£)	Mức thuế cận biên (%)	Mức thuế trung bình (%)	Mức thuế cận biên (%)	Mức thuế trung bình (%)
3 000	0	0,0	0	0,0
9 000	30	13,3	30	13,3
12 000	30	17,5	50	20,8
20 000	30	22,5	50	32,5

Cả hai kế hoạch này đang tiến hành, với mức thuế trung bình tăng theo thu nhập; kế hoạch B tiến hành nhanh hơn, với mức thuế trung bình tăng nhanh hơn.

(e) Ở điểm này, chi phí cận biên là OB, thấp hơn nhiều so với lợi ích xã hội cận biên, điều này gợi ý rằng có quá ít hàng hóa này được sản xuất.

(f) Tại OG, tại đó lợi ích cận biên xã hội bằng chi phí cận biên.

4 **(a)** Trong thị trường tự do, cân bằng thị trường đạt được khi lợi ích cận biên xã hội (cầu) bằng chi phí cận biên cá nhân (cung), với sản lượng là OE (và giá là OA).

(b) Điểm hiệu quả của xã hội xảy ra khi MSB bằng chi phí cận biên xã hội: sản lượng OD.

(c) Hình tam giác GHI.

(d) Mức thuế cần thiết là để tác động đến nhà sản xuất nhằm đưa ra các quyết định dựa trên cơ sở của MSC hơn là MPC. Mức thuế GJ giúp giải quyết được điều này.

(e) Có một loạt ví dụ. Một ví dụ rõ ràng là ô nhiễm, hoặc tắc nghẽn giao thông.

5 Trong tình huống mà chi phí cận biên xã hội ít hơn chi phí cận biên cá nhân, thì xu hướng là có ít hàng hóa được sản xuất, vì vậy cần trợ cấp cho các hãng. Lựa chọn (a) gây ra ảnh hưởng đối lập. Ngược lại, nếu chi phí cận biên xã hội lớn hơn chi phí cận biên cá nhân (như trong bài tập 4), thì sẽ có quá nhiều hàng hóa được sản xuất trên thị trường tự do, lúc này cần đánh thuế. Phân tích này loại trừ lựa chọn (b) và chúng ta chọn lựa chọn (c) là câu trả lời đúng.

6 **(a)** SSa là cung lao động không có thuế; SSb là cung lao động sau khi có thuế.

(b) Mức lương là OB; số giờ làm việc là OI.

(c) Giảm từ OI xuống OE.

(d) OC.

(e) OA: AC là mức thuế.

(f) Doanh thu thuế là ACHF.

(g) FHJ.

(h) Công nhân là ABFG; hãng là BCHG. (so sánh với Bài tập 2 trong Chương 4).

(i) OC.

(j) OA.

(k) ACHF.

(l) Không có sự chênh lệch.

(m) Toàn bộ thuế rơi vào công nhân.

7 Ở một mức độ nào đó, câu phát biểu (f) và (g) tóm lược ý chính. Mô hình Tiebout nhấn mạnh tầm quan trọng sự lựa chọn của các cá nhân, mà những sự lựa chọn này có thể tạo thuận lợi hơn bằng việc áp dụng ít các đạo luật (g). Chúng ta có thể thấy các câu phát biểu (a), (d) và (e) ủng hộ quan điểm này. Tuy nhiên, hàng hóa công cộng với bản chất là không loại trừ (b), vì vậy khi các đạo luật được áp dụng với phạm vi hẹp, những người không chịu sự điều chỉnh của các đạo luật đó sẽ lợi dụng điều này: đây là một ngoại ứng lợi ích mà ngoại ứng này có lẽ sẽ khó phản ánh đúng giá thị trường. Câu (e) gây ra sự hợp lý. Việc mở rộng phạm vi các đạo luật làm giảm ảnh hưởng này (f).

8 Mô hình thuế doanh thu là đa dạng. Một vài sự khác nhau này được giải thích dễ dàng hơn một số sự khác nhau khác. Ví dụ, hầu như một số nước đang phát triển không có hệ thống an ninh xã hội, đặc biệt là Cameroon, Ấn Độ và Zambia. Ở một vài nước, chính phủ không có được sự ủng hộ về mặt chính trị trong việc đánh thuế trực tiếp vào thu nhập. Từ số liệu ở bảng, có thể thấy Bolivia là ví dụ điển hình của một xã hội như vậy. Một số nước có nền kinh tế mở thì dựa chủ yếu vào thuế xuất khẩu, có xu hướng tránh thuế đánh vào thương mại quốc tế. Với việc giảm hàng rào thuế quan thành công sau chiến tranh thế giới thứ hai, các loại này ít được các nước công nghiệp sử dụng, như bạn có thể thấy trường hợp của Liên hiệp Anh. Các nước như Cameroon và Ấn Độ tiếp tục sự phụ thuộc nặng nề vào thuế từ các giao dịch và thương mại quốc tế. Chúng ta sẽ bàn luận vấn đề này chi tiết hơn trong phần sau của cuốn sách. Thuế VAT ở Liên hiệp Anh hình thành một phần thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ trong nước. Với một vài nước, ví dụ Bolivia và Zambia trong Bảng 16-1, thuế gián tiếp đánh vào hàng hóa là một biện pháp làm tăng doanh thu.

Đúng/Sai

1 Sai: Giảm thất nghiệp vào cuối những năm 1980 kèm theo đó là sự giảm xuống trong tỷ lệ thanh toán chuyển nhượng (trợ cấp) so với thu nhập quốc dân.

2 Đúng.

3 Đúng: xem phần 16-1 trong sách lý thuyết.

4 Sai: trong trường hợp một trận đấu bóng đá, có khả năng là không được vào (xem phần 16-2 trong sách lý thuyết).

5 Sai: đây là một ví dụ của trợ cấp, điều này nhằm phân phối lại thu nhập của các nhóm người trong xã hội.

6 Đúng: xem phần 16-3 trong sách lý thuyết.

7 Sai: không cần thiết phải làm vậy. Đặc điểm chủ yếu của hàng hóa công cộng là chính phủ nên xác định bao nhiêu hàng hóa được sản xuất nhưng điều này không đòi hỏi chính phủ trực tiếp sản xuất.

8 Sai: xem phần 16-3 trong sách lý thuyết.

9 Đúng: Đây là kết quả từ mô hình tiêu dùng đặc trưng của "giàu" và "nghèo".

10 Sai: Câu này là quá mạnh. Có thể ảnh hưởng này được minh chứng ở một số nước nhưng không có nghĩa là nó đúng cho tất cả và rất nhiều nhà kinh tế học vẫn đang còn nghi ngờ. (xem phần 16-4 trong sách lý thuyết).

11 Đúng: xem phần 16-2 trong sách lý thuyết.

12 Đúng: xem phần 16-6 trong sách lý thuyết. Liệu chúng ta có lo ngại điều này xảy ra có thể dẫn đến một vấn đề khác.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Tốt hay xấu, Gordon Brown đã một mực cam kết với chính sách tài khóa thận trọng và "Các nguyên tắc vàng", điều này đủ để hiểu được quan điểm của ông ta trong việc lựa chọn các nhà doanh nghiệp vào Liên đoàn công nghiệp Anh (CBI) mà rất nhiều trong số các nhà doanh nghiệp đó có lợi ích thương mại rất ít từ các kế hoạch chi tiêu về y tế, giáo dục, môi trường hoặc quốc phòng. Điều quan trọng với Gordon Brown bây giờ là tiếp tục sự cam kết của mình và tin vào việc phân bổ các nguồn tài chính công cộng.

(Tiếp theo)

2 Thông báo này rất tuyệt vời vì mục tiêu ban đầu của nó nhằm quản lý thu và chi của chính phủ. Mặc dù mọi người cho rằng, nếu chính phủ mong muốn ưu tiên các khoản chi cho giáo dục và y tế, thì sau đó chính phủ sẽ phải vay nợ rất nhiều và vì vậy sẽ giảm tính thận trọng trong chính sách tài khóa đối với mục tiêu thứ hai.

Câu hỏi tư duy

1 Gợi ý: Thuế thu nhập là thuế lũy tiến hay thuế lũy thoái? Và thuế chi tiêu thì như thế nào?

2 **(a)** Khi D (lợi ích cận biên xã hội) = MSCa; giá là OE, lượng là OF.

(b) Khi D (MSB) = MSCg; giá là OC, lượng là OI.

(c) Đặt giá là OC, sản lượng sẽ là OI. Ở điểm này, chi phí cận biên xã hội lớn hơn lợi ích cận biên xã hội và phần mất không là diện tích hình HJK.

(d) Đặt sản lượng là OI, giá sẽ là OC, phần mất không lại là HJK.

(e) Không: lỗ là như nhau trong cả 2 trường hợp.

(f) Khi Da = MSC: giá là OP, sản lượng là OU.

(g) Khi Dg = MSC: giá là ON, sản lượng là OR.

(h) Khi đặt giá là ON, sản lượng sẽ là OW, ở điểm MSC lớn hơn MSB (Da). Phần mất không là diện tích VXY.

(i) Khi đặt sản lượng là OR, giá sẽ là OQ. Bây giờ lợi ích cận biên xã hội lớn hơn MSC: quá ít hàng hóa này được sản xuất. Phần mất không bây giờ là TSV.

(j) Các chính sách điều tiết bằng giá và sản lượng không đưa ra cùng một giải pháp. Trong Hình 16-5, điều tiết bằng giá thì phần mất không nhỏ *hơn so với điều tiết bằng sản lượng. Nhớ rằng* không phải lúc nào cũng xảy ra trường hợp như thế này; phần mất không khi điều tiết bằng giá và sản lượng lớn hơn hay nhỏ hơn phụ thuộc vào độ dốc của cả đường cầu và đường MSC. Bạn có thể thấy kết quả ngược lại trong Hình 16-5 trong đó MSC dốc hơn và D thoải hơn.

Đáp án chương mười bảy

Chính sách ngành và chính sách cạnh tranh

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	a	5	k	9	c	13	f
2	i	6	e	10	n	14	o
3	g	7	d	11	h	15	l
4	j	8	m	12	b		

Bài tập

1 *(a)* và *(b)* là các ví dụ về hợp nhất theo chiều dọc. Nếu trong tình huống *(a)*, nhà sản xuất động cơ thôn tính nhà sản xuất lốp, đây được xem là "hợp nhất dọc ngược chiều" - tức là hãng sản xuất động cơ mở rộng hoạt động ngược trong qui trình sản xuất. Nếu nhà sản xuất động cơ mở rộng hoạt động bằng cách mua các nhà phân phối xe ô tô thì gọi là "hợp nhất dọc xuôi chiều". *(c)* minh họa trường hợp sáp nhập hình khối (đa dạng hóa theo chiều ngang) - không có mối quan hệ sản xuất gì giữa thuốc lá và mỹ phẩm. *(d)* là ví dụ của sáp nhập theo chiều ngang ở đó các hãng hy vọng có được lợi ích từ tính kinh tế của qui mô.

2 **(a)** Giá là OB, sản lượng OS.

(b) Giá là OC, sản lượng là OR.

(c) Diện tích hình KLN.

(d) ABKJ.

(e) ACLJ.

(f) Điều có thể giải thích là độc quyền có khả năng khai thác tính kinh tế của qui mô.

3 **(a)** Sản lượng là OC, giá là OE.

(b) BCG.

(c) ABGF. Luôn nhớ rằng diện tích hình này cũng là lợi nhuận của độc quyền.

(d) Đây là tổng của cả thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất - đó là diện tích ACGF.

(e) Sản lượng là OH, giá là OA.

(f) ACI.

(g) Ở vị trí này không có thặng dư sản xuất: các hãng chỉ thu được lợi nhuận bình thường.

(h) ACI. Nhớ rằng diện tích hình này lớn hơn ACGF, mà đó chính là thặng dư của xã hội dưới điều kiện độc quyền. Cách khác để tìm ra kết quả này là sự khác nhau về thặng dư trong 2 trường hợp (tức là FGI) đại diện chi phí xã hội do độc quyền.

(i) Giống như câu e.

4 (c) Đây chỉ là sự sáp nhập bị ngăn chặn bởi Uỷ ban châu Âu (xem Hộp 17-5 trong sách lý thuyết).

5 Lựa chọn (d). Tại sao sáp nhập hình khối lại trở nên quan trọng vào cuối những năm 1980, một phần có thể do kết quả của các cơ hội khi có sự qui định lại về tài chính, một phần có thể do đa dạng hóa sẽ mang lại sự an toàn và có thể là do các yếu tố khác nữa. Nhưng cần nhớ là xu hướng về sáp nhập hình khối này lại không được ưa chuộng vào cuối những năm 1990. (Xem phần 17-5 của sách lý thuyết).

6 *(a)* và *(b)*.

7 *(f)*: đây là một yếu tố đã được đề cập đến là có thể giảm cạnh tranh. Nếu bạn phác thảo một đồ thị, bạn sẽ thấy rằng, nếu độ co giãn chéo giảm, và vì vậy đường cầu sẽ dốc hơn, phần mất không cho xã hội tăng lên.

8 **(a)** LMCA.

(b) Sản lượng là OG, giá là OE.

(c) Hình tam giác EFI.

(d) Khi thị trường mở ra, khả năng không đạt hiệu quả kỹ thuật (Phi hiệu quả - X) có thể giảm, dẫn đến chi phí giảm xuống còn LMCB.

(e) Sản lượng là OR, giá là OA.

(f) AFS.

(g) Rõ ràng, thặng dư tiêu dùng tăng lên rất nhiều mặc dù độc quyền không còn thu được nhiều lợi nhuận nữa. Một cái lợi khác nữa là đạt hiệu quả sản xuất, theo nghĩa các nguồn lực được sử dụng có hiệu quả hơn trong việc sản xuất hàng hóa này.

9 Tất cả.

10 Các chính sách (a), (f) và (h) là các công cụ của chính sách cạnh tranh. Mục (i) cũng có thể được xếp vào loại này, trở thành một giải pháp để giải quyết vấn đề "độc quyền tự nhiên". Các chính sách khác được xem là thuộc về chính sách ngành.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 17-3 trong sách lý thuyết.

2 Sai: một vài ước lượng đã đặt quá cao, mặc dù Cowling và Muller đặt nó cao bằng 7%.

3 Đúng: xem phần 17-4 trong sách lý thuyết.

4 Đúng: nhưng xã hội có thể mong muốn thực hiện các bước để đảm bảo việc phân phối lợi nhuận độc quyền.

5 Điều này không thể nói là đúng hay sai: nó phụ thuộc vào quan điểm của bạn. Hầu hết các nhà kinh tế học đang còn hoài nghi về điều này.

6 Đúng, nhưng một mặt nào đó ảnh hưởng trực tiếp của điều này đến hoạt động sáp nhập chưa rõ ràng. Vẫn còn vài lý do về việc từ bỏ vấn đề này. (Có thể tìm kiếm Journal of Industrial Economics để có những bằng chứng về những ảnh hưởng của việc sáp nhập).

7 Sai: điều này bỏ qua những ngoại ứng địa phương, mà những ngoại ứng này rất lớn (xem phần 17-2 trong sách lý thuyết).

8 Sai: xem phần 17-3 trong sách lý thuyết về phần thảo luận nội dung quan trọng này.

9 Đúng.

10 Sai: hơn một nửa chi tiêu như thế này ở Liên hiệp Anh liên quan đến quân đội.

11 Không nhất thiết là đúng: điều cần thiết là tiếp cận câu hỏi này một cách cẩn thận - xem phần 17-1 trong sách lý thuyết.

12 Thông thường là sai: Nếu phải tiến hành thay đổi cơ cấu, thì không khôn ngoan chút nào nếu chống lại sự thay đổi đó, cách tốt hơn là quản lý sự thay đổi. Tuy nhiên, trừ khi những ngành mới có thể được phát triển để thay thế những ngành cũ, thỉnh thoảng có thể nới lỏng sự chuyển đổi bằng cơ chế "nhóm người tạm nắm quyền".

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Những điều tìm thấy này ủng hộ thêm cho quan điểm rằng bất kỳ phần mất không do độc quyền gây ra sẽ chẳng tồn tại lâu và có thể giảm tối thiểu. Các nghiên cứu và sự đổi mới tạo ra những sản phẩm mới và qui trình sản xuất mới không dẫn đến bất kỳ lợi thế cạnh tranh nào, chỉ 2,2% lợi ích của xã hội là các hãng được hưởng. Đổi mới là động lực của sự cạnh tranh chứ không phải là một hàng rào cạnh tranh. Vì vậy, mức độ đổi mới cao thì nên giảm nhu cầu về các chính sách cạnh tranh.

2 Khuếch trương sự đổi mới và doanh nghiệp, từ thực tế của Nordhaus, tạo ra một chính sách thu hút khách hàng, nhưng với mức lợi tức cho các công ty thấp như vậy, sự đổi mới không tạo ra được quá nhiều sức hấp dẫn cho doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp.

Câu hỏi tư duy

1 Thị trường có mức độ tập trung cao bản thân nó không phải là xấu cho xã hội. Một thị trường có thể bị thống trị bởi rất ít hãng, nhưng nếu các hãng này cạnh tranh với nhau rất mạnh mẽ, chẳng có lý do gì nói rằng xã hội bị thiệt. Tuy nhiên, khi các hãng cấu kết để tránh cạnh tranh thì sẽ gây ra phần mất không cho xã hội do sức mạnh thị trường. Dù sao, luật pháp ở Mỹ cũng đã đề cập nhiều đến các bằng chứng về cấu trúc thị trường tập trung nhiều hơn là sự cấu kết. Ở Liên hiệp Anh, người ta thiên về chủ nghĩa thực dụng hơn.

2 Tiêu đề của phần này là "Câu hỏi tư duy", vì vậy bạn không nên mong chờ có câu trả lời quá dễ dàng. Đây không phải là một ví dụ điển hình về Cartel. Hãy tự hỏi bản thân bạn xem ai bị thiệt từ sự cấu kết và ai được lợi. Hãy quan tâm đến các cổ đông, các cầu thủ đá bóng, những người hâm mộ trên sân cỏ và những người hâm mộ ở nhà.

3 Ở rất nhiều thị trấn vòng quanh thế giới, bạn sẽ có thể tìm thấy các trung tâm kinh doanh bất

động sản tập trung vào một phần nào của thị trấn đó, những bạn có thể mua một tờ báo ở bất kỳ một nơi nào.

4 Đầu tiên, bạn có thể nghĩ rằng vị trí tốt nhất cho người bán kem lưu động là ở điểm C, ở đây có rất ít sự cạnh tranh. Nhưng nếu bạn nghĩ cẩn thận hơn về điều này, bạn sẽ nhận thấy rằng tốt nhất là cô ta bán một nửa cho những khách tắm nắng, một nửa còn lại cho những người ở gần cô ta hơn là gần các quán giải khát. Tuy nhiên, nếu cô ta đặt vị trí ở điểm B, cô ta nên bán cho tất cả những người tắm nắng ở giữa điểm B và C, và cho một nửa những người gần cô ta hơn là gần các quán giải khát. Tuy nhiên, thậm chí là cô ta đặt vị trí ở điểm A, gần các quán giải khát, và bán cho toàn bộ thị trường. Nên áp dụng lý luận tương tự như trên nếu có 2 người bán kem lưu động, mặc dù họ hoạt động không theo cùng một chiến lược, và để phòng các hoạt động của nhau. Sau đó, họ sẽ chấm dứt sự cạnh tranh này khi họ đến giữa bãi biển. Kết quả này đã được một người Mỹ, Hotelling, đưa ra rất nhiều năm trước đây.

Đáp án chương mười tám

Độc quyền tự nhiên: công cộng hay tư nhân?

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *h*	**4** *j*	**7** *f*	**10** *k*
2 *b*	**5** *a*	**8** *d*	**11** *g*
3 *l*	**6** *i*	**9** *e*	**12** *c*

Bài tập

1 Tất cả các lý luận đã được đưa ra lần này hoặc lần khác: xem phần 18-1 trong sách lý thuyết. Giá trị của những lý luận này đã được đặt câu hỏi, một phần bởi vì các nhà quản lý các ngành quốc gia dường như đã phải đối mặt với những động cơ nghèo nàn về hiệu quả - vì vậy vẫn còn nhiều tranh cãi về việc tư nhân hóa.

2 Hầu hết các ý kiến đã đề cập trong câu hỏi gây ra những tranh cãi gần đây về việc tư nhân hóa, với một trường hợp ngoại lệ là (e). Trong thực tế có một vài ảnh hưởng có thể có hạn chế đáng kể hoặc chỉ liên quan đến trong ngắn hạn. Ví dụ, ảnh hưởng (d) chỉ quan trọng trong ngắn hạn khi mà số tiền thu được từ việc bán một ngành có thể được sử dụng để tài trợ cho chi tiêu. Riêng yếu tố thời gian sẽ không thể hiện tầm quan trọng của những ảnh hưởng này. (Bài báo của Antony Dnes, *Economic Review*, 9, 1997 đã đề cập đến việc tư nhân hóa đường sắt).

3 **(a)** LMC = MR ở mức sản lượng OG, giá OF.
(b) Diện tích HJQ.
(c) EFJI.
(d) P = LMC ở sản lượng OP, giá OA.
(e) Ở điểm này, tổng chi phí trung bình dài hạn (OB) lớn hơn doanh thu trung bình (OA), và nhà độc quyền tư nhân bắt buộc phải rời khỏi thị trường.

4 Mặc dù (a), (c), (e) và (g) giúp bạn thiên về xu hướng tư nhân hóa, nhưng những câu còn lại thể hiện quan điểm đối lập. Trừ khi bạn có sự ưu tiên rất lớn để thiên về xu hướng này hoặc xu hướng kia, nếu không bạn cảm thấy tương đối khó khăn để đưa đến một quyết định cho hãng. Khi bạn học nhiều hơn về kinh tế học, bạn sẽ thấy có nhiều lĩnh vực giống như thế này nơi mà bạn khó có câu trả lời hết sức rõ ràng.

5 Tất cả những ngành trên, được xem như là có ích, đã từng được quốc hữu hóa: chỉ vào những năm 1980 thì những ngành này bị tư nhân hóa. Thật là thú vị để đánh giá rằng liệu việc những ngành này bị quốc hữu hóa là một suy nghĩ xa lạ. Có lẽ đã có một thực tế rằng hầu hết những ngành có ích đã quốc hữu hóa tốt hơn so với tư nhân hóa và rằng cạnh tranh đã làm tăng các hạn chế cho bất kỳ trường hợp nào quốc hữu hóa lại.

6 Tính toán lãi của tư nhân và xã hội của các dự án như sau:

Dự án	Lãi (lỗ) tài chính	Lãi (lỗ) ròng
A	20	(40)
B	(30)	70
C	50	40

Cột lãi (lỗ) ròng là tính chi phí và lợi ích cho cả tư nhân và xã hội.

(a) Chọn dự án C thì lợi nhuận là lớn nhất - nhưng lãi ròng mặc dù dương nhưng nhỏ hơn lãi tích lũy cho tư nhân.

(b) Dự án A mang lại doanh thu lớn nhất, nhưng cho cả xã hội thì lại tồi vì lãi ròng bị âm.

(c) Dự án tốt nhất về mặt kinh tế là B, mặc dù nó mang lại lỗ tài chính cho doanh nghiệp.

7 **(a)** Trợ cấp cần thiết là diện tích ABRQ.

(b) Phần phí cần thiết để bù đắp trợ cấp (ABRQ): AB cho một đơn vị.

(c) Phần phí biến đổi cần thiết để bù đắp chi phí cận biên: OA.

(d) Khi AC = AR, sản lượng là OK, giá là OC.

(e) Diện tích NLQ.

(f) Các nhà quản lý luôn có động cơ để đạt hiệu quả; và các chi phí trung bình sẽ tăng.

8 **(a)** Tiền thuê là OB và số nhà cho thuê là OF.

(b) Bằng việc cung cấp các biên lai thuê nhà cho các gia đình nghèo, cầu về nhà sẽ tăng từ DD đến DDX; tiền thuê sẽ tăng thành OE và sản lượng là OG.

(c) Trong tình huống này, cung về nhà sẽ tăng từ SS đến SSX; ở điểm cân bằng, giá thuê nhà giảm xuống ở OA (tất nhiên cầu vẫn là DD), và số lượng nhà tăng lên thành OH.

(d) Như trong Hình 18-2, mặc dù giá thuê nhà khác nhau rất nhiều nhưng số lượng nhà do ảnh hưởng của sự thay đổi giá thuê khác nhau rất ít. Thực tế, kết quả này phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu trên thị trường.

(e) Rõ ràng sự khác nhau chủ yếu giữa 2 trường hợp này là do ảnh hưởng của giá thuê nhà. Đến lượt sự khác nhau này ảnh hưởng đến phân phối thu nhập, có lẽ các chủ đất kiếm được đáng kể từ cơ chế sử dụng biên lai thuê nhà.

9 **(a)** Khi bà Thatcher trở thành thủ tướng vào năm 1979, thì sự tin tưởng vào tính hiệu quả của các lực lượng trong thị trường tự do ngày càng lan rộng. Trong thời kỳ bà nắm quyền, bà đã có những cố gắng to lớn nhằm tách rời chính phủ khỏi những khu vực của nền kinh tế mà những khu vực này được cho rằng các lực lượng của thị trường tự do sẽ có hiệu quả. PFI (Sáng kiến tài chính tư nhân) là tổ chức đầu tiên theo xu hướng này và được thành lập vào tháng 11 năm 1992 sau khi hoàn thành làn sóng về tư nhân hóa.

(b) Người ta đã tranh cãi trong một thời gian dài rằng khu vực công cộng cần đóng vai trò dẫn đầu trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng cho xã hội như đường sá và bệnh viện, vì đó là những khu vực mà không có sự rõ ràng về sự cạnh tranh trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng như thế nào. PFI đã giải quyết vấn đề này bằng cách đưa các dự án ra đấu thầu, sau đó cam kết mua lại các dịch vụ từ các dự án sau khi các dự án đã hoàn thành.

(c) Một lý do chủ yếu để làm điều này là cần cung cấp những động lực tốt hơn để đạt được hiệu quả. Khi khu vực công cộng một mình chịu trách nhiệm về cơ sở hạ tầng cho xã hội, người ta sẽ có thể nói rằng khu vực này chẳng có trách nhiệm mấy đâu. Kết quả là sẽ có cơ hội cho các hoạt động không có hiệu quả. Người ta đã hy vọng rằng khi có sự hoạt động của PFI thì những hành động như thế sẽ bị loại bỏ.

(d) Đây là sự thực về xu hướng hoạt động của cơ chế này. Thay vì sở hữu một bệnh viện hoặc một đường phố, khu vực công cộng mua lại những dịch vụ do khu vực tư nhân đã làm.

(e) Mặc dù việc thành lập các PFI giúp cải thiện việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, vẫn có một số vấn đề xảy ra. Các trường hợp mới được xây dựng chậm hơn so với kế hoạch, việc bảo hành các đường ray thì có vấn đề và việc phát triển hệ thống công nghệ thông tin cho NHS và Inland Revenue lại có trục trặc. Trong rất nhiều trường hợp, khu vực tư nhân phàn nàn về tính quan liêu của khu vực công cộng.

(f) Rõ ràng cần phải tính đến một vấn đề khi chúng ta mong rằng khu vực tư nhân sẽ giải quyết vấn đề này nhanh hơn so với chính phủ. Chúng ta cũng mong chờ khu vực tư nhân sử dụng một tỷ lệ chiết khấu khác nhau, một phần để phản ánh tính không thích rủi ro nhưng một

phần cũng phải thừa nhận rằng chính phủ cần tính đến cả lợi ích của xã hội cũng như của các tư nhân.

Đúng/Sai

1. Sai: Phần mất không có thể giảm xuống nhưng không bị loại bỏ hoàn toàn.

2. Sai: những người tin vào thị trường tự do đang được khuyến khích khi nhận thấy những lợi ích đầu tiên, nhưng rồi sau đó việc tạo ra những hàng rào chiến lược ngăn cản sự gia nhập sẽ làm xói mòn những lợi ích này (xem Hộp 18-1 trong sách lý thuyết).

3. Sai: các ngành quốc hữu hóa nên sử dụng mức chiết khấu thấp hơn và thực hiện một vài dự án mà khu vực tư nhân cho là không có lợi nhuận.

4. Đúng: những người sử dụng vào lúc cao điểm trả giá cao hơn phản ánh chi phí cận biên cao hơn của việc cung các dịch vụ này.

5. Đúng: xem phần 18-1 trong sách lý thuyết.

6. Sai: thực tế, những cổ đông có rất ít ảnh hưởng và đối mặt với vấn đề kẻ ăn không (xem phần 18-3 trong sách lý thuyết).

7. Không luôn luôn đúng: ví dụ, các công ty dầu tư nhân hoạt động ở Biển Bắc gặp phải vấn đề về thuế doanh thu xăng dầu, thường là ở mức rất cao.

8. Không có câu trả lời đơn giản là đúng hay sai cho vấn đề này: vì một phần nó phụ thuộc vào quá trình này được sắp xếp như thế nào.

9. Sai: hầu hết là định giá quá thấp, với một suy nghĩ rằng giá thị trường tự do là cao hơn so với giá đưa ra. Tuy nhiên, Enterprise Oil bắt đầu ở mức giá được đưa ra và Britoil lại bắt đầu với mức giá thấp hơn giá đưa ra.

10. Đúng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1. Cạnh tranh đã gây ra sự nhầm lẫn trong suy nghĩ của người tiêu dùng. Quá nhiều sản phẩm được đưa ra làm cho người tiêu dùng khó khăn để xác định xem ai là người đưa ra dịch vụ tổng đài báo số điện thoại, ai đặt giá cho dịch vụ và ai thực sự có thể cung cấp một dịch vụ chính xác. Tuy nhiên, sự nhầm lẫn này có thể chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, trong thời gian dài hơn thì những nhà cung cấp thành công hơn các dịch vụ này sẽ được thiết lập với khách hàng.

2. Tạo ra một thị trường hoàn toàn mở chỉ là một chiến lược làm tăng sự cạnh tranh. Có thể quản lý việc tăng sự cạnh tranh bằng việc tạo ra một cuộc đấu giá với một số ít các giấy phép về sự hoạt động của các tổng đài báo số điện thoại. Việc đưa ra khoảng 4 đường dẫn có thể tạo ra một Cartel, nhưng với nhiều đường dẫn ví dụ như 10, có thể giúp giảm bớt những vấn đề như thế này.

Câu hỏi tư duy

1. Vấn đề này đã được thảo luận một phần trong phần 18-3 trong sách lý thuyết.

2. Chúng ta biết đây là một câu hỏi lớn, bao hàm rất nhiều nội dung của chương này. Tuy nhiên, điều này không gây khó khăn cho bạn trong việc sắp xếp các suy nghĩ và tập trung vào những điểm nổi bật nhất. Đây là một phần trong kỹ năng của các nhà kinh tế học.

Đáp án chương mười chín

Giới thiệu về kinh tế học vĩ mô

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *n*	5 *m*	9 *c*	13 *h*
2 *i*	6 *f*	10 *k*	14 *a*
3 *o*	7 *e*	11 *d*	15 *g*
4 *p*	8 *b*	12 *j*	16 *l*

Bài tập

1 Xem Bảng A19-1.

(a) Tỷ lệ lạm phát hàng năm được tính từ chỉ số giá tiêu dùng sử dụng phương pháp như đã miêu tả tại mục 19-2 trong giáo trình. Đối với Liên hiệp Anh, tỷ lệ lạm phát cho giai đoạn 1992-93 được tính như sau:

$$100 \times (94{,}4 - 92{,}9)/92{,}9 = 1{,}61\%$$

(b) Xem Hình A19-1.

(c) Liên hiệp Anh 32%, Mỹ 22%, Tây Ban Nha 44%.

(d) Mỹ.

(e) Tỷ lệ lạm phát giảm đáng kể ở cả ba nước, trong đó Mỹ có lạm phát giảm mạnh nhất.

(f) Tỷ lệ tăng trưởng được tính giống tỷ lệ lạm phát: xem Bảng A19-2.

(g) Xem Hình A19-2.

Hình A19-1 Lạm phát của Liên hiệp Anh, Mỹ và Tây Ban Nha, 1992 - 2002

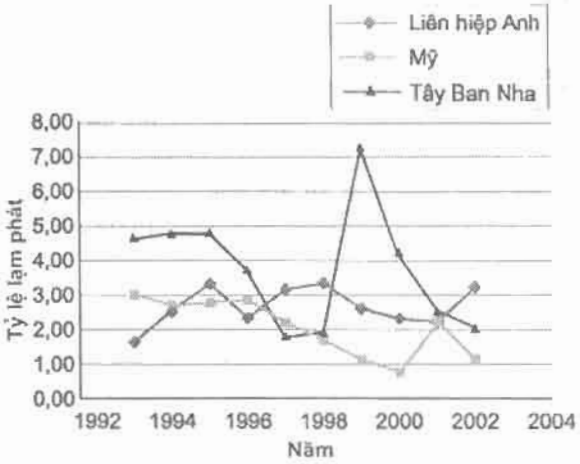

(h) Liên hiệp Anh 31%; Mỹ 35%; Tây Ban Nha 30%.

2 **(a)** Tiêu dùng dự kiến + đầu tư dự kiến = 150 + 50 = 200.

(b) Sản xuất trừ chi tiêu là 210 - 200 = 10. Con số này thể hiện phần bổ sung hàng tồn kho ngoài kế hoạch.

(c) Thu nhập trừ tiêu dùng là 210 - 150 = 60

(d) Đầu tư dự kiến cộng với thay đổi hàng tồn kho = 50 + 10 = 60. Như vậy: Đầu tư thực tế = tiết kiệm thực tế.

Bảng A19-1 Lạm phát, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %	CPI	Tỷ lệ lạm phát %
1992	92,9		92,1		87,2	
1992	94,4	1,61	94,8	2,93	91,2	4,59
1994	96,7	2,44	97,3	2,64	95,5	4,71
1995	100,0	3,41	100,0	2,77	100,0	4,71
1996	102,4	2,40	102,9	2,90	103,6	3,60
1997	105,7	3,22	105,3	2,33	105,6	1,93
1998	109,3	3,41	107,0	1,61	107,5	1,80
1999	112,1	2,56	108,2	1,12	115,4	7,35
2000	114,6	2,23	109,0	0,74	120,3	4,25
2001	117,2	2,27	111,5	2,29	123,5	2,66
2002	121,0	3,24	112,8	1,17	126,0	2,02

Hình A19-2 Tăng trưởng GDP ở Liên hiệp Anh, Mỹ và Tây Ban Nha, 1992 - 2002

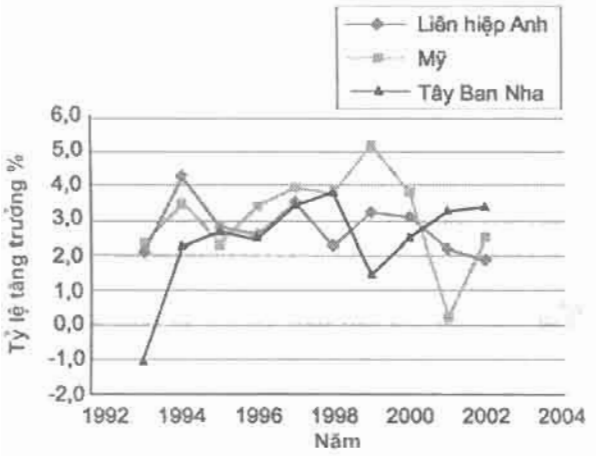

(e) Các nhà sản xuất đã không bán được nhiều sản phẩm như dự kiến và nhận thấy sự gia tăng lượng hàng tồn kho. Hai cách phản ứng có thể: giảm sản lượng hoặc giảm giá. Khi chúng ta bắt đầu xây dựng mô hình về nền kinh tế trong chương tiếp theo, ban đầu ta sẽ giả định rằng giá cả cố định, vì vậy, phản ứng trước sự gia tăng hàng tồn kho ngoài kế hoạch sẽ là giảm sản lượng.

3 Đầu tiên tốt nhất là chuyển các khoản mục này thành các ký hiệu trong giáo trình:

Các khoản mục	Ký hiệu trong giáo trình
Tiêu dùng cuối cùng	C
Đầu tư cố định + thay đổi hàng tồn kho	I
Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ	G
Xuất khẩu	X
Nhập khẩu	Z
Thuế đánh vào sản phẩm trừ trợ cấp	T_e

Các khoản mục còn lại các bạn đã biết, tuy nhiên bạn có thể lúng túng với khoản mục "thuế gián thu khác". Đó là thuế đánh vào chi tiêu của các hãng và không được đưa vào các tính toán theo phía chi tiêu.

(a) GDP theo giá thị trường: C + I + G + X - Z = 842 162.

(b) GNP theo giá thị trường: GDP giá TT + Thu nhập ròng từ nước ngoài = 853 736.

(c) GDP theo giá cơ bản: GDP giá TT - T_e = 745 818.

(d) NNP theo giá thị trường = GNP giá TT - Khấu hao = 764 965.

(e) Thu nhập quốc dân ròng theo giá cơ bản = NNP giá TT - T_e = 668 784.

(f) Về phía thu nhập, GDP giá cơ bản = lợi nhuận/Tiền thuê + Thù lao lao động + Các khoản thu nhập khác + Thuế gián thu khác = 843 789.

(g) Trong một thế giới lý tưởng, hai phương pháp này đều cho cùng một kết quả. Tuy nhiên, trong thực tiễn có nhiều khó khăn để đo lường chính xác. Nếu nhìn vào quyển sách xanh của ONS bạn sẽ thấy có khoản mục 'sai số thống kê' để tạo ra sự nhất quán giữa các con số ước tính.

4 Cách đơn giản nhất để làm rõ vấn đề này là cách lập bảng các giao dịch như trong Bảng A19-3 và sau đó tính giá trị gia tăng trong mỗi giao dịch. Điều này được giới thiệu trong mục 19-4 trong giáo trình.

Bảng A19-2 Sản lượng quốc dân và tăng trưởng kinh tế, 1992 - 2002

Năm	Liên hiệp Anh		Mỹ		Tây Ban Nha	
	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	Chỉ số GDP	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1992	91,4		92,3		96,3	
1992	93,3	2,1	94,5	2,4	95,2	-1,1
1994	97,3	4,3	97,8	3,5	97,4	2,3
1995	100,0	2,8	100,0	2,2	100,0	2,7
1996	102,6	2,6	103,4	3,4	102,4	2,4
1997	106,2	3,5	107,5	4,0	106,0	3,5
1998	108,5	2,2	111,7	3,9	110,1	3,9
1999	111,9	3,1	117,4	5,1	111,8	1,5
2000	115,3	3,0	121,8	3,7	115,7	3,5
2001	117,8	2,2	122,1	0,2	120,6	4,2
2002	119,9	1,8	125,1	2,5	125,8	4,3

Bảng A19-3 Tính giá trị gia tăng

Hàng hóa (1)	Người bán (2)	Người mua (3)	Giá trị giao dịch (£) (4)	Giá trị gia tăng (£) (5)
Thép	Hãng sản xuất thép	Hãng sản xuất máy công cụ	1000	1000
Thép	Hãng sản xuất thép	Hãng sản xuất xe đạp	2500	2500
Cao su	Hãng sản xuất cao su	Hãng sản xuất săm lốp	600	600
Máy	Hãng sản xuất máy công cụ	Hãng sản xuất xe đạp	1800	800
Săm lốp	Hãng sản xuất săm lốp	Hãng sản xuất xe đạp	1000	400
Xe đạp	Hãng sản xuất xe đạp	Những người tiêu dùng cuối cùng	8000	4500

Hãy kiểm tra xem bạn đã hiểu được cách tính 5 cột như thế nào. Chẳng hạn, giá trị gia tăng của hãng xe đạp là giá trị giao dịch (8000£) trừ giá trị hàng đã được sử dụng hết trong quá trình sản xuất - tức là, săm lốp (1000£), thép (2500£) - nhưng không phải máy công cụ - nó không bị "dùng hết", mà được giữ lại để sử dụng trong tương lai.

(a) Phần đóng góp là tổng giá trị gia tăng trong cột (5) = 9800£.

(b) Tổng chi tiêu cuối cùng gồm hai thành tố - chi tiêu mua xe đạp của người tiêu dùng (8000£) và chi tiêu mua máy công cụ của hãng sản xuất xe đạp (1800£), tổng số là 9800£.

5 **(a)** Câu trả lời đơn giản nhất là tỷ lệ tiết kiệm đã giảm là do tỷ lệ tiêu dùng tăng. Nhân tố then chốt làm tăng tiêu dùng trong nửa sau của giai đoạn đó là do lãi suất thấp và điều này đã khuyến khích các hộ gia đình đi vay để tiêu dùng. Lợi tức thấp cho các tài khoản tiết kiệm và thị trường cổ phiếu cũng làm giảm động lực tiết kiệm.

(b) Tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn có nghĩa là có ít khoản rò rỉ hơn khỏi dòng luân chuyển thu nhập và do đó làm tăng dòng luân chuyển chi tiêu và thu nhập bên trong nền kinh tế.

6

Năm	GDP danh nghĩa	Chỉ số điều chỉnh GDP	GDP thực tế
2001	994 309	100	
2003	1 099 896	106,3	
Tăng trưởng	10,62	6,30	4,32

Tỷ lệ tăng trưởng của GDP danh nghĩa là 10,62%, tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số điều chỉnh GDP 6,3%, do đó tỷ lệ tăng trưởng của GDP thực tế là 10,62 - 6,3 = 4,32%.

7 Để giải bài tập này, chúng ta phải sử dụng cách tiếp cận chi tiêu trong việc đo lường thu nhập quốc dân theo đó:

$$Y = C + I + G + NX$$

Đầu bài đã cho số liệu về thu nhập quốc dân (Y), tiêu dùng tư nhân (C), đầu tư (I) và chi tiêu chính phủ (G), do đó chúng ta có thể tính xuất khẩu ròng (NX) như sau:

$$NX = Y - (C + I + G)$$

Đối với năm thứ nhất,

$$NX = 500 - (200 + 250 + 50) = 0$$

Như vậy trong năm thứ nhất, xuất khẩu vừa đúng bằng nhập khẩu. Do đó cán cân thương mại vừa đúng cân bằng.

Trong năm thứ hai, các khoản mục chi tiêu (đặc biệt là đầu tư) tăng nhanh hơn thu nhập quốc dân, do đó xuất khẩu ròng là -150. Cán cân thương mại thâm hụt.

Trong năm thứ ba, chi tiêu chính phủ và tiêu dùng tư nhân giảm, trong khi thu nhập quốc dân tiếp tục tăng. Cán cân thương mại chuyển sang có thặng dư (+50).

8 **(a)** Để tính GDP thực tế chúng ta cần sử dụng chỉ số giá để loại trừ sự thay đổi mức giá. Kết quả cho thấy chỉ số GNP thực tế tăng 0,9% từ 102,9 lên 103,8.

(b) Chúng ta có thể thấy dân số của quốc gia đó trong năm thứ hai đã tăng khoảng 1% so với năm thứ nhất: nhanh hơn một chút so với GNP thực tế. Do đó nhận định b là sai: GNP thực tính bình quân đầu người giảm.

(c) GNP thực tế bình quân đầu người giảm không có nghĩa là mọi người đều có thu nhập thực tế thấp hơn trong năm thứ hai. Chúng ta không biết thu nhập trong quốc gia này được phân phối như thế nào.

(d) Tổng dân số trong năm thứ hai cao hơn trong năm thứ nhất, tuy nhiên chúng ta không biết cơ cấu dân số theo độ tuổi và quyết định tham gia lực lượng lao động của người dân, do vậy chúng ta không thể nói điều gì về sự thay đổi của lực lượng lao động.

9 Qui tắc chung được áp dụng là nếu một khoản mục có thể tính được giá trị và có báo cáo, thì nhìn chung chúng sẽ được tính vào GNP. Chúng bao gồm (a), (b), (d), (f) và (h), mặc dù chúng ta không thể lúc nào cũng đảm bảo việc báo cáo đầy đủ các khoản mục này. Khoản mục (c) liên quan đến chuyển giao thu nhập và không được tính vào GNP. (e) không thể tính được; (g) không dễ dàng tính được, mặc dù GNP sẽ bao gồm tiền công trả cho những người cung cấp dịch vụ giải trí. Quả mâm xôi hái trong vườn (i) vừa không xác định được giá trị, vừa không được báo cáo.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem mục 19-1 trong giáo trình.

2 Sai: Nền kinh tế Nhật Bản lâm vào suy thoái trong nhiều năm. Chỉ gần đây nó mới có những dấu hiệu tăng trưởng tốt.

3 Sai: nhiều nước khác, đặc biệt các nước Mỹ La tinh, đã trải qua tình trạng lạm phát cao hơn nhiều so với Liên hiệp Anh. Chẳng hạn, tỷ lệ lạm phát trung bình hàng năm ở Braxin trong những năm 1990 - 1997 là 475,2%. (xem World Development Report 1998/99).

4 Sai: mặc dù thất nghiệp giảm đáng kể trong thời gian này, nhưng không thể giảm tới 10 lần.

5 Đúng: xem mục 19-3 trong giáo trình.

6 Sai và thật ngây ngô: liệu nền kinh tế là "đóng" hay "mở" phụ thuộc vào việc nền kinh tế đó có mở cho quan hệ thương mại quốc tế hay không - không phụ thuộc vào tỷ lệ thất nghiệp (xem mục 19-4 trong giáo trình).

7 Đúng.

8 Đúng là tiết kiệm thực tế sẽ luôn bằng đầu tư thực tế trong một nền kinh tế như vậy: điều này là do cách chúng ta định nghĩa các biến số này. Tuy nhiên, không nhất thiết là tiết kiệm theo kế hoạch bằng đầu tư theo kế hoạch.

9 Sai: thuế gián thu phải khấu trừ khỏi GDP tính theo giá thị trường để cho ta GDP theo giá cơ bản.

10 Đúng.

11 Sai: nếu tính theo giá hiện hành GNP bao gồm cả sự thay đổi của giá cả. Đây là GDP danh nghĩa chứ không phải thực tế.

12 Sai: GNP thực tế không phải là thước đo lý tưởng về phúc lợi, nhưng nó là thước đo tốt nhất mà chúng ta có thể nhận được thường xuyên.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Với tiêu dùng tăng lên thì khoản rò rỉ tiết kiệm cũng được dự kiến tăng. Tăng tỷ giá hối đoái sẽ làm giảm khoản xuất khẩu rò rỉ, trong khi tăng thuế sẽ làm tăng khoản rò rỉ, nhưng không thể nói được gì về tỷ lệ đầu tư của Liên hiệp Anh.

2 Tăng lãi suất sẽ có ảnh hưởng đến dòng luân chuyển. Nó có xu hướng làm giảm tiêu dùng và đầu tư sử dụng nguồn vốn vay. Nó cũng có thể làm đồng bảng lên giá, dẫn đến giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu. Do đó tăng lãi suất cần làm giảm mức chi tiêu thông qua vòng luân chuyển thu nhập.

Câu hỏi tư duy

1 Sự phân tích về những thước đo toàn diện hơn được đề cập trong mục 19-5 trong giáo trình. Đặc biệt hãy chú ý cách tiếp cận đa chiều do Tony Blair đưa ra năm 1999. (Điều này được giới thiệu trong *Economic Review Data Supplement*, tháng 9 năm 1999.)

2 Sự tồn tại của hoạt động kinh tế không được báo cáo sẽ có xu hướng làm cho thước đo GNP ở bất cứ nước nào đều bị đánh giá quá thấp. Khi so sánh giữa các nước khác nhau, chúng ta có thể gặp phải những vấn đề liên quan đến phân phối thu nhập và chuyển đổi đồng tiền.

3 Bạn có thể minh họa phần thảo luận của mình bằng cách sử dụng các câu trả lời của bạn cho bài tập 6.

Đáp án chương hai mươi

Sản lượng và tổng cầu

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 b	4 g	7 l	10 i
2 a	5 h	8 j	11 d
3 k	6 c	9 e	12 f

Bài tập

1 (a) Xem Bảng A20-1.

(b) Xem Hình A20-1.

Hình A20-1 Tiêu dùng và thu nhập

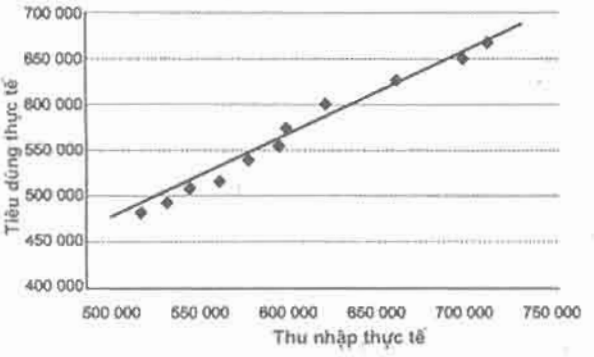

(c) Chúng ta đã vẽ đường thẳng theo nguyên tắc trong thống kê gọi là "hồi quy": độ dốc của nó là 0,662.

(d) Khi tập trung vào mối quan hệ đơn giản nhất giữa thu nhập và tiêu dùng, chúng ta đã đưa ra một số giả định đặc biệt là giả định về tiêu dùng tự định. Chúng ta cũng giả định rằng mối quan hệ giữa 2 biến số này được thể hiện bằng một đường thẳng. Chỉ khi tất cả các giả định này được thỏa mãn, thì xu hướng cận biên mới có thể hợp lý. Điều này phải được giải thích dưới cả góc độ kinh tế (chúng ta đang cố gắng đo lường cái gì) cũng như góc độ thống kê (chúng ta cố gắng đo lường nó như thế nào).

(e) Xem Hình A20-2.

Hình A20-2 Tiết kiệm và thu nhập

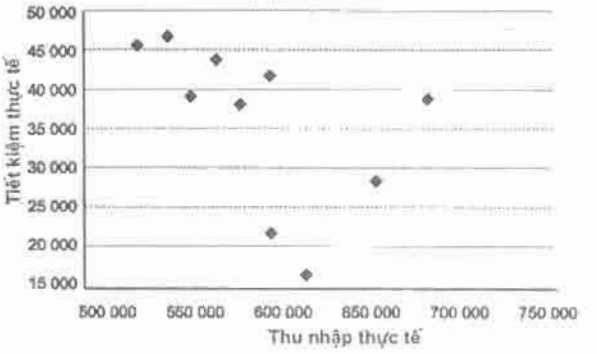

(f) Vì cho trước Y = C + S, cho nên 2 đường thẳng này phải có sự phù hợp chặt chẽ. Nếu chúng ta viết C = a + bY, thì sau đó có thể thấy rằng S = -a + (1-b) Y. Vậy không có gì ngạc nhiên khi độ dốc của đường tiết kiệm là 1 - 0,662 = 0,338.

Bảng A20-1 Tiêu dùng, thu nhập và tiết kiệm, 1992 - 2002

Năm	Tiêu dùng của các hộ gia đình	Thu nhập còn lại thực tế của các hộ gia đình	Tiết kiệm thực tế	Mức tiết kiệm
1992	476 834	522 915	46 081	8,81
1993	490 594	537 310	46 716	8,69
1994	505 711	545 269	39 558	7,25
1995	514 042	557 940	43 898	7,87
1996	532 735	571 440	38 705	6,77
1997	552 138	595 043	42 905	7,21
1998	573 873	596 745	22 872	3,83
1999	599 185	616 235	17 050	2,77
2000	626 537	654 649	28 112	4,29
2001	645 981	685 263	39 282	5,73
2002	668 994	695 183	26 189	3,77

(g) 1/0,338 = 2,959.

Một lần nữa chúng ta nên giải thích các số liệu này một cách thận trọng.

2 Câu trả lời cho (a) và (b) đã có trong Bảng A20-2.

(c) Với thu nhập là 100, tổng cầu là 130, vì vậy dự trữ sẽ giảm rất nhanh. Các nhà sản xuất có thể phản ứng lại bằng việc sản xuất với sản lượng nhiều hơn trong kỳ tới.

(d) Với thu nhập 350, tổng cầu chỉ là 305 và các nhà sản xuất thấy rằng không thể bán được sản phẩm của họ, vì vậy dự trữ bắt đầu tăng lên. Vì vậy chúng ta lại có thể giảm sản lượng trong thời kỳ tới.

(e) Chỉ ở mức thu nhập là 200 thì tổng cầu và tổng cung bằng nhau, hoặc tương đương với đầu tư dự kiến bằng tiết kiệm dự kiến. Vì vậy, đây là mức thu nhập cân bằng.

(f) Khi thu nhập tăng lên đến 50, tiêu dùng tăng lên đến 35 thì xu hướng tiêu dùng cận biên là 35/50 = 0,7.

(g) Nếu đầu tư tăng lên từ 15 tỷ đô-la lên 75 tỷ đô-la thì thu nhập cân bằng sẽ là 250 - tăng lên 15/0,3 = 50.

3 (a) Xem Hình A20-3.

(b) Hình A20-3 khẳng định rằng điểm cân bằng xảy ra ở mức thu nhập là 200, tại điểm đường tổng cầu cắt đường 45°.

(c) Đầu tư tăng làm dịch chuyển đường tổng cầu, tạo ra điểm cân bằng mới ở mức thu nhập là 250.

4 (a) Xem Hình A20-4.

Hình A20-3 Đồ thị thu nhập chi tiêu

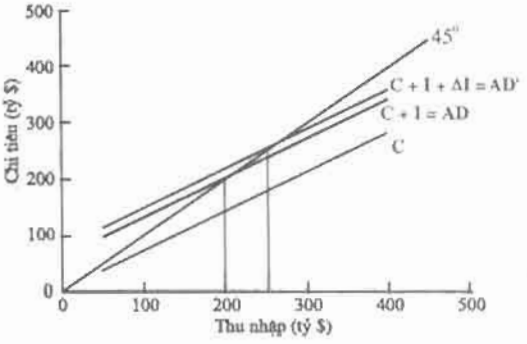

Hình A20-4 Tiết kiệm và đầu tư

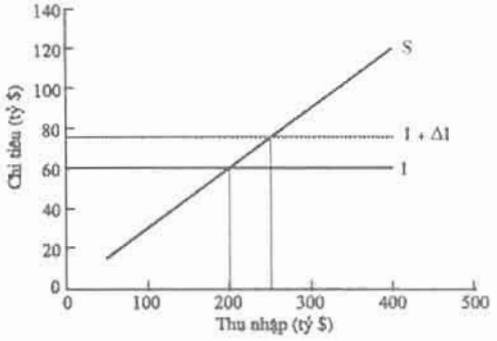

(b) Cân bằng xảy ra ở mức thu nhập là 200.

(c) Cân bằng với mức đầu tư mới xảy ra ở mức thu nhập là 250.

(d) Đầu tư tăng đầu tiên ảnh hưởng đến thu nhập, làm cho tiết kiệm nhiều hơn, quá trình này tiếp tục cho đến khi tiết kiệm dự kiến bằng đầu tư theo dự kiến.

5 (a) Tổng cầu là OB, tại điểm này có dư cầu.

(b) Tồn kho sẽ giảm xuống cho đến khi vượt cầu, chính là độ dài đoạn AB.

Bảng A20-2 Thu nhập và tiêu dùng giả định (tỷ đô la)

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Tiết kiệm	Tổng cầu	Thay đổi tồn kho ngoài kế hoạch	Đầu tư thực tế
50	35	60	15	95	-45	15
100	70	60	30	130	-30	30
150	105	60	45	165	-15	45
200	140	60	60	200	0	60
250	175	60	75	235	15	75
300	210	60	90	270	30	90
3350	245	60	105	305	45	105
400	280	60	120	340	60	120

(c) Chúng ta mong chờ các hãng sẽ tăng sản lượng trong kỳ tới.

(d) Thu nhập OH = chi tiêu theo kế hoạch OD.

(e) Tổng chi tiêu dự kiến là OE: tại điểm này có dư cung.

(f) Tồn kho sẽ tăng cho đến khi vượt cung - đó là đoạn EF. Các hãng có thể phản ứng lại bằng cách giảm sản lượng.

8 (a) Thu nhập là OF, tiết kiệm là OIB.

(b) OIC.

(c) OG.

(d) LM/NM.

(e) OIA.

(f) OE.

7 (a) c.

(b) Cho S = Y - C.

S = Y - A - cY

Hay S = -A + (1 - c)Y

(c) Với S = -400 + 0,25Y

Với S = 0 thì Y = 1600

(d) Bây giờ chúng ta có: C = 400 + 0,75Y và cân bằng xảy ra khi tổng cung bằng tổng cầu, tức là khi Y = C + I; nghĩa là khi Y = 400 + 0,25Y + 500.

Giải phương trình, ta có cân bằng tại Y = 3600.

8 (a) XY/UX là độ dốc của đường tiêu dùng: xu hướng tiêu dùng cận biên.

(b) Ở điểm W, WY/OW là tỷ số tiêu dùng trên thu nhập: xu hướng tiêu dùng trung bình.

9 (a) OG.

(b) AJ.

(c) OF.

(d) AL.

(e) OH.

10 (a) Cột về "Tổng cầu 1" trong Bảng A20-3 (mặt sau) cho thấy thu nhập cân bằng là 300 (bởi vì tiêu dùng là 0,7 x 300 = 210; vì vậy C + I = 210 + 90 = 300). Khi đã biết mối quan hệ số nhân, ta có thể tính toán cân bằng Y = 1/(1 - MPC) = 90/0,3 = 300.

(b) Sử dụng cột "Tổng cầu 2" hoặc Y = 105/0,3, ta xác định sản lượng cân bằng bây giờ là 350.

(c) Số nhân có thể được tính toán bằng tỷ số của sự thay đổi trong thu nhập cân bằng với sự thay đổi ban đầu của đầu tư (tức là 50/15 = 3,33', hoặc chúng ta có thể tính đơn giản 1/(1 - MPC) = 1/0,3 = 3,33'.

(d) Với xu hướng tiêu dùng cao hơn, ta có cột "Tổng cầu 3" và điểm cân bằng là 450: 1/(1 - MPC) = 90/0,2 = 450.

(e) Sử dụng cột "Tổng cầu 4", bây giờ thu nhập cân bằng là 500.

(f) 50/10 = 5.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem giới thiệu Chương 20 trong sách lý thuyết.

2 Đúng.

3 Sai: chúng ta thường đưa ra giả định đơn giản hóa - nhưng có lúc không phải là một giả định và có thể không luôn luôn đúng.

Bảng A20-3 Thay đổi số liệu giả định

Thu nhập (sản lượng)	Tiêu dùng dự kiến (MPC = 0,7)	Tổng cầu 1	Tổng cầu 2	Tiêu dùng dự kiến (MPC = 0,8)	Tổng cầu 3	Tổng cầu 4
250	175	265	280	200	290	300
300	210	300	315	240	330	340
350	245	335	350	280	370	380
400	280	370	385	320	410	420
450	315	405	420	360	450	460
500	350	440	455	400	490	500
550	385	475	490	440	530	540
600	420	510	525	480	570	580

4 Đúng: Chúng ta đã xây dựng một mô hình trong đó thu nhập có thể là chi tiêu hoặc tiết kiệm.

5 Sai: chúng ta đã giả định đầu tư là tự định để duy trì sự đơn giản của mô hình khi thời gian thay đổi; sau đó chúng ta thay đổi mô hình cho phù hợp với thực tế hơn và quan tâm đến các yếu tố xác định mô hình.

6 Đúng: xem Hộp 20-1 trong sách lý thuyết.

7 Đúng: xem phần 20-4 trong sách lý thuyết.

8 Đúng.

9 Sai: Câu này chỉ đúng ở điểm cân bằng. Chú ý rằng các kế hoạch về tiết kiệm và đầu tư được các chủ doanh nghiệp xây dựng một cách độc lập và không nhất thiết phải luôn bằng nhau (xem phần 20-5 trong sách lý thuyết).

10 Sai: độ dốc phụ thuộc vào xu hướng tiêu dùng biên, vị trí phụ thuộc một phần vào mức độ đúng của giả định (xem phần 20-6 trong sách lý thuyết).

11 Đúng: xem phần 20-7 trong sách lý thuyết.

12 Sai: đây là một sự diễn giải của nghịch lý tiết kiệm (xem phần 20-8 trong sách lý thuyết).

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Các vấn đề đo lường chỉ số GDP đã bị phê phán khi đánh giá GDP thực tế và GDP tiềm năng. Thứ nhất, độ lớn của GDP thực tế và danh nghĩa là gì? Thứ hai, sự khác nhau giữa GDP thực tế và danh nghĩa là vấn đề chủ chốt cho các nhà lập chính sách. Nhưng khi thiếu sự chính xác trong sự đo lường giữa 2 chỉ số này thì sự khác nhau giữa GDP thực tế và danh nghĩa cũng không còn chắc chắn nữa.

2 Chẳng dễ dàng tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này đối với bất kỳ một nền kinh tế nào, chứ đừng bao giờ nghĩ là chỉ có Nhật Bản. Tuy nhiên, trong thực tế, các nhà kinh tế học đã xem xét một vài phương pháp đo lường riêng biệt về tốc độ tăng trưởng của GDP đối với một nền kinh tế. Các phương pháp này được chính phủ, các ngân hàng đầu tư của bản thân nước cần tính GDP, Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF), Tổ chức về Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đưa ra.

Câu hỏi tư duy

1 Hãy nhớ lại sự khác nhau giữa kế hoạch và thực tế (xem phần 20-5 trong sách lý thuyết).

2 Chúng ta lại quan tâm đến lý thuyết tiêu dùng trong Chương 25.

3 Câu hỏi này sẽ được nghiên cứu ở Chương 22.

Đáp án chương hai mươi mốt

Chính sách tài khóa và ngoại thương

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *k*	**4** *l*	**7** *f*	**10** *i*
2 *a*	**5** *h*	**8** *c*	**11** *j*
3 *d*	**6** *g*	**9** *b*	**12** *e*

Bài tập

1 **(a)** và **(b)** Xem Bảng A21-1.

(c) Ở mức thu nhập 350 tỷ H$, lượng tổng cầu chỉ là 306 tỷ H$; các nhà sản xuất sẽ xem xét tăng lượng dự trữ lên và giảm sản lượng trong kỳ tới.

(d) Cân bằng xảy ra khi tổng cầu bằng tổng cung, ở mức thu nhập 250 tỷ H$, tương ứng với I + G = S + NT.

Bảng A21-1 Chi tiêu chính phủ giả định

Thu nhập (sản lượng)	Thu nhập khả dụng *(thu nhập còn lại sau khi nộp thuế)*	Tiêu dùng dự kiến	Đầu tư dự kiến	Chi tiêu chính phủ	Tiết kiệm	Thuế ròng	Tổng cầu
50	40	28	60	50	12	10	138
100	80	56	60	50	24	20	166
150	120	84	60	50	36	30	194
200	160	112	60	50	48	40	222
250	200	140	60	50	60	50	250
300	240	168	60	50	72	60	278
350	280	196	60	50	84	70	306
400	320	224	60	50	96	80	334

(e) Chi tiêu chính phủ là 50 tỷ H$; thuế ròng là 0,2 x 250 tỷ H$ = 50 tỷ H$. Lúc này ngân sách cân bằng.

(f) Với chi tiêu chính phủ là 72 tỷ H$, thu nhập cân bằng sẽ tăng lên thành 300 tỷ H$.

(g) Bây giờ khi chính phủ chi tiêu 72 tỷ H$ và thuế ròng là 0,2 x 300 tỷ H$ = 60 tỷ H$, thì ngân sách chính phủ bị thâm hụt 12 tỷ H$.

(h) Số nhân là 50/22 = 2,27. Tương ứng, 1/(1 - c(1 - t)) = 1/ (1 - 0,56) = 2,27.

2 **(a)** Chú ý trong Hình A21-1, đường tổng cầu bây giờ ít dốc hơn - đây là kết quả của thuế.

Hình A21-1 Đồ thị thu nhập - chi tiêu chính phủ

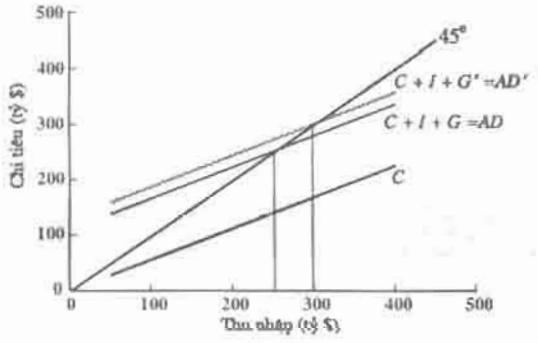

(b) Đồ thị cho thấy rằng cân bằng xảy ra ở mức thu nhập 250 tỷ H$ - nơi đường tổng cầu cắt đường thẳng 45°.

(c) Chi tiêu chính phủ tăng lên làm dịch chuyển đường tổng cầu thành AD', tạo ra mức thu nhập cân bằng mới là 300 tỷ H$.

3 **(a)** Xem Bảng A21-2.

(b) 2250.

(c) 2500.

(d) 250/50 = 5.

(e) Xem Bảng A21-2.

(f) 2500.

(g) 0.

(h) Với sự giới thiệu của chính phủ, thu nhập cân bằng đã tăng từ 2250 đến 2500, mặc dù chính phủ không chi tiêu nhiều hơn phần thuế thu được (xem phần 21-2 trong sách lý thuyết).

(i) 2750.

(j) 250/70 = 3,57.

4 **(a)** Xem Hình A21-2.

Hình A21-2 Ngân sách chính phủ

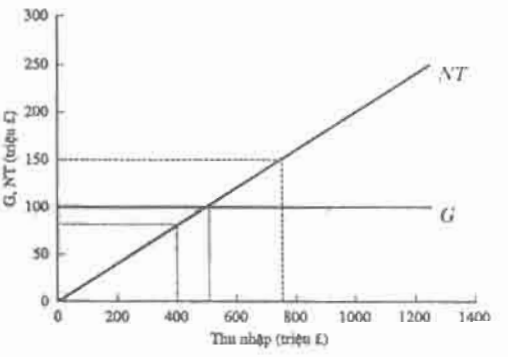

(b) 500 triệu £.

(c) Đến 500 triệu £.

(d) Ở mức thu nhập trên 500 triệu £.

(e) Thuế ròng ở điểm này 80 triệu £, vì vậy chi tiêu chính phủ là 100 triệu £, ngân sách chính phủ thâm hụt 20 triệu £.

(f) Thặng dư 50 triệu £.

Bảng A21-2 Ngân sách chính phủ

Thu nhập/ sản lượng	Tiêu dùng 1	Đầu tư	Tổng cầu 1	Thu nhập khả dụng	Tiêu dùng 2	Chi tiêu chính phủ	Tổng cầu 2
2000	1600	450	2050	1800	1440	250	2140
2250	1800	50	2250	2025	1620	250	2320
2500	2000	450	2450	2250	1800	250	2500
1750	2200	450	2650	2475	1980	250	2680
3000	2400	450	2850	2700	2160	250	2860

5 (a) 100 tỷ £ x 0,08 = 8 tỷ £.

(b) Lãi suất thực tế là sự chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát (xem phần 14-2 trong sách lý thuyết). Trong tình huống này, lãi suất thực tế là 8 - 6 = 2%.

(c) 100 tỷ £ x 0,02 = 2 tỷ £.

(d) Đây thực sự không phải là sự lừa dối: mặc dù chính phủ phải trả hết 8 tỷ £ về lãi suất danh nghĩa, thì doanh thu thuế vẫn tăng cùng với lạm phát, lấy mất một phần của số tiền này. Nếu thu nhập quốc dân thực tế vẫn tăng, thì lại làm thuế doanh thu tăng thêm. Rõ ràng là cần phải tính đến cả những ảnh hưởng này.

6 (a) Xem Hình A21-3.

Hình A21-3 Nhập khẩu và xuất khẩu

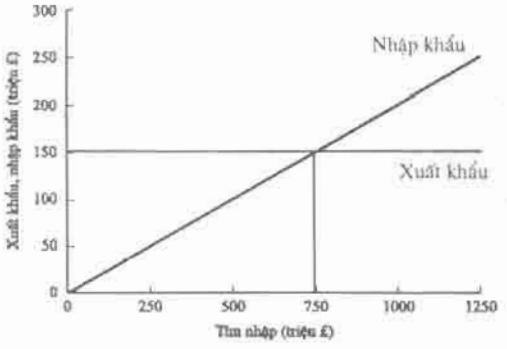

(b) Ở mức thu nhập này, nhập khẩu là 200 triệu £, trong khi xuất khẩu là 150 triệu £ - vì vậy có thâm hụt thương mại là 50 triệu £.

(c) Nhập khẩu 100 triệu £, xuất khẩu 150 triệu £; thặng dư thương mại là 50 triệu £.

(d) Ở mức thu nhập là 750 triệu £.

(e) Trong phần (b), chúng ta thấy mức thu nhập này tạo ra thâm hụt thương mại 50 triệu £. Sự thâm hụt này không thể duy trì mãi trong dài hạn, vì vậy chính sách tài khóa tạo cho nền kinh tế không có thất nghiệp không thể thành công trong dài hạn. Một vài nhà bình luận đã xem rào cản này như là lý do cho tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm chạp của Liên hiệp Anh trong thời kỳ ngay sau chiến tranh.

7 (a)

$$Y = \frac{1+G}{\{1-c(1-t)\}} = \frac{700}{0,28} = 2500$$

(b) C = 0,8 x 2500 x 0,9 = 1800

Doanh thu thuế = 0,1 x 2500 = 250

Thặng dư ngân sách chính phủ = tY - G = 0.

(c) Thu nhập sau thuế trước đây là 2500 x 0,9 = 2250, bây giờ là 2500 x 0,75 = 1830, như vậy đã giảm 420.

(d) Tiêu dùng giảm bằng 0,8 x 420 = 336, nhưng tổng cầu tăng bằng 500 - 336 = 164.

(e) Y = 1200/0,4 = 3000.

(f) Thặng dư ngân sách chính phủ = tY - G = 750 - 750 = 0

(g) Số nhân = (thay đổi trong Y/thay đổi trong G) = 500/500 = 1. Trong trường hợp này, số nhân là 1.

8 (a) AB là đường tổng cầu khi không có thương mại nước ngoài. Khi thêm xuất khẩu tự định vào tỷ trọng nhập khẩu so với thu nhập làm dịch chuyển đường cầu tới CD.

(b) OG.

(c) OF.

(d) OE: điều này tương đương với điểm tại đó xuất khẩu bằng nhập khẩu. Ở điểm này, tổng cầu là giao điểm của AB và CD, bởi vì xuất khẩu ròng = 0.

(e) Số nhân bị giảm xuống do có thương mại nước ngoài thông qua ảnh hưởng của xu hướng nhập khẩu biên (xem phần 21-7 trong sách lý thuyết).

9 **(a)** Nợ quốc gia là tích lũy ròng các khoản thâm hụt trong ngân sách chính phủ Liên hiệp Anh.

(b) Tỷ số nợ/GDP giảm trong giai đoạn 1975 - 1990. Trong những năm 1980, tỷ số này còn giảm đáng kể hơn khi chính phủ ở trong tình trạng thặng dư ngân sách. Đầu những năm 1990, một sự suy thoái dẫn đến giảm thuế và mở rộng chính sách tài khóa thông qua hệ thống an ninh xã hội. Sau cuộc bầu cử của Đảng Lao động vào năm 1997, chính phủ đã đưa ra một chính sách tài khóa thận trọng, với mục tiêu làm giảm tỷ lệ nợ/GDP. Tuy nhiên, ở một mức độ nào đó, tỷ lệ này đã giảm xuống nhờ môi trường kinh tế thuận lợi.

(c) Đôi khi mọi người cho rằng PSCNR cần duy trì ở mức thấp để có thể kiểm soát được nợ quốc gia. Tuy nhiên, một điều rõ ràng là tỷ lệ nợ/GDP là tương đối thấp vào đầu những năm 1990, không liên quan đến tình hình kinh tế của Liên hiệp Anh từ những năm 1970 cũng như kinh tế của các ngành khác (xem Bảng 21-4 trong sách lý thuyết). Thêm một lý do nữa để kiểm soát cẩn thận tỷ lệ nợ/GDP trong những năm 1990 là vì tỷ lệ này là yếu tố chủ yếu trong tiêu chuẩn Maastricht để gia nhập vào Hiệp hội Tiền tệ châu Âu (EMU).

10 **(a)** Sẽ rất mất thời gian để thu thập thông tin về nền kinh tế và để nhận ra rằng cần phải có các chính sách có thể thực hiện được.

(b) Để ra quyết định cho các chính sách có thể hoạt động được thì cần nhiều thời gian hơn để đưa sự thay đổi trong chi tiêu vào trong thực tế: các chi tiêu về vốn cần linh hoạt hơn, các cơ quan của chính phủ cần duy trì việc cắt giảm ngân sách của họ.

(c) Số nhân không phải là một quá trình xảy ra tức thời, nhưng cần phải dành nhiều thời gian để thực hiện thông qua hệ thống này - nên nhớ rằng, chính sách phụ thuộc vào hành vi của những người chịu ảnh hưởng của nó, ví dụ như các hộ gia đình.

(d) Có thể là không có sự chắc chắn về việc các chính sách này sẽ ảnh hưởng nhanh, mạnh, đáng tin cậy như thế nào.

(e) Đến lúc chính sách này có hiệu quả, thì có lẽ các yếu tố xác định tổng cầu đã thay đổi sang mức khác và ảnh hưởng đến mức thu nhập cân bằng.

(f) Mô hình của chúng ta mới chỉ ở bước đầu: có rất nhiều hướng mà chính sách tài khóa có thể ảnh hưởng gián tiếp đến các yếu tố xác định cầu - đặc biệt là đầu tư.

(g) Chính sách còn có mục tiêu khác như kiểm soát sự tăng trưởng của tiền, hay của lạm phát, mà các mục tiêu này bị ảnh hưởng nghiêm trọng của chính sách tài khóa.

(h) Trước khi chúng ta đưa ra hành động để giải quyết thất nghiệp, chúng ta cần chắc chắn rằng thực sự là có một vấn đề - đấy là nền kinh tế đang không có đủ việc làm.

Những vấn đề này được bàn đến trong Hộp 21-2 trong sách lý thuyết.

Đúng/Sai

1 Sai: hơn 1/5 (xem phần giới thiệu của Chương 21 trong sách lý thuyết).

2 Sai: ngược lại thì đúng (xem Phần 21-2 trong sách lý thuyết).

3 Đúng: mặc dù gần đầy đủ việc làm thì vẫn là vấn đề cần quan tâm.

4 Đúng.

5 Đúng.

6 Sai: có thể là hướng dẫn nhầm lẫn (xem phần 21-4 trong sách lý thuyết).

7 Đúng.

8 Đúng.

9 Đúng: xem Phần 21-5 trong sách lý thuyết.

10 Đúng: Pháp và Đức đã và đang theo đuổi chính sách tài khóa bành trướng, dẫn đến nợ quốc gia tăng nhanh.

11 Sai: xuất khẩu khoảng chiếm 25% GDP, nhưng xuất khẩu ròng ít hơn nhiều (xem phần 21-7 trong sách lý thuyết).

12 Sai: có khả năng là cần quan tâm đến sự trả đũa của các đối thủ cạnh tranh.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Thuế tăng và chi tiêu chính phủ giảm sẽ cắt giảm tổng chi tiêu vì vậy dẫn đến sự suy thoái tồi tệ hơn của nền kinh tế Đức.

2 Việc bán các ngành viễn thông và ngành đường sắt làm tăng doanh thu tăng thêm cho chính phủ Đức, đây là khoản thường để tài trợ cho những chi tiêu ngắn hạn của chính phủ, vì vậy làm giảm thâm hụt ngân sách.

3 Thâm hụt cơ cấu là mức thâm hụt khi nền kinh tế ở dưới mức sản lượng tiềm năng, hoặc ở điểm cân bằng dài hạn. Nếu ngân sách cơ cấu bị thâm hụt, thì việc bán các tài sản quốc gia như ngành đường sắt hoặc bưu chính viễn thông sẽ chỉ giảm thâm hụt ngân sách hiện tại; trong dài hạn ngân sách sẽ giảm xuống đến mức thâm hụt cân bằng.

Câu hỏi tư duy

1 Việc đưa ra đạo luật của chính phủ và thương mại quốc tế ảnh hưởng đến sự giảm xuống của số nhân. Bằng việc so sánh 2 vị trí cân bằng đã lựa chọn, chúng ta có thể phớt lờ quá trình cân bằng mới đạt được như thế nào. Quá trình này có thể trải qua nhiều thời kỳ (xem phần 21-6 trong sách lý thuyết). Để có những gợi ý về tính không đầy đủ của mô hình cho đến thời điểm này, hãy xem gợi ý ở câu hỏi 3.

2 Xem phần 21-5 trong sách lý thuyết.

3 Ở giai đoạn này, mô hình này rõ ràng là mang tính lý thuyết nhiều hơn thực tế. Cụ thể, chúng ta không quan tâm đến khía cạnh tài chính của nền kinh tế cũng như không nghĩ cái gì sẽ xảy ra nếu giá dễ dàng thay đổi, hay lãi suất được xác định như thế nào. Chúng ta cũng không khai thác xem chi tiêu đầu tư được xác định như thế nào. Hơn nữa, ngay cả nhìn vào thế giới thực thì cũng thấy rằng nền kinh tế luôn thay đổi theo thời gian. Tất cả các vấn đề này sẽ được giải quyết trong các chương tiếp theo.

Đáp án chương hai mươi hai

Tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *c*	**5** *m*	**9** *d*	**13** *i*
2 *a*	**6** *n*	**10** *e*	**14** *j*
3 *l*	**7** *k*	**11** *f*	
4 *h*	**8** *b*	**12** *g*	

Bài tập

1 **(a)** Bài tập này có xu hướng minh họa tính không hiệu quả của nền kinh tế trao đổi hàng lấy hàng. Trong trường hợp này có thể sắp xếp một chuỗi các giao dịch. Ví dụ, Alice trao đổi với Henry; Daniel trao đổi với Evelyn và sau đó với Carol; Barry trao đổi với Gloria; Carol lại trao đổi với Felix và sau đó với Barry. Sự thành công của chuỗi giao dịch này phụ thuộc vào khả năng của những người này đồng ý với số lượng hàng hóa để trao đổi - nhớ rằng trong chuỗi giao dịch của chúng ta Carol ban đầu có bánh rán, trang phục, nho đen trước khi cô ta có được quả dừa trong lần trao đổi cuối cùng.

(b) Thậm chí trong thế giới đơn giản này chỉ có 8 người với những nhu cầu đơn giản, lợi ích của phương tiện trao đổi này là hiển nhiên và với ưu điểm là không phụ thuộc vào giá, vấn đề về "số lượng" cũng đã được giải quyết.

2 **(a)** Vàng là một ví dụ về tiền hàng hóa - nó là một của cải được các ngành chấp nhận như là một phương tiện trao đổi.

(b) Đồng xu 1£ là phương tiện thanh toán hợp pháp và là tiền quy ước - giá trị của kim loại và chi phí sản xuất ra nó nhỏ hơn 1£.

(c) Thuốc lá cũng đã từng được xem như một phương tiện trao đổi - ví dụ trong các trại tù chiến tranh trong chiến tranh thế giới thứ hai (xem phần 22-1 trong sách lý thuyết), nhưng thông thường nó không được xem là tiền.

(d) Một tấm séc là một ví dụ của tiền IOU và cũng là phương tiện trao đổi.

(e) Thường thì xăng không phải là tiền - Nhưng tờ The Times (11/12/1981) đã thông báo khoản phạt vì đỗ xe sai quy định ở một vài thị trấn ở Argentina đã được trả bằng xăng, bởi vì lạm phát đã làm giảm giá trị của tiền rất nhanh.

(f) Máy ảnh trong trao đổi không phải là tiền. Nó không đáp ứng được yêu cầu chấp nhận rộng rãi và chỉ có giá trị trong một vài giao dịch cụ thể.

(g) Khoản tiền gửi ngân hàng phát triển nhà gần như là tiền: nó được chuyển thành tiền mặt nhưng không được sử dụng trực tiếp trong thanh toán.

(h) Nói chung, lợn, gà tây và dừa không phải là tiền - nhưng hãy xem câu chuyện về ca sĩ Mademoiselle Zelie trong Hộp 22-1 trong sách lý thuyết.

3 (a) Joe Public hiện đang có 20 triệu £ thay vì 10 triệu £ như mong muốn và sẽ gửi 10 triệu £ có thêm này vào ngân hàng thương mại.

(b) Ngân hàng bây giờ đang có 20 triệu £ bằng tiền mặt và 90 triệu £ tiền cho vay - và tỷ lệ tiền mặt tăng lên tới 20/110 = 18,2%.

(c) Ngân hàng thương mại sẽ tìm kiếm các khoản cho vay nữa để duy trì tỷ lệ tiền mặt là 10%.

(d) Joe Public bây giờ vay thêm một khoản 9 triệu £, vì vậy số tiền mặt anh ta đang có là 19 triệu £.

(e) Khoản tiền vay thêm 9 triệu £ đang tìm cách quay trở lại ngân hàng.

(f) Tỷ lệ tiền mặt của ngân hàng lại tăng lên đến 20/119 = 16,8%, vì vậy ngân hàng lại sẽ cố gắng tìm kiếm các khoản vay nữa.

(g) Cân bằng được khôi phục lại theo điều kiện được trình bày trong Bảng A22-1.

(h) Mỗi một lần mà ngân hàng cố gắng có thêm khoản cho vay của Joe Public, dự trữ tiền mặt tăng lên bằng khoản cho vay. Ban đầu là 10 triệu £, sau đó tăng lên đến 100 triệu £ vào thời điểm hệ thống đóng cửa.

4 (a) không phải là một đặc điểm cần thiết. Một khi GoldSmiths bắt đầu cho khách hàng vay vốn (100% hỗ trợ tiền bằng các khoản đặt cọc vàng giảm sút). Đặc điểm (b) cũng là không cần thiết: séc được chấp nhận là một phương tiện thanh toán, nhưng không phải là hợp pháp. Tuy nhiên, đặc điểm (c) và (d) là cần thiết. Chức năng "phương tiện trao đổi" là chức năng trung tâm của cái được gọi là tiền. Trừ khi một tài sản có giá trị trong giao dịch tương lai, nó sẽ không được chấp nhận như là một phương tiện trao đổi.

5 (a) Số nhân tiền là:

$$(cp + 1) / (cp + cb)$$

trong đó cp = tỷ lệ tiền gửi bằng tiền mặt do cư dân nắm giữ;

cb = tỷ lệ tiền gửi bằng tiền mặt do ngân hàng nắm giữ.

Đây là phương trình được rút ra từ Hộp 22-4 trong sách lý thuyết.

Ở đây, chúng ta có: (0,25 + 1)/(0,25 + 0,05) = 1,25/0,3 = 4,17.

(b) M1 = {(cp +1)/(cp + cb)} x H = 4,17 x 12 = 50,04.

(c) 1,25/0,29 = 4,31.

(d) 4,31 x 12 = 51,72.

(e) 1,30/0,35 = 3,71.

(f) 3,71 x 12 = 44,52.

(g) Cả *cp* và *cb* đều ảnh hưởng đến độ lớn của số tiền dự trữ. Câu hỏi đặt ra là liệu các tỷ số này có thể bị ảnh hưởng bởi các chính sách không. Giải pháp được lựa chọn là cho hoạt động dựa trên loại tiền có sức mạnh lớn. Chương 24 đưa ra câu hỏi về chính sách dự trữ tiền.

Bảng A22-1 Bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại (triệu £)

Nợ		Tài sản		Tỷ lệ tiền mặt	Các khoản nắm giữ tiền mặt của công chúng	Dự trữ tiền mặt
Đặt cọc	200	Tiền mặt	20			
		Vay	180			
	200		200	10%	10	210

6 **(a)** 7000 £.

(b) 9000 £.

(c) Ở Chương 24, chúng ta có thể thấy rằng chỉ số về tiền mặt có thể được các nhà ra quyết định về tiền tệ sử dụng để gây ảnh hưởng đến hành vi của các ngân hàng, mặc dù nó không được sử dụng ở Liên hiệp Anh vào đầu những năm 1990. Trong thời kỳ mà các qui định là bắt buộc thì các ngân hàng phải quan sát để duy trì "dự trữ dư thừa". Điều này có thể tránh được việc bị bắt buộc phải vay ở mức lãi suất bị phạt nếu chỉ số tiền mặt thấp hơn mức cho phép, hoặc có thể do chi phí cơ hội của việc dự trữ dư thừa là quá thấp - ví dụ, tài sản chịu lãi suất có thể được xem như là một phần của dự trữ tài sản có thể chuyển đổi được.

7 Cơ sở tiền tệ theo nghĩa rộng (M0) bao gồm tiền giấy và tiền xu được lưu hành bên ngoài Ngân hàng Anh (40596) cộng với các tiền gửi đang hoạt động với các hệ thống ngân hàng thuộc Ngân hàng Anh (72):

$$M0 = 29192 + 186 = 40668 \text{ triệu £}$$

M4 bằng M0 cộng với: tiền gửi của các ngân hàng bán lẻ (612877); tiền gửi hụi để làm nhà và các cổ phiếu bán lẻ (146951); tiền gửi bán buôn (289769) = 1090121.

8 **(a)** Tiền mặt là tài sản dễ chuyển đổi nhất, nhưng không có lãi.

(b) Cổ phần trả lãi dưới dạng các cổ tức nhưng không được chuyển đổi và rủi ro cao - nếu ngân hàng phá sản, cổ phần của nó không có giá trị.

(c) Trái phiếu là tài sản tài chính dài hạn được trả lãi (dựa trên giá trị gốc của trái phiếu) và nó còn có khả năng thu được lãi hoặc lỗ khi giá của trái phiếu thay đổi. Đây là các tài sản có thể chuyển đổi được, nhưng bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá trong tương lai của trái phiếu. Trái phiếu được đáo hạn đến một thời điểm cụ thể nào đó trong tương lai.

(d) Hối phiếu là tài sản tài chính ngắn hạn thường có thời gian đáo hạn ít hơn 1 năm. Chúng có khả năng chuyển đổi dễ dàng và mức lãi hợp lý.

(e) Xem cổ phần ở câu (b).

(f) Trái phiếu vô thời hạn là các trái phiếu không bao giờ được mua đi bán lại. Chúng không có khả năng chuyển đổi.

Để xem những bàn luận sâu hơn về các tài sản tài chính, xem Hộp 22-3 trong sách lý thuyết.

9 **(a)** Thu nhập thực tế tăng lên dẫn đến cầu về cân bằng tiền thực tế tăng thông qua các giao dịch và động cơ giữ tiền dự phòng.

(b) Nếu điều này được xem là giảm tính không chắc chắn, thì sau đó cầu về tiền sẽ giảm thông qua sự hoạt động của động cơ giữ tiền dự phòng.

(c) Giảm cầu tiền thực tế, chủ yếu thông qua động cơ giữ tài sản.

(d) Đây là phần dự trữ của (c): tỷ lệ lãi suất danh nghĩa thể hiện chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

(e) Điều này sẽ ảnh hưởng đến cầu tiền danh nghĩa, nhưng cân bằng về cầu tiền thực tế không bị ảnh hưởng.

(f) Nếu chúng ta quan tâm đến tiền theo nghĩa rộng, sự khác nhau này lại là chi phí cơ hội của việc giữ tiền - vì vậy chúng ta kỳ vọng cầu về tiền thực tế giảm.

(g) Cầu về tiền thực tế tăng thông qua động cơ giữ tiền dự phòng.

(h) Ảnh hưởng này phụ thuộc vào việc mọi người phản ứng như thế nào: Nếu họ không thay đổi mô hình chi tiêu, sau đó họ tăng cầu tiền thực tế. Tuy nhiên, nếu họ chọn chuyển vốn giữa tiền và trái phiếu để kiếm lãi về tiền mặt, hay chọn cách khác là để không trong một khoảng thời gian, hoặc họ có thể lựa chọn mô hình chi tiêu bằng việc tham quan các trung tâm thức ăn đông lạnh một tháng một lần.

(i) Khoản mục này ảnh hưởng đến cung tiền: sẽ có sự vận động dọc theo đường cầu tiền khi tỷ lệ lãi suất thay đổi, nhưng không làm thay đổi hàm cầu tiền. (Phân biệt sự khác nhau giữa dịch chuyển của đường cầu và vận động dọc đường cầu ở Chương 3).

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần giới thiệu Chương 22 trong sách lý thuyết.

2 Đúng: xem phần 22-1 trong sách lý thuyết.

3 Sai: chỉ tiền giấy và tiền xu là phương tiện thanh toán hợp pháp - tiền gửi ngân hàng là tiền

thông thường hoặc tiền IOU. Các chủ cửa hàng không bị buộc phải chấp nhận séc.

4 Đúng: xem phần 22-2 trong sách lý thuyết.

5 Đúng: Goldsmiths chỉ có thể tạo ra tiền khi duy trì mức dự trữ ít hơn 100%.

6 Sai: các công ty bảo hiểm, các quỹ trợ cấp hưu trí và các tổ chức hụi góp tiền xây nhà là ví dụ về các tổ chức hợp pháp sử dụng tiền để cho vay lại (xem phần 22-2 trong sách lý thuyết).

7 Đúng.

8 Sai: nói chung, cần có một mức lãi cao hơn để đền bù phần lỗ trong chuyển đổi.

9 Đúng: xem phần 22-4 trong sách lý thuyết.

10 Sai: cơ sở tiền cũng bao gồm tiền mặt do các ngân hàng nắm giữ (xem phần 22-5 trong sách lý thuyết).

11 Sai: kiểm tra mối quan hệ của số nhân tiền cho thấy rằng dự trữ là đúng.

12 Đúng: một phần phụ thuộc vào bạn thích định nghĩa nào về tiền. Nếu định nghĩa hẹp, có nghĩa bạn không muốn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng phát triển nhà: mà các khoản tiền gửi này thời gian chuyển đổi không nhiều hơn tiền gửi thông thường. Nhưng nhớ rằng khoản tiền gửi ngân hàng phát triển nhà: được tính trong định nghĩa M2 và M4 về tiền.

13 Sai: bởi vì thu nhập tăng, số lượng các giao dịch cũng tăng, dẫn đến cầu tiền cao hơn.

14 Đúng: các cá nhân nắm giữ tiền, một tài sản có khả năng chuyển đổi, để thuận tiện cho những thanh toán bất ngờ.

15 Đúng: Khi lãi suất của trái phiếu giảm, chi phí cơ hội của việc giữ tiền giảm và vì vậy cầu về tiền tăng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Khi lãi suất tăng thì giá trái phiếu trên thị trường giảm. Một trái phiếu có mệnh giá 100£, trả lãi suất 5%, sẽ được giao dịch với giá 95£. Nhưng nếu lãi suất tăng lên 6% thì trái phiếu đó sẽ giao dịch với giá 94£. Lãi suất tăng dẫn đến giảm giá trị vốn của 1£.

2 Giảm giá trị vốn làm tổn hại đến người nắm giữ trái phiếu. Nhưng bất kỳ một người nắm giữ tiền nào cũng sẽ bị thiệt hại và chi phí cơ hội tăng do lãi suất trái phiếu tăng. Như vậy, cầu về trái phiếu được kỳ vọng là tăng lên. (Xem động cơ đầu cơ của việc giữ tiền trong phần 22-7 sách lý thuyết).

Câu hỏi tư duy

1 Cho đến đây, chúng ta chủ yếu đề cập đến cung tiền. Câu hỏi này được đặt ra để xem xét đến cầu tiền. Đây là một chủ đề quan trọng được xem xét ở Chương 23.

2 Sự tồn tại của các loại thẻ tín dụng ảnh hưởng như thế nào đến nhu cầu của công chúng đối với việc sử dụng tiền mặt? Giả sử một số lượng đáng kể những người đi xe gắn máy luôn mua xăng bằng thẻ tín dụng: điều này có ảnh hưởng gì đến nhu cầu giữ tiền mặt của họ? Điều này ảnh hưởng như thế nào đến số nhân tiền - và như vậy đến cung tiền? Có một vài bàn luận về chủ đề này trong phần 22-5 sách lý thuyết.

Đáp án chương hai mươi ba

Lãi suất và cơ chế lan truyền tiền tệ

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *b* 4 *g* 7 *d* 10 *j*

2 *i* 5 *c* 8 *f*

3 *e* 6 *a* 9 *h*

Bài tập

1 Xem bảng A23-1.

2 (a) Ta có:

$M = [(cp+1)/(cp+cb)]xH = 3,11 \times 12 = 37,32£$

(b) Điều này có ảnh hưởng của số nhân tiền từ 3,11 đến 2,8, do đó cung tiền giảm xuống 33,6 triệu £.

(c) Điều này cũng có ảnh hưởng giống như câu (b)- cung tiền giảm xuống 33,6 triệu £.

(d) Điều này cũng có ảnh hưởng giống như câu (b)- cung tiền giảm xuống 33,6 triệu £.

(e) Việc giảm H 1£ làm giảm M một lượng đúng bằng số nhân tiền - tức là giảm 3,11£, xuống còn 34,21£.

3 (a) Trong việc đánh giá sự tăng trưởng của M4 trước hết chúng ta cần phân biệt giữa tăng trưởng thực tế và tăng trưởng danh nghĩa. Vì tỷ lệ lạm phát ở Liên hiệp Anh thường dưới 2,5% trong giai đoạn 2002-04, nên chúng ta có thể ước tính mức tăng trưởng M4 thực tế là tăng từ (6 - 2,5 = 3,5%) năm 2002 lên (8 - 2,5 = 5,5%) năm 2004. Sự gia tăng của M4 như vậy rõ ràng là do sự tăng trưởng trong lượng cho vay M4 và lượng nắm giữ M4 của các khoản tiền gửi bán lẻ.

(b) Sự bất ổn của M4 tiền gửi bán buôn có thể phản ánh xu hướng đầu cơ đối với việc giữ tiền và sự nhạy cảm đối với lãi suất khác nhau giữa những người giữ tiền bán buôn và bán lẻ. Những nhà đầu tư bán lẻ, thường là các cá nhân, có thể ít khi chuyển từ tiền sang trái phiếu hơn khi lãi suất thay đổi.

(c) Thị trường nhà đất bùng nổ đã dẫn đến một sự gia tăng các hình thức thế chấp mới làm tăng lượng M4 cho vay. Giá nhà tăng, tài sản của người chủ nhà cũng tăng lên. Một số cá nhân tái thế chấp nhà của mình để giải phóng tài sản, điều này dẫn đến sự gia tăng đối với M4 cho vay.

M3 thực tế: 178,0 x 100/139,7 = 127,4

Những kết quả này phù hợp với những quan sát của chúng tôi, đặc biệt phản ánh những thay đổi trong lãi suất danh nghĩa như đã dự báo, những khoản nắm giữ M3 thực tế tăng lên một phần nhiều hơn phần tăng của M1 thực tế.

4 (a) Với cầu tiền LL_0 và cung tiền MS_0. Cân bằng đạt được với lượng tiền cân bằng OF và lãi suất OA.

(b) Vị trí của LL phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập thực tế, một sự tăng lên trong thu nhập thực tế có thể giải thích sự thay đổi từ LL_0 sang LL_1.

(c) Với cầu tiền LL_1 nhưng cung tiền MS_0 và lãi suất vẫn là OA như vậy rõ ràng có sự dư thừa cầu tiền một lượng FG.

Bảng A23-1 Bảng cân đối của Ngân hàng trung ương Anh, tháng 5/2004

Vụ	Tài sản có	Tỷ bảng	Tài sản nợ	Tỷ bảng
Phát hành	Chứng khoán chính phủ	13,5	Giấy bạc trong lưu thông	34,5
	Chứng khoán khác	11,4		
	Tài sản của Vụ Phát hành	24,8	Nợ của Vụ Phát hành	20,9
Nghiệp vụ ngân hàng	Chứng khoán chính phủ	1,8	Tiền gửi của chính phủ	0,7
	Ứng trước	7,3	Tiền gửi của các ngân hàng thương mại	1,9
	Tài sản khác	13,7	Dự trữ và các tài khoản khác	14,5
	Tài sản của Vụ Hoạt động ngân hàng	72,5	Nợ của Vụ Hoạt động ngân hàng	72,5

(d) Điều này được phản ánh bằng một sự dư cung tương ứng và giá trái phiếu sẽ giảm, tiếp tục dẫn đến lãi suất giảm xuống. Quá trình này tiếp diễn cho đến khi trạng thái cân bằng đạt được.

(e) Vị trí cân bằng mới đạt được tại lãi suất OC, tại đó cầu tiền thực tế bằng với cung tiền OF.

(f) Cơ quan quản lý nhà nước có thể điều phối dựa trên dự trữ tiền có sức mạnh hay dựa trên số nhân tiền mà chúng ta đã thấy. Chính sách thứ nhất có thể đạt được thông qua các hoạt động thị trường mở (OMOs) bán trái phiếu ra công chúng. Số nhân tiền có thể được điều phối bằng việc tác động vào tỷ lệ dự trữ tiền mặt của các ngân hàng.

(g) Cân bằng tại mức lãi suất OD, lượng tiền thực tế tại OE.

5 Nhu cầu của các giao dịch đối với tiền tệ (dưới dạng giá trị danh nghĩa) phụ thuộc vào thu nhập danh nghĩa, tức là phụ thuộc vào mức giá và thu nhập thực tế. Các tình huống (a) - (d) như vậy sẽ được mong đợi dẫn đến một sự gia tăng trong nhu cầu giao dịch. Lưu ý trong câu (b) kỳ vọng về một mức giá tăng lên có khả năng gây ra việc các thành viên kinh tế thay đổi hành vi dự báo của mình. Một sự tăng lên của thuế thu nhập (e) sẽ làm giảm nhu cầu giao dịch. Sự giảm xuống của lãi suất (f) được dự đoán là có ảnh hưởng lớn hơn đến cầu tài sản (và có lẽ là cầu dự phòng) hơn là đến nhu cầu giao dịch.

6 Tất cả các điều.

7 Giả sử cầu tiền là LL trong Hình A23-1 và các cơ quan quản lý đặt L_0 là mục tiêu cho lượng dự trữ tiền tệ. Bằng việc cố định lãi suất tại R_0, cung tiền có thể được cho phép tự điều chỉnh về mức mục tiêu. Kỹ thuật này dựa trên sự ổn định của đường LL - và phụ thuộc vào việc các cơ quan quản lý có kiến thức về nó không. Nếu không biết đường LL hay đường LL không ổn định, thì khả năng đạt được các mục tiêu bằng cách này là rất xa. Phương pháp này cũng đòi hỏi trạng thái cân bằng có thể đạt được một cách nhanh chóng và dễ dàng.

8 Trong bài tập 8, chúng ta xem xét các cơ quan quản lý có thể đặt lãi suất tại R_0 (Hình A23-1), và cho phép cầu tiền tại mức L_0 như thế nào. Chúng ta có thể xem xét vấn đề này ở đây giống như một sự dự trữ: các cơ quan quản lý có thể đặt cung tiền tại L_0 do đó R_0 đạt được từ cân bằng thị trường. Thứ nhất, có một vấn đề về việc đạt được L_0 khi các cơ quan quản lý không có được sự kiểm soát cung tiền một cách khôn khéo. Thứ hai, vẫn tồn tại một vấn đề về sự ổn định của LL như đã được đưa ra trong đáp án của bài tập 8.

Hình A23-1 Kiểm soát tiền tệ bằng lãi suất

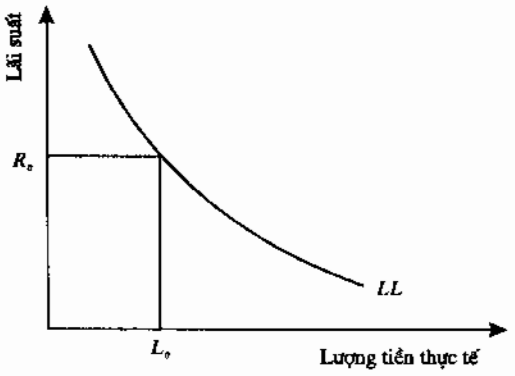

9 **(a)** OB.

(b) Diện tích ABC phản ánh cá nhân của chúng ta phải đi vay để duy trì tiêu dùng vượt quá thu nhập hiện tại.

(c) Bằng việc đi vay ở mức lãi suất thị trường.

(d) Khoản "tiết kiệm" này là vì 2 lý do - thứ nhất, cá nhân này phải trả lại tiền vay cùng với lãi suất. Thứ hai, tiền phải được tiết kiệm để đảm bảo cho tiêu dùng sau khi nghỉ hưu.

(e) EFGH biểu diễn khoản chi tiêu phần tiền tiết kiệm.

(f) Bằng việc tiết kiệm ở độ tuổi trung niên (xem câu d).

(g) Một sự gia tăng trong tài sản ban đầu làm dịch chuyển được thu nhập chắc chắn lên phía trên và làm tăng tiêu dùng.

(h) Một sự gia tăng trong lãi suất làm giảm giá trị hiện tại của thu nhập tương lai. Chi phí đi vay tăng lên. Mức thu nhập chắc chắn giảm xuống - và như vậy tiêu dùng cũng giảm. Để hiểu rõ hơn, xem phần 23-1 trong sách lý thuyết.

10 **(a)** Một sự giảm xuống của lãi suất hàm ý một sự tăng lên trong giá trái phiếu. Nếu giá trái phiếu tăng lên, người ta sẽ lựa chọn giữ ít trái phiếu và nhiều tiền mặt hơn, như vậy sẽ làm cung tiền tăng lên.

(b) Khi lãi suất giảm, tiêu dùng cá nhân và đầu tư có xu hướng tăng lên. (Hình A23-2).

Hình A23-2 Cầu đầu tư

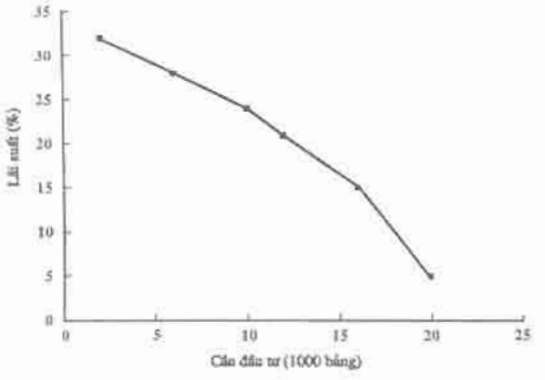

(c) Tổng cầu tăng.

(d) Điều này dẫn đến sự gia tăng mức sản lượng cân bằng. Điều này chỉ ra giai đoạn bắt đầu của cơ chế lan truyền của chính sách tiền tệ.

(e) Khi mức sản lượng cân bằng tăng, các nhu cầu giao dịch và cầu dự phòng đối với tiền tệ tăng lên.

(f) Cầu tiền tăng lên dẫn đến sự gia tăng trong lãi suất cân bằng (thông qua sự ảnh hưởng của thị trường trái phiếu): điều này làm giảm bớt sự gia tăng ban đầu của tổng cầu thông qua các ảnh hưởng của lãi suất đối với tiêu dùng và đầu tư.

(g) Ảnh hưởng ròng thường là một sự gia tăng trong mức sản lượng cân bằng nếu cả tiêu dùng và đầu tư đều không nhạy cảm đối với lãi suất.

Đúng/Sai

1 Đúng, xem phần 23-1 sách lý thuyết.

2 Sai: để làm giảm cung tiền, ngân hàng trung ương phải thuyết phục các ngân hàng thương mại giữ nhiều dự trữ tiền mặt hơn (xem phần 23-2 sách lý thuyết).

3 Đúng.

4 Sai: repo ngược là một hình thức vay ngắn hạn. Ví dụ, bạn bán tài sản cho một ngân hàng và thống nhất mua lại tại một mức giá và thời điểm nhất định. Xem tình huống 23-1 sách lý thuyết.

5 Đúng, xem tình huống 23-1 sách lý thuyết.

6 Sai, thảo luận về vai trò của ngân hàng trung ương là người cho vay, xem phần 23-3 sách lý thuyết.

7 Đúng, xem 23-4 sách lý thuyết.

8 Sai, sự không chắc chắn tạo ra động cơ đối với cầu tiền dự phòng.

9 Sai, lãi suất danh nghĩa phản ánh chênh lệch lãi suất giữa nắm giữ tiền và nắm giữ trái phiếu tốt hơn.

10 Sai, giá cả có thể thay đổi theo những cách nằm ngoài sự kiểm soát của ngân hàng trung ương, do đó cung tiền danh nghĩa là dễ kiểm soát hơn (xem phần 23-5 sách lý thuyết).

11 Đúng.

12 Đúng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Cơ chế lan truyền cho biết những sự thay đổi trong chính sách tiền tệ tác động đến GDP như thế nào. Một sự gia tăng trong lãi suất làm giảm tiêu dùng cá nhân. Tiêu dùng được tài trợ bằng tín dụng trở nên đắt hơn và giá trị hiện tại ròng (NPV) của thu nhập trong cả đời giảm xuống. Đối với các hãng, một sự gia tăng lãi suất làm giảm cầu đầu tư được tài trợ bằng tín dụng. Vì đầu tư và tiêu dùng là 2 thành phần cốt yếu của tổng chi tiêu, cầu trong nền sẽ giảm, dẫn đến một ảnh hưởng làm giảm đối với tăng trưởng GDP và lạm phát.

2 Ở đây, có cách nhìn ngắn hạn và dài hạn. Các hãng sản xuất công nghiệp có thể cảm thấy hạnh phúc vì chi phí đi vay duy trì ở mức 4,5%; điều này giúp cho người tiêu dùng mua hàng hóa của các hãng này và nó cũng sẽ giúp cho các nhà sản xuất có những điều kiện tín dụng thuận lợi. Nhưng nếu Ngân hàng Trung ương Anh thất bại trong việc kiểm soát kinh tế vĩ mô một cách đủ nhanh thì sự thiếu ổn định kinh tế trong tương lai có thể rất có hại cho các hãng sản xuất.

Câu hỏi tư duy

1 **(a)** Nếu bạn kỳ vọng lãi suất tăng lên, thì kỳ vọng giá trái phiếu giảm - Do đó bạn giữ tất cả tài sản dưới dạng tiền mặt để trái phiếu mất giá trị.

(b) Nếu lãi suất cao và giá trái phiếu thấp tương ứng, thì có lẽ bạn sẽ lựa chọn đặt tất cả tài sản của mình vào trái phiếu để hưởng chênh lệch khi giá trái phiếu tăng lên. Khi giá trái phiếu đạt RC (lãi suất "tới hạn"), bạn sẽ không kỳ vọng giá trái phiếu thay đổi và sẽ bàng quan giữa tiền mặt và trái phiếu.

(c) Phân tích này được đưa ra trong Lý thuyết tổng quan của Keynes, trong đó nó được gọi là "cầu tiền đầu cơ". Mối quan hệ tổng được biểu diễn trong Hình A23-3. Độ dốc âm là do tiêu dùng mà các cá nhân khác nhau có kỳ vọng khác nhau về RC. Nhưng tại một số điểm lãi suất trở nên thấp tới mức mà tất cả các cá nhân đều cho rằng nó không thể giảm hơn nữa.

Hình A23-3 Cầu đầu cơ đối với tiền

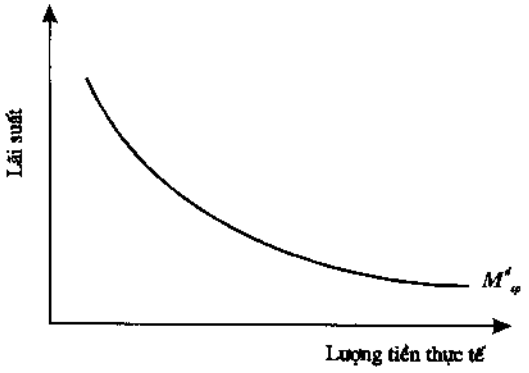

2 Sai lầm trong câu hỏi này là việc nó giả định rằng chính sách tiền tệ có được thực hiện chỉ thông qua việc kiểm soát cung tiền. Chương này đưa ra cách thức để đối phó với điều này là xác định mục tiêu lãi suất hơn là cung tiền. Đây là một lựa chọn có thể thực hiện được và cung tiền có thể bị ảnh hưởng gián tiếp bởi quá trình này.

3 **(a)** Bằng giả thuyết thu nhập chắc chắn, chúng ta sẽ không kỳ vọng người tiêu dùng thay đổi hành vi của mình để phản ứng lại một sự thay đổi tạm thời. Như vậy, nó gặp phải một sự sụp giảm tạm thời trong thu nhập. Chúng ta kỳ vọng họ cố gắng duy trì khuynh hướng tiêu dùng hiện tại. Tất nhiên, điều này có thể không phải lúc nào cũng đúng. Ví dụ, họ thấy sự ràng buộc về khả năng thanh toán: điều này có nghĩa là họ không có khả năng đi vay để tài trợ cho mức tiêu dùng quen thuộc. Có lẽ Ngân hàng trung ương không chấp nhận cách nhìn nhận của họ về việc thu nhập chỉ giảm xuống trong thời gian rất ngắn.

Trong các tình huống này, chúng ta thấy rằng tiêu dùng thay đổi với mức thu nhập hiện tại hơn là được như được dự báo bằng lý thuyết này. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy điều này.

(b) Đây là một luận cứ của Ricardo. Nếu người tiêu dùng nhận thức cắt giảm thuế tạm thời (theo nghĩa thuế sẽ phải tăng lên trở lại tại một thời điểm nào đó trong tương lai để chính phủ có thể thanh toán nợ), thì họ sẽ không phản ứng đối với việc giảm thuế bằng cách thay đổi các kế hoạch tiêu dùng. Đổi lại, họ nhận thức rằng chỉ có những thế hệ tương lai sẽ phải trả lại, hay nhận thức rằng chúng là những ràng buộc về khả năng thanh toán trước khi thuế được cắt giảm. Trong những tình huống này, tiêu dùng có thể phản ứng lại đối với sự cắt giảm thuế.

4 Bạn có thể xem lại Chương 12 và 13 sách lý thuyết cũng như phần 23-7.

Đáp án chương hai mươi bốn

Chính sách tiền tệ và tài khóa

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *b* 4 *g* 7 *k* 10 *h*

2 *a* 5 *f* 8 *i* 11 *j*

3 *e* 6 *d* 9 *c*

Bài tập

1 (a) Ngân hàng trung ương Anh dự báo lạm phát trong giai đoạn 2 đến 3 năm. Rất dễ dàng để có thể tự tin trong việc dự báo lạm phát cho tháng tới, nó sẽ tương tự như tháng này. Nhưng dự báo trước 2 năm là khó khăn hơn rất nhiều và như vậy phạm vi của những dự báo phải bao quát hơn.

(b) Năm 2004, Ngân hàng trung ương Anh dự báo rằng lạm phát sẽ tăng trên mức mục tiêu 2% vào năm 2006. Như vậy, nó được kỳ vọng là tăng lãi suất trong năm 2004 và 2005 để chống lại sự tăng lên kỳ vọng của lạm phát. Điều này là cái mà chúng ta đã quan sát?

2 (a) Việc giảm mức thuế trực tiếp có ảnh hưởng lập tức đến việc gia tăng thu nhập sẵn có sau thuế, dẫn đến sự gia tăng chi tiêu tiêu dùng và như vậy gia tăng tổng cầu.

(b) Điều này dẫn đến sự gia tăng trong sản lượng cân bằng.

(c) Khi thu nhập tăng lên sẽ có một sự gia tăng trong cầu tiền dự phòng và giao dịch.

(d) Với cung tiền cố định, điều này dẫn đến giá trái phiếu giảm và lãi suất tăng lên.

(e) Tiếp theo, điều này dẫn đến cả tiêu dùng và đầu tư đều giảm.

(f) Sản lượng cân bằng giảm vì chi tiêu tư nhân cho tiêu dùng và đầu tư giảm xuống.

(g) Sự giảm sút chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư tuyệt đối xảy ra khi cầu tiền hoàn toàn không co giãn theo lãi suất: trong trường hợp này lãi suất tiếp tục tăng cho đến khi tiêu dùng và đầu tư đáng kể làm cho tổng cầu trở về mức ban đầu.

3 (a) AB (dốc xuống) là đường IS; CD (dốc lên) là đường LM.

Điểm	Thị trường tiền tệ	Thị trường hàng hoá
E	Dư cung	Cân bằng
F	Cân bằng	Dư cung
G	Dư cầu	Cân bằng
H	Cân bằng	Cân bằng
J	Cân bằng	Dư cầu

(b) Chỉ tại điểm H cả 2 thị trường đều cân bằng.

(c) Tại J thị trường tiền tệ cân bằng nhưng dư cầu đối với hàng hóa dịch vụ, có xu hướng dẫn đến sự gia tăng sản lượng (và lãi suất). Điều tương tự xảy ra với các vị trí mất cân bằng khác - và bằng các giả định hợp lý nền kinh tế có thể được coi là vận động hướng tới vị trí cân bằng.

(d) (i) IS dịch chuyển sang phải.

(ii) LM dịch chuyển sang phải.

(iii) IS dịch chuyển sang trái.

(iv) Điều này làm giảm cung tiền thực tế - và dịch chuyển LM sang trái.

(v) Điều này được mong đợi là làm tăng tiêu dùng tự định, vì người nghèo có khuynh hướng tiêu dùng trung bình cao hơn: IS dịch chuyển sang phải.

(vi) Một tình huống phức tạp - Một sự gia tăng tài sản có thể dẫn đến tiêu dùng cao hơn (IS dịch chuyển sang phải), nhưng cũng dẫn đến cầu tài sản đối với tiền tăng lên (đường LM dịch chuyển sang trái).

4 (a) Thu nhập Y_1, lãi suất R_1.

(b) Gia tăng chi tiêu chính phủ (hay cắt giảm thuế).

(c) Thu nhập tăng từ Y_1 đến Y_4.

(d) Thu nhập Y_3, lãi suất R_2 sử dụng LM_b.

(e) Thu nhập Y_2, lãi suất R_3 sử dụng LM_a.

(f) Với LM_b (tương đối co giãn), giảm tiêu dùng và đầu tư $Y_4 - Y_3$. Với LM_a (tương đối không co giãn), giảm tiêu dùng và đầu tư $Y_4 - Y_2$ sử dụng $Y_4 - Y_2$.

(g) Sự nhạy cảm của cầu tiền đối với lãi suất và thu nhập.

(h) Bằng việc tài trợ cho chi tiêu thông qua mở rộng cung tiền, dịch chuyển đường LM cắt IS_1 tại mức thu nhập Y_4, lãi suất R_1: điều này hoạt động tốt trong trường hợp giá cả cố định nhưng có thể có ảnh hưởng phụ nếu giá cả tự do thay đổi.

5 **(a)** Thu nhập Y_3; lãi suất R_1.

(b) Giảm cung tiền thực tế. Những phương pháp để thực hiện điều này đã được bàn đến trong Chương 23.

(c) Thu nhập Y_2; lãi suất R_3 sử dụng IS_b.

(d) Thu nhập Y_1; lãi suất R_2 sử dụng IS_a.

(e) Mức độ nhạy cảm của chi tiêu tư nhân (tiêu dùng và đầu tư) đối với lãi suất. Đường IS càng thoải thì chính sách tiền tệ càng có ảnh hưởng lớn đến thu nhập.

6 Những luận cứ này được giải thích đầy đủ trong tình huống 24-1 sách lý thuyết.

7 **(a)** Chúng ta có thể chuyển đổi quan hệ này dưới dạng số học như sau:

$$C_t = \beta Y^p_t = 0{,}93Y^p_t$$

Trong đó = khuynh hướng tiêu dùng cận biên trong thu nhập chắc chắn và Y^p_t = ước tính hiện thời của thu nhập chắc chắn, chúng ta có thể viết thành: $Y^p_t = Y^p_t{+}1 + j(Y_t - Y^p_t{-}1)$, trong đó j tỷ lệ thay đổi trong thu nhập sẵn có được kỳ vọng là chắc chắn (ở đây là 0,8).

C_t = tiêu dùng hiện thời.

(b) $Y^p_t = 15000 + 0{,}8(25000 - 15000) = 23000$ bảng.

(c) Khuynh hướng tiêu dùng cận biên trong thu nhập hiện thời (Y_t) là β nhân với j - tức là 0,93 x 0,8 = 0,74.

(d) Số nhân là 1/(1 - khuynh hướng cận biên trong chi tiêu cho sản phẩm quốc nội trong thu nhập).

Dựa trên khuynh hướng tiêu dùng cận biên trong thu nhập hiện tại, chúng ta tính toán số nhân ngắn hạn là 1/(1 - 0,74) = 3,85. Tuy nhiên, trong dài hạn (dựa trên thu nhập chắc chắn), chúng ta có 1/(1 - 0,93) = 14,28.

Điều này dường như đưa ra gợi ý rằng chính sách tài chính nên có ảnh hưởng trong dài hạn hơn là trong ngắn hạn. Điều này trái ngược với mong đợi thông thường của chúng ta, nhưng bạn nên nhớ rằng chúng ta vẫn đang phân tích với một mô hình cục bộ (bộ phận). Khi chúng ta đưa giá cả và tỷ giá hối đoái vào, kết quả phân tích sẽ trở nên rất khác biệt. Lưu ý rằng số nhân ở đây cho chúng ta biết đường IS dịch chuyển như thế nào do chi tiêu chính phủ thay đổi. Dưới những giả định của câu hỏi này, một sự điều chỉnh hoàn toàn đối với sự thay đổi thu nhập cần một số giai đoạn để phát huy và đưa ra kết quả đó.

Đúng/Sai

1 Đúng: Rất dễ đặt ra mục tiêu cho tăng cung tiền, nhưng rất khó đo lường tốc độ tăng của cung tiền và do đó chính sách này trở nên rất khó thực hiện và kiểm soát.

2 Đúng: từ những năm 1990 rất nhiều nền kinh tế chuyển sang hướng đặt mục tiêu lạm phát.

3 Sai: lạm phát và GDP có mối liên kết qua lại, sự ổn định của lạm phát có thể dẫn đến sự ổn định của GDP. Do đó đặt mục tiêu lạm phát có thể hỗ trợ cho mục tiêu GDP, mặc dù một số nhà kinh tế có thể không đồng ý với nhận định này.

4 Đúng: một Ngân hàng trung ương có thể xem xét cả lạm phát trong tương lai và hiện tại, nhưng có lẽ họ nhấn mạnh hơn đến lạm phát dự đoán trong tương lai.

5 Sai: Một sự gia tăng lạm phát mục tiêu có nghĩa là lãi suất dài hạn có thấp hơn, chứ không phải cao hơn.

6 Đúng: xem phần 24-2 sách lý thuyết.

7 Sai: số nhân giảm (xem phần 24-4 sách lý thuyết).

8 Đúng: xem phần 24-5 sách lý thuyết.

9 Đúng: mức giá ảnh hưởng đến cung tiền thực tế.

10 Sai: Chính sách tài chính và tiền tệ có những ảnh hưởng rất khác nhau, đặc biệt là trong sự tác động của chúng đến thành phần của tổng cầu (xem phần 24-6 sách lý thuyết).

11 Đúng: sự xem xét các mức giá linh hoạt, tổng cung và việc làm là những chủ đề kế tiếp của chúng ta.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Lãi suất thực tế là lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát. Như vậy, nếu lãi suất danh nghĩa là 5% và tỷ lệ lạm phát là 2,5%, thì lãi suất thực tế là 5 - 2,5%. Tuy nhiên, nếu lãi suất danh nghĩa là 1,5% và lạm phát là 2,5% thì lãi suất thực tế là -1%. Điều này sẽ khuyến khích việc vay tiền, bởi vì dưới giá trị thực tế nếu bạn vay 1000 bảng thì đến cuối năm bạn sẽ chỉ phải trả 990 bảng. Như vậy, không có gì ngạc nhiên về việc các hộ gia đình vay tiền ở Mỹ tăng lên.

2 Các vấn đề giữa chính sách tài chính và tiền tệ là khá giống nhau. Không chắc chắn: khoảng cách giữa nền kinh tế với tiềm năng toàn bộ của mình như thế nào? Thời điểm: tới giai đoạn nào chính sách sẽ phát huy? Chính sách đó sẽ phản ứng mạnh như thế nào? Thu nhập, xuất khẩu, tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư sẽ thay đổi như thế nào? Tuy nhiên, vấn đề không chắc chắn và thời điểm dường như phổ biến nhất đối với chính sách tài chính và tiền tệ, các vấn đề bù lại như sự giảm sút tiêu dùng và đầu tư và điều kiện tương đương Ricardo chỉ liên quan đến chính sách tài chính.

Câu hỏi tư duy

1 **(a)** Đường IS được xây dựng bằng cách thay T trong phương trình tiêu dùng và C và I trong điều kiện cân bằng - tức là chúng ta đặt cân bằng.

$$Y = A + c(Y - tY) - dR + B - iR + G$$

Chúng ta thay Y và R và sắp xếp lại phương trình này:

$$Y = \frac{A + B + C}{\{1 - c(1 - t)\}} - \frac{(d + i)}{\{1 - c(1 - t)\}} \times R$$

Thành phần đầu tiên biểu diễn nhân tố tự định.

(b) Các bước tương tự được tiến hành cho phương trình thị trường tiền tệ:

$$R = \frac{N - M}{m} - \frac{kP}{m} \times Y$$

(c) Thay các giá trị của các tham số:

IS: $Y = 4860 - 55{,}556R$

LM: $R = -100 + 0{,}025Y$

Những đường này được minh họa trên hình A24-1.

Hình A24-1 Cân bằng LM

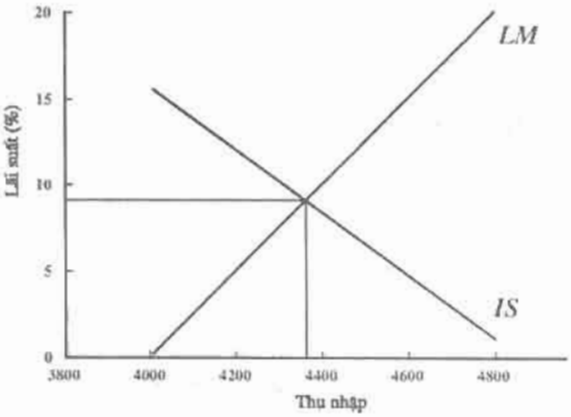

Cân bằng xảy ra tại mức lãi suất là 9%, thu nhập là 4360.

(d) $C = 700 + 0{,}8 \times (1 - 0{,}2) \times 4360 - 5 \times 9 = 3445{,}4$

$I = 400 - 15 \times 9 = 265$

$C + I + G = 3445{,}4 + 265 + 649{,}6 = 4360$

(e) $Md = 0{,}25 \times 1 \times 4360 + 200 - 10 \times 9 = 1200$

(f) $T = 0{,}2 \times 4360 = 872$

$G - T = 649{,}6 - 872 = -222{,}4$

Có thặng dư 222,4.

Đáp án chương hai mươi nhăm

Tổng cung, giá cả và sự điều chỉnh đối với những cú sốc

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1	m	5	i	9	d	13	e
2	k	6	a	10	j	14	g
3	l	7	f	11	c		
4	h	8	n	12	b		

Bài tập

1 **(a)** Thu nhập OK; lãi suất OD; tổng cầu OK.

(b) LM_0.

(c) Thu nhập OJ; lãi suất OF; tổng cầu OJ.

(d) Khi giá tăng, giá trị thực tế của tiền cân bằng và các tài sản khác do hộ gia đình nắm giữ giảm. Điều này có ảnh hưởng đối với tiêu dùng và làm giảm tổng cầu, dịch chuyển đường IS sang đường IS_0 và thu nhập cân bằng, lãi suất và tổng cầu lần lượt là OH, OE và OH.

(e) Giá giảm làm cho đường LM thay đổi từ LM_0 sang đường LM_2. Bỏ qua ảnh hưởng cân bằng thực tế, thu nhập cân bằng và tổng cầu thay đổi sang OP và lãi suất sang OB. Ảnh hưởng cân bằng thực tế thay đổi IS từ IS_0 sang IS_2, do đó thu nhập cân bằng và tổng cầu là OQ với lãi suất OC.

(f) Vị trí của LM một phần được xác định bởi quy mô của cung tiền. Một sự thay đổi giá với cung tiền danh nghĩa cố định ảnh hưởng đến cung tiền thực tế và như vậy thay đổi LM.

(g) Trong Hình A25-1 MDS_1 biểu thị cầu kinh tế vĩ mô không tính đến ảnh hưởng cân bằng thực tế, mà ảnh hưởng đến độ dốc dẫn đến MDS_2. Điểm giao giữa 2 đường biểu diễn điểm cân bằng ban đầu của chúng ta.

2 Tất cả các đặc tính được liệt kê là những đặc điểm của cầu kinh tế vĩ mô - Chúng chỉ ra chúng ta xây dựng nó như thế nào.

Hình A25-1 Cầu kinh tế vĩ mô và ảnh hưởng cân bằng thực tế

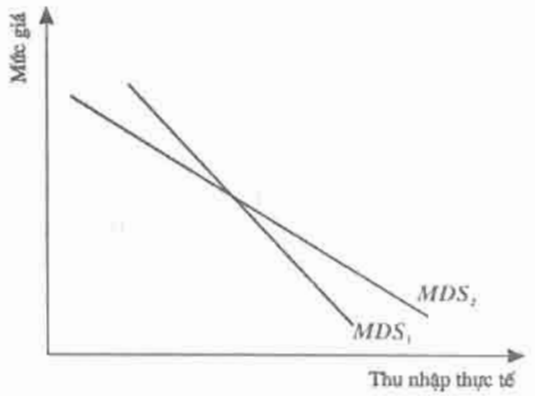

3 **(a)** OB: trong đó cầu lao động = số việc làm được chấp nhận.

(b) Việc làm OF; thất nghiệp đăng ký FJ.

(c) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là FJ - không có thất nghiệp không tự nguyện.

(d) Việc làm OD: nó biểu diễn số người chấp nhận việc làm ở mức tiền lương thực tế này. Thất nghiệp đăng ký là DH. Tất cả những người mong muốn làm việc tại mức tiền lương thực tế này đều có thể có được việc làm - Có dư cầu lao động - do đó không có thất nghiệp không tự nguyện.

(e) Với việc dư cầu lao động, các hãng sẽ phải đưa ra mức tiền lương cao hơn để thu hút lao động, do đó thị trường thay đổi hướng tới vị trí cân bằng.

(f) Thất nghiệp OE: biểu diễn cầu lao động tại mức tiền lương thực tế đó. Thất nghiệp đăng ký là EK, trong đó EG là tự nguyện, minh họa những người sẵn sàng đi làm nhưng không thể tìm được việc làm.

(g) Cuối cùng - hay ngay lập tức, trong mô hình cổ điển - tiền lương sẽ thay đổi theo hướng giảm và thị trường thay đổi về vị trí cân bằng.

(h) Trong mô hình tĩnh của chúng ta, lao động là đầu vào biến đổi duy nhất, do đó cố định việc làm hàm ý cố định mức sản lượng/tổng cung.

(i) Nếu thị trường lao động luôn luôn cân bằng, mức việc làm - và như vậy là tổng cung - sẽ ổn định.

4 **(a)** Cung tiền danh nghĩa tăng lên làm tăng tổng cầu ở mỗi mức giá, do đó sự thay đổi này phải từ MDS_a sang MDS_b.

(b) Sản lượng OD; giá OA.

(c) Sản lượng OD; giá OB; giá cả điều chỉnh ngay tức thời không tác động đến sản lượng; tiền chỉ giúp cho giá cả.

(d) Chi tiêu chính phủ giảm được biểu diễn bằng sự thay đổi từ MDS_b sang MDS_a.

(e) Giá OB; sản lượng OD.

(f) Giá OA; sản lượng OD.

(g) Giá vẫn tại OB; sản lượng giảm xuống đến OC.

(h) MDS biểu diễn các điểm tại đó chi tiêu theo kế hoạch bằng với sản lượng thực tế - ở đây thị trường hàng hóa ở trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, điều này có thể không biểu diễn cân bằng theo cách nhìn của những người sản xuất: sản lượng kế hoạch không bằng với sản lượng thực tế.

5 **(a)** Nhân tố này ảnh hưởng đến sự sẵn lòng thất nghiệp của những người công nhân và không khuyến khích điều chỉnh.

(b) Thiếu một thỏa ước về tình trạng dư thừa, các hãng có thể sẵn sàng điều chỉnh quy mô của lực lượng lao động.

(c) Điều này khuyến khích sự điều chỉnh, khi các hãng giảm nhu cầu đối với các lao động không có kỹ năng.

(d) Điều này không khuyến khích các hãng điều chỉnh việc làm và tiền lương, vì có một sự linh hoạt đối với đầu vào lao động mà không cần đàm phán một thỏa thuận mức lương mới hay cho phép tự do thuê thêm hay sa thải. Tuy nhiên, trong dài hạn những điều chỉnh như vậy có thể sẽ được thực hiện.

(e) Điều này cũng không khuyến khích các hãng đưa ra những điều chỉnh đối với tiền lương và việc làm.

(f) Nếu lao động khan hiếm, các hãng có thể không có khả năng tăng việc làm và có thể không sẵn lòng để mất công nhân. Những người công nhân có thể dễ dàng thay đổi công việc hơn khi nhận thấy không khó khăn trong việc tìm kiếm 1 công việc mới.

(g) Các hãng có thể mong muốn giữ những lao động được đào tạo nếu cầu giảm tạm thời. Những người công nhân có thể nhận ra rằng những kỹ năng của họ có thể không dễ dàng chuyển nhượng sang các hãng khác.

6 **(a)** Sốc cầu.

(b) Sốc cung.

(c) Cung.

(d) Cầu.

(e) Cầu.

(f) Cầu.

(g) Cung.

(h) Cung.

7 **(a)** Cung tăng, làm tăng mức sản lượng tiềm năng.

(b) Giảm cung (xem thảo luận về giá dầu mỏ tăng trong phần 25-8 sách lý thuyết).

(c) Điều này làm tăng cầu đầu tư tự định, do đó minh họa cầu tăng.

(d) Cung giảm (ngắn hạn).

(e) Giảm cầu.

(f) Với các khuynh hướng tiêu dùng khác nhau của người giàu và người nghèo cho trước, điều này dẫn đến sự gia tăng trong tiêu dùng tự định và trong tổng cầu.

(g) Điều này biểu diễn sự giảm sút của cung lao động tại bất kỳ mức tiền lương thực tế cho trước nào và do đó có sự giảm xuống trong cung và mức sản lượng tiềm năng.

8 Ảnh hưởng duy nhất của sự gia tăng tổng cầu là đối với mức giá, mà chỉ ảnh hưởng (c) và (e).

9 Tất cả.

10 **(a)** Nếu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng, thì nó phải nằm trên đường tổng cung AS (dài hạn); nếu chúng ta minh họa sự gia tăng tiền danh nghĩa, MDS thay đổi sang phải - do đó ban đầu phải là trên đường MDS_a. Vị trí ban đầu như vậy là tại sản lượng OG, giá OA.

(b) Với sự linh hoạt của giá và tiền lương nền kinh tế thay đổi tới mức sản lượng OG, giá cả OD.

(c) Sự gia tăng cung tiền danh nghĩa làm thay đổi cầu kinh tế vĩ mô từ MDS_a sang MDS_b; với sự điều chỉnh chậm chạp, nền kinh tế thay đổi tới một vị trí trên đường tổng cung ngắn hạn SAS_c với mức sản lượng OJ, giá cả OB. Trong ngắn hạn, sự gia tăng này của sản lượng sẽ được mang lại từ việc làm thêm giờ, v.v... vì các hãng không thể điều chỉnh ngay tiền lương và việc làm.

(d) Các hãng thấy rằng có một sự gia tăng trong cầu đối với sản lượng của mình và giá cả tăng lên. Cuối cùng, các hãng sử dụng công nhân mới, vì điều chỉnh việc làm là một chiến lược dài hạn hợp lý hơn là thay đổi giờ làm của lực lượng lao động hiện tại. Đường SAS bắt đầu thay đổi từ SAS_c sang SAS_b trong trung hạn, giai đoạn mà giá cả đạt mức OC và sản lượng giảm trở lại OH.

(e) Sản lượng OG, giá OD.

(f) Xem Hình A25-2.

Hình A25-2 Điều chỉnh thị trường lao động

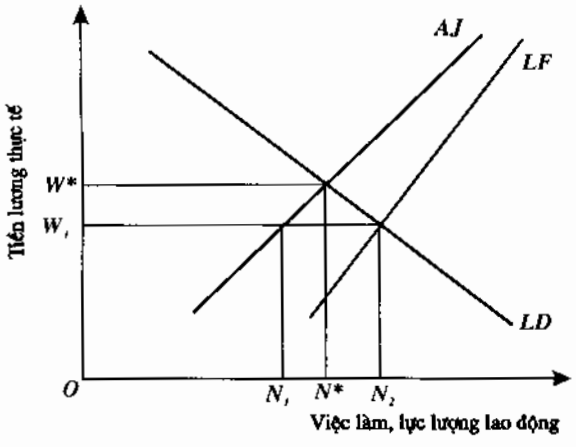

Thị trường bắt đầu tại trạng thái cân bằng với mức tiền lương W* và việc làm tại N*. Khi mức giá tăng lên, tiền lương thực tế giảm - xuống mức W_1 - tại điểm mà chúng ta phải xem xét một cách cẩn thận về điều đang xảy ra. Cầu lao động tăng đến N_2 nhưng việc làm chấp nhận giảm xuống N_1. Có dư cầu lao động và nếu các thành viên luôn luôn trên đường AJ, việc làm giảm tại thời điểm khi sản lượng đang tăng. Chúng ta giải thích tình huống này như thế nào? Nó có thể là trong ngắn hạn những người công nhân mong muốn giữ công việc của mình hơn là ngay lập tức chấp nhận chi phí tìm kiếm việc làm, có lẽ vì họ nhận ra sự giảm xuống của tiền lương thực tế là tạm thời. Hơn nữa, các hãng có thể sẵn sàng đưa ra rất nhiều công việc làm thêm giờ, tăng sản lượng bằng những phương pháp này hơn là tăng số lượng việc làm. Khi các hãng điều chỉnh mức việc làm, tiền lương sẽ tăng lên, đưa nền kinh tế trở lại vị trí cân bằng - quay lại W*N*.

(g) Khi tiền lương cần thiết phải giảm xuống, chúng ta có thể mong đợi sự chống lại của những người công nhân và các nghiệp đoàn. Khi sự điều chỉnh này tăng lên, chúng ta có thể mong đợi các hãng sẽ nhanh chóng điều chỉnh tiền lương (có dư cầu lao động) và công nhân sẽ không phản kháng. Như vậy, chúng ta có thể hình dung rằng sự điều chỉnh trong trường hợp này có thể nhanh chóng hơn.

(h) 10% (xem phần 25-7 sách lý thuyết).

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 25-1 sách lý thuyết.

2 Đúng.

3 Sai: luôn luôn tồn tại một số thất nghiệp ngay cả khi toàn dụng việc làm (xem phần 25-2 sách lý thuyết). Thất nghiệp được xem xét kỹ hơn trong chương 27.

4 Ngớ ngẩn: sự không rõ ràng của tiền tệ là sự nhầm lẫn giữa các biến danh nghĩa và thực tế.

5 Đúng: xem phần 25-2 sách lý thuyết.

6 Đúng: xem phần 25-4 sách lý thuyết.

7 Sai: sản lượng không bị ảnh hưởng và chỉ có giá thay đổi.

8 Đúng: xem phần 25-5 sách lý thuyết.

9 Sai: các hãng thường thay đổi giờ làm trong ngắn hạn (xem phần 25-6 sách lý thuyết).

10 Đúng: xem phần 25-7 sách lý thuyết.

11 Sai: một cú sốc cung có lợi dẫn đến mức sản lượng cao hơn, nhưng mức giá thấp hơn (xem phần 25-8 sách lý thuyết).

12 Đúng: công nghệ như Internet làm tăng năng suất, dẫn đến gia tăng tổng cung và GDP.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Với các giai đoạn số liệu dài phù hợp cho trước, thật đáng ngờ rằng sự bùng nổ của công nghệ có dẫn đến một sự gia tăng chắc chắn đối với tỷ lệ tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế Mỹ. Bằng chứng qua nhiều năm cho thấy một sự chắc chắn, hơn là nhất thời, có sự dịch chuyển trong năng suất và tổng cung.

2 Nếu tổng cung gặp phải một cú sốc tích cực và chắc chắn, thì trong mô hình AD và AS của chúng ta, AS dịch chuyển sang phải nhanh hơn trước. Không có sự thay đổi lãi suất, lạm phát sẽ giảm. Tuy nhiên, nếu ngân hàng trung ương có nhiệm vụ điều chỉnh theo lạm phát mục tiêu, thì trong dài hạn lãi suất sẽ phải giảm để làm cho tổng cầu tăng và để hỗ trợ cho sự gia tăng của tổng cung; và giữ lạm phát ở mức mục tiêu.

Câu hỏi tư duy

1 (a) Câu chuyện này tương tự: một cách ngắn gọn, sự giảm sút trong tiền lương dẫn đến mức giá giảm, cung tiền thực tế tăng, lãi suất giảm và tăng tiêu dùng và đầu tư - và như vậy tăng tổng cầu và sản lượng.

(b) Đường LM trong Hình 25-5 có dạng nằm ngang. Điều này là do cầu đầu cơ đối với tiền tệ (Keynes) được bàn đến trong phần câu hỏi suy ngẫm chương 23. R_0 biểu diễn mức lãi suất tại đó tất cả các thành viên mong đợi sự giảm giá trái phiếu và như vậy không nắm giữ trái phiếu. Nó phá vỡ chuỗi của phần (a) bởi vì lãi suất không thể giảm dưới R_0 và thu nhập cân bằng không thể tăng trên mức Y_0. Nền kinh tế bị kẹt vào tình huống mà thường được gọi là "bẫy thanh khoản".

(c) Nếu ảnh hưởng cán cân thực tế đủ khoẻ, thì giá giảm có ảnh hưởng của tăng tiêu dùng tự định, như vậy làm dịch chuyển đường IS. Xem xét hình 25-5 cho thấy, nếu IS thay đổi sang phải, nền kinh tế có khả năng thoát khỏi cái bẫy thanh khoản.

(d) Chính sách tài khóa sẽ dịch chuyển đường IS sang phải và sẽ hiệu quả hơn chính sách tiền tệ trong vấn đề này.

2 (c).

3 Giữa 2001 và 2004, lãi suất ở Mỹ giảm tới mức lịch sử. Cùng lúc đó thiếu những tác nhân tài chính quy mô lớn trong nền kinh tế Mỹ, dẫn đến một sự thâm hụt tài chính rất nặng nề. Một số cho rằng bẫy thanh khoản không giải thích chuỗi các hiện tượng cụ thể này. Nhưng với lãi suất thấp như vậy, có thể chính phủ Mỹ cho rằng từ bỏ tác nhân tài chính để tránh bẫy thanh khoản.

Đáp án chương hai mươi sáu

Lạm phát, kỳ vọng và độ tin cậy

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *l* **5** *k* **9** *h* **13** *n*

2 *f* **6** *c* **10** *b* **14** *e*

3 *i* **7** *m* **11** *g*

4 *a* **8** *d* **12** *j*

Bài tập

1 (a) 10%: cùng tỷ lệ phần trăm như dự trữ tiền danh nghĩa. Điều này là theo giả định vận tốc chu chuyển không đổi của Lý thuyết số lượng.

(b) Trong ngắn hạn, những nhà sản xuất phản ứng lại sự tăng cầu bằng việc gia tăng sản lượng. Mức giá cũng có thể bắt đầu tăng - nhưng ảnh hưởng cơ bản là đối với sản lượng (xem lại phần 26-7 sách lý thuyết). Lãi suất danh nghĩa giảm

khiến cho người ta giữ số lượng cán cân tiền tệ thực tế lớn hơn.

(c) Khi có sự điều chỉnh, mức sản lượng thực tế giảm trở về mức cân bằng ban đầu và giá cả tăng lên. Tại cân bằng cuối cùng, mức giá sẽ tăng bằng toàn bộ quy mô tăng ban đầu của dự trữ tiền tệ, nhưng sản lượng thực tế sẽ không đổi và lãi suất sẽ dần trở lại mức ban đầu.

(d) Sử dụng phân tích của Chương 26, chúng ta có thể cho rằng chi phí tăng được chuyển sang tăng giá, làm giảm cung tiền thực tế, tăng lãi suất và làm giảm tổng cầu. Tiền lương không linh hoạt dẫn đến thất nghiệp.

(e) Một chính phủ lo lắng về vấn đề thất nghiệp có thể dễ thực hiện kèm với việc tăng giá là cho phép tăng tiền danh nghĩa.

(f) Nếu sốc cung làm giảm sản lượng tiềm năng trong dài hạn, thì nền kinh tế sẽ dần dần dừng ở mức sản lượng thấp hơn, điều đó có thể gây ra mức thất nghiệp cao hơn. Các cơ quan quản lý càng cố gắng duy trì sản lượng và việc làm bằng việc in tiền thì mức giá càng cao - nhưng sản lượng vẫn sẽ có xu hướng về vị trí cân bằng của nó.

(g) Một chính phủ quan tâm đến vấn đề lạm phát có thể không hỗ trợ theo sự tăng giá và chấp nhận thất nghiệp gia tăng trong ngắn hạn.

(h) Tại điểm cân bằng cuối cùng, sản lượng thực tế sẽ ở mức tiềm năng, nhưng giá cả sẽ thấp hơn so với câu (f).

2 **(a)** 10%.

(b) MV = PY cho trước, chúng ta tính toán trong năm 1, P = MV/Y = 8000/4000 = 2. Trong năm 2, P = 2,16. Do đó tỷ lệ lạm phát là 8%.

(c) Lãi suất thực tế xấp xỉ bằng chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát. Ở đây là 9 - 8 = 1%.

(d) Cho trước thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng, từ MV = PY, M/P = Y/V.

Năm 1: 4000/4 = 1000.

Năm 2: 4065/4 = 1016,25.

3 Bài tập này tiếp nối ví dụ đã được đưa ra trong phần 26-5 sách lý thuyết.

(a) Tổng thu nhập là 3% của 5000£ = 150£.

(b) 30% của 150£ = 45£.

(c) Thu nhập ròng là 105£; tỷ suất lợi nhuận là (105/5000) x 100 = 2,1%. Bỏ qua lạm phát, tỷ suất lợi nhuận danh nghĩa và thực tế là như nhau.

(d) Tổng thu nhập là 13% của 5000£ = 650£. Thuế là 30% của 650£ = 195£.

(e) Thu nhập ròng là 455£. Tỷ suất lợi nhuận danh nghĩa là (455/5000) x 100 = 9,1%. Tỷ suất lợi nhuận thực tế là 9,1 - 10 = -0,9%.

4 **(a)** Xem Hình A26-1.

Hình A26-1 Lạm phát và thất nghiệp ở Liên hiệp Anh, 1990 - 2003

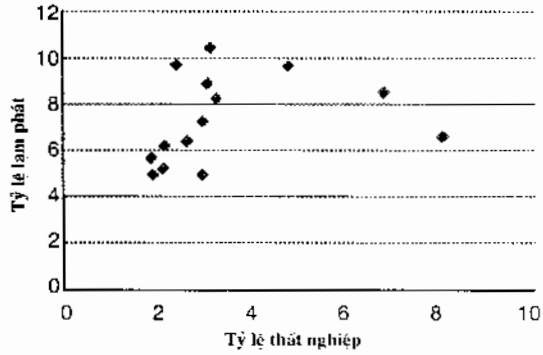

(b) Có một số bằng chứng về mối quan hệ ổn định giữa lạm phát và thất nghiệp, được Phillips đưa ra. Có một số gợi ý về kỳ vọng làm tăng mối quan hệ của đường cong Phillips với dạng thẳng đứng của các quan sát, hàm ý rằng thất nghiệp không đổi khi kỳ vọng đối với lạm phát thay đổi. 3 quan sát phía bên trái của đường này có thể minh họa sự chệch hướng trong ngắn hạn. Nhưng khó có thể chứng minh được điều này bằng việc sử dụng một đồ thị điểm đơn giản.

5 **(a)** $SRPC_0$ là đường Phillips lạm phát bằng 0, do đó tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là OC khi $SRPC_0$ cắt trục hoành.

(b) OC là tỷ lệ tự nhiên và tỷ lệ lạm phát mà sẽ ổn định tại OC với $SRPC_1$ là OA.

(c) Ban đầu thất nghiệp giảm xuống đến OB, lạm phát tăng lên thành OA.

(d) Không thể tồn tại vị trí này vì $SRPC_0$ chỉ đúng tại mức lạm phát kỳ vọng bằng 0. Khi những công nhân nhận ra rằng giá cả tăng lên tại mức OA, họ sẽ điều chỉnh kỳ vọng và SRPC sẽ thay đổi.

(e) Với đáp án (b) cho trước, nền kinh tế quay lại mức thất nghiệp OC nhưng lạm phát OA.

(f) Một chính phủ quyết đoán sẽ đưa nền kinh tế tới D trong ngắn hạn.

(g) Khi kỳ vọng điều chỉnh, đường Phillips ngắn hạn thay đổi xuống dưới và thất nghiệp giảm trở lại mức tự nhiên OC với lạm phát bằng 0.

(h) Đạt được cân bằng đòi hỏi các kỳ vọng điều chỉnh trước khi chính phủ mất đi sự lo lắng đối với tất cả các loại thất nghiệp đó.

(i) Có thể chính sách thu nhập tăng tốc quá trình điều chỉnh bằng việc tác động vào kỳ vọng và không để thất nghiệp quá cao hay kéo dài quá lâu.

6 Các nhân tố (a), (d) và (f) bằng nguồn từ phía cầu, trong khi các nhân tố (b), (c) và (e) tác động đến cung. (d) có thể gây ra tranh cãi, theo nghĩa khi tổng cầu có thể tăng, các thương lượng tiền lương tương lai có thể ở mức thấp nếu tiền lương sau thuế được cải thiện. Một số nhà kinh tế cho rằng (c) không phải là nguồn gốc của lạm phát, vì các nghiệp đoàn phản ứng lại những sự kiện đã qua nhưng không khởi xướng việc tăng tiền lương tự định.

7 (c) và (d).

8 (d).

9 (a) là chi phí thực của lạm phát, nhưng nếu lạm phát được dự báo nó có được bù đắp bằng sự điều chỉnh ngưỡng thuế. (b) cũng là một chi phí thực mà có thể được tối thiểu hóa bằng lập chỉ số hay bằng việc đưa vào lạm phát dự báo. Chi phí (c) là một chi phí không rõ ràng và không đáng kể, vì nó bỏ qua những thay đổi trong thu nhập tiền tệ, trong khi đó (d) là các chi phí thực mà thể hiện có hay không có lạm phát được dự báo. (e) là chi phí thực của lạm phát tại mức không dự báo được; nó là ảnh hưởng của lạm phát trong điều kiện không chắc chắn và sự tin cậy trong kinh doanh. (f) là một chi phí không rõ ràng: chi phí này không phải là một chi phí của lạm phát nhưng có phản ứng không thể tránh khỏi đối với sốc cung tiêu cực.

10 **(a)** Chính sách thu nhập có thể bắt nguồn từ lạm phát chỉ trong ngắn hạn nếu các công cụ chính sách khác không được sử dụng thống nhất và thích hợp. Trước đây, chính sách thu nhập được sử dụng đối nghịch lại với cơ sở mở rộng tiền tệ và không có cơ hội thành công. Tuy nhiên nó có thể có vai trò nếu sử dụng cùng với các chính sách khác.

(b) Một vấn đề trong quá khứ mà các chính phủ đã cố gắng rất nhiều để đạt được thông qua 1 chính sách đơn lẻ.

(c) Layard cho rằng một chính sách chắc chắn là cần thiết; những người khác cho rằng một chính sách tức thời và thống nhất với các chính sách khác có cơ hội thành công lớn hơn.

(d) Nếu được áp dụng quá chặt chẽ, chính sách thu nhập có thể ngăn cản thay đổi giá tương đối mong muốn.

(e) Một gợi ý khác của Layard là các chính sách cần chắc chắn đưa ra được những khuyến khích có lợi đối với cả 2 bên trong quá trình đàm phán tiền lương.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem giới thiệu chương 26 sách lý thuyết.

2 Đúng: theo nghĩa lạm phát phải luôn luôn được đi liền với mở rộng tiền tệ trong sự vượt quá của tăng trưởng sản lượng. Quan hệ nhân quả không phải luôn rõ ràng (xem phần 26-1 sách lý thuyết).

3 Sai: điều này chỉ đúng khi cầu tiền thực tế không đổi.

4 Đúng: xem phần 26-2 sách lý thuyết.

5 Đúng.

6 Sai: in tiền không phải là cách duy nhất để tài trợ thâm hụt ngân sách (xem phần 26-3 sách lý thuyết).

7 Đúng: xem Hộp 26-1 sách lý thuyết.

8 Sai: kinh nghiệm gần đây cho thấy đường Phillips không thể sử dụng cho các mục tiêu chính sách (xem phần 26-4 sách lý thuyết).

9 Đúng: xem phần 26-5 sách lý thuyết.

10 Sai.

11 Đúng: xem phần 26-6 sách lý thuyết.

12 Sai: trong dài hạn, thái độ khoan dung có thể dẫn đến tỷ lệ lạm phát cao với các chi phí giầy da và phụ trợ cao.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Số tiền nợ tăng lên 1 nghìn tỷ bảng là tiêu biểu cho sự tạo ra tín dụng lớn trong nền kinh tế Liên hiệp Anh và như vậy làm cung tiền tăng lên. Lý thuyết số lượng tiền tệ dự báo rằng lạm phát sẽ tăng (với các giả định trọng tiền). Lạm phát cao hơn dẫn đến lãi suất cao hơn, làm giảm tăng trưởng kinh tế và gây ra suy thoái và thất nghiệp.

2 Nợ được cầu bởi các cá nhân và được cung bởi những người cho vay dựa trên luồng thu nhập kỳ vọng hiện tại và tương lai. Trong một nền kinh tế ổn định với giá cả thấp như ở Liên hiệp Anh, thì việc cho vay mạo hiểm cao hơn là thường được mời chào đối với các cá nhân với thu nhập cao và đang có xu hướng tăng. Hơn nữa, trong một môi trường lãi suất thấp, giá trị chiết khấu của các luồng thu nhập tương lai là cao hơn dẫn đến tăng mong muốn tiếp cận các khoản nợ.

Câu hỏi tư duy

1 Không có câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi này, nó thuộc về phạm vi của kinh tế học chuẩn tắc. Chúng ta có thể coi cả thất nghiệp và lạm phát như những "điều xấu" về kinh tế. Ở một mức độ nhất định, nó là một vấn đề dưới dạng phán quyết về việc điều nào gây ra tác hại nhất cho xã hội. Các chính phủ gần đây cho rằng kiểm soát lạm phát là một điều kiện tiên quyết để khắc phục thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Các nhà bình luận khác cho rằng sự gia tăng thất nghiệp từ những năm 1970 là cái giá quá đắt phải trả để làm giảm lạm phát. Sự tranh luận vẫn tiếp diễn.

2 Trong dài hạn, tốc độ thường được xác định bằng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả mà các giao dịch được tiến hành và phản ánh cầu tiền thực tế. (Điều gì xảy ra đối với tốc độ trong điều kiện siêu lạm phát?) Trong ngắn hạn, tốc độ có thể đổi khi phản ánh sự mất cân bằng trên thị trường tiền tệ. Ví dụ, vào giữa những năm 1970 tốc độ giảm mạnh vào thời điểm các cơ quan quản lý thực hiện chính sách tiền tệ "dễ dàng" và có dư cung tiền. Điều này tiếp diễn vào cuối những năm 1970 bằng một giai đoạn tốc độ cao hơn mức bình thường. Điều này vào thời điểm sản lượng tăng lên, nhưng Chancellor Healey bắt đầu giới hạn tăng trưởng tiền tệ. Từ 1979, khi lạm phát giảm nhanh hơn tỷ lệ tăng tiền tệ, tốc độ tiếp tục giảm. Tốc độ như vậy có thể là một dấu hiệu của các điều kiện trên thị trường tiền tệ trong ngắn hạn. Tốc độ được bàn đến trong tình huống 26-1 sách lý thuyết.

3 Xem phần 26-5 sách lý thuyết.

4 **(a)** OF.

(b) Tỷ lệ thực tế (OA) cộng tỷ lệ lạm phát (AB): OB.

(c) OC.

(d) Doanh thu thực tế từ thuế lạm phát là sản phẩm của cầu tiền thực tế và tỷ lệ lạm phát, như được giải thích trong tình huống 26-2 sách lý thuyết. Nó được biểu diễn trong hình 26-3 bằng diện tích ABED.

(e) Trong sự thay đổi từ G sang E, có tổn tại một phần mất không là tam giác DEG. Điều này cho thấy tỷ lệ lạm phát cao hơn, các thành viên mất đi một số lợi ích do sử dụng cán cân tiền tệ thực tế: sự thuận tiện do nắm giữ tiền mặt.

(f) Khi nền kinh tế gặp phải siêu lạm phát, người ta tiết kiệm ngày càng nhiều về khoản nắm giữ tiền tệ thực tế và doanh thu từ thuế lạm phát giảm dần. Phân tích này dường như không làm ngăn cản một số quốc gia (đặc biệt các nước Mỹ Latin) đối với nỗ lực tài trợ thâm hụt bằng cách thức này.

Đáp án chương hai mươi bảy

Thất nghiệp

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *j*	4 *f*	7 *i*	10 *g*
2 *e*	5 *a*	8 *c*	11 *h*
3 *k*	6 *l*	9 *b*	12 *d*

Bài tập

1 **(a)** Các nhóm (ii), (iv) và (vi) thuộc vào thất nghiệp, tổng là 2700.

Các nhóm (i) và (v) còn lại = 2600.

(b) Các nhóm (vi) và (vii) thuộc = 600.

Các nhóm (i) và (iii) còn lại = 700.

(c) Các nhóm (ii), (iii) và (iv) = 2300 bỏ việc; (v) và (vii) có việc = 2100; do đó lực lượng lao động có việc làm giảm xuống 200.

(d) Lực lượng lao động 26800, thất nghiệp 3000. Mặc dù lực lượng lao động có việc làm giảm xuống 200, nhưng thất nghiệp chỉ tăng 100.

(e) 1,36 + 3,16 – 3,25 = 1,27 triệu.

Cách thức thu nhập các số liệu này gây ra một sự không nhất quán giữa những số liệu này với số liệu thực tế một lượng là 1,29 triệu.

2 **(a)** Đây là thất nghiệp cơ cấu. Nếu các công nhân dệt từ chối công việc không phù hợp với các kỹ năng của mình thì chúng ta coi họ là thất nghiệp tự nguyện.

(b) Thất nghiệp do mâu thuẫn công việc cũng được coi là thất nghiệp tự nguyện. Tất nhiên có một nghĩa trong đó tất cả những người thất nghiệp (ngoại trừ những người vừa mới rời ghế nhà trường) là "giữa những công việc". Nhưng ở đây chúng ta quy họ vào trong quá trình thay đổi công việc, rời bỏ một công việc để có 1 công việc khác trong tương lai gần.

(c) Luôn liên quan đến như một phần của thất nghiệp do mâu thuẫn công việc. Đây là một tình huống trong đó chúng ta có thể nhớ rằng các nhà kinh tế sử dụng các thuật ngữ theo một cách nhất định. Một số người trong nhóm này có thể muốn làm việc nhưng lại không có khả năng làm việc. Giống như mọi người chúng ta có thể nhận ra những mong muốn này, nhưng giống như những nhà kinh tế chúng ta liệt họ vào một phần của thất nghiệp tự nguyện.

(d) Thất nghiệp cổ điển. Như các cá nhân, những người bị thiệt hại do thất nghiệp, vì lý do này có thể xem mình là những người thất nghiệp không tự nguyện. Tuy nhiên, chúng ta nên nhớ rằng họ có thể thất nghiệp thông qua những sự chọn lựa của những cựu đồng nghiệp của họ - ví dụ, nếu tiền lương thực tế vẫn duy trì ở mức cao nhờ sức mạnh của nghiệp đoàn. Theo nghĩa này, thất nghiệp này là tự nguyện.

(e) Thất nghiệp do thiếu cầu. Không tự nguyện

3 Những khác biệt khu vực trong thất nghiệp chưa được bàn đến rõ ràng trong chương này. Tuy nhiên, bây giờ bạn nên thực hành để có khả năng tư duy qua 1 số vấn đề cơ bản, sử dụng các kỹ thuật đã được trình bày.

(a) So sánh các cột, rất rõ ràng một số khu vực duy trì những vị trí tương đối của mình. Miền Đông Nam, Đông Anglia và phía Đông miền Trung tiếp tục có mức thất nghiệp thấp hơn mức trung bình quốc gia, mặc dù miền Đông Nam bị tổn hại do sự sụt giảm giá trị tương đối năm 1996. Ngược lại, miền Bắc, Yorkshire và Humberside, Tây Bắc, Wales và Scotland tiếp tục bị tổn hại hơn tất cả các vùng khác. Phía Tây miền Trung giảm mạnh, ban đầu giảm xuống dưới mức trung bình quốc gia và sau đó kết thúc ở mức trên mức trung bình quốc gia, mặc dù cũng có một số phục hồi sau năm 1989. Những sự giảm sút này có thể là do sự sụt giảm của ngành công nghiệp (đặc biệt là ngành công nghiệp ôtô, xe máy) sau năm 1974. Ngược lại, miền Tây Nam đã cải thiện được vị trí tương đối của mình.

(b) Một vấn đề cơ bản là tỷ lệ thất nghiệp có phản ánh các đặc tính của bản thân các vùng hay của những người sống ở các vùng đó không. Nếu một khu vực có tỷ lệ những người trẻ cao thì chúng ta có thể kỳ vọng thất nghiệp dai dẳng

cao, vì những công nhân trẻ có khuynh hướng chuyển đổi công việc thường xuyên hơn. Tuy nhiên, chúng ta không có những thông tin đó.

Thất nghiệp cơ cấu có thể bổ sung đáng kể vào sự giải thích của chúng ta theo nghĩa các vùng khác nhau có những cơ cấu việc làm khác nhau. Tính không di chuyển được của lao động giữa các vùng có thể tạo ra một sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động. Sự giảm sút của công nghiệp phía Tây miền Trung đưa ra một ví dụ cho loại thất nghiệp này. Lưu ý rằng suy thoái của đầu những năm 1990 ảnh hưởng đến khu vực dịch vụ và như vậy ảnh hưởng đến sự khác biệt giữa miền Đông Nam và các vùng khác.

Thất nghiệp cổ điển thường ít thay đổi giữa các vùng, nhưng cũng có thể rằng các thỏa ước tiền lương ngành có thể tạo ra các sự không thích hợp cục bộ về quy mô tiền lương.

Thất nghiệp do thiếu cầu có thể ảnh hưởng đến các vùng một cách khác nhau vì cấu trúc sản phẩm địa phương. Hơn nữa, sự chênh lệch giữa các vùng có thể tồn tại mãi mãi vì điều này - nếu thất nghiệp cao ở một vùng, thì cầu địa phương sẽ thấp. Không có nghi ngờ gì về việc bạn còn suy nghĩ đến rất nhiều các nhân tố khác nữa.

4 **(a)** Việc làm là 90 (000).

(b) Tại mức tiền lương thực tế 5$, lực lượng lao động là 129, do đó tổng thất nghiệp là 129 - 90 = 39.

(c) Từ bảng 27-2 ta thấy 110 người sẵn sàng chấp nhận công việc ở mức tiền lương thực tế này, do đó thất nghiệp không tự nguyện là 110 - 90 = 20, phần còn lại là thất nghiệp tự nguyện.

(d) Các hãng trả 5$ một giờ và những người công nhân nhận được 3$ một giờ.

(e) Việc làm là 90 với cầu lao động tại mức tiền lương 5$/một giờ cho trước. Tiền lương thực tế ròng là 3$, do đó lực lượng lao động là 115 và thất nghiệp là 115 - 90 = 25. Thị trường lao động cân bằng, không có dư cầu lao động - lưu ý rằng tiền lương thực tế mà các hãng trả lớn hơn mức mà các công nhân nhận được. Các công nhân nhận được 3$/một giờ, tại mức tiền lương này tổng số lượng chấp nhận việc làm là 90.

(f) Tất cả thất nghiệp ở đây đều là tự nguyện.

(g) Không có thuế, tiền lương thực tế cân bằng là 4$.

(h) Việc làm là 100, thất nghiệp là 122 - 100 = 22. Thất nghiệp giảm đi một lượng là 3.

(i) Với thị trường lao động cân bằng, tất cả thất nghiệp đều là tự nguyện.

Nếu bạn thấy điều này khó khăn, bạn có thể xây dựng một đồ thị từ số liệu của Bảng 27-2. Nó tương tự như hình trong phần 27-4 sách lý thuyết.

5 **(a)** LD_0 phải là đường cầu lao động gốc. Ảnh hưởng của sốc cung tiêu cực sẽ làm giảm sản phẩm cận biên của lao động và như vậy làm giảm cầu lao động.

(b) Tiền lương thực tế OB, việc làm OE.

(c) EG.

(d) Việc làm giảm xuống OC, thất nghiệp tăng lên CG.

(e) Tiền lương thực tế OA, việc làm OD.

(f) DF.

(g) Tỷ lệ tự nhiên tăng. Vì tiền lương thực tế giảm, tỷ lệ thay thế tăng và tác động đến tỷ lệ tự nhiên.

6 **(a)** Tăng trợ cấp thất nghiệp - giảm trợ cấp thất nghiệp thường làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên hơn.

(b) Sự giảm sút khả năng cạnh tranh quốc tế - thường không đúng: sự gia tăng khả năng cạnh tranh quốc tế có thể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(c) Sự giảm sút trong sức mạnh của nghiệp đoàn - có thể đúng: một thị trường lao động linh hoạt và tự do hơn thường làm tăng năng suất lao động và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(d) Một sự gia tăng thương mại quốc tế - có thể đúng: thương mại quốc tế gia tăng và thường làm tăng cầu về lao động của Liên hiệp Anh trong dài hạn, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm xuống.

(e) Suy thoái trong ngành công nghiệp của Liên hiệp Anh - không đúng, vì suy thoái sẽ dẫn đến thất nghiệp gia tăng.

(f) Tiến bộ kỹ thuật - có khả năng đúng, vì công nghệ thông tin cải tiến và những đổi mới khác có thể đã cải thiện năng suất lao động và dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm.

(g) Tỷ lệ tham gia của những phụ nữ đã lập gia đình tăng - đúng: tỷ lệ tham gia của phụ nữ tăng, nhưng điều này có ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên không? Trước đây phụ nữ có thể đóng vai trò của người nội trợ gia đình - họ không được tính là thất nghiệp. Vì thế, tỷ lệ tham gia tăng không ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(h) Những thay đổi trong thuế sử dụng lao động - trong những năm gần đây những loại thuế này ở Liên hiệp Anh tăng lên, đặc biệt với 1% tăng trong những đóng góp vào Quỹ bảo hiểm quốc gia. Nhưng điều này sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

7 Chính sách (a) có thể gây ra tính không chuyển dịch của lao động và dẫn đến những lệch lạc trong phân bổ nguồn lực; (b) có thể gây ra những mức độ tổn thất cá nhân cao nhưng không có những ảnh hưởng đáng kể. Nó thường xuất hiện ở một số nước không có trợ cấp thất nghiệp, thất nghiệp cao đi liền với nghèo đói và tỷ lệ tội phạm cao. Chính sách (c) có thể khó thực hiện về mặt chính trị và hiệu quả của chính sách thu nhập là đáng ngờ. Chính sách thu nhập được bàn đến trong Chương 26. (d) Có thể ảnh hưởng đến thất nghiệp do thiếu cầu nhưng sẽ tác động đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên nếu nó ảnh hưởng đến kỳ vọng của các hãng và như vậy khuyến khích đầu tư, hay nếu những cắt giảm thuế cận biên ảnh hưởng đến cung lao động do cải thiện hình thức khuyến khích lao động. (e) có khả năng lệch lạc. Nó có thể ngăn chặn được thất nghiệp cơ cấu trong ngắn hạn, nhưng cuối cùng cũng cần thiết điều chỉnh cơ cấu việc làm.

8 **(a)** Cắt giảm thuế suất đánh vào thu nhập sẽ làm đường ngân sách dốc hơn.

(b) ACD.

(c) D: I_2 là đường bàng quan cao nhất mà Jayne có thể lựa chọn. Nếu cô ta làm việc, lựa chọn tốt nhất có thể là tại J trên I_1.

(d) Thu nhập là GD; cô ta không lao động.

(e) K trên I_3; cô ta lao động EG giờ.

9 Bài tập này dựa trên bàn luận về hiện tượng trễ trong Hộp 27-3 sách lý thuyết. Tất cả các luận điểm có thể tìm thấy ở đó.

(a) Đây là ảnh hưởng công nhân không được khuyến khích được nhấn mạnh bởi Giáo sư Richard Layard.

(b) Luận điểm này được Giáo sư Charlie Bean nghiên cứu, nhưng lưu ý nó không tương ứng trực tiếp với Hình 27-3: ở đây cầu lao động duy trì ở phía trái của vị trí ban đầu sau suy thoái và cung lao động không bị ảnh hưởng.

(c) Giải thích về ảnh hưởng trễ này được Giáo sư Chris Pissarides đưa ra.

(d) Giải thích này được tác giả nhấn mạnh ở cả châu Âu và Mỹ.

Lưu ý rằng nếu ảnh hưởng trễ này xảy ra, nó có những hàm ý quan trọng về chiến lược chính sách đối với phía cầu cũng như cung. Xem chi tiết ở Hộp 27-3 sách lý thuyết.

10 **(a)** Tiền lương thực tế OA, việc làm OD, tỷ lệ tự nhiên DF.

(b) Cầu lao động OC, thất nghiệp tự nguyện EG, không tự nguyện CE.

(c) Với tính cứng nhắc của giá, các hãng có thể lựa chọn giảm sản lượng - và như vậy giảm việc làm - vì thế họ có thể giảm LD trong một thời gian.

(d) Thất nghiệp tự nguyện DF, không tự nguyện CD. Ở tình huống này, chúng ta thất nghiệp không tự nguyện mặc dù tiền lương thực tế tại mức cân bằng.

(e) Sự giảm sút việc làm làm giảm thu nhập tiền lương và dẫn đến giảm cầu hàng hóa dịch vụ, các hãng không thể bán nhiều sản lượng như họ mong muốn.

Một cách nhìn khác đối với tình huống này là những kỳ vọng bi quan của các hãng làm dịch chuyển đường LD sang phía trái, hàm ý một vị trí cân bằng mới với mức tiền lương thấp hơn. Thất nghiệp tự nguyện tăng vì OA bây giờ là "quá cao".

Đúng/Sai

1 Sai: hàng loạt những thất nghiệp khiếu kiện hàng tháng liên quan đến những người bị thất nghiệp, nhưng luôn có sự đánh giá thấp những người thất nghiệp.

2 Đúng.

3 Đúng: xem phần 27-2 sách lý thuyết.

4 Đúng.

5 Sai: xem giải thích trong Hộp 27-1 sách lý thuyết.

6 Sai: mặc dù một số nhà kinh tế cho rằng nó gần hơn so với những thứ khác (xem phần 27-3 sách lý thuyết).

7 Đúng.

8 Đúng: xem phần 27-4 sách lý thuyết.

9 Sai: điều ngược lại là đúng (xem phần 27-5 sách lý thuyết).

10 Đúng: xem phần 27-6 sách lý thuyết.

11 Sai: ví dụ, một số thất nghiệp dai dẳng có thể là cần thiết cho việc tái phân bổ nguồn lực.

12 Sai: xã hội có thể mong muốn tính đến chi phí xã hội của thất nghiệp.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Các công nhân tạm thời cung cấp cho các hãng sự linh hoạt về việc làm: các công nhân có thể được thuê và sa thải dễ dàng. Như vậy, các hãng sẵn lòng thuê mua hơn, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giảm. Cũng do việc thuê mua dễ dàng hơn: các đơn vị cung cấp công nhân tạm thời thực hiện việc tìm kiếm và bố trí công nhân dễ dàng hơn. Cuối cùng các công nhân với quyền của họ về việc làm giảm sẽ ít tốn kém hơn và sẽ dẫn đến cầu đối với lao động tăng. Công việc tạm thời thường cũng thu hút các công nhân tìm kiếm đang tìm kiếm công việc ổn định lâu dài vì nó cung cấp thu nhập trong quá trình tìm kiếm.

(Tiếp theo)

2 Các hãng ở Liên hiệp Anh đã trở nên quen thuộc với các mối quan hệ công việc mềm dẻo. Thiết lập biểu thời gian cho 6 tuần thường chỉ làm tăng tần suất thay đổi công việc của những công nhân tạm thời, với các hãng sử dụng các công nhân ít hơn 6 tuần.

Câu hỏi tư duy

1 Các nhân tố phía cung là rất quan trọng trong việc quyết định xem có cơ sở để tin rằng tỷ lệ tự nhiên tăng ở Liên hiệp Anh trong những năm gần đây không và nó cũng cần thiết cho sự thay đổi suy nghĩ của bạn (xem phần 27-3 sách lý thuyết).

2 Một trong những lý do mà thất nghiệp có xu hướng tương đối thấp ở Nhật Bản so với các nền kinh tế công nghiệp khác là sự tồn tại của loại thỏa thuận ngầm này giữa các hãng. Trên quan điểm của lý thuyết kinh tế, chúng ta kỳ vọng những thỏa thuận như vậy sẽ ngăn cản hiệu quả của thị trường lao động, vì có nguy cơ điều này hạn chế khả năng của các hãng trong việc thực hiện các điều chỉnh cần thiết đối với lực lượng lao động của mình. Ví dụ, một hãng trong khu vực đang giảm sút có thể gặp khó khăn trong việc chuyển đổi sang một quy mô phù hợp của các hoạt động. Nó cũng có thể làm cho các công nhân tìm kiếm các công việc mới ít thường xuyên hơn. Lưu ý rằng, các lập luận này không áp dụng cho phụ nữ.

3 Bạn có thể muốn bàn luận điều này với các bạn của mình. Nếu bạn xem lại phân tích mà mình đã làm trong bài 10, bạn có thể có được một số gợi ý

Đáp án chương hai mươi tám

Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 j	4 f	7 e	10 i
2 a	5 g	8 d	
3 h	6 c	9 b	

Bài tập

1 (a) Xuất khẩu - nhập khẩu = 44715 - 58662 = - 13947

(b) Các khoản vô hình ở đây cấu thành dịch vụ, các khoản chuyển giao và thu nhập đầu tư ròng. (Bạn có thể muốn biết phần quan trọng nhất của dịch vụ là vận tải đường biển, hàng không dân dụng, du lịch và các dịch vụ tài chính/dịch vụ khác. Phần "thu nhập đầu tư ròng" bao gồm lãi suất, lợi nhuận và cổ tức). Cán cân vô hình là 23505 - 18722 + 6783 - 2942 = 8624.

(c) Các cán cân vô hình và hữu hình kết hợp lại hình thành cán cân tài khoản vãng lai: tức là -13974 + 18624 = - 5296.

(d) Toàn bộ cán cân thanh toán phải luôn bằng 0 (với các giao dịch chính thức được tính vào tài khoản vốn): nó bằng tổng của các cán cân tài khoản tài chính, tài khoản vốn, tài khoản vãng lai, các sai số và làm tròn ròng: - 5296 - 5141 + 663 + 9774 = 0

(e) Sai số và làm tròn ròng cao khi so sánh với quy mô của các tài khoản vốn và tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, mức độ sai số này được mong đợi. Số liệu này được lấy từ "Lần đầu đưa ra", tức là ước tính lần đầu về cán cân thanh toán Liên hiệp Anh của Cục thống kê quốc gia. Qua thời gian ước tính này sẽ được chỉnh sửa và hy vọng rằng những sai số và làm tròn này sẽ giảm.

2 (a) Đường DD minh họa cầu về bảng Anh của dân chúng Mỹ mong muốn mua hàng hóa và tài sản của Liên hiệp Anh. Đường SS minh họa cung bảng Anh của dân chúng Liên hiệp Anh muốn mua hàng hóa và tài sản Mỹ.

(b) OB là tỷ giá hối đoái cân bằng không có sự can thiệp của chính phủ. Cán cân thanh toán bằng 0 tại vị trí này.

(c) Tại OA có dư cầu đối với Bảng Anh (khoảng cách DG) mà phải được cung ứng bởi Ngân hàng trung ương Anh để trao đổi lấy dự trữ ngoại hối tăng thêm. Ở đây, cán cân thanh toán thặng dư.

(d) Tại OC cán cân thanh toán thâm hụt 1 lượng EH; Ngân hàng trung ương Anh phải mua dư cung Bảng Anh, làm giảm dự trữ ngoại hối.

(e) Trong dài hạn, cán cân thanh toán thâm hụt không thể kéo dài, vì dự trữ ngoại tệ là hữu hạn. Để duy trì tỷ giá hối đoái OC, các cơ quan quản lý phải tác động vào DD và SS để OC là trạng thái cân bằng. Kinh nghiệm cho thấy hỗ trợ cho hàng hóa Liên hiệp Anh ở Mỹ không giúp được nhiều cho DD, vì thế có lẽ tốt hơn là các cơ quản lý hạn chế nhập khẩu. Có thể bằng chính sách thắt chặt. Kiểm soát nhập khẩu trực tiếp có thể thích hợp nhưng cũng có thể gây ra sự trả đũa từ các đối tác thương mại. Chúng ta thấy những luận cứ tương tự trong Chương 22 (xem bài tập 6 (e) chương này).

3 Xem Bảng A28-1. Xem chi tiết phần 28-4 sách lý thuyết.

4 (a) Xem Bảng A28-2.

(b) Xem Hình A28-1.

Hình A28-1 Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế, 1985 - 2005

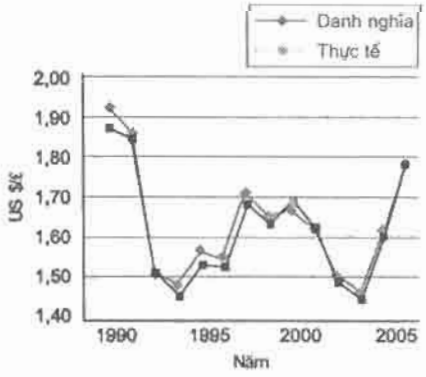

Bảng A28-1 Các cú sốc và cán cân

Bản chất của các cú sốc	Bên trong		Cán cân tài khoản vãng lai	
	Bùng nổ	Suy thoái	Thâm hụt	Thặng dư
Giảm tiêu dùng tư định		✓		✓
Tăng tỷ giá thực tế		✓	✓	
Chính sách tiền tệ và tài khóa thắt chặt hơn		✓		✓
Tăng thu nhập của thế giới	✓			✓
Tăng tiêu dùng cùng với chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng hơn	✓		✓	

Bảng A28-2 Giá cả và tỷ giá hối đoái, 1990 - 2003

Năm	US$/£	Chỉ số giá của Liên hiệp Anh	Chỉ số giá của Mỹ	Tỷ giá hối đoái thực tế	Tỷ giá PPP
1990	1,93	74	76	1,88	1,93
1991	1,87	78	79	1,85	1,90
1992	1,52	81	81	1,51	1,88
1993	1,48	83	84	1,46	1,91
1994	1,56	85	86	1,54	1,91
1995	1,55	88	89	1,53	1,90
1996	1,71	90	91	1,68	1,91
1997	1,65	92	93	1,63	1,89
1998	1,66	96	95	1,68	1,86
1999	1,61	97	97	1,62	1,87
2000	1,50	100	100	1,50	1,88
2001	1,46	102	103	1,44	1,90
2002	1,61	103	104	1,59	1,90
2003	1,79	106	107	1,78	1,89

(c) Tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa giữa đô la Mỹ và bảng Anh thay đổi gần nhau từ 1990. Điều này đơn giản là vì tỷ lệ lạm phát giữa 2 nền kinh tế này về cơ bản là giống nhau (xem Bảng A28-2. Điều này có thể phản ánh một mục tiêu chính sách lạm phát thấp ở Mỹ và Liên hiệp Anh.

(d) Xem Bảng A28-2.

5 Trong tất cả các trường hợp, nếu các quỹ được đầu tư ở Liên hiệp Anh thì 112£ là kết quả cuối năm. Nếu các quỹ được đầu tư ở Mỹ, có 170$ được vay ở tỷ giá hối đoái hiện tại.

(a) Thành phần căn bản chưa biết là tỷ giá hối đoái cuối năm mà chúng ta cần để chuyển đổi đô la sang Bảng Anh.

(b) Kết quả bằng $ là 170 x 1,09 = 185,3. Chuyển đổi sang Bảng Anh tại tỷ giá hối đoái kỳ vọng ta có 185,3/1,5 = 123,5£. Khấu hao nhiều hơn phần đền bù do chênh lệch lãi suất: bạn cho vay ở Mỹ.

(c) 185,3/1,65 được xấp xỉ 112£. Bạn sẽ bàng quan đối với việc cho vay ở bất cứ đâu.

(d) 170 x 1,08 = 183,6; 183,6/1,65 = 111£: bạn đầu tư ở Liên hiệp Anh.

(e) Tỷ giá hối đoái kỳ vọng phụ thuộc vào cách bạn xem xét tỷ giá hiện tại như thế nào khi so sánh với tỷ giá cân bằng dài hạn. Những kỳ vọng như vậy có thể rất khác nhau, nó thay đổi phụ thuộc vào nhận thức của bạn về các nhân tố ảnh hưởng đến nền kinh tế. Nó gây ra vấn đề vì có những số lượng lớn các quỹ tự do quốc tế chuyển dịch để tìm kiếm lợi tức cao nhất.

6 Nếu bạn gặp bất kỳ khó khăn gì với điều này, hãy xem xét sự ảnh hưởng đến cầu/cung đối với Bảng Anh và đối với tỷ giá hối đoái cân bằng, có thể bằng sự hỗ trợ của đồ thị.

(a) Đồng bảng lên giá.
(b) Đồng bảng xuống giá.
(c) Đồng bảng xuống giá.
(d) Đồng bảng lên giá.
(e) Đồng bảng lên giá.
(f) Sự gia tăng lãi suất ở Mỹ làm cho các luồng vốn từ Liên hiệp Anh chảy sang Mỹ, do đó đồng bảng Anh xuống giá.

7 Tất cả trừ (e) và (g).

8 Nếu một quốc gia sản xuất nhiều hơn vì tiếp cận với các nguồn lực mới thì thường sản lượng xuất khẩu sẽ tăng thêm vì năng suất cao hơn. Điều này sẽ tạo ra sự mất cân đối tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, vì trong dài hạn, cán cân cán bằng bên trong và bên ngoài phải bằng 0, tỷ giá hối đoái dài hạn phải giảm giá để làm cho tài khoản vãng lai cân bằng. Như vậy, những cải thiện năng suất có thể làm giảm khả năng cạnh tranh quốc tế. Xem phần 28-8 sách lý thuyết.

9 Khi một quốc gia có các mức nợ bên ngoài lớn thì quốc gia đó cần có ngoại tệ để trả khoản nợ đó. Nó cần tăng khả năng cạnh tranh quốc tế và có được điều này bằng cách giảm tỷ giá hối đoái dài hạn. Xem phần 28-8 sách lý thuyết.

10 Cho đến đây bạn đã được trang bị chút ít kiến thức về các lợi ích và chi phí gắn liền với các cơ chế tỷ giá hối đoái khác nhau. Điều này được cung cấp trong Chương 29, khi chúng ta chỉ ra sức mạnh của chính sách tài chính và tiền tệ được thay thế bằng việc sử dụng các tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi như thế nào. Tuy nhiên, ở mức độ rất cơ bản, bạn có thể thấy rằng tỷ giá hối đoái thả nổi có xu hướng bất ổn, trong khi đó tỷ giá hối đoái cố định cung cấp một sự chắc chắn tương đối. Vì lý do này, rất nhiều doanh nghiệp và những người đi nghỉ ưa thích cơ chế tỷ giá này hơn. Nhưng như đã đề cập ở phần trước, những luận điểm xung quanh vấn đề sử dụng tỷ giá hối đoái thả nổi hay cố định là phức tạp hơn rất nhiều.

Đúng/Sai

1 Sai: tỷ giá đô la là quan trọng nhưng không phải là tỷ giá thích hợp duy nhất (xem phần 28-1 sách lý thuyết).

2 Sai: Không có gì đảm bảo rằng tỷ giá đã lựa chọn sẽ trở thành tỷ giá cân bằng.

3 Sai: doanh số mua và bán dịch vụ và các hàng hóa vô hình khác thuộc vào tài khoản vãng lai (xem phần 28-2 sách lý thuyết).

4 Đúng.

5 Sai: chúng ta không thể giả định các điều kiện khác không đổi ở đây - khả năng cạnh tranh cũng phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát tương đối (xem phần 28-3 sách lý thuyết).

6 Sai: cán cân bên trong bằng 0 nếu nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng (xem phần 28-7 sách lý thuyết).

7 Sai: tài trợ chính thức là sự can thiệp của chính phủ trên thị trường ngoại hối (xem phần 28-2 sách lý thuyết).

8 Đúng: vì tỷ giá hối đoái thực tế tăng thì những người tiêu dùng nước ngoài sẽ thấy đắt hơn khi mua các sản phẩm của Liên hiệp Anh (xem phần 28-4 sách lý thuyết).

9 Sai: ngang bằng lãi suất tồn tại khi chênh lệch lãi suất bù đắp đúng chênh lệch tỷ giá hối đoái (xem phần 28-6 sách lý thuyết).

10 Đúng và sai: thả nổi Euro so với các đồng tiền chủ yếu khác như đô la và bảng Anh, nhưng nó cố định một cách có hiệu quả tỷ giá giữa các thành viên.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Vì đồng tiền của Malaysia và Trung Quốc là cố định so với đô la, nên sự giảm giá trị của đô la sẽ không dẫn đến một sự cải thiện đối với sự mất cân bằng thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc và Malaysia. Mỹ không thể có được lợi thế cạnh tranh so với Trung Quốc bằng cách phá giá đồng tiền của mình. Với việc Mỹ nhập khẩu một số lượng lớn hàng hóa từ Trung Quốc, sự mất cân đối cán cân thương mại này vẫn tiếp tục tồn tại.

2 Vì đồng Yên Nhật và đồng Euro thay đổi so với đồng đô la, nên sự giảm giá đồng đô la sẽ làm cho đồng Yên và đồng Euro đắt hơn đối với người

(Tiếp theo)
tiêu dùng Mỹ. Điều này dẫn đến sự giảm xuống trong cầu của người tiêu dùng Mỹ đối với hàng hóa Nhật Bản và EU, điều này làm cho Nhật Bản và EU phải chịu gánh nặng giảm giá đồng đô la.

Câu hỏi tư duy

1 Nên nhớ rằng bất kỳ một sự phá giá vội vàng nào của đồng bảng sẽ có xu hướng gây ra áp lực tăng giá trong ngắn hạn, làm tăng cầu đối với những hàng hóa thay thế nhập khẩu nội địa. Chúng ta cũng kỳ vọng cầu đối với hàng xuất khẩu sẽ tăng khi khả năng cạnh tranh được cải thiện. Tất nhiên điều này có vẻ là một tin tốt, nhưng nếu cung nội địa là tương đối không co dãn trong ngắn hạn, chắc chắn sẽ có áp lực tăng giá. Nói một cách khác, nếu chính phủ dốc sức kiềm chế lạm phát, thì sẽ không để cho tỷ giá hối đoái giảm quá nhanh. Tất nhiên, khi tỷ giá hối đoái trở thành mục tiêu của hành động chính sách, chính phủ sẽ từ bỏ sự kiểm soát độc lập đối với cung tiền. Với chính sách hiện tại của Liên hiệp Anh, tỷ giá hối đoái không phải là mục tiêu chính sách kinh tế trọng tâm, không giống như sự ổn định kinh tế và lạm phát. Nhưng rõ ràng đồng bảng, thực hiện thông qua giá của hàng hóa xuất nhập khẩu, đóng một vai trò đối với sản lượng kinh tế và lạm phát. Như vậy, Ngân hàng trung ương Anh có quan tâm đến tỷ giá hối đoái khi thiết lập lãi suất.

2 (a) Cung tiền tăng sẽ dẫn đến đường LM dịch chuyển sang phải. Điều này dẫn đến một vị trí cân bằng mới trên thị trường tiền tệ và hàng hóa, nhưng cũng dẫn đến một sự thâm hụt cán cân thanh toán. Cung tiền tăng sẽ làm giảm lãi suất. Lãi suất thấp tương đối so với các quốc gia khác (không có sự thay đổi bù đắp trong tỷ giá hối đoái) sẽ dẫn đến luồng ra của vốn. Bất kỳ sự thâm hụt tài khoản vãng lai nào cũng sẽ không được bù đắp bằng tài khoản vốn.

(b) Chi tiêu chính phủ tăng lên sẽ dẫn đến đường IS dịch chuyển sang phải. Điều này thiết lập một vị trí cân bằng mới trên thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa dịch vụ, nhưng cán cân thanh toán thặng dư. Lãi suất cân bằng tăng lên, dẫn đến luồng vào của vốn. Tài khoản vốn sẽ lớn hơn thâm hụt tài khoản vãng lai, dẫn đến thặng dư cán cân thanh toán.

Đáp án chương hai mươi chín

Kinh tế học vĩ mô cho nền kinh tế mở

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *a* **4** *d* **7** *b*
2 *g* **5** *e* **8** *h*
3 *c* **6** *f*

Bài tập

1 (a) Khả năng cạnh tranh được cải thiện: các hàng hóa sản xuất trong nước trở nên rẻ tương đối ở cả thị trường bên trong và bên ngoài.

(b) Những người mua cần thời gian để điều chỉnh sang mức giá mới và có thể có những cam kết hợp đồng hiện tại; Những nhà cung cấp cần thời gian để điều chỉnh mức sản lượng.

(c) Co dãn của cầu đối hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu (điều kiện Marshall - Lerner), mà xác định phản ứng doanh thu đối với những thay đổi giá.

(d) Cuối cùng sản lượng sẽ trở về mức toàn dụng việc làm: khả năng cạnh tranh bị giảm sút do sự tăng lên của giá cả và tiền lương trong nước.

(e) Thắt chặt tài chính có thể làm giảm áp lực đối với tổng cầu.

(f) Không: trong dài hạn cung của nền kinh tế điều chỉnh làm tăng giá đối với hàng nhập khẩu.

(g) Tình huống rõ ràng nhất là nếu ban đầu tỷ giá hối đoái được duy trì trên mức cân bằng, dẫn đến thâm hụt cán cân thanh toán.

2 **(a)** Trong một nền kinh tế đóng, cả chính sách tài khóa và tiền tệ đều có thể có những ảnh hưởng ngắn hạn. Trong dài hạn, sản lượng thực tế trở về mức "tự nhiên" của nó, nhưng thành phần của nó có thể bị ảnh hưởng bởi hành động giảm chi tiêu.

(b) Chính sách tiền tệ hoàn toàn không có tác dụng nội địa gì trong tình huống này, với việc các cơ quan quản lý cam kết duy trì tỷ giá hối đoái. Chính sách tài khóa có ảnh hưởng tương đối mạnh trong ngắn hạn.

(c) Ở đây hiệu quả của chính sách tài khóa bị giảm nhiều do sự điều chỉnh nhanh của lãi suất, nhưng chính sách tiền tệ đổi lại hiệu quả hơn.

(d) Nếu vốn không di chuyển một cách hoàn hảo, lãi suất sẽ chậm điều chỉnh hơn, do đó ảnh hưởng giảm chi tiêu của chính sách tài khóa bị làm chậm lại: chính sách tài khóa có thể có các ảnh hưởng ngắn hạn. Chính sách tiền tệ bị làm giảm chút ít với cùng lập luận như vậy.

3 **(a)** 20%.

(b) Tỷ giá hối đoái thực tế sẽ không thay đổi trong dài hạn, nhưng tỷ giá danh nghĩa sẽ cần giảm xuống 20% để duy trì tỷ giá thực tế với sự thay đổi giá cho trước.

(c) Giảm xuống.

(d) Trong hình A29-1, e_1 minh họa tỷ giá hối đoái danh nghĩa cân bằng ban đầu. Tại thời điểm t xảy ra sốc, tỷ giá hối đoái nội địa giảm xuống và tỷ giá hối đoái danh nghĩa phải giảm để ngăn chặn luồng vốn ra và để duy trì cân bằng trên thị trường ngoại hối. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa vượt quá giá trị cân bằng mới của nó (e_2), giảm xuống e_3 và dần điều chỉnh khi giá nội địa điều chỉnh. Hướng thay đổi là từ A đến B khi sốc xảy ra và sau đó điều chỉnh đến C.

Hình A29-1 Tỷ giá hối đoái vượt quá

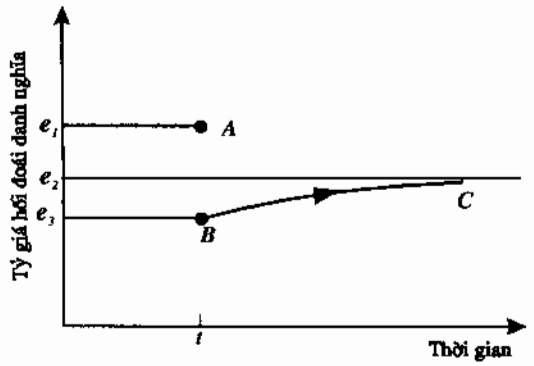

4 **(a)** Dự trữ ngoại tệ giảm khi ngân hàng trung ương mua bảng vào và trả đô la và Euro, v.v... (xem phần 29-1 sách lý thuyết).

(b) Khi ngân hàng trung ương mua bảng vào thì sau đó cung tiền nội địa giảm (xem phần 29-1 sách lý thuyết).

(c) Ngân hàng trung ương có thể bù đắp sự giảm xuống của cung tiền bằng cách mua trái phiếu, bằng việc in thêm tiền hay sử dụng tiền mà nó thu được từ thị trường ngoại hối. Điều này đơn giản là hoạt động thị trường mới (xem phần 29-1, 23-2 và 23-5 sách lý thuyết).

(d) Triệt tiêu tác động đối phó với vấn đề ngoại hối, nó không đối phó được các nguyên nhân của vấn đề này (bảng bị đánh giá thấp). Như vậy, triệt tiêu tác động phải tiếp tục tái diễn. Nhưng điều này có thể chỉ là một phương tiện ngắn hạn vì ngân hàng trung ương sẽ dần hết dự trữ ngoại tệ (xem phần 29-1 sách lý thuyết).

5 **(a)** Ngân hàng trung ương cần cung cấp một động lực giữ tiền bên trong nền kinh tế. Cách rõ ràng nhất để đạt được điều này là tăng lãi suất nội địa tương đối so với lãi suất trong các nền kinh tế khác (xem phần 29-1 sách lý thuyết).

(b) Bất kỳ một sự thay đổi nào của cung tiền do triệt tiêu tác động sẽ tạo ra sự thay đổi của lãi suất. Điều mà chúng ta thấy ở (a) sẽ dẫn đến vốn chảy ra ngoài (xem phần 29-1 sách lý thuyết).

(c) Quy tắc Taylor liên kết lãi suất với lạm phát. Nhưng dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định, lãi suất được sử dụng để định hướng tỷ giá. Do đó, quy tắc Taylor không thể thực hiện (xem phần 29-1 sách lý thuyết).

(d) Trong khi tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định, tỷ giá hối đoái thực tế có thể thay đổi. Như vậy, quá trình hướng tới cân bằng dài hạn là thông qua sự giảm xuống của giá cả nội địa tương đối so với giá bên ngoài (xem phần 29-1 sách lý thuyết).

6 **(a)** Nếu tiền tệ được thả nổi thì không có sự can thiệp vào thị trường tiền tệ, như vậy dự trữ tiền tệ không thay đổi (xem phần 29-4 sách lý thuyết).

(b) Không, tỷ giá hối đoái được xác định bằng thị trường ngoại hối. Tỷ lệ lạm phát được định

hướng bằng việc sử dụng lãi suất (xem phần 29-4 sách lý thuyết).

(c) Nếu có sự khác biệt về tỷ lệ lạm phát giữa 2 quốc gia, thì tỷ giá hối đoái danh nghĩa sẽ phải điều chỉnh để giữ tỷ giá hối đoái thực tế không đổi (xem phần 29-4 sách lý thuyết).

(d) Ngang bằng sức mua (PPP) đạt được thông qua các cơ hội chênh lệch giá. Khi người ta mua và bán hàng hóa qua biên giới để lợi dụng sự chênh lệch giá cả nội địa thì tỷ giá hối đoái danh nghĩa sẽ điều chỉnh đến 1 tình huống mà ở đó các thị trường không có chênh lệch giá (xem phần 29-6 sách lý thuyết).

7 Đây chính xác là điều mà Chính phủ Liên hiệp Anh cố gắng thực hiện khi nó tham gia vào cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu (ERM) vào đầu những năm 1990. Với một tỷ giá hối đoái cố định và lạm phát cao, chính phủ được đòi hỏi khắc phục vấn đề lạm phát hay phá giá đồng tiền của mình. Phá giá đồng tiền có nguy cơ bất ổn chính trị, nhưng không gây ra suy thoái (xem phần 29-6 sách lý thuyết).

8 Với tỷ giá hối đoái cố định, bạn gặp phải rủi ro định giá đồng tiền nằm ngoài giá cả cân bằng thực tế của đồng tiền, hay mức giá tồn tại bằng hệ thống thả nổi. Nếu đồng tiền bị đánh giá quá mức thì phá giá có thể xảy ra. Giả định tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ và đồng bảng Anh là 1,5 đô la một bảng. Vay 1 triệu bảng và bạn có thể chuyển đổi thành 1,5 triệu $. Chờ đợi và nếu đồng tiền này bị phá giá thành 1 bảng = 1$ thì bạn có thể sử dụng 1 triệu $ và trả tiền vay. Bạn còn lại 0,5 triệu $ để chi tiêu cho cái bạn muốn. Điều này được gọi là "đầu cơ đòn bẩy" và George Soros có được (và mất đi) tài sản bằng việc lợi dụng nó.

9 Sự thận trọng là mối quan tâm chủ đạo vì một số lý do. Nhưng nó có nghĩa là nếu chính sách tài khóa thắt chặt thì áp lực lạm phát sẽ được kiểm soát. Nếu không thì lãi suất thực tế sẽ phải tăng và điều này gây ra áp lực tăng đối với giá trị của đồng bảng, như vậy làm giảm cơ hội xuất khẩu (xem phần 29-6 sách lý thuyết).

10 Nếu Ngân hàng trung ương Anh có trách nhiệm đối với lạm phát thì các kỳ vọng lạm phát sẽ thấp hơn khi chính phủ có trách nhiệm quản lý lãi suất và lạm phát. Về mặt bản chất, là một tổ chức phi chính trị ngân hàng trung ương Anh được coi là một cơ quan quản lý lạm phát đáng tin cậy hơn chính phủ. Kết quả là ngân hàng trung ương Anh sẽ không phải tăng lãi suất nhiều như chính phủ để kiểm soát lạm phát. Như vậy, với một kỳ vọng hợp lý về lãi suất dài hạn thấp hơn ở Liên hiệp Anh, tỷ giá hối đoái dài hạn cũng sẽ được kỳ vọng giảm xuống.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 29-1 sách lý thuyết.

2 Đúng: các cú sốc bên ngoài dễ dàng đối phó hơn các cú sốc bên trong.

3 Đúng: xem phần 29-3 sách lý thuyết.

4 Đúng: xem phần 29-3 sách lý thuyết.

5 Sai: nó có thể chệch hướng trong ngắn hạn.

6 Sai: điều này dường như hàm ý rằng chính phủ có thể lựa chọn độc lập cả tỷ giá hối đoái và cung tiền, nó không phải là trường hợp này.

7 Đúng: xem phần 29-6 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Lý thuyết được phát triển trong bộ sách này là rất rõ ràng: sử dụng chính sách tài khóa dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định và chính sách tiền tệ dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi. Đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc đã được cố định so với đồng đô la Mỹ từ năm 1995, như vậy chính sách tài khóa sẽ là phương tiện khả thi hơn để kiểm soát nền kinh tế Trung Quốc quá nóng. Như đã nhấn mạnh trong phần thảo luận, sử dụng chính sách tiền tệ với lãi suất cao hơn chỉ làm trầm trọng thêm các vấn đề mà các cơ quan quản lý Trung Quốc gặp phải, với luồng vào của ngoại tệ cao hơn.

2 Triệt tiêu tác động là việc chuyển hóa tiền mặt thành trái phiếu. Trong trường hợp Trung Quốc, có quá nhiều cung tiền, do đó các cơ quan quản lý Trung Quốc bán trái phiếu chính phủ để lấy tiền mặt, điều đó có thể giảm tiền mặt trong lưu thông. Tuy nhiên, cầu trái phiếu không phải là vô hạn.

Câu hỏi tư duy

1 Một đồng tiền chung toàn cầu? Bạn phải tự hỏi bản thân mình xem tại sao một số nước châu Âu có đồng tiền chung là tối ưu. Robert Mundell cho rằng châu Âu là một khu vực tiền tệ tối ưu. Khái niệm này được bàn luận chi tiết trong chương 35, nhưng chương này đưa ra 3 hàng rào căn bản đối với 1 khu vực tiền tệ tối ưu và hãy suy nghĩ xem liệu chúng có thể áp dụng được cho toàn bộ thế giới hay không.

2 Việc đặt các mục tiêu chính sách kinh tế vĩ mô là rất dễ dàng. Nhưng để đạt được nó là rất khó khăn. Một vấn đề quan trọng là đòi hỏi những sự đánh đổi. Bạn có thể giao cho Ngân hàng trung ương nhiệm vụ kiểm soát lạm phát, nhưng kiểm soát lạm phát bằng sử dụng lãi suất có thể làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên trên mức mục tiêu. Và tất nhiên, nếu tỷ giá hối đoái cố định thì sẽ gặp khó khăn trong việc giao phó nhiệm vụ mục tiêu lạm phát cho các cơ quan quản lý tiền tệ, vì chính sách tiền tệ là yếu.

Đáp án chương ba mươi

Tăng trưởng kinh tế

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *l*	5 *a*	9 *d*	13 *k*
2 *j*	6 *f*	10 *b*	14 *g*
3 *h*	7 *n*	11 *m*	
4 *i*	8 *e*	12 *c*	

Bài tập

1 Các chi tiết (d) và (f) mô tả sự gia tăng sản lượng tiềm năng và điều này là cái mà chúng ta gọi là "tăng trưởng kinh tế". Các chi tiết khác đều mô tả những thay đổi một lần duy nhất, không phải là tăng trưởng lâu dài.

2 **(a)** Cải tiến kỹ thuật: nhưng trên thực tế có thể đo lường bằng sự gia tăng đầu vào tư bản (vốn), chi phí của các cải tiến được tính vào đầu tư.

(b) Cải tiến kỹ thuật và/hay một sự gia tăng tư bản.

(c) Một sự gia tăng trong sử dụng lao động - nhưng sẽ không được đo lường như vậy.

(d) Một sự gia tăng vốn con người - Cải thiện chất lượng đầu vào lao động

(e) Vốn con người - nhưng không được đo lường.

(f) Giống như với (b), đây là sự kết hợp giữa cải tiến kỹ thuật và sự gia tăng đầu vào tư bản.

Rất nhiều cải tiến kỹ thuật thành công cũng được tính vào đầu vào tư bản ((a), (b), (f)) hay vào lao động ((d), (e)). Mức độ chính xác mà cải tiến kỹ thuật được đo lường phụ thuộc vào mức độ các đầu vào được đo lường cẩn trọng như thế nào và rõ ràng là "phương pháp phần dư" trong tính toán sẽ không chính xác. Lưu ý rằng chi tiết (c), mà không liên quan gì đến cải tiến kỹ thuật, có thể được đo lường chính xác bằng cách này.

3 **(a)** Có thể tái tạo.

(b) Không thể tái tạo.

(c) Có thể tái tạo.

(d) Không thể tái tạo.

(e) Có thể tái tạo - nhưng với những độ trễ lớn.

(f) Chúng ta thường không tính mưa là một tài nguyên, nhưng hạn hán khủng khiếp ở Ethiopia vào giữa những năm 1980 và nạn đói đi kèm nhắc nhở chúng ta về sự mong manh của cân bằng sinh thái. Việc khai thác gỗ quá mức có những ảnh hưởng trực tiếp đến lượng mưa.

4 **(a)** Lý do đơn giản cho việc sử dụng sản lượng trên mỗi công nhân mỗi giờ là số giờ làm việc ở các nền kinh tế là khác nhau. Ví dụ, các công nhân Pháp thường không được phép làm quá 35 giờ mỗi tuần. Hiện tại, hầu hết các thành viên EU khác cũng thực hiện điều luật này. Nhưng ở Mỹ thì

không phải như vậy. Do đó, trong so sánh tăng trưởng sản lượng, cần kiểm soát quy mô của lực lượng lao động (trên mỗi công nhân) và mật độ làm việc của lực lượng lao động (trên mỗi giờ).

(b) Không, việc nói rằng tăng trưởng năng suất ở Mỹ cao hơn là không đúng. Thứ nhất, các con số tỷ lệ tăng trưởng chỉ là tính cho 1 năm. Theo định nghĩa, tăng trưởng năng suất và tăng trưởng kinh tế là những sự chuyển đổi dài hạn, như vậy đòi hỏi những số liệu dài hạn hơn trước khi có thể cho rằng Mỹ tăng trưởng nhanh nhất. Thứ hai, số liệu của chúng ta không tính đến chu kỳ kinh tế. Tăng trưởng sản lượng trên đầu người mỗi giờ ở Mỹ có thể cao hơn vì giữa năm 2001 và 2002 nền kinh tế Mỹ ra khỏi suy thoái. Như vậy, chúng ta không quan sát tăng trưởng năng suất, thay vào đó chúng ta đang quan sát việc tận dụng lao động ở mức cao hơn dưới những điều kiện tăng tổng cầu.

5 Tất cả các chi tiết được đề cập ở đây là những nhân tố đóng góp tiềm năng vào tăng trưởng năng suất. Lạm phát thấp hơn cho phép các hãng lên kế hoạch trước với mức độ chắc chắn hơn dẫn đến đầu tư và R&D cao hơn. Lợi nhuận gia tăng trong suốt giai đoạn ổn định kinh tế cho phép tài trợ cho việc đầu tư vào những tài sản có năng suất cao hơn, trong khi đó các ảnh hưởng hướng ngoại tích cực được khai thác thông qua việc phát triển những công nghệ sản xuất mới. Số người tốt nghiệp đại học cao hơn làm tăng chất lượng và năng suất của vốn con người, trong khi đó Chiến tranh lạnh kết thúc cho phép chính phủ phân bổ nguồn lực hướng tới giáo dục, y tế và các hạ tầng kinh tế xã hội khác thay vì cho quốc phòng.

6 Chính sách tăng trưởng là một chính sách cho phép sự tăng trưởng dài hạn của mức sản lượng tiềm năng, không phải đơn thuần là những sự gia tăng duy nhất 1 lần. Các chi tiết (a), (c), (d) và (f) như vậy là phù hợp, những (b) hay (e) thì không.

7 **(a)** n.

(b) Nếu vốn trên đầu người thấp và tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn mức ổn định, nó cũng chính là trường hợp mà tiết kiệm trên đầu người (và đầu tư) cao hơn so với mức cần thiết để duy trì mức vốn trên đầu người đó. Vốn giảm như vậy sẽ xảy ra trong ngắn hạn cho đến khi nền kinh tế trở về trạng thái ổn định.

(c) Không nhiều: nó chỉ có nghĩa là hiện tại tỷ lệ tăng trưởng ổn định là n + t.

(d) Giả thuyết hội tụ cho rằng các quốc gia nghèo hơn sẽ có thể tận dụng sự phát triển công nghệ từ các quốc gia giàu có hơn và như vậy có thể theo kịp tỷ lệ tăng trưởng của các quốc gia đó.

(e) Thiếu hụt vốn con người cần thiết hay các đầu vào bổ sung khác có thể ngăn cản sự phát triển của các nước nghèo, cũng như một môi trường kinh tế xã hội, chính trị không phù hợp.

(f) Nếu một hãng có lợi từ việc tích luỹ tư bản của các hãng khác, hay từ sự tồn tại của vốn con người thì tỷ lệ tăng trưởng tổng thể sẽ tăng.

(g) Bản chất ảnh hưởng hướng ngoại (ngoại ứng) lợi ích là khi các lực lượng thị trường tự do sẽ dẫn đến sản xuất ít hơn so với mức xã hội mong muốn. Như vậy, có thể có sự hình thành vốn con người không tương thích nếu chính phủ không can thiệp để khắc phục thất bại thị trường.

8 **(a)** n_1k.

(b) H, trong đó $sy = n_1k$.

(c) Vốn trên đầu người là OG và sản lượng trên đầu người là OB.

(d) Tỷ lệ tăng trưởng của lao động, n_1.

(e) Với tỷ lệ tăng trưởng của lao động n_2, trạng thái ổn định là tại E. Tăng trưởng sản lượng nhanh hơn ($n_2 > n_1$), nhưng việc mở rộng vốn đòi hỏi tích luỹ tư bản nhiều hơn và sản lượng trên đầu người giảm xuống ở trạng thái ổn định mới.

(f) Tiết kiệm cao hơn có thể cho phép sản lượng và vốn trên đầu người cao hơn, nhưng hướng tăng trưởng dài hạn vẫn bị ràng buộc bởi tăng trưởng lực lượng lao động trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển.

9 Từ các điểm C, D, E nền kinh tế sẽ hội tụ tại k_2. Tại E, tiết kiệm và đầu tư không đủ để duy trì tỷ lệ vốn: lao động và nền kinh tế chậm lại. Từ bất kỳ điểm nào giữa k_1 và k_2, việc giảm vốn diễn ra và nền kinh tế chuyển sang hướng k_2 - tuy nhiên gần vị trí k_1 mà chúng ta bắt đầu. Dưới k_1, tiết kiệm và đầu tư vẫn không đủ để duy trì tỷ lệ vốn: lao động, và nền kinh tế co lại. Các quốc gia trong khu vực này bị kẹt trong bẫy cân bằng thấp từ đó họ không thể thoát khỏi được vì họ không thể tạo ra sự thặng dư tiết kiệm và đầu tư. Lưu ý rằng, nếu một nền kinh tế xảy

Câu hỏi tư duy

1 Một đồng tiền chung toàn cầu? Bạn phải tự hỏi bản thân mình xem tại sao một số nước châu Âu có đồng tiền chung là tối ưu. Robert Mundell cho rằng châu Âu là một khu vực tiền tệ tối ưu. Khái niệm này được bàn luận chi tiết trong chương 35, nhưng chương này đưa ra 3 hàng rào căn bản đối với 1 khu vực tiền tệ tối ưu và hãy suy nghĩ xem liệu chúng có thể áp dụng được cho toàn bộ thế giới hay không.

2 Việc đặt các mục tiêu chính sách kinh tế vĩ mô là rất dễ dàng. Nhưng để đạt được nó là rất khó khăn. Một vấn đề quan trọng là đòi hỏi những sự đánh đổi. Bạn có thể giao cho Ngân hàng trung ương nhiệm vụ kiểm soát lạm phát, nhưng kiểm soát lạm phát bằng sử dụng lãi suất có thể làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên trên mức mục tiêu. Và tất nhiên, nếu tỷ giá hối đoái cố định thì sẽ gặp khó khăn trong việc giao phó nhiệm vụ mục tiêu lạm phát cho các cơ quan quản lý tiền tệ, vì chính sách tiền tệ là yếu.

Đáp án chương ba mươi

Tăng trưởng kinh tế

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *l*	**5** *a*	**9** *d*	**13** *k*
2 *j*	**6** *f*	**10** *b*	**14** *g*
3 *h*	**7** *n*	**11** *m*	
4 *i*	**8** *e*	**12** *c*	

Bài tập

1 Các chi tiết (d) và (f) mô tả sự gia tăng sản lượng tiềm năng và điều này là cái mà chúng ta gọi là "tăng trưởng kinh tế". Các chi tiết khác đều mô tả những thay đổi một lần duy nhất, không phải là tăng trưởng lâu dài.

2 **(a)** Cải tiến kỹ thuật: nhưng trên thực tế có thể đo lường bằng sự gia tăng đầu vào tư bản (vốn), chi phí của các cải tiến được tính vào đầu tư.

(b) Cải tiến kỹ thuật và/hay một sự gia tăng tư bản.

(c) Một sự gia tăng trong sử dụng lao động - nhưng sẽ không được đo lường như vậy.

(d) Một sự gia tăng vốn con người - Cải thiện chất lượng đầu vào lao động

(e) Vốn con người - nhưng không được đo lường.

(f) Giống như với (b), đây là sự kết hợp giữa cải tiến kỹ thuật và sự gia tăng đầu vào tư bản.

Rất nhiều cải tiến kỹ thuật thành công cũng được tính vào đầu vào tư bản ((a), (b), (f)) hay vào lao động ((d), (e)). Mức độ chính xác mà cải tiến kỹ thuật được đo lường phụ thuộc vào mức độ các đầu vào được đo lường cẩn trọng như thế nào và rõ ràng là "phương pháp phần dư" trong tính toán sẽ không chính xác. Lưu ý rằng chi tiết (c), mà không liên quan gì đến cải tiến kỹ thuật, có thể được đo lường chính xác bằng cách này.

3 **(a)** Có thể tái tạo.

(b) Không thể tái tạo.

(c) Có thể tái tạo.

(d) Không thể tái tạo.

(e) Có thể tái tạo - nhưng với những độ trễ lớn.

(f) Chúng ta thường không tính mưa là một tài nguyên, nhưng hạn hán khủng khiếp ở Ethiopia vào giữa những năm 1980 và nạn đói đi kèm nhắc nhở chúng ta về sự mong manh của cân bằng sinh thái. Việc khai thác gỗ quá mức có những ảnh hưởng trực tiếp đến lượng mưa.

4 **(a)** Lý do đơn giản cho việc sử dụng sản lượng trên mỗi công nhân mỗi giờ là số giờ làm việc ở các nền kinh tế là khác nhau. Ví dụ, các công nhân Pháp thường không được phép làm quá 35 giờ mỗi tuần. Hiện tại, hầu hết các thành viên EU khác cũng thực hiện điều luật này. Nhưng ở Mỹ thì

ra việc phải bắt đầu tại k_1, trên nguyên tắc nó có thể vẫn ở đó. Tuy nhiên, đây là một vị trí rất không ổn định, vì bất kỳ một sự thay đổi ra khỏi điểm này theo hướng khác sẽ làm cho nền kinh tế bắt đầu hội tụ. Vấn đề này đối với một số quốc gia kém phát triển (LDCs) thay đổi sang bên phải k_1. Xem chi tiết trong Hộp 30-2 sách lý thuyết.

Đúng/Sai

1 Sai: ở một số quốc gia (ví dụ Brazil) có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng lớn (xem phần 30-1 sách lý thuyết).

2 Đúng.

3 Sai: một phần của đầu tư là để thay thế vốn hiện tại (xem phần 30-2 sách lý thuyết).

4 Đúng: xem phần 30-3 sách lý thuyết.

5 Sai: điều này hơn là luận điểm của Malthus, bỏ qua tiềm năng thay đổi năng suất (xem phần 30-4 sách lý thuyết).

6 Đúng: xem phần 30-7 sách lý thuyết.

7 Đúng: xem phần 30-4 sách lý thuyết.

8 Sai: tăng vốn làm tăng vốn trên đầu người; đây là sự mở rộng vốn đòi hỏi mở rộng dự trữ vốn khi lao động tăng lên.

9 Sai: trong lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, tiết kiệm cao hơn có thể tạo ra sự gia tăng nhất thời trong sản lượng thực tế, nhưng sẽ không ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn (xem phần 30-4 sách lý thuyết).

10 Sai: không may là trên thực tế chúng ta không thể dựa vào việc diễn ra sự hội tụ. Một số quốc gia có khả năng hơn các quốc gia khác trong việc tận dụng tích luỹ tư bản và cải tiến kỹ thuật (xem phần 30-6 sách lý thuyết).

11 Đúng: điều này là tâm điểm của lý thuyết tăng trưởng nội sinh (xem phần 30-7 sách lý thuyết).

12 Đúng: Xem hộp 30-3 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Một lý do quan trọng đối với việc mưu cầu tăng trưởng kinh tế là GDP cao hơn sẽ cải thiện phúc lợi của toàn bộ nền kinh tế (khai thác quá mức các tài nguyên không thể tái tạo có thể không phải là nâng cao phúc lợi). Nhưng nếu tăng trưởng kinh tế cao hơn bắt nguồn từ việc nghỉ ngơi nhiều hơn được thay thế cho lao động nhiều hơn (thậm chí có thể là lao động không lương), thì việc cải thiện phúc lợi của tăng trưởng kinh tế là đáng ngờ.

2 Với những khó khăn gắn liền với việc đo lường tăng trưởng năng suất, thì tốt hơn là đo lường tăng trưởng sản lượng trong một ngành mà máy tính là một đầu vào quan trọng. Hoạt động ngân hàng là một lĩnh vực như thế - nơi tất cả các thông tin tài khoản, khách hàng và các giao dịch tài chính được lưu giữ và tiến hành bằng máy tính. Nếu máy tính thúc đẩy năng suất thì sẽ hiện diện rất rõ ràng trong những khu vực mà dựa chủ yếu vào nó.

Câu hỏi tư duy

1 Một số gợi ý: điều gì xảy ra đối với giá khi một nguồn lực trở nên khan hiếm hơn? Điều này ảnh hưởng đến các động cơ như thế nào? Trong trường hợp một tài nguyên có thể tái tạo được, hãy suy nghĩ về các khía cạnh chi phí cá nhân/xã hội và ngắn hạn/dài hạn.

2 Giả thuyết hội tụ cho rằng các nước nghèo thường có khả năng tăng trưởng với tỷ lệ cao hơn mức trung bình, trong khi đó các nước giàu tăng trưởng chậm hơn. Như vậy trong dài hạn, tỷ lệ tăng trưởng sẽ hội tụ. Số liệu trong Bảng 30-1 dường như không ủng hộ luận điểm này. Trong suốt những năm 1980, rất nhiều quốc gia có thu nhập thấp trên thế giới đã có tăng trưởng âm hơn là cho thấy dấu hiệu bắt kịp. Tất nhiên cũng có ngoại lệ: trong Bảng 30-1, Singapore, Korea, Thailand và Trung Quốc đều tăng trưởng hơn các tỷ lệ mong muốn. Các cột cuối cùng trong bảng gợi ý tầm quan trọng của vốn hiện vật và vốn con người trong quá trình tăng trưởng. Cũng có thể cho rằng "tác động luồng khí" (các nước nghèo có lợi từ những công nghệ được phát triển ở các nước giàu hơn) là không đến được các nước có thu nhập quá thấp, những nơi có mức vốn con người thấp, hay các môi trường chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế không phù hợp (xem Hộp

30-3 sách lý thuyết để có thêm số liệu). Lưu ý rằng sự đo lường GDP đầu người bằng ngang bằng sức mua (PPP) khắc phục những lệch lạc của GNP về các tỷ giá hối đoái chính thức.

3 Vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phải bắt nguồn từ các luận cứ lý thuyết. Nếu con đường tăng trưởng ổn định chỉ phụ thuộc vào tăng trưởng của lực lượng lao động thì vai trò của chính phủ là rất hạn chế. Tuy nhiên, nếu có các ảnh hưởng hướng ngoại (ngoại ứng) vốn quan trọng hay các dạng thất bại thị trường khác thì cần đưa ra sự can thiệp, có thể là trợ cấp cho việc hình thành vốn con người, tích luỹ vốn hiện vật hay nghiên cứu và phát triển (R&D).

Đáp án chương ba mươi mốt

Chu kỳ kinh doanh

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *e* **4** *f* **7** *c* **10** *h*

2 *d* **5** *a* **8** *i* **11** *g*

3 *b* **6** *j* **9** *l* **12** *k*

Bài tập

1 A là giai đoạn đình trệ, là vùng lõm của chu kỳ.

B là giai đoạn phục hồi.

C là giai đoạn bùng nổ.

D là giai đoạn bùng nổ - đỉnh của chu kỳ.

E là giai đoạn suy thoái.

F là giai đoạn đình trệ - vùng lõm.

Khoảng cách theo chiều ngang từ A đến F (từ vũng lõm đến vùng lõm) biểu diễn độ dài của chu kỳ.

2 Tất cả, ở một mức độ nhất định, mặc dù (b) là thiết yếu trong quyết định đầu tư. Thực vậy, chúng ta có thể cho rằng các nhân tố khác đưa ra đều có một số tác động theo cách mà các hãng nhận thấy ở (b). Một số cũng có tác động đến chi phí vay: ví dụ, có thể có chi phí thấp hơn nếu tài trợ cho đầu tư bằng lợi nhuận quá khứ hơn là vay từ thị trường. Tuy nhiên, các kỳ vọng của hãng về thời điểm tương lai là điều quan trọng nhất. Mô hình số nhân - gia tốc cho thấy rằng nếu các hãng hình thành kỳ vọng bằng sự tham khảo tăng trưởng sản lượng quá khứ (nhân tố (e)), thì chu kỳ có thể xảy ra (xem chi tiết trong phần 31-2 sách lý thuyết).

3 Xem Bảng A31-1. Với v = 0,2, nền kinh tế hội tụ khá nhanh tại điểm cân bằng mới, nhưng với v = 0,8 quá trình điều chỉnh theo chu kỳ và mất nhiều thời gian. Các giá trị khác của v và c có thể bao gồm các chu kỳ bùng nổ mà nền kinh tế không thể đạt tới vị trí cân bằng mới.

4 **(a)** Điểm lựa chọn sẽ tại vị trí tiếp xúc của U_0 và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) tại điểm

Bảng A31-1 Mô hình số nhân - gia tốc

	v = 0,2			v = 0,8		
Thời kỳ	C	I	Y	C	I	Y
0	30,00	30,00	60,00	30,00	30,00	60,00
1	30,00	40,00	70,00	30,00	40,00	70,00
2	35,00	42,00	77,00	35,00	48,00	83,00
3	38,50	41,40	79,90	41,50	50,40	91,90
4	39,95	40,58	80,53	45,95	47,12	93,07
5	40,26	40,13	80,39	46,54	40,94	87,48
6	40,20	39,97	80,17	43,74	35,52	79,26

A trong Hình A31-1. Lưu ý rằng, chúng ta giả định ở đây là "đường giá cả" có độ dốc thích hợp để khuyến khích sự lựa chọn này.

Hình A31-1 Các cú sốc ngắn hạn tức thời

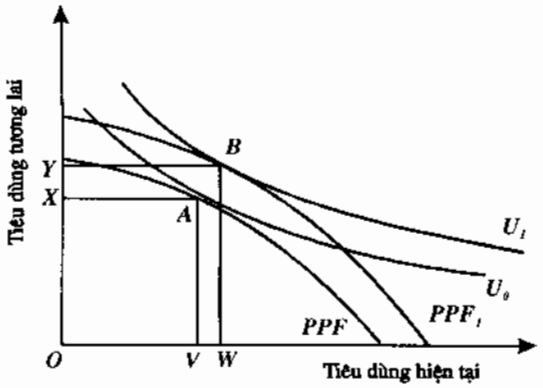

(b) Ảnh hưởng này làm dịch chuyển đường PPF như trên Hình A31-1.

(c) Tiêu dùng hiện tại thay đổi từ OV sang OW, khi lựa chọn thay đổi từ A sang B: nói cách khác với các đường cong này sự gia tăng khả năng sản xuất có ảnh hưởng rất nhỏ đến tiêu dùng hiện tại.

(d) Tuy nhiên, tiêu dùng tương lai tăng mạnh từ OX đến OY. Điều đang xảy ra là xã hội dành nhiều nguồn lực hơn cho đầu tư trong hiện tại để tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai.

(e) Trong dài hạn, đầu tư tăng lên thường làm dịch chuyển PPF xa hơn bằng việc mở rộng khả năng sản xuất của xã hội.

(f) Sự phản ứng này của xã hội đối với sự thay đổi của khả năng sản xuất xảy ra vì các đường bàng quan giữa tiêu dùng hiện tại và tương lai là tương đối "phẳng" phản ánh sự ưa thích tiêu dùng tương lai hơn hiện tại. Nếu các đường cong này dốc hơn thì điểm tiếp xúc đó sẽ lệch về phía phải, sở thích hướng tới tiêu dùng hiện tại nhiều hơn. Trong tình huống đó phản ứng đối với sự thay đổi PPF sẽ nhanh hơn nhiều theo nghĩa nhiều nguồn lực hơn được sử dụng cho tiêu dùng hiện tại; các ảnh hưởng dài hạn bị giảm.

(g) Phân tích trên cho thấy rằng các cú sốc ngắn hạn tức thời có thể có các ảnh hưởng lâu dài qua thời gian. Nếu các cú sốc làm thay đổi PPF theo các hướng khác nhau thì chu kỳ có thể được hình thành do ảnh hưởng lâu dài này.

5 (a) Có thể giúp giải thích sự ảnh hưởng kéo dài, theo nghĩa nếu một người gặp phải lợi ích cận biên của thu nhập giảm dần thì người đó sẽ không cần thiết phải tăng tiêu dùng hiện tại. Tuy nhiên, nếu một người có sở thích cao đối với tiêu dùng hiện tại (b) thì ảnh hưởng kéo dài sẽ bị giảm. Nhân tố (c) ảnh hưởng đến dạng của đường PPF giữa tiêu dùng tương lai và hiện tại. Nếu có nhiều cơ hội cho phép các nguồn lực hiện tại chuyển đổi thành các cơ hội tiêu dùng trong tương lai thì điều này có xu hướng làm tăng ảnh hưởng kéo dài. Nếu động cơ tiết kiệm là lớn (d) thì ở đây có nghĩa là sở thích đối với tương lai mạnh hơn tiêu dùng hiện tại - do đó ảnh hưởng kéo dài diễn ra. Điều kiện tương đương Ricardo (e; trong Chương 25) dường như là điều đầu tiên không tồn tại. Tuy nhiên, nếu "sốc" mà tác động đến nền kinh tế là kết quả của sự can thiệp chính phủ mà các cá nhân cho rằng chỉ là nhất thời thì sẽ có hành động một cách tương ứng. Giảm thuế với chủ đích là tác động đến tiêu dùng hiện tại có thể sẽ không có ảnh hưởng đó, mà ngược lại làm tiết kiệm tăng lên.

6 Bài tập này giống như câu chuyện của những năm 1980. Trong giai đoạn bùng nổ ở giữa những năm 1980, những người tiêu dùng vay nhiều và tiết kiệm giảm xuống. Điều này không chỉ đáng lưu ý ở Liên hiệp Anh mà ở cả các nước công nghiệp khác như Mỹ và Nhật Bản. Nợ của hộ gia đình tăng lên và giá tài sản giảm xuống. Người ta cho rằng sự hồi phục sau suy thoái bị trì hoãn vì người tiêu dùng cố gắng khắc phục nợ (xem phần 31-5 sách lý thuyết).

7 Tất cả.

8 Những dao động chi tiết về tỷ lệ tăng trưởng năm này qua năm khác không cho thấy rằng cả 3 nền kinh tế đi theo cùng một hướng qua thời gian. Liên hiệp Anh và Mỹ đều gặp suy thoái năm 1991, nhưng Tây Ban Nha thì chậm hơn (1993). Điểm lún trong tỷ lệ tăng trưởng của Liên hiệp Anh không được phản ánh ở 2 quốc gia còn lại. Một khoảng thời gian dài hơn là cần thiết khi tìm kiếm những điểm chung giữa các quốc gia. Xem Hình 31-3 sách lý thuyết, minh họa những chu kỳ chung ở EU, Mỹ và Nhật Bản sử dụng số liệu theo quý, nó minh họa sự thay đổi thay vì mức trung bình hàng năm. Hình 31-4 sách lý thuyết tập trung vào chu kỳ kinh doanh ở các nước trong EU.

Đúng/Sai

1 Đúng: cho đến khi chúng ta còn có khả năng xem xét dài hạn. Rất thường xuyên, các vấn đề ngắn hạn là rõ ràng hơn.

2 Sai: có thể có sự liên quan giữa 2 điều, nhưng để giải thích chúng ta cần hiểu tại sao cầu dao động (xem phần 31-1 sách lý thuyết).

3 Sai: các chính trị gia luôn bị đổ lỗi cho mọi điều, nhưng "chu kỳ kinh doanh chính trị" không cho thấy một giải thích đầy đủ về các dao động chu kỳ trong hành vi kinh tế.

4 Sai: xem phần 31-2 sách lý thuyết.

5 Đúng.

6 Sai: giả thuyết cho rằng nền kinh tế luôn thay đổi nhanh tới điểm cân bằng không cản trở chúng ta có một lý thuyết cho rằng bản thân sản lượng tiềm năng có thể có những dao động.

7 Sai: điều này không đúng với thực tế. Xem phần bàn luận về "vấn đề nan giải tiền lương thực tế" trong hộp 31-1 sách lý thuyết.

8 Đúng: xem phần 31-3 sách lý thuyết.

9 Sai: ngược lại với trường hợp này (xem phần 31-3 sách lý thuyết).

10 Đúng: xem phần 31-4 sách lý thuyết.

11 Đúng: đây là một nhân tố (xem phần 31-5 sách lý thuyết), nhưng không phải là nhân tố duy nhất. Cần lưu ý rằng, những luận điểm khác được phát triển để giải thích các vấn đề mà các nước có thu nhập thấp gặp phải do vay nhiều từ thị trường quốc tế vào cuối những năm 1970. Chúng ta sẽ bàn đến điều này trong Chương 36.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Chu kỳ kinh doanh gắn liền với những dao động trong khoảng cách sản lượng phản ánh lạm phát và sản lượng cân bằng lệch khỏi mức sản lượng tiềm năng của nền kinh tế. Giá dầu cao có thể làm giảm cung do chi phí sản xuất tăng; và tương tự chúng có thể làm giảm cầu do mức giá chung tăng lên. Do đó, giá dầu tăng có thể tạo ra suy thoái.

2 Một cuộc tấn công vào kho dầu ở Iraq hay Saudi Arabia sẽ phá huỷ khả năng cung ứng dầu và thể hiện sự giảm sút đáng kể mức sản lượng tiềm năng không chỉ của Iraq và Saudi Arabia mà còn ảnh hưởng đến sản lượng kinh tế toàn cầu.

Câu hỏi tư duy

1 Hiện tượng trễ (được giới thiệu trong Chương 27) là một câu chuyện khác về cách thức mà các cú sốc nhất thời có thể có các ảnh hưởng kéo dài.

2 **(a)** OA - tỷ lệ tự nhiên.

(b) I_3.

(c) Sự mở rộng tổng cầu có thể khai thác đánh đổi Phillips ngắn hạn và đưa nền kinh tế đến điểm B trên I_4.

(d) Trở lại tỷ lệ tự nhiên tại D.

(e) I_2: tồi hơn so với ban đầu vì lạm phát cao hơn.

(f) Trượt lên trên SPC_1 không tạo ra nhiều lợi ích và không thể duy trì lâu dài - tốt hơn là giảm tổng cầu và chuyển đến điểm F (làm lợi ích của các cá nhân giảm đi), nhận thấy rằng khi các kỳ vọng điều chỉnh, nền kinh tế trở lại A - hy vọng đúng lúc để trượt trở lại B khi vòng bầu cử tới diễn ra.

(g) Cam kết kiên định của Thatcher và Major đối với dài hạn có thể không cho phép những thủ tục như vậy - thực vậy sự hiện diện của đánh đổi ngắn hạn đó là đáng ngờ.

Đáp án chương ba mươi hai

Kinh tế học vĩ mô: Tổng kết

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *i* 4 *h* 7 *g* 10 *k*
2 *j* 5 *d* 8 *a* 11 *e*
3 *f* 6 *b* 9 *c* 12 *l*

Bài tập

1 Tất cả: xem phần 32-1 sách lý thuyết.

2 (a) Trọng tiền.

(b) Keynes cực đoan.

(c) Cổ điển mới.

(d) Keynes ôn hoà.

(e) Keynes cực đoan.

(f) Các kỳ vọng hợp lý không chỉ được đưa ra bởi một trường phái đơn lẻ. Nó là một giả định quan trọng của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, nhưng cũng có những người say mê Trọng tiền và Keynes ôn hoà.

3 (a) Tất nhiên chúng tôi không thể đưa ra cho bạn câu trả lời về điều này: khác với những điều khác, chúng tôi không biết khi nào bạn đọc nó.

(b) Hầu hết mọi người được yêu cầu dự đoán ngay lập tức về lạm phát sẽ nghĩ đến lạm phát của năm trước - có thể với sự điều chỉnh đối với các điều kiện hiện thời và các bản tin hiện tại trên TV. Sự lấn át của kinh nghiệm quá khứ trong quá trình này đưa ra những kỳ vọng ngoại suy.

(c) Chúng ta luôn quan tâm hơn khi nó xảy ra! Người ta có nghiên cứu đủ để biện minh giả thuyết các kỳ vọng hợp lý không, tuy nhiên sự tranh cãi còn nhiều hơn.

4 (a) Tiền lương thực tế OB, thất nghiệp EG - tỷ lệ tự nhiên.

(b) Với tiền lương thực tế cứng nhắc, tiền lương thực tế vẫn ở OB và thất nghiệp tăng lên CG.

(c) Trong trung hạn, thị trường có thể vẫn ở tiền lương thực tế OB, thất nghiệp CG; nhưng trong dài hạn, sự điều chỉnh sẽ đưa tiền lương thực tế về OA và thất nghiệp thành DF. Hai nhóm này khác nhau trong định nghĩa về trung và dài hạn, với trường phái trọng tiền mong muốn dài hạn ngắn hơn.

(d) Cổ điển mới mong đợi sự điều chỉnh nhanh chóng tới vị trí cân bằng mới với tiền lương thực tế OA và thất nghiệp ở mức tự nhiên mới DF.

(e) Trường phái Keynes cực đoan muốn không chế cầu để đối phó với thất nghiệp, họ cho rằng do thiếu cầu gây ra. Keynes ôn hoà có thể muốn quản lý cầu chút ít để giảm bớt vấn đề trong ngắn hạn, hay chính sách thu nhập để đẩy nhanh sự điều chỉnh - cùng với một số chính sách dài hạn đối với phía cung. Trọng tiền muốn vượt qua khủng hoảng ngắn hạn và tập trung vào các chính sách dài hạn phía cung. Cổ điển mới không nhận ra các vấn đề ngắn hạn, nhưng muốn làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

(f) Do hiện tượng trễ, sự giảm sút tạm thời của LD dẫn đến sự chuyển dịch của AJ và một trạng thái cân bằng dài hạn mới với mức việc làm thấp hơn. Xem bài tập 9 Chương 27.

5 (a) Trọng tiền.

(b) Cổ điển mới.

(c) Keynes cực đoan.

(d) Keynes ôn hoà.

(e) Keynes ôn hoà.

6 (d), (b), (a), (c).

Thị trường ngoại hối cân bằng rất nhanh chóng - ít nhất là dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi. Thị trường tiền tệ cũng phản ứng không kém linh hoạt. Thị trường hàng hóa chậm hơn vì một số lý do - bạn nhớ các mô hình độc quyền tập đoàn Chương 10? Cũng có những chi phí do thay đổi giá. Thị trường lao động thường là chậm nhất. Xem chi tiết trong Hộp 32-1 sách lý thuyết.

7 (a) Vị trí cân bằng tại điểm giao giữa LM_0 và IS trong Hình A32-1, với lãi suất OB và sản lượng thực tế OC. Cần lưu ý đến độ dốc tương đối của các đường LM và IS. Cụ thể là đường IS hầu như thẳng đứng. Điều này phản ánh giả định của Keynes cực đoan là đầu tư không nhạy cảm với lãi suất khi nền kinh tế suy thoái mạnh.

Hình A32-1 IS-LM trong suy thoái: cách nhìn của Keynes cực đoan

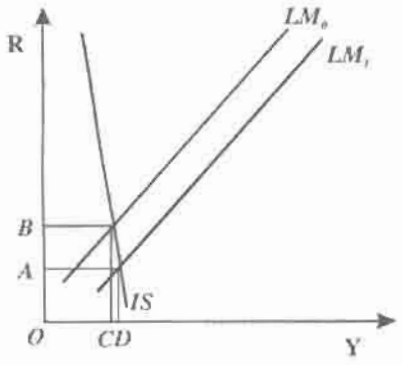

(b) Nếu giá linh hoạt theo hướng giảm, thì đường LM dịch sang phải, vì mức giá giảm hàm ý cung tiền thực tế tăng. Như vậy LM thay đổi từ LM_0 sang LM_1. Tuy nhiên với đường IS dốc, sự dịch chuyển này có ít ảnh hưởng đến sản lượng, chỉ tăng nhỏ từ OC lên OD. Như vậy, lãi suất giảm (từ OB sang OA) là cần thiết để phục hồi trạng thái cân bằng.

(c) Mở rộng tiền sẽ có ảnh hưởng tương tự như (b) và không đáng kể trong tình huống này.

(d) Mở rộng tài chính làm dịch chuyển IS sang phải sẽ có tác động mạnh hơn và cho phép kéo nền kinh tế ra khỏi suy thoái: nếu bạn thừa nhận luận điểm của Keynes cực đoan được mô tả ở đồ thị này.

(e) Điểm khác nhau cơ bản là ở độ dốc tương đối của IS và LM trong Hình A32-1. Với quan điểm của Cổ điển mới và Trọng tiền, đường LM dốc hơn nhiều - nếu không phải là thẳng đứng - và đường IS thoải hơn nhiều, phản ánh quan điểm cho rằng đầu tư (và tiêu dùng) sẽ nhạy cảm hơn với những thay đổi của lãi suất. Hãy tự xây dựng một đồ thị như vậy và xem xét ảnh hưởng của các giả định khác nhau.

8 Có thể bạn thấy rằng, quan điểm của mình không tuân theo bất kỳ một trường phái nào. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì có những phần chung trong những hình ảnh của chúng ta - cái được gọi là "quang phổ".

Đúng/Sai

1 Sai: có một số điểm tích cực mà có thể đưa ra sự thống nhất chung. Nhưng những điều khác thì có sự khác biệt quan điểm (xem phần 32-1 sách lý thuyết).

2 Sai: nhận định cho rằng thiếu cầu là nguyên nhân duy nhất của thất nghiệp. Một số nhà kinh tế cho rằng tăng cầu sẽ làm tăng tỷ lệ tự nhiên.

3 Đúng: xem phần 32-2 sách lý thuyết.

4 Đúng.

5 Sai: họ cho rằng sản lượng và việc làm có thể thay đổi trong ngắn hạn nhưng sẽ dẫn điều chỉnh lại tới mức toàn dụng việc làm. Nó là những mức giá bị ảnh hưởng trong dài hạn (xem phần 32-3 sách lý thuyết).

6 Đúng.

7 Sai: họ sẽ nhận ra tầm quan trọng tiềm năng của các chính sách phía cung trong dài hạn khi mong muốn ổn định trong dài hạn (xem phần 32-4 sách lý thuyết).

8 Đúng.

9 Đúng: xem phần 32-5 sách lý thuyết.

10 Sai: xem phần 32-6 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Đổi mới cơ cấu thường gắn với các nhà kinh tế học cổ điển hơn, tìm kiếm cách thức giải phóng các lực lượng của nền kinh tế thị trường. Duy trì cầu liên quan đến Keynes, tìm kiếm cách thức đảm bảo cầu trong nền kinh tế để đáp ứng cung tiềm năng.

(Tiếp theo)

2 Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes giả định rằng tổng cung là tương đối co dãn, cho phép nền kinh tế tăng trưởng nhanh khi tổng cầu tăng lên. Nhưng nếu có ít tiềm năng tăng trưởng kinh tế thì tổng cung phải là tương đối không co dãn.

Câu hỏi tư duy

1 Luận điểm này dựa trên niềm tin rằng nền kinh tế sẽ tự ổn định trong một khoảng thời gian hợp lý nếu để tự nó. Hơn nữa, nó cũng cho rằng hành động chính sách không đúng lúc hay không đúng phương hướng có thể có tác động phi ổn định.

2 Tranh cãi về "các quy tắc ngược lại với sự tự do hành động" là một chủ đề kéo dài. Bàn luận về các vấn đề hoà hợp chính xác cần được nhắc lại, vì nó nhấn mạnh một số vấn đề của chính sách tự do hành động. Friedman và các nhà kinh tế trọng tiền khác đã thống nhất cao về ý tưởng các quy tắc định trước.

3 Không có bình luận gì.

Đáp án chương ba mươi ba

Thương mại quốc tế

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *b*	**4** *f*	**7** *i*	**10** *g*
2 *e*	**5** *a*	**8** *d*	**11** *h*
3 *k*	**6** *l*	**9** *c*	**12** *j*

Bài tập

1 **(a)** Dễ thấy rằng sự sẵn có của các yếu tố là một nguyên nhân của thương mại. Saudi Arabia, với các tài nguyên dầu mỏ lớn, có rất ít các thứ khác để xuất khẩu. Liên hiệp Anh, Đức và Singapore là những nền kinh tế phát triển cao với hệ thống giáo dục phát triển; các thị trường vốn hoạt động tốt có khả năng hỗ trợ sự phát triển các ngành hướng tư bản sản xuất hàng hóa công nghiệp và thiết bị vận tải. Các nền kinh tế kém phát triển, như Ethiopia, chuyên môn hóa vào các sản phẩm hướng lao động nhiều hơn như nguyên vật liệu nông nghiệp.

(b) Gần đây, thương mại quốc tế tăng trưởng vượt bậc, nhưng chủ yếu tăng trưởng này diễn ra giữa các nền kinh tế phát triển. Triển vọng cho Ethiopia và Pakistan là khá hạn chế.

(c) Sẽ là nguy hiểm nếu đọc quá nhiều các số liệu này. Cụ thể, các nhóm hàng hóa là quá rộng. Không nghi ngờ gì có một số hàng hóa trong nhóm "sản xuất khác" hay "các hàng hóa cơ bản khác" mà triển vọng của chúng khác nhiều so với mức chuẩn. Như vậy, chúng ta cần nhiều thông tin chi tiết hơn về các hàng hóa xuất khẩu của mỗi nước. Hơn nữa, các số liệu nhập khẩu đối với các nước này có xu hướng chỉ ra rằng các nước nhập khẩu những hàng hóa mà họ cũng xuất khẩu, điều này khác lạ với lý thuyết lợi thế so sánh; bạn hãy xem số liệu của UNCTAD tại www.unctad.org.

2 **(a)** Anywaria có lợi thế tuyệt đối, có đòi hỏi lao động đơn vị thấp hơn đối với mỗi hàng hóa.

(b) Chi phí cơ hội của một đơn vị sản lượng xe đạp là 2 đơn vị ủng ở Anywaria và 3 đơn vị ở Someland. Chi phí cơ hội của một đơn vị sản lượng ủng là 0,5 đơn vị xe đạp ở Anywaria và 0,33 đơn vị ở Someland.

(c) Anywaria có lợi thế so sánh đối với xe đạp, có chi phí cơ hội thấp hơn.

(d) Xem Bảng A33-1.

Bảng A33-1 Sản xuất xe đạp và ủng trong trường hợp không có thương mại

	Anywaria	Someland	Sản lượng "thế giới"
Xe đạp	100	50	150
Ủng	200	150	350

(e) Xem Bảng A33-2.

Bảng A33-2	Sản lượng xe đạp và ủng		
	Anywaria	Someland	Sản lượng "thế giới"
Xe đạp	150	-	150
Ủng	100	300	400

Sản lượng xe đạp thế giới được duy trì ở mức không có thương mại, nhưng chứng tỏ khả năng tăng sản lượng ủng từ 350 lên 400 đơn vị. Lợi ích tăng thêm này được phân bổ như thế nào giữa cả 2 nền kinh tế, tất nhiên nó là vấn đề khác. Thực vậy, tính mềm dẻo của thương mại phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái nếu 2 nước không sử dụng một đồng tiền chung (xem bài tập 3).

(f) Trong Hình A33-1, PPFA và PPFs minh họa các đường giới hạn khả năng sản xuất đối với Anywaria và Someland. Nhân tố cơ bản bộc lộ lợi ích tiềm năng từ thương mại là sự khác biệt độ dốc của 2 đường, phản ánh sự khác biệt trong chi phí cơ hội.

Hình A33-1 **Các đường giới hạn khả năng sản xuất đối với Anywaria và Someland**

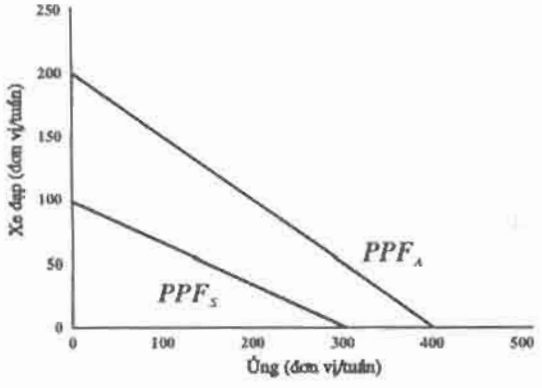

3 **(a)** Chi phí lao động đơn vị:

Xe đạp: A300$ ở Anywaria, S540$ ở Someland.

Ủng: A150$ ở Anywaria, S180$ ở Someland.

(b) Xem Bảng A33-3.

Bảng A33-3	Sản lượng xe đạp và ủng	
	Anywaria	Someland
Xe đạp	540	540
Ủng	270	180

(c) Xem Bảng A33-4.

Bảng A33-4	Sản lượng xe đạp và ủng	
	Anywaria	Someland
Xe đạp	360	540
Ủng	180	180

(d) Thương mại diễn ra tại các tỷ giá hối đoái giữa các giá trị được phân tích ở (b) và (c), vì thương mại một chiều không thể thực hiện được. Với tỷ giá trên mức A1,8$ = S1$, không có cầu đối với sản phẩm ở Anywaria; dưới mức A1,2$, không có cầu đối với sản phẩm của Someland.

(e) Tỷ giá hối đoái cân bằng sẽ phụ thuộc vào quy mô cầu đối với hàng hóa ở 2 nền kinh tế (xem phần 33-2 sách lý thuyết).

4 (a), (b) và (d) thúc đẩy thương mại nội ngành, nhưng (c), (e) và (f) ngăn cản nó.

5 (c) là luận điểm cái tốt thứ nhất; (b), (d) và (f) là các luận điểm cái tốt thứ nhì - trong mỗi trường hợp, có những phương pháp được ưa chuộng hơn và trực tiếp hơn để đạt tới mục tiêu đề ra; (e) là cái tốt nhất trong các luận điểm cái tốt thứ nhì và có thể gia nhập (a).

6 Tất cả các nhân tố được đề cập thường nảy sinh do áp đặt thuế quan. Vấn đề tồn tại là liệu các ảnh hưởng có ngược lại hay không. Trong một số trường hợp, câu trả lời là rõ ràng: thuế quan áp đặt chi phí nguồn lực và các chi phí khác đối với xã hội và tồn tại phần mất không từ (b) và (e). Nhân tố (d) cũng là một phần của điều này: xã hội sẽ tổn thất lợi ích vì nó không làm điều tốt nhất theo xu hướng lợi thế so sánh. Nếu có sự trả đũa trong thị trường xuất khẩu (a) thì điều này làm trầm trọng thêm tình huống đó, cụ thể nó sẽ xoá bỏ bất kỳ lợi ích nào có được do giảm sự thâm nhập của nhập khẩu (f), mà đạt được trong bất kỳ trường hợp nào với chi phí là phi hiệu quả trong sản xuất nội địa. Sự thật áp đặt thuế quan tạo ra doanh thu cho chính quyền (c) là một luận điểm khác. Tỷ lệ doanh thu chính phủ từ thuế đánh vào thương mại quốc tế ở các nước công nghiệp phát triển là rất nhỏ. Tuy nhiên, đối với một số nước kém phát triển (LDCs) tìm kiếm cách làm tăng doanh thu thuế thì thuế quan là một phần đáng kể, vì dễ điều hành hơn so với một số loại thuế khác. Chắc chắn khoản thâm hụt tiềm năng từ doanh thu thuế nhập khẩu là một phần đáng kể đối với một số quốc gia khi họ xem xét đến tự do hóa thương mại.

7 **(a)** Giá OB (= giá thế giới), nhập khẩu FP (cầu nội địa vượt quá cung nội địa ở mức giá này).

(b) Giá OC, nhập khẩu JM.

(c) EG.

(d) BCML.

(e) Doanh thu thuế nhập khẩu HJML, tô BCJF.

(f) FHJ: đây là phần dư mà xã hội chi tiêu bằng việc sản xuất ôtô trong nước hơn là nhập khẩu chúng ở giá thế giới.

(g) LMP.

(h) FHJ + LMP.

8 **(a)** Giá OA, xuất khẩu GJ.

(b) Giá OB, xuất khẩu EM.

(c) HK.

(d) CF.

(e) DEG.

(f) JLM.

(g) Đôi khi người ta cho rằng tăng trưởng kinh tế có thể xảy ra nếu nó đi liền với sự mở rộng tổng cầu. Nếu các cơ quan quản lý nhận thức rằng thị trường nội địa quá hạn chế, họ có thể mong muốn khuyến khích xuất khẩu - nhưng lưu ý rằng một phần của sự gia tăng đạt được phải trả bằng chi phí của tiêu dùng nội địa.

(h) Trợ cấp sản xuất sẽ duy trì giá nội địa ở mức OA; chi phí xã hội sẽ là JLM hơn là JLM + DEG (xem phần 33-8 sách lý thuyết).

9 **(a)** Với búa được đặt giá ở mức giá thế giới là 3 bảng, các nhà sản xuất trong nước cung 1000 x 3 = 3000 búa. Tuy nhiên, cầu là 10000 - (1000 x 3) = 7000. Nhập khẩu như vậy là 7000 - 3000 = 4000.

(b) Chúng ta đã tính toán cung nội địa tại mức 3000 búa.

(c) Với thuế nhập khẩu 2 bảng, giá nội địa là 5 bảng, tại đó các nhà sản xuất sẽ cung 5000 búa.

(d) Ở mức giá nội địa cao hơn, cầu giảm xuống 5000 búa. Các nhà sản xuất nội địa bây giờ sẽ cung toàn bộ thị trường trong nước, nhập khẩu bằng 0... và chính phủ như vậy sẽ không có doanh thu.

(e) Phần thặng dư tiêu dùng mất đi là diện tích của tam giác có độ cao 2 bảng và cạnh đáy 2000 đơn vị búa - tức là mất 2000 bảng. Nếu nó xảy ra, trong ví dụ cụ thể này tam giác phi hiệu quả sản xuất có cùng độ lớn như vậy. Điều này không phải lúc nào cũng giống như vậy - nó phụ thuộc độ co dãn của cung và cầu. Nếu bạn thấy điều này khó hình dung hãy sử dụng đồ thị.

10 **(a)** DM.

(b) OB.

(c) Sản xuất nội địa tăng từ OC lên OE, nhưng tiêu dùng giảm từ OL xuống OH.

(d) Nếu đồ thị này mô tả thuế quan nhập khẩu, thì diện tích này sẽ mô tả doanh thu thuế quan nhập khẩu. Với hạn ngạch, doanh thu này được phân bổ cho những nhà cung ứng nước ngoài và những nhà nhập khẩu nội địa.

(e) DFG + JKM + một phần của FGJK cho những nhà cung ứng nước ngoài.

(f) Những người hưởng lợi đầu tiên từ loại chính sách này là những nhà sản xuất: những nhà sản xuất trong nước mở rộng sản xuất do phản ứng lại với mức giá cao hơn mà họ nhận được, thu thêm lợi tức. Những nhà sản xuất nước ngoài cũng có lợi dưới dạng lợi tức. Bạn có thể thấy thú vị khi biết rằng các giấy phép xuất khẩu ở Hong Kong có liên quan đến loại chính sách "hạn chế xuất khẩu tự nguyện" (VER) có thể mua bán, và Ngân hàng thế giới đã ước tính rằng lợi tức từ VERs đối với riêng quần áo chiếm 1,4% GDP của Hong Kong trong giai đoạn 1982 - 1983! Những người bị thiệt? Toàn bộ xã hội ở nước nhập khẩu, đặc biệt là người tiêu dùng, phải trả giá cao hơn và mất thặng dư tiêu dùng.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 33-1 sách lý thuyết.

2 Đúng: xem Bảng 33-5 sách lý thuyết - nhưng điều này không phải là điển hình của các nước kém phát triển ở các phần khác của thế giới.

3 Sai: một quốc gia cần có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất ít nhất một hàng hóa, nhưng như vậy là không đủ - lợi thế so sánh cũng quan trọng (xem phần 33-2 sách lý thuyết).

4 Đúng.

5 Đúng.

6 Sai: xem phần 33-3 sách lý thuyết.

7 Sai: lợi thế so sánh đảm bảo rằng tất cả mọi người có tiềm năng có thể tốt lên nhưng không đảm bảo rằng họ sẽ thực sự như vậy (xem phần 33-4 sách lý thuyết).

8 Sai: xem phần 33-5 sách lý thuyết.

9 Đúng.

10 Sai: nó là một luận điểm chung nhưng không phải là một luận điểm mạnh và thường không có tác dụng (xem phần 33-6 sách lý thuyết).

11 Đúng: xem phần 33-7 sách lý thuyết.

12 Đúng: điều này rất thông thường (xem phần 33-8 sách lý thuyết).

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Rất khó tính toán giá trị công bằng của bất kỳ của một sản phẩm nào. Nhưng nếu chúng ta quay lại với lý thuyết vi mô và sự xem xét các chi phí của hãng, chúng ta thấy rằng một hãng không sẵn sàng cung hàng hóa dịch vụ ở mức giá dưới chi phí biến đổi bình quân vì hãng không thể bù đắp chi phí cố định. Như vậy, giá trị công bằng đối với tôm phải là mức giá trên mức chi phí biến đổi bình quân của việc nuôi trồng và vận chuyển tôm sang Mỹ.

2 Có một số lý do cho việc trợ cấp cho một ngành bằng các hạn chế thương mại, nhưng không có một lý do nào là khả thi cho ngành tôm. Nó không phải là ngành lợi ích quốc gia, không phải là ngành non trẻ, nhưng có lẽ đó là một cách thức của cuộc sống. Tuy nhiên, tại sao ngành đó không *tự giúp bản thân mình bằng cách dị biệt hóa* bản thân mình với các nhà sản xuất Đông Nam Á chi phí thấp? áp đặt thuế nhập khẩu sẽ làm giảm động cơ đổi mới của ngành này ở trong nước. Điều lo lắng nhất là 44% tăng trong giá tôm, do người tiêu dùng Mỹ trả.

Câu hỏi tư duy

1 Câu trả lời đơn giản là "nó có thể cố gắng". Có lẽ quan trọng hơn so với việc tiếp cận hay khám phá ra những nguồn các yếu tố mới như dầu là khả năng nhận thấy lợi thế so sánh được khai thác như thế nào. Lấy Singapore làm ví dụ, 200 năm không có gì ngoài 1 hòn đảo nhỏ, nhưng bây giờ là một trong những câu chuyện kinh tế thành công của Đông Nam Á. Không ai phát hiện ra dầu hay một khả năng sản xuất các hàng hóa hướng tư bản. Lưu ý Singapore là một điểm dừng hợp lý cho các tàu vận tải trên đường từ Trung Quốc đến Phương tây.

Một nền kinh tế dựa trên thương mại được phát triển từ yếu tố đất đai - hay khôn ngoan hơn là vị trí. Bây giờ xem xét Dubai, không có gì ngoài cát (và dự trữ dầu hầu như cạn kiệt). Vậy tạo ra thương mại như thế nào? Đơn giản là thay đổi luật, cho phép uống đồ uống có cồn, xây dựng sân bay, các khách sạn chuẩn quốc tế và các khu thể thao. Trong khi trước đây những thương gia đi sang Beirut để nghỉ, bây giờ họ sang Dubai. Do đó nó không chỉ là việc bạn có lợi thế so sánh gì mà còn là việc bạn sử dụng nó như thế nào.

2 **(a)** Điểm lựa chọn là tại G; sản xuất và tiêu dùng OF đơn vị hàng hóa X và OB đơn vị hàng hóa Y. Chúng ta đã biết điểm này đạt được như thế nào trong chương 19.

(b) Nếu tỷ số giá thế giới bằng với tỷ số giá nội địa thì quốc gia A không có lợi thế so sánh trong sản xuất bất kỳ hàng hóa nào, và không có động cơ thực hiện thương mại.

(c) Với tỷ số giá thế giới tại RS, một đơn vị hàng hóa X trao đổi lấy nhiều các đơn vị hàng hóa Y trên thị trường quốc tế hơn so với nội địa, hàm ý rằng quốc gia A có lợi thế so sánh trong việc sản xuất hàng hóa X.

(d) Quốc gia A bây giờ có thể sản xuất tại điểm J, sản xuất OH đơn vị X và OA đơn vị Y. Bằng việc trao đổi tại tỷ số giá thế giới, nước A có thể tiêu dùng tại E, tiêu dùng OD hàng hóa X và OC hàng hóa Y. Trong quá trình này nền kinh tế chuyển tới đường bàng quan cao hơn.

(e) Nước A xuất khẩu DH đơn vị X và nhập khẩu AC hàng hóa Y.

(f) OM minh họa tỷ lệ trao đổi khi các quốc gia tại điểm W. Điểm này có thể được coi là tỷ lệ trao đổi cân bằng - điểm mà tại đó các đường chào hàng cắt nhau minh họa điểm mà tại đó các mức đề nghị do 2 nước đưa ra tương thích với nhau.

Đáp án chương ba mươi tư

Các chế độ tỷ giá hối đoái

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 c	4 g	7 j	10 i
2 a	5 h	8 f	11 b
3 k	6 l	9 d	12 e

Bài tập

1 (a) Thả nổi có điều tiết.

(b) Bản vị vàng.

(c) Cố định có điều chỉnh.

(d) Cố định có điều chỉnh (hay có thể hình dung là một tỷ giá thả nổi có điều tiết mà trong đó các cơ quan quản lý giữ cố định tỷ giá hối đoái trong một giai đoạn).

(e) Thả nổi.

(f) Bản vị vàng.

(g) Thả nổi có điều chỉnh.

(h) Thả nổi tự do hoặc có điều chỉnh: trường hợp ngược lại, tỷ giá hối đoái danh nghĩa có xu hướng tuân theo đường ngang bằng sức mua trong dài hạn.

2 (a) 20,67/4,25 = 4,86.

(b) 20 Ounces.

(c) 85 bảng chuyển đổi thành 510$, mua được 24,67 Ounces vàng.

(d) 24,67 ounces vàng có giá trị 104,85 bảng tại mức giá tại Anh - bán vàng ở Liên hiệp Anh, chuyển đổi sang Đôla và mua vàng ở Mỹ.

(e) Một tỷ lệ như vậy chỉ có thể duy trì trong thời gian rất ngắn vì lợi tức tiềm năng từ các giao dịch đã xem xét.

(f) Với tỷ giá hối đoái dưới tỷ lệ ngang giá với vàng, các giao dịch ngược lại trở nên có lợi, bán vàng ở Mỹ và mua vàng ở Liên hiệp Anh.

(g) OB: tỷ giá cân bằng.

(h) OC là tỷ giá mà tại đó tất cả mọi người muốn chuyển sang đô la, cầu về bảng giảm xuống bằng 0.

(i) Giữa OA và OC tỷ giá ra khỏi vị trí cân bằng không có các thành viên tham gia các giao dịch vàng và tiền. Điều này phát sinh vì có chi phí giao dịch - trung gian hay vận chuyển. Mất chi phí để vận chuyển vàng khắp thế giới.

3 (a) Xuất khẩu giảm và cán cân thanh toán thâm hụt.

(b) Tổng cầu giảm và do đó sản lượng và việc làm cũng giảm nếu giá cả chậm điều chỉnh.

(c) Như chúng ta đã biết, tỷ giá hối đoái không thể đi quá xa khỏi tỷ lệ ngang giá vàng. Thâm hụt cán cân thanh toán phải được cân bằng bởi sự giảm xuống trong dự trữ vàng của Liên hiệp Anh.

(d) Cung tiền nội địa phải giảm để duy trì 100% vàng hỗ trợ. Điều này làm tăng lãi suất và làm giảm hơn nữa tổng cầu.

(e) Cuối cùng tiền lương và giá cả phải điều chỉnh và điều này sẽ dẫn đến sự cải thiện khả năng cạnh tranh của Liên hiệp Anh. Nó tiếp tục cho đến khi cán cân bên trong và bên ngoài được phục hồi.

(f) Sự điều chỉnh ở Mỹ phản ánh điều chỉnh ở Liên hiệp Anh - cán cân thanh toán thặng dư, tổng cầu tăng, dự trữ vàng và cung tiền tăng, tiền lương và giá cả được đẩy lên, và khả năng cạnh tranh giảm vì cán cân cân bằng bên trong và bên ngoài được khôi phục.

4 (a) Chính sách tiền tệ hạn chế dẫn đến lãi suất cao và sự lên giá của tỷ giá hối đoái của A.

(b) Khả năng cạnh tranh giảm, làm trầm trọng hơn sự giảm sút của sản lượng và việc làm.

(c) Vì khả năng cạnh tranh của A giảm, nên khả năng cạnh tranh của B và C tăng vì tỷ giá hối đoái của chúng giảm giá. Như vậy có một số áp lực theo hướng tăng đối với giá.

(d) Bây giờ tỷ giá của B tăng giá.

(e) Nếu cả 3 nước phối hợp các chính sách của mình, ảnh hưởng đó đối với các tỷ giá hối đoái sẽ tránh được và sẽ ổn định hơn. Có ít hơn

những chuyển dịch đầu cơ đối với vốn tài chính. Trong môi trường ổn định hơn này, chi phí chuyển đổi của chính sách chống lạm phát sẽ thấp hơn và trong thời gian ngắn hơn.

5 (c) và (f) là những đặc điểm của chế độ bản vị đô la, nhưng không phải là những đặc điểm của các chế độ khác.

6 Chỉ (a) và (b) là đúng dưới chế độ thả nổi.

7 (c) là đặc điểm duy nhất của chế độ thả nổi tự do.

8 **(a)** Có thể cho rằng, hệ thống Bretton Woods đổ vỡ vì nó không thể đối phó với những trạng thái thực tế và danh nghĩa. Nó cho rằng trong khi tỷ giá hối đoái linh hoạt đối phó được với các cú sốc giá dầu, cơ chế tỷ giá cố định là quá cứng nhắc để giúp các nền kinh tế vượt qua những cơn bão tố. Như vậy trong khả năng đối phó với các cú sốc, bằng chứng cho thấy hệ thống linh hoạt là tốt hơn.

(b) Như đã đề cập đến sự ổn định, bằng chứng cho thấy hệ thống tỷ giá cố định là có lợi hơn. Chúng ta có thể cho rằng chỉ hệ thống tỷ giá cố định đưa ra được sự ổn định cơ bản, theo nghĩa tất cả mọi thành viên tham gia thương mại quốc tế đều biết trước tỷ giá hối đoái danh nghĩa tương lai. Mặt khác, dưới chế độ tỷ giá linh hoạt, có sự bất ổn. Luận điểm này là không mạnh như đã nói ở trên vì một số lý do. Thứ nhất, tỷ giá cố định làm cho bất kỳ một sự bất ổn nào trên các thị trường chuyển sang khu vực khác trong hệ thống: nói cách khác, sự ổn định của tỷ giá hối đoái danh nghĩa không phải là chiều duy nhất của ổn định. Thứ hai, tỷ giá hối đoái thực tế là quan trọng trong việc xác định khả năng cạnh tranh, không phải tỷ giá danh nghĩa. Thứ ba, chúng ta có thể cho rằng sự bất ổn gây ra bởi tỷ giá hối đoái trong hệ thống tỷ giá cố định là mất ổn định hơn so với những thay đổi nhỏ thông thường dưới hệ thống tỷ giá thả nổi.

(c) Độc lập không phải lúc nào cũng tốt. Một trong những luận cứ mạnh mẽ nhất ủng hộ hệ thống tỷ giá cố định là nó áp đặt một kỷ luật tài chính lên các quốc gia khác và khuyến khích sự phối hợp chính sách.

(d) Đến mức độ mà các chính phủ đưa ra các phương tiện bảo hộ để hỗ trợ các tỷ giá không tương thích, chúng ta có thể coi cơ chế tỷ giá hối đoái cố định có những ảnh hưởng không có lợi. Tuy nhiên, rất nhiều nhà bình luận cho rằng chính phủ có thể luôn thực hiện các chính sách mất phương hướng và cơ chế tỷ giá này trên thực tế có rất ít ảnh hưởng.

Đúng/Sai

1 Sai: chính phủ thay đổi các quy tắc đúng lúc (xem phần 34-2 sách lý thuyết).

2 Đúng: Xem hộp 34-1 sách lý thuyết.

3 Đúng: xem phần 34-3 sách lý thuyết.

4 Sai: các nhà đầu cơ nhận thức rõ ràng rằng một nước có thâm hụt cán cân thanh toán rất có thể sẽ phá giá đồng tiền - và có thể đưa ra hành động phù hợp trước.

5 Sai: kinh nghiệm cho thấy tỷ giá hối đoái có thể linh hoạt để duy trì ngang bằng sức mua (PPP) thậm chí trong những điều kiện khó khăn (xem phần 34-4 sách lý thuyết).

6 Đúng.

7 Không được chứng minh: xem phần 34-6 sách lý thuyết.

8 Chưa được chứng minh: thuế quan nhập khẩu bị loại bỏ đáng kể thông qua GATT dưới chế độ tỷ giá cố định có điều chỉnh. Trong suy thoái đầu những năm 1980 có một số động thái hướng về chủ nghĩa bảo hộ dưới chế độ tỷ giá thả nổi có kiểm soát.

9 Đúng: xem phần 34-7 sách lý thuyết.

10 Đúng: nhưng chỉ đối với các thành viên của EMS những quốc gia cũng đồng thời tham gia ERM.

11 Đúng: xem hộp 34-4 sách lý thuyết.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Cần chỉ ra sự khác biệt giữa ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn có thể việc Liên hiệp Anh áp dụng đồng Euro dẫn đến ổn định tỷ giá hối đoái (với các thành viên EU khác). Nhưng cùng với việc mất chủ quyền tiền tệ, khả năng kiểm soát nền kinh tế một cách độc lập với các thành viên khác

(Tiếp theo)

có thể dẫn đến mất ổn định sản lượng. Nhưng trong dài hạn sự hội tụ của sản lượng và giá cả giữa các thành viên của khu vực đồng Euro có thể dẫn đến ổn định kinh tế dài hạn trong sản lượng, giá cả và tỷ giá. Những ý tưởng gắn liền với khu vực tiền tệ tối ưu mà được bàn đến trong chương 35 có thể dẫn đến một tình huống như vậy.

2 Với việc mất chủ quyền tiền tệ Liên hiệp Anh sẽ chỉ có chính sách tài khóa để kiểm soát nền kinh tế. Nếu lãi suất thấp ở khu vực đồng Euro dẫn đến áp lực lạm phát ở Liên hiệp Anh gia tăng, thì chính phủ sẽ phải thực hiện thắt chặt tài chính - tức là tăng thuế và giảm chi tiêu chính phủ.

Câu hỏi tư duy

1 Vấn đề này nằm ở trọng tâm của tranh cãi "cố định hay thả nổi" - Sự hoà hợp chính sách có thể đạt được mà không có cơ sở của cơ chế tỷ giá thả nổi không?

2 Những tiêu đề này được sử dụng khi xem xét tỷ giá hối đoái "thả nổi hay cố định" trong phần 34-5 sách lý thuyết. Một số điểm quan trọng được đề cập dưới đây:

(a) Tỷ giá linh hoạt có thể đối phó tốt hơn với các cú sốc thực tế. Tỷ giá linh hoạt cũng đối phó với các cú sốc danh nghĩa nhưng một hệ thống tỷ giá cố định không để xảy ra các cú sốc như vậy (xem (b)).

(b) Hệ thống tỷ giá cố định áp đặt kỷ luật tài chính đối với các quốc gia khác, mà phải thực hiện các chính sách nội địa để duy trì tỷ lệ lạm phát tương thích với tỷ lệ quốc tế. Kỷ luật này không có trong tỷ giá thả nổi, tỷ giá cho phép đối phó với những thay đổi trong mức lạm phát giữa các nước.

(c) Hệ thống tỷ giá cố định theo định nghĩa đưa ra sự ổn định của tỷ giá hối đoái (tất nhiên ngoại trừ giai đoạn phá giá đồng tiền), trong khi đó hệ thống linh hoạt có sự thay đổi ngày qua ngày. Những người bảo vệ cho tỷ giá linh hoạt chỉ ra rằng sự dao động có thể được bộc lộ trong lãi suất hay thuế suất.

(d) Không rõ ràng là chủ nghĩa bảo hộ thường xảy ra hơn trong hệ thống tỷ giá cố định hay thả nổi.

Như đã xem xét kinh nghiệm của Liên hiệp Anh, chúng tôi để cho bạn xem xét các bằng chứng sẵn có.

Đáp án chương ba mươi nhăm

Hội nhập châu Âu

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *h*	**4** *a*	**7** *k*	**10** *g*
2 *c*	**5** *e*	**8** *j*	**11** *l*
3 *i*	**6** *b*	**9** *f*	**12** *d*

Bài tập

1 (a) Điều này chắc chắn là một phần quan trọng của những cải cách 1992 - thực vậy, rất nhiều Thành viên EU dỡ bỏ tất cả các kiểm soát sớm hơn rất nhiều.

(b) Điều này cũng là một phần của những cải cách đó.

(c) Sự dung hoà của các loại thuế suất được xem như là một khía cạnh mong muốn của Thị trường chung châu Âu (SEM), nhưng cần những tiểu xảo chính trị để đạt được. Như vậy, những cải cách 1992 đưa ra cơ sở cho quá trình cải cách hướng tới sự hoà hợp thuế suất.

(d) Điều này là một phần của những cải cách, nhưng một số hàng rào phi thuế quan (NTBs) là rất khôn khéo, do đó hiệu lực hóa, trong một số trường hợp, là rất khó khăn.

(e) Đây là cách chơi chữ được sử dụng trong "định hướng" EC đối với các chính sách thương mại và cạnh tranh đặt ra các mục tiêu cho cải cách "1992".

(f) Đây cũng là một phần của các cải cách 1992.

(g) Đây không phải là nội dung của các cải cách 1992.

2 Lựa chọn (d) mô tả thuế quan nhập khẩu; các chi tiết khác là NTBs.

3 **(a)** Sự suy kiệt dần của dự trữ dầu Biển Bắc làm phai mờ luận điểm này.

(b) Luận điểm này không còn tồn tại khi các nước thành viên EU khác dỡ bỏ kiểm soát đối với luồng chuyển dịch vốn.

(c) Tỷ trọng thương mại của Liên hiệp Anh với các thành viên EU khác tăng ổn định từ khi Liên hiệp Anh tham gia vào Cộng đồng, do đó luận điểm này mờ nhạt đi cùng với thời gian.

(d) Hãy quan sát xem điều gì xảy ra với tỷ lệ lạm phát vào năm 1989-90.

(e) Chính sách tiền tệ được đòi hỏi như là một vũ khí ngắn hạn chống lại lạm phát để tránh sử dụng chính sách tài chính cho mục đích này. Không có câu trả lời tuyệt đối về việc luận điểm này là đúng hay không - nó phụ thuộc vào đánh giá của bạn đối với các kết quả của quản lý tài chính.

(f) Thời gian chắc chắn làm cho luận điểm này bị mờ nhạt.

4 Các chi tiết (a), (c), (d) và (e) là những đặc tính cần thiết của một liên minh tiền tệ; các chi tiết khác có thể cũng là những đặc tính khác.

5 **(a)** Khả năng cạnh tranh sẽ giảm.

(b) Mất khả năng cạnh tranh dẫn đến sự giảm sút cầu đối với hàng hóa xuất khẩu.

(c) Cả sản lượng và việc làm đều giảm.

(d) Sự điều chỉnh dựa trên sự phục hồi dần dần của khả năng cạnh tranh thông qua những thay đổi trong mức giá và tiền lương tương đối. Tất nhiên điều này có thể mất thời gian và trong suốt giai đoạn chuyển tiếp đó nền kinh tế thường mất mát do thất nghiệp.

(e) Mối nguy hiểm của việc thực hiện quản lý tài chính là nó có thể dẫn đến sự gia tăng tỷ lệ lạm phát; đây là điều mà chương trình Delors muốn tránh. Vấn đề cốt yếu cần xem xét là liệu có những cách thức khác để đạt được cùng mục tiêu không.

(f) Ở Mỹ, một ví dụ cho liên minh tiền tệ, nếu một bang bị thiệt hại từ suy thoái tạm thời, hệ thống tài chính liên bang sẽ cung cấp một số ổn định tự động, xem phần 35-5 sách lý thuyết.

6 **(a)** Đây là một lợi ích của các cải cách 1992.

(b) Đây cũng là một phần của cải cách 1992: hy vọng rằng các chi phí giao dịch sẽ giảm xuống do sự thay đổi này.

(c) Sự bãi bỏ các hàng rào phi thuế quan (NTBs) đối với thương mại (1 phần của "1992") tạo ra cho ngành nội địa sự cạnh tranh mạnh mẽ. Mặc dù điều này có thể được coi là chi phí trong ngắn hạn nếu nó gây ra thất nghiệp, nhưng ảnh hưởng dài hạn là có lợi.

(d) Liên minh tiền tệ sẽ gây ra sự mất mát chủ quyền, nhưng hy vọng rằng những lợi ích của liên minh sẽ là sự bù đắp thỏa đáng.

(e) Một lợi ích của "1992".

(f) Một lợi ích của "1992", mặc dù quy mô mà sự cơ động của lao động được nâng cao vẫn duy trì như đã thấy.

(g) Điều này xảy ra qua các năm trong bất kỳ trường hợp nào.

(h) Sự chắc chắn của tỷ giá hối đoái sẽ đi liền với liên minh tiền tệ - ít nhất ở trong nội bộ, tỷ giá là cố định - nhưng "1992" cũng là một bước theo hướng này.

(i) Một lợi ích mong đợi của "1992".

(j) Liên minh tiền tệ là một cách đưa ra điều này, nhưng không nhất thiết là cách duy nhất.

(k) Đây là một kết quả có thể của một liên minh tiền tệ - xem bài tập 5.

(l) Sự hình thành một đồng tiền chung là một cách mà một liên minh tiền tệ có ảnh hưởng giảm chi phí giao dịch, nhưng lưu ý rằng trên nguyên tắc có thể có một liên minh tiền tệ hoạt động không có đồng tiền chung.

(m) Cả "1992" và Liên minh tiền tệ châu Âu (EMU) đều liên quan tới những thay đổi theo hướng hội nhập châu Âu - nó có được chấp nhận về mặt chính trị hay không ở một mức độ nào đó là một vấn đề khác.

7 **(a)** Đòi hỏi mức lãi suất thấp tại r_1 là cần thiết nếu mức thu nhập Y_0 được đưa ra với đường IS tại IS_A.

(b) Với việc ECB cam kết duy trì ổn định giá bằng lãi suất. Thì thường lãi suất sẽ không được phép giảm như r_1. Với một nước được coi là nước trong khu vực đồng Euro, ảnh hưởng của nó trong Liên minh sẽ rất hạn chế và nước đó không có khả năng có mức lãi suất khác với các nước khác trong hệ thống. Do đó, đây không thể là giải pháp. Ngoại lệ duy nhất có thể là nếu tất cả các nước trong Liên minh đều gặp phải suy thoái nặng nề, do đó vấn đề này được coi là vấn đề chung.

(c) Trên nguyên tắc, chính phủ có thể dịch chuyển vị trí của đường IS bằng cách sử dụng chính sách tài chính, nhưng điều này có thể là không hợp pháp trong khuôn khổ Liên minh.

(d) Nền kinh tế có thể đạt tới Y_0, nhưng nó đòi hỏi một thời gian nhất định. Nếu nền kinh tế rơi vào trạng thái suy thoái nhưng các quốc gia không bị, thì thông thường tiền lương và giá cả sẽ điều chỉnh đúng lúc, nhờ đó khả năng cạnh tranh được khôi phục. Khi điều này xảy ra, nhập khẩu vào trong nước sẽ giảm và thúc đẩy xuất khẩu. Những ảnh hưởng này làm dịch chuyển đường IS sang phải. Hy vọng điều này sẽ dần đưa nền kinh tế trở lại IS_B và như vậy đạt Y_0. Điều này được bàn đến trong phần 35-5 sách lý thuyết.

8 Xem nội dung bàn luận cụ thể về 3 khả năng này trong phần 35-4 sách lý thuyết. Tất nhiên vào lúc bạn đọc những điều này, các sự kiện có thể đã thay đổi. Bạn có thể cũng muốn xem xét xem khả năng tốt nhất có được lựa chọn không.

9 **(a)** Thương mại gia tăng giữa các thành viên EU - đúng: xem phần 35-4 sách lý thuyết. Thương mại gia tăng giữa các nền kinh tế thành viên là tâm điểm của sự phát triển một khu vực tiền tệ tối ưu.

(b) Thương mại gia tăng giữa các thành viên EU và Trung Quốc - điều này có thể đúng vì nó làm cho tất cả các nền kinh tế phản ứng tương tự như đối với một cú sốc bên ngoài, ví dụ như nền kinh tế Trung Quốc rơi vào suy thoái.

(c) Tính cứng nhắc trong các thỏa thuận tiền lương gia tăng ở EU - sai, điều này làm cho các điều chỉnh giá cả và tiền lương khó khăn hơn nhiều. Với việc thiếu sự thống nhất và đồng bộ hóa giữa các nền kinh tế, một chính sách tiền tệ "một kích cỡ phù hợp cho tất cả" thường không dẫn đến sự ổn định kinh tế.

(d) Sự tăng trưởng nhanh của thương mại điện tử - nếu sự tăng trưởng của thương mại điện tử dẫn đến tính minh bạch trong giá cả tăng, thì cạnh tranh gia tăng dẫn đến các cấu trúc định giá linh hoạt hơn và phản ứng nhanh hơn.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 35-1 sách lý thuyết.

2 Đúng.

3 Không chính xác lắm: EU vào năm 1993 có dân số lớn hơn Mỹ và Nhật Bản.

4 Sai: thuế quan nhập khẩu đã trở nên không hợp pháp trước 1992.

5 Hy vọng là sai: có thể hành động thôn tính và sáp nhập như vậy thể hiện nỗ lực của các công ty nhằm tái cơ cấu, do đó có vị trí tốt hơn để khai thác tính kinh tế của quy mô và lợi thế so sánh trong thị trường chung rộng lớn. Phần nhiều sẽ phụ thuộc vào sức mạnh và sự khôn ngoan của chính sách sáp nhập châu Âu trong giai đoạn chuyển đổi và xa hơn.

6 Đúng: xem phần 35-4 sách lý thuyết.

7 Sai: giai đoạn 3 liên quan đến EMU sẽ chỉ bắt đầu vào năm 1997 nếu đa số thành viên EU đã sẵn sàng và sẵn lòng thực hiện vào thời điểm này - tất nhiên họ không! Như bạn biết, 11 nước đã thực hiện trước đối với đồng tiền chung vào năm 1999.

8 Đúng: xem phần 35-5 sách lý thuyết.

9 Sai: chương trình Quỹ cơ cấu EU không đủ để đáp ứng vai trò đó.

10 Đúng: xem phần 35-5 sách lý thuyết.

11 Đúng: xem phần 35-6 sách lý thuyết. Điều kiện khó khăn của các nước kém phát triển được bàn đến trong chương 36.

12 Đúng: nhưng chính phủ các nước Phương Tây đã thực hiện các bước giảm các gánh nặng này - ví dụ, bằng việc cho ra đời Ngân hàng Tái thiết và phát triển châu Âu (EBRD) để tài trợ cho các cải cách định hướng thị trường.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Việc xây dựng hành vi phối hợp giữa 25 thành viên là rất khó khăn. Cũng có động cơ để một thành viên không tuân thủ quy ước. Điều này giống như sự thành công của một Cartel - thường thành công hơn khi số lượng thành viên là nhỏ. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là EU là một Cartel hay nhiều Cartel? Ví dụ, Đức, Pháp, Bỉ, Hà Lan và Tây Ban Nha có thể đại diện cho một nhóm cấu kết chặt chẽ. Đan Mạch, Anh và Ireland cũng vậy; hay Italy, Hy Lạp và Bồ Đào Nha, cộng với Cộng hoà Czech, Hungary và Ba Lan. Việc đạt được thỏa thuận giữa các khối nước sẽ khả thi hơn nhiều.

2 Các nước thành viên mới có thị trường lớn mà EU muốn bán sản phẩm hay mua sản phẩm từ nó. Sự mở rộng cũng sẽ làm cho hoạt động thương mại với Nga dễ dàng hơn rất nhiều. Tài trợ cho sự phát triển kinh tế ở Đông Âu có thể là mức giá đáng phải trả.

Câu hỏi tư duy

1 Đây là một vấn đề phức tạp và dễ gây ra bất đồng, nhưng cho đến đây bạn đã được trang bị những kiến thức để hiểu các luận điểm kinh tế và những căn cứ bác bỏ chúng. Do việc ở bên ngoài khu vực châu Âu, Mỹ gặp phải rủi ro mất mát đầu tư và hoạt động kinh doanh từ các công ty nước ngoài. Bằng chứng cho thấy rằng điều này cũng có thể đang diễn ra. Do việc nằm trong khu vực châu Âu, Liên hiệp Anh gặp phải rủi ro bất ổn kinh tế do chính sách được thiết kế cho tất cả các thành viên không chỉ riêng cho Liên hiệp Anh. Liên hiệp Anh có thể tồn tại mà không cần đến đồng Euro, một vấn đề thực tế là liệu nó có thể tồn tại và phát triển tốt hơn với đồng Euro không.

2 Cả sự bất mãn và đố kỵ có thể có phần nào áp lực đối với cải cách.

3 Chúng tôi kiến nghị bạn nên đọc lại phần 35-5 sách lý thuyết, nó đưa ra những đặc tính cốt yếu của một khu vực tiền tệ tối ưu. Khi bạn đọc hãy suy nghĩ về mức độ mà Khu vực đồng Euro cần đáp ứng những điều kiện đó, và mức độ mà Liên hiệp Anh chia sẻ những thuộc tính này. Điều này sẽ ảnh hưởng đến quan điểm của bạn về việc Liên hiệp Anh có nên gia nhập Khu vực đồng Euro không.

Đáp án chương ba mươi sáu

Các nước kém phát triển

Những khái niệm và thuật ngữ quan trọng

1 *d*	**4** *i*	**7** *f*	**10** *a*
2 *c*	**5** *k*	**8** *h*	**11** *g*
3 *e*	**6** *l*	**9** *b*	**12** *j*

Bài tập

1 Tỷ lệ tăng trưởng dân số có xu hướng ổn định ở các nước phát triển; điều này có thể liên quan đến một số nhân tố. Thu nhập cao hơn, hệ thống lương hưu và an sinh xã hội tiên tiến hơn. Các cá nhân như vậy không cần sinh con để chăm sóc họ trong tương lai. Tỷ lệ trẻ tử vong cũng thấp hơn vì chăm sóc y tế hiện đại hơn, dẫn đến tỷ lệ sinh thấp hơn. Các nền kinh tế hiện đại nói chung đã vượt qua các giai đoạn công nghiệp hóa và như vậy ít phụ thuộc vào nông nghiệp hơn. Ngược lại, các nước kém phát triển vẫn có những nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp, nắm giữ các nông trại nhỏ, v.v... Tiếp cận với nước sạch và giáo dục cung cấp những phương tiện (nhưng không phải là những cái hoàn hảo) của hạ tầng tư bản trong nền kinh tế. Hệ thống cung cấp nước sạch tốt như thế nào và hệ thống giáo dục cơ bản như thế nào? Lưu ý rất nhiều phương tiện này liên quan đến y tế. Nếu bạn không thể có một sức khoẻ tốt thì rất khó có được một cuộc sống có năng suất kinh tế.

2 **(a)** Giá cân bằng sẽ là 40$ một đơn vị và dự trữ hàng đệm phải mua lên đến 75 (000) đơn vị để duy trì mức giá 70$.

(b) Giá cân bằng sẽ là 80$ một đơn vị. Dự trữ đệm bán ra 25 (000) đơn vị để duy trì giá cả. Hiện tại dự trữ còn 50 (000) đơn vị.

(c) Phần cộng thêm ròng vào dự trữ đệm trong 5 năm là 0, +50, +25, -50, +100. Số lượng tích luỹ: 50, 100, 125, 75, 175. Tổng chi phí vận hành dự trữ đệm qua 7 năm là 175000 x 70 = 12,25 triệu $ - cộng chi phí lưu kho và dự trữ.

(d) Cung trung bình trong giai đoạn này là 400 (000) đơn vị; mức giá 60$ một đơn vị sẽ duy trì dự trữ ổn định. Nếu dự trữ đệm tiếp tục duy trì giá ở mức cao, dự trữ phải tăng thêm trong dài hạn.

3 **(a)** Với cầu DD_1, giá cân bằng là OA, doanh thu là diện tích OAKF.

(b) Với DD_2, cân bằng OC, doanh thu OCMH.

(c) Số lượng OG, doanh thu OBLG.

(d) Dự trữ đệm mua vào EG, doanh thu OBLG.

(e) Dự trữ đệm bán ra GJ, doanh thu OBLG.

4 Xem bảng A36-1.

Chênh lệch tuyệt đối giữa 2 nước tiếp tục mở rộng, mặc dù nước có thu nhập thấp tăng trưởng với tỷ lệ phần trăm hàng năm cao hơn.

5 Các nước NICs bao gồm:

D Singgapore.

F Hong Kong.

H Hàn Quốc.

Trên cơ sở của những số liệu này, nước C (Sri Lanka) dường như cũng theo đuổi con đường này. Nước A (Brazil) dường như tại giai đoạn tăng trưởng nhanh, nhưng thành công của nó đã đạt được từ trước những năm 1980. Brazil bị tác động xấu trong những năm 1980 do nợ và lạm phát, trong khi các nước NICs Đông Á tiếp tục giàu có lên, mặc dù họ cũng gặp một số vấn đề, đáng chú ý nhất là trong khủng hoảng tài chính 1997. Các nước khác là Côte d'Ivoire (B), Uruguay (E), Jamaica (G) và Chile (I).

6 (a), (b), (c) và (f).

7 **(a)** Rõ ràng rằng lợi thế so sánh không gắn với các ngành công nghiệp công nghệ cao. Trong các hoạt động hướng lao động là dễ nhận biết hơn, cụ thể sản xuất cơ bản - nông nghiệp hay khai thác khoáng sản.

(b) Một vấn đề gắn với chuyên môn hóa trong sản xuất cơ bản là có một xu hướng lịch sử đối với tỷ lệ trao đổi thương mại luôn thay đổi theo hướng chống lại các sản phẩm cơ bản, và giá của những sản phẩm như vậy là rất bất ổn, nó là kết quả của những dao động trong cả cung và cầu.

(c) Luận điểm "ngành non trẻ" ủng hộ cho việc áp đặt thuế quan nhập khẩu luôn mong muốn một điều: một nước kém phát triển hy vọng rằng bằng việc áp đặt thuế quan nhập khẩu nó có thể nuôi dưỡng các ngành mới mà dần dần sẽ có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, sau giai đoạn ban đầu mà đáng lý quốc gia đó có thể tiết kiệm nhờ nhập khẩu. Một vấn đề luôn luôn tồn tại là ngành được bảo hộ quá nhiều và không bao giờ đủ trưởng thành. Thay thế nhập khẩu có xu hướng gây ra thái độ hướng nội đối với một số nhà sản xuất nội địa.

(d) Thúc đẩy xuất khẩu áp đặt một thái độ hướng ra bên ngoài đối với những nhà sản xuất trong nước. Nó được chứng minh rất thành công đối với các nước NICs, nhưng có một số nghi ngờ về việc liệu tất cả các nước LDCs có thể đi cùng

Bảng A36-1 Tăng trưởng tương đối ở các nước có thu nhập thấp và thu nhập cao

Giai đoạn	GNP bình quân đầu người		Chênh lệch tuyệt đối trong GNP bình quân đầu người
	Nước thu nhập thấp	Nước thu nhập cao	
Ban đầu	380,0	8460,0	8080,0
1	391,0	8595,4	8204,3
2	402,4	8732,9	8330,5
3	414,0	8872,6	8458,6
4	426,0	9014,6	8588,5
5	438,4	9158,8	8720,4

một con đường không, đặc biệt với thái độ bảo hộ ngày càng gia tăng của các nước công nghiệp từ sau suy thoái vào đầu những năm 1980.

8 Thật là tốt đẹp khi cho rằng những người làm từ thiện hành động thuần tuý theo động cơ nhân đạo, nhưng thực tế thường không như vậy. Năm 1997, chỉ có 4 nước OECD (Na Uy, Hà Lan, Đan Mạch và Thụy Điển) đạt mục tiêu của Liên hiệp Quốc về viện trợ bằng 1% GNP, đã được thống nhất vào những năm 1970.

Các nước như Anh và Mỹ đóng góp một tỷ lệ nhỏ hơn rất nhiều vào năm 1997 và nhỏ hơn nữa vào năm 1965. Dường như một phần những nước viện trợ, nếu không phải chủ yếu, được điều tiết bằng lợi ích cá nhân.

(b) Rất nhiều động cơ chính trị tồn tại: các nhà viện trợ có thể mong muốn bảo vệ lý tưởng mà họ tin, hay củng cố vị trí của bản thân họ trong một khu vực của thế giới. Những thay đổi trong xu hướng địa lý của các nguồn viện trợ của Mỹ vào giai đoạn sau chiến tranh bộc lộ rõ.

(c) Rất nhiều viện trợ là viện trợ "trói chặt". Ví dụ, viện trợ song phương giữa các nước có thể được dựa trên cơ sở một sự thỏa thuận rằng nước nhận viện trợ sẽ mua hàng hóa từ nước viện trợ trong tương lai, đôi khi tại mức giá lớn hơn mức giá cạnh tranh quốc tế đối với hàng hóa tương tự. Thực vậy, bằng chứng cho thấy một số quốc gia coi viện trợ như là một phần của chính sách thương mại.

(d) Ổn định chính trị là rất quan trọng cho phát triển - và thậm chí quan trọng hơn đối với chính phủ đang nắm quyền! Nhiều lúc viện trợ được sử dụng để củng cố vị trí của chính phủ. Nhiều lúc nó liên quan đến việc sử dụng viện trợ cho các dự án "thanh thế", mà có thể cải thiện hình ảnh của nước nhận viện trợ hay nước viện trợ nhưng đóng góp rất ít cho việc thúc đẩy phát triển.

(e) Các lý do kinh tế cho việc chấp nhận viện trợ của một nước nghèo là không cố định, nhưng một vấn đề tiềm năng là nước nhận viện trợ đó có thể bị phụ thuộc. Ví dụ, viện trợ có thể làm giảm động cơ tiết kiệm trong nước hay thậm chí sản xuất, một nước kém phát triển như vậy sẽ không thoát ra khỏi sự phụ thuộc vào các quốc gia khác.

(f) Có thể cho rằng việc để cho các nước LDCs buôn bán ở tỷ lệ công bằng với các nước khác trên thế giới sẽ có những tác động hơn so với việc cung cấp viện trợ đơn giản. Điều này có thể được nhận thấy cụ thể thông qua các động lực cho nền kinh tế LDC đó.

9 Tất cả. Chi tiết (c) là một đề cập đặc biệt: tầm quan trọng ngày càng cao của các khoản vay ngân hàng so sánh tương đối với viện trợ chính thức là một đặc điểm quan trọng của khủng hoảng nợ quốc tế.

10 Trên thực tế, 2 quốc gia là Sri Lanka (nước X) và Cameroon (nước Y). Mặc dù tình hình phát triển kém trên tất cả các chỉ tiêu trong bảng, nhưng Cameroon cho GNP bình quân đầu người cao hơn 2 lần so với Sri Lanka (960$ so với 470$). Điều này củng cố quan điểm cho rằng GNP bình quân đầu người không phải luôn là một chỉ tiêu tốt cho mức sống mà các công dân của một quốc gia đạt được.

Đúng/Sai

1 Đúng: xem phần 36-1 sách lý thuyết.

2 Đúng: xem phần 36-2 sách lý thuyết.

3 Đôi khi đúng: cần thời gian để phát triển thực hành công việc và chấp nhận công việc nhà máy.

4 Sai: có rất nhiều vấn đề gắn với sự phụ thuộc vào các sản phẩm cơ bản (xem phần 36-3 sách lý thuyết).

5 Sai: nếu cung và cầu là tương đối co giãn thì sự thay đổi giá sẽ nhỏ, ngay cả trong trường hợp có sự thay đổi lớn của cung và cầu. Hãy xem xét bằng đồ thị.

6 Sai: đây là một bức tranh quá tĩnh, mà cho rằng xu hướng lợi thế so sánh không thay đổi theo thời gian (xem phần 36-4 sách lý thuyết).

7 Đúng.

8 Đúng: xem phần 36-5 sách lý thuyết.

9 Có đôi chút bất đồng: một số nước LDCs cho rằng các chương trình điều chỉnh cơ cấu (SAPs) quá chặt chẽ, trong khi đó một số nhà kinh tế cho rằng có những lúc cần phân phát những liều thuốc không mong muốn.

10 Đúng: xem phần 36-6 sách lý thuyết. Mặc dù đúng tuy nhiên nó cũng là rất hiếm.

11 Đúng và sai: nhiều viện trợ hơn là cần thiết nhưng không đủ. Thương mại tự do cũng quan trọng.

Kinh tế học trong thực tiễn

1 Vấn đề của châu Phi là có những khu vực khác trên thế giới có tầm quan trọng về mặt kinh tế, chính trị hơn đối với các nước phát triển. Châu Phi không hội nhập tốt vào nền kinh tế toàn cầu thông qua xuất khẩu và nhập khẩu. Ngược lại, Đông Nam Á hay Trung Đông; cả hai là rất quan trọng về mặt kinh tế đối với Mỹ và châu Âu, cũng như lợi ích kinh tế và chính trị. Châu Phi có lẽ là mối quan tâm về mặt đạo đức và xã hội đối với phần còn lại của thế giới; cho đến khi nó trở thành mối quan tâm kinh tế chính thì mối quan tâm của các nước phát triển sẽ duy trì từ thiện ở mức tốt nhất.

2 Toàn cầu hóa có thể làm giảm nghèo đói bằng một số cách thức, những điều quan trọng là hãy nghĩ xem "toàn cầu hóa" nghĩa là gì. Nó có nghĩa là toàn cầu hóa trong các thị trường sản phẩm? Toàn cầu hóa thị trường sản phẩm có thể làm cho các dòng sản phẩm lớn hơn luân chuyển đến và đi từ các nước LDCs, như vậy thúc đẩy các nền kinh tế này, tự do hóa tài chính rộng hơn cũng vậy. Nhưng sự di chuyển lao động tốt hơn sẽ cho phép các cá nhân từ các nước LDCs chuyển sang các nước phát triển hơn, như vậy làm giảm nghèo đói.

Câu hỏi tư duy

1 Qua phần bàn luận của chương này, dường như các nước LDCs không thể phát triển mà không có sự giúp đỡ (hay ít nhất là sự hợp tác) của các nước giàu. Khó khăn hơn là vấn đề về hình thức hỗ trợ nên như thế nào - viện trợ, đầu tư trực tiếp bằng các công ty đa quốc gia, hay thương mại tự do hơn? Trọng tâm của phần thứ 2 của vấn đề này là hướng vào những hậu quả do không trả được nợ quốc tế, mà thường chủ yếu được bàn đến dưới những chủ đề về ảnh hưởng đối với hệ thống tài chính quốc tế.

2 Bằng việc khai thác vấn đề này, bạn cần vẽ ra một số phản khác nhau trong khóa kinh tế học của mình. Ví dụ, một trong những luận điểm đằng sau sự nhất quán rằng các quốc gia theo đuổi điều chỉnh cơ cấu trước khi đảm bảo xóa nợ là dựa trên rủi ro đạo đức. Các nước có thể để cho nợ lớn lên để nó được xóa bỏ. Rất nhiều nhà bình luận cho rằng luận điểm này quá cường điệu và 6 năm là thời gian đủ dài để đảm bảo cam kết. Một số người khác cho rằng có một số cách thức khác để tìm kiếm việc đảm bảo xoá nợ là hướng vào các chính sách thích hợp. Ví dụ, ở Uganda (nước đầu tiên được xoá nợ do sáng kiến HIPC), các quỹ được thiết lập cho chi tiêu vào giáo dục cơ bản.

3 Khi bạn xem xét câu hỏi này bạn cần suy nghĩ trở lại toàn bộ cuốn sách. Bạn sẽ cần xem xét các nguyên nhân thất bại thị trường, và có các dạng thất bại thị trường ảnh hưởng đến LDCs nói riêng không. Một số bàn luận về điều này được đề cập trong chương 30, trong đó chúng ta bàn về "giả thuyết hội tụ" và tại sao nó không phải luôn luôn hoạt động. Bạn cũng sẽ xem xét các cách thức khác nhau mà các nền kinh tế công nghiệp thực thi các chính sách có thể ảnh hưởng đến các nước LDCs. Điều này bao gồm sự xem xét chính sách thương mại (chủ nghĩa bảo hộ, v.v...). Xu hướng của chu kỳ kinh doanh và các ảnh hưởng của các chính sách lãi suất cũng có thể được coi là tác động đến các nước LDCs.

4 Sự khác biệt giữa kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc được đưa ra trong chương 1, và dường như là thích hợp nếu chúng ta quay lại ở chương cuối cùng. Trong đánh giá tình hình kinh tế của các nền kinh tế khác nhau và các vấn đề của các nước LDCs nói riêng, nó rất dễ dàng trở nên cảm tính và cho phép các nhận định giá trị làm che khuất cái nhìn của chúng ta về các vấn đề kinh tế. Nhận thức được điều này có thể giúp tối thiểu hóa ảnh hưởng của nó.

Bài tập
Kinh tế học

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:
ĐỖ VĂN CHIẾN
NGUYỄN AN NGHĨA

Trình bày:
TRẦN KIÊN - HỒNG VÂN

Sửa bản in:
PHÒNG SÁCH TIN HỌC VÀ GIÁO TRÌNH

Tổ chức thực hiện xuất bản tại
Phòng sách Tin học và Giáo trình
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Số 86-98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
Tel: 8 471 483 - 8 474 151; Fax: 8 473 714
E-mail: nxbthongke-cbi@fpt.vn
Website: www.nxbthongke.com.vn

In 2000 cuốn khổ 19 x 27cm tại Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 07-2007/CXB/212-75/TK
do Cục Xuất bản cấp ngày 23/11/2006
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2007